

**HIỆP HỘI CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG VIỆT NAM
TRUNG TÂM HỖ TRỢ TƯ VẤN ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN
NGUỒN NHÂN LỰC CỘNG ĐỒNG**



**BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
NĂM 2023
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NÔNG LÂM ĐÔNG BẮC**

Hà Nội, tháng 7 năm 2023

HIỆP HỘI CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG VIỆT NAM
TRUNG TÂM HỖ TRỢ TƯ VẤN ĐÀO TẠO VÀ PHÁT TRIỂN
NGUỒN NHÂN LỰC CỘNG ĐỒNG

Ngày 03 tháng 7 năm 2023

BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI
NĂM 2023
Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc
Danh sách thành viên Đoàn đánh giá ngoài

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị công tác	Trách nhiệm trong Đoàn đánh giá ngoài	Tiêu chí, tiêu chuẩn phụ trách	Chữ ký
1	Th.S Nguyễn Hoàng Giang	Nguyên phó HT trường TCN GTCC Hà Nội	Trưởng đoàn	Tiêu chí 2, 9	
2	Th.S Nguyễn Việt Hải	Trưởng khoa - Trường CDN Phú Thọ	Thư ký	Tiêu chí 3 và báo cáo tổng hợp	
3	Vũ Hữu Tín	Trưởng phòng - Trường Cao đẳng Cơ điện Xây dựng Việt Xô	Thành viên	Tiêu chí 5 và 8	
4	Bùi Thị Én	Nguyên Giảng viên - Trường Cao đẳng Công nghệ Nông Lâm Đông Bắc	Thành viên	Tiêu chí 4 và 6	
5	Nguyễn Huyền Châu	Trưởng phòng - Trung tâm Hỗ trợ tư vấn đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực cộng đồng	Thành viên	Tiêu chí 1 và 7	

Danh sách chuyên gia tham gia khảo sát thực tế và tư vấn (nếu có)

STT	Họ và tên	Chức vụ - Đơn vị công tác	Nhóm ngành, nghề đào tạo phân công chuyên gia thực hiện tư vấn
1	Nguyễn Văn Phương	Cán bộ - Trung tâm Hỗ trợ tư vấn đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực cộng đồng	Khách sạn, nhà hàng
2	Phùng Thanh Tùng	Giảng viên - Trường Đại học Trà Vinh	Công nghệ thông tin
3	Cán Tuấn Anh	Giảng viên - Trường Đại học Trà Vinh	Quản trị, quản lý

THÔNG TIN VỀ CHUYÊN MÔN CỦA KIỂM ĐỊNH VIÊN, CHUYÊN GIA

- Số lượng nhóm ngành, nghề đào tạo của cơ sở (đối với các ngành, nghề đang tổ chức đào tạo): 10 nhóm ngành, nghề đào tạo;

- Số lượng nhóm ngành, nghề đào tạo có kiểm định viên hoặc chuyên gia có chuyên môn phù hợp: 7 nhóm ngành, nghề đào tạo. Tỷ lệ: 70 %.

STT	Ngành, nghề đào tạo	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Họ và tên Kiểm định viên hoặc Chuyên gia có chuyên môn phù hợp	Chuyên ngành đào tạo của Kiểm định viên hoặc Chuyên gia	Kinh nghiệm làm việc liên quan đến nhóm ngành nghề đào tạo
1.	Kế toán doanh nghiệp	Kế toán - Kiểm toán	Nguyễn Huyền Châu	Kế toán	11 năm
2.	Kế toán				
3.	Dịch vụ thú y	Dịch vụ thú y			
4.	Thú y	Thú y			

STT	Ngành, nghề đào tạo	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Họ và tên Kiểm định viên hoặc Chuyên gia có chuyên môn phù hợp	Chuyên ngành đào tạo của Kiểm định viên hoặc Chuyên gia	Kinh nghiệm làm việc liên quan đến nhóm ngành nghề đào tạo
5.	Quản trị nhà hàng & DVẤU	Khách sạn, nhà hàng	Nguyễn Văn Phương	QTDN khách sạn du lịch	10 năm
6.	Nghiệp vụ nhà hàng, KS				
7.	Chế biến món ăn				
8.	Điện công nghiệp	Kỹ thuật điện, điện tử và viễn thông	Nguyễn Việt Hải	Điện	18 năm
9.	Tin học ứng dụng	Công nghệ thông tin	Phùng Thanh Tùng	Công nghệ thông tin	09 năm
10.	Thiết kế trang Web				
11.	Quản lý tài nguyên rừng	Lâm nghiệp	Bùi Thị Én	Lâm nghiệp	30 năm
12.	Lâm nghiệp				
13.	Lâm sinh				
14.	Trồng trọt & Bảo vệ thực vật	Nông nghiệp	Vũ Hữu Tín	Nông nghiệp	40 năm
15.	Khoa học cây trồng				

STT	Ngành, nghề đào tạo	Nhóm ngành, nghề đào tạo	Họ và tên Kiểm định viên hoặc Chuyên gia có chuyên môn phù hợp	Chuyên ngành đào tạo của Kiểm định viên hoặc Chuyên gia	Kinh nghiệm làm việc liên quan đến nhóm ngành nghề đào tạo
16.	Chăn nuôi - thú y				
17.	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	Kinh doanh	Cần Tuấn Anh	Quản trị kinh doanh	09 năm
18.	Công nghệ sinh học	Sinh học ứng dụng			

MỤC LỤC

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT.....	7
Phần I. TỔNG QUAN.....	8
Phần II. ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG.....	10
1. BẢNG TỔNG HỢP ĐIỂM ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN ..	10
2. BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ CHI TIẾT.....	Error! Bookmark not defined. 2
TIÊU CHÍ 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý	34
TIÊU CHÍ 2: Hoạt động đào tạo	72
TIÊU CHÍ 3: Nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động	146
TIÊU CHÍ 4: Chương trình, giáo trình	Error! Bookmark not defined. 81
TIÊU CHÍ 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	238
TIÊU CHÍ 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế	272
TIÊU CHÍ 7: Quản lý tài chính	289
TIÊU CHÍ 8: Dịch vụ người học	306
TIÊU CHÍ 9: Giám sát, đánh giá chất lượng	334
PHẦN III. TỔNG KẾT NHỮNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM CẦN CẢI THIỆN CỦA CƠ SỞ GDNN VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ	357
1. Điểm mạnh của cơ sở GDNN:	357
2. Điểm cần cải thiện của cơ sở GDNN:	359
3. Đề xuất, kiến nghị:	360
- Đề xuất, kiến nghị với cơ sở GDNN:	360
- Đề xuất, kiến nghị với các cơ quan khác:	360
PHỤ LỤC	361
Phụ lục 1. KẾT QUẢ KIỂM TRA MINH CHỨNG.....	361
SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ VÀ MINH CHỨNG BỔ SUNG	453
Phụ lục 2. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ GDNN ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ NGOÀI	466

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung viết tắt
CBGV	Cán bộ giáo viên
HSSV	Học sinh sinh viên
HS	Học sinh
KTX	Ký túc xá
TCVN	Tiêu chuẩn Việt Nam
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
Bộ LĐTBXH	Bộ lao động Thương binh - Xã hội
CBQL	Cán bộ quản lý
GDNN	Giáo dục nghề nghiệp
CTĐT	Chương trình đào tạo
GT	Giáo trình
GTĐT	Giáo trình đào tạo
GDQP	Giáo dục quốc phòng
HĐTĐ	Hội đồng thẩm định
GV	Giáo viên
QĐ	Quyết định
HĐ	Hội đồng
NCKH	Nghiên cứu khoa học
MĐ/MH	Modun/Môn học
UBND	Ủy ban nhân dân
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
CBVC - NLĐ	Cán bộ, viên chức, người lao động

NỘI DUNG BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ NGOÀI ĐỐI VỚI ĐÁNH GIÁ CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP

Phần I. TỔNG QUAN

1. Giới thiệu về Đoàn đánh giá ngoài

Đoàn đánh giá ngoài chất lượng cơ sở GDNN tại Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc, được thành lập theo Quyết định số 09/QĐ - CATD ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Trung tâm Hỗ trợ tư vấn đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực cộng đồng (sau đây gọi tắt là Đoàn đánh giá ngoài) với 05 thành viên.

Các kiểm định viên và chuyên gia có chuyên môn phù hợp với nhóm ngành, nghề đào tạo của Nhà trường đúng quy định tại Thông tư 27/2018/TT - BLĐTBXH ngày 25 tháng 12 năm 2018 quy định về Quy chế đánh giá cấp thẻ kiểm định viên chất lượng GDNN; quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng GDNN. Có ít nhất 05 năm kinh nghiệm tham gia giảng dạy mô - đun, môn học của chương trình đào tạo thuộc nhóm ngành, nghề đào tạo.

Ngay sau khi nhận Quyết định, Trưởng Đoàn đã phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên và tiến hành các bước kiểm định theo đúng hướng dẫn của Trung tâm Hỗ trợ tư vấn đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực cộng đồng.

Ngày 26/6/2023, Trưởng đoàn và thư ký đã có buổi làm việc với Điều phối viên của trường để khảo sát sơ bộ, xem xét điều kiện đánh giá ngoài đối với kiểm định chất lượng Cơ sở GDNN; Xem xét, hướng dẫn cơ sở được đánh giá ngoài việc chuẩn bị các điều kiện phục vụ khảo sát chính thức từ ngày 27/6/2023 đến ngày 03/7/2023.

Trước khi vào khảo sát chính thức, vào hồi 17h00 ngày 26/6/2023, Đoàn đã tiến hành họp nội bộ để thống nhất chọn mẫu và kế hoạch làm việc tại Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc. Thời gian khảo sát thực tế tại Trường là 7 ngày, từ ngày 27/6/2023 đến ngày 03/7/2023.

2. Tóm tắt nhận xét của Đoàn đánh giá ngoài về báo cáo tự đánh giá

- Cấu trúc báo cáo tự đánh giá chất lượng của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc thực hiện theo mẫu quy định của Thông tư số 28/2017/TT - LĐTĐ ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định hệ thống bảo đảm chất lượng của cơ sở GDNN;

- Nội dung báo cáo bám sát vào nội hàm tiêu chuẩn ban hành theo Thông tư số 15/2017/TT - BLĐTBXH ngày 08 tháng 06 năm 2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá chất lượng trường

trung cấp, trường trung cấp và hướng dẫn tại công văn số 453/TCGDNN - KĐCL ngày 25/3/2019 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng;

- Nội dung báo cáo tiêu chí thống nhất với nội dung chi tiết tại BC tiêu chuẩn;

- Các minh chứng tương đối đầy đủ theo hướng dẫn tại công văn 453/TCGDNN - KĐCL.

Một số tồn tại:

- Còn có nhiều tiêu chuẩn mô tả sơ sài, thiếu số liệu, chưa sát với nội hàm, có những nhận định đưa ra nhưng thiếu minh chứng để chứng minh, hoặc có minh chứng nhưng thiếu nội dung trong mô tả, còn có nhiều lỗi chính tả, lỗi đánh máy trong báo cáo; Một số minh chứng không cụ thể, không định lượng được, một số minh chứng chưa phù hợp với yêu cầu đánh giá trường cao đẳng là phải đủ 3 năm tính đến thời điểm đánh giá, ...

- Nội dung tồn tại của tiêu chí chưa phù hợp với điểm tự nhận của tiêu chuẩn. Nội dung của kế hoạch nâng cao chất lượng của tiêu chí chưa phù hợp với điểm tự nhận của tiêu chuẩn.

Phần II. ĐÁNH GIÁ CÁC TIÊU CHÍ, TIÊU CHUẨN KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG

1. Bảng điểm tổng hợp đánh giá các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng:

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
	ĐỀ XUẤT KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC		Đạt tiêu chuẩn kiểm định chất lượng	Đạt/Không tiêu chuẩn kiểm định chất lượng	
	<u>Tổng điểm</u>	100	96	86	86%
1	Tiêu chí 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý	12	12 điểm	11 điểm	91,67%
1.1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai	1	1 điểm	1 điểm	
1.2	Tiêu chuẩn 2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp	1	1 điểm	0 điểm	
1.3	Tiêu chuẩn 3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các	1	1 điểm	1 điểm	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
	đơn vị trong trường theo quy định				
1.4	Tiêu chuẩn 4: Hằng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
1.5	Tiêu chuẩn 5: Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
1.6	Tiêu chuẩn 6: Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
1.7	Tiêu chuẩn 7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
1.8	Tiêu chuẩn 8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hằng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
1.9	Tiêu chuẩn 9: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
1.10	Tiêu chuẩn 10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
1.11	Tiêu chuẩn 11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hằng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
1.12	Tiêu chuẩn 12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
2	Tiêu chí 2: Hoạt động đào tạo	17	<i>16 điểm</i>	<i>14 điểm</i>	82,35%

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
2.1	Tiêu chuẩn 1. Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
2.2	Tiêu chuẩn 2. Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
2.3	Tiêu chuẩn 3. Hằng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.	1	<i>1 điểm</i>	<i>0 điểm</i>	
2.4	Tiêu chuẩn 4. Thực hiện đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học.	1	<i>0 điểm</i>	<i>0 điểm</i>	
2.5	Tiêu chuẩn 5. Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
	chức đào tạo và đúng quy định				
2.6	Tiêu chuẩn 6. Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
27	Tiêu chuẩn 7. Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
2.8	Tiêu chuẩn 8. Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
2.9	Tiêu chuẩn 9. Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.	1	<i>1 điểm</i>	<i>0 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
2.10	Tiêu chuẩn 10. Hằng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
2.11	Tiêu chuẩn 11. Hằng năm, trường có báo cáo kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
2.12	Tiêu chuẩn 12. Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
2.13	Tiêu chuẩn 13. Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
2.14	Tiêu chuẩn 14. Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
	chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.				
2.15	Tiêu chuẩn 15. Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
2.16	Tiêu chuẩn 16. Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
2.17	Tiêu chuẩn 17. Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
3	Tiêu chí 3: Nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động	15	<i>14 điểm</i>	<i>12 điểm</i>	80%
3.1	Tiêu chuẩn 1: Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động theo quy định	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
3.2	Tiêu chuẩn 2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, CBQL, viên chức và người	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
	lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động theo quy định.				
3.3	Tiêu chuẩn 3: Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có.	1	<i>0 điểm</i>	<i>0 điểm</i>	
3.4	Tiêu chuẩn 4: Nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường	1	<i>1 điểm</i>	<i>0 điểm</i>	
3.5	Tiêu chuẩn 5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định.	1	<i>1 điểm</i>	<i>0 điểm</i>	
3.6	Tiêu chuẩn 6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
	các yêu cầu của chương trình đào tạo				
3.7	Tiêu chuẩn 7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
3.8	Tiêu chuẩn 8: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
3.9	Tiêu chuẩn 9: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
3.10	Tiêu chuẩn 10: Hằng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
3.11	Tiêu chuẩn 11: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
	trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao				
3.12	Tiêu chuẩn 12: Đội ngũ CBQL của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
3.13	Tiêu chuẩn 13: Đội ngũ CBQL của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
3.14	Tiêu chuẩn 14: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
3.15	Tiêu chuẩn 15: Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
4	Tiêu chí 4: Chương trình, giáo trình	15	<i>14 điểm</i>	<i>13 điểm</i>	86,67%
4.1	Tiêu chuẩn 1: Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
4.2	Tiêu chuẩn 2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
4.3	Tiêu chuẩn 3: Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
4.4	Tiêu chuẩn 4: Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, CBQL giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
4.5	Tiêu chuẩn 5: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
4.6	Tiêu chuẩn 6: Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa	1	<i>0 điểm</i>	<i>0 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
	các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định				
4.7	Tiêu chuẩn 7: Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với chương trình đào tạo đã ban hành	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
4.8	Tiêu chuẩn 8: Chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài.	1	<i>1 điểm</i>	<i>0 điểm</i>	
4.9	Tiêu chuẩn 9: Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
4.10	Tiêu chuẩn 10: Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
4.11	Tiêu chuẩn 11: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
4.12	Tiêu chuẩn 12: Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
4.13	Tiêu chuẩn 13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
4.14	Tiêu chuẩn 14: Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, CBQL, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
4.15	Tiêu chuẩn 15: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
5	Tiêu chí 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện	15	15 điểm	14 điểm	93,33%
5.1	Tiêu chuẩn 1: Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.	1	1 điểm	1 điểm	
5.2	Tiêu chuẩn 2: Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định.	1	1 điểm	1 điểm	
5.3	Tiêu chuẩn 3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn);	1	1 điểm	1 điểm	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
	khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo.				
5.4	Tiêu chuẩn 4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
5.5	Tiêu chuẩn 5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
5.6	Tiêu chuẩn 6: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
5.7	Tiêu chuẩn 7: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
	được sử dụng theo quy định hiện hành.				
5.8	Tiêu chuẩn 8: Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó	1	<i>1 điểm</i>	<i>0 điểm</i>	
5.9	Tiêu chuẩn 9: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
5.10	Tiêu chuẩn 10: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
	thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo				
5.11	Tiêu chuẩn 11: Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hằng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
5.12	Tiêu chuẩn 12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong Kế hoạch tài vụ và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ Kế hoạch tài vụ; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ Kế hoạch tài vụ; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
5.13	Tiêu chuẩn 13: Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
	trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.				
5.14	Tiêu chuẩn 14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của CBQL, nhà giáo và người học	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
5.15	Tiêu chuẩn 15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
6	Tiêu chí 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế	5	<i>4 điểm</i>	<i>4 điểm</i>	80%
6.1	Tiêu chuẩn 1: Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
6.2	Tiêu chuẩn 2: Hằng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng).	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
6.3	Tiêu chuẩn 3: Hằng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
6.4	Tiêu chuẩn 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
6.5	Tiêu chuẩn 5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.	1	<i>0 điểm</i>	<i>0 điểm</i>	
7	Tiêu chí 7: Quản lý tài chính	6	<i>6 điểm</i>	<i>4 điểm</i>	66,67%

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
7.1	Tiêu chuẩn 1: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai.	1	<i>1 điểm</i>	<i>0 điểm</i>	
7.2	Tiêu chuẩn 2: Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
7.3	Tiêu chuẩn 3: Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
7.4	Tiêu chuẩn 4: Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định	1	<i>1 điểm</i>	<i>0 điểm</i>	
7.5	Tiêu chuẩn 5: Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; thực hiện kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
7.6	Tiêu chuẩn 6: Việc đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính hàng năm của	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
	Trường cụ thể, chi tiết như: Các nguồn tài chính phân bổ đúng mục đích, đúng qui định; các nguồn thu hợp pháp từ học phí, lệ phí, liên kết đào tạo đều được sử dụng hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Trường cũng như đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường				
8	Tiêu chí 8: Dịch vụ người học	9	9 điểm	8 điểm	88,89%
8.1	Tiêu chuẩn 1: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định.	1	1 điểm	1 điểm	
8.2	Tiêu chuẩn 2: Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định	1	1 điểm	0 điểm	
8.3	Tiêu chuẩn 3: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học	1	1 điểm	1 điểm	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
	được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.				
8.4	Tiêu chuẩn 4: Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
8.5	Tiêu chuẩn 5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
8.6	Tiêu chuẩn 6: Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
8.7	Tiêu chuẩn 7: Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
8.8	Tiêu chuẩn 8: Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
8.9	Tiêu chuẩn 9: Hằng năm, trường tổ chức hoặc hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
9	Tiêu chí 9: Giám sát, đánh giá chất lượng	6	<i>6 điểm</i>	<i>6 điểm</i>	<i>100%</i>
9.1	Tiêu chuẩn 1: Hằng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
9.2	Tiêu chuẩn 2: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% CBQL, giáo viên, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm CBQL, nhà giáo, viên chức và người lao động	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
9.3	Tiêu chuẩn 3: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

TT	Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm chuẩn	Tự đánh giá của CSGDNN	Đánh giá của đoàn đánh giá ngoài	Tỷ lệ điểm đánh giá tiêu chí
9.4	Tiêu chuẩn 4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
9.5	Tiêu chuẩn 5: Hằng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	
9.6	Tiêu chuẩn 6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 06 tháng kể từ khi tốt nghiệp.	1	<i>1 điểm</i>	<i>1 điểm</i>	

2. Đánh giá chi tiết tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng

TIÊU CHÍ 1: Mục tiêu, sứ mạng, tổ chức và quản lý

1. Điểm đánh giá:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
Tiêu chí 1	12 (Mười hai) điểm	11 (Mười hai) điểm
<i>Tiêu chuẩn 1.1</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 1.2</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>0 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 1.3</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 1.4</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 1.5</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 1.6</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 1.7</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 1.8</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 1.9</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 1.10</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 1.11</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 1.12</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
Tỷ lệ % Điểm đánh giá/Điểm chuẩn	100%	91,67%

2. Các điểm mạnh:

Nhà trường có mục tiêu, sứ mạng rõ ràng, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Nhà trường, với quy hoạch và định hướng phát triển của địa phương, với chiến lược phát triển của Chính phủ và được công bố công khai bằng nhiều hình thức như: pa nô quảng cáo tại cổng trường, tài liệu giới thiệu về trường (tờ rơi, thông báo tuyển sinh...) và trang Website của Trường.

Chiến lược phát triển của Trường phù hợp định hướng phát triển của địa phương và của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và tỉnh Quảng Ninh, Trường đã xây dựng mục tiêu cho từng năm học, từng ngành nghề đào tạo; các ngành nghề đào tạo của Trường đã đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ... và các vùng lân cận.

Tổ chức bộ máy chuyên môn của trường phù hợp với nhiệm vụ chức năng, được phân công, phân cấp quản lý rõ ràng, đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực, tinh thần trách nhiệm cao, đảm bảo hoàn thành sứ mạng mục tiêu Nhà trường trong ngắn hạn và dài hạn. Các hoạt động Đảng, Chính quyền, Công Đoàn, Đoàn Thanh niên tích cực, năng động, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo chung của toàn trường.

3. Các điểm cần cải thiện: Không

4. Đề xuất, kiến nghị đối với Cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

Nhà trường tiếp tục duy trì và cập nhật các văn bản, quy định mới để thực hiện tốt nội dung về chế độ chính sách, ưu đãi cho các đối tượng, ví dụ như Thông tư 05/2023/TT-BLĐTBXH về Danh mục ngành, nghề học nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng do Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành sẽ có hiệu lực vào 30/7/2023 trong đó có nhiều ngành nghề mới được đưa vào danh mục nghề học nặng nhọc, độc hại nguy hiểm so với trước đây, nhà trường cần nghiên cứu để thực hiện các chế độ, chính sách phụ cấp, miễn giảm học phí cho giáo viên, giảng viên, người học.

Tiếp tục vận hành và duy trì việc đánh giá, cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng của nhà trường để nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường. Nghiên cứu đầu tư các phần mềm phụ trợ cho các hoạt động của nhà trường để quản lý cơ sở dữ liệu chung và cơ sở dữ liệu bảo đảm chất lượng của nhà trường được thuận lợi và hiệu quả hơn.

Tiêu chuẩn 1.1: *Mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc được thành lập ngày 12 tháng 11 năm 2007 trên cơ sở trường Trung học Lâm nghiệp 1 Trung ương theo Quyết định số 7191/QĐ - BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Nhiệm vụ của trường được quy định tại Điều 2, quyết định thành lập trường gồm:

- Chuẩn bị đủ điều kiện để mở ngành đào tạo và triển khai đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực trình độ cao đẳng trở xuống, gồm các chuyên ngành chủ yếu: Trồng trọt, Nghề nghiệp, Chăn nuôi và Thú y; Công nghệ chế biến lâm sản,

Sinh thái môi trường, Quản lý bảo vệ rừng, Quản lý đất đai, Kinh tế nông nghiệp, Công nghệ thông tin;

- Nghiên cứu khoa học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội; Trường có tư cách pháp nhân, con dấu riêng, tài khoản riêng.

Tại Quyết định về việc quy định chức năng nhiệm vụ cơ cấu tổ chức của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành theo Quyết định số 4315/QĐ - BNN - TCCB ngày 26/10/2017 cũng có quy định về vị trí, chức năng của trường như sau: “Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc là đơn vị sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc hệ thống giáo dục quốc dân trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (sau đây viết tắt là Trường). Trường có chức năng đào tạo nguồn nhân lực trình độ cao đẳng, trình độ trung cấp, trình độ sơ cấp các ngành nghề thuộc lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, phát triển nông thôn và theo nhu cầu của xã hội; đào tạo thường xuyên và hợp tác quốc tế trong giáo dục nghề nghiệp; nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao khoa học công nghệ vào sản xuất; tư vấn cho các lĩnh vực chuyên môn thuộc nhiệm vụ của Trường theo quy định của pháp luật”.

(1.1.01 - Quyết định số 4315 của Bộ NN&PTNT ngày 26/10/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trường (Số 4315/QĐ - BNN - TCCB); 1.1.02 - Quyết định số 7191/QĐ - BGDĐT ngày 12 tháng 11 năm 2007 về việc thành lập trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc trên cơ sở Trường Trung học Lâm nghiệp I Trung ương).

Tại điều 4 Chương I Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc ban hành theo Quyết định số 654/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của nhà trường như sau:

1. Mục tiêu: Xây dựng Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc trở thành trường trọng điểm công nghiệp của vùng Đông Bắc Việt Nam, trong đó đào tạo và chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực lâm nghiệp, trồng trọt và chăn nuôi thú y và công nghệ sinh học làm trọng điểm. Xây dựng thương hiệu, mở rộng quan hệ, hợp tác và cạnh tranh bình đẳng với các trường trong khu vực, trong cả nước, chủ động hội nhập.

2. Sứ mạng: Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực đảm bảo chất lượng và có uy tín với xã hội, thực hiện đào tạo, ứng dụng và chuyển giao tiến bộ khoa học công nghệ, đáp ứng nhu cầu phát triển ngành Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong điều kiện nông, lâm nghiệp, đủ năng lực hội nhập khu vực và quốc tế.

(1.1.03 - Quyết định số 653/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc; Quyết định 654/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường).

Nhà trường hiện được cấp phép đào tạo 12 nghề Cao đẳng, 18 nghề trung cấp trong đó các ngành nghề chủ yếu tập trung vào lĩnh vực liên quan đến lâm nghiệp, nông nghiệp, chăn nuôi, trong đó có 01 nghề Công nghệ sinh học thuộc nghề trọng điểm quốc tế, 02 nghề Điện Công nghệ, Kỹ thuật chế biến món ăn thuộc nghề trọng điểm Asean, 02 nghề Chăn nuôi thú y, trồng trọt và bảo vệ thực vật thuộc nghề trọng điểm quốc gia (1.1.05 - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020; BS 1.1.01 - Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 18a/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 26/2/2020, số 18b/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 29/6/2020, số 18c/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 30/10/2020, số 18d/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 27/8/2021; 1.1.09 - Các Quyết định của Bộ LĐTBXH về phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 1836/QĐ - LĐTBXH ngày 27/11/2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội về phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025).

Tại các văn bản về định hướng, quy hoạch phát triển của tỉnh Quảng Ninh đều đề cập đến phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa, đa dạng hóa sản phẩm và đa dạng hóa cơ cấu kinh tế nông thôn kết hợp phục vụ đặc lực cho ngành du lịch của tỉnh thông qua các mặt hàng nông sản, ẩm thực, hình thành 2 vùng sản xuất lâm nghiệp: (1) vùng cây nguyên liệu gỗ cho chế biến phục vụ xuất khẩu, cung cấp gỗ mủ cho ngành than, gỗ xây dựng; (2) vùng cây lâm nghiệp đặc sản, cây dược liệu (ba kích, quế, hồi, thông...), phục vụ xuất khẩu. Thu hút đầu tư các trường cao đẳng, trung cấp tư thục, các trung tâm đào tạo và nghiên cứu phát triển tại Quảng Yên, Vân Đồn, Hải Hà và Móng Cái...; nâng cao năng lực các cơ sở đào tạo, dạy nghề theo hướng chất lượng cao, ưu tiên các lĩnh vực ngành nghề

như công nghiệp chế biến, chế tạo, du lịch, dịch vụ, công nghệ thông tin, an toàn thông tin, điện tử, kinh tế cảng biển và dịch vụ cảng biển... Tại văn bản về chính sách hỗ trợ học nghề thuộc danh mục nghề khuyến khích đào tạo và hỗ trợ học phí học văn hóa cho học sinh tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh do HĐND tỉnh Quảng Ninh ban hành năm 2020 có các ngành nghề nhà trường đang thực hiện tuyển sinh đào tạo như: Điện Công nghiệp, Kỹ thuật chế biến món ăn, nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn... (BS 1.1.02 - Quyết định 2622/QĐ - TTg năm 2013 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành; Quyết định số, Quyết định 80/QĐ - TTg năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng Chính phủ ban hành; BS 1.1.03 - Nghị quyết số 310/2020/NQ - HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ học nghề thuộc danh mục nghề khuyến khích đào tạo và hỗ trợ học phí học văn hóa cho học sinh tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh).

Đối chiếu giữa các ngành nghề đào tạo với các văn bản quy định về chức năng, nhiệm vụ và mục tiêu sứ mạng của nhà trường cho thấy mục tiêu và sứ mạng của trường được xác định cụ thể, phù hợp, thể hiện được vai trò của trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành.

Nhà trường thực hiện công bố công khai mục tiêu sứ mạng, nhiệm vụ cho toàn thể cán bộ, giáo viên, nhân viên trên Website của Trường (1.1.07 - Đường link của trường: <http://www.afcdongbac.edu.vn> ([http://afcdongbac.edu.vn/su - mang - tam - nhin/](http://afcdongbac.edu.vn/su-mang-tam-nhin/))).

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến nhà quản lý, nhà giáo, cán bộ về mục tiêu, nhiệm vụ, sứ mạng của Nhà trường để có sự thay đổi cho phù hợp với thực tiễn. Trường tiến hành khảo sát, kết quả ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý có ít nhất 46,2% câu trả lời đồng ý và 44,4% câu trả lời hoàn toàn đồng ý về nội dung: Mục tiêu và sứ mạng của Trường được xác định cụ thể, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, thể hiện được vai trò của Trường trong việc đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương, ngành và được công bố công khai (1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Đoàn đánh giá nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn

2. Đánh giá tiêu chuẩn 1.1:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 1.2: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua kiểm tra minh chứng, đoàn nhận thấy:

Đối với quy mô tuyển sinh đào tạo hàng năm, nhà trường định kỳ cuối năm tiến hành lập kế hoạch phân tích, tổ chức thực hiện, báo cáo kết quả phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của ngành và địa phương trong các lĩnh vực bằng cách khảo sát với các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh và các tỉnh lân cận, đồng thời căn cứ vào điều kiện thực tế của Trường về Cơ sở vật chất, đội ngũ cán bộ, giáo viên... để xác định ngành nghề đào tạo, quy mô phù hợp, từng chỉ số phân tích được ghi nhận bằng bảng, biểu, biểu đồ đánh giá số liệu, cụ thể kết quả ghi nhận các năm như sau:

Năm học 2019 - 2020:

Số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 12 doanh nghiệp. Trong đó có 8 huyện, thị, tập trung tại Quảng Yên, Hải Hà, thành phố Uông Bí, Hạ Long của tỉnh Quảng Ninh và 4 doanh nghiệp ở các tỉnh khác như Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Lạng Sơn, Hải Dương.

Số TT	Tên doanh nghiệp	Địa điểm
1	Công ty TNHH 1 thành viên giống cây trồng Hữu Lũng	Hữu Lũng - Lạng Sơn
2	Trung tâm khuyến nông tỉnh Quảng Ninh	Quảng Ninh
3	Công ty cổ phần sản xuất - dịch vụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao Yên Hưng	Quảng Yên - Quảng Ninh
4	Công ty cổ phần phát triển công nghệ và sản xuất nông nghiệp Đông Bắc	Hạ Long - Quảng Ninh
5	Công ty TNHH 1 thành viên Lâm nghiệp Uông Bí	Uông Bí - Quảng Ninh

Số TT	Tên doanh nghiệp	Địa điểm
6	Hợp tác xã sản xuất thương mại dịch vụ Bình Minh	Quảng Yên - Quảng Ninh
7	Công ty TNHH Thương mại Linh Linh	Quảng Yên - Quảng Ninh
8	Trung tâm khoa học và sản xuất Lâm nông nghiệp	Quảng Ninh
9	Ban quản lý rừng phòng hộ hồ Trúc Bài Sơn	Hải Hà - Quảng Ninh
10	Công ty TNHH đầu tư và phát triển nông nghiệp Dũng Đạt	Phúc Yên - Vĩnh Phúc
11	Công ty TNHH 1 thành viên chăn nuôi Hòa Phát	Sơn Động - Bắc Giang
12	Công ty TNHH Nông nghiệp HT Việt Nam	Gia Lộc - Hải Dương

Kết quả khảo sát ghi nhận: Số lượng doanh nghiệp ở tập trung phần lớn là các công ty trách nhiệm hữu hạn chiếm 50%, doanh nghiệp nhà nước chiếm 25%, công ty cổ phần, liên doanh và tư nhân đều chiếm 8,3%. Các tổ chức phi chính phủ, các công ty có 100% vốn nước ngoài và loại hình khác không có số liệu khảo sát. Bên cạnh đó lĩnh vực mà các doanh nghiệp đang hoạt động phần lớn ở mảng Nông lâm nghiệp chiếm tỷ trọng lớn nhất 58,4 %, tiếp đến là lĩnh vực du lịch, nhà hàng, khách sạn chiếm 33,3%. Lĩnh vực xây dựng chiếm 8,3% . Không có doanh nghiệp nào hoạt động trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, giáo dục và điện lực. Khi có nhu cầu về tuyển dụng nhân sự, các doanh nghiệp thường thông báo tuyển dụng trên web về việc làm hoặc tổ chức các chương trình giới thiệu doanh nghiệp và tuyển dụng trực tiếp tại các diễn đàn và hội trợ việc làm (41,7% - 50%). Một số ít doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nhà nước khi có nhu cầu tuyển dụng sẽ thông báo trên báo chí, đài phát thanh và truyền hình. Bên cạnh đó, vì phần lớn các doanh nghiệp khảo sát là các công ty cổ phần và công ty TNHH nên nhu cầu tuyển dụng hàng năm phần lớn tập trung ở số lượng từ 11 - 50 công nhân. Chiếm 66,7%. Số lượng tuyển dưới 10 người hàng năm tập trung ở các doanh nghiệp thuộc khối nhà nước, tư nhân hoặc kinh tế hộ gia đình đạt tỷ lệ 33,3%.

Năm 2020 - 2021:

Số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 19 doanh nghiệp. Trong đó có 8 huyện, thị, tập trung tại Quảng Yên, Hải Hà, thành phố Uông Bí, Hạ Long của tỉnh Quảng Ninh và 4 doanh nghiệp ở các tỉnh khác như Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Lạng Sơn, Hải Dương.

Số TT	Tên doanh nghiệp	Địa điểm
1	Công ty TNHH 1 thành viên giống cây trồng Hữu Lũng	Hữu Lũng - Lạng Sơn
2	Trung tâm khuyến nông tỉnh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
3	Công ty cổ phần sản xuất - dịch vụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao Yên Hưng	Quảng Yên - Quảng Ninh
4	Công ty thức ăn Chăn nuôi SKYTY group	Tứ Kỳ - Hải Dương
5	Công ty TNHH 1 thành viên Lâm nghiệp Uông Bí	Uông Bí - Quảng Ninh
6	Hợp tác xã sản xuất thương mại dịch vụ Bình Minh	Quảng Yên - Quảng Ninh
7	Trạm chuẩn đoán xét nghiệm bệnh động, thực vật QN	Quảng Yên - Quảng Ninh
8	Trung tâm khoa học và sản xuất Lâm nông nghiệp	Tỉnh Quảng Ninh
9	Ban quản lý rừng phòng hộ hồ Trúc Bài Sơn	Hải Hà - Quảng Ninh
10	Công ty thực phẩm trứng gà Tân An	Phúc Yên - Vĩnh Phúc
11	Công Ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Đại Hải	Nam Sách - Hải Dương
12	Công ty TNHH 1 thành viên chăn nuôi Hòa Phát	Sơn Động - Bắc Giang
13	Công Ty cổ phần công nghệ Sơn Linh	Quảng Yên - Quảng Ninh
14	Công Ty TNHH Nông nghiệp HT Việt Nam	Gia Lộc - Hải Dương

Số TT	Tên doanh nghiệp	Địa điểm
15	Công ty cổ phần Hải Nguyên	Hạ Long - Quảng Ninh
16	Công Ty TNHH Trung Kiên Quảng Ninh	Hạ Long - Quảng Ninh
17	Cửa hàng phân bón vật tư nông nghiệp	Quảng Yên - Quảng Ninh
18	Hợp tác xã nông nghiệp Hương Việt	Uông Bí - Quảng Ninh
19	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Quốc Tế HMG	Hạ Long - Quảng Ninh

Kết quả khảo sát ghi nhận: khi có nhu cầu về tuyển dụng nhân sự, các doanh nghiệp thường thông báo tuyển dụng trên web về việc làm hoặc tổ chức các chương trình giới thiệu doanh nghiệp và tuyển dụng trực tiếp tại các diễn đàn và hội trợ việc làm (42,1%). Một số ít doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nhà nước khi có nhu cầu tuyển dụng sẽ thông báo trên báo chí, đài phát thanh và truyền hình. Bên cạnh đó, vì phần lớn các doanh nghiệp khảo sát là các công ty cổ phần và công ty TNHH nên nhu cầu tuyển dụng hàng năm phần lớn tập trung ở số lượng từ 11 - 50 công nhân. Chiếm 63,2%. Số lượng tuyển dưới 10 người hàng năm tập trung ở các doanh nghiệp thuộc khối nhà nước, tư nhân hoặc kinh tế hộ gia đình đạt tỷ lệ 21,1%.

Năm học 2021 - 2022:

Số lượng doanh nghiệp được khảo sát là 19 doanh nghiệp. Trong đó có 8 huyện, thị, tập trung tại Quảng Yên, Hải Hà, thành phố Uông Bí, Hạ Long của tỉnh Quảng Ninh và 4 doanh nghiệp ở các tỉnh khác như Vĩnh Phúc, Bắc Giang, Lạng Sơn, Hải Dương.

Số TT	Tên doanh nghiệp	Địa điểm
1	Công ty TNHH 1 thành viên giống cây trồng Hữu Lũng	Hữu Lũng - Lạng Sơn
2	Trung tâm khuyến nông tỉnh Quảng Ninh	Tỉnh Quảng Ninh
3	Công ty cổ phần sản xuất - dịch vụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao Yên Hưng	Quảng Yên - Quảng Ninh

Số TT	Tên doanh nghiệp	Địa điểm
4	Công ty thức ăn Chăn nuôi SKYTY group	Tứ kỳ - Hải Dương
5	Công ty TNHH 1 thành viên Lâm nghiệp Uông Bí	Uông Bí - Quảng Ninh
6	Hợp tác xã sản xuất thương mại dịch vụ Bình Minh	Quảng Yên - Quảng Ninh
7	Trạm chuẩn đoán xét nghiệm bệnh động, thực vật QN	Quảng Yên - Quảng Ninh
8	Trung tâm khoa học và sản xuất Lâm nông nghiệp	Tỉnh Quảng Ninh
9	Ban quản lý rừng phòng hộ hồ Trúc Bài Sơn	Hải Hà - Quảng Ninh
10	Công ty thực phẩm trứng gà Tân An	Phúc Yên - Vĩnh Phúc
11	Công Ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Đại Hải	Nam Sách - Hải Dương
12	Công ty TNHH 1 thành viên chăn nuôi Hòa Phát	Sơn Động - Bắc Giang
13	Công Ty cổ phần công nghệ Sơn Linh	Quảng Yên - Quảng Ninh
14	Công Ty TNHH Nông nghiệp HT Việt Nam	Gia Lộc - Hải Dương
15	Công ty cổ phần Hải Nguyên	Hạ Long - Quảng Ninh
16	Công Ty TNHH Trung Kiên Quảng Ninh	Hạ Long - Quảng Ninh
17	Cửa hàng phân bón vật tư nông nghiệp	Quảng Yên - Quảng Ninh
18	Hợp tác xã nông nghiệp Hương Việt	Uông Bí - Quảng Ninh
19	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Quốc Tế HMG	Hạ Long - Quảng Ninh

Kết quả khảo sát cho thấy phần lớn các doanh nghiệp hiện nay thường tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp khối ngành như: Trồng trọt và bảo vệ thực vật, công nghệ sinh học, chăn nuôi thú y, điện công nghiệp, quản trị nhà hàng - khách sạn. Nhu cầu tuyển dụng các khối ngành như quản lý đất đai, quản lý tài nguyên rừng, quản lý tài nguyên và môi trường, tin học ứng dụng đang có xu hướng giảm. Đặc biệt khối ngành phát triển nông thôn không có doanh nghiệp nào tuyển dụng.

(1.2.01 - Kế hoạch số 516/KH - CĐNLĐB - TTTSTVVL ngày 06/08/2020; Kế hoạch số 353/KH - CĐNLĐB - TTTSTVVL ngày 25/6/2021; Kế hoạch số 368/KH - CĐNLĐB - CTSV ngày 01/07/2022, Kế hoạch số 265/KH - CĐNLĐB - CTSV ngày 24/05/2023 về khảo sát mức độ đáp ứng của cựu HSSV nhà trường đang làm việc tại các doanh nghiệp và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ; 1.2.02 - Phiếu khảo sát mức độ đáp ứng của cựu HSSV nhà trường đang làm việc tại các doanh nghiệp và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ năm 2020, 2021, 2022 và Báo cáo kết quả khảo sát mức độ đáp ứng của cựu HSSV nhà trường đang làm việc tại các doanh nghiệp và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ năm 2020, 2021, 2022).

TT	Nghành nghề	Trình độ	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Điện công nghiệp	Cao đẳng	20	20	20	20
		Trung cấp	60	60	30	65
2	Quản lý đất đai	Cao đẳng	10	10	10	10
		Trung cấp	30	30	30	30
3	Kế toán doanh nghiệp	Cao đẳng	20	20	20	20
		Trung cấp	60	60	35	60
4	Quản lý tài nguyên rừng	Cao đẳng	10	10	10	10

TT	Nghành nghề	Trình độ	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
		Trung cấp	30	35	35	35
5	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	Cao đẳng	10	20	10	10
6	Khoa học cây trồng	Cao đẳng	10	15	15	15
7	Dịch vụ thú y	Cao đẳng	10	15	10	15
8	Thiết kế trang web	Cao đẳng	0	0	0	0
		Trung cấp	30	40	35	35
9	Lâm nghiệp	Trung cấp	35	35	30	30
10	Quản lý tài nguyên và môi trường	Trung cấp	30	30	30	30
11	Khuyến nông lâm	Trung cấp	30	30	20	0
12	Trồng trọt và BVTV	Trung cấp	30	60	60	60
13	Công nghệ sinh học	Trung cấp	30	30	30	30
14	Chăn nuôi thú y	Trung cấp	30	35	35	35
15	Thú y	Trung cấp	55	55	55	55
16	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	Trung cấp	30	30	30	0
17	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	Trung cấp	30	30	30	35
18	Kỹ thuật chế biến món ăn	Trung cấp	60	60	60	60

TT	Nghành nghề	Trình độ	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
19	Tin học ứng dụng	Trung cấp	60	60	60	60
20	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	Trung cấp	20	20	20	30

Chỉ tiêu tuyển sinh Sơ cấp các năm 2020 đến 2023

TT	Nghành nghề	Trình độ	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Chăn nuôi GSGC	Sơ cấp	20	60		20
2	Nuôi ong mật	Sơ cấp	20			
3	Kỹ thuật chế biến món ăn	Sơ cấp	20	20		20
4	Nhân giống cây ăn quả	Sơ cấp		20	20	20
5	Trồng rau an toàn	Sơ cấp		20	60	20
6	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	Sơ cấp		20	20	20
7	Trồng hoa thời vụ	Sơ cấp		35	20	20

(BS 1.1.02 - Quyết định 2622/QĐ - TTg năm 2013 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành; Quyết định số, Quyết định 80/QĐ - TTg năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng Chính phủ ban hành; 1.2.04 - Đề án tuyển sinh của Trường năm 2020, 2021, 2022, 2023; BS 1.1.03 - Nghị quyết số 310/2020/NQ - HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ học nghề thuộc danh mục nghề khuyến khích đào tạo và hỗ trợ học phí học văn hóa cho học sinh tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh; 1.2.05 - Các thông báo tuyển dụng năm 2020, 2021, 2022; 1.1.05 - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HDGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HDGDNN số 04/2019/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày

28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHKGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 04/2/2020; BS 1.1.01 - Giấy chứng nhận đăng ký HKGDNN bổ sung số 18a/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 26/2/2020, số 18b/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 29/6/2020, số 18c/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 30/10/2020, số 18d/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 27/8/2021).

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến nhà quản lý, nhà giáo, cán bộ, kết quả có ít nhất 51,4% câu trả lời đồng ý và 41,2% câu trả lời hoàn toàn đồng ý về nội dung: Trường thực hiện phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực của địa phương hoặc ngành để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp (1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Tuy nhiên nhà trường chưa có đủ minh chứng phân tích đánh giá được nhu cầu hàng năm để xác định các ngành, nghề đào tạo và quy mô đào tạo phù hợp.

Do đó tiêu chuẩn không đạt yêu cầu.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 1.2:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	0 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 1.3: Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc được thành lập ngày 12 tháng 11 năm 2007 trên cơ sở trường Trung học Lâm nghiệp 1 Trung ương theo Quyết định số 7191/QĐ - BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn quy định trong đó, nội dung về cơ cấu tổ chức của trường được ghi nhận: “Hiệu trưởng điều hành toàn bộ hoạt động của trường, chịu trách nhiệm trước Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và trước pháp luật về các hoạt động của trường... Hội đồng tư vấn do Hiệu trưởng Trường quyết định thành lập để tư vấn giúp Hiệu trưởng trong việc thực hiện một số nhiệm vụ, quyền hạn trong phạm vi thẩm quyền của mình. Tổ chức hoạt động, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng tư

vấn do Hiệu trưởng quy định... (1.1.01 - Quyết định số 4315 của Bộ NN&PTNT ngày 26/10/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trường (Số 4315/QĐ - BNN - TCCB); 1.1.02 - Quyết định số 7191/QĐ - BGDDT ngày 12 tháng 11 năm 2007 về việc thành lập trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc trên cơ sở Trường Trung học Lâm nghiệp 1 Trung ương).

Năm 2017, sau khi chuyển qua Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quản lý nhà trường căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và các quy định đã xây dựng và ban hành và Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc và Quy chế tổ chức hoạt động của nhà trường trong đó quy định cụ thể về về cơ cấu tổ chức nhà trường xây dựng có Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Hiệu phó, 06 phòng ban, 5 khoa, 02 Trung tâm và các Hội đồng, tổ chức đoàn thể khác gồm tổ chức Đảng và Công đoàn và Đoàn Thanh niên, trong đó quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận. Trong quá trình hoạt động, để phù hợp với thực tế hoạt động, khi thực hiện cơ cấu lại tổ chức các phòng, ban, khoa, Trung tâm, nhà trường đã thực hiện ban hành các quyết định thành lập, tổ chức lại, đổi tên các bộ phận (1.1.03 - Quyết định số 653/QĐ - CĐNLDB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc; Quyết định 654/QĐ - CĐNLDB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường; 1.3.01 - Các quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc của trường (Quyết định số 401/QĐ - CĐNLDB - TCHC ngày 31/7/2018, Quyết định số 150/QĐ - CĐNLDB - TCHC ngày 20/3/2019, Quyết định số 142/QĐ - CĐNLDB - TCHC ngày 19/3/2019, Quyết định số 414/QĐ - CĐNLDB - TCHC ngày 23/7/2019, Quyết định số 763/QĐ - CĐNLDB - TCHC ngày 21/11/2019, Quyết định số 359/QĐ - CĐNLDB - TCHC ngày 01/76/2021, Quyết định số 40/QĐ - CĐNLDB - TCHC ngày 10/2/2023 về thành lập, tổ chức lại, đổi tên các đơn vị trực thuộc trường).

Năm 2018, nhà trường đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao quyền tự tài chính theo loại hình đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên (BS 1.3.01 - Quyết định số 2216/QĐ - BNN - TC ngày 11/6/2018, số 3768/QĐ - BNN - TC ngày 05/10/2022 về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc).

Trên cơ sở Quy chế tổ chức hoạt động và cơ cấu tổ chức, nhà trường đã ban hành các văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong Trường theo quy định như: Hội

đồng trường tự chủ trong xây dựng phương hướng, kế hoạch hoạt động của nhà trường, thông qua quyết nghị về số lượng, cơ cấu lao động, giới thiệu nhân sự bổ nhiệm Hiệu trưởng, Phó Hiệu trưởng... Ban Giám hiệu đại diện cho nhà trường trước pháp luật, chịu trách nhiệm quản lý các hoạt động của nhà trường, tự chủ trong bố trí cơ cấu nhân sự trường, phó phòng khoa, tổ chức thuộc trường theo phân cấp quản lý viên chức, ký kết hợp đồng lao động, quản lý, sử dụng đội ngũ... Các đơn vị trực thuộc có sự phân công, phân cấp hợp lý với chức năng nhiệm vụ được quy định rõ ràng, tự chủ tự chịu trách nhiệm về lĩnh vực chuyên môn mình phụ trách như phòng Đào tạo phụ trách công tác tuyển sinh liên thông trong trường, ngoài trường, phát triển CTĐT, quản lý cấp phát văn bằng chứng chỉ, xây dựng kế hoạch, tổ chức đào tạo và quản lý quá trình đào tạo, nghiên cứu khoa học... ; Phòng Khảo thí và Kiểm định chất lượng phụ trách tổ chức xây dựng và quản lý hệ thống ngân hàng đề thi, tổ chức các kỳ thi hết môn/học phần, các công tác bảo đảm chất lượng, tự đánh giá chất lượng của đơn vị...

Khi xây dựng cơ chế, chính sách và việc làm của Trường, Nhà trường đều có lấy ý kiến từ tập thể cán bộ viên chức để hoàn thiện và ban hành nhằm phát huy tinh thần tự chủ, tư duy tập thể của cán bộ viên chức. Các hoạt động của Trường được thực hiện theo đúng các quy định, quy chế đã ban hành như: Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy chế thi đua khen thưởng,... Trường có hệ thống các văn bản về tổ chức, quản lý các hoạt động được phổ biến và quán triệt đến từng đơn vị trong toàn trường như: Quy chế chi tiêu nội bộ (1.3.03 - Quyết định số 130/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 16 tháng 3 năm 2020; Quyết định số 283/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 31 tháng 5 năm 2021; Quyết định số 212/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ), Quy chế thi đua, khen thưởng (1.3.04 - Quyết định số 657/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 28/5/2021 về việc ban hành qui chế thi đua khen thưởng trường CDNLĐB), Quy chế tuyển dụng (1.3.05 - Quyết định ban hành Quy chế tuyển dụng năm 2015), Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý (1.3.06 - Quyết định số 438/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 31/07/2019 về Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý), Quy chế chế độ làm việc của giáo viên (1.3.07 - QĐ số 62/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 02/02/2018; QĐ số 31/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 12/1/2022 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy), Quy chế đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức (1.3.08 - Quyết định số 615/QĐ - CDNLĐB - TCHC

ngày 12/09/2019 về Quy chế đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức), Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động trường (1.3.09 - Quyết định ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động trường), Quy chế đào tạo (1.3.10 - Quyết định số 509/QĐ - CĐNLDB - ĐT ngày 09 tháng 8 năm 2019 ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp theo niên chế của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc, kèm theo Quy chế), Quy chế tuyển sinh (1.3.11 - Quyết định số 02/QĐ - CĐNLDB - TSTVVL ngày 04/01/2021 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh hệ trung cấp, cao đẳng năm 2021), Quy chế hoạt động khoa học và phát triển công nghệ (1.3.12 - Quyết định số 153 ngày 22/04/2013 về Quy chế hoạt động khoa học và phát triển công nghệ) Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn (1.3.13 - Quyết định số 656/QĐ - CĐNLDB - TCHC ngày 15/12/2017 Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn đối với CBVC và NLD do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ), Quy chế thực hiện dân chủ (1.3.14 - Quyết định số 655 ngày 15/12/2017 Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động trường), Quy chế về học sinh, sinh viên (1.3.15 - Quyết định số 137/QĐ - CĐNLDB - CTSV ngày 03 tháng 04 năm 2018 về việc ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên hệ chính quy).

Các văn bản quản lý của trường được ban hành đảm bảo quyền tự chủ và chịu trách nhiệm đối với sự nghiệp công lập, tất cả các văn bản đều thể hiện rõ sự phân cấp trong quản lý và điều hành, quyền tự chủ và chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức lấy ý kiến nhà quản lý, nhà giáo, cán bộ về hệ thống văn bản quản lý tổ chức, kết quả cho thấy ít nhất 83,3% câu trả lời đồng ý và 15,7% câu trả lời hoàn toàn đồng ý với nội dung Trường ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định (1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Đoàn đã thực hiện phỏng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, Đoàn nhận thấy, Nhà trường đã thực hiện ban hành văn bản quy định về tổ chức và quản lý theo hướng đảm bảo quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm của các đơn vị trong trường theo quy định.

Đoàn đánh giá nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 1.3:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 1.4: *Hàng năm, các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của trường được rà soát, thực hiện điều chỉnh nếu cần thiết.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua kiểm tra minh chứng đoàn nhận thấy:

Hàng năm, vào thời điểm cuối năm, nhà trường lập kế hoạch và tổ chức phân công các bộ phận chuyên trách thực hiện tham mưu thành lập Ban rà soát, chỉnh sửa văn bản quản lý của nhà trường, đồng thời lập kế hoạch rà soát các văn bản quy định về tổ chức và quản lý do đơn vị mình phụ trách cho năm tiếp theo. Phòng Tổ chức Hành chính chủ trì hoạt động tổ chức, lập kế hoạch thực hiện rà soát, đánh giá hệ thống văn bản quản lý của nhà trường, các đơn vị chuyên trách thực hiện rà soát các văn bản thuộc chuyên môn đơn vị mình quản lý, cụ thể trong 03 năm nhà trường đã thực hiện rà soát điều chỉnh như sau:

- Năm 2020: Tổ chức thực hiện rà soát 08 văn bản trong đó 07 văn bản giữ nguyên, 01 văn bản ban hành mới thay thế văn bản cũ.

- Năm 2021: Tổ chức thực hiện rà soát 08 văn bản trong đó 06 văn bản giữ nguyên, 02 văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế.

- Năm 2022: Tổ chức thực hiện rà soát 09 văn bản trong đó: 07 văn bản giữ nguyên, 02 văn bản sửa đổi bổ sung, thay thế.

(1.4.01 - Kế hoạch tổ chức rà soát văn bản, quy chế của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023; 1.4.02 - Biên bản rà soát văn bản, quy định, quy chế của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; 1.4.04 - Báo cáo kết quả rà soát các văn bản quản lý năm 2020, 2021, 2022; 1.4.05 - Các quy định, quy chế sửa đổi bổ sung theo kết quả rà soát mới các năm 2020, 2021, 2022).

Riêng với Quy chế chi tiêu nội bộ, hàng năm, tại Hội nghị viên chức và người lao động, nhà trường thực hiện công khai lấy ý kiến góp ý, sửa đổi, bổ sung về dự thảo (7.1.05 - *Biên bản Hội nghị Công nhân viên chức năm 2020, 2021, 2022; 7.1.06 - Báo cáo Hội nghị công nhân viên chức năm 2020, 2021, 2022).*

Đoàn đánh giá nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 1.4:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 1.5: *Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được phân công, phân cấp rõ ràng về chức năng, nhiệm vụ, phù hợp với cơ cấu ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Kiểm tra thực tế hồ sơ trường cung cấp kết hợp phỏng vấn lãnh đạo các đơn vị trực thuộc Trường, Đoàn nhận thấy:

Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc được thành lập ngày 12 tháng 11 năm 2007 trên cơ sở trường Trung học Lâm nghiệp 1 Trung ương theo Quyết định số 7191/QĐ - BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo. (1.1.01 - Quyết định số 4315 của Bộ NN&PTNT ngày 26/10/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trường (Số 4315/QĐ - BNN - TCCB); 1.1.02 - Quyết định số 7191/QĐ - BGDĐT ngày 12 tháng 11 năm 2007 về việc thành lập trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc trên cơ sở Trường Trung học Lâm nghiệp 1 Trung ương).

Năm 2017, sau khi chuyển qua Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quản lý nhà trường căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu tổ chức và các quy định đã xây dựng và ban hành và Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc và Quy chế tổ chức hoạt động của nhà trường trong đó quy định cụ thể về cơ cấu tổ chức nhà trường, đến nay cơ cấu của trường có Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Hiệu phó, 06 phòng ban, 5 khoa, 02 Trung tâm và các Hội đồng, tổ chức đoàn thể khác gồm tổ chức Đảng và Công đoàn và Đoàn Thanh niên, trong đó quy định cụ thể về chức năng, nhiệm vụ của từng bộ phận. Trong quá trình hoạt động, để phù hợp với thực tế hoạt động, khi thực hiện cơ cấu lại tổ chức các phòng, ban, khoa, Trung tâm, nhà trường đã thực hiện ban hành các quyết định thành lập, tổ chức lại, đổi tên các bộ phận (1.1.03 - Quyết định số 653/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc; Quyết định 654/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường; 1.3.01 - Các quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc của trường (Quyết định số 401/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 31/7/2018, Quyết định số 150/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 20/3/2019, Quyết định số 142/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 19/3/2019, Quyết định số 414/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 23/7/2019, Quyết định số 763/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 21/11/2019, Quyết định số 359/QĐ -

CĐNLĐB - TCHC ngày 01/76/2021, Quyết định số 40/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 10/2/2023 về thành lập, tổ chức lại, đổi tên các đơn vị trực thuộc trường).

Hiện nay, Nhà trường có cơ cấu tổ chức của các đơn vị như sau:

06 phòng chức năng thực hiện quản lý các hoạt động chung: Nhân sự, cơ sở vật chất, hành chính, trang thiết bị, vật tư, công tác học sinh, sinh viên, quản lý đào tạo, tài chính kế toán, thanh tra, khảo thí, bảo đảm chất lượng...

05 khoa phụ trách các bộ môn thuộc 12 nghề Cao đẳng, 19 nghề trung cấp của nhà trường gồm: Khoa khoa học cơ bản, khoa Lâm nghiệp, khoa Nông học, khoa Chăn nuôi - Thú y, khoa Kinh tế - Du lịch.

02 Trung tâm Tuyển sinh và tư vấn việc làm, Trung tâm Tuyển sinh và Đào tạo thường xuyên (tiền thân là Trung tâm Đào tạo thường xuyên).

(1.1.05 - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020; BS 1.1.01 - Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 18a/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 26/2/2020, số 18b/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 29/6/2020, số 18c/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 30/10/2020, số 18d/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 27/8/2021).

So sánh giữa cơ cấu tổ chức các phòng, khoa, bộ môn với cơ cấu ngành nghề, chức năng nhiệm vụ của nhà trường cho thấy các đơn vị thuộc trường đang hoạt động theo đúng chức năng, nhiệm vụ đã phân công, bảo đảm phù hợp về cơ cấu tổ chức, ngành nghề, quy mô đào tạo và mục tiêu của trường.

Hàng năm, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc Trường đều tổng kết công tác năm học và xây dựng phương hướng nhiệm vụ cho năm học tiếp theo. Trong các Báo cáo đều thể hiện rõ: Các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường được giao nhiệm vụ phù hợp, các bộ phận thực hiện tốt các nhiệm vụ được giao và điều ghi nhận kết quả *(1.5.01 - Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị năm 2020, 2021, 2022; 1.5.02 - Báo cáo tổng kết của trường năm 2020, 2021, 2022 (Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2020, 2021, 2022)).*

Đoàn đánh giá nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn

2. Đánh giá tiêu chuẩn 1.5:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 1.6: *Hội đồng trường hoặc hội đồng quản trị, các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Kiểm tra hồ sơ của nhà trường, Đoàn nhận thấy:

Hội đồng Trường được thành lập năm 2019 theo quyết định số 2557/QĐ - BNN - TCCB gồm 15 thành viên, Trong đó ông Phan Thanh Lâm, Bí thư Đảng ủy, Hiệu trưởng - Chủ tịch Hội đồng, 01 thư ký, 13 thành viên (1.6.01 - *Quyết định số 2557/QĐ - BNN - TCHC ngày 01/07/2019 về việc thành lập Hội đồng trường Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc Khóa I*).

Sau khi được thành lập, nhà trường thực hiện ban hành Quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng trường, Quy chế 5 chương, 19 điều quy định chức năng, nhiệm vụ, cơ cấu, quyền hạn, thủ tục thành lập Hội đồng trường, quyền hạn, trách nhiệm, chế độ làm việc của các thành viên Hội đồng trường (1.6.02 - *Quy chế hoạt động của Hội đồng trường (Quyết định số 77/QĐ - CĐNLDB - HĐT ngày 12/2/2020)*).

Hội đồng trường hoạt động đúng chức năng nhiệm vụ theo quy chế đã ban hành; Hàng năm, Hội đồng trường lập kế hoạch hoạt động, đưa ra các phương hướng, nhiệm vụ cho các lĩnh vực hoạt động của trường như Nghiên cứu khoa học, tổ chức bộ máy, tài chính cơ sở vật chất, các hoạt động của Công Đoàn, đoàn thanh niên... Hội đồng trường duy trì chế độ họp hàng năm 06 tháng 1 lần theo quy chế hoạt động và tổng kết hoạt động. Hàng năm, HĐT đã ban hành các Nghị quyết chỉ đạo về các nội dung: quán triệt, tổ chức thực hiện các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước, các chương trình, kế hoạch công tác của tập thể, chỉ đạo thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ trong công tác chuyên môn như đào tạo, nghiên cứu khoa học, lãnh đạo công tác tổ chức như rà soát xây dựng quy hoạch cán bộ. Hàng năm Hội đồng trường đều có báo cáo tổng kết và đưa ra phương hướng hoạt động của năm tiếp theo (1.6.03 - *Kế hoạch hoạt động của Hội đồng trường năm 2020, 2021, 2022, 2023*; 1.6.04 - *Báo cáo tổng kết của Hội đồng trường năm 2021, 2022*; 1.6.06 - *Các Nghị Quyết của Hội đồng trường năm 2020, 2021, 2022*).

Để thực hiện tốt các hoạt động trong Nhà trường đúng theo mục tiêu đề ra. Hiệu trưởng Nhà trường đã ban hành các Quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc, các Hội đồng tư vấn như: Hội đồng Thi đua khen thưởng; Hội đồng Tuyển sinh; Hội đồng Thi tốt nghiệp; Hội đồng thẩm định chương trình, giáo trình... để tham mưu, giúp việc cho Ban Giám hiệu trong từng lĩnh vực hoạt động của nhà trường (*1.1.03 - Quyết định số 653/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc; Quyết định 654/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường; 1.3.01 - Các quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc của trường (Quyết định số 401/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 31/7/2018, Quyết định số 150/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 20/3/2019, Quyết định số 142/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 19/3/2019, Quyết định số 414/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 23/7/2019, Quyết định số 763/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 21/11/2019, Quyết định số 359/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 01/76/2021, Quyết định số 40/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 10/2/2023 về thành lập, tổ chức lại, đổi tên các đơn vị trực thuộc trường; 1.6.05 - Các Quyết định thành lập Hội đồng: Hội đồng Thi đua - Khen thưởng; Hội đồng xét nâng lương; Hội đồng tuyển dụng và đào tạo, bồi dưỡng; Hội đồng KH&ĐT; Hội đồng Tuyển sinh; Hội đồng Tự đánh giá; Hội đồng đánh giá GVCN; Hội đồng mua sắm; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cho sinh viên; Hội đồng xét duyệt học bổng).*

Trong năm học, các biên bản họp, báo cáo tổng kết năm học đều ghi nhận Hội đồng tư vấn cũng như các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc Trường hoạt động đúng chức năng nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả (*1.5.01 - Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị năm 2020, 2021, 2022; 1.5.02 - Báo cáo tổng kết của trường năm 2020, 2021, 2022 (Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ năm 2020, 2021, 2022)*).

Hằng năm, Nhà trường tiến hành đánh giá xếp loại đề tập thể, cá nhân dựa trên kết quả hoạt động của từng đơn vị, qua đánh giá cho thấy không có đơn vị nào không hoàn thành nhiệm vụ (*1.6.06 - Các quyết định khen thưởng và công nhận danh hiệu của tập thể, cá nhân các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022*).

Qua khảo sát, kiểm tra minh chứng đoàn nhận thấy nhà trường đã có Hội đồng trường và các hội đồng tư vấn, các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị trực thuộc trường hoạt động đúng chức năng, nhiệm vụ theo quy định và có hiệu quả.

Đoàn đánh giá nhà trường không đạt yêu cầu của tiêu chuẩn

2. Đánh giá tiêu chuẩn 1.6:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 1.7: Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế tiền thân là phòng Khảo thí - Kiểm định chất lượng Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc thành lập năm 2017, phòng có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng trong các công tác liên quan đến Khảo thí, đảm bảo chất lượng.

(1.1.03 - Quyết định số 653/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc; 1.3.01 - Các quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc của trường (Quyết định số 763/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 21/11/2019 về việc thành lập, tổ chức lại một số tổ chức trực thuộc, trong đó có thành lập phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế trên cơ sở hợp nhất 02 phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế và phòng Khảo thí và kiểm định chất lượng).

Năm 2019 Trường xây dựng kế hoạch xây dựng hệ thống Bảo đảm chất lượng trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc theo quy định tại Thông tư 28/2017/TT - BLĐTBXH ngày 15 tháng 12 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định hệ thống đảm bảo chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp. Hoạt động xây dựng do phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế chủ trì với sự tham gia của toàn bộ các phòng, khoa, ban trực thuộc nhà trường.

Năm học 2019 - 2020, nhà trường đã xây dựng và nghiệm thu hệ thống bảo đảm chất lượng gồm: Chính sách chất lượng giai đoạn 2020 - 2025; Sổ tay chất lượng; Mục tiêu chất lượng, Kế hoạch thực hiện mục tiêu chất lượng; Hệ thống quy trình gồm có 34 quy trình có đủ 9 lĩnh vực bắt buộc có hệ thống Bảo đảm chất lượng theo quy định tại Thông tư 28/2017/TT - BLĐTBXH.

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
1	Quy trình kiểm soát tài liệu	QT01 - CĐNLĐB
2	Quy trình kiểm soát hồ sơ	QT02 - CĐNLĐB
3	Quy trình đánh giá nội bộ	QT03 - CĐNLĐB
4	Quy trình kiểm soát sản phẩm không phù hợp	QT04 - CĐNLĐB

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
5	Quy trình hành động khắc phục	QT05 - CĐNLĐB
6	Quy trình hành động phòng ngừa	QT06 - CĐNLĐB
7	Quy trình cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng	QT07 - CĐNLĐB
8	Quy trình lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan	QT08 - CĐNLĐB
9	Quy tình tự đánh giá chất lượng trường	QT09 - CĐNLĐB
10	Quy trình thanh tra kiểm tra hoạt động đào tạo	QT10 - CĐNLĐB
11	Quy trình tổ chức thi hết môn học/mô đun	QT11 - CĐNLĐB
12	Quy trình chấm thi hết môn học/mô đun	QT12 - CĐNLĐB
13	Quy trình xây dựng ngân hàng câu hỏi - đáp án	QT13 - CĐNLĐB
14	Quy trình thanh toán tiền công tác phí	QT14 - CĐNLĐB
15	Quy trình thanh toán tiền vượt giờ	QT15 - CĐNLĐB
16	Quy trình sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ	QT16 - CĐNLĐB
17	Quy trình cấp học bổng khuyến khích học nghề	QT17 - CĐNLĐB
18	Quy trình đánh giá điểm rèn luyện của HSSV	QT18 - CĐNLĐB
19	Quy trình kỷ luật học sinh, sinh viên	QT19 - CĐNLĐB
20	Quy trình mua sắm tài sản trên 20 triệu đồng	QT20 - CĐNLĐB
21	Quy trình mua sắm tài sản dưới 20 triệu đồng	QT21 - CĐNLĐB
22	Quy trình sửa chữa thường xuyên tài sản	QT22 - CĐNLĐB
23	Quy trình thanh lý tài sản cố định	QT23 - CĐNLĐB
24	Quy trình quản lý kết quả học tập của của HSSV	QT24 - CĐNLĐB
25	Quy trình biên soạn, lựa chọn, chỉnh sửa giáo trình, bài giảng, chương trình	QT25 - CĐNLĐB
26	Quy trình xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng cho HSSV	QT26 - CĐNLĐB
27	Quy trình tuyển sinh	QT27 - CĐNLĐB
28	Quy trình tư vấn giới thiệu việc làm	QT28 - CĐNLĐB
29	Quy trình thi tuyển dụng viên chức	QT29 - CĐNLĐB
30	Quy trình xét tuyển viên chức	QT30 - CĐNLĐB
31	Quy trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	QT31 - CĐNLĐB

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
32	Quy trình quản lý phòng/trạm thực hành	QT32 - CĐNLĐB
33	Quy trình về quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị	QT33 - CĐNLĐB
34	Quy trình mua sắm cấp phát vật tư, công cụ, dụng cụ	QT34 - CĐNLĐB

Năm học 2020 - 2021: Nhà trường thực hiện xây dựng, rà soát sửa đổi bổ sung 06 quy trình, tổng số quy trình tăng lên là 40

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
1	Quy trình kiểm soát tài liệu	QT01 - CĐNLĐB
2	Quy trình kiểm soát hồ sơ	QT02 - CĐNLĐB
3	Quy trình đánh giá nội bộ	QT03 - CĐNLĐB
4	Quy trình kiểm soát sản phẩm không phù hợp	QT04 - CĐNLĐB
5	Quy trình hành động khắc phục	QT05 - CĐNLĐB
6	Quy trình hành động phòng ngừa	QT06 - CĐNLĐB
7	Quy trình cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng	QT07 - CĐNLĐB
8	Quy trình lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan	QT08 - CĐNLĐB
9	Quy trình tự đánh giá chất lượng trường	QT09 - CĐNLĐB
10	Quy trình thanh tra kiểm tra hoạt động đào tạo	QT10 - CĐNLĐB
11	Quy trình tổ chức thi hết môn học/mô đun	QT11 - CĐNLĐB
12	Quy trình chấm thi hết môn học/mô đun	QT12 - CĐNLĐB
13	Quy trình xây dựng ngân hàng câu hỏi - đáp án	QT13 - CĐNLĐB
14	Quy trình thanh toán tiền công tác phí	QT14 - CĐNLĐB
15	Quy trình thanh toán tiền vượt giờ	QT15 - CĐNLĐB
16	Quy trình sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ	QT16 - CĐNLĐB
17	Quy trình cấp học bổng khuyến khích học nghề	QT17 - CĐNLĐB
18	Quy trình đánh giá điểm rèn luyện của HSSV	QT18 - CĐNLĐB
19	Quy trình kỷ luật học sinh, sinh viên	QT19 - CĐNLĐB

STT	TÊN TÀI LIỆU	KÝ HIỆU
20	Quy trình mua sắm tài sản trên 20 triệu đồng	QT20 - CĐNLĐB
21	Quy trình mua sắm tài sản dưới 20 triệu đồng	QT21 - CĐNLĐB
22	Quy trình sửa chữa thường xuyên tài sản	QT22 - CĐNLĐB
23	Quy trình thanh lý tài sản cố định	QT23 - CĐNLĐB
24	Quy trình quản lý kết quả học tập của của HSSV	QT24 - CĐNLĐB
25	Quy trình biên soạn, lựa chọn, chỉnh sửa giáo trình, bài giảng, chương trình	QT25 - CĐNLĐB
26	Quy trình xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng cho HSSV	QT26 - CĐNLĐB
27	Quy trình tuyển sinh	QT27 - CĐNLĐB
28	Quy trình tư vấn giới thiệu việc làm	QT28 - CĐNLĐB
29	Quy trình thi tuyển dụng viên chức	QT29 - CĐNLĐB
30	Quy trình xét tuyển viên chức	QT30 - CĐNLĐB
31	Quy trình đào tạo, bồi dưỡng cán bộ	QT31 - CĐNLĐB
32	Quy trình quản lý phòng/trạm thực hành	QT32 - CĐNLĐB
33	Quy trình về quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị	QT33 - CĐNLĐB
34	Quy trình mua sắm cấp phát vật tư, công cụ, dụng cụ	QT34 - CĐNLĐB
35	Quy trình thực tập, trải nghiệm tại doanh nghiệp	03/QT - CĐNLĐB - ĐT
36	Quy trình xây dựng chương trình đào tạo	QT32 - CĐNLĐB
37	Quy trình chỉnh sửa chương trình đào tạo	QT01 - BĐCLN - CSCTĐT
38	Quy trình xây dựng chuẩn đầu ra của CTĐT	QT02 - BĐCLN - CSCTĐT
39	Quy trình tổ chức hội thảo DACUM và khảo sát năng lực	QT03 - BĐCLN - CSCTĐT
40	Quy trình cấu trúc CTĐT và kỹ thuật lồng ghép tích hợp	QT04 - BĐCLN - CSCTĐT

(1.7.01 - Kế hoạch xây dựng hệ thống BĐCL của trường năm 2019; 1.7.02 - QĐ thành lập Hội đồng Bảo đảm chất lượng năm 2019 của trường CĐ

Nông lâm Đông Bắc; 1.7.03 - Sổ tay chất lượng năm học 2019 - 2020, Chính sách chất lượng giai đoạn 2020 - 2025, mục tiêu chất lượng và hệ thống các quy trình bảo đảm chất lượng năm 2019 của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc; BS 1.7.01 - Quyết định số 645/QĐCĐNLĐB - KTKĐCL về vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng trường giai đoạn 2019 - 2020; BS 1.7.02 - Quyết định số 281/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 31/5/2021 về việc ban hành hệ thống bảo đảm chất lượng năm 2021; BS 1.7.03 - Sổ tay chất lượng năm học 2021 - 2022, Chính sách chất lượng giai đoạn 2020 - 2025, mục tiêu chất lượng năm học 2021 - 2022 và hệ thống các quy trình bảo đảm chất lượng năm 2021 của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc; BS 1.7.04 - Mục tiêu chất lượng năm học 2022 - 2023 của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc).

Hàng năm, nhà trường đều xây dựng kế hoạch vận hành, cải tiến hệ thống ĐBCL và báo cáo đánh giá vận hành hệ thống ĐBCL theo quy định (1.7.05 - Kế hoạch xây dựng, vận hành, đánh giá, cải tiến hệ thống ĐBCL năm 2020, 2021, 2022; 1.7.06 - Báo cáo đánh giá hệ thống ĐBCL năm 2020, 2021, 2022).

Để vận hành hiệu quả hệ thống ĐBCL, nhà trường đã ban hành Quy định về Hệ thống bảo đảm chất lượng trong đó quy định các nguyên tắc, yêu cầu, quy trình xây dựng, vận hành, đánh giá, cải tiến hệ thống bảo đảm chất lượng của nhà trường. Các dữ liệu liên quan đến hệ thống bảo đảm chất lượng và hạ tầng thông tin được nhà trường đã ra quyết định phân công Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm theo dõi, quản lý, điều hành hệ thống thông tin bảo đảm chất lượng, đồng thời giao cho các bộ phận thực hiện tự chịu trách nhiệm lưu trữ tại bộ phận thông qua phân công nhiệm vụ, ngoài ra cũng được số hóa và công bố trên trang thông tin điện tử của nhà trường (1.7.04 - Quyết định số 307/QĐ - CĐNLĐB - KTKĐCL ngày 30/05/2019 về việc ban hành Quy định về Hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc;; BS 1.7.05 - <http://afcdongbac.edu.vn/dam-bao-cl/he-thong-dam-bao-chat-luong/>).

Kiểm tra hồ sơ hệ thống bảo đảm chất lượng của Trường đã ban hành, Đoàn nhận thấy: Hệ thống bảo đảm chất lượng của Trường tuân thủ các quy định hiện hành, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường, dễ vận hành, đảm bảo hiệu quả.

Hàng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý kết quả ít nhất có 81,9% câu trả lời đồng ý và 13,7% câu trả lời hoàn toàn đồng ý về vấn đề Trường xây dựng và vận hành hệ thống đảm bảo chất lượng theo quy định (1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết

qua khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Đoàn đánh giá nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn

2. Đánh giá tiêu chuẩn 1.7:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 1.8: Trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hằng năm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua nghiên cứu, kiểm tra minh chứng, đoàn nhận thấy:

Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế tiền thân là phòng Khảo thí - Kiểm định chất lượng Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc thành lập năm 2017, phòng có chức năng tham mưu cho Hiệu trưởng trong các công tác liên quan đến Khảo thí, đảm bảo chất lượng.

(1.1.03 - Quyết định số 653/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc; 1.3.01 - Các quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc của trường (Quyết định số 763/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 21/11/2019 về việc thành lập, tổ chức lại một số tổ chức trực thuộc, trong đó có thành lập phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế trên cơ sở hợp nhất 02 phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế và phòng Khảo thí và kiểm định chất lượng).

Đối với hoạt động Bảo đảm chất lượng, Phòng đã thực hiện tham mưu tới Ban Giám hiệu nhà trường xây dựng hệ thống bảo đảm chất lượng theo quy định, thực hiện vận hành, đánh giá, cải tiến tuân thủ các quy định hiện hành, phù hợp với điều kiện thực tiễn của Trường, đảm bảo hiệu quả (1.7.01 - Kế hoạch xây dựng hệ thống BĐCL của trường năm 2019; 1.7.02 - QĐ thành lập Hội đồng Bảo đảm chất lượng năm 2019 của trường CĐ Nông lâm Đông Bắc; 1.7.03 - Sổ tay chất lượng năm học 2019 - 2020, Chính sách chất lượng giai đoạn 2020 - 2025, mục tiêu chất lượng và hệ thống các quy trình bảo đảm chất lượng năm 2019 của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc; BS 1.7.01 - Quyết định số 645/QĐCDNLĐB - KTKĐCL về vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng trường giai đoạn 2019 - 2020; BS 1.7.02 - Quyết định số 281/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 31/5/2021 về việc ban hành hệ thống bảo đảm chất lượng năm 2021; BS 1.7.03 - Sổ tay chất lượng năm học 2021 - 2022,

Chính sách chất lượng giai đoạn 2020 - 2025, mục tiêu chất lượng năm học 2021 - 2022 và hệ thống các quy trình bảo đảm chất lượng năm 2021 của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc; BS 1.7.04 - Mục tiêu chất lượng năm học 2022 - 2023 của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc).

Với hoạt động tự đánh giá chất lượng, hàng năm phòng thực hiện tham mưu nhà trường ra quyết định về việc thành lập Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp (9.4.01 - *Quyết định về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách năm 2020, 2021, 2022, 2023*). Hàng năm, Nhà trường đều ban hành kế hoạch tự đánh giá cơ sở GDNN một cách chi tiết, có sự phân công rõ ràng với các mốc thời gian cụ thể nhằm đảm bảo thực hiện việc tự đánh giá một cách chính xác, khách quan. (9.4.02 - *Kế hoạch tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp năm 2020, 2021, 2022, 9.4.03 - Biên bản họp của Hội đồng tự đánh giá năm 2020, 2021, 2022*). Qua mỗi lần thực hiện tự đánh giá và kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp, Nhà trường đều phê duyệt và công bố báo cáo tự đánh giá, thực hiện chế độ báo cáo theo quy định. (9.4.04 - *Quyết định về việc công nhận kết quả tự đánh giá chất lượng trường năm 2020, 2021, 2022; 9.4.05 - Báo cáo tự đánh giá chất lượng trường năm 2020, 2021, 2022*).

Trong các báo cáo tổng kết của trường, báo cáo của phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế đều ghi nhận phòng hoàn thành đúng chức năng, nhiệm vụ được giao, được khen thưởng các danh hiệu:

Năm 2020: Tập thể lao động tiên tiến, 01 cá nhân đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở, 04 lao động tiên tiến.

Năm 2021: Tập thể lao động tiên tiến, 01 cá nhân đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở, 04 lao động tiên tiến.

Năm 2022: Tập thể lao động xuất sắc, 05 cá nhân đạt danh hiệu LĐTT.

(1.5.01 - *Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; 1.5.02 - Báo cáo tổng kết của trường năm 2020, 2021, 2022; 1.6.05 - Các quyết định khen thưởng và công nhận danh hiệu tập thể, cá nhân của nhà trường các năm*).

Hàng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý kết quả ít nhất có 75% câu trả lời đồng ý và 19,6% câu trả lời hoàn toàn đồng ý trường có bộ phận phụ trách thực hiện công tác quản lý, đảm bảo chất lượng đào tạo và hàng năm, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao (1.1.08 - *Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên,*

HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Đoàn đánh giá nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 1.8:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 9: Tổ chức Đảng cộng sản Việt Nam trong trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Đảng bộ trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc tiền thân là Chi bộ trường Trung học Lâm nghiệp Trung ương I được thành lập năm 1962, với 21 Đảng viên. Hiện nay Đảng bộ trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc là Đảng bộ cơ sở trực thuộc Đảng bộ thị xã Quảng Yên. Đảng ủy trường có 07 chi bộ trực thuộc gồm chi Bộ Văn phòng, Trung tâm, Nông lâm, Kinh tế, Cơ bản, Đào tạo, Công tác sinh viên 1963

Năm 2020, Đảng bộ nhà trường đã tổ chức Đại hội Đảng bộ nhiệm kỳ 2020 - 2025 với 09 đồng chí trong Ban Chấp hành Đảng ủy trong đó Phó Hiệu trưởng là Bí thư Đảng ủy, 02 Phó Bí thư, Ban Kiểm tra Đảng ủy có 03 cán bộ. Các chi bộ trực thuộc đều có quyết định chuẩn y Bí thư, Phó Bí thư, Chi ủy viên.

Đảng bộ trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc đến tháng 6/2023 có 72 đảng viên; Đảng viên chính thức: 67 đảng viên, đảng viên dự bị: 5 đảng viên.

(1.9.01 - Quyết định kết quả bầu cử Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy Trường (Quyết định số 1135 - QĐ/TU ngày 25/5/2020 về chuẩn y kết quả bầu cử Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư và Ủy ban Kiểm tra Đảng ủy Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc khóa XXIII, nhiệm kỳ 2020 - 2025); BS 1.9.01 - Các quyết định chuẩn y kết quả bầu cử Chi ủy, Bí thư, Phó Bí thư các chi bộ thuộc trường nhiệm kỳ 2020 - 2022, 2022 - 2025).

Ban Chấp hành Đảng bộ nhà trường sau khi được chuẩn y đã ban hành Quy chế làm việc với 4 chương 16 điều quy định về nguyên tắc làm việc của BCH Đảng bộ nhà trường và thực hiện phân công nhiệm vụ Ủy viên Ban Chấp hành Đảng bộ nhiệm kỳ 2020 - 2025, 09 thành viên trong Ban Chấp hành được phân công phụ trách các mảng hoạt động của nhà trường (BS 1.9.02 - Quyết định số 01 - QC/ĐU ngày

20/5/2020 về ban hành Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ trường CĐ Nông lâm Đông Bắc khóa XXIII nhiệm kỳ 2020 - 2025; BS 1.9.03 - Quyết định số 02 - QĐ/ĐU ngày 20/5/2020 về Phân công nhiệm vụ Ủy viên BCH Đảng bộ Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc khóa XXIII nhiệm kỳ 2020 - 2025).

Hàng năm Đảng bộ ra Nghị quyết lãnh chỉ đạo hoạt động của Đảng bộ, các Chi bộ, đảm bảo tất cả đảng viên đều cập nhật kịp thời Nghị quyết của đảng ủy và các chủ trương chính sách mới của các cấp ủy đảng cấp trên, các thông tin quan trọng để có nhận thức đúng đắn, phương hướng, quan điểm, lập trường, hành động đúng đắn, trách nhiệm nhằm phục vụ tốt nhất cho sự nghiệp phát triển chung của nhà trường, thực hiện các nhiệm vụ chính trị được giao như: tuyển sinh, nâng cao chất lượng đào tạo qua các hoạt động kiểm tra, giám sát, rà soát, xây dựng chương trình đào tạo, giáo dục chính trị, tư tưởng, phát triển đội ngũ, phát triển Đảng,...(1.9.02 - Nghị quyết Chi bộ/Đảng bộ trường năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Đồng thời hàng năm Đảng bộ nhà trường đều xây dựng chương trình công tác năm để triển khai các hoạt động trong Nam. Đảng bộ nhà trường thống nhất định kỳ hàng tháng, cuối năm các chi bộ và các cấp chính quyền trong nhà trường tiến hành sơ kết, tổng kết báo cáo kết quả triển khai thực hiện Nghị quyết của Đảng ủy đã đề ra. Đảng bộ tổ chức sinh hoạt và ra nghị quyết lãnh đạo toàn diện về các mặt chính trị tư tưởng, tổ chức cán bộ, thực hiện nhiệm vụ chính trị và đạo đức lối sống, tổ chức quán triệt kịp thời các Chủ trương, Nghị quyết của Đảng bộ cấp trên, phổ biến các văn bản, tài liệu của cấp ủy cấp trên; đánh giá kết quả thực hiện Nghị quyết tháng trước và đề ra Nghị quyết hoạt động cho tháng tiếp theo để lãnh đạo các hoạt động trong trường đến các Chi bộ.

Trong kết quả tổng kết công tác Đảng hàng năm, đều ghi nhận kết quả Đảng bộ Trường phát huy được vai trò lãnh đạo, hoạt động đúng điều lệ và theo quy định của Hiến pháp và pháp luật. Năm 2021, 2022 Đảng bộ nhà trường được Đảng Bộ thị xã Quảng Yên tặng giấy khen có thành tích xuất sắc trong công tác tổ chức xây dựng Đảng (1.9.03 - Báo cáo tổng kết thực hiện nhiệm vụ công tác của Đảng ủy/Chi ủy các năm 2020, 2021, 2022; BS 1.9.04 - Quyết định số 272 - QĐ - TU ngày 27/12/2021, 479 - QĐ/ĐU ngày 22/12/2022 về tặng giấy khen cho Đảng bộ trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc).

Đoàn đánh giá nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 1.9:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
------------------------	------------------------------

1 (Một) điểm

1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 1.10: Các đoàn thể, tổ chức xã hội trong trường hoạt động theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào hồ sơ trường cung cấp kết hợp phỏng vấn người học, nhà giáo và cán bộ quản lý, Đoàn nhận thấy:

Các tổ chức chính trị xã hội, đoàn thể trong trường bao gồm Công đoàn, Đoàn TNCS Hồ Chí Minh, Ban nữ công được thành lập theo quy định và hoạt động theo Điều lệ:

- Công đoàn trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc trực thuộc Công đoàn Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam; Ban chấp hành công đoàn cơ sở trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc nhiệm kỳ 2017 - 2022 được công nhận theo Quyết định số 444/QĐ - CĐN ngày 6/12/2017, Ban Chấp hành công đoàn cơ sở trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc nhiệm kỳ 2023 - 2028 được công nhận theo Quyết định số 831/QĐ - CĐN ngày 10/5/2023. Công đoàn trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc thực hiện phân công nhiệm vụ Ban Chấp hành và Ban nữ công quản chúng (1.10.01 - Quyết định chuẩn y BCH, BTV, CT, PCT, UBKT CĐCS trường nhiệm kỳ 2017 - 2022 (Quyết định số 444/QĐ - CĐN ngày 10/5/2023); BS10.1.01 - Quyết định số 831/QĐ - CĐN ngày 10/5/2023 về công nhận BCH, BTV, CT, PCT, UBKT CĐCS trường nhiệm kỳ 2023 - 2026; BS 1.10.02 - Quyết định số 03/QĐ - CĐTr ngày 01/3/2021 về việc kiện toàn Ban Nữ công quản chúng nhiệm kỳ 2017 - 2023).

- Đoàn TNCSHCM trực thuộc BCH đoàn thị xã Quảng Yên (1.10.02 - Quyết định kiện toàn, chuẩn y của Đoàn Thanh niên nhiệm kỳ 2020 - 2022; 2022 - 2024 (Quyết định số 196 - QĐ/ĐTN - QY ngày 30/3/2022, Quyết định số 31 - QĐ/ĐTN - QY ngày 24/3/2023); BS 1.10.03 - Quyết định số 78 - QĐ/ĐTN ngày 10/12/2019 về công nhận BCH ĐTNCSHCM trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc khóa XXXV, nhiệm kỳ 2019 - 2022).

Các tổ chức, đoàn thể trong nhà trường đều hoạt động theo đúng quy định, điều lệ, quy chế hiện hành (1.10.04 - Quy chế hoạt động của Công đoàn trường nhiệm kỳ 2017 - 2022 (Quyết định số 01/QĐ - CĐTr ngày 09/1/2018); 1.10.07 - Quy chế hoạt động của Đoàn trường (Quyết định số 01/ĐTN - QC ngày 02/1/2020

về ban hành Quy chế làm việc của BCH Đoàn trường nhiệm kỳ 2019 - 2022, Quyết định số 02 - QĐ/ĐTN ngày 01/4/2022 về ban hành quy chế hoạt động của BCH đoàn trường CĐ Nông lâm Đông Bắc nhiệm kỳ 2022 - 2024; BS 1.10.04 - Quyết định số 06/QĐ - CĐTr ngày 19/5/2023 về việc ban hành Quy chế làm việc của BCH Công đoàn trường nhiệm kỳ 2023 - 2026).

Hàng năm, các đoàn thể chính trị xã hội trong nhà trường đều xây dựng kế hoạch và tổ chức các hoạt động cụ thể góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, đời sống của cán bộ nhân viên nhà trường như:

Công đoàn: Tổ chức đăng ký và đánh giá thi đua hoạt động Công đoàn hàng năm, tổ chức các chương trình chào mừng Đại hội Đảng bộ trường, kỷ niệm thành lập trường, phát huy sáng kiến, cải tiến kỹ thuật, phong trào phụ nữ “Giỏi việc nước, đảm việc nhà”, phong trào “Văn hóa thể thao”, “Xanh sạch đẹp đảm bảo an toàn và vệ sinh lao động”, hiến máu nhân đạo, trồng cây công đoàn đầu xuân, tổ chức các chương trình thể dục, thể thao, thăm quan du lịch cho cán bộ nhân viên, giám sát chế độ chính sách tiền lương, thưởng, quyền lợi của cán bộ nhân viên... Hàng năm Công đoàn trường đều được khen thưởng các danh hiệu của công đoàn Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam như: Bằng khen có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công đoàn vững mạnh năm học 2019 - 2020, Bằng khen của Tổng liên đoàn Lao động Việt Nam năm học 2020 - 2021, Cờ thi đua “Đơn vị xuất sắc trong phong trào CNVCLĐ và xây dựng tổ chức công đoàn vững mạnh năm học 2021 - 2022, bằng khen cho tập thể, cá nhân “Đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua lao động giỏi và xây dựng tổ chức Công Đoàn năm học 2021 - 2022” (1.10.05 - Kế hoạch hoạt động của BCH Công đoàn trường các năm 2020, 2021, 2022; 1.10.11 - Các quyết định công nhận thành tích và khen thưởng của trường và công đoàn cấp trên các năm 2020, 2021, 2022 (Quyết định số 162/QĐ - CDN ngày 14/9/2020, quyết định số 513/QĐ - CDN ngày 29/9/2022, Quyết định số 520/QĐ - CDN ngày 03/10/2022, Quyết định số 3337/QĐ - TLD ngày 11/10/2021).

Đoàn Thanh niên: Chủ trì các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao để giúp tạo sân chơi lành mạnh, bổ ích cho thanh niên, tạo động lực học tập tốt hơn cho học sinh, sinh viên diễn ra suốt năm học như: các hoạt động tình nguyện thứ 7 tình nguyện, chủ nhật xanh, tiếp sức đến trường, hiến máu nhân đạo, các hoạt động phong trào như tổ chức tặng quà sự kiện cho con em CBNG các dịp 1/6, Tết Trung thu, tổ chức giải bóng đá nam nữ toàn trường, văn nghệ học sinh sinh viên chào mừng ngày 20/11, phong trào sinh viên 5 tốt... Hàng năm, Đoàn Thanh niên

CSHCM nhà trường được BCH Đoàn tỉnh Quảng Ninh trao tặng các bằng khen, danh hiệu khen thưởng cho tập thể, cá nhân: Bằng khen của Hội sinh viên Việt Nam tỉnh Quảng Ninh tặng câu lạc bộ thanh niên tình nguyện trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc đạt thành tích xuất sắc trong Công tác Hội và phong trào sinh viên năm học 2019 - 2020, Giấy khen của Ban Chấp hành ĐTNCSHCM thị xã Quảng Yên tặng ĐTNCSHCM trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc đã có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào Thanh niên năm học 2019 - 2020, Bằng khen của Hội sinh viên tỉnh Quảng Ninh tặng CLB truyền thông ĐTN trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc có thành tích xuất sắc trong Công tác Hội và phong trào sinh viên năm học 2020 - 2021, Giấy khen của BCH Đoàn TNCSHCM thị xã Quảng Yên khen tặng Đoàn TNCSHCM trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào Thanh niên trường học năm học 2020 - 2021, Giấy khen của BCH Đoàn TNCSHCM thị xã Quảng Yên khen tặng Đoàn TNCSHCM trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc có thành tích xuất sắc trong công tác Đoàn và phong trào Thanh niên trường học nhiệm kỳ 2019 - 2022 (1.10.05 - Kế hoạch, chương trình công tác của Đoàn TNCSHCM năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022; 1.10.11 - Các quyết định khen thưởng của Thành đoàn, Trung ương Đoàn năm 2019 - 2022 (Quyết định số 261/QĐHSV ngày 10/9/2020, Quyết định số 106 - QĐ - ĐTN, Quyết định số 150/QĐ/ĐTN ngày 15/9/2021, Quyết định số 192 - QĐ/ĐTN ngày 16/3/2022).

Trong Báo cáo tổng kết công tác hàng năm của Công đoàn, Đoàn thanh niên; Báo cáo tổng kết công tác hàng năm của Trường và kết quả khảo sát HSSV, giáo viên và cán bộ quản lý đều nhận định: Hoạt động của Công đoàn, Đoàn thanh niên theo đúng điều lệ của tổ chức mình và theo quy định của pháp luật, giúp nâng cao đời sống tinh thần của cán bộ nhân viên, HSSV, tạo động lực làm việc, học tập tốt hơn, góp phần đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo của Trường (1.10.09 - Các Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của Công Đoàn trường các năm 2020, 2021, 2022; 1.10.10 - Báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên hàng năm 2020, 2021, 2022).

Hàng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý kết quả ít nhất có 76,4% câu trả lời đồng ý và 17,6% câu trả lời hoàn toàn đồng ý về nhận định rằng hoạt động của các đoàn thể chính trị xã hội trong trường theo đúng quy định và đã có nhiều đóng góp tích cực cho các hoạt động và góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Trường (1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV,

đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Đoàn đánh giá nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn

2. Đánh giá tiêu chuẩn 1.10:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 1.11: Trường có quy định và thực hiện công tác kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường theo quy định nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo. Hàng năm rà soát, cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Nghiên cứu Báo cáo Tự đánh giá của trường, kiểm tra hồ sơ kết hợp khảo sát thực tế, Đoàn nhận thấy:

Ban Thanh tra nhân dân của Trường do Hội nghị cán bộ viên chức và người lao động năm học 2021 - 2022, 2022 - 2023 bầu ra và được Ban Chấp hành Công đoàn trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc công nhận. Nhà trường đã ban hành quy chế hoạt động của cụ thể. Căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ, hàng năm, Ban Thanh tra nhân dân lập kế hoạch tổ chức kiểm tra, giám sát tra giám sát tất cả các hoạt động của nhà trường gồm: nhân sự, tài chính, cơ sở vật chất, phân công chuyên môn, thực hiện các quy định, quy chế, nội quy, nhiệm vụ năm học, tiếp nhận đơn thư, tố cáo, khiếu nại, kết quả kiểm tra, hoạt động của ban được ghi nhận vào biên bản và tổng hợp vào báo cáo tổng kết của Ban. Qua xem xét các biên bản làm việc và báo cáo tổng kết của ban thanh tra nhân dân năm 2020, 2021, 2022 cho thấy nhà trường thực hiện tốt các công tác, không phát sinh các vấn đề sai phạm về quy định, quy chế, không có đơn thư, tố cáo, khiếu nại hoặc các biểu hiện tiêu cực trong nhà trường (BS 1.11.01 - Quyết định số 02/QĐ - CĐTr ngày 12/3/2020, số 01/QĐ - CĐTr ngày 22/3/2022 về việc công nhận Ban Thanh tra Nhân dân và chức danh Trưởng ban nhiệm kỳ 2020 - 2021, 2021 - 2022; 1.11.01 - Quy chế hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân (Quyết định số 03/QC - CĐT ngày 20/3/2020, Quyết định số 02/QC - CĐT ngày 25/2/2021, Quyết định số 02/QC - CĐT ngày 27/2/2022, Quyết định số 06/QC - CĐT ngày 27/3/2023; 1.11.02 - Kế hoạch kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường năm 2020, 2021, 2022 (Kế hoạch của Ban Thanh tra Nhân dân); 1.11.03 - Các biên bản kiểm tra, giám sát năm 2020, 2021, 2022 (Biên

bản của Ban Thanh tra Nhân dân); 1.11.04 - Báo cáo kiểm tra, giám sát năm 2020, 2021, 2022 (Báo cáo của Ban Thanh tra Nhân dân).

Riêng với hoạt động dạy và học, Trường thành lập Ban thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo, xây dựng Quy chế hoạt động của Ban để tổ chức hoạt động theo kế hoạch đồng thời giao cho phòng Kiểm định, Khoa học và Hợp tác quốc tế thực hiện chức năng tham mưu để kiểm tra, giám sát chất lượng quản lý đào tạo toàn trường. Phòng KĐ - KH&HTQT xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm tra, giám sát đối với các phòng, khoa, đơn vị thực hiện kiểm tra chuyên đề theo từng lĩnh vực quản lý đào tạo, sau mỗi đợt kiểm tra, có biên bản kiểm tra và báo cáo tình hình kiểm tra giám sát trình Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị có kế hoạch khắc phục những nội dung chưa thực hiện tốt (2.6.01 - *Quyết định thành lập Ban Thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo năm 2020, 2021, 2022; 2.6.02 - Kế hoạch thanh kiểm tra, giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.6.03 - Biên bản kiểm tra, giám sát, dự giờ các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2021, 2023; 2.6.04 - Báo cáo kết quả kiểm tra giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; BS 2.6.03 - Quyết định số 135/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 12/12/2019 về ban hành Quy chế hoạt động của Ban thanh tra, kiểm tra hoạt động các năm 2020 - 2023).*

Sau khi thực hiện các hoạt động thanh tra, giám sát, nhà trường thực hiện tổng hợp báo cáo kết quả, rà soát và đưa ra một số cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát:

Năm học 2019 - 2020: Tổ chức tập huấn kỹ năng quan sát của cán bộ thực hiện kiểm tra giám sát, cử cán bộ hỗ trợ, kèm cặp các cán bộ còn trẻ, ít kinh nghiệm. Rà soát và chuẩn hóa lại Quy trình tuyển sinh.

Năm học 2020 - 2021: Rà soát chỉnh sửa lại quy trình về công tác quản lý học sinh sinh viên, chấm thi hết môn học, modul, quy trình sửa đổi, sửa chữa thường xuyên tài sản, đánh giá giáo viên chủ nhiệm. Xây dựng bổ sung 06 quy trình bảo đảm chất lượng, Sửa đổi bảng thông tin học sinh để cập nhật phần mềm Smas.

Năm học 2021 - 2022: Cải tiến một số biểu mẫu trong kỹ luật học sinh sinh viên, rà soát lại quy trình thanh tra kiểm tra hoạt động đào tạo, quy trình thanh toán tiền vượt giờ.

(1.11.05 - Kết quả rà soát phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát năm 2020, 2021, 2022; 1.11.06 - Nội dung cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát).

Ngoài ra hệ thống văn bản, quy chế, quy định các hoạt động của nhà trường cũng được rà soát, điều chỉnh hàng năm theo quy định để phù hợp với thực tiễn (1.4.01 - Kế hoạch tổ chức rà soát văn bản, quy chế của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023; 1.4.02 - Biên bản rà soát văn bản, quy định, quy chế của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; 1.4.04 - Báo cáo kết quả rà soát các văn bản quản lý năm 2020, 2021, 2022; 1.4.05 - Các quy định, quy chế sửa đổi bổ sung theo kết quả rà soát mới các năm 2020, 2021, 2022).

Hàng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý kết quả ít nhất có 80,6% câu trả lời đồng ý và 5,9% câu trả lời hoàn toàn đồng ý về việc Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo qui định (1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Đoàn thực hiện phỏng vấn CBGV và HSSV, kết quả phản hồi cho thấy công tác thanh tra kiểm tra như nêu trên đã được CBGV và HSSV đồng tình ủng hộ và đánh giá cao.

Đoàn đánh giá nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn

2. Đánh giá tiêu chuẩn 1.11:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 1.12: Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo quy định.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua nghiên cứu Báo cáo Tự đánh giá của trường, khảo sát thực tế kết hợp phỏng vấn cán bộ quản lý, giáo viên trường, Đoàn nhận thấy:

Các chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước đối với cán bộ, giáo viên, người lao động được Nhà trường cụ thể hóa bằng hệ thống các văn bản, quy chế nội bộ của Nhà trường gồm: Quy chế chi tiêu nội bộ, Quy định về tổ chức hoạt động, quy chế làm việc, nội quy lao động, quy chế nâng bậc lương,... trong đó Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường có quy định về các khoản phụ cấp với người lao động như: Phụ cấp ưu đãi giáo viên, thâm niên nhà giáo, bồi dưỡng, đào tạo cho

giáo viên GDQP, GDTC, học tập bồi dưỡng, thu hút, các chế độ ngày lễ, Tết... (1.3.13 - Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung và nâng lương trước thời hạn; 1.3.02 - Quyết định số 130/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 16 tháng 3 năm 2020; Quyết định số 283/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 31 tháng 5 năm 2021; Quyết định số 212/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ; 1.3.03 - Quyết định số 657/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 28/5/2021 về việc ban hành qui chế thi đua khen thưởng trường CDNLĐB).

Trường hiện thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách cho cán bộ, nhà giáo và người lao động theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước, cụ thể:

- Về chế độ nâng lương: Năm 2020, nâng bậc lương thường xuyên 27 người, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung là 3 người; nâng lương trước thời hạn 9 người. Năm 2021: nâng bậc lương thường xuyên 25 người, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung là 2 người; nâng lương trước thời hạn 8 người. Năm 2022: nâng bậc lương thường xuyên 24 người, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung 6 người, nâng lương trước thời hạn 7 người.

- Về chế độ phụ cấp ưu đãi nhà giáo: Trường đã thực hiện chi trả cho nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy với mức 45% đối với nhà giáo dạy môn học chính trị và 25% mức hưởng phụ cấp ưu đãi nghề đối với nhà giáo còn lại (Theo khoản 1, Điều 2, Quyết định số 244/2005/QĐ - TTg). Cụ thể: Năm 2020, tổng số tiền chi phụ cấp ưu đãi nghề nhà giáo là 1.040.994.510 đồng; Năm 2021, tổng số tiền chi phụ cấp ưu đãi nghề nhà giáo là 1.062.844.750 đồng; Năm 2022, tổng số tiền chi phụ cấp ưu đãi nghề nhà giáo là 1.145.986.793 đồng.

- Về chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo: Đối với nhà giáo, Trường đã thực hiện trả phụ cấp thâm niên nghề cho nhà giáo với số liệu cụ thể như sau: Năm 2020: 54 Nhà giáo được hưởng phụ cấp thâm niên nhà giáo với tổng số tiền 510.436.440 đồng. Năm học 2021: 54 Nhà giáo được hưởng phụ cấp thâm niên nhà giáo với tổng số tiền 541.763.476 đồng. Năm học 2022: 61 Nhà giáo được hưởng phụ cấp thâm niên nhà giáo với tổng số tiền 617.358.909 đồng.

- Các chế độ phụ cấp trách nhiệm khác: Trường còn thực hiện quy định về phụ cấp trách nhiệm đối với các cán bộ thực hiện kiêm nhiệm các nhiệm vụ: Công tác Đảng, Bí thư, Phó Bí thư Đoàn trường, Chính trị viên, Chỉ huy trưởng, Phó Chỉ huy trưởng BCH Quân sự Nhà trường,... với kinh phí thực hiện, cụ thể: Năm 2020, chi trả phụ cấp trách nhiệm 11.622.000 đồng; Năm 2021, chi trả phụ cấp trách nhiệm 11.622.000 đồng; Năm 2022, chi trả phụ cấp trách nhiệm 16.315.500 đồng.

- Chế độ phụ cấp độc hại: Toàn trường hiện có 1 người được hưởng phụ cấp độc hại là nhân viên thư viện. Năm 2020, chi trả phụ cấp độc hại là 3.576.000 đồng; Năm 2021, chi trả phụ cấp độc hại là 3.576.000 đồng; Năm 2022, chi trả phụ cấp độc hại là 3.576.000 đồng;

- Chế độ thai sản, hưu trí Trường cũng thực hiện đầy đủ kịp thời chế độ thai sản cho cán bộ nữ, năm 2020: 2 người, 2021: 1 người; năm 2022: 3 người; giải quyết chế độ hưu trí cho cán bộ nhà trường, năm 2020: 2 trong đó có 01 cán bộ về hưu trước tuổi; năm 2021, 2 người trong đó có 0 cán bộ về hưu trước tuổi; năm 2022: 0 người về hưu đúng tuổi.

(1.12.01 - Báo cáo, sổ sách liên quan đến những cá nhân được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước; 1.12.02 - Danh sách và quyết định nhà giáo, viên chức được hưởng phụ cấp thâm niên, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp nặng nhọc, độc hại các năm 2020, 2021, 2022; 1.12.03 - Danh sách bồi dưỡng công tác GVCN các năm 2020, 2021, 2022; 1.12.05 - Quyết định, danh sách Ủy nhiệm chi cho đối tượng được hưởng thu nhập tăng thêm các năm 2020, 2021, 2022; BS 1.12.01 - Hồ sơ thanh toán lương và các khoản phụ cấp năm 2020, 2021, 2022, gồm: Sổ lương, Bảng thanh toán tiền lương và các khoản phụ cấp, Bảng thanh toán, ủy nhiệm chi cho đối tượng thụ hưởng).

Đến thời điểm hiện tại, đoàn thể nhà trường có 118 cán bộ giáo viên, 20 cán bộ quản lý trong đó có 9 cán bộ nữ. Trường đã tạo điều kiện và cơ hội như nhau cho cả nam và nữ phát huy năng lực của mình cho sự phát triển của nhà trường. Nam và nữ có quyền thụ hưởng như nhau về mọi chế độ chính sách, bên cạnh đó nhà trường thực hiện nghiêm túc các chế độ, chính sách về bình đẳng giới, khen thưởng nữ công giỏi việc nước, đảm việc nhà, tổ chức thăm quan cho cán bộ, viên chức thăm quan, du lịch chào mừng ngày 8/3, 20/10 (1.10.05 - Kế hoạch hoạt động của BCH Công đoàn trường các năm 2020, 2021, 2022; 1.10.06 - Các Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của Công Đoàn trường các năm 2020, 2021, 2022; BS 1.10.05 - Các Quyết định khen thưởng công tác Công đoàn, khen thưởng Phụ nữ hai giỏi năm học 2010 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022 của nhà trường; 1.12.04 - Danh sách cán bộ, giảng viên, người lao động chi hỗ trợ các ngày lễ, tết các năm 2020, 2021, 2022).

Đối với học sinh, nhà trường bám sát các văn bản chỉ đạo của cấp trên như thực hiện Thông tư liên tịch số 09/2016/TTLT - BGDDT - BTC - BLĐTBXH của Bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện Nghị định 86/2015/NĐ - CP về miễn giảm học phí cho HSSV, Quyết

định số 53/2015/QĐ - TTg của thủ tướng chính phủ ngày 20/10/2015 về chính sách nội trú đối với HSSV học Cao đẳng, Trung cấp, Quyết định số 861/2001/QĐ - TTg ngày 04/6/2001 về phê duyệt chính sách các xã khi vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

- Chương V, Điều 20: Nội dung, hình thức khen thưởng học sinh, sinh viên đã quy định các nội dung khen thưởng cho học sinh, sinh viên rất cụ thể cho tập thể, cá nhân đạt thành tích (1.3.14: *Quyết định số 137/QĐ - CDNLĐB - CTSV ngày 03 tháng 04 năm 2018 về việc ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên hệ chính quy*).

Ngoài ra nhà trường thực hiện chi khen thưởng cho HSSV xuất sắc, tốt nghiệp xuất sắc, giỏi, tốt nghiệp loại giỏi cho HSSV với mức: 150.000 đồng/HSSV xuất sắc, 100.000 đồng/HSSV giỏi, Khen thưởng cho học sinh tham gia kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh giải nhất được 400.000 đồng, giải nhì 300.000 đồng, giải ba: 200.000 đ. Đối với chính sách nội trú, nhà trường thu mức hỗ trợ 20.000đ/tháng cho đối tượng HSSV học TC kết hợp văn hóa và 70.000đ/tháng với HSSV Cao đẳng, Trung cấp, không phân biệt xuất thân, vùng miền. Các chế độ, chính sách ưu đãi hỗ trợ người học nhà trường đều cụ thể hóa bằng văn bản; Hàng năm đều có báo cáo, báo cáo tài chính, sổ sách liên quan đến những cá nhân được hưởng chính sách ưu đãi. Nội dung các văn bản của trường có liên quan đều không phân biệt giới tính, xuất thân hoặc ưu đãi với các trường hợp có điều kiện yếu thế trong xã hội theo quy định của nhà nước...(1.3.15 - *Quyết định ban hành Quy chế hỗ trợ sinh viên; 8.1.03 - Thông báo về việc thực hiện các chính sách và chế độ miễn, giảm học phí đối với HS - SV các năm học; 8.2.01 - Các Quyết định và danh sách học sinh, sinh viên được hưởng chế độ chính sách năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 8.2.02 - Quyết định khen thưởng HSSV đính kèm Danh sách học sinh, sinh viên được khen thưởng năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023*).

Hàng năm, Trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý kết quả ít nhất có 77,8% câu trả lời đồng ý và 13,7% câu trả lời hoàn toàn đồng ý về việc Trường có văn bản và thực hiện chế độ, chính sách ưu đãi của nhà nước cho các đối tượng được thụ hưởng; thực hiện chính sách bình đẳng giới theo qui định (1.1.08 - *Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023*).

Đoàn đánh giá nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn

2. Đánh giá tiêu chuẩn 1.12:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

TIÊU CHÍ 2: Hoạt động đào tạo

1. Điểm đánh giá:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
Tiêu chí 2	16 (Mười sáu) Điểm	14 (Mười bốn) Điểm
<i>Tiêu chuẩn 2.1</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.2</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.3</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>0 (Không) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.4</i>	<i>0 (Không) Điểm</i>	<i>0 (Không) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.5</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.6</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.7</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.8</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.9</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>0 (Không) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.10</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.11</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.12</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.11</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.12</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.13</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.14</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.15</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.16</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 2.17</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
Tỷ lệ % Điểm đánh giá/Điểm chuẩn	94,11%	82,35%

2. Các điểm mạnh:

- Toàn bộ các nghề đào tạo của Trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để HSSV và xã hội biết.

- Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định. Hằng năm, Trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.

- Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi nghề, theo từng học kỳ, năm học. Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo đúng nội dung, chương trình đã được phê duyệt; có sự tham gia của các đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho HSSV thực hành, thực tập, tổ chức kiểm tra đánh giá.

- Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định. Công tác kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ được thực hiện theo đúng quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan. Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của HSSV có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động.

3. Các điểm cần cải thiện:

- Trường thực hiện tuyển sinh còn vượt quá quy định so với chỉ tiêu tuyển sinh được phép tuyển hàng năm.

- Trường chưa thực hiện đa dạng hóa phương thức đào tạo để có thể đáp ứng nhiều yêu cầu của người học

- Trường chưa có phần mềm quản lý đào tạo để quản lý các hoạt động đào tạo của trường.

4. Đề xuất, kiến nghị đối với Cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

- Trường cần thực hiện tổ chức tuyển sinh đảm bảo số lượng phù hợp với quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Trường cần thực hiện đa dạng hóa phương thức đào tạo để có thể đáp ứng nhiều yêu cầu của người học.

- Trường cần có phần mềm quản lý đào tạo, thực hiện quản lý đào tạo bằng phần mềm kết hợp với sổ sách theo quy định qua đó để nâng cao hơn chất lượng quản lý đào tạo của trường.

Tiêu chuẩn 2.1: *Các ngành, nghề đào tạo của trường được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp. Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và công bố công khai để người học và xã hội biết.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua kiểm tra danh sách các nghề đào tạo của trường hàng năm và các giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp cho thấy số liệu về tuyển sinh và các ngành nghề đào tạo của Trường như sau:

Năm 2017, Trường được Tổng cục GDNN cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN gồm 11 nghề Cao đẳng, 17 nghề Trung cấp và 17 nghề sơ cấp; các năm 2019, 2020, 2021 trường tiếp tục được điều chỉnh, bổ sung chỉ tiêu đào tạo. Thống kê cụ thể các ngành nghề đã được cấp phép đào tạo đến thời điểm đánh giá ngoài là 12 nghề trình độ cao đẳng; 19 nghề trình độ trung cấp; 18 nghề trình độ sơ cấp như sau:

TT	Nghề đào tạo trình độ Cao đẳng
1	Quản lý đất đai
2	Điện công Nghiệp
3	Lâm Nghiệp
4	Khuyến nông
5	Chăn nuôi
6	Quản lý tài nguyên rừng
7	Phát triển nông thôn
8	Kế Toán doanh nghiệp
9	Khoa học cây trồng
10	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
11	Thiết kế trang web
12	Dịch vụ thú y
	Nghề đào tạo trình độ Trung cấp
1	Kỹ thuật chế biến món ăn
2	Chăn nuôi gia súc gia cầm
3	Quản lý đất đai
4	Tin học ứng dụng
5	Công nghệ sinh học
6	Khuyến nông lâm
7	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc
8	Điện công Nghiệp
9	Lâm Nghiệp
10	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ
11	Quản lý tài nguyên rừng
12	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn
13	Kế Toán doanh nghiệp
14	Quản lý tài nguyên và môi trường

15	Trồng trọt và bảo vệ thực vật
16	Kinh doanh thương mại và dịch vụ
17	Thiết kế trang web
18	Chăn nuôi, thú y
19	Thú y
	Nghề đào tạo trình độ sơ cấp
1	Gia công và thiết kế sản phẩm mộc
2	Điện công Nghiệp
3	Chăn nuôi gia súc gia cầm
4	Khuyến nông lâm
5	Bảo vệ thực vật
6	Sản xuất nông lâm kết hợp
7	Sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp
8	Trồng và khai thác một số loài cây dưới tán rừng
9	Trồng ba kích, sa nhân
10	Trồng rau an toàn
11	Trồng hoa thời vụ
12	Trồng và nhân giống nấm
13	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh
14	Nhân giống cây ăn quả
15	Nuôi ong mật
16	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi
17	Chẩn đoán nhanh bệnh động vật thủy sản
18	Kỹ thuật chế biến món ăn

(1.1.06: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN số 04/2019/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHHĐGDNN số 18/2020/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020; BS 2.1.01 - Các Giấy chứng nhận ĐKHHĐGDNN số 18a/2020/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 26/2/2020; Giấy chứng nhận ĐKHHĐGDNN số 18b/2020/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 29/6/2020; Giấy chứng nhận 18c/2020/GCNĐKBS - TCDN ngày 30/10/2020; Giấy chứng nhận ĐKHHĐGDNN số 18d/2020/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 27/8/2021)

Qua xem xét hồ sơ tuyển sinh và đào tạo các nghề của trường các năm từ 2020 đến nay, đối chiếu với các nghề đào tạo trường đã được Bộ LĐTBXH cấp

Giấy chứng nhận GDNN như sau:

Tuyển sinh trình độ cao đẳng năm 2020 - 2022

TT	Nghành nghề	Được cấp phép	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Điện công nghiệp	x	x	x	x
2	Quản lý đất đai	x	x		
3	Kế toán doanh nghiệp	x	x	x	x
4	Quản lý tài nguyên rừng	x	x		
5	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	x	x		x
6	Khoa học cây trồng	x		x	
7	Dịch vụ thú y	x	x	x	x

Tuyển sinh trình độ trung cấp năm 2020 - 2022

TT	Nghành nghề	Được cấp phép	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Điện công nghiệp	x	x	x	x
2	Kế toán doanh nghiệp	x	x	x	x
3	Quản lý tài nguyên rừng	x	x	x	x
4	Thiết kế trang web	x		x	x
5	Lâm nghiệp	x	x	x	x
6	Trồng trọt và BVTV	x	x	x	x
7	Công nghệ sinh học	x	x	x	
8	Chăn nuôi thú y	x		x	
9	Thú y	x	x	x	x
10	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	x		x	x
11	Kỹ thuật chế biến món ăn	x		x	x
12	Tin học ứng dụng	x	x		x
13	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	x	x	x	x

Tuyển sinh trình độ sơ cấp năm 2020 - 2022

TT	Nghành nghề	Được cấp phép	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Chăn nuôi GSGC	x	x	x	
2	Nuôi ong mật	x	x		
3	Kỹ thuật chế biến món ăn	x	x	x	
4	Nhân giống cây ăn quả	x		x	x
5	Trồng rau an toàn	x			x
6	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	x		x	x
7	Trồng hoa thời vụ	x		x	x

Ghi chú: Năm 2023 chưa có HSSV nhập học

Từ bảng thống kê trên cho thấy tất cả các nghề đào tạo của trường (100%) đều được Cơ quan quản lý nhà nước cấp GCN đăng ký hoạt động nghề nghiệp

(2.1.01 - Danh mục các nghề đào tạo theo trình độ Cao đẳng, Trung cấp năm 2020, 2021, 2022; 2.3.05 - Kế hoạch về việc tuyển sinh Trung cấp, cao đẳng các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.3.06 - Tờ bướm, thông báo tuyển sinh các năm học 2020, 2021, 2022, 2023; 2.3.07 - Danh sách HSSV đăng ký học năm 2020, 2021, 2022; 2.3.08 - Hồ sơ đăng ký học của học sinh các năm học 2020, 2021, 2022; 2.3.09 - Biên bản họp xét tuyển của Ban thư ký và Hội đồng tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022; 2.3.10 - Biên bản họp xét tuyển của Ban thư ký và Hội đồng tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022; 2.3.11 - Danh sách HSSV trúng tuyển và phân lớp các năm học 2020, 2021, 2022; 2.3.12 - Giấy báo nhập học năm 2020, 2021, 2022; BS 2.1.02 - Thông báo tuyển sinh sơ cấp các năm 2020, 2021, 2022, 2023; BS 2.1.03 - Hồ sơ đăng ký học của người học sơ cấp các năm học 2020, 2021, 2022; BS 2.1.04 - Quyết định mở lớp đào tạo kèm danh sách các lớp sơ cấp các năm 2020, 2021, 2022)

Qua khảo sát hồ sơ của trường các năm cho thấy: Năm 2019 Trường đã xây dựng và ban hành chuẩn đầu ra của 8 chương trình đào tạo cao đẳng, 15 chương trình đào tạo trung cấp; Năm 2021 Trường đã ban hành chuẩn đầu ra mới của 1 chương trình đào tạo cao đẳng, 4 chương trình đào tạo trung cấp; Năm 2023 Trường ban hành chuẩn đầu ra bao gồm: Ban hành mới chuẩn đầu ra 3 chương trình cao đẳng; Điều chỉnh nội dung chuẩn đầu ra của 5 chương trình cao đẳng đã ban hành; Điều chỉnh nội dung chuẩn đầu ra của 14 chương trình đào tạo trung cấp; Với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo sơ cấp được trường thực hiện khi biên soạn các chương trình đào tạo sơ cấp và được ghi cụ thể ở phần đầu của chương trình theo đúng quy định. (2.1.02 - Các Quyết định ban hành chuẩn đầu ra các trình độ đào tạo và bộ chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo năm 2019, 2021, 2023; BS 4.1.01 - Các Quyết định ban hành chương trình đào tạo trình độ CĐ, TC, SC và các chương trình đào tạo ban hành kèm theo năm 2017; BS 4.1.02 - Quyết định số 12/QĐ - CĐNLĐB - ĐTTX ngày 12/ /2/2019 về việc ban hành chương trình đào tạo sơ cấp của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2019, kèm theo bộ chương trình đào tạo).

Xem xét cho thấy toàn bộ các chương trình đào tạo của trường bao gồm 12 nghề trình độ cao đẳng; 19 nghề trình độ trung cấp; 18 nghề trình độ sơ cấp đều được trường ban hành chuẩn đầu ra.

Nội dung chuẩn đầu ra bao gồm Khối lượng kiến thức; Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm, vị trí việc làm sau tốt nghiệp, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp. Chuẩn đầu ra các nghề đào tạo của trường thực hiện theo quy định tại các Thông tư 40/2018/TT - BLĐT BXH; 41/2018/TT - BLĐT BXH; 44/2018/TT - BLĐT; 45/2018/TT - BLĐT BXH; 48/2018/TT - BLĐT BXH; 52/2018/TT - BLĐT BXH; 55/2018/TT - BLĐT BXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội; 23/2019/TT - BLĐT BXH; 25/2020/TT - BLĐT BXH của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội Xem xét chuẩn đầu ra của trường cho thấy:

- Chuẩn đầu ra nghề Gia công và thiết kế sản phẩm mộc thực hiện xây dựng đáp ứng quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng quy định tại thông tư Thông tư 40/2018/TT - BLĐT BXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

- Chuẩn đầu ra nghề Kế toán doanh nghiệp, Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ thực hiện xây dựng đáp ứng quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng tại thông tư 41/2018/TT - BLĐT BXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

- Chuẩn đầu ra nghề Thiết kế trang Web được thực hiện đáp ứng quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng tại thông tư Thông tư 44/2018/TT - BLĐT BXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

- Chuẩn đầu ra nghề Công nghệ sinh học được thực hiện đáp ứng quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng tại thông tư Thông tư 45/2018/TT - BLĐT BXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và XH

- Chuẩn đầu ra nghề Điện công nghiệp được thực hiện đáp ứng quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng tại thông tư Thông tư 48/2018/TT - BLĐT BXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

- Chuẩn đầu ra nghề Khuyến nông lâm; Lâm nghiệp; Thú y; Dịch vụ thú y được thực hiện đáp ứng quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng tại thông tư Thông tư 52/2018/TT - BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

- Chuẩn đầu ra nghề Kỹ thuật chế biến món ăn được thực hiện đáp ứng quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng tại thông tư Thông tư 55/2018/TT - BLĐTBXH ngày 28 tháng 12 năm 2018 của Bộ Lao động Thương binh và XH

- Chuẩn đầu ra nghề Khoa học cây trồng; Chăn nuôi được thực hiện đáp ứng quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng tại thông tư Thông tư 23/2019/TT - BLĐTBXH ngày 23 tháng 12 năm 2019 của Bộ Lao động Thương binh và XH

- Chuẩn đầu ra nghề Chăn nuôi thú y; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Tin học ứng dụng; Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống được thực hiện đáp ứng quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ cao đẳng tại thông tư Thông tư 25/2020/TT - BLĐTBXH ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội;

Với các nghề cao đẳng và trung cấp khác và các nghề sơ cấp cho đến thời điểm đánh giá ngoài, Bộ LĐTBXH chưa ban hành quyết định về chuẩn đầu ra, Trường đã thực hiện xây dựng, ban hành, công bố thông tin chuẩn đầu ra của nghề này trên trang thông tin điện tử của trường theo đúng quy định

Như vậy toàn bộ các nghề đào tạo đều đã được Trường ban hành chuẩn đầu ra của từng chương trình đào tạo và được công bố theo đúng quy định của Bộ LĐTBXH (2.1.02 - Các Quyết định ban hành chuẩn đầu ra năm 2019, 2021, 2023). Chuẩn đầu ra các nghề đào tạo của trường được công bố công khai đến người học và xã hội biết trên website của trường tại địa chỉ: <http://afcdongbac.edu.vn/>(2.1.03 - [http://afcdongbac.edu.vn/quyet - dinh - ban - hanh - chuan - dau - ra - nam - 2019/](http://afcdongbac.edu.vn/quyet-dinh-ban-hanh-chuan-dau-ra-nam-2019/))

Phòng vấn đối với cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV của trường trong buổi gặp mặt với đoàn đánh giá ngoài cho thấy Trường đã ban hành chuẩn đầu ra của 100% chương trình đào tạo và công bố công khai trên website của Trường (BS 2.1.05 - Các biên bản phỏng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV, đại diện doanh nghiệp của trường với đoàn đánh giá ngoài năm 2023)

Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường đạt

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.1:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 2.2: Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua khảo sát hồ sơ minh chứng của trường cho thấy:

Năm 2019, Trường đã xây dựng và ban hành Quy chế tuyển sinh tại quyết định số 186/QĐ - CD NLĐB - TSTVVL ngày 28/03/2019 với quy định cụ thể về thời gian, đối tượng, hình thức tuyển sinh; chính sách ưu tiên trong tuyển sinh, thủ tục hồ sơ đăng ký học, tổ chức, nhiệm vụ và quyền hạn của các đơn vị trong công tác tuyển sinh, khen thưởng và xử lý vi phạm trong công tác tuyển sinh... theo đúng quy định tại Thông tư số 05/2017/TT - BLĐT BXH ngày 02/3/2017 và Thông tư số 07/2019/TT - BLĐT BXH ngày 07/3/2019 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng. Năm 2021 Trường ban hành Quyết định số 02/QĐ - CD NLĐB - TSTVVL ngày 04/01/2021 về ban hành Quy chế tuyển sinh với 4 chương 22 điều áp dụng cho các lớp tuyển sinh các năm (2.2.01 - Quy chế tuyển sinh của nhà trường ban hành các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023 kèm theo Quyết định ban hành; BS 2.2.01 - Các Quyết định về ban hành Quy chế tuyển sinh, đào tạo trình độ sơ cấp các năm 2020 - 2023)

Khảo sát các Quy chế tuyển sinh của trường cho thấy: Quy chế tuyển sinh của trường quy định cụ thể về thời gian, đối tượng và hình thức tuyển; thủ tục và hồ sơ đăng ký dự tuyển đối với trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng; tổ chức, thành phần, nhiệm vụ và quyền hạn của HĐTS, Ban thư ký tuyển sinh; tổ chức phúc tra; triệu tập thí sinh trúng tuyển; kiểm tra kết quả xét tuyển và hồ sơ của thí sinh trúng tuyển; sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong công tác tuyển sinh; xử lý các vi phạm, khen thưởng trong công tác tuyển sinh; chế độ báo cáo; chế độ lưu trữ về tuyển sinh. Trường lựa chọn hình thức tuyển sinh là xét tuyển căn cứ vào kết quả học tập ở THPT hoặc tương đương; các bảng điểm, văn bằng, chứng chỉ... để tuyển sinh, đối tượng tuyển sinh đối với trình độ cao đẳng là tốt nghiệp THPT hoặc tương đương. Khảo sát nội dung Quy chế tuyển sinh của

Trường cho thấy Quy chế tuyển sinh của trường tuân thủ đúng quy định của Thông tư số 05/2017/TT - BLĐT BXH ngày 02/3/2017 và điều chỉnh theo Thông tư số 07/2019/TT - BLĐT BXH ngày 07/3/2019 quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng của Bộ LĐTB&XH; quy định về chuyển đổi linh hoạt quy mô tuyển sinh hàng năm tại văn bản số 1046/TCGDNN - TCTT ngày 01/6/2022 của Tổng cục GDNN.

Để hỗ trợ cho CBVNV, nhà giáo của trường thực hiện quy chế tuyển sinh hàng năm, Trường ban hành quy định mức hỗ trợ chi tiết tại chương VII trong Quy chế chi tiêu nội bộ về các quy định hỗ trợ cho người lao động của trường khi thực hiện công tác tuyển sinh (1.3.02 - Quyết định số 130/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020; Quyết định số 283/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 31 tháng 5 năm 2021 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021; Quyết định số 212/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022)

Xem xét hồ sơ đào tạo của trường và kết quả phỏng vấn đối với cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV của trường trong buổi gặp mặt với đoàn đánh giá ngoài cho thấy Trường xây dựng và ban hành quy chế tuyển sinh theo quy định của Bộ Lao động, TB&XH (BS 2.1.05 - Các biên bản phỏng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, đại diện doanh nghiệp của trường với đoàn đánh giá ngoài năm 2023)

Đoàn đánh giá Trường đạt yêu cầu tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.2:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 2.3: Hàng năm, trường xác định chỉ tiêu tuyển sinh và thực hiện công tác tuyển sinh theo quy định, đảm bảo nghiêm túc, công bằng, khách quan.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua kiểm tra minh chứng cho thấy hàng năm trường đã Ban hành Quy chế tuyển sinh Trung cấp và Cao đẳng theo đúng quy định tại Thông tư số 05/2017/TT - BLĐT BXH ngày 02/3/2017, Thông tư số 07/2019/TT - BLĐT BXH ngày 07/3/2019; Thông tư số 05/2021/TT - BLĐT BXH ngày 07/7/2021 . (2.2.01 - Quy chế tuyển sinh của nhà trường ban hành các năm 2019, 2020, 2021, 2022, 2023

kèm theo Quyết định ban hành; BS 2.2.01 - Các Quyết định về ban hành Quy chế tuyển sinh, đào tạo trình độ sơ cấp các năm 2020 - 2023)

Trên cơ sở tìm hiểu nhu cầu sử dụng nguồn nhân lực của các đơn vị sử dụng lao động trên địa bàn Hà Nội và các vùng lân cận, phân tích đánh giá tình hình thị trường lao động, khả năng thu hút nguồn lao động đầu vào trong đó năm 2021 trở đi trường thực hiện linh hoạt chỉ tiêu tuyển sinh các nghề trong nhóm mã cấp III theo hướng dẫn của Tổng cục GDNN. Trường thực hiện đăng ký và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn cấp chỉ tiêu đào tạo các năm từ 2020 đến 2023 như sau:

Trình độ đào tạo	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Cao đẳng	90	160	160	170
Trung cấp	650	700	650	650
Sơ cấp	60	175	120	120
Tổng cộng	800	1035	930	940

(2.3.01 - Đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh số 42/CĐNLĐB - ĐT ngày 25/3/2020; Đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh số 21/CĐNLĐB - ĐT ngày 15/3/2021; Đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh số 59/CĐNLĐB - ĐT ngày 29/4/2022; 2.3.02 - Thông báo số 3223/TB - BNN - TCCB ngày 14/5/2020; Đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh số 340/CĐNLĐB - ĐT ngày 20/6/2023; Thông báo số 2944/TB - BNN - TCCB ngày 20/5/2021; Thông báo số 4017/TB - BNN - TCCB ngày 23/6/2022 về chỉ tiêu Bộ NN&PTNT giao cho trường; Thông báo số 3724/TB - BNN - TCCB ngày 8/6/2023 về chỉ tiêu Bộ NN&PTNT giao cho trường)

Trên cơ sở chỉ tiêu được Bộ NN&PTNT giao, trường có quyết định giao chỉ tiêu tuyển sinh các nghề các năm từ 2020 đến 2023 như sau:

Chỉ tiêu tuyển sinh Trung cấp, Cao đẳng các năm 2020 đến 2023

TT	Nghành nghề	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
I. Hệ cao đẳng		90	160	160	170
1	Điện công nghiệp	20	33	33	33
2	Quản lý đất đai	10	20	20	20
3	Kế toán doanh nghiệp	20	20	20	20
4	Quản lý tài nguyên rừng	10	30	30	30
5	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	10	20	20	20

TT	Nghành nghề	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
6	Khoa học cây trồng	10	22	22	22
7	Dịch vụ thú y	10	15	15	25
II. Hệ trung cấp		650	700	650	650
1	Điện công nghiệp	66	66	66	66
2	Kế toán doanh nghiệp	33	65	33	33
3	Quản lý tài nguyên rừng	75	75	75	75
4	Thiết kế trang web	33	33	33	33
5	Lâm nghiệp	30	30	30	30
6	Trồng trọt và BVTV	70	70	70	70
7	Công nghệ sinh học	30	30	30	30
8	Chăn nuôi thú y	30	30	30	30
9	Thú y	63	61	63	63
10	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	33	60	33	33
11	Kỹ thuật chế biến món ăn	60	60	60	60
12	Tin học ứng dụng	75	70	75	75
13	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	22	20	22	22
14	Quản lý đất đai	30	30	30	30

Chỉ tiêu tuyển sinh Sơ cấp các năm 2020 đến 2023

TT	Nghành nghề	Trình độ	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Chăn nuôi GSGC	Sơ cấp	20	60		20
2	Nuôi ong mật	Sơ cấp	20			
3	Kỹ thuật chế biến món ăn	Sơ cấp	20	20		20
4	Nhân giống cây ăn quả	Sơ cấp		20	20	20
5	Trồng rau an toàn	Sơ cấp		20	60	20
6	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	Sơ cấp		20	20	20
7	Trồng hoa thời vụ	Sơ cấp		35	20	20

(2.3.03 - Quyết định số 347/QĐ - CDNLĐB - TSTVVL ngày 18/5/2020; Quyết định số 354/QĐ - CDNLĐB - TSTVVL ngày 25/5/2021; Quyết định số 366/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 26/6/2022; QĐ số 340/QĐ - CDNLĐB ngày 20/6/2023 xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Hiệu trưởng nhà trường năm 2023; BS

2.3.01 - Các Quyết định về giao chỉ tiêu đào tạo học sinh hệ sơ cấp các năm từ 2020 đến 2023).

Trường thực hiện thành lập Hội đồng tuyển sinh hàng năm theo đúng quy định, thực hiện tuyển sinh theo quy chế, phân lớp và tổ chức đào tạo, thanh kiểm tra công tác tuyển sinh đồng thời thực hiện các báo cáo theo đúng quy định (2.3.04 - Quyết định về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh và ban thư ký các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.3.05 - Kế hoạch về việc tuyển sinh Trung cấp, cao đẳng các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.3.06 - Tờ bướm, thông báo tuyển sinh các năm học 2020, 2021, 2022, 2023; 2.3.07 - Danh sách HSSV đăng ký học năm 2020, 2021, 2022) (2.308 - Hồ sơ đăng ký học của học sinh các năm học 2020, 2021, 2022)

Số liệu về quy mô tuyển sinh hàng năm theo chỉ tiêu tuyển sinh được duyệt và thực tuyển các nghề hàng năm của trường từ 2020 đến 2022 như sau (tại thời điểm đánh giá ngoài là 6/2023 trường chưa thực hiện tuyển sinh)

Kết quả tuyển sinh Trung cấp, Cao đẳng các năm 2020, 2021, 2022

TT	Ngành nghề	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
		Chỉ tiêu	Thực hiện	Chỉ tiêu	Thực hiện	Chỉ tiêu	Thực hiện
I. Hệ cao đẳng		90	72	160	61	160	75
1	Điện công nghiệp	20	19	33	25	33	21
2	Quản lý đất đai	10	2	20	0	20	0
3	Kế toán doanh nghiệp	20	14	20	19	20	32
4	Quản lý tài nguyên rừng	10	2	30	0	30	0
5	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	10	21	20	0	20	6
6	Khoa học cây trồng	10	0	22	7	22	0
7	Dịch vụ thú y	10	14	15	10	15	16
II. Hệ trung cấp		650	567	700	456	650	475
1	Điện công nghiệp	66	72	66	70	66	69
2	Kế toán doanh nghiệp	33	31	65	28	33	64
3	Quản lý tài nguyên rừng	75	72	75	25	75	39

4	Thiết kế trang web	33	0	33	39	33	33
5	Lâm nghiệp	30	21	30	29	30	21
6	Trồng trọt và BVTV	70	78	70	31	70	57
7	Công nghệ sinh học	30	25	30	29	30	0
8	Chăn nuôi thú y	30	60	30	40	30	0
9	Thú y	63	34	61	30	63	19
10	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	33	0	60	41	33	37
11	Kỹ thuật chế biến món ăn	60	69	60	63	60	68
12	Tin học ứng dụng	75	69	70	0	75	38
13	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	22	36	20	31	22	30
14	Quản lý đất đai	30	0	30	0	30	0
Tổng cộng		740	639	860	517	810	550

Kết quả tuyển sinh Sơ cấp các năm 2020, 2021, 2022

TT	Ngành nghề	Năm 2020		Năm 2021		Năm 2022	
		Chỉ tiêu	Thực hiện	Chỉ tiêu	Thực hiện	Chỉ tiêu	Thực hiện
1	Chăn nuôi Gia súc, gia cầm	20	75	60	68		
2	Nuôi ong mật	20	20				
3	Kỹ thuật chế biến món ăn	20	35	20	20		
4	Nhân giống cây ăn quả			20	35	20	20
5	Trồng rau an toàn			20		60	70
6	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh			20	20	20	35
7	Trồng hoa thời vụ			35	35	20	35
Tổng cộng		60	130	175	178	120	160

(2.3.09 - Biên bản họp xét tuyển của Ban thư ký và Hội đồng tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022)(2.3.10 - Quyết định về việc phê duyệt danh sách trúng tuyển kèm theo biên bản họp xét; Quyết định mở lớp năm 2020, 2021, 2022; 2.3.11 - Danh sách HSSV trúng tuyển và phân lớp các năm học 2020, 2021, 2022; 2.3.12 - Giấy báo nhập học năm 2020, 2021, 2022; BS 2.1.02 - Thông báo tuyển sinh sơ cấp các năm 2020, 2021, 2022, 2023; BS 2.1.03 - Hồ sơ đăng ký học của người học sơ cấp các năm học 2020, 2021, 2022; BS 2.1.04 - Quyết định mở lớp đào tạo kèm danh sách các lớp sơ cấp các năm 2020, 2021, 2022; 2.3.13 - Báo cáo kết quả tuyển sinh hàng năm nộp Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Quảng Ninh các năm 2020, 2021, 2022).

Xem xét số liệu về tuyển sinh của trường trong 3 năm gần đây cho thấy:

Tuyển sinh năm 2020 các nghề đào tạo trình độ trung cấp gồm Chăn nuôi thú y; Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn; Nghề đào tạo trình độ sơ cấp Chăn nuôi Gia súc, gia cầm, kỹ thuật chế biến món ăn; Năm 2021 các nghề sơ cấp Nhân giống cây ăn quả; Năm 2022 các nghề sơ cấp Trồng rau an toàn, Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh, Trồng hoa thời vụ tuyển mới vượt quá chỉ tiêu tuyển mới theo quy định trên 10% vì vậy tiêu chuẩn này không đạt. (Riêng các nghề Quản lý tài nguyên rừng, Trồng trọt và Bảo vệ, thực vật và Tin học ứng dụng được TCGDNN bổ sung chỉ tiêu tuyển mới và địa điểm đào tạo mới sau thời điểm Bộ NN&PTNT cấp chỉ tiêu tuyển mới cho trường theo giấy chứng nhận GDNN số 18b/2020/GCNNĐKBS - TCDN ngày 29/6/2020 và 18c/2020/GCNNĐKBS - TCDN ngày 30/10/2020 của Tổng cục Dạy nghề vì vậy không được tính là chỉ tiêu tuyển vượt quy định)

Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường không đạt

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.3:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	0 (Không) Điểm

Tiêu chuẩn 2.4: Thực hiện đa dạng hóa các phương thức tổ chức đào tạo đáp ứng yêu cầu học tập của người học.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường được cơ quản quản lý nhà nước cho phép và trong 3 năm gần đây thực hiện đào tạo đối với 7 nghề trình độ cao đẳng; 13 nghề trình độ trung cấp; 7

ngành trình độ sơ cấp (1.1.06: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020; BS 2.1.01 - Các Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18a/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 26/2/2020; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18b/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 29/6/2020; Giấy chứng nhận 18c/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 30/10/2020; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18d/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 27/8/2021; 2.1.01 - Danh mục các nghề đào tạo theo trình độ Cao đẳng, Trung cấp năm 2020, 2021, 2022)

Trường đã ban hành Quy chế tổ chức đào tạo đối với các nghề Cao đẳng và Trung cấp. Xem xét các quy chế này cho thấy: Các nội dung của các Quy chế đào tạo của trường đã ban hành phù hợp với các quy định tại Thông tư số 09/2017/TT - BLĐT BXH ngày 13/3/2017; Thông tư số 04/2022/TT - BLĐT BXH ngày 30/3/2022 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy mô đun hoặc tín chỉ (2.4.01 - Quyết định số 509 - CDNLĐB - ĐT ngày 19/8/2019; Quyết định số 334 - CDNLĐB - ĐT ngày 15/6/2022 về Quy chế đào tạo các hệ TC, CD của trường; BS 2.4.01 - Quyết định số 230/QĐ - CDNLĐB - ĐTTX ngày 22/4/2019 của Hiệu trưởng về ban hành Quy chế đào tạo trình độ sơ cấp)

Từ năm 2020 đến thời điểm tháng 6/2023, trường thực hiện đào tạo cho 7 nghề trình độ cao đẳng, 13 nghề trình độ trung cấp và 7 nghề trình độ sơ cấp (2.1.01 - Danh mục các nghề đào tạo theo trình độ Cao đẳng, Trung cấp năm 2020, 2021, 2022)

Qua khảo sát kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo các lớp và bảng điểm thi, kiểm tra của các lớp này trong 3 năm gần đây cho thấy: Trường thực hiện xây dựng kế hoạch đào tạo và tiến độ đào tạo cho các lớp nhập học trong đó tất cả người học thực hiện chương trình đào tạo chỉ áp dụng 1 phương thức là đào tạo theo niên chế vì vậy tiêu chuẩn này trường không đạt (2.4.02 - Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.03 - Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.04 - Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.05 - TKB các lớp năm học 2019 - 2020, 2020

- 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.06 - Sổ lên lớp các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.07 - Giáo án, sổ tay các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.08 - Kết quả học tập các lớp).

Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường không đạt

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.4:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
0 (Không) Điểm	0 (Không) Điểm

Tiêu chuẩn 2.5: Trường xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa học của mỗi ngành hoặc nghề, theo từng học kỳ, năm học. Kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường hiện đang đào tạo trường thực hiện đào tạo cho 7 nghề trình độ cao đẳng, 13 nghề trình độ trung cấp và 7 nghề trình độ sơ cấp theo quy định trong giấy chứng nhận GDNN được cấp (2.1.01 - Danh mục các nghề đào tạo theo trình độ Cao đẳng, Trung cấp năm 2020, 2021, 2022; (1.1.06: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHH_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHH_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN số 04/2019/GCNĐKHH_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18/2020/GCNĐKHH_TCGDNN ngày 04/2/2020; BS 2.1.01 - Các Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18a/2020/GCNĐKHH_TCGDNN ngày 26/2/2020; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18b/2020/GCNĐKHH_TCGDNN ngày 29/6/2020; Giấy chứng nhận 18c/2020/GCNĐKBS - TCDN ngày 30/10/2020; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18d/2020/GCNĐKHH_TCGDNN ngày 27/8/2021)

Qua khảo sát thực tế kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo của nhà trường cung cấp cho thấy hàng năm cho thấy trường đã xây dựng và phê duyệt kế hoạch, tiến độ đào tạo cho từng lớp, từng khóa của mỗi nghề với số liệu cụ thể như sau:

Năm 2020: Trường thực hiện tuyển sinh, tổ chức đào tạo 72 SV cao đẳng với 6 lớp, 567 HS trung cấp với 17 lớp; 130 học sinh sơ cấp với 4 lớp. Trường đã

xây dựng và phê duyệt kế hoạch đào tạo cho 27 lớp; tiến độ đào tạo cho 23 lớp cao đẳng và trung cấp, bao gồm các lớp đang học và các lớp mới nhập học đạt tỉ lệ 100% (Các lớp sơ cấp không lập tiến độ đào tạo theo quy định tại Thông tư 42/2015/TT - BLĐT BXH);

Năm 2021: Trường thực hiện tuyển sinh, tổ chức đào tạo 61 SV Cao đẳng với 5 lớp, 456 HS trung cấp với 14 lớp; 178 học sinh sơ cấp với 7 lớp. Trường đã xây dựng và phê duyệt kế hoạch đào tạo cho 26 lớp; tiến độ đào tạo cho 19 lớp cao đẳng và trung cấp, bao gồm các lớp đang học và các lớp mới nhập học đạt tỉ lệ 100%;

Năm 2022: Trường thực hiện tuyển sinh, tổ chức đào 75 SV Cao đẳng với 6 lớp, 475 HS trung cấp với 15 lớp; 160 học sinh sơ cấp với 5 lớp. Trường đã xây dựng và phê duyệt kế hoạch đào tạo cho 26 lớp, tiến độ đào tạo cho 21 lớp cao đẳng và trung cấp, bao gồm các lớp đang học và các lớp mới nhập học đạt tỉ lệ 100%.

Ghi chú: năm 2023 trường chưa có HSSV nhập học các khóa mới.

(2.3.09 - Biên bản họp xét tuyển của Ban thư ký và Hội đồng tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022; 2.3.10 - Quyết định về việc phê duyệt danh sách trúng tuyển kèm theo biên bản họp xét; Quyết định mở lớp năm 2020, 2021, 2022; 2.3.11 - Danh sách HSSV trúng tuyển và phân lớp các năm học 2020, 2021, 2022; 2.3.12 - Giấy báo nhập học năm 2020, 2021, 2022; BS 2.1.02 - Thông báo tuyển sinh sơ cấp các năm học 2020, 2021, 2022, 2023; BS 2.1.03 - Hồ sơ đăng ký học của người học sơ cấp các năm học 2020, 2021, 2022; BS 2.1.04 - Quyết định mở lớp đào tạo kèm danh sách các lớp sơ cấp các năm 2020, 2021, 2022; 2.5.01 - Quyết định 231/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng các năm; 2.4.02 - Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.03 - Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.04 - Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.05 - TKB các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)

Như vậy qua kiểm tra thực tế danh sách các lớp học, các quyết định thành lập lớp hàng năm với kế hoạch đào tạo, các tiến độ đào tạo do trường cung cấp cho thấy trường đã xây dựng và ban hành kế hoạch đào tạo cho toàn khóa, tiến độ đào tạo theo từng học kỳ, năm học cho 100% các lớp, khóa học và nghề đào tạo của trường.

Khảo sát các kế hoạch đào tạo và tiến độ đào tạo các lớp hàng năm gồm các lớp cao đẳng, trung cấp do trường cung cấp cho thấy kế hoạch đào tạo chi tiết đến từng mô đun, môn học, giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập phù hợp với phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định như: quy định cụ thể toàn bộ thời gian hoạt động của chương trình đào tạo; xác định thời điểm bắt đầu và kết thúc của mỗi học kỳ, năm học, khóa học; thời gian, thời lượng đào tạo các môn học, mô đun, tín chỉ của chương trình đào tạo; thời gian đào tạo lý thuyết, thực hành, thực tập; thời gian thi hết môn học, mô đun; thời gian nghỉ hè, lễ tết, khai giảng, bế giảng; thời gian học tập ngoại khóa ... Tiến độ đào tạo của các lớp lập theo năm học được chia làm 2 học kỳ đã tóm tắt toàn bộ tiến độ thực hiện nội dung hoạt động của từng lớp học của trường theo từng tuần, từng tháng trong thời gian của một năm học, là cơ sở cho việc xây dựng thời khóa biểu các lớp. Các kế hoạch và tiến độ đào tạo các lớp của trường được xây dựng để thực hiện phương thức đào tạo theo niên chế phù hợp với quy định tại thông tư 09/2017/TT - BLĐT BXH ngày 13/3/2017 và thông tư 04/2022/TT - BLĐT BXH ngày 30/3/2022 về tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng.

Qua khảo sát thực tế các kế hoạch và tiến độ đào tạo các lớp trong 3 năm gần đây sử dụng các biểu mẫu theo đúng quyết định mà trường đã ban hành, phù hợp với quy định tại Thông tư số 23/2018/TT - BLĐT BXH ngày 06/12/2018 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội quy định về hồ sơ sổ sách trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng (2.5.03 - *Quyết định số 666/QĐ - CDNLĐB - DT ngày 10/10/2019 về việc ban hành biểu mẫu hồ sơ đào tạo trình độ Cao đẳng, Trung cấp; 2.5.04 - Báo cáo số 221/BC - CDNLĐB ngày 3/12/2020; Báo cáo số 238/BC - CDNLĐB ngày 29/11/2021; Báo cáo số 212/BC - CDNLĐB ngày 02/12/2022 về tổng kết công tác giáo dục nghề nghiệp năm 2020, 2021, 2022*)

Qua phỏng vấn cán bộ quản lý, nhà giáo của trường cho thấy các kế hoạch, tiến độ đào tạo của trường là phù hợp với từng hình thức, phương thức tổ chức đào tạo và đúng quy định (BS 2.1.05 - *Các biên bản phỏng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, đại diện doanh nghiệp của trường với đoàn đánh giá ngoài năm 2023*)

Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường đạt

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.5:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 2.6: Trường tổ chức thực hiện theo kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt.

1.Mô tả, phân tích, nhận định:

Kiểm tra minh chứng của trường cho thấy: Từ năm 2020 đến nay trường đã xây dựng và phê duyệt kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo cho 100% các lớp được tuyển sinh hàng năm, sau khi được phê duyệt, kế hoạch và tiến độ đào tạo đã được triển khai cho các đơn vị, các khoa phân công nhà giáo giảng dạy các môn học, mô đun theo kế hoạch, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt. Phòng Đào tạo lập thời khóa biểu. Các nhà giáo được phân công giảng dạy lập kế hoạch giảng dạy, soạn giáo án và thực hiện công tác giảng dạy để triển khai thực hiện các hoạt động giảng dạy, quản lý theo chương trình đào tạo, kế hoạch, tiến độ đào tạo đã lập (2.5.01 - Quyết định 231/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng các năm; 2.4.02 - Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.03 - Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.04 - Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.05 - TKB các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)

Năm 2020 khi xảy ra dịch viêm đường hô hấp cấp (COVID 19) trường đã triển khai thực hiện điều chỉnh kế hoạch đào tạo nhằm đảm bảo, duy trì các hoạt động của trường như: Chuyển từ giảng dạy trực tiếp sang dạy học trực tuyến bằng phần mềm chuyên dụng qua mạng internet; Cung cấp học liệu cho người học hoàn toàn qua mạng; Tập huấn cho nhà giáo của trường sử dụng các phần mềm đào tạo trực tuyến; Điều chỉnh lại kế hoạch đào tạo cho các khóa, lớp để đáp ứng yêu cầu của cơ quan quản lý cấp trên; Điều chỉnh kế hoạch và phương pháp thi, kiểm tra để đáp ứng yêu cầu đào tạo từ xa..... việc điều chỉnh này đã đảm bảo cho trường khắc phục khó khăn, vừa đảm bảo an toàn cho nhà giáo và HSSV, vừa duy trì và đảm bảo được hoạt động đào tạo của trường trong thời gian phòng chống dịch (2.4.09 - Quyết định ban hành quy định đào tạo trực tuyến trong bối cảnh dịch bệnh Covid; 2.4.10 - Quyết định về việc điều chỉnh kế hoạch đào tạo các lớp để phòng chống dịch covid 19 và kế hoạch kèm theo; BS 2.6.01 - Các thông báo của

trường về việc điều chỉnh kế hoạch học tập do ảnh hưởng của dịch covid 19; BS 2.6.02 - Quyết định số 321/QĐ - CĐDB - ĐT ngày 12/6/2021 của Hiệu trưởng về ban hành Quy chế về đào tạo trực tuyến).

Khảo sát kế hoạch nhà giáo, sổ lên lớp, giáo án, sổ tay nhà giáo và các kế hoạch, tiến độ đào tạo của các lớp cho thấy các kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo các lớp đã được triển khai và thực hiện đúng với phê duyệt. Các kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo, sổ lên lớp, giáo án, sổ tay nhà giáo được thực hiện theo biểu mẫu quy định tại Quyết định số 666/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 10/10/2019 của Trường theo đúng quy định tại Thông tư 23/2018/TT - BLĐTBXH ngày 06/12/2018 quy định về hồ sơ sổ sách trong đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, Thông tư 42/2015/TT - BLĐTBXH ngày 20/10/2015 về Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư 34/2018/TT - BLĐTB ngày 26/12/2018 về sửa đổi điều chỉnh thông tư 42/2015/TT - BLĐTBXH (2.5.03 - Quyết định số 666/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 10/10/2019 về việc ban hành biểu mẫu hồ sơ đào tạo trình độ Cao đẳng, Trung cấp)

Trường thành lập Ban thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo, xây dựng Quy chế hoạt động của Ban để tổ chức hoạt động theo kế hoạch đồng thời giao cho phòng Kiểm định, Khoa học và Hợp tác quốc tế thực hiện chức năng tham mưu để kiểm tra, giám sát chất lượng quản lý đào tạo toàn trường. Phòng Kiểm định, Khoa học và hợp tác quốc tế xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm tra, giám sát đối với các phòng, khoa, các lớp HSSV, sau mỗi đợt kiểm tra, có biên bản kiểm tra và báo cáo tình hình kiểm tra, giám sát trình Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị để có kế hoạch khắc phục những nội dung cần điều chỉnh (2.6.01 - Quyết định thành lập Ban Thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo năm 2020, 2021, 2022; 2.6.02 - Kế hoạch thanh kiểm tra, giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.6.03 - Biên bản kiểm tra, giám sát, dự giờ các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2021, 2023; 2.6.04 - Báo cáo kết quả kiểm tra giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; BS 2.6.01 - Quyết định số 135/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 12/12/2019 về ban hành Quy chế hoạt động của Ban thanh tra, kiểm tra hoạt động các năm 2020 - 2023)

Phòng vấn đối với cán bộ quản lý, nhà giáo, HSSV của trường trong buổi gặp mặt với đoàn đánh giá ngoài cho thấy Trường đã thực hiện đầy đủ kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo đã được phê duyệt hàng năm (BS 2.1.05 - Các biên bản

phòng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, đại diện doanh nghiệp của trường với đoàn đánh giá ngoài năm 2023)

Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường đạt

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.6:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>

Tiêu chuẩn 2.7: *Các hoạt động đào tạo được thực hiện theo mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo đã được phê duyệt; có sự phối hợp với đơn vị sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho người học thực hành, thực tập các ngành, nghề tại đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua kiểm tra minh chứng của trường cho thấy: Kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo cho 100% các lớp, các nghề đang đào tạo tại trường do Phòng Đào tạo xây dựng đã chi tiết đến từng mô - đun, môn học, cụ thể cho các giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập, học tập thực tế tại doanh nghiệp, nghỉ hè, nghỉ tết và hoạt động ngoại khóa phù hợp với mục tiêu, nội dung của các chương trình đào tạo và được Hiệu trưởng phê duyệt. Các kế hoạch đào tạo và tiến độ đào tạo được triển khai cho các Khoa để tổ chức thực hiện giảng dạy. Các khoa lập kế hoạch nhà giáo phân công nhà giáo giảng dạy các môn học, mô đun, nhà giáo được phân công giảng dạy lập kế hoạch giảng dạy, soạn giáo án, bài giảng được trường khoa phê duyệt, triển khai thực hiện các hoạt động giảng dạy, quản lý theo kế hoạch đã lập đảm bảo đúng mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo các nghề theo đúng chương trình đào tạo (2.5.01 - Quyết định 231/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng các năm; 2.4.02 - Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.03 - Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.04 - Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.05 - TKB các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.06 - Sổ lên lớp các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021,

2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.07 - Giáo án, sổ tay các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)

Xem xét các chương trình đào tạo của trường cho thấy: Các môn học, mô đun chuyên môn trong chương trình đào tạo đều bố trí mô đun thực tập chuyên môn tại doanh nghiệp, các kế hoạch và tiến độ đào tạo đều có nội dung bố trí mô đun thực tập tại doanh nghiệp.

Tổng hợp thời gian thực hành, thực tập tại doanh nghiệp chuyên môn với đào tạo Trung cấp, Cao đẳng được bố trí trong các chương trình đào tạo các nghề như sau:

TT	Tên chương trình	Trình độ	Thời gian đi thực tập tại doanh nghiệp (giờ)
1	Điện công nghiệp	Cao đẳng	270
2	Quản lý đất đai		270
3	Kế toán doanh nghiệp		360
4	Quản lý tài nguyên rừng		270
5	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		360
6	Dịch vụ thú y		360
7	Điện công nghiệp	Liên thông	180
8	Khoa học cây trồng	Cao đẳng	180
9	Điện công nghiệp	Trung cấp	185
10	Kế toán doanh nghiệp		315
11	Quản lý tài nguyên rừng		215
12	Thiết kế trang web		315
13	Lâm nghiệp		270
14	Trồng trọt và bảo vệ thực vật		275
15	Công nghệ sinh học		275
16	Chăn nuôi thú y		315
17	Thú y		315
18	Kinh doanh thương mại và dịch vụ		360
19	Kỹ thuật chế biến món ăn		365
20	Tin học ứng dụng		185
21	Nghệ vụ nhà hàng, khách sạn		365

Với các lớp đào tạo sơ cấp, Trường thực hiện tuyển sinh và đào tạo toàn bộ tại cơ sở sản xuất, việc tổ chức quá trình đào tạo, học lý thuyết và thực hành, thi,

kiểm tra... đều được nhà giáo, cán bộ quản lý của trường thực hiện tại đó, người học thực hành và thực tập trực tiếp tại cơ sở doanh nghiệp.

Kiểm tra kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo cho thấy tất cả các lớp đều được bố trí nội dung kế hoạch đi thực tập tại doanh nghiệp theo đúng thời gian và nội dung quy định trong chương trình đào tạo, tuân thủ đúng quy định (2.5.01 - Quyết định 231/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng các năm; BS 2.7.01 - Bảng tổng hợp số giờ thực hành, thực tập tại doanh nghiệp các nghề đào tạo của trường)

Thống kê các doanh nghiệp được trường tổ chức thực hiện thực hành, thực tập cho HSSV như sau:

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
1	HTX sản xuất, thương mại, dịch vụ Bình Minh	Minh Thành - Quảng Yên - Quảng Ninh
2	Trung tâm SXDV Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp	Minh Thành - Quảng Yên - Quảng Ninh
3	Công ty TNHH Thực phẩm trứng gà Tân An	Tân An - Quảng Yên - Quảng Ninh
4	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Đại Phát	Uông Bí - Quảng Ninh
5	Công ty TNHH MTV&DV Tin học Lâm Hiểu	Uông Bí - Quảng Ninh
6	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Cây xanh đô thị Quảng Ninh	Bắc Sơn - Uông Bí - Quảng Ninh
7	Nhà hàng Bim One	Hạ Long - Quảng Ninh
8	Công ty TNHH 1TV Thành Nam	Uông Bí - Quảng Ninh
9	HTX sản xuất chế biến DVTM Nông lâm nghiệp Quảng Ninh	Uông Bí - Quảng Ninh
10	Nhà hàng Bích Hậu	Uông Bí - Quảng Ninh
11	Nhà hàng Thành Lộc	Đại Yên - Hạ Long - Quảng Ninh
12	Nhà hàng Hải Sản 179 Hạ Long	Hạ Long - Quảng Ninh

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
13	Công ty cổ phần Công nghệ Sơn Linh	Minh Thành - Quảng Yên - Quảng Ninh
14	Công ty TNHH Cổ phần dịch vụ và Thương mại CND	Nam Từ Liêm - Hà Nội
15	Công ty CP Xây dựng và đầu tư MHĐ	Quang Trung - Uông Bí - Quảng Ninh
16	Công ty Cổ phần Xây Dựng Thịnh Phát LTD	Hạ Long - Quảng Ninh
17	Công ty Cổ phần kỹ thuật chiếu sáng Việt Nam	Nam Từ Liêm - Hà Nội

Trường ký thỏa thuận cụ thể với doanh nghiệp chuyên môn trên địa bàn để tổ chức, hướng dẫn cho HSSV được thực tập tại các doanh nghiệp, đảm bảo các doanh nghiệp tiếp nhận HSSV của trường đến thực tập theo chuyên môn phù hợp, bố trí chỗ lưu trú cho HSSV thực tập; cử cán bộ kỹ thuật chuyên môn kèm cặp, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho HSSV theo chương trình thực hành, thực tập đã được 2 bên thống nhất, kiểm tra đánh giá, nhận xét quá trình thực tập cho người học (2.7.01 - Các biên bản thỏa thuận giữa nhà trường với doanh nghiệp về thực tập của sinh viên (2020 - 2023))

Căn cứ chương trình, kế hoạch, tiến độ đào tạo, nhà trường xây dựng kế hoạch thực tế thực tập theo quy định cho người học, trong đó xác định mục đích, yêu cầu, thời gian, địa điểm, nội dung thực tập và phân công trách nhiệm của giáo viên (2.7.02 - Kế hoạch thực tập tại doanh nghiệp các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.7.03 - Đề cương thực tập các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; 2022 - 202)

Trên cơ sở các thỏa thuận với các doanh nghiệp và tiến độ đào tạo các lớp, Trường đã xây dựng kế hoạch thực tập, xây dựng đề cương thực tập cho các lớp, triển khai đến các khoa và đến HSSV, lập danh sách HSSV đi thực tập và bố trí giáo viên hướng dẫn; ra quyết định thực tập tại các doanh nghiệp và triển khai kế hoạch thực tập của các lớp.

Tổng hợp kết quả các năm học từ 2020 đến 2022 trường đã triển khai thực tập tại doanh nghiệp các lớp sau:

Tên nghề	Tên lớp	Số lượng HSSV	Nhà giáo của trường hướng dẫn	Số QĐ cử thực tập tại Doanh nghiệp
Năm 2020				
Quản lý tài nguyên rừng	TC57 - QR	20	Cần Kim Hưng Dương Trung Hiếu	Số: 562/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 15/12/2019
Chăn nuôi - Thú y	TC57 - TY	8	Mai Thị Thanh Nga	Số: 561/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/11/2019
Tin học ứng dụng	TC57C - CT1	33	Đỗ Anh Tuấn	Số: 495/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 10/9/2019
Tin học ứng dụng	TC57C - CT2	28	Đỗ Anh Tuấn	Số: 496/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 10/9/2019
Công nghệ sinh học	TC57P - CS	23	Trần Thị Thắm Hồng	Số: 515/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 11/9/2019
Công nghệ sinh học	TC57P - CS1	27	Trần Thị Thắm Hồng	Số: 485/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 22/7/2019
Tin học ứng dụng	TC57TB - CT1	36	Phạm Xuân Hiệp	Số: 535/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2019
Tin học ứng dụng	TC57TB - CT2	40	Phạm Xuân Hiệp	Số: 536/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2019
Chăn nuôi - Thú y	TC57N - TY	11	Mai Thị Thanh Nga	Số: 537/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2019
Tin học ứng dụng	TC57G - CT	29	Phạm Xuân Hiệp	Số: 487/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/8/2019
Kỹ thuật chế biến món ăn	TC57T - CBMA1	30	Bùi Thị Thuỷ	Số: 180/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 10/3/2020

Tên nghề	Tên lớp	Số lượng HSSV	Nhà giáo của trường hướng dẫn	Số QĐ cử thực tập tại Doanh nghiệp
Kế toán doanh nghiệp	CD10 - KT	6	Trần Thị Lan Anh	Số: 360/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 25/6/2020
Dịch vụ thú y	CD10 - DT	12	Mai Anh Tùng	Số: 331/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 15/6/2020
Quản lý tài nguyên rừng	CD10 - QR	7	Cần Kim Hưng Dương Trung Hiếu	Số: 430/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 13/7/2020
Năm 2021				
Chăn nuôi - Thú y	TC58 - TY	20	Mai Anh Tùng	Số: 605/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/11/2020
Kế toán doanh nghiệp	TC58 - KT	9	Đinh Thị Hằng	Số: 599/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 28/11/2020
Kỹ thuật chế biến món ăn	TC58 - CBMA1	22	Bùi Thị Thuỷ	Số: 553/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 25/10/2020
Kỹ thuật chế biến món ăn	TC58 - CBMA2	25	Nguyễn Ngọc Long	Số: 554/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 25/10/2020
Nghiệp vụ nhà hàng KS	TC58 - NK1	26	Trần Thị Kim Dung	Số: 637/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 28/12/2020
Nghiệp vụ nhà hàng KS	TC58 - NK2	21	Nguyễn Thị Thanh	Số: 600/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 01/12/2020
Quản lý đất đai	TC58 - QĐ	4	Đinh Thị Bình	Số: 555/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 01/11/2020
Quản lý tài nguyên & MT	TC58 - QM	17	Lương Thị Thu Huệ	Số: 556/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 15/11/2020

Tên nghề	Tên lớp	Số lượng HSSV	Nhà giáo của trường hướng dẫn	Số QĐ cử thực tập tại Doanh nghiệp
Tin học ứng dụng	TC58 - CT	21	Đỗ Anh Tuấn	Số: 609/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/11/2020
Nghiệp vụ nhà hàng KS	TC58G - NK	44	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Số: 558/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 01/11/2020
Công nghệ sinh học	TC58Q - CS	38	Trần Thị Thắm Hồng	Số: 485/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 21/8/2020
Công nghệ sinh học	TC58E - CS	31	Trần Thị Thắm Hồng	Số: 486/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 22/8/2020
Quản lý đất đai	TC58U - QĐ	44	Đinh Thị Bình	Số: 515/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 28/9/2020
Quản lý tài nguyên & MT	TC58N - QM	18	Lương Thị Thu Huệ	Số: 488/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 15/9/2020
Tin học ứng dụng	TC58TB - CT	37	Phạm Xuân Hiệp	Số: 50/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 26/2/2021
Kế toán doanh nghiệp	TC58TB - KT	26	Trần Thị Lan Anh	Số: 610/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/11/2020
Kế toán doanh nghiệp	CĐ11 - KT	6	Đinh Thị Hằng	Số: 151/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 09/4/2021
Quản lý đất đai	CĐ11 - QĐ	1	Đinh Thị Bình	Số: 149/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 09/4/2021
Quản lý tài nguyên rừng	CĐ11 - QR	2	Cần Kim Hưng Dương Trung Hiếu	Số: 150/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 09/4/2021
Năm 2022				
Tin học ứng dụng	TC59 - CT1	16	Đỗ Anh Tuấn	Số: 711/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 31/12/2021

Tên nghề	Tên lớp	Số lượng HSSV	Nhà giáo của trường hướng dẫn	Số QĐ cử thực tập tại Doanh nghiệp
Tin học ứng dụng	TC59 - CT2	24	Đỗ Anh Tuấn	Số: 712/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 31/12/2021
Trồng trọt và BVTV	TC59 - TT	27	Trịnh Thị Nga	Số: 713/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 31/12/2021
Công nghệ sinh học	TC59 - CS	11	Trần Thị Thắm Hồng	Số: 510/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/9/2021
Quản lý đất đai	TC59 - QĐ	17	Vũ Thị Thu Hương	Số: 589/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2021
Quản lý tài nguyên & MT	TC59 - QM	8	Lương Thị Thu Huệ	Số: 677/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 10/12/2021
Kế toán doanh nghiệp	TC59 - KT	22	Ngô Thị Thuỷ	Số: 590/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2021
Thú y	TC59 - TY1	19	Mai Anh Tùng	Số: 672/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 28/11/2021
Chăn nuôi - Thú y	TC59 - TY2	22	Hoàng Thị Ngọc Lan	Số: 673/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 28/11/2021
Kinh doanh & DV	TC59 - KD	9	Vũ Công Hoàng	Số: 570/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 27/10/2021
Kỹ thuật chế biến món ăn	TC59 - CBMA1	28	Bùi Thị Thuỷ	Số: 591/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2021
Kỹ thuật chế biến món ăn	TC59 - CBMA2	29	Nguyễn Ngọc Long	Số: 592/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2021
Nghiệp vụ nhà hàng, KS	TC59 - NK1	25	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Số: 593/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2021

Tên nghề	Tên lớp	Số lượng HSSV	Nhà giáo của trường hướng dẫn	Số QĐ cử thực tập tại Doanh nghiệp
Nghiệp vụ nhà hàng, KS	TC59 - NK2	26	Trần Thị Kim Dung	Số: 594/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2021
Quản lý tài nguyên rừng	TC59 - QR	9	Cán Kim Hưng Dương Trung Hiếu	Số: 714/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 28/12/2021
Thiết kế trang Web	TC59 - TKW	25	Phạm Xuân Hiệp	Số: 595/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2021
Kế toán doanh nghiệp	CĐ12 - KT	9	Trần Thị Lan Anh	Số: 539/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 8/9/2022
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	CĐ12 - QD	2	Vũ Công Hoàng	Số: 339/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 10/6/2022
Quản lý đất đai	CĐ12 - QĐ	3	Đình Thị Bình	Số: 149/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 9/4/2021
Quản lý tài nguyên rừng	CĐ12 - QR	2	Cán Kim Hưng Dương Trung Hiếu	Số: 150/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 9/4/2021
Điện công nghiệp	CĐ12 - ĐCN	3	Nguyễn Văn Điền Nguyễn Phúc Duy	Số: 419/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 28/7/2022
Điện công nghiệp	CĐ10LT - ĐCN	4	Nguyễn Phúc Duy Dương Đông Hưng	Số: 567/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 15/9/2022
Khoa học cây trồng	CĐ10LT - KHCT	6	Phan Tuấn Minh Luu Thị Lan	Số: 568/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 15/9/2022

So sánh tiến độ đào tạo của các lớp với quyết định điều động HSSV đi thực tập và kế hoạch thực tập cho thấy, 100% các lớp của các nghề đào tạo đã triển khai thực tập theo đúng kế hoạch và tiến độ đào tạo (2.7.04 - Quyết định đưa học

sinh thực tập tại doanh nghiệp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.7.05 - Danh sách số lượng HSSV đi thực tập tốt nghiệp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.7.06 - Quyết định phân công giảng viên hướng dẫn thực tập năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.7.07 - Danh sách giáo viên hướng dẫn thực hành tại các đơn vị năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.7.08 - Bảng điểm thực tập, thực hành của HSSV các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; BS 2.7.02 - Bảng tổng hợp số liệu HSSV đi thực tập doanh nghiệp các năm từ 2020 đến 2023)

Sau khi kết thúc thực tập HSSV đều có báo cáo thực tập; cán bộ hướng dẫn tại doanh nghiệp đánh giá kết quả thực tập trong sổ theo dõi đào tạo tại doanh nghiệp của mỗi HSSV thực tập tại đó, trong đó các nội dung đánh giá bao gồm: ý thức tổ chức, kỷ luật trong thực tập, đánh giá về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực thực hiện công việc được giao, khả năng làm việc độc lập, tổ chức nơi làm việc theo nhóm; việc thực hiện nội dung thực tập. Nhà giáo của trường phối hợp với cán bộ chuyên môn của doanh nghiệp nơi thực tập để đánh giá kết quả thực tập, chấm điểm đối với kết quả thực tập và điểm này tùy theo bài học, môn học được tính theo hệ số để tính điểm học tập cho toàn khóa (2.7.09 - Báo cáo kết quả thực tập của HSSV năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.7.10 - Báo cáo kết quả hướng dẫn thực hành, thực tập của giáo viên giảng dạy, hướng dẫn có sự xác nhận của đơn vị sử dụng lao động năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023).

Phòng vấn đối với cựu HSSV và HSSV đang học tại trường, đại diện doanh nghiệp trong buổi gặp mặt với đoàn đánh giá ngoài cho thấy trường đã thực hiện tốt mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, đã phối hợp với các cơ sở sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho HSSV thực hành, thực tập tại doanh nghiệp theo đúng chương trình đào tạo (BS 2.1.05 - Các biên bản phỏng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, đại diện doanh nghiệp của trường với đoàn đánh giá ngoài năm 2023)

Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường đạt

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.7:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>

Tiêu chuẩn 2.8: *Phương pháp đào tạo được thực hiện kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Kiểm tra các chương trình đào tạo của trường cho thấy mỗi môn học, mô đun đều có nội dung hướng dẫn phương pháp giảng dạy, học tập của các môn học mô đun (phần VI. Hướng dẫn thực hiện môn học/mô đun) trong đó đã hướng dẫn sử dụng các phương pháp dạy học kết hợp trang bị kiến thức chuyên môn với thực hành tay nghề và các phương pháp dạy học như: phân tích, thảo luận, viết báo cáo, thực hiện thao tác mẫu, luyện tập theo nhóm và cá nhân... (2.5.01 - Quyết định 231/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng các năm)

Trường đã thực hiện phân công nhà giáo giảng dạy các môn học, mô đun của theo đúng kế hoạch và tiến độ đào tạo (2.4.02 - Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.03 - Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.04 - Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.05 - TKB các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)

Qua kiểm tra hồ sơ giảng dạy của nhà giáo cho thấy: Tùy theo từng môn học, mô đun các nhà giáo của trường đã sử dụng các phương pháp giảng dạy khác nhau như dạy lý thuyết, dạy thực hành, dạy tích hợp để kết hợp rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn. Khảo sát giáo án của nhà giáo cho thấy, tùy theo từng bài học, nhà giáo đã sử dụng các phương pháp như: thuyết trình, nêu vấn đề, giải thích, phát vấn, dạy thực hành mô phỏng, chia nhóm thực hành theo thao tác mẫu, thảo luận nhóm, làm bài tập thực hành, trong đó người học là trung tâm (2.4.06 - Sổ lên lớp các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.07 - Giáo án, sổ tay các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)

Hàng năm Ban thanh tra, kiểm tra thực hiện hoạt động thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo, qua đó để thường xuyên đánh giá, cải tiến phương pháp đào tạo của nhà trường. Qua các báo cáo tổng hợp cho thấy: các nhà giáo sử dụng các phương pháp dạy học phù hợp với các môn học, mô đun có sự kết hợp giữa trang

bị kiến thức với kỹ năng thực hành, sử dụng các phương pháp phát huy tích tích cực của HSSV (2.6.01 - *Quyết định thành lập Ban Thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo năm 2020, 2021, 2022*; 2.6.02 - *Kế hoạch thanh kiểm tra, giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023*; 2.6.03 - *Biên bản kiểm tra, giám sát, dự giờ các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2021, 2023*; 2.6.04 - *Báo cáo kết quả kiểm tra giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023*)

Đoàn đã tiến hành dự giờ đột xuất 2 giờ giảng theo thời khóa biểu của trường do 2 nhà giáo của trường thực hiện. Cụ thể là:

Giờ giảng do nhà giáo Vũ Công Hoàng thuộc khoa Kinh tế du lịch thực hiện Loại bài giảng lý thuyết, thời gian thực hiện 45 phút, giảng dạy cho đối tượng là sinh viên lớp Cao đẳng CD 14 - KT. Bài giảng có tên Thống kê tài sản cố định, thuộc Môn học Thống kê doanh nghiệp, chương trình đào tạo Nghề Kế toán doanh nghiệp, trình độ Cao đẳng.

Nhà giáo có đủ hồ sơ giảng dạy theo quy định khi lên lớp; Tiến hành giảng dạy trực tiếp trên lớp trong đó sử dụng máy tính kết nối máy chiếu projector trình bày trên màn chiếu, trong giờ giảng có sử dụng các phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, diễn giảng, phát vấn, thảo luận nhóm kết hợp sử dụng hệ thống bảng chỉ dẫn bài tập, giấy màu... để sinh viên chủ động trong quá trình học tập. Trong quá trình giảng dạy, nhà giáo thực hiện các hoạt động tương tác với sinh viên, phát vấn để sinh viên tham gia xây dựng bài, thảo luận nhóm, đồng thời liên hệ các kỹ năng cần chú ý phục vụ công việc của nghề Kế toán. Thực hiện giảng dạy theo đúng các nội dung, mục tiêu của bài học và các yêu cầu của chương trình đào tạo đề ra.

Giờ giảng cô giáo Bùi Thị Hương Phú thuộc khoa Nông học; Loại bài giảng tích hợp có tên là Trồng Rau mầm, thuộc mô đun Sản xuất rau an toàn giảng cho lớp Trung cấp 62 - TT khóa 62 thuộc nghề Trồng trọt và bảo vệ thực vật. Nhà giáo sử dụng phương tiện dạy học gồm thiết bị máy tính, máy chiếu, màn chiếu, bút chỉ điều khiển trình chiếu, bảng phấn, bút dạ, nam châm dính bảng, thẻ màu, hồ sơ bài giảng, giáo trình, giáo án, đề cương bài giảng, sổ lên lớp, sổ tay giáo viên, bảng trình tự thực hiện A0, bảng sai hỏng, phiếu hướng dẫn thực hành, phiếu đánh giá kết quả thực hành và tài liệu học tập. Với thiết bị, dụng cụ: Khay nhựa gieo rau mầm, cốc nhựa, chậu nhựa, nước nóng đun sôi, bình tưới phun sương. Vật tư, nguyên liệu: Giá thể trồng rau mầm và tưới ẩm, hạt giống rau mầm, khăn mềm, nước. Bảo hộ lao động: Găng tay, khẩu trang y tế. Mô hình học tập thực tế

rau mầm sau 3 ngày tuổi, sản phẩm rau mầm. Nhà giáo sử dụng các phương pháp dạy học phát vấn, diễn giảng, sử dụng phần mềm mô phỏng sự nảy mầm và giá thể, trình tự các bước trồng rau mầm thông qua video, nêu vấn đề thảo luận nhóm hướng đến người học làm trung tâm, học sinh thực hành trồng rau mầm trên giá thể sơ dừa theo cá nhân (BS 2.8.01 - Hồ sơ giảng dạy của các nhà giáo được dự giờ và ảnh chụp giờ giảng kèm theo)

Như vậy cả 2 nhà giáo đều sử dụng các phương pháp đào tạo kết hợp giữa rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn, phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học đồng thời biết cách phối hợp, tổ chức làm việc theo nhóm.

Phòng vấn HSSV đang theo học và nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy tại trường đều khẳng định: phương pháp đào tạo của nhà giáo kết hợp giữa rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn; Các phương pháp dạy học đã phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm (BS 2.1.05 - Các biên bản phỏng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, đại diện doanh nghiệp của trường với đoàn đánh giá ngoài năm 2023)

Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường đạt

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.8:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 2.9: Trường thực hiện ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động dạy và học.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Xem xét hồ sơ minh chứng của trường cho thấy:

Nhà giáo của trường đang sử dụng phổ biến các phần mềm để sử dụng trong soạn giáo án và thực hiện giảng dạy, soạn bài giảng điện tử như: các phần mềm Microsoft PowerPoint, phần mềm Window Movie maker để tạo video từ ảnh từ đó tạo ra các video clip phục vụ học tập, ngoài ra nhà giáo còn dùng các phần mềm chuyên nghiệp để chỉnh sửa ảnh phục vụ làm bài giảng như Adobe Photoshop, phần mềm Ispring Suite để soạn thảo bài giảng trực tuyến. Một số các phần mềm, ứng dụng để giảng dạy trực tuyến như Zoom Cloud meeting,... được khai thác để giảng dạy và hướng dẫn tự học như là một phần của bài giảng trên

lớp. Ngoài ra, một số môn học, ngành học cũng sử dụng các phần mềm mô phỏng chuyên biệt riêng của ngành: phần mềm mô phỏng giảng dạy ngành trồng trọt và bảo vệ thực vật, chăn nuôi thú y,... (2.9.01 - Danh mục các bài giảng - video điện tử của giáo viên năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.9.02 - Danh mục các phần mềm, ứng dụng mô phỏng sử dụng trong năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.9.03 - Danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường năm 2020, 2021, 2022)

Thông kê các môn học, mô đun các nghề hiện đang đào tạo có sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học kết quả như sau:

TT	Tên nghề	Số MH, MĐ ứng dụng CNTT/Tổng số MHMĐ			Tên một số phần mềm, mô phỏng ứng dụng tiêu biểu
		Năm học 2020 - 2021	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023	
Trình độ cao đẳng					
1	Điện công nghiệp	27/29 (93%)	27/29 (93%)	27/29 (93%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, TeamLink; Google Meet, Phần mềm thư viện số; CADe Simu, Autocad Electrical, Proteues, Eplan, LOGO! Soft Comfort, PLC Siemens Logo V8.1, CodevisionVAR advance 3.12, Step7 MicroWin, Proteus8.9
2	Quản lý đất đai	26/27 (96,3%)	26/27 (96,3%)	26/27 (96,3%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, TeamLink; Google Meet, Phần mềm thư

TT	Tên nghề	Số MH, MĐ ứng dụng CNTT/Tổng số MHMĐ			Tên một số phần mềm, mô phỏng ứng dụng tiêu biểu
		Năm học 2020 - 2021	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023	
					viện số; Mapinfo, Microstation, Autocad, Famis.
3	Kế toán doanh nghiệp	33/33 (100%)	33/33 (100%)	33/33 (100%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, TeamLink; Google Meet, Phần mềm thư viện số; Misa, Phần mềm kế toán Excel.
4	Quản lý tài nguyên rừng	25/27 (92,6%)	25/27 (92,6%)	25/27 (92,6%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet, TeamLink; Phần mềm thư viện số; Phần mô phỏng AVL Boost, Mapinfo.
5	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	23/25 (92%)	23/25 (92%)	23/25 (92%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet, TeamLink; Google Meet, Phần mềm thư viện số;
6	Khoa học	-	18/19 (94,7%)	-	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử;

TT	Tên nghề	Số MH, MĐ ứng dụng CNTT/Tổng số MHMĐ			Tên một số phần mềm, mô phỏng ứng dụng tiêu biểu
		Năm học 2020 - 2021	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023	
	cây trồng				phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet, TeamLink; Phần mềm thư viện số; Phần mềm Magic video maker.
7	Dịch vụ thú y	25/28 (89,3)	25/28 (89,3)	25/28 (89,3)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet, TeamLink; Phần mềm thư viện số;
Trình độ trung cấp					
1	Điện công nghiệp	23/25 (92%)	23/25 (92%)	23/25 (92%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet, TeamLink; Phần mềm thư viện số; CAdE Simu, Autocad Electrical, Proteues, Eplan, LOGO! Soft Comfort, PLC Siemens Logo V8.1, CodevisionVAR advance 3.12, Step7 MicroWin, Proteus8.9
2	Kế toán	24/24 (100%)	24/24 (100%)	24/24 (100%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử;

TT	Tên nghề	Số MH, MĐ ứng dụng CNTT/Tổng số MHMĐ			Tên một số phần mềm, mô phỏng ứng dụng tiêu biểu
		Năm học 2020 - 2021	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023	
	doanh nghiệp				phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet, TeamLink; Phần mềm thư viện số; Misa, Phần mềm kế toán Excel.
3	Quản lý tài nguyên rừng	23/25 (92%)	23/25 (92%)	23/25 (92%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet, TeamLink; Phần mềm thư viện số; Phần mô phỏng AVL Boost.
4	Thiết kế trang web	-	25/25 (100%)	25/25 (100%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet, TeamLink; Phần mềm thư viện số; Access, SQL, C++, Photoshop, Java, Wordpress, Xampp, Filezilla, VMware Workstation v4_0 forWindows, Sublimetex, Net.Framework, Chrome.
5	Lâm nghiệp	20/22 (90,9%)	20/22 (90,9%)	20/22 (90,9%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử;

TT	Tên nghề	Số MH, MĐ ứng dụng CNTT/Tổng số MHMD			Tên một số phần mềm, mô phỏng ứng dụng tiêu biểu
		Năm học 2020 - 2021	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023	
					phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet, TeamLink; Phần mềm thư viện số;
6	Trồng trọt và BVTV	25/27 (92,6%)	25/27 (92,6%)	25/27 (92,6%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet TeamLink; Phần mềm thư viện số; Phần mô phỏng AVL Boost, Phần mềm Magic video maker.
7	Công nghệ sinh học	25/27 (92,6%)	25/27 (92,6%)	25/27 (92,6%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet TeamLink; Phần mềm thư viện số;
8	Chăn nuôi thú y	21/23 (91,3%)	21/23 (91,3%)	21/23 (91,3%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet,

TT	Tên nghề	Số MH, MĐ ứng dụng CNTT/Tổng số MHMĐ			Tên một số phần mềm, mô phỏng ứng dụng tiêu biểu
		Năm học 2020 - 2021	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023	
					TeamLink; Phần mềm thư viện số;
9	Thú y	20/22 (90,9%)	20/22 (90,9%)	20/22 (90,9%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet, TeamLink; Phần mềm thư viện số;
10	Kinh doanh thương mại và dịch vụ	-	21/23 (91,3%)	21/23 (91,3%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet TeamLink; Phần mềm thư viện số;
11	Kỹ thuật chế biến món ăn	20/21 (95,2%)	20/21 (95,2%)	20/21 (95,2%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet, TeamLink; Phần mềm thư viện số
12	Tin học ứng dụng	24/24 (100%)	24/24 (100%)	24/24 (100%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite);

TT	Tên nghề	Số MH, MĐ ứng dụng CNTT/Tổng số MHMĐ			Tên một số phần mềm, mô phỏng ứng dụng tiêu biểu
		Năm học 2020 - 2021	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023	
					Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet, TeamLink; Phần mềm thư viện số; Access, SQL, C++, Photoshop, Java, Wordpress, Xampp, Filezilla, VMware Workstation v4_0 forWindows, Sublimetex, Net.Framework, Chrome, Corel Draw.
13	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	19/22 (86,4%)	19/22 (86,4%)	19/22 (86,4%)	Microsoft PowerPoint, video, ectureMAKER - phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử; phần mềm soạn bài giảng E - learning (iSpring Suite); Zoom Cloud meeting, Google class, Google Form, Google Meet, TeamLink; Phần mềm thư viện số;
Trình độ Sơ cấp					
1	Chăn nuôi gia súc, gia cầm	3/3 (100%)	3/3 (100%)	3/3 (100%)	Microsoft PowerPoint, video, phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử, Zoom Cloud meeting, Google class.
2	Nuôi ong mật	6/6 (100%)	6/6 (100%)	6/6 (100%)	Microsoft PowerPoint, video, phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử, Zoom Cloud meeting, Google class.
3	Kỹ thuật chế	3/3 (100%)	3/3 (100%)	3/3 (100%)	Microsoft PowerPoint, video, phần mềm soạn thảo bài giảng

TT	Tên nghề	Số MH, MĐ ứng dụng CNTT/Tổng số MHMĐ			Tên một số phần mềm, mô phỏng ứng dụng tiêu biểu
		Năm học 2020 - 2021	Năm học 2021 - 2022	Năm học 2022 - 2023	
	biên món ăn				điện tử, Zoom Cloud meeting, Google class.
4	Nhân giống cây ăn quả	5/5 (100%)	5/5 (100%)	5/5 (100%)	Microsoft PowerPoint, video, phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử, Zoom Cloud meeting, Google class
5	Trồng rau an toàn	6/6 (100%)	6/6 (100%)	6/6 (100%)	Microsoft PowerPoint, video, phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử, Zoom Cloud meeting, Google class
6	Trồng hoa thời vụ	6/6 (100%)	6/6 (100%)	6/6 (100%)	Microsoft PowerPoint, video, phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử, Zoom Cloud meeting, Google class;
7	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	5/5 (100%)	5/5 (100%)	5/5 (100%)	Microsoft PowerPoint, video, phần mềm soạn thảo bài giảng điện tử, Zoom Cloud meeting, Google class;

Từ bảng thống kê trên cho thấy toàn bộ các nghề mà trường đang đào tạo bao gồm 13 nghề đang đào trình độ cao đẳng, 7 nghề đang đào tạo trình độ trung cấp, 7 nghề đào tạo trình độ sơ cấp đều có trên 50% số môn học, mô đun chuyên ngành có sử dụng phần mềm mô phỏng trong quá trình đào tạo hoặc bài giảng điện tử có sử dụng video trong giảng dạy (2.9.01 - Danh mục các bài giảng - video điện tử của giáo viên năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.9.02 - Danh mục các phần mềm, ứng dụng mô phỏng sử dụng trong năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.9.03 - Danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường năm 2020, 2021, 2022; BS 2.9.01 - Bản thống kê các môn học mô đun các môn có sử dụng phần mềm CNTT trong dạy học của trường)

Trong những năm qua, Trường còn đầu tư mua sắm nhiều trang thiết bị công nghệ để đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin vào hoạt động dạy và học như: máy chiếu projector, màn chiếu, màn hình LED, thiết bị âm thanh phục vụ cho hoạt động dạy học (5.5.12 - Hợp đồng kinh tế mua sắm trang thiết bị thực hành, Biên bản nghiệm thu và thanh lý năm 2020, 2021, 2022)

Trường cũng sử dụng trang thông tin điện tử tại địa chỉ <http://afcdongbac.edu.vn/> được dùng để cung cấp các thông tin cần thiết trong hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường như: Thông tin về trường, về công tác tuyển sinh, về Đào tạo, về học liệu, giáo trình đào tạo, chương trình đào tạo, các thông tin về nghiên cứu khoa học, Bảo đảm chất lượng và kiểm định, về công tác HSSV..... (BS 2.9.02 - Bản chụp trang thông tin điện tử của trường)

Trường hợp đồng cung cấp internet với Tổng công ty viễn thông Viettel đồng thời thực hiện phủ sóng internet không dây (Wifi) trong toàn trường bao gồm 3 khu vực là khu Hiệu bộ, khu giảng đường, khu ký túc xá sinh viên để nhà giáo, HSSV dễ dàng truy cập bằng máy tính hoặc smatphone để nghiên cứu tài liệu, giáo trình, tìm kiếm các công nghệ, thông tin phục vụ hoạt động dạy và học (BS 2.9.03 - Các hợp đồng cung cấp mạng internet; BS 2.9.04 - Hồ sơ và sơ đồ hệ thống mạng không dây (wifi) toàn trường)

Khảo sát thực tế tại phòng Đào tạo của trường cho thấy: Từ năm 2020 đến nay trường không sử dụng phần mềm quản lý đào tạo để thực hiện quản lý chương trình đào tạo, nội dung đào tạo môn học, mô đun cũng như các kết quả học tập và kết quả rèn luyện của người học vì vậy tiêu chuẩn này trường không đạt.

Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường không đạt

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.9:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	0 (Không) Điểm

Tiêu chuẩn 2.10: Hàng năm, trường có kế hoạch và tổ chức kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học theo đúng kế hoạch

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường đã ban hành quy định về công tác kiểm tra, giám sát trong trường trong đó có quy định về kiểm tra, giám sát các hoạt động đào tạo, quy định chi tiết về hình thức, nội dung, phương pháp và trách nhiệm của các tổ chức cá nhân trong hoạt động kiểm tra, giám sát các hoạt động đào tạo của Trường (BS 2.6.03

- *Quyết định số 135/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 12/12/2019 về ban hành Quy chế hoạt động của Ban thanh tra, kiểm tra hoạt động các năm 2020 - 2023*).

Trường thành lập Ban thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo, xây dựng Quy chế hoạt động của Ban để tổ chức hoạt động theo kế hoạch đồng thời giao cho phòng Kiểm định, Khoa học và Hợp tác quốc tế thực hiện chức năng tham mưu để kiểm tra, giám sát chất lượng quản lý đào tạo toàn trường. Phòng KĐ - KH&HTQT xây dựng kế hoạch thực hiện kiểm tra, giám sát đối với các phòng, khoa, đơn vị thực hiện kiểm tra chuyên đề theo từng lĩnh vực quản lý đào tạo như công tác hồ sơ sổ sách quản lý đào tạo, hồ sơ nhà giáo, hồ sơ quản lý thiết bị đào tạo, Quản lý hồ sơ rèn luyện của HSSV, kiểm tra việc cấp phát, quản lý bằng cấp chứng chỉ của trường, dự giờ để đánh giá chất lượng giờ giảng, hiệu quả sử dụng thiết bị giảng dạy của nhà giáo. Sau mỗi đợt kiểm tra, có biên bản kiểm tra và báo cáo tình hình kiểm tra giám sát trình Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị có kế hoạch khắc phục những vấn đề cần khắc phục. Các hoạt động kiểm tra, giám sát với các đơn vị đều được lập biên bản, tổng hợp để lập các báo cáo, từ đó đưa ra các kiến nghị, đề xuất nhằm đổi mới, cải tiến phương thức dạy và học cũng như công tác quản lý nhằm nâng cao hoạt động dạy và học trong nhà trường (2.6.01 - *Quyết định thành lập Ban Thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo năm 2020, 2021, 2022*; 2.6.02 - *Kế hoạch thanh kiểm tra, giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023*; 2.6.03 - *Biên bản kiểm tra, giám sát, dự giờ các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2021, 2023*; 2.6.04 - *Báo cáo kết quả kiểm tra giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022*)

Khảo sát báo cáo của trường các năm từ 2020 tới nay cho thấy công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát các hoạt động dạy và học của trường được thực hiện tốt, đạt được mục tiêu đề ra và theo đúng kế hoạch đã được phê duyệt

Qua phỏng vấn giảng viên và cán bộ quản lý của trường cho thấy, công tác kiểm tra giám sát hoạt động dạy và học của trường hàng năm đều thực hiện tốt theo kế hoạch đã được duyệt (BS 2.1.05 - *Các biên bản phỏng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, đại diện doanh nghiệp của trường với đoàn đánh giá ngoài năm 2023*)

Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường đạt

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.10:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>

Tiêu chuẩn 2.11: *Hàng năm, trường có báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học; có đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học; kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học theo đề xuất nếu cần thiết.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Kiểm tra hồ sơ của trường cho thấy từ năm 2020 đến nay Trường thực hiện các hoạt động kiểm tra, giám sát hoạt động dạy và học, thành lập Ban thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo, xây dựng Quy chế hoạt động của Ban để tổ chức hoạt động theo kế hoạch đồng thời giao cho phòng Kiểm định, Khoa học và Hợp tác quốc tế thực hiện chức năng tham mưu để kiểm tra, giám sát chất lượng quản lý đào tạo toàn trường. Trường có kế hoạch thực hiện kiểm tra, giám sát đối với các phòng, khoa, đơn vị thực hiện kiểm tra chuyên đề theo từng lĩnh vực quản lý đào tạo như công tác hồ sơ sổ sách quản lý đào tạo, hồ sơ nhà giáo, hồ sơ quản lý thiết bị đào tạo, Quản lý hồ sơ rèn luyện của HSSV, kiểm tra việc cấp phát, quản lý bằng cấp chứng chỉ của trường, dự giờ để đánh giá chất lượng giờ giảng, hiệu quả sử dụng thiết bị giảng dạy của nhà giáo (BS 2.6.03 - *Quyết định số 135/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 12/12/2019 về ban hành Quy chế hoạt động của Ban thanh tra, kiểm tra hoạt động các năm 2020 - 2023; 2.6.01 - Quyết định thành lập Ban Thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo năm 2020, 2021, 2022; 2.6.02 - Kế hoạch thanh kiểm tra, giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023*)

Sau mỗi đợt kiểm tra, có biên bản kiểm tra và báo cáo tình hình kiểm tra giám sát trình Hiệu trưởng chỉ đạo các đơn vị có kế hoạch khắc phục những vấn đề cần khắc phục. Các hoạt động kiểm tra, giám sát với các đơn vị đều được lập biên bản, tổng hợp để lập các báo cáo, từ đó đưa ra các kiến nghị, đề xuất nhằm đổi mới, cải tiến phương thức dạy và học cũng như công tác quản lý nhằm nâng cao hoạt động dạy và học trong nhà trường. Khảo sát các báo cáo kết quả công tác kiểm tra giám sát hoạt động dạy và học trong 3 năm gần do trường cung cấp cho thấy: nội dung các báo cáo tổng kết đã nhận xét về công tác giảng dạy của nhà giáo; việc chuẩn bị hồ sơ giảng dạy (giáo án, bài giảng, sổ tay nhà giáo, ghi chép sổ lên lớp...); công tác thực hiện quy chế thi kiểm tra; công tác quản lý và hoạt động của các phòng thực hành, các hoạt động hỗ trợ cho dạy và học của nhà giáo và HSSV (2.6.03 - *Biên bản kiểm tra, giám sát, dự giờ các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2021, 2023; 2.6.04 - Báo cáo kết quả kiểm tra giám*

sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022) Các đề xuất điều chỉnh trong 3 năm gần đây chủ yếu như sau:

- Năm 2020: Đề xuất tăng cường công tác sinh hoạt chuyên môn và dự giờ chuyên môn các khoa; rà soát đề điều chỉnh, thay thế câu hỏi chưa phù hợp của ngân hàng đề thi trắc nghiệm; Tập huấn phần mềm dạy học trực tuyến cho nhà giáo.

- Năm 2021: Đề xuất mở rộng mạng lưới wifi hỗ trợ trực tuyến cho cán bộ, nhà giáo, người học; Bổ sung thêm quy trình mới cho hệ thống bảo đảm chất lượng của trường; Điều chỉnh kế hoạch đào tạo và tăng cường tuyên truyền phòng chống Covid đảm bảo tiêu chuẩn 5K.

- Năm 2022 đến nay: Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học; Nâng cao chất lượng hiệu quả công tác tuyển sinh thông qua tập huấn tư vấn tuyển sinh cho toàn thể CBCNV trong trường; Cập nhật bổ sung ngân hàng câu hỏi thi tự luận và trắc nghiệm.

Tại báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ các năm học từ 2020 đến nay cho thấy Trường đã thực hiện các đề xuất của Ban thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo, phòng Kiểm định khoa học và hợp tác quốc tế. Các hoạt động dạy và học được trường điều chỉnh kịp thời có tác dụng tốt trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, cụ thể là:

- Năm 2020: Tăng cường công tác sinh hoạt chuyên môn và dự giờ chuyên môn các khoa; Bổ sung thêm 5 bộ đề thi các nghề; Bổ sung hệ thống camera với 6 camera cho toàn bộ các khu vực để quản lý và giám sát hoạt động trong của trường.

- Năm 2021: Mở rộng mạng lưới với thêm 3 điểm phát sóng internet wifi hỗ trợ trực tuyến cho cán bộ, nhà giáo, người học tại các khu vực ký túc xá và tại khu giảng đường; Bổ sung 1 quy trình mới trong Hệ thống bảo đảm chất lượng của trường là Quy trình thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp; Tập huấn phần mềm dạy học trực tuyến Zoom Meeting và Google Meet; Tập huấn tuyên truyền phòng chống Covid đảm bảo 5K cho mọi thành viên trong trường.

- Năm 2022 đến nay: Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học với các đề tài: Xây dựng bài giảng trực tuyến cho các nghề; Thực hiện mua sắm bổ sung thiết bị dạy học mới như máy chiếu, màn chiếu, thiết bị âm thanh...(BS 2.11.01 - Hồ sơ bổ sung đề thi trắc nghiệm của trường năm 2020; BS 2.11.02 - Quyết định số 281/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 31/5/2021 về bổ sung quy trình bảo đảm chất lượng năm 2021; 2.9.03 - Danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường năm 2020, 2021, 2022; 1.5.01 - Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn

vị trực thuộc các năm 2020, 2021, 2022; 1.5.02 - Báo cáo tổng kết của trường năm 2020, 2021, 2022)

Qua phỏng vấn nhà giáo và cán bộ quản lý của trường cũng khẳng định, hàng năm trường đã thực hiện kế hoạch kiểm tra, giám sát các hoạt động dạy và học, đã có các đề xuất các biện pháp nâng cao chất lượng hoạt động dạy và học, đã kịp thời điều chỉnh các hoạt động dạy và học để phù hợp với điều kiện và nâng cao được chất lượng đào tạo của trường (BS 2.1.05 - Các biên bản phỏng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, đại diện doanh nghiệp của trường với đoàn đánh giá ngoài năm 2023)

Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường đạt

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.11:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 2.12: Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua khảo sát thực tế Đoàn nhận thấy, trường đã ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng chứng chỉ theo quy định, cụ thể là:

Đối với quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp: Các năm 2019, và 2022 Trường ban hành các Quyết định về Quy chế tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ Trung cấp, trình độ Cao đẳng. Xem xét nội dung của các quy chế này cho thấy là phù hợp và tuân thủ đúng các quy định về tổ chức đào tạo theo phương thức đào tạo theo phương thức tích lũy mô đun, tín chỉ quy định tại thông tư TT 09/2017/TT - BLĐTBXH ngày 13/3/2017 và Thông tư 04/2022/TT - BLĐTBXH ngày 30/3/2022 của Bộ LĐTBXH (2.4.01 - Quyết định số 509 - CĐNLĐB - ĐT ngày 19/8/2019; Quyết định số 334 - CĐNLĐB - ĐT ngày 15/6/2022 về Quy chế đào tạo các hệ TC, CĐ của trường; BS 2.4.01 - Quyết định số 230/QĐ - CĐNLĐB - ĐTTX ngày 22/4/2019 của Hiệu trưởng về ban hành Quy chế đào tạo trình độ sơ cấp; 2.12.01 - Quyết định số 279/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 28/5/2021 về việc ban hành quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp theo Luật Giáo dục nghề nghiệp, hệ chính quy)

Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên: Trường ban hành các Quyết định về Quy chế công tác HSSV năm 2018. Quy chế bao gồm 6 chương và 28 điều trong đó quy định chi tiết, cụ thể về nội dung về quyền và nghĩa vụ của HSSV, các hành vi không được làm, các nội dung về công tác HSSV, các quy định về hệ thống tổ chức quản lý, công tác quản lý nội, ngoại trú, quy định phiếu đánh giá điểm rèn luyện HSSV, nội dung và thang điểm đánh giá, quy trình đánh giá, thời gian đánh giá, tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá...theo đúng các nội dung quy định tại Thông tư số 17/2017/TT - BLĐTBXH ngày 30/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế công tác học sinh sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng (1.3.15 - Quyết định số 137/QĐ - CĐNLĐB - CTSV ngày 03 tháng 04 năm 2018 về việc ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên hệ chính quy)

Quy định về cấp văn bằng chứng chỉ được trường xây dựng và ban hành tại Quyết định số 670/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 28/9/2018 về ban hành Quy chế quy định sử dụng phôi bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp trong đó có quy định chi tiết về mẫu bằng tốt nghiệp, quy trình in, quản lý in, bảo quản, bảo mật, sử dụng phôi bằng tốt nghiệp, quản lý việc cấp phát, thu hồi bằng tốt nghiệp...Qua kiểm tra cho thấy các quy định của Trường phù hợp với Thông tư 10/2017/TT - BLĐTBXH ngày 13/3/2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng;

Năm 2019 trường xây dựng và ban hành Quyết định số 345/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 10/6/2019 về mẫu phôi bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng và Quy chế quy định sử dụng bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng của trường;

Năm 2022 trường xây dựng và ban hành Quyết định số 150/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 28/3/2022 về mẫu phôi bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng Quy chế quy định sử dụng bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng của trường;

Đối với đào tạo sơ cấp, việc in, quản lý, cấp phát chứng chỉ sơ cấp được thực hiện theo Quyết định số 230/QĐ - CĐNLĐB - ĐTTX ngày 22/4/2019 của Hiệu trưởng về ban hành Quy chế đào tạo trình độ sơ cấp phù hợp với quy định tại Thông tư 42/2015/TT - BLĐTBXH ngày 20/10/2015 về Quy định về đào tạo trình độ sơ cấp; Thông tư 34/2018/TT - BLĐTB ngày 26/12/2018 về sửa đổi điều chỉnh thông tư 42/2015/TT - BLĐTBXH.

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cấp bằng, trường thực hiện cung cấp thông tin, công bố công khai thông tin về bằng tốt nghiệp trên Website về tra cứu văn bằng giáo dục nghề nghiệp tại địa chỉ: <http://vanbang.gdnn.gov.vn> theo đúng

quy định tại Thông tư 24/2020/TT - BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2.12.09 - Các Quyết định về việc ban hành Quy chế quy định về quản lý, sử dụng phôi bằng tốt nghiệp Trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc, kèm theo Quy chế năm 2019; 2022; BS 2.12.01 - Các Quyết định về phê duyệt phôi chứng chỉ sơ cấp, Quy chế quy định về sử dụng phôi chứng chỉ sơ cấp các năm)

Trường cũng đã làm thủ tục đăng ký mẫu bằng, chứng chỉ với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và Công an tỉnh Quảng Ninh theo đúng quy định, thực hiện báo cáo về tình hình thực hiện in phôi, sử dụng phôi bằng tốt nghiệp hàng năm theo đúng quy định tại khoản 11 Điều 6 Thông tư 10/2017/TT-BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ LĐTĐTBXH (2.14.28 - Báo cáo xác nhận phôi bằng, chứng chỉ năm 2018, 2022 với cơ quan quản lý nhà nước; BS 2.12.02 - Báo cáo về in phôi, sử dụng phôi bằng tốt nghiệp hàng năm của trường các năm 2020 - 2022)

Như vậy Trường ban hành đầy đủ các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định.

Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường đạt.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.12:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 2.13: Trong quá trình đánh giá kết quả học tập của người học có sự tham gia của đơn vị sử dụng lao động và theo quy định đặc thù của ngành nếu có

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Trong 3 năm từ 2020 đến 2022 Trường đào tạo 7 nghề trình độ cao đẳng và 13 nghề trình độ trung cấp và 7 nghề trình độ sơ cấp theo quy định trong giấy chứng nhận GDNN được cấp. Cụ thể như sau:

Các nghề đào tạo trình độ cao đẳng

TT	Nghề nghiệp
1	Điện công nghiệp
2	Quản lý đất đai

3	Kế toán doanh nghiệp
4	Quản lý tài nguyên rừng
5	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống
6	Khoa học cây trồng
7	Dịch vụ thú y

Các nghề đào tạo trình độ trình độ trung cấp

TT	Nghành nghề
1	Điện công nghiệp
2	Kế toán doanh nghiệp
3	Quản lý tài nguyên rừng
4	Thiết kế trang web
5	Lâm nghiệp
6	Trồng trọt và BVTV
7	Công nghệ sinh học
8	Chăn nuôi thú y
9	Thú y
10	Kinh doanh thương mại và dịch vụ
11	Kỹ thuật chế biến món ăn
12	Tin học ứng dụng
13	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn

Các nghề đào tạo trình độ sơ cấp

TT	Nghành nghề
1	Chăn nuôi GSGC
2	Nuôi ong mật
3	Kỹ thuật chế biến món ăn
4	Nhân giống cây ăn quả
5	Trồng rau an toàn
6	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh
7	Trồng hoa thời vụ

(2.1.01 - Danh mục các nghề đào tạo theo trình độ Cao đẳng, Trung cấp năm 2020, 2021, 2022; 1.1.06: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN số 04/2019/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHHĐGDNN số 18/2020/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020; BS 2.1.01 - Các Giấy chứng nhận ĐKHHĐGDNN số

18a/2020/GCNĐKHD_TCGDNN ngày 26/2/2020; Giấy chứng nhận ĐKHDGDNN số 18b/2020/GCNĐKHD_TCGDNN ngày 29/6/2020; Giấy chứng nhận 18c/2020/GCNĐKBS - TCDN ngày 30/10/2020; Giấy chứng nhận ĐKHDGDNN số 18d/2020/GCNĐKHD_TCGDNN ngày 27/8/2021)

Qua kiểm tra minh chứng của trường cho thấy: Kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo cho 100% các lớp, các nghề đang đào tạo tại trường do Phòng Đào tạo xây dựng đã chi tiết đến từng mô - đun, môn học, cụ thể cho các giờ học lý thuyết, thực hành, thực tập, học tập thực tế tại doanh nghiệp, nghỉ hè, nghỉ tết và hoạt động ngoại khóa phù hợp với mục tiêu, nội dung của các chương trình đào tạo và được Hiệu trưởng phê duyệt. Các kế hoạch đào tạo và tiến độ đào tạo được triển khai cho các đơn vị để tổ chức thực hiện giảng dạy. Các khoa lập kế hoạch nhà giáo phân công nhà giáo giảng dạy các môn học, mô đun. Nhà giáo được phân công giảng dạy lập kế hoạch giảng dạy, soạn giáo án, bài giảng được trưởng khoa phê duyệt, triển khai thực hiện các hoạt động giảng dạy, quản lý theo kế hoạch đã lập đảm bảo đúng mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo các nghề theo đúng chương trình đào tạo đã phê duyệt (2.5.01 - *Quyết định 231/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng các năm; 2.4.02 - Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.03 - Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.04 - Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.05 - TKB các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.06 - Sổ lên lớp các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.07 - Giáo án, sổ tay các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)*

Xem xét các chương trình đào tạo của trường cho thấy: Các môn học, mô đun chuyên môn trong chương trình đào tạo đều bố trí mô đun thực tập chuyên môn tại doanh nghiệp, các kế hoạch và tiến độ đào tạo đều có nội dung bố trí thực tập tại doanh nghiệp.

Tổng hợp thời gian thực hành, thực tập tại doanh nghiệp chuyên môn với được bố trí trong các chương trình đào tạo các nghề trình độ trung cấp và Cao đẳng như sau:

TT	Tên chương trình	Trình độ	Thời gian đi thực tập tại doanh nghiệp (giờ)
1	Điện công nghiệp	Cao đẳng	270
2	Quản lý đất đai		270
3	Kế toán doanh nghiệp		360
4	Quản lý tài nguyên rừng		270
5	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống		360
6	Dịch vụ thú y		360
7	Điện công nghiệp	Liên thông	180
8	Khoa học cây trồng	Cao đẳng	180
9	Điện công nghiệp	Trung cấp	185
10	Kế toán doanh nghiệp		315
11	Quản lý tài nguyên rừng		215
12	Thiết kế trang web		315
13	Lâm nghiệp		270
14	Trồng trọt và bảo vệ thực vật		275
15	Công nghệ sinh học		275
16	Chăn nuôi thú y		315
17	Thú y		315
18	Kinh doanh thương mại và dịch vụ		360
19	Kỹ thuật chế biến món ăn		365
20	Tin học ứng dụng		185
21	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn		365

Với các lớp đào tạo sơ cấp, Trường thực hiện tuyển sinh và đào tạo toàn bộ tại cơ sở sản xuất, việc tổ chức quá trình đào tạo, học lý thuyết và thực hành, thi, kiểm tra... đều được nhà giáo, cán bộ quản lý của trường thực hiện tại đó, người học thực hành và thực tập trực tiếp tại cơ sở doanh nghiệp.

Kiểm tra kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo cho thấy tất cả các lớp đều được bố trí nội dung kế hoạch đi thực tập tại doanh nghiệp theo đúng thời gian và nội dung quy định trong chương trình đào tạo, tuân thủ đúng quy định (2.5.01 - Quyết định 231/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng các năm; BS

2.7.01 - Bảng tổng hợp số giờ thực hành, thực tập tại doanh nghiệp các nghề đào tạo của trường)

Thống kê các doanh nghiệp được trường tổ chức thực hiện thực hành, thực tập cho HSSV như sau:

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
1	HTX sản xuất, thương mại, dịch vụ Bình Minh	Minh Thành - Quảng Yên - Quảng Ninh
2	Trung tâm SXDV Khoa học Kỹ thuật Nông lâm nghiệp	Minh Thành - Quảng Yên - Quảng Ninh
3	Công ty TNHH Thực phẩm trứng gà Tân An	Tân An - Quảng Yên - Quảng Ninh
4	Công ty TNHH thương mại và dịch vụ Đại Phát	Uông Bí - Quảng Ninh
5	Công ty TNHH MTV&DV Tin học Lâm Hiểu	Uông Bí - Quảng Ninh
6	Công ty cổ phần thương mại và dịch vụ Cây xanh đô thị Quảng Ninh	Bắc Sơn - Uông Bí - Quảng Ninh
7	Nhà hàng Bim One	Hạ Long - Quảng Ninh
8	Công ty TNHH 1TV Thành Nam	Uông Bí - Quảng Ninh
9	HTX sản xuất chế biến DVTM Nông lâm nghiệp Quảng Ninh	Uông Bí - Quảng Ninh
10	Nhà hàng Bích Hậu	Uông Bí - Quảng Ninh
11	Nhà hàng Thành Lộc	Đại Yên - Hạ Long - Quảng Ninh
12	Nhà hàng Hải Sản 179 Hạ Long	Hạ Long - Quảng Ninh
13	Công ty cổ phần Công nghệ Sơn Linh	Minh Thành - Quảng Yên - Quảng Ninh
14	Công ty TNHH Cổ phần dịch vụ và Thương mại CND	Nam Từ Liêm - Hà Nội
15	Công ty CP Xây dựng và đầu tư MHD	Quang Trung - Uông Bí - Quảng Ninh
16	Công ty Cổ phần Xây Dựng Thịnh Phát LTD	Hạ Long - Quảng Ninh

TT	Tên doanh nghiệp	Địa chỉ
17	Công ty Cổ phần kỹ thuật chiếu sáng Việt Nam	Nam Từ Liêm - Hà Nội

Trường ký thỏa thuận cụ thể với doanh nghiệp chuyên môn trên địa bàn để tổ chức, hướng dẫn cho HSSV được thực tập tại các doanh nghiệp, đảm bảo các doanh nghiệp tiếp nhận HSSV của trường đến thực tập theo chuyên môn phù hợp, bố trí chỗ lưu trú cho HSSV thực tập; cử cán bộ kỹ thuật chuyên môn kèm cặp, rèn luyện kỹ năng nghề nghiệp cho HSSV theo chương trình thực hành, thực tập đã được 2 bên thống nhất, kiểm tra đánh giá, nhận xét quá trình thực tập cho người học (2.7.01 - Các biên bản thỏa thuận giữa nhà trường với doanh nghiệp về thực tập của sinh viên (2020 - 2023))

Căn cứ chương trình, kế hoạch, tiến độ đào tạo, nhà trường xây dựng kế hoạch thực tế thực tập theo quy định cho người học, trong đó xác định mục đích, yêu cầu, thời gian, địa điểm, nội dung thực tập và phân công trách nhiệm của giáo viên (2.7.02 - Kế hoạch thực tập tại doanh nghiệp các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.7.03 - Đề cương thực tập các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; 2022 - 202)

Trên cơ sở các thỏa thuận với các doanh nghiệp và tiến độ đào tạo các lớp, Trường đã xây dựng kế hoạch thực tập, xây dựng đề cương thực tập cho các lớp, triển khai đến các khoa và đến HSSV, lập danh sách HSSV đi thực tập và bố trí giáo viên hướng dẫn; ra quyết định thực tập tại các doanh nghiệp và triển khai kế hoạch thực tập của các lớp.

Tổng hợp kết quả các năm học từ 2020 đến 2022 trường đã triển khai thực tập tại doanh nghiệp các lớp sau:

Tên nghề	Tên lớp	Số lượng HSSV	Nhà giáo của trường hướng dẫn	Số QĐ cử thực tập tại Doanh nghiệp
Năm 2020				
Quản lý tài nguyên rừng	TC57 - QR	20	Cán Kim Hưng Dương Trung Hiếu	Số: 562/QĐ - CĐNLDB - ĐT Ngày 15/12/2019
Chăn nuôi - Thú y	TC57 - TY	8	Mai Thị Thanh Nga	Số: 561/QĐ - CĐNLDB - ĐT Ngày 30/11/2019

Tên nghề	Tên lớp	Số lượng HSSV	Nhà giáo của trường hướng dẫn	Số QĐ cử thực tập tại Doanh nghiệp
Tin học ứng dụng	TC57C - CT1	33	Đỗ Anh Tuấn	Số: 495/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 10/9/2019
Tin học ứng dụng	TC57C - CT2	28	Đỗ Anh Tuấn	Số: 496/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 10/9/2019
Công nghệ sinh học	TC57P - CS	23	Trần Thị Thắm Hồng	Số: 515/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 11/9/2019
Công nghệ sinh học	TC57P - CS1	27	Trần Thị Thắm Hồng	Số: 485/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 22/7/2019
Tin học ứng dụng	TC57TB - CT1	36	Phạm Xuân Hiệp	Số: 535/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2019
Tin học ứng dụng	TC57TB - CT2	40	Phạm Xuân Hiệp	Số: 536/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2019
Chăn nuôi - Thú y	TC57N - TY	11	Mai Thị Thanh Nga	Số: 537/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2019
Tin học ứng dụng	TC57G - CT	29	Phạm Xuân Hiệp	Số: 487/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/8/2019
Kỹ thuật chế biến món ăn	TC57T - CBMA1	30	Bùi Thị Thuỷ	Số: 180/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 10/3/2020
Kế toán doanh nghiệp	CĐ10 - KT	6	Trần Thị Lan Anh	Số: 360/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 25/6/2020
Dịch vụ thú y	CĐ10 - DT	12	Mai Anh Tùng	Số: 331/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 15/6/2020
Quản lý tài nguyên rừng	CĐ10 - QR	7	Cán Kim Hưng Đương Trung Hiếu	Số: 430/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 13/7/2020

Tên nghề	Tên lớp	Số lượng HSSV	Nhà giáo của trường hướng dẫn	Số QĐ cử thực tập tại Doanh nghiệp
Năm 2021				
Chăn nuôi - Thú y	TC58 - TY	20	Mai Anh Tùng	Số: 605/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/11/2020
Kế toán doanh nghiệp	TC58 - KT	9	Đinh Thị Hằng	Số: 599/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 28/11/2020
Kỹ thuật chế biến món ăn	TC58 - CBMA1	22	Bùi Thị Thuý	Số: 553/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 25/10/2020
Kỹ thuật chế biến món ăn	TC58 - CBMA2	25	Nguyễn Ngọc Long	Số: 554/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 25/10/2020
Nghiệp vụ nhà hàng KS	TC58 - NK1	26	Trần Thị Kim Dung	Số: 637/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 28/12/2020
Nghiệp vụ nhà hàng KS	TC58 - NK2	21	Nguyễn Thị Thanh	Số: 600/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 01/12/2020
Quản lý đất đai	TC58 - QĐ	4	Đinh Thị Bình	Số: 555/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 01/11/2020
Quản lý tài nguyên & MT	TC58 - QM	17	Lương Thị Thu Huệ	Số: 556/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 15/11/2020
Tin học ứng dụng	TC58 - CT	21	Đỗ Anh Tuấn	Số: 609/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/11/2020
Nghiệp vụ nhà hàng KS	TC58G - NK	44	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Số: 558/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 01/11/2020
Công nghệ sinh học	TC58Q - CS	38	Trần Thị Thắm Hồng	Số: 485/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 21/8/2020

Tên nghề	Tên lớp	Số lượng HSSV	Nhà giáo của trường hướng dẫn	Số QĐ cử thực tập tại Doanh nghiệp
Công nghệ sinh học	TC58E - CS	31	Trần Thị Thắm Hồng	Số: 486/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 22/8/2020
Quản lý đất đai	TC58U - QĐ	44	Đinh Thị Bình	Số: 515/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 28/9/2020
Quản lý tài nguyên & MT	TC58N - QM	18	Lương Thị Thu Huệ	Số: 488/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 15/9/2020
Tin học ứng dụng	TC58TB - CT	37	Phạm Xuân Hiệp	Số: 50/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 26/2/2021
Kế toán doanh nghiệp	TC58TB - KT	26	Trần Thị Lan Anh	Số: 610/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/11/2020
Kế toán doanh nghiệp	CĐ11 - KT	6	Đinh Thị Hằng	Số: 151/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 09/4/2021
Quản lý đất đai	CĐ11 - QĐ	1	Đinh Thị Bình	Số: 149/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 09/4/2021
Quản lý tài nguyên rừng	CĐ11 - QR	2	Cần Kim Hưng Dương Trung Hiếu	Số: 150/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 09/4/2021
Năm 2022				
Tin học ứng dụng	TC59 - CT1	16	Đỗ Anh Tuấn	Số: 711/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 31/12/2021
Tin học ứng dụng	TC59 - CT2	24	Đỗ Anh Tuấn	Số: 712/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 31/12/2021
Trồng trọt và BVTV	TC59 - TT	27	Trịnh Thị Nga	Số: 713/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 31/12/2021

Tên nghề	Tên lớp	Số lượng HSSV	Nhà giáo của trường hướng dẫn	Số QĐ cử thực tập tại Doanh nghiệp
Công nghệ sinh học	TC59 - CS	11	Trần Thị Thắm Hồng	Số: 510/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/9/2021
Quản lý đất đai	TC59 - QĐ	17	Vũ Thị Thu Hương	Số: 589/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2021
Quản lý tài nguyên & MT	TC59 - QM	8	Lương Thị Thu Huệ	Số: 677/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 10/12/2021
Kế toán doanh nghiệp	TC59 - KT	22	Ngô Thị Thuỷ	Số: 590/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2021
Thú y	TC59 - TY1	19	Mai Anh Tùng	Số: 672/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 28/11/2021
Chăn nuôi - Thú y	TC59 - TY2	22	Hoàng Thị Ngọc Lan	Số: 673/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 28/11/2021
Kinh doanh & DV	TC59 - KD	9	Vũ Công Hoàng	Số: 570/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 27/10/2021
Kỹ thuật chế biến món ăn	TC59 - CBMA1	28	Bùi Thị Thuỷ	Số: 591/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2021
Kỹ thuật chế biến món ăn	TC59 - CBMA2	29	Nguyễn Ngọc Long	Số: 592/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2021
Nghiệp vụ nhà hàng, KS	TC59 - NK1	25	Nguyễn Thị Minh Hiếu	Số: 593/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2021
Nghiệp vụ nhà hàng, KS	TC59 - NK2	26	Trần Thị Kim Dung	Số: 594/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2021
Quản lý tài nguyên rừng	TC59 - QR	9	Cán Kim Hưng Đương Trung Hiếu	Số: 714/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 28/12/2021

Tên nghề	Tên lớp	Số lượng HSSV	Nhà giáo của trường hướng dẫn	Số QĐ cử thực tập tại Doanh nghiệp
Thiết kế trang Web	TC59 - TKW	25	Phạm Xuân Hiệp	Số: 595/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 30/10/2021
Kế toán doanh nghiệp	CĐ12 - KT	9	Trần Thị Lan Anh	Số: 539/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 8/9/2022
Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống	CĐ12 - QĐ	2	Vũ Công Hoàng	Số: 339/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 10/6/2022
Quản lý đất đai	CĐ12 - QĐ	3	Đình Thị Bình	Số: 149/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 9/4/2021
Quản lý tài nguyên rừng	CĐ12 - QR	2	Cán Kim Hưng Dương Trung Hiếu	Số: 150/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 9/4/2021
Điện công nghiệp	CĐ12 - ĐCN	3	Nguyễn Văn Điền Nguyễn Phúc Duy	Số: 419/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 28/7/2022
Điện công nghiệp	CĐ10LT - ĐCN	4	Nguyễn Phúc Duy Dương Đông Hưng	Số: 567/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 15/9/2022
Khoa học cây trồng	CĐ10LT - KHCT	6	Phan Tuấn Minh Lưu Thị Lan	Số: 568/QĐ - CĐNLĐB - ĐT Ngày 15/9/2022

So sánh tiến độ đào tạo của các lớp với quyết định điều động HSSV đi thực tập và kế hoạch thực tập cho thấy, 100% các lớp của các nghề đào tạo đã triển khai thực tập theo đúng kế hoạch và tiến độ đào tạo (2.7.04 - Quyết định đưa học sinh thực tập tại doanh nghiệp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.7.05 - Danh sách số lượng HSSV đi thực tập tốt nghiệp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.7.06 - Quyết định phân công giảng viên hướng dẫn thực tập năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.7.07 - Danh sách giáo viên hướng dẫn thực hành tại các đơn vị năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.7.08 - Bảng điểm thực tập, thực hành của HSSV các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021,

2021 - 2022, 2022 - 2023; BS 2.7.02 - Bảng tổng hợp số liệu HSSV đi thực tập doanh nghiệp các năm từ 2020 đến 2023)

Sau khi kết thúc thực tập HSSV đều có báo cáo thực tập; cán bộ hướng dẫn tại doanh nghiệp đánh giá kết quả thực tập trong sổ theo dõi đào tạo tại doanh nghiệp của mỗi HSSV thực tập tại đó, trong đó các nội dung đánh giá bao gồm: ý thức tổ chức, kỷ luật trong thực tập, đánh giá về kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, năng lực thực hiện công việc được giao, khả năng làm việc độc lập, tổ chức nơi làm việc theo nhóm; việc thực hiện nội dung thực tập. Nhà giáo của trường phối hợp với cán bộ chuyên môn của doanh nghiệp nơi thực tập để đánh giá kết quả thực tập, chấm điểm đối với kết quả thực tập và điểm này tùy theo bài học, môn học được tính theo hệ số để tính điểm học tập cho toàn khóa (2.7.09 - Báo cáo kết quả thực tập của HSSV năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.7.10 - Báo cáo kết quả hướng dẫn thực hành, thực tập của giáo viên giảng dạy, hướng dẫn có sự xác nhận của đơn vị sử dụng lao động năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023).

Phỏng vấn đối với cựu HSSV và HSSV đang học tại trường, đại diện doanh nghiệp trong buổi gặp mặt với đoàn đánh giá ngoài cho thấy trường đã thực hiện tốt mục tiêu, nội dung chương trình đào tạo, đã phối hợp với các cơ sở sử dụng lao động trong việc tổ chức, hướng dẫn cho HSSV thực hành, thực tập tại doanh nghiệp theo đúng chương trình đào tạo (BS 2.1.05 - Các biên bản phỏng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, đại diện doanh nghiệp của trường với đoàn đánh giá ngoài năm 2023)

Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường đạt

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.13:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 2.14: Tổ chức thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định đảm bảo nghiêm túc, khách quan.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường đã căn cứ vào quy định tại thông tư TT 09/2017/TT - BLĐT BXH ngày 13/3/2017 của Bộ LĐT BXH để xây dựng và ban hành Quy chế kiểm tra, thi, công nhận tốt nghiệp khi thực hiện chương trình đào tạo trình độ Trung cấp, trình

độ Cao đẳng theo phương thức niên chế (2.4.01 - *Quyết định số 509 - CĐNLĐB - ĐT ngày 19/8/2019; Quyết định số 334 - CĐNLĐB - ĐT ngày 15/6/2022 về Quy chế đào tạo các hệ TC, CĐ của trường; BS 2.2.01 - Các Quyết định về ban hành Quy chế tuyển sinh, đào tạo trình độ sơ cấp các năm 2020 - 2023*)

Qua khảo sát thực tế cho thấy: Trường thực hiện thi kiểm tra kết thúc môn học, mô đun theo Quy trình tổ chức thi hết môn học/mô đun (QT11 - CĐNLĐB) và Quy trình chấm thi hết môn học/mô đun (QT12 - CĐNLĐB) trong hệ thống đảm bảo chất lượng của trường (1.7.03 - *QĐ Ban hành Sổ tay chất lượng năm học 2019 - 2020, Chính sách chất lượng giai đoạn 2020 - 2025, mục tiêu chất lượng và hệ thống các quy trình bảo đảm chất lượng năm 2019 của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc*). Các hình thức thi tự luận, trắc nghiệm và thực hành cách tổ chức thi cụ thể như sau:

Đối với kiểm tra định kỳ do giáo viên bộ môn thực hiện, thi kết thúc môn học/mô đun trường thực hiện theo hình thức thi trắc nghiệm hoặc tự luận với các môn học lý thuyết; thi thực hành đối với các mô đun. Tùy thuộc vào số giờ của môn học, mô đun,

Khoa chịu trách nhiệm xây dựng ngân hàng câu hỏi trắc nghiệm và đề thi đối với thi tự luận, các bộ câu hỏi thi, kiểm tra được Hội đồng nghiệm thu ngân hàng câu hỏi thi, kiểm tra phê duyệt ban hành sử dụng trong toàn trường.

Đối với thi thực hành khoa lập đề thi cùng phiếu chấm thi thực hành đánh giá theo các nội dung: Thực hiện quy trình kỹ thuật, chất lượng kỹ thuật của sản phẩm và thực hiện vệ sinh, an toàn công nghiệp. Việc tổ chức thi do phòng Kiểm định - Khoa học hợp tác quốc tế chịu trách nhiệm, phối hợp với khoa chuyên môn thực hiện trên cơ sở đề thi trên.

Đối với thi trắc nghiệm và tự luận, Phòng đào tạo lập lịch thi trình Hiệu trưởng phê duyệt, trong đó quy định địa điểm, môn thi, hình thức thi, ngày giờ thi. Lịch thi được công bố công khai và được thông báo cho người học trên bảng tin của trường.

Việc coi thi được thực hiện với 2 giám thị. Kết thúc buổi thi, các giám thị sẽ bàn giao túi bài thi đã được niêm phong cho Phòng Kiểm định - Khoa học hợp tác quốc tế để đọc phách, lên lịch chấm thi và tổ chức chấm thi, các bài thi được chấm thi 2 vòng độc lập. Điểm thi sẽ được công bố công khai trên bảng tin của Nhà trường trong vòng 1 tuần, ngoài ra, các giáo viên chủ nhiệm cũng trực tiếp thông báo tới các HSSV qua sinh hoạt lớp. Trong vòng 1 tuần, Phòng Kiểm định

- Khoa học hợp tác quốc tế sẽ nhận các đơn phúc tra của các thí sinh và xử lý theo quy trình quy định.

Đối với thi thực hành trường thành lập Ban coi, chấm thi thực hành, mỗi mô đun khoa phân công 2 giáo viên chuyên môn coi thi và chấm thi, việc chấm thi được thực hiện trên phiếu chấm riêng, kết quả thi sẽ được thông báo ngay cho HSSV trong buổi thi. Phòng văn HSSV, giáo viên cho thấy kết quả thi, kiểm tra kết thúc môn học, mô đun được thông báo cho người học thông qua giáo viên chủ nhiệm, giáo viên bộ môn và mỗi HSSV đều được thông báo kết quả thi, kiểm tra theo đúng thời gian quy định (2.14.01 - Bộ biên bản xây dựng đề thi các môn học năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.14.02 - Kế hoạch thi, chấm thi kết thúc học phần các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.14.03 - Biên bản bốc thăm đề thi các đợt thi năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.14.04 - Hồ sơ tổ chức thi các đợt thi 2020, 2021, 2022, 2023; 2.14.05 - Danh sách dự thi môn học/modun năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.14.06 - Sổ nhận bài thi (từ giáo viên coi thi) các lớp năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.14.07 - Sổ giao nhận bài thi, bảng điểm (giữa Phòng Kiểm định, Khoa học và HTQT với giáo viên) năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.14.08 - Kết quả thi hết môn học/modun và bảng điểm tổng kết môn học/modun các lớp năm 2020, 2021, 2022, 2023; BS 2.14.01 - Bài thi các môn học, mô - đun các lớp các năm 2020 - 2022)

Đối với việc công nhận tốt nghiệp: Trường quy định trong quy chế là HSSV được công nhận tốt nghiệp khi đủ các điều kiện:

- Điểm của mỗi môn thi TN phải đạt từ 5,0 trở lên theo thang điểm 10;
- Không trong thời gian: bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập có thời hạn trở lên, bị truy cứu trách nhiệm hình sự;
- Hoàn thành các điều kiện khác theo quy định của trường.

Trường thực hiện thi tốt nghiệp theo quy định trong Quy chế đào tạo của trường. Căn cứ và kế hoạch đào tạo, trường xây dựng kế hoạch kế hoạch thi tốt nghiệp, thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp, Ban thư ký Hội đồng thi tốt nghiệp, thành lập các ban ra đề thi, coi, chấm thi. Hội đồng thi tốt nghiệp chỉ đạo việc tổ chức thi tốt nghiệp theo đúng quy chế cụ thể: Hội đồng tiến hành rà soát danh sách và bảng điểm từng HSSV theo quy chế để thống nhất danh sách dự thi tốt nghiệp, xét điều kiện dự thi tốt nghiệp; tổ chức thi tốt nghiệp (gồm thi tốt nghiệp môn chính trị, lý thuyết tổng hợp và thực hành nghề); tổ chức coi thi, chấm thi, lập bảng điểm từng HSSV theo quy chế để thống nhất danh sách được xét công nhận tốt nghiệp, sau khi được Hội đồng thông qua, Hiệu trưởng sẽ ký quyết định tốt nghiệp và cấp bằng cho người học, công bố công khai kết quả thi tốt nghiệp,

ra quyết định công nhận tốt nghiệp, tổ chức trao bằng tốt nghiệp theo đúng các quy định tại Thông tư 09/2017/TT - BLĐTBXH (2.14.15 - *Quyết định Thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp và các ban giúp việc năm học 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.16 - Kế hoạch thi tốt nghiệp các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.17 - Lịch coi thi tốt nghiệp các lớp 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.18 - Biên bản họp Hội đồng xét điều kiện dự thi tốt nghiệp 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.19 - Danh sách HSSV đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp năm học 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.20 - Hồ sơ tổ chức thi tốt nghiệp năm học 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.21 - Biên bản họp xét công nhận tốt nghiệp năm học 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.22 - Quyết định công nhận tốt nghiệp năm học 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)*)

Như vậy công tác kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp được thực hiện đúng quy định tại Thông tư số 09/2017/TT - BLĐTBXH ngày 13/7/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đảm bảo nghiêm túc, khách quan.

Quy định đánh giá kết quả rèn luyện của học sinh, sinh viên: Năm 2018, trường ban hành các Quyết định về Quy chế công tác HSSV, quy chế gồm 6 chương và 28 điều trong đó quy định chi tiết, cụ thể về nội dung về quyền và nghĩa vụ của HSSV, các hành vi không được làm, các nội dung về công tác HSSV, các quy định về hệ thống tổ chức quản lý, công tác quản lý nội, ngoại trú, quy định phiếu đánh giá điểm rèn luyện HSSV, nội dung và thang điểm đánh giá, quy trình đánh giá, thời gian đánh giá, tổ chức đánh giá và sử dụng kết quả đánh giá...theo đúng các nội dung quy định tại Thông tư số 17/2017/TT - BLĐTBXH ngày 30/6/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành Quy chế công tác học sinh sinh viên trong trường trung cấp, trường cao đẳng. (1.3.15 - *Quyết định số 137/QĐ - CĐNLĐB - CTSV ngày 03 tháng 04 năm 2018 về việc ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên hệ chính quy*)

Khảo sát thực tế cho thấy, Trường thực hiện đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV theo Quy trình đánh giá điểm rèn luyện của HSSV (QT18 - CĐNLĐB) trong hệ thống bảo đảm chất lượng của trường. Cụ thể như sau: Kết thúc học kỳ HSSV tự đánh giá kết quả rèn luyện theo mẫu phiếu đánh giá quy định, giáo viên chủ nhiệm tổ chức họp lớp đánh giá gửi kết quả đến Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện và Hội đồng thực hiện xét công nhận kết quả rèn luyện của HSSV từng học kỳ (2.14.09 - *Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện năm*

2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.10 - Biên bản xét kết quả rèn luyện năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023 (kèm phiếu tự đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên); 2.14.11 - Bảng tổng hợp kết quả rèn luyện năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.12 - Các QĐ công nhận kết quả rèn luyện năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.13 - Hồ sơ đánh giá kết quả học tập (Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả học tập; Biên bản họp đánh giá kết quả học tập) các lớp các kỳ năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.14 - Quyết định công nhận kết quả học tập các lớp các kỳ năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)

Quy định về cấp văn bằng chứng chỉ được trường xây dựng và ban hành tại Quyết định số 670/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 28/9/2018 về ban hành Quy chế quy định sử dụng phôi bằng tốt nghiệp cao đẳng, trung cấp trong đó có quy định chi tiết về mẫu bằng tốt nghiệp, quy trình in, quản lý in, bảo quản, bảo mật, sử dụng phôi bằng tốt nghiệp, quản lý việc cấp phát, thu hồi bằng tốt nghiệp... Qua kiểm tra cho thấy các quy định của Trường phù hợp với Thông tư 10/2017/TT - BLĐT BXH ngày 13/3/2017 quy định về mẫu bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng; Các năm 2019 và 2022 trường ban hành Quyết định số 345/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 10/6/2019, Quyết định số 150/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 28/3/2022 về mẫu phôi bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng Quy chế quy định sử dụng bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng của trường;

Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày cấp bằng, trường thực hiện cung cấp thông tin, công bố công khai thông tin về bằng tốt nghiệp trên Website về tra cứu văn bằng giáo dục nghề nghiệp tại địa chỉ: <http://vanbang.gdnn.gov.vn> theo đúng quy định tại Thông tư 24/2020/TT - BLĐT BXH ngày 30/12/2020 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (2.12.09 - Các Quyết định về việc ban hành Quy chế quy định về quản lý, sử dụng phôi bằng tốt nghiệp Trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc, kèm theo Quy chế năm 2019; 2022; BS 2.12.01 - Các Quyết định về phê duyệt phôi chứng chỉ sơ cấp, Quy chế quy định về sử dụng phôi chứng chỉ sơ cấp các năm)

Trường cũng đã làm thủ tục đăng ký mẫu bằng, chứng chỉ với Sở Lao động, Thương binh và Xã hội và Công an tỉnh Quảng Ninh theo đúng quy định

(2.14.28 - Báo cáo xác nhận phôi bằng, chứng chỉ năm 2018, 2022 với cơ quan quản lý nhà nước).

Khảo sát thực tế cho thấy: Trường có Quy trình xét công nhận tốt nghiệp, cấp bằng cho HSSV với mã QT26 - CĐNLĐB trong hệ thống đảm bảo chất lượng. Phôi bằng tốt nghiệp do phòng Đào tạo quản lý. Kiểm tra hồ sơ quản lý văn bằng chứng chỉ cho thấy bằng tốt nghiệp đúng mẫu quy định, sổ gốc cấp bằng tốt nghiệp được ghi chép đầy đủ, chính xác đúng với thông tin gốc của HSSV và được quản lý, theo dõi trên sổ cấp bằng tốt nghiệp. Sổ cấp chứng chỉ nghề, cấp bằng tốt nghiệp được ghi chép chính xác, rõ ràng, đánh số trang, đóng dấu giáp lai, có chữ ký người nhận đủ đúng theo mẫu quy định tại Thông tư 10/2017/TT - BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ LĐTBXH. Các thông tin về cấp bằng tốt nghiệp cho người học được công bố công khai, có thể tra cứu dễ dàng trên trang Website của Tổng cục giáo dục nghề nghiệp tại địa chỉ <https://vanbang.gdnn.gov.vn/> (2.14.23 - Đề nghị cấp phôi bằng để in năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.14.24 - Sổ theo dõi quản lý nhập - xuất phôi bằng cao đẳng trung cấp năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.14.25 - Sổ cấp phát văn bằng các lớp tốt nghiệp trong năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.14.26 - Báo cáo tổng kết cuối năm học của Phòng Đào tạo 2020, 2021, 2022; 2.14.27 - Quyết định về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ năm 2018, 2022; BS 2.14.03 - Sổ cấp phát chứng chỉ sơ cấp nghề các năm)

Trường thực hiện báo cáo về tình hình thực hiện in phôi, sử dụng phôi bằng tốt nghiệp hàng năm theo đúng quy định tại khoản 11 Điều 6 Thông tư 10/2017/TT - BLĐTBXH ngày 13/3/2017 của Bộ LĐTBXH (BS 2.12.02 - Báo cáo về in phôi, sử dụng phôi bằng tốt nghiệp hàng năm của trường các năm 2020 - 2022)

Hàng năm, nhà trường đều xây dựng kế hoạch và tổ chức thanh, kiểm tra hoạt động đào tạo trong đó có kiểm tra về công tác kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ. Tại báo cáo kiểm tra đào tạo hàng năm cho thấy công tác kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ thực hiện nghiêm túc, khách quan đúng quy định đồng thời phòng Đào tạo, Trung tâm tuyển sinh và đào tạo thường xuyên có báo cáo tổng kết hàng năm trong đó có đánh giá chi tiết về việc thực hiện kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, cấp văn bằng, chứng chỉ theo quy định (2.6.01 - Quyết định thành lập Ban Thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo năm 2020, 2021, 2022; 2.6.02 - Kế hoạch thanh kiểm tra, giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021,

2022, 2023; 2.6.03 - Biên bản kiểm tra, giám sát, dự giờ các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2021, 2023; 2.6.04 - Báo cáo kết quả kiểm tra giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; BS 2.6.03 - Quyết định số 135/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 12/12/2019 về ban hành Quy chế hoạt động của Ban thanh tra, kiểm tra hoạt động các năm 2020 - 2023; 2.14.26 - Báo cáo tổng kết cuối năm học của Phòng Đào tạo 2020, 2021, 2022; BS 2.6.04 - Báo cáo tổng kết cuối năm học của Trung tâm tuyển sinh các năm 2020, 2021, 2022)

Xem xét báo cáo tổng kết của thanh tra nhân dân của trường trong 3 năm từ 2020 đến 2022 cho thấy không có bất cứ khiếu nại, tố cáo nào liên quan đến hoạt động kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ chứng tỏ hoạt động này luôn đảm bảo đúng quy định, khách quan (BS 2.14.03 - Quyết định chuẩn y của Ban thanh tra nhân dân các nhiệm kỳ; 1.11.01 - Quy chế hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân; BS 2.14.04 - Các báo cáo hoạt động của Ban thanh tra nhân dân năm 2020, 2021, 2022)

Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường đạt

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.14:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 2.15: Hằng năm, trường thực hiện rà soát các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và kịp thời điều chỉnh nếu cần thiết.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Xem xét hồ sơ minh chứng của trường cho thấy:

Trường có chủ trương về rà soát, điều chỉnh các quy định về tổ chức và quản lý hằng năm của trường (1.5.02 - Báo cáo tổng kết của trường năm 2020, 2021, 2022; 1.6.04 - Báo cáo tổng kết của Hội đồng trường các năm 2020, 2021, 2022)

Hằng năm Trường thực hiện việc rà soát, xây dựng, chỉnh sửa các văn bản quy định về tổ chức và quản lý của Trường trong đó có Quy chế đào tạo, quy chế thi kiểm tra, công nhận tốt nghiệp, Quy chế đánh giá xếp loại học sinh sinh viên và quy định cấp văn bằng chứng chỉ (1.4.01 - Kế hoạch tổ chức rà soát các văn bản, quy định, quy chế của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023; 1.4.02 - Biên bản rà soát các văn bản, quy định, quy chế của nhà trường năm 2020, 2021,

2022,2023; 1.4.03 - Báo cáo kết quả rà soát các văn bản quy định, quy chế của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023)

Trên cơ sở báo cáo kết quả rà soát nội quy quy chế, Trường đã thực hiện chỉnh sửa, bổ sung cho phù hợp. Từ năm 2020 đến nay các quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ của nhà trường đã được rà soát hằng năm và được điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện thực tế và với Quy định của cơ quan quản lý cấp trên, cụ thể qua rà soát đã điều chỉnh, ban hành các văn bản về quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp trong 3 năm như sau:

Năm 2020: Ban hành Quyết định số 519/QĐ - CĐDB - ĐT ngày 28/8/2020 về quy chế đào tạo liên thông từ TC - CD

Năm 2021: Ban hành Quyết định số 321/QĐ - CĐDB - ĐT ngày 12/6/2021 của Hiệu trưởng về ban hành Quy chế về đào tạo trực tuyến; Quyết định số 402/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 8/7/2021 về Quy chế quy định sử dụng phôi chứng chỉ sơ cấp; Quyết định số 279/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 28/5/2021 về quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp theo Luật Giáo dục nghề nghiệp, hệ chính quy

Năm 2022: Trường ban hành Quyết định số 334 - CĐNLĐB - ĐT ngày 15/6/2022 về Quy chế đào tạo các hệ TC, CD để điều chỉnh các hoạt động đào tạo các hệ TC, CD của trường; ban hành Quyết định số 150/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 28/3/2022 điều chỉnh mẫu phôi bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng Quy chế quy định sử dụng bằng tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng của trường (2.15.01 - Kế hoạch về việc rà soát các quy định kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2022 - 2023; 2.15.02 - Báo cáo kết quả về việc rà soát các quy định kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2022 - 2023; 2.12.01 - Quyết định số 279/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 28/5/2021 về việc ban hành quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp theo Luật Giáo dục nghề nghiệp, hệ chính quy

Qua phỏng vấn nhà giáo, cán bộ quản lý cho thấy, hàng năm trường đã thực hiện rà soát quy định quy định về kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ và đã chỉnh sửa các quy chế theo ý kiến góp ý của các đơn vị, đảm bảo phù hợp với các Thông tư, quy định mới của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (BS 2.1.05 - Các biên bản phỏng

vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, đại diện doanh nghiệp của trường với đoàn đánh giá ngoài năm 2023)

Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường đạt

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.15:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 2.16: Trường có hướng dẫn và tổ chức thực hiện về đào tạo liên thông theo quy định.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua khảo sát thực tế cho thấy, Trường đã ban hành Quy chế về đào tạo liên thông giữa các trình độ đào tạo trong đó có quy định rõ về tuyển sinh, về Chương trình đào tạo liên thông và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập (2.16.01 - Quyết định quy chế đào tạo liên thông từ TC - CĐ năm 2020)

Năm 2020, Trường đã tiến hành xây dựng 7 chương trình đào tạo liên thông từ trình độ Trung cấp lên Cao đẳng cho các nghề của trường được phép đào tạo gồm: Điện công nghiệp; Kế toán doanh nghiệp; Quản lý tài nguyên rừng; Khoa học cây trồng; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ thú y; Thiết kế trang web. Chương trình đào tạo cũng như việc tổ chức thực hiện được thực hiện theo nguyên tắc kế thừa và tích hợp để giảm tối đa thời gian học lại kiến thức và kỹ năng mà người học đã tích lũy ở các chương trình đào tạo trung cấp. Hiệu trưởng nhà trường căn cứ vào chương trình đào tạo, kết quả học tập đã tích lũy ở văn bằng thứ nhất để quyết định mô - đun, môn học hoặc nội dung mà người học không phải học lại ở trình độ cao hơn hoặc ở văn bằng thứ 2 (2.16.02 - Quyết định về ban hành chương trình đào tạo liên thông trình độ Cao đẳng của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông bắc năm 2020 (Quyết định số 291/QĐ - CĐDB - ĐT ngày 18/6/2020; 1.1.06: Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020; BS 2.1.01 - Các Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18a/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 26/2/2020; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18b/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 29/6/2020; Giấy chứng

nhận 18c/2020/GCNDKBS - TCDN ngày 30/10/2020; Giấy chứng nhận ĐKHDGDNN số 18d/2020/GCNDKHD_TCGDNN ngày 27/8/2021)

Trước khi đào tạo liên thông trường đã có Báo cáo về việc đào tạo liên thông gửi Tổng cục GDNN về tuyển sinh đào tạo liên thông, nội dung báo cáo theo đúng theo quy định tại Điều 12 của Thông tư số 27/2017/TT - BLĐTBXH ngày 21/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp (*BS 2.16.01 - Báo cáo đào tạo liên thông khi ban hành quyết định tuyển sinh đào tạo liên thông năm 2021, 2022*)

Từ năm 2020, Trường đã xây dựng kế hoạch tuyển sinh toàn trường hàng năm trong đó có chỉ tiêu tuyển sinh liên thông; ra thông báo tuyển sinh; tổ chức nhận hồ sơ và xét tuyển theo đúng quy chế tuyển sinh của trường và tuân theo quy định về tuyển sinh tại Thông tư 05/2017/TT - BLĐTBXH ngày 02/3/2017; Thông tư số 07/2019/TT - BLĐTBXH ngày 07/3/2019; Thông tư 05/2021/TT - BLĐTBXH ngày 07/7/2021 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2017/TT - BLĐTBXH ngày 02/3/2017 quy định quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng.

Trường thực hiện thông báo công khai các thông tin về ngành nghề tuyển sinh liên thông, kế hoạch đào tạo và bằng cấp sau khi tốt nghiệp (*2.16.03 - Kế hoạch, thông báo tuyển sinh liên thông năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.16.04 - Quyết định việc tuyển sinh, đào tạo liên thông năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.3.13 - Báo cáo kết quả tuyển sinh hàng năm nộp Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Quảng Ninh các năm 2020, 2021, 2022*).

Trường đã thực hiện rà soát các môn, tín chỉ, môn học mà HSSV không phải học và ra quyết định công nhận để đảm bảo quyền lợi của HSSV theo quy định tại thông tư số 27/2017/TT - BLĐTBXH của Bộ LĐTBXH (*4.9.01 - Biên bản họp rà soát các môn-đơn, môn học mà người học không phải học khi học chương trình liên thông từ trung cấp lên cao đẳng năm 2020; 2022; 4.9.02 - Quyết định về việc ban hành các môn, môn học mà người học không phải học khi học chương trình liên thông từ trình độ trung cấp lên cao đẳng các ngành*)

Kết quả về số liệu về đào tạo các lớp liên thông nghề các năm học từ 2019 - 2020 đến nay như sau:

Số liệu về tuyển sinh đào tạo SV liên thông từ trung cấp lên cao đẳng

TT	Ngành nghề	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022
1	Khoa học cây trồng	0	7	0
2	Điện công nghiệp	0	4	7
3	Dịch vụ thú y	0	0	7
4	Kế toán doanh nghiệp	0	0	6
5	Quản trị nhà hàng và DV ăn uống	0	0	6

Trường lập đã kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo và triển khai thực hiện công tác đào tạo liên thông theo đúng Quy chế đào tạo liên thông của trường và đảm bảo đúng quy định (2.4.02 - Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.03 - Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.04 - Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.05 - TKB các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.06 - Sổ lên lớp các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.07 - Giáo án, sổ tay các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.08 - Kết quả học tập các lớp).

Trường đã thực hiện xét và công nhận tốt nghiệp cho các sinh viên các lớp liên thông đã hoàn thành chương trình đào tạo, đủ điều kiện tốt nghiệp theo đúng quy chế quy định. Số HSSV đã tốt nghiệp trong 3 năm gần đây như sau:

TT	Ngành nghề	Tốt nghiệp năm 2022
1	Khoa học cây trồng	6
2	Điện công nghiệp	4

(2.14.15 - Quyết định Thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp và các ban giúp việc năm học 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.16 - Kế hoạch thi tốt nghiệp các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.18 - Biên bản họp Hội đồng xét điều kiện dự thi tốt nghiệp 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.19 - Danh sách HSSV đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp năm học 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.20 - Hồ sơ tổ chức thi tốt nghiệp năm học 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.21 - Biên bản họp xét công nhận tốt nghiệp năm học 2019 - 2020;

2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.14.22 - Quyết định công nhận tốt nghiệp năm học 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)

Trước ngày 10 tháng 01 hàng năm, trường đã thực hiện công tác báo cáo kết quả đào tạo liên thông đến Sở Lao động Thương binh và Xã hội Thành phố Hà Nội theo đúng các nội dung quy định tại khoản 5 Điều 12 của Thông tư số 27/2017/TT - BLĐTBXH ngày 21/9/2017 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp (2.3.13 - Báo cáo kết quả tuyển sinh hàng năm nộp Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Quảng Ninh các năm 2020, 2021, 2022; BS 2.16.02 - Báo cáo công tác tuyển sinh đào tạo liên thông của trường năm 2020, 2021, 2022)

Qua phỏng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV cho thấy công tác tổ chức đào tạo liên thông của trường thực hiện theo đúng các quy định (BS 2.1.05 - Các biên bản phỏng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV, đại diện doanh nghiệp của trường với đoàn đánh giá ngoài năm 2023)

Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường đạt

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.16:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 2.17: Trường có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường đã ban hành Quy định về việc quản lý, vận hành hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu bảo đảm chất lượng của trường trong đó quy định cụ thể về nguyên tắc chung đảm bảo an toàn thông tin, quy định các đơn vị quản lý các dữ liệu về các hoạt động của trường, quy định về bảo mật hệ thống thông tin, quy định về sử dụng thiết bị và các hành vi bị cấm trong khai thác, sử dụng dữ liệu của trường, quy định về việc sử dụng cơ sở dữ liệu, sao lưu và phục hồi dữ liệu... Cụ thể quy định trách nhiệm của các đơn vị trong việc cập nhật các thông tin, chia sẻ, lưu trữ các thông tin các hoạt động của trường.

Về chức năng quản lý và khai thác thông tin cụ thể như sau:

- Cơ sở dữ liệu về xây dựng, lựa chọn, chỉnh sửa, bổ sung chương trình, giáo trình đào tạo được lưu giữ ở phòng Đào tạo;
- Cơ sở dữ liệu về tuyển sinh: như số liệu tuyển sinh, ngành nghề tuyển sinh

hàng năm...do Trung tâm tuyển sinh và đào tạo thường xuyên quản lý lưu trữ;

- Cơ sở dữ liệu về kiểm tra, thi kết thúc môn học mô đun do nhà giáo các khoa cập nhật số liệu, số liệu tổng hợp được lưu trữ tại phòng Đào tạo quản lý lưu trữ;

- Cơ sở dữ liệu về cấp văn bằng, chứng chỉ cho người học được lưu trữ tại phòng Đào tạo;

- Cơ sở dữ liệu về đánh giá kết quả rèn luyện của HSSV, hồ sơ HSSV sẽ do phòng Công tác SV quản lý lưu trữ .

- Cơ sở dữ liệu về khảo sát học sinh sau tốt nghiệp; khảo sát doanh nghiệp, đơn vị sử dụng lao động do phòng Công tác SV thực hiện cập nhật và lưu trữ hồ sơ.

- Cơ sở dữ liệu về nhà giáo, cán bộ, viên chức và người lao động do phòng Tổ chức, Hành chính lưu trữ và cập nhật thường xuyên.

- Cơ sở dữ liệu về cơ sở vật chất thiết bị: do phòng Quản lý thiết bị và đầu tư quản lý và cập nhật các số liệu về thiết bị giảng dạy;

- Cơ sở dữ liệu về bất động sản, hệ thống điện nước của trường do Quản lý thiết bị và đầu tư quản lý;

- Cơ sở dữ liệu thư viện do Thư viện trường quản lý liên quan đến các dữ liệu về đầu sách, chương trình, giáo trình, tài liệu tham khảo được lưu trữ tại thư viện của trường thuộc phòng Quản lý thiết bị và đầu tư;

- Cơ sở dữ liệu về tài chính: Do phòng Tài chính, Kế toán quản lý và cập nhật các thông tin về thu chi tài chính kịp thời hàng ngày. *(1.1.03 - Chức năng nhiệm vụ của các trung tâm kèm theo Quyết định số 653/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc)*

Xem xét báo cáo của các đơn vị trực thuộc và của trường hàng năm từ 2020 đến 2022 cho thấy: Các dữ liệu về hoạt động đào tạo của nhà trường luôn được cập nhật sau mỗi nghiệp vụ phát sinh, mỗi kỳ học, năm học, khoá học, được lưu trữ thông qua hệ thống sổ sách quản lý và dữ liệu lưu trữ tại các bộ phận chức năng theo quy định của trường, việc cập nhật đầy đủ giúp thuận tiện cho công tác quản lý, thống kê, truy xuất các thông tin và cung cấp kịp thời cho người được phân quyền khi cần thiết. Các cơ sở dữ liệu này được sử dụng đúng mục đích và hiệu quả trong việc cung cấp các số liệu báo cáo cũng như giúp lãnh đạo trường nắm được mọi thông tin, chỉ đạo có hiệu quả mọi hoạt động của trường *(1.3.01 -*

Các quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc trường; 1.5.01 - Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị trực thuộc các năm 2020, 2021, 2022; 1.5.02 - Báo cáo tổng kết của trường năm 2020, 2021, 2022)

Trường có quy định về quản lý, khai thác và cung cấp thông tin, đăng tải thông tin trên website của trường đồng thời có quyết định thành lập Ban biên tập chịu trách nhiệm quản lý đối với các hoạt động trên trang thông tin của trường, các bộ phận trong trường cung cấp thông tin và chịu trách nhiệm về sự chính xác của các thông tin trên trang (2.17.02 - Quy chế tổ chức và hoạt động trang thông tin điện tử của trường; 2.17.03 - Quyết định về ban hành thành lập ban biên tập website của trường)

Qua phỏng vấn nhà giáo và cán bộ quản lý của trường trong buổi gặp mặt với đoàn đánh giá ngoài cũng khẳng định trường có quy định quản lý, sử dụng cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo; có cơ sở dữ liệu về các hoạt động đào tạo và tổ chức quản lý, sử dụng hiệu quả (BS 2.1.05 - Các biên bản phỏng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, đại diện doanh nghiệp của trường với đoàn đánh giá ngoài năm 2023)

Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường đạt

2. Đánh giá tiêu chuẩn 2.17:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>

TIÊU CHÍ 3: Nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động

1. Điểm đánh giá:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
Tiêu chí 3	14 (Mười bốn) điểm	12 (Mười hai) điểm
<i>Tiêu chuẩn 3.1</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 3.2</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 3.3</i>	<i>0 (Không) điểm</i>	<i>0 (Không) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 3.4</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>0 (Không) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 3.5</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>0 (Không) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 3.6</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 3.7</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 3.8</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 3.9</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 3.10</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 3.11</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 3.12</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 3.13</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 3.14</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 3.15</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
Tỷ lệ % Điểm đánh giá/Điểm chuẩn	93,3%	80%

2. Các điểm mạnh

Nhà trường có nhiều giáo viên và CBQL có trình độ là Tiến sĩ, Thạc sĩ, đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, trình độ ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu về GDNN. Cán bộ, nhà giáo, nhân viên thường xuyên được bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy. Đội ngũ nhà giáo được thực hành thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định.

Đội ngũ CBQL của trường được quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định, thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.

3. Các điểm cần cải thiện:

Nhà trường còn có một số nhà giáo giảng dạy thực hành, tích hợp chưa có chứng chỉ giảng dạy thực hành theo quy định.

Nhà trường còn có viên chức vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.

Nhà trường còn có nhiều nhà giáo giảng dạy vượt giờ chuẩn theo quy định.

4. Đề xuất, kiến nghị đối với Cơ sở GDNN:

Nhà trường tiếp tục tạo điều kiện để nhà giáo hoàn thiện chứng chỉ thực hành nghề theo quy định.

Nhà trường cần tuyên truyền, quán triệt và vận động để cán bộ, viên chức, người lao động không có ai vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.

Nhà trường cần xây dựng kế hoạch giảng dạy, xác định số giờ thực hiện của các nhà giáo từ đầu năm học, từ đó bố trí nhà giáo khoa học, hợp lý hơn để cân đối giờ giảng giữa các nhà giáo và giữa các ngành nghề hoặc tuyển dụng/ thỉnh giảng thêm nhà giáo, đảm bảo giờ giảng của nhà giáo không vượt quá quy định.

Tiêu chuẩn 3.1: *Có quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động theo quy định.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua kiểm tra các minh chứng cho thấy Trường đã ban hành đầy đủ các quy định về việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động cụ thể như sau:

Đối với việc tuyển dụng, sử dụng, quản lý nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động: Trường căn cứ Thông tư số 06/2017/TTBLĐTBXH Quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp; Quyết định số 4315/QĐ - BNN - TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc; Thông tư 06/2020/TT - BNV ngày 02/12/2020 của Bộ Nội vụ ban hành Quy chế tổ chức thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức; Nội quy thi tuyển, xét tuyển công chức, viên chức, thi nâng ngạch công chức, thi hoặc xét thăng hạng chức danh nghề nghiệp viên chức. Nhà trường có Quyết định số 340/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 20/12/2020 v/v ban hành Quy chế tuyển dụng viên chức. Quy định của trường gồm 3 chương 09 điều, cụ thể hóa các điều kiện, tiêu chuẩn, hình thức, trình tự, thủ tục tuyển dụng, chế độ tập sự, trình tự, thủ tục bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp khi hết thời hạn tập sự, bố trí vị trí công tác Quy định này của trường phù hợp với các quy định tại chương II và III Nghị định 29/2012/NĐ - CP ngày 12/4/2012 của Chính phủ về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức, phù hợp với Điều 2 Nghị định số 161/2018/NĐ - CP ngày 29/11/2018 sửa đổi Nghị định 29/2012/NĐ - CP ngày 12/4/2012 và Thông tư 06/2017/TT - BLĐTBXH ngày 08/3/2017 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo giáo dục nghề nghiệp (1.3.05 - Quy chế tuyển dụng). Nhà trường có Quy trình QT29, 30 - CĐNLĐB - Quy trình tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức ban hành 20/12/2020 (3.2.01 - Quy trình tuyển dụng viên chức). Trường Cao

đảng Nông lâm Đông Bắc có Quyết định số 176/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 10/4/2020 v/v bổ nhiệm chức danh nhà giáo GDNN hạng III V.09.02.03 cho các nhà giáo của Trường.

Đối với công tác quy hoạch cán bộ của Trường: Nhà trường căn cứ Hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn v/v thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch nhiệm kỳ hiện tại và quy hoạch nhiệm kỳ tiếp theo năm 2020, 2021, 2022 và Căn cứ Quyết định số 4315/QĐ - BNN - TCCB ngày 26/10/2017 của Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc. Nhà trường có Kế hoạch thực hiện công tác rà soát, bổ sung quy hoạch cán bộ lãnh đạo diện Quy định hướng dẫn của Bộ Nông nghiệp và PTNT, của Ban thường vụ Đảng ủy nhà trường, trong đó thể hiện đầy đủ các nội dung như: Đối tượng, tiêu chuẩn, điều kiện quy hoạch; số lượng và cơ cấu chức danh quy hoạch; Nội dung, phương pháp quy hoạch; Thời gian thực hiện và Hồ sơ nhân sự quy hoạch... Nhà trường có Đề án nhân sự rà soát, bổ sung quy hoạch các chức danh diện trường quản lý nhiệm kỳ hiện tại và các nhiệm kỳ tiếp theo, trong đó thể hiện đầy đủ các nội dung như: Thực trạng đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc hiện nay; Tiêu chuẩn cán bộ đưa vào quy hoạch; Nội dung rà soát, xây dựng quy hoạch...

(BS 3.1.01 - Quyết định số 277/QĐ - CĐNLĐB - TCCB ngày 26/5/2020 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về việc phê duyệt danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý diện trường quản lý giai đoạn 2016 - 2021 và giai đoạn 2021 - 2026 - Rà soát bổ sung năm 2020; Quyết định số 195/QĐ - CĐNLĐB - TCCB ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về việc phê duyệt danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý diện trường quản lý giai đoạn 2021 - 2026 - Rà soát bổ sung năm 2021; Quyết định số 210/QĐ - CĐNLĐB - TCCB ngày 07/5/2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về việc phê duyệt danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý diện trường quản lý giai đoạn 2021 - 2026 - Rà soát bổ sung năm 2022)

Đối với công tác đào tạo và bồi dưỡng: Căn cứ Nghị định số 101/2017/NĐ - CP ngày 01/9/2017 của Chính Phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Thông tư số 08/2017/TT - BLĐTĐBXH ngày 10/3/2017 của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quy định chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN; Thông tư số 06/2017/TTBLĐTĐBXH quy định về tuyển dụng, sử dụng, bồi dưỡng đối với nhà giáo GDNN, Trường đã ban hành Quyết định số

615/QĐ - 12/9/2019 ngày 12/9/2019 về việc ban hành Quy chế về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức, tại trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc Quy định có 07 chương, 22 điều, quy định chi tiết nguyên tắc đào tạo bồi dưỡng, các nội dung đào tạo, bồi dưỡng, quyền lợi và trách nhiệm của người được đào tạo bồi dưỡng, quy trình cử công chức, viên chức, người lao động đi đào tạo, bồi dưỡng, quản lý đào tạo, bồi dưỡng, xử lý vi phạm...Nhà trường đã ban hành các Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng viên chức hàng năm (Kế hoạch số 84/KH - CĐNLĐB - TCHC ngày 17 tháng 02 năm 2020 của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về việc Đào tạo, bồi dưỡng viên chức năm 2020; Kế hoạch số 128/KH - CĐNLĐB - TCHC ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về việc Đào tạo, bồi dưỡng viên chức năm 2021; Kế hoạch số 720/KH - CĐNLĐB - TCHC ngày 01 tháng 8 năm 2022 của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về việc Đào tạo, bồi dưỡng viên chức năm 2022; Kế hoạch số 20/KH - CĐNLĐB - TCHC ngày 01/2/2023 của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về việc Đào tạo, bồi dưỡng viên chức năm 2023) (1.3.08 - Quyết định số 615/QĐ - 12/9/2019 ngày 12/9/2019 về việc ban hành Quy chế về đào tạo, bồi dưỡng công chức, viên chức, tại trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc; 3.2.07 - Quy trình Đào tạo, bồi dưỡng viên chức ban hành ngày 20/01/2022).

Đối với đánh giá, phân loại nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động: Trường căn cứ vào Nghị định 56/2015/NĐ - CP ngày 09/5/2015 của Chính phủ về đánh giá, phân loại cán bộ, công chức, viên chức; Căn cứ Quyết định số 4315/QĐ - BNN - TCCB ngày 26/10/2017 của Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc; Căn cứ Quyết định số 653/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về việc Quy định chức năng nhiệm vụ quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc trường; Căn cứ Quyết định số 654/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc; Thông tư 08/2017/TT - BLĐT BXH ngày 10/3/2017 của Bộ LĐT B&XH quy định về chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo nghề nghiệp; Thông tư 21/2020/ TT - BLĐT BXH ngày 30/12/2020 của Bộ LĐT B&XH v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 08/2017/TT - BLĐT BXH ngày 10/3/2017 của Bộ LĐT B&XH quy định về chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ của nhà giáo GDNN. Hàng năm nhà trường đã xây dựng Kế hoạch; Thông báo và Báo cáo Kết quả đánh giá, xếp loại

Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp về chuyên môn, nghiệp vụ theo năm học (Văn bản số 107/BC - CĐNLĐB - KĐKHHTQT ngày 06/7/2021 của trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về Báo cáo Kết quả đánh giá xếp loại Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp về chuyên môn, nghiệp vụ năm học 2020 - 2021; Văn bản số 108/BC - CĐNLĐB - KĐKHHTQT ngày 21/7/2022 của trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về Báo cáo Kết quả đánh giá xếp loại Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp về chuyên môn, nghiệp vụ năm học 2021 - 2022). Quy định của trường đã quy định cụ thể nguyên tắc, quy định chung về đánh giá, phân loại, sử dụng kết quả đánh giá phân loại, nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, tiêu chí đánh giá, phân loại, các mức đánh giá, phân loại theo đó trường đánh giá, phân loại theo 4 mức (HTXS nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hành thành nhiệm vụ), thời gian thực hiện đánh giá, phân loại và quy định các biểu mẫu phiếu đánh giá phân loại (1.3.09 - Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động của Nhà trường; BS 3.1.02 - Báo cáo đánh giá, xếp loại nhà giáo GDNN theo Thông tư số 08/2017TT - BLĐTBXH ngày 10/3/2017 và Thông tư số 21/2020/TT - BLĐTBXH ngày 30/12/2020).

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 3.1:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 3.2: Tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động theo quy định.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Về công tác tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng nhà giáo, cán bộ, viên chức, lao động:

Phỏng vấn thầy Đào Thanh Giang - Phó trưởng phòng phụ trách phòng TCHC cho biết: Từ năm 2014 đến nay không thực hiện tuyển dụng viên chức, chỉ thực hiện tuyển dụng lao động hợp đồng.

Khảo sát bộ hồ sơ tuyển dụng lao động hợp đồng do trường cung cấp, Đoàn nhận thấy công tác tuyển dụng lao động của trường thực hiện như sau:

- Xác định nhu cầu, tiêu chuẩn tuyển dụng: Khoa/ phòng đề xuất yêu cầu bổ sung nhân sự. Phòng TCHC tổng hợp nhu cầu.

- Thông báo tuyển dụng;
- Nhận hồ sơ tuyển dụng, tổng hợp danh sách tuyển dụng;
- Hội đồng tuyển dụng;
- Kiểm tra năng lực thông qua dự giờ trực tiếp (đối với giáo viên)
- Thông báo kết quả tuyển dụng
- Ký hợp đồng thử việc, phân công công tác và Hợp đồng lao động theo quy định

Kết quả tuyển dụng lao động hợp đồng các năm: Năm 2020 tuyển dụng 4 người; Năm 2021 tuyển dụng 4 người; Năm 2022 tuyển dụng 1 người.

(3.2.01 - Quy trình tuyển dụng; 1.2.05 - Các thông báo tuyển dụng năm 2020, 2021, 2022; 3.2.03 - Hồ sơ tuyển dụng năm 2020, 2021, 2022 gồm: Hồ sơ cá nhân, Biên bản hội đồng tuyển dụng, Thông báo kết quả tuyển dụng có phân công vị trí công tác; 3.2.04 - Hợp đồng lao động năm 2020, 2021, 2022)

Phòng vấn Phó Trưởng phòng phụ trách phòng TC - HC, thầy Đào Thanh Giang, Đoàn được biết: Từ năm 2020 đến nay, nhà trường thực hiện công tác tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan. Không có khiếu nại, tố cáo liên quan đến những nội dung này.

Về công tác quy hoạch cán bộ: Công tác quy hoạch cán bộ của trường thực hiện với 2 đối tượng: Quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý do Bộ Nông nghiệp và PTNT quản lý (đối với chức danh Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng) và quy hoạch cán bộ cấp trường quản lý (cấp trưởng, phó các phòng, khoa).

Qua khảo sát thực tế, công tác quy hoạch của trường thực hiện như sau:

- Quy hoạch đối với các chức danh Chủ tịch Hội đồng trường, Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng: Trường tiến hành thực hiện quy trình lấy ý kiến giới thiệu, lấy ý kiến biểu quyết nhân sự quy hoạch theo các bước: Hội nghị cán bộ chủ chốt, Hội nghị cấp ủy Đảng và Hội nghị Tập thể lãnh đạo đơn vị. Kết quả quy hoạch được trình gửi Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt. Hằng năm, trường thực hiện rà soát, bổ sung quy hoạch theo quy định. Kết quả công tác quy hoạch đối với chức danh Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường giai đoạn 2021 - 2026, giai đoạn 2026 - 2031 của trường đã được Bộ Nông nghiệp và PTNT phê duyệt tại Quyết định số 2225/QĐ - BNN - TCCB ngày 07/6/2023 như sau: Giai đoạn 2021 - 2026, Chức danh Hiệu trưởng: 01; Chức danh Phó Hiệu trưởng: 06; Giai đoạn 2026 - 2031: Chức danh Hiệu trưởng: 01; Chức danh Phó Hiệu trưởng: 07.

- Quy hoạch đối với các chức danh cán bộ lãnh đạo cấp trường quản lý: Trường đã thực hiện công tác quy hoạch cán bộ giai đoạn 2021 - 2026. Kết quả

quy hoạch cán bộ giai đoạn 2021 - 2026 của trường được công nhận tại Quyết định số 840/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 29/11/2018 của Hiệu trưởng là 30 người (cấp trưởng: 14 người; cấp phó: 16 người). Năm 2022, Trường thực hiện công tác rà soát quy hoạch, cụ thể: rà soát đưa ra khỏi quy hoạch 03 cá nhân (02 cá nhân cấp trưởng, 01 cá nhân cấp phó), tiếp tục quy hoạch 27 cá nhân (13 cá nhân cấp trưởng, 14 cá nhân cấp phó), bổ sung quy hoạch 12 cá nhân. Kiểm tra danh sách quy hoạch đảm bảo mỗi vị trí quy hoạch tối thiểu 2 người, tối đa 4 người, mỗi người không quy hoạch quá 3 vị trí. Công tác quy hoạch cán bộ của trường thực hiện đúng quy định đảm bảo công khai, minh bạch.

(BS 3.1.01 - Quyết định số 277/QĐ - CĐNLĐB - TCCB ngày 26/5/2020 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về việc phê duyệt danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý diện trường quản lý giai đoạn 2016 - 2021 và giai đoạn 2021 - 2026 - Rà soát bổ sung năm 2020; Quyết định số 195/QĐ - CĐNLĐB - TCCB ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về việc phê duyệt danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý diện trường quản lý giai đoạn 2021 - 2026 - Rà soát bổ sung năm 2021; Quyết định số 210/QĐ - CĐNLĐB - TCCB ngày 07/5/2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về việc phê duyệt danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý diện trường quản lý giai đoạn 2021 - 2026 - Rà soát bổ sung năm 2022)

Về công tác đào tạo, bồi dưỡng: Qua khảo sát thực tế hằng năm, căn cứ vào đăng ký học tập của các đơn vị, trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hằng năm của trường. Kế hoạch đào tạo bồi dưỡng của trường có nội dung: yêu cầu, mục đích của đào tạo bồi dưỡng, đối tượng, nội dung và số lượng, kinh phí thực hiện, ...đối với đào tạo bồi dưỡng (3.2.07 - Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng các năm 2020, 2021, 2022, 2023). Căn cứ vào kế hoạch hoặc khi có thông báo mở các lớp tập huấn. Trường sẽ cử viên chức, người lao động đi học cho phù hợp. Viên chức, người lao động được cử đi học tập bồi dưỡng báo cáo lại kết quả/văn bằng/chứng chỉ học tập về Nhà trường thông qua phòng Tổ chức - Hành chính. Kết quả đào tạo bồi dưỡng các năm như sau:

TT	Năm	Sau đại học		Lý luận chính trị		QPAN			Chứng chỉ GV GDNN hạng III	Chứng chỉ GV GDNN hạng II	Bồi dưỡng khác
		ThS	TS	TC LLCT	CC LLCT	ĐT 2	ĐT 3	ĐT 4			
1	2020	01	6	10	0	0	2	83	0	0	41

TT	Năm	Sau đại học		Lý luận chính trị		QPAN			Chứng chỉ GV GDNN hạng III	Chứng chỉ GV GDNN hạng II	Bồi dưỡng khác
		ThS	TS	TC LLCT	CC LLCT	ĐT 2	ĐT 3	ĐT 4			
2	2021	01	3	1	0	0	0	16	89	0	29
3	2022	01	2	0	0	1	3	6	0	2	63
4	2023	01	2	0	0	0	4	0	0	0	4

Trong đó: Bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy gồm: phương pháp giảng dạy trực tuyến; tập huấn bồi dưỡng Mô đun 1, mô đun 2 cho cán bộ quản lý, giáo viên trung học chương trình giáo dục phổ thông. Bồi dưỡng chuyên môn gồm: tập huấn Thí điểm thiết lập, vận hành cơ chế bảo đảm chất lượng trong quá trình đào tạo 20 nghề trọng điểm, bồi dưỡng chính trị, học tập kinh nghiệm trong lĩnh vực chăn nuôi ngựa, Hội nghị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp và phát triển nông thôn để phục vụ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững vùng Trung du miền núi phía Bắc, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý và giáo viên các môn văn hóa giáo dục thường xuyên ...

(3.2.08 - Quyết định và Danh sách cử viên chức đi học tập, bồi dưỡng các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.8.01 - Bằng cấp, chứng chỉ, giấy chứng nhận, hình ảnh của các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập huấn các năm 2020, 2021, 2022, 2023; BS 3.2.01 - Bảng thống kê cán bộ, nhà giáo, người lao động đi học tập, bồi dưỡng năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Về công tác đánh giá, phân loại CBQL, viên chức, người lao động: Căn cứ Quy chế đánh giá, xếp loại kết quả thực hiện nhiệm vụ, hàng tháng, hàng năm. Trường thực hiện đánh giá, xếp loại viên chức, người lao động theo các bước: Cán nhân tự đánh giá xếp loại, đơn vị tổ chức họp và gửi biên bản về phòng TC - HC để tổng hợp, thông qua nội dung họp giao ban hàng tháng để thống nhất kết quả đánh giá, xếp loại viên chức hàng tháng. Các đơn vị họp xét đánh giá phân loại viên chức theo năm hành chính, Nhà trường xem xét mức đạt được của từng cá nhân, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận kết quả xếp loại và công bố công khai về các đơn vị.

Kết quả đánh giá, phân loại viên chức, người lao động như sau:

+ Năm 2020: 14/130 hoàn thành SXNV, 96/130 hoàn thành tốt nhiệm vụ, 4/130 Không hoàn thành nhiệm vụ, 16/130 không xét (Lý do: Đi học NCS + Ths; chưa đủ thời gian xét)

+ Năm 2021: 16/122 hoàn thành SXNV, 98/122 hoàn thành tốt nhiệm vụ, 2/122 không hoàn thành nhiệm vụ, 6/122 Không xét (Đi học NCS + THs; chưa đủ thời gian xét)

+ Năm 2022: 14/120 hoàn thành SXNV, 97/120 hoàn thành tốt nhiệm vụ, 5/120 Không hoàn thành nhiệm vụ. 4/120 người không xét (Lý do: Đi học Nghiên cứu sinh)

+ Năm 2023: Tính đến thời điểm đánh giá, Nhà trường chưa đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức, người lao động; chưa thực hiện bình xét danh hiệu năm học 2022 - 2023.

(1.3.08 - Quyết định ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động trường; 3.2.10 - Tổng hợp kết quả đánh giá xếp loại CBVC và người lao động năm 2020, 2021, 2022; 3.4.02 - Biên bản họp đánh giá, phân loại viên chức năm 2020, 2021, 2022; 3.11.02 - Thông báo kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức của cấp trên đối với BGH các năm 2020, 2021, 2022).

Về thực hiện chính sách, chế độ cho nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động:

Trường có Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung và nâng lương trước thời hạn (*1.3.13 - Quy chế nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên vượt khung và nâng lương trước thời hạn*). Qua khảo sát bảng lương, các quyết định nâng lương, hưởng phụ cấp của trường cung cấp cho thấy, Trường thực hiện đầy đủ, kịp thời các chế độ chính sách cho cán bộ, nhà giáo và người lao động theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước như chế độ nâng bậc lương thường xuyên, phụ cấp thâm niên, nâng bậc lương trước thời hạn, phụ cấp ưu đãi đối với nhà giáo, chế độ thai sản, chế độ nghỉ hưu trước tuổi, cụ thể:

- Về chế độ nâng lương: Năm 2020, nâng bậc lương thường xuyên 27 người, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung là 3 người; nâng lương trước thời hạn 9 người. Năm 2021: nâng bậc lương thường xuyên 25 người, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung là 2 người; nâng lương trước thời hạn 8 người. Năm 2022: nâng bậc lương thường xuyên 24 người, nâng phụ cấp thâm niên vượt khung 6 người, nâng lương trước thời hạn 7 người.

- Về chế độ phụ cấp ưu đãi nhà giáo: Trường đã thực hiện chi trả cho nhà giáo đang trực tiếp giảng dạy với mức 45% đối với nhà giáo dạy môn học chính trị và 25% mức hưởng phụ cấp ưu đãi nghề đối với nhà giáo còn lại (Theo khoản 1, Điều 2, Quyết định số 244/2005/QĐ - TTg). Cụ thể: Năm 2020, tổng số tiền chi phụ cấp ưu đãi nghề nhà giáo là 1.040.994.510 đồng; Năm 2021, tổng số tiền chi phụ cấp ưu đãi nghề nhà giáo là 1.062.844.750 đồng; Năm 2022, tổng số tiền chi phụ cấp ưu đãi nghề nhà giáo là 1.145.986.793 đồng.

- Về chế độ phụ cấp thâm niên nhà giáo: Đối với nhà giáo, Trường đã thực hiện trả phụ cấp thâm niên nghề cho nhà giáo với số liệu cụ thể như sau: Năm 2020: 54 Nhà giáo được hưởng phụ cấp thâm niên nhà giáo với tổng số tiền 510.436.440 đồng. Năm học 2021: 54 Nhà giáo được hưởng phụ cấp thâm niên nhà giáo với tổng số tiền 541.763.476 đồng. Năm học 2022: 61 Nhà giáo được hưởng phụ cấp thâm niên nhà giáo với tổng số tiền 617.358.909 đồng.

- Các chế độ phụ cấp trách nhiệm khác: Trường còn thực hiện quy định về phụ cấp trách nhiệm đối với các cán bộ thực hiện kiêm nhiệm các nhiệm vụ: Kế toán trưởng, Bí thư, Phó Bí thư Đoàn trường, với kinh phí thực hiện, cụ thể: Năm 2020, chi trả phụ cấp trách nhiệm 11.622.000 đồng; Năm 2021, chi trả phụ cấp trách nhiệm 11.622.000 đồng; Năm 2022, chi trả phụ cấp trách nhiệm 16.315.500 đồng.

- Chế độ phụ cấp độc hại: Toàn trường hiện có 1 người được hưởng phụ cấp độc hại là nhân viên thư viện. Năm 2020, chi trả phụ cấp độc hại là 3.576.000 đồng; Năm 2021, chi trả phụ cấp độc hại là 3.576.000 đồng; Năm 2022, chi trả phụ cấp độc hại là 3.576.000 đồng;

- Chế độ thai sản, hưu trí Trường cũng thực hiện đầy đủ kịp thời chế độ thai sản cho cán bộ nữ, năm 2020: 2 người, 2021: 1 người; năm 2022: 3 người; giải quyết chế độ hưu trí cho cán bộ nhà trường, năm 2020: 2 trong đó có 01 cán bộ về hưu trước tuổi; năm 2021, 2 người trong đó có 0 cán bộ về hưu trước tuổi; năm 2022: 0 người về hưu đúng tuổi.

(1.12.01 - Báo cáo, sổ sách liên quan đến những cá nhân được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước; 1.12.02 - Danh sách và quyết định nhà giáo, viên chức được hưởng phụ cấp thâm niên, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp nặng nhọc, độc hại các năm 2020, 2021, 2022; 7.2.10 - Bộ Báo cáo tài chính năm 2020, 2021, 2022; BS 3.2.02 - Hồ sơ thanh toán: Quyết định hưởng phụ cấp độc hại, phụ cấp đặc thù; Quyết định nâng lương, thâm niên năm 2020, 2021, 2022, 2023; Quyết định hưởng phụ cấp của Bí thư, Phó Bí thư ĐTN;

Bảng lương và các khoản phụ cấp theo lương hàng tháng; Bảng thanh toán cho đối tượng thụ hưởng, Ủy nhiệm chi, Giấy rút dự toán)

Ban thanh tra nhân dân của trường có chức năng kiểm tra các hoạt động của trường, trong đó có việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động. Kết quả kiểm tra cho thấy: Nhà trường tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động theo quy định (1.5.02 - Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của trường năm 2020, 2021, 2022; 1.11.02 - Kế hoạch kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường năm 2020, 2021, 2022, 2023 (Kế hoạch của Ban Thanh tra Nhân dân); 1.11.03 - Các biên bản kiểm tra, giám sát năm 2020, 2021, 2022 (Biên bản của Ban Thanh tra Nhân dân); 1.11.04 - Báo cáo kiểm tra, giám sát năm 2020, 2021, 2022 (Báo cáo của Ban Thanh tra Nhân dân)).

Phòng vấn, thầy Dương Trung Hiếu, Phó Hiệu trưởng nhà trường cho biết: Từ năm 2020 đến nay, Nhà trường chưa được cơ quan quản lý cấp trên thực hiện thanh, kiểm tra các hoạt động của Nhà trường.

Hàng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến nhà giáo, CBQL, người lao động về việc tổ chức tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động và việc thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động theo quy định. Kết quả cho thấy: có trên 90% ý kiến của nhà giáo, CBQL, người lao động đồng ý và hoàn toàn đồng ý với việc Nhà trường thực hiện tốt công tác tổ chức tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động kết và việc thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động theo quy định (1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023).

Qua phỏng vấn cán bộ, nhà giáo, viên chức, người lao động cho thấy: từ năm 2020 đến nay, Nhà trường không có đơn thư phản ánh, khiếu nại về việc tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động cũng như việc thực hiện chính sách, chế độ cho nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động.

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 3.2:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 3: *Đội ngũ nhà giáo của trường tham gia giảng dạy đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ và các tiêu chuẩn hiện hành khác nếu có.*

Mô tả, phân tích, nhận định.

Kiểm tra minh chứng, Đoàn thấy:

- Năm 2020: Trường có 16 nhà giáo giảng dạy các môn chung, có 24 Nhà giáo giảng dạy bộ môn Văn hóa, có 41 nhà giáo giảng dạy môn chuyên ngành, có 17 kiêm giảng. Tổng số nhà giáo và nhà giáo kiêm nhiệm là 98.

- Năm 2021: Trường có 16 nhà giáo giảng dạy các môn chung, có 17 Nhà giáo giảng dạy bộ môn Văn hóa, có 41 nhà giáo giảng dạy chuyên ngành, có 19 nhà giáo kiêm nhiệm. Tổng số nhà giáo và nhà giáo kiêm nhiệm là 93

- Năm 2022: Trường có 16 nhà giáo giảng dạy các môn chung, có 15 Nhà giáo giảng dạy bộ môn Văn hóa, có 41 nhà giáo giảng dạy chuyên ngành, có 19 nhà giáo kiêm nhiệm 15. Tổng số nhà giáo và nhà giáo kiêm nhiệm là 87

- Năm 2023 (tháng 5): Trường có 16 nhà giáo giảng dạy các môn chung, có 15 Nhà giáo giảng dạy bộ môn Văn hóa, có 39 nhà giáo giảng dạy chuyên ngành, có 22 nhà giáo kiêm nhiệm Tổng số nhà giáo và nhà giáo kiêm nhiệm là 92

Thông kê trình độ nhà giáo và nhà giáo kiêm nhiệm của trường trong 3 năm học gần đây như sau:

Năm	Tổng số	Chuyên môn				CC Ngoại ngữ	CC Tin học	CC NV SP	CC hành nghề
		TS	Thạc sỹ	Đại học	CD				
2020	98	8	61	29		98	98	98	07
2021	93	10	57	26		93	93	93	62
2022	87	11	53	23		87	87	87	58
5/2023	92	11	55	26		92	92	92	58

Về trình độ chuyên môn, sư phạm: Kiểm tra hồ sơ của nhà giáo, Đoàn thấy: 100% nhà giáo được bố trí giảng dạy đều có bằng đại học chuyên ngành phù hợp với ngành giảng dạy; 100% nhà giáo có chứng chỉ sư phạm giảng dạy đại học, cao đẳng hoặc có bằng đại học sư phạm, đạt chuẩn trình độ nhà giáo quy định tại Thông

tư 08/2017/TT - BLĐT BXH ngày 10/3/2017 của Bộ LĐTBXH quy định về chuyên môn nghiệp vụ của nhà giáo GDNN.

Về trình độ tin học, ngoại ngữ: 100% nhà giáo có chứng chỉ ngoại ngữ (Tiếng anh) bằng B trở lên (tương đương với bậc 2 khung trình độ ngoại ngữ 6 bậc của Việt Nam). 100% nhà giáo có chứng chỉ ứng dụng CNTT cơ bản. Như vậy, 100% nhà giáo đạt chuẩn về trình độ ngoại ngữ, tin học theo quy định.

(3.3.01 - Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.3.02 - Hồ sơ quản lý nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động; 3.3.03 - Báo cáo trình độ chuyên môn nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động; BS 3.3.01 - Biểu quy đổi nhà giáo năm 2020, 2021, 2022, 2023; BS 3.3.02 - Biểu thống kê trình độ nhà giáo, nhà giáo kiêm nhiệm các năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Về chứng chỉ kỹ năng nghề:

Kiểm tra Văn bản số 107/BC - CĐNLĐB - KĐKHHTQT ngày 06/7/2021 của trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về Báo cáo Kết quả đánh giá xếp loại Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp về chuyên môn, nghiệp vụ năm học 2020 - 2021; Văn bản số 108/BC - CĐNLĐB - KĐKHHTQT ngày 21/7/2022 của trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về Báo cáo Kết quả đánh giá xếp loại Nhà giáo giáo dục nghề nghiệp về chuyên môn, nghiệp vụ năm học 2021 - 2022 gửi Tổng cục GDNN và Sở LĐTBXH tỉnh Quảng Ninh, Đoàn thấy: Nhà trường còn nhiều nhà giáo chưa đạt chuẩn. Cụ thể:

- Năm 2020: Số nhà giáo chưa đạt chuẩn dạy thực hành 28 người
- Năm học 2021: Số nhà giáo chưa đạt chuẩn dạy thực hành: 28 người.
- Năm 2022: Số nhà giáo chưa đạt chuẩn dạy thực hành: 32 người.
- Năm 2022: Số nhà giáo chưa đạt chuẩn dạy thực hành: 32 người.

(BS 3.1.02 - Báo cáo đánh giá, xếp loại nhà giáo GDNN theo Thông tư số 08/2017TT - BLĐT BXH ngày 10/3/2017 và Thông tư số 21/2020/TT - BLĐT BXH ngày 30/12/2020 gửi Tổng cục GDNN và Sở LĐTBXH tỉnh Quảng Ninh).

Phỏng vấn, các nhà giáo cho biết: Nhà trường còn có nhiều nhà giáo chưa đạt chuẩn về kỹ năng nghề theo quy định.

Đoàn đánh giá: Nhà trường không đạt yêu cầu tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 3.3:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
0 (Không) điểm	0 (Không) điểm

Tiêu chuẩn 4: Nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định và không vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường đã quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn đối với Nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động tại Quy chế tổ chức và hoạt động của trường và Quy chế làm việc của nhà giáo cụ thể:

+ Quy chế tổ chức và hoạt động của trường có quy định cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giảng viên, CBQL, viên chức, người lao động (1.1.03 - Quyết định 654/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường).

+ Quy định chế độ làm việc của nhà giáo GDNN quy định cụ thể về chế độ và định mức làm việc của nhà giáo (1.3.06 - QĐ số 127/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 16/3/2020 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo GDNN, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy; QĐ số 31/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 12/01/2022 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo).

+ Nội quy, quy định của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc (3.4.01 - Nội quy, quy định của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc).

Nhà trường có tiêu chí đánh giá hằng tháng đối với công chức, viên chức và lao động hợp đồng, tiêu chí này được thể hiện trong Quy chế chi tiêu nội bộ. Nhà trường có Quy định đánh giá, xếp loại viên chức, Quy định cụ thể nguyên tắc, quy định chung về đánh giá, phân loại, sử dụng kết quả đánh giá phân loại, nội dung, thẩm quyền, trình tự, thủ tục, tiêu chí đánh giá, phân loại, các mức đánh giá, phân loại theo đó trường đánh giá, phân loại theo 4 mức (HTXS nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hành thành nhiệm vụ), thời gian thực hiện đánh giá, phân loại (1.3.03 - Quy chế chi tiêu nội bộ các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 1.3.09 - Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động của Nhà trường).

Kết quả xếp loại cán bộ, nhà giáo, nhân viên của trường như sau:

- Đối với đánh giá xếp loại cá nhân CBQL:

+ Năm 2020: 14/130 hoàn thành SXNV, 96/130 hoàn thành tốt nhiệm vụ, 4/130 Không hoàn thành nhiệm vụ, 16/130 không xét (Lý do: Đi học NCS + Ths; chưa đủ thời gian xét)

+ Năm 2021: 16/122 hoàn thành SXNV, 98/122 hoàn thành tốt nhiệm vụ, 2/122 không hoàn thành nhiệm vụ, 6/122 Không xét (Đi học NCS + THs; chưa đủ thời gian xét)

+ Năm 2022: 14/120 hoàn thành SXNV, 97/120 hoàn thành tốt nhiệm vụ, 5/120 Không hoàn thành nhiệm vụ, 4/120 người không xét (Lý do: Đi học Nghiên cứu sinh)

+ Năm 2023: Tính đến thời điểm đánh giá, Nhà trường chưa đánh giá, xếp loại cán bộ, viên chức, người lao động; chưa thực hiện bình xét danh hiệu năm học 2022 - 2023.

(3.2.10 - Quyết định công báo kết quả đánh giá xếp loại CBVC và người lao động năm 2020, 2021, 2022; 3.3.01 - Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.3.02 - Hồ sơ quản lý nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động; 3.4.02 - Biên bản họp đánh giá, phân loại viên chức năm 2020, 2021, 2022; 1.5.01 - Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị trực thuộc các năm 2020, 2021, 2022; BS 3.4.01 - Danh sách trích ngang nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Qua phân tích ở trên, Đoàn nhận định: Nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động của trường còn chưa thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định.

Đoàn đánh giá: Nhà trường không đạt yêu cầu tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 3.4:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	0 (Không) điểm

Tiêu chuẩn 5: Trường có đội ngũ nhà giáo đảm bảo tỷ lệ quy đổi; số lượng nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng chương trình mỗi ngành, nghề đào tạo theo quy định; trường đảm bảo tỷ lệ nhà giáo có trình độ sau đại học theo quy định.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Kiểm tra minh chứng, Đoàn thấy số liệu quy đổi HSSV/nhà giáo các năm như sau:

Năm học	Số HSSV		Nhà giáo		Tỷ lệ Nhà giáo /HSSV
	Số HSSV	Số HSSV quy đổi	Số nhà giáo	Số nhà giáo quy đổi	
2020	2206	1430	73	59.9	23.9

Năm học	Số HSSV		Nhà giáo		Tỷ lệ Nhà giáo /HSSV
	Số HSSV	Số HSSV quy đổi	Số nhà giáo	Số nhà giáo quy đổi	
2021	2013	1275	69	54.1	23.6
2022	2028	1348	70	56.1	24
tính đến tháng 6/2023	1343	505	69	55.1	9.2

(2.3.11 - Danh sách HSSV trúng tuyển và quyết định phân lớp các năm học 2020, 2021, 2022; BS 3.3.01 - Biểu quy đổi nhà giáo năm 2020, 2021, 2022, 2023; BS 3.5.01 - Biểu quy đổi người học năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.3.01 - Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.5.04 - Bảng thống kê tỉ lệ quy đổi người học/ nhà giáo các năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Như vậy, tỷ lệ HSSV/nhà giáo quy đổi của trường trong 3 năm đảm bảo quy định tại Nghị định 143/2016/NĐ - CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực GDNN, trong đó có quy định về tỉ lệ nhà giáo quy đổi / học sinh quy đổi, tối đa là 1/25.

* Về điều kiện tỷ lệ nhà giáo có trình độ trên đại học, kết quả thống kê:

Năm học	Chuyên môn				Tổng cộng	Tỷ lệ nhà giáo trên Đại học/tổng số
	TS	Thạc sỹ	Đại học	CD		
Năm 2020	8	61	29		98	70,4%
Năm 2021	10	57	26		93	72%
Năm 2022	11	53	23		87	73,5%
Đến tháng 5/2023	11	50	26		92	66,3%

(3.3.01 - Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.3.02 - Hồ sơ quản lý nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động)

Qua bảng trên cho thấy tỷ lệ nhà giáo có trình độ trên đại học của trường trong 3 năm trên 30% và theo danh sách trích ngang nhà giáo của trường cho thấy

các nghề đào tạo trình độ cao đẳng đều có ít nhất 01 nhà giáo có trình độ thạc sỹ trở lên.

** Về số lượng nhà giáo đảm nhận khối lượng CTĐT mỗi ngành, nghề:*

Phòng vấn, nhà giáo các khoa chuyên môn và cô Đỗ Thị Hạnh - Phó trưởng phòng Đào tạo cho biết: Nhà trường không có nhà giáo thỉnh giảng, 100% khối lượng CTĐT mỗi ngành, nghề đều do nhà giáo cơ hữu của trường đảm nhiệm.

Kiểm tra MC, Đoàn thấy: nhà trường không có nhà giáo thỉnh giảng.

(BS 3.5.02 - Bảng kê tỷ lệ % nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng giờ giảng của CTĐT)

Như vậy, nhà giáo cơ hữu đảm nhiệm > 60% khối lượng giờ giảng theo quy định tại Nghị định 143/2016/NĐ - CP ngày 14/10/2016 của Chính phủ quy định điều kiện đầu tư và hoạt động trong lĩnh vực GDNN.

Qua kiểm tra bảng tổng hợp giờ giảng và thanh toán tiền vượt giờ của nhà giáo năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022 do trường cung cấp: Đoàn nhận thấy có nhiều giáo viên dạy vượt quá 200 giờ. Như:

- Năm học 2020 - 2021: Đinh Thị Bình dạy vượt 704,3 giờ; Bùi Vũ Nguyên dạy vượt 216,1 giờ...

- Năm học 2021 - 2022: Trần Thị Vân Hà dạy vượt 913,5 giờ; Dương Đông Hưng dạy vượt 602,6 giờ; Mai Anh Tùng dạy vượt 574,4 giờ; Nguyễn Phúc Duy dạy vượt 344,7 giờ; Nguyễn Văn Điển dạy vượt 465,5 giờ; Đoàn Xuân Thực dạy vượt 310,6 giờ; Mai Thị Thanh Nga dạy vượt 340,9 giờ; Hoàng Thị Ngọc Lan dạy vượt 474,7 giờ; Phan Văn Khải dạy vượt 329,8 giờ.

(2.4.02 - Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.03 - Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.04 - Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.05 - TKB các lớp năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.06 - Sổ lên lớp các lớp năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.07 - Giáo án, sổ tay giáo viên các lớp năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 3.3.01 - Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.5.02 - Bảng tổng hợp giờ giảng năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022; BS 3.5.02 - Bảng thanh toán lương, thanh toán vượt giờ năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022).

Đoàn đánh giá: Nhà trường không đạt yêu cầu tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 3.5:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>0 (Không) điểm</i>

Tiêu chuẩn 6: Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà Trường đã xây dựng, chỉnh sửa và ban hành đủ các chương trình đào tạo để phục vụ công tác giảng dạy (2.5.01 - Quyết định 231/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành chương trình đào tạo cao đẳng, trung cấp; 2.5.02 - Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2020, 2021, 2023).

Trường đã xây dựng Kế hoạch đào tạo, tiến độ đào tạo cho 100% các lớp, các nghề đang đào tạo. Kế hoạch đào tạo của trường xây dựng đã chi tiết đến từng mô - đun, môn học, cụ thể cho các giờ học lý thuyết, thực hành tại trường; thực hành, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động; nghỉ hè, nghỉ Tết và hoạt động ngoại khóa phù hợp với mục tiêu, nội dung của các chương trình đào tạo và được Hiệu trưởng phê duyệt (2.4.02 - Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.03 - Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023). Căn cứ vào kế hoạch đào tạo, các khoa chuyên môn triển khai phân công nhà giáo giảng dạy từng môn học, mô đun của các nghề đào tạo. Căn cứ vào mục tiêu, nội dung, yêu cầu của từng mô đun, môn học, từng bài trong mô đun, môn học, nhà giáo chuẩn bị giáo án, nguyên vật liệu, phương tiện, thiết bị giảng dạy và các điều kiện khác theo yêu cầu được để thực hiện bài giảng.

Đoàn đã xem xét giáo án giảng dạy của 21 nhà giáo được chọn mẫu: Đoàn nhận thấy các nhà giáo đều thực hiện đầy đủ hồ sơ giảng dạy theo quy định của trường; Giáo án đầy đủ theo mục tiêu, nội dung của từng bài trong chương trình đào tạo; Chuẩn bị đồ dùng trang thiết bị dạy học đầy đủ theo nội dung, yêu cầu của môn học, mô đun (2.4.04 - Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.05 - TKB các lớp năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.06 - Sổ lên lớp các lớp năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.07 - Giáo án, sổ tay giáo viên các lớp năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 3.3.01 - Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc các năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Đoàn đã dự giờ 02 nhà giáo: Giờ giảng của nhà giáo Vũ Công Hoàng, khoa Kinh tế du lịch thực hiện; loại bài giảng: Lý thuyết; lớp Cao đẳng CĐ 14 - KT;

Tên bài giảng: Thống kê tài sản cố định thuộc môn Thống kê doanh nghiệp, chương trình đào tạo nghề Kế toán doanh nghiệp, trình độ Cao đẳng. Giờ giảng của nhà giáo Bùi Thị Hương Phú, khoa Nông học thực hiện; Loại bài giảng tích hợp; lớp Trung cấp 62 - TT. Tên bài giảng: Trồng Rau mầm, thuộc mô đun Sản xuất rau an toàn, nghề Trồng trọt và bảo vệ thực vật, trình độ Trung cấp.

Hồ sơ nhà giáo gồm: Giáo án, giáo trình, đề cương giảng dạy, lịch giảng dạy, sổ tay giáo viên đảm bảo đúng quy định, thực hiện đúng tiến độ và nội dung theo chương trình đào tạo quy định (BS 3.6.01 - Hồ sơ giảng dạy của các nhà giáo được dự giờ và ảnh chụp kèm theo).

Kiểm tra minh chứng, Đoàn thấy: Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác Quốc tế tham mưu, tổ chức các buổi dự giờ đột xuất đối với tất cả các nhà giáo; Các khoa chuyên môn thường xuyên thực hiện dự giờ, kiểm tra hoạt động giảng dạy của nhà giáo. Kết quả 100% Nhà giáo giảng dạy theo nội dung, mục tiêu của chương trình đào tạo, giảng dạy theo đúng tiến độ và thực hiện đầy đủ các yêu cầu của chương trình đào tạo (1.1.03 - Quyết định 654/QĐ - CĐNLDB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường; 2.6.01 - Quyết định thành lập Ban Thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.6.02 - Kế hoạch thanh kiểm tra, giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023; 2.6.03 - Biên bản kiểm tra, giám sát, dự giờ các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2021, 2023; 2.6.04 - Báo cáo kết quả kiểm tra giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023; BS 3.6.02 - Biên bản dự giờ giáo viên của các khoa năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Vậy đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường đạt.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 3.6:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 7: Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Kiểm tra các minh chứng trường cung cấp, Đoàn nhận thấy trường có các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cụ thể thể hiện ở các văn bản sau:

- Quy định chế độ làm việc của nhà giáo GDNN, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy có quy định cụ thể về việc quy đổi các hoạt động khác ra giờ giảng cho nhà giáo như: Nhà giáo tham gia học tập, bồi dưỡng chuẩn hóa, bồi dưỡng nâng cao theo quyết định phân công của Hiệu trưởng được giảm 12,5 giờ chuẩn/ 1 tuần học tập, bồi dưỡng; không vượt quá 100 giờ/ 1 năm học ... (1.3.06 - QĐ số 127/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 16/3/2020 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo GDNN, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy; QĐ số 31/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 12/01/2022 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo).

- Quy chế chi tiêu nội bộ của trường có quy định khuyến khích nhà giáo học tập và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ như:

+ Đối với nghiên cứu sinh nước ngoài: Nghiên cứu sinh được hưởng trợ cấp từ ngân sách nhà nước, nhà trường thanh toán 40% lương và phụ cấp chức vụ (nếu có) theo quy định của nhà nước, thời gian chi trả theo quyết định cử đi nghiên cứu sinh của cấp trên.

+ Đối với nghiên cứu sinh trong nước: Hỗ trợ kinh phí bảo vệ luận án tiến sĩ đối với đề tài bảo vệ thành công 60.000.000 đồng trong tối đa 4 năm, mỗi năm 15.000.000 đồng. Hỗ trợ học phí đào tạo tiến sĩ theo biên lai thu tiền của cơ sở đào tạo tiến sĩ. Trong thời gian đi học được giữ nguyên lương, các phúc lợi của trường. Tiền thu nhập tăng thêm sẽ được xem xét qua kết quả học tập và theo các quy định tương ứng của Nhà trường.

+ Đối với đào tạo thạc sĩ: Hỗ trợ học phí đào tạo thạc sĩ theo biên lai thu tiền của cơ sở đào tạo thạc sĩ. (Năm 2020 là 100% học phí, năm 2021, 2022, 2023 hỗ trợ 50% học phí)

+ Đối với đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ thời gian dưới 1 năm: Được hỗ trợ tiền đi lại, phụ cấp đi đường theo chế độ công tác phí (quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ). Hỗ trợ 100% tiền học phí, hỗ trợ tiền tài liệu, tiền thuê chỗ ở KTX của cơ sở đào tạo (chi theo chứng từ thu tiền cơ sở đào tạo).

+ Đối với các lớp bồi dưỡng tại trường do nhà trường tổ chức nhằm đào tạo nâng cao năng lực nghề nghiệp cho cán bộ và giáo viên, các giáo viên tham gia bồi dưỡng và giảng viên hướng dẫn được bồi dưỡng theo Quyết định mở lớp.

+ Học đại học (văn bằng 2): được cử đi học hỗ trợ 100% học phí cho toàn khóa học trong khung học phí do Nhà nước quy định.

+ Đi học trung cấp lý luận chính trị, cao cấp lý luận chính trị: Những người được cử đi học được thanh toán tiền học phí, tài liệu, tiền nghỉ tại các đơn vị tổ chức theo thông báo tại giấy triệu tập, tiền công tác phí đi và về.

+ CBVC học và thi chứng chỉ kỹ năng nghề, bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp nhà giáo GDNN hạng I, II, III được hỗ trợ 50% tiền học phí và lệ phí thi, hỗ trợ tiền đi lại và phụ cấp đi đường, hỗ trợ lưu trú, tiền thuê chỗ ở theo chứng từ thu KTX của đơn vị triệu tập học.

(1.3.03 - Quy chế chi tiêu nội bộ các năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Hàng năm, Nhà trường có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho viên chức, người lao động (3.2.07 - Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng các năm 2020, 2021, 2022, 2023). Trên cơ sở kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm trường đã thực hiện triển khai đến các đơn vị và cử nhà giáo đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ và bồi dưỡng các khóa đào tạo nghiệp vụ như: Học tiến sĩ, thạc sĩ, nghiệp vụ quản lý cấp phòng, trung cấp LLCT, bồi dưỡng quản lý GDNN, bồi dưỡng công tác thi đua, khen thưởng, bồi dưỡng nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ, bồi dưỡng kỹ năng nghề, Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh, đào tạo chuyên gia năng suất chất lượng, bồi dưỡng kỹ năng mềm, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra, bồi dưỡng chức danh GDNN.... (3.7.01 - Báo cáo tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng năm 2020, 2021, 2022; 3.2.08 - Quyết định và Danh sách cử viên chức đi học tập, bồi dưỡng các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.8.01 - Bảng cấp, chứng chỉ, giấy chứng nhận, hình ảnh của các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập huấn các năm 2020, 2021, 2022, 2023; BS 3.2.01 - Bảng thống kê cán bộ, nhà giáo, người lao động đi học tập, bồi dưỡng năm 2020, 2021, 2022, 2023; BS 3.7.01 - Đăng ký học tập, bồi dưỡng của các đơn vị năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Kinh phí nhà trường chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, như sau:

- Năm 2020: Tổng kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng là 24.500.000 đồng. Trong đó: Hỗ trợ đào tạo thạc sỹ: 13.350.000 đồng; Hỗ trợ đào tạo tiến sỹ: 11.150.000 đồng.

- Năm 2021: Tổng kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng là 99.500.000 đồng. Trong đó: Hỗ trợ đào tạo thạc sỹ: 10.500.000 đồng. Kinh phí bồi dưỡng lớp chức danh Giảng viên GDNN hạng III là 89.000.000 đồng.

- Năm 2022: Tổng kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng là 6.300.000 đồng. Trong đó: Hỗ trợ đào tạo thạc sỹ: 6.300.000 đồng.

(BS 3.7.01 - Hồ sơ thanh toán cho công tác đào tạo, bồi dưỡng năm 2020, 2021, 2022)

Hàng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến nhà giáo, CBQL về nội dung Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy. Kết quả cho thấy: có trên 75,1% ý kiến của nhà giáo, CBQL đồng ý và hoàn toàn đồng ý với việc Nhà trường có chính sách, biện pháp và thực hiện tốt các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy (1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023).

Phỏng vấn các nhà giáo, Đoàn thấy: Nhà trường có chính sách, biện pháp và thực hiện các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy.

Đoàn đánh giá Nhà trường đạt yêu cầu tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 3.7:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 8: Hàng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua khảo sát thực tế, Đoàn thấy: từ năm 2020 đến nay, Nhà trường đã xây dựng và ban hành kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ cho nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động của trường. Kế hoạch bồi dưỡng nêu rõ mục đích, yêu cầu, đối tượng đào tạo bồi dưỡng là CBQL, nhân viên, nhà giáo, nội dung và số lượng đào tạo bồi dưỡng, kinh phí thực hiện. Trường giao cho phòng TC - HC phối hợp với các đơn vị triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng đến toàn thể nhà giáo của trường (3.2.07 - Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng các năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Trên cơ sở kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hàng năm trường đã thực hiện triển khai đến các đơn vị và cử nhà giáo đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Đoàn

đã kiểm tra bảng thống kê và các quyết định cử nhà giáo đi đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ từ năm 2020 đến nay kết quả như sau:

Năm	ĐTBD (lượt người)												
	Sau đại học		Lý luận chính trị		QPAN			Chức chỉ GV GDN N hạng III	Chức chỉ GV GDN N hạng II	Bồi dưỡng khác			
	Th S	TS	TC LLC T	CC LLC T	Đ T 2	Đ T 3	Đ T 4			Tổng số	Phương pháp giảng dạy	Chuyên môn	Khác
2020	01	06	10	0		2	83	0	0	41	10	15	16
2021	01	03	01	0	0	0	16	89	0	29	5	10	14
2022	01	02	0	0	01	03	6	0	2	63	20	20	23
2023	01	02	0	0	0	04	0	0	0	4		4	

Trong đó: Bồi dưỡng về phương pháp giảng dạy gồm: phương pháp giảng dạy trực tuyến; tập huấn bồi dưỡng Mô đun 1, mô đun 2 cho cán bộ quản lý, giáo viên trung học chương trình giáo dục phổ thông. Bồi dưỡng chuyên môn gồm: tập huấn Thí điểm thiết lập, vận hành cơ chế bảo đảm chất lượng trong quá trình đào tạo 20 nghề trọng điểm, bồi dưỡng chính trị, học tập kinh nghiệm trong lĩnh vực chăn nuôi ngựa, Hội nghị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp và phát triển nông thôn để phục vụ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững vùng Trung du miền núi phía Bắc, bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra, tập huấn nâng cao năng lực chuyên môn cho cán bộ quản lý và giáo viên các môn văn hóa giáo dục thường xuyên ...

Đối với nhà giáo được cử đi học, sau khi kết thúc khóa học đã nộp chứng chỉ/chứng nhận cho phòng TC - HC lưu hồ sơ và có báo cáo kết quả học tập của khóa học đã tham gia (3.2.08 - Quyết định và Danh sách cử viên chức đi học tập, bồi dưỡng các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.3.01 - Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.8.01 - Bằng cấp, chứng chỉ, giấy chứng nhận, hình ảnh của các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập huấn các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.8.02

- Báo cáo kết thúc chương trình học tập cá nhân/nhóm các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.8.04 - Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng của Trường năm 2020, 2021, 2022; BS 3.2.01 - Bảng thống kê cán bộ, nhà giáo, người lao động đi học tập, bồi dưỡng năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Với nội dung phân tích ở trên cho thấy hằng năm trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy cho đội ngũ nhà giáo.

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 3.8:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 9: Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định và thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Đoàn thực hiện phỏng vấn, thầy Phó Hiệu trưởng Dương Trung Hiếu cho biết: Thực hiện quy định nhà giáo giảng dạy trình độ cao đẳng, trung cấp phải thực tập tại doanh nghiệp hoặc cơ quan chuyên môn 4 tuần/ năm tại Thông tư 07/2017/TT - BLĐT BXH ngày 10/3/2017 Quy định chế độ làm việc của nhà giáo GDNN. Nhà trường có chủ trương cho nhà giáo đi thực tập thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động. Nội dung này được cụ thể hóa tại Quy định chế độ làm việc đối với nhà giáo GDNN Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc (1.3.06 - QĐ số 127/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 16/3/2020 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo GDNN, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy; QĐ số 31/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 12/01/2022 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo).

Kiểm tra minh chứng, Đoàn thấy: Các khoa chuyên môn lập kế hoạch cho nhà giáo đi thực tập tại doanh nghiệp, nhà trường có công văn gửi doanh nghiệp để tiếp nhận, phối hợp trong việc đưa nhà giáo đi thực tập, phòng TC - HC tham mưu ban hành quyết định cử các nhà giáo đi thực tập tại doanh nghiệp, sau khi hoàn thiện thời gian thực tập, nhà giáo có báo cáo kết quả thực tập về khoa (3.9.01 - Công văn đi thực tế các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.9.02 - Kế hoạch nhà giáo đi đào tạo, bồi dưỡng tại vị sử dụng lao động của nhà trường năm 2020,

2021, 2022, 2023; 3.9.03 - Các Quyết định nhà giáo cơ hữu được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất năm 2020, 2021, 2022 và DS kèm theo; 3.9.04 - Báo cáo kết quả có xác nhận của doanh nghiệp về việc nhà giáo cơ hữu đi thực tập và hình ảnh tại đơn vị sử dụng lao động các năm 2020, 2021, 2022).

Các khoa thực hiện kiểm tra việc thực hiện kế hoạch dạy - học thực tập, thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động của nhà giáo. Kết quả kiểm tra cho thấy: 100% nhà giáo được phân công đi thực tập thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động đã thực hiện đầy đủ các qui định của doanh nghiệp và hoàn thành các nhiệm vụ của nhà trường giao theo kế hoạch đề ra (1.11.02 - Kế hoạch kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường năm 2020, 2021, 2022, 2023; 1.11.03 - Các biên bản kiểm tra, giám sát năm 2020, 2021, 2022, 2023 (có của khoa chuyên môn); 1.11.04 - Báo cáo kiểm tra, giám sát năm 2020, 2021, 2022, 2023; BS 3.9.01 - Hình ảnh nhà giáo thực hiện thực tập thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động tại các đơn vị sử dụng lao động năm 2020, 2021, 2022).

Đối chiếu danh sách nhà giáo cơ hữu đi thực tập thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động với bảng thống kê giờ giảng của nhà giáo cơ hữu dạy chuyên môn nghề các năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023. Đoàn thấy:

- Năm 2020 - 2021: có 81/81 nhà giáo cơ hữu giảng dạy các môn chuyên môn của các ngành/ngành đào tạo đi thực tập tại doanh nghiệp. - Năm 2021 - 2022: có 74/74 nhà giáo cơ hữu giảng dạy các môn chuyên môn của các ngành/ngành đào tạo đi thực tập tại doanh nghiệp.

- Năm 2022 - 2023: có 72/72 nhà giáo cơ hữu giảng dạy các môn chuyên môn của các ngành/ngành đào tạo đi thực tập tại doanh nghiệp.

Như vậy, 100% nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất theo quy định (3.3.01 - Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.5.02 - Bảng tổng hợp giờ giảng nhà giáo năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022; BS 3.9.02 - Danh sách nhà giáo cơ hữu đi thực tập thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023).

Phỏng vấn các nhà giáo, Đoàn thấy: 100% nhà giáo đều khẳng định có đi thực tập thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động.

Hằng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến nhà giáo về nội dung Nhà giáo được bồi dưỡng, thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức,

công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất. Kết quả cho thấy: có trên 83,3% ý kiến của nhà giáo đồng ý và hoàn toàn đồng ý với việc Nhà trường thực hiện tốt cho Nhà giáo đi bồi dưỡng, thực tập tại các đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý khám sản xuất theo quy định (1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023).

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 3.9:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 10: Hàng năm, trường thực hiện tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua khảo sát thực tế Đoàn nhận thấy, hàng năm Trường đều thực hiện việc tổng kết đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ cán bộ, viên chức nói chung và đội ngũ nhà giáo nói riêng, trong đó có thống kê số lượng nhà giáo được cử đi học tập, bồi dưỡng hàng năm và đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đối với đội ngũ nhà giáo. Tại các báo cáo tổng kết, đánh giá công tác đào tạo, bồi dưỡng hàng năm đều nhận xét, công tác đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo kế hoạch, đã có một số khóa bồi dưỡng nghiệp vụ ngắn ngày phát sinh để phục vụ nhu cầu hoạt động giảng dạy. Thông qua các khóa đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn đã góp phần nâng cao nghiệp vụ sư phạm, chuyên môn của nhà giáo của trường.

Kinh phí nhà trường chi cho công tác đào tạo, bồi dưỡng, như sau:

- Năm 2020: Tổng kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng là 24.500.000 đồng. Trong đó: Hỗ trợ đào tạo thạc sỹ: 13.350.000 đồng; Hỗ trợ đào tạo tiến sỹ: 11.150.000 đồng.

- Năm 2021: Tổng kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng là 99.500.000 đồng. Trong đó: Hỗ trợ đào tạo thạc sỹ: 10.500.000 đồng. Kinh phí bồi dưỡng lớp chức danh Giảng viên GDNN hạng III là 89.000.000 đồng.

- Năm 2022: Tổng kinh phí chi cho đào tạo, bồi dưỡng là 6.300.000 đồng.
Trong đó: Hỗ trợ đào tạo thạc sỹ: 6.300.000 đồng.

(3.2.09 - Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên của Trường năm 2020, 2021, 2022)

Tại hội nghị công chức, viên chức và hội nghị tổng kết công tác năm học, nội dung có tổng kết, đánh giá hiệu quả công tác đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ nhà giáo (1.5.02 - Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của trường năm 2020, 2021, 2022).

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 3.10:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 11: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua khảo sát thực tế tại trường cho thấy:

1. Đối với thầy Nguyễn Ngọc Thụy: sinh ngày 21/10/1969

Hiệu trưởng từ năm 2020 - tháng 10/2021, và chuyển công tác về làm phó Viện trưởng Viện điều tra, Quy hoạch rừng từ tháng 11/2021 (theo Quyết định số 4555/QĐ - BNN - TCCB ngày 22/11/2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT)

Trình độ chuyên môn: Thạc sỹ Kinh tế Lâm nghiệp

Trình độ chính trị: Cao cấp lý luận chính trị, Quản lý nhà nước: chuyên viên cao cấp

Trình độ ngoại ngữ: B1; Trình độ tin học: Ứng dụng CNTT cơ bản

Có chứng chỉ quản lý cơ sở GDNN.

2. Đối với thầy Phan Thanh Lâm: Sinh ngày 02/9/1970

Từ năm 2020 đến ngày 31/11/2021 là phó Hiệu trưởng, từ 01/12/2021 đến Tháng 7/2022 là phó Hiệu trưởng phụ trách trường (theo Quyết định số 4558/QĐ - BNN - TCCB ngày 22 tháng 11 năm 2021 của Bộ Nông nghiệp và PTNT) - Từ Tháng 7/2022 đến nay là Hiệu trưởng (Theo Quyết định 2556/QĐ - BNN - TCCB ngày 07 tháng 7 năm 2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

Trình độ chuyên môn: Tiến sỹ Lâm nghiệp chuyên ngành Lâm sinh

Trình độ chính trị: Cao cấp lý luận chính trị

Trình độ ngoại ngữ: C

Trình độ tin học: Ứng dụng CNTT cơ bản

Nghịệp vụ sư phạm: Chứng chỉ KNN Quốc gia bậc 3, nghề Lâm sinh.

Có chứng chỉ quản lý cơ sở GDNN, kỹ năng lãnh đạo quản lý cấp vụ.

3. Đối với thầy Dương Trung Hiếu: Sinh ngày 02/01/1975

Từ năm 2020 đến nay là Phó Hiệu trưởng theo Quyết định bổ nhiệm lại (Quyết định số 2335/QĐ - BNN - TCCB ngày 23 tháng 6 năm 2020)

Trình độ chuyên môn: Tiến sĩ ngành Quản lý tài nguyên rừng

Trình độ chính trị: Cao cấp lý luận chính trị

Trình độ ngoại ngữ: C, B1 Châu Âu

Trình độ tin học: Ứng dụng CNTT cơ bản

Nghịệp vụ sư phạm: Chứng chỉ sư phạm dạy nghề

Có chứng chỉ quản lý cơ sở GDNN, kỹ năng lãnh đạo quản lý cấp vụ.

(BS 3.11.01 - Danh sách trích ngang BGH trường; BS 3.11.02 - Hồ sơ của Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, gồm: Các quyết định bổ nhiệm; các văn bằng, chứng chỉ; Sơ yếu lý lịch...)

Vậy đối chiếu các tiêu chuẩn của Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng quy định tại Khoản 2 Điều 14 Luật GDNN và Điều 19 Thông tư số 46/2016/TT - BLĐTBXH ngày 28/12/2016 quy định về Điều lệ trường cao đẳng, Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định.

Hiệu trưởng và Phó hiệu trưởng trong 3 năm qua đã hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, tập thể trường có thành tích được cấp trên ghi nhận, cụ thể:

Năm 2020: Nhà trường Hoàn thành Tốt nhiệm vụ;

Năm 2021: Nhà trường đạt danh hiệu Tập thể lao động xuất sắc, được Cờ thi đua Của Bộ Nông nghiệp, Cờ thi đua của UBND tỉnh Quảng Ninh.

Năm 2022: đạt danh hiệu tập thể LĐXS.

Về thành tích cá nhân, Đoàn nhận thấy BGH nhà trường hàng năm đều hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên và có thành tích xuất sắc được cấp trên ghi nhận tặng bằng khen. Cụ thể:

- Nguyên Hiệu trưởng Nguyễn Ngọc Thụy (từ 2020 - 11/2021): Huân chương Lao động Hạng 3 năm 2021. Bằng khen Bộ trưởng Bộ NN&PTNT năm 2020. Kết quả đánh giá năm 2020, 2021, 2022. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

- Hiệu trưởng Phan Thanh Lâm (từ 7/2022 đến nay): Năm 2021 được Huân chương Lao động Hạng Ba, Chiến sỹ thi đua cấp Bộ. Kết quả đánh giá năm 2020, 2021, 2022. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

- Phó Hiệu trưởng: Dương Trung Hiếu: Năm 2021 chiến sỹ thi đua cấp bộ, Bằng khen Bộ trưởng năm 2021. Kết quả đánh giá năm 2020, 2021, 2022. Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

(3.11.01 - Thông báo phân công nhiệm vụ của BGH nhà trường; 3.11.02 - Thông báo kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức của cấp trên đối với BGH các năm 2020, 2021, 2022; 1.6.06 - Các quyết định khen thưởng và công nhận danh hiệu của tập thể, cá nhân năm 2020, 2021, 2022).

Vậy với phân tích ở trên Đoàn khẳng định: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của trường đáp ứng các tiêu chuẩn theo quy định và thực hiện đúng quyền hạn, trách nhiệm được giao. Đoàn đánh giá tiêu chuẩn này trường đạt.

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 3.11:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 12: *Đội ngũ CBQL của các đơn vị thuộc trường được bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường có Quyết định số 438 ngày 31/07/2019 về v/v Ban hành Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc (1.3.06 - Quyết định số 438 ngày 31/07/2019 về Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý). Quy chế của trường gồm 5 chương, 19 điều quy định cụ thể thủ tục, trình tự bổ nhiệm, bổ nhiệm lại luân chuyển, từ chức, miễn nhiệm đối với CBQL của trường.

* Đối với bổ nhiệm cán bộ (bổ nhiệm mới và bổ nhiệm lại): có 5 bước

Bước 1: Hội nghị lãnh đạo lần 1.

Bước 2: Hội nghị tập thể lãnh đạo mở rộng lần 1.

Bước 3: Hội nghị tập thể lãnh đạo mở rộng lần 2.

Bước 4: Lấy ý kiến tập thể công chức, viên chức và NLD trong đơn vị.

Bước 5: Hội nghị tập thể lãnh đạo và cấp ủy nhà trường

Bước 6: Hội nghị cán bộ chủ chốt nhà trường

* Đối với việc miễn nhiệm cán bộ: được quy định tại Điều 13 và Điều 14 thuộc Chương IV của Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý.

Kết quả bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm của trường trong các năm gần đây như sau:

- Năm 2020: Trường đã xây dựng làm tờ trình đề nghị Bộ Nông nghiệp và PTNT bổ nhiệm lại Phó Hiệu trưởng Dương Trung Hiếu - Việc thực hiện quy trình bổ nhiệm do Bộ NN và PTNT chủ trì và đã thực hiện bổ nhiệm theo Quyết định số 2335/QĐ - BNN - TCCB ngày 23 tháng 6 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ NN và PTNT về việc bổ nhiệm và chuyển xếp lương chức danh nghề nghiệp;

- Năm 2021: Trường không thực hiện việc bổ nhiệm mới, bổ nhiệm lại và miễn nhiệm.

- Năm 2022: Trường thực hiện quy trình bổ nhiệm lại 02 trường đơn vị cấp phòng: Trưởng phòng Tài chính Kế toán và Trưởng phòng Kiểm định - Khoa học & Hợp tác quốc tế.

- Năm 2023, Trường đã thực hiện quy trình bổ nhiệm mới đối với 01 CBQL cấp phòng (Phó Trưởng Tài chính - Kế toán).

(3.2.05 - Các quyết định bổ nhiệm viên chức quản lý của trường các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.3.02 - Hồ sơ quản lý nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động; 3.12.01 - Hồ sơ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, miễn nhiệm đội ngũ cán bộ lãnh đạo, quản lý; BS 3.12.01 - Danh sách trích ngang Trưởng/Phó các phòng, khoa năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Ban thanh tra nhân dân của trường có chức năng kiểm tra các hoạt động của trường, trong đó có việc tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động. Kết quả kiểm tra cho thấy: Nhà trường tổ chức thực hiện tuyển dụng, sử dụng, quy hoạch, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại nhà giáo, CBQL, viên chức và người lao động theo quy định, đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan; thực hiện đầy đủ chính sách, chế độ cho nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động theo quy định (1.5.02 - Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của trường năm 2020, 2021, 2022; 1.11.02 - Kế hoạch kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường năm 2020, 2021, 2022, 2023 (Kế hoạch của Ban Thanh tra Nhân dân); 1.11.03 - Các biên bản kiểm tra, giám sát năm 2020, 2021, 2022 (Biên bản của Ban Thanh tra Nhân dân); 1.11.04 - Báo cáo kiểm tra, giám sát năm 2020, 2021, 2022 (Báo cáo của Ban Thanh tra Nhân dân)).

Phỏng vấn, thầy Dương Trung Hiếu, Phó Hiệu trưởng nhà trường cho biết: Từ năm 2020 đến nay, Nhà trường chưa được cơ quan quản lý cấp trên thực hiện thanh, kiểm tra các hoạt động của Nhà trường.

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 3.12:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>

Tiêu chuẩn 3.13: *Đội ngũ CBQL của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Kiểm tra minh chứng, Đoàn thấy số lượng CBQL của trường các năm:

- Năm 2020: Trường có 14 Phòng, Khoa, Trung tâm, tổng số 20 CBQL (trong đó 13 người cấp Trưởng, 7 người cấp Phó). Trong đó về trình độ chuyên môn có 15/20 cán bộ có trình độ trên đại học (02 tiến sỹ; 13 thạc sỹ), 05/20 người có trình độ Đại học. Về trình độ ngoại ngữ 20/20 có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 2 trở lên và 20/20 có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên.

- Năm 2021: Trường có 13 Phòng, Khoa, Trung tâm, tổng số 20 CBQL (trong đó 13 người cấp Trưởng, 7 người cấp Phó), Trong đó về trình độ chuyên môn có 15/20 cán bộ có trình độ trên đại học (02 tiến sỹ; 13 thạc sỹ), 05/20 người có trình độ Đại học. Về trình độ ngoại ngữ 20/20 có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 2 trở lên và 20/20 có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên.

- Năm 2022: Trường có 13 Phòng, Khoa, Trung tâm, tổng số 20 CBQL (trong đó 13 người cấp Trưởng, 7 người cấp Phó), Trong đó về trình độ chuyên môn có 15/20 cán bộ có trình độ trên đại học (02 tiến sỹ; 13 thạc sỹ), 05/20 người có trình độ Đại học. Về trình độ ngoại ngữ 20/20 có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 2 trở lên và 20/20 có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên.

- Năm 2023 (đến tháng 5/2023): Trường có 13 Phòng, Khoa, Trung tâm. Trường có tổng số 21 CBQL, (trong đó 13 người cấp Trưởng, 8 người cấp Phó). Trong đó về trình độ chuyên môn có 16/21 cán bộ có trình độ trên đại học (02 tiến sỹ; 14 thạc sỹ), 05/21 người có trình độ Đại học. Về trình độ ngoại ngữ 20/20 có trình độ ngoại ngữ tương đương bậc 2 trở lên và 20/20 có chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin cơ bản trở lên.

Như vậy, 100% CBQL của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ theo quy định tại Điều 21 và Điều 23 của Thông tư 46/2016/TT - BLĐT BXH Quy định về điều lệ trường cao đẳng.

(3.3.02 - Hồ sơ quản lý nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động; 3.3.03 - Báo cáo trình độ chuyên môn nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động; 3.13.01 -

Bảng thống kê số lượng CBQL của Nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023 (Danh sách trích ngang CBQL).

Qua khảo sát thực tế, từ năm 2020 đến nay, 100% CBQL của trường thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao, 100% được trường đánh giá hàng năm hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, cụ thể kết quả đánh giá hàng năm của các tập thể và cá nhân như sau:

- Đối với đánh giá xếp loại cá nhân CBQL:

+ Năm 2020: 02/20 hoàn thành SXNV, 18/20 hoàn thành tốt nhiệm vụ

+ Năm 2021: 02/20 hoàn thành SXNV, 18/20 hoàn thành tốt nhiệm vụ

+ Năm 2022: 03/20 hoàn thành SXNV, 17/20 hoàn thành tốt nhiệm vụ

- Đối với đánh giá xếp loại tập thể các đơn vị trong trường:

+ Năm 2020: Tặng Bằng khen của Bộ NN & PTNT cho 02 tập thể và 03 cá nhân. TTLĐXS 4/14 đơn vị, TTHTTNV 9/14 đơn vị, HTNV 01/14 đơn vị.

+ Năm 2021: Tập thể trường đạt tập thể LĐXS, Tập thể nhà trường nhận cờ thi đua của Bộ NN & PTNT, 01 cờ thi đua của UBND tỉnh Quảng Ninh, 02 chiến sỹ thi đua cấp bộ, 02 Huân chương lao động hạng Ba, bằng khen của Bộ NN & PTNT cho 01 tập thể và 09 cá nhân. TTLĐXS 11/13 đơn vị, TTHTTNV 2/13 đơn vị.

+ Năm 2022: Tập thể trường đạt tập thể LĐXS, 3 tập thể nhận Bằng khen của Bộ NN & PTNT, 5 tập thể nhận Bằng khen của UBND tỉnh Quảng Ninh, 4 cá nhân nhận bằng khen của Bộ NN, 05 cá nhân nhận bằng khen của UBND tỉnh Quảng Ninh. TTLĐXS 11/13 đơn vị, TTHTTNV 01/13 đơn vị, HTNV 01/13 đơn vị.

(1.5.01 - Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị trực thuộc các năm học 2020, 2021, 2022; 1.5.02 - Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của trường năm 2020, 2021, 2022; 1.6.06 - Các quyết định khen thưởng và công nhận danh hiệu của tập thể, cá nhân năm 2020, 2021, 2022).

Như vậy, đội ngũ CBQL của trường đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ; thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 3.13:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 3.14: *Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CBQL.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Hằng năm, Nhà trường có xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ cho viên chức, người lao động trong đó có đội ngũ cán bộ quản lý (3.2.07 - *Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng các năm 2020, 2021, 2022, 2023*).

Trên cơ sở kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng hằng năm trường đã thực hiện triển khai đến các đơn vị và cử CBQL đi học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ. Kết quả từ năm 2020 đến nay, CBQL của trường tham gia học tập, bồi dưỡng như sau:

- Năm 2020: 12 CBQL đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ như: 03 người đi đào tạo Tiến sĩ, 02 người được bồi dưỡng Kiến thức QPAN đối tượng 3; 07 người đi bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp GDNN hạng III.

- Năm 2021: 06 CBQL đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ như: 01 người đi đào tạo Tiến sĩ; 05 người đi bồi dưỡng khác.

- Năm 2022: 02 người đi học tiến sĩ, 01 người đi bồi dưỡng QPAN đối tượng 2, 03 người bồi dưỡng QPAN đối tượng 3, 02 người bồi dưỡng chứng chỉ GDNN hạng II.

- Năm 2023 (tính đến tháng 5/2023): có 02 cán bộ đi tập huấn thi đua (3.2.08 - *Quyết định và Danh sách cử viên chức đi học tập, bồi dưỡng các năm 2020, 2021, 2022, 2023*; 3.8.01 - *Bằng cấp, chứng chỉ, giấy chứng nhận, hình ảnh của các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập huấn các năm 2020, 2021, 2022, 2023*; BS 3.2.01 - *Bảng thống kê cán bộ, nhà giáo, người lao động đi học tập, bồi dưỡng năm 2020, 2021, 2022, 2023*; 3.7.01 - *Báo cáo tổng kết công tác đào tạo, bồi dưỡng năm 2020, 2021, 2022*).

Phòng vấn CBQL của trường, Đoàn thấy: Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý.

Hằng năm, Nhà trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến CBQL về nội dung Hằng năm, trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ quản lý. Kết quả cho thấy: có 100% ý kiến của CBQL đồng ý và hoàn toàn đồng ý với việc hằng năm, Nhà trường có kế hoạch và triển khai kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ CBQL (1.1.08 - *Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022*;

Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023).

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 3.14:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>

Tiêu chuẩn 3.15: *Đội ngũ viên chức, người lao động của trường đủ số lượng, có năng lực chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao, được định kỳ bồi dưỡng nâng cao trình độ.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Kiểm tra minh chứng, Đoàn thấy đội ngũ viên chức, người lao động của trường (không tính nhà giáo và CBQL) như sau:

- Năm 2020: Tổng số nhân viên: 35 người. Trong đó, trình độ trên đại học là 16 người; Đại học 11 người; trung cấp 06 người, sơ cấp 02

- Năm 2021: Tổng số nhân viên: 35 người. Trong đó, trình độ trên đại học là 16 người, đại học 11 người; trung cấp 06 người, sơ cấp 02.

- Năm 2022: Tổng số nhân viên: 35 người. Trong đó, trình độ trên đại học là 16 người; Đại học 11 người; trung cấp 06 người, sơ cấp 02

- Năm 2023 (tính đến tháng 5/2023): Tổng số nhân viên: 35 người. Trong đó, trình độ trên đại học là 16 người; Đại học 11 người; trung cấp 06 người, sơ cấp 02.

(BS 3.15.01 - Danh sách trích ngang đội ngũ VC, NLD trường năm 2021, 2022, 2023; 3.3.02 - Hồ sơ quản lý nhà giáo, CBQL, viên chức, người lao động).

Số lượng đội ngũ viên chức, người lao động được bố trí làm việc tại 06 phòng, 02 trung tâm của trường. Theo báo cáo tổng kết hàng năm của 06 phòng, 02 trung tâm đều khẳng định đội ngũ viên chức, lao động của các đơn vị đủ số lượng, có chuyên môn đáp ứng yêu cầu công việc được giao *(1.5.01 - Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị trực thuộc các năm học 2020, 2021, 2022; 1.5.02 - Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của trường năm 2020, 2021, 2022; 3.2.10 - Quyết định công bố kết quả đánh giá xếp loại CBVC và người lao động năm 2020, 2021, 2022; 3.4.02 - Biên bản họp đánh giá, phân loại viên chức năm 2020, 2021, 2022).*

Về công tác bồi dưỡng: Hằng năm, Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của toàn trường đối tượng bồi dưỡng có cả đội ngũ viên chức, người lao động. Trường đã thực hiện triển khai kế hoạch bồi dưỡng đến toàn thể viên chức người lao động và đã cử viên chức, người lao động đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ. Kết quả trong 3 năm gần đây, số lượng đội ngũ viên chức, người lao động (không tính nhà giáo và CBQL) được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ như sau:

+ Năm 2020: Nhà trường đã cử 16 lượt với 14 người ở các phòng đi tập huấn nghiệp vụ về các nội dung: 02 người đi tham gia lớp đào tạo, bồi dưỡng về công nghệ thông tin cơ bản; 04 người tham gia tập huấn do Cục kiểm định chất lượng GDNN để phục vụ công tác “Thí điểm thiết lập, vận hành cơ chế bảo đảm chất lượng trong quá trình đào tạo 20 nghề trọng điểm”; 02 người dự lớp bồi dưỡng chính trị hệ năm 2020; 05 người đi dự lớp tập huấn kỹ năng mềm; 01 người dự lớp Trung cấp Chính trị; 02 người đi học lớp bồi dưỡng nghiệp vụ thanh tra;

+ Năm 2021: Nhà Trường cử 09 lượt với 09 người ở các phòng đi tập huấn nghiệp vụ về các nội dung: Cử 02 giáo viên cán bộ tham gia bồi dưỡng cán bộ, nhà giáo làm công tác hỗ trợ HSSV khởi nghiệp; 01 người lao động đi tập huấn về nghiệp vụ đấu thầu; 06 người đi dự lớp tập huấn kỹ năng mềm (trong đó có 06 người đi tập huấn mới và 3 người đã tham gia các khóa năm 2020).

+ Năm 2022: Nhà trường đã cử 22 lượt viên chức: 06 người tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh đối tượng 4; 01 người tham gia lớp bồi dưỡng kiến thức quốc phòng an ninh đối tượng 3; 02 người tham gia tập huấn công tác giáo dục Quốc phòng an ninh năm 2022; 02 người cử đi tham gia Bồi dưỡng Nâng cao năng lực cán bộ quản lý, người làm công tác giáo dục chính trị, đạo đức, lối sống và công tác học sinh, sinh viên các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, 05 người tham dự lớp Bồi dưỡng nhận thức về Đảng khoá IV năm 2022; 02 cán bộ giáo viên tham dự Lớp bồi dưỡng, nâng cao năng lực giáo dục, xây dựng văn hoá ứng xử trong trường học, 03 người tham dự lớp Bồi dưỡng chính trị hệ năm 2022; 01 người đi dự tập huấn kỹ năng mềm Công tác đoàn và phong trào đoàn (trong đó có 10 người đi tập huấn mới và 12 người đã tham gia các khóa năm 2020 2021).

+ Năm 2023 (tính đến tháng 5/2023): Nhà trường đã cử 02 người tham gia Hội nghị đào tạo và phát triển nguồn nhân lực nông nghiệp và phát triển nông thôn để phục vụ cho phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững vùng Trung du miền núi phía Bắc (02 người đã đi tập huấn năm 2021, 2022).

Như vậy, tổng số đội ngũ viên chức, người lao động (không tính nhà giáo và CBQL) được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ từ năm 2020 đến nay là $14 + 6 + 10 = 30$ người / tổng số 35 người, đạt 86%.

(3.2.08 - Quyết định và Danh sách cử viên chức đi học tập, bồi dưỡng các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.8.01 - Bằng cấp, chứng chỉ, giấy chứng nhận, hình ảnh của các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập huấn các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.8.02 - Báo cáo kết thúc chương trình học tập cá nhân/nhóm các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 3.8.04 - Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng của Trường năm 2020, 2021, 2022; BS 3.2.01 - Bảng thống kê cán bộ, nhà giáo, người lao động đi học tập, bồi dưỡng năm 2020, 2021, 2022, 2023; 1.5.01 - Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị trực thuộc các năm học 2020, 2021, 2022; 1.5.02 - Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của trường năm 2020, 2021, 2022).

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 3.15:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

TIÊU CHÍ 4: Chương trình, giáo trình

1. Điểm đánh giá:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm cơ sở GDNN tự đánh giá	Điểm Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
Tiêu chí 4	14 (Mười bốn) điểm	13 (Mười ba) điểm
Tiêu chuẩn 4.1	1 (Một) điểm	1 (Một) điểm
Tiêu chuẩn 4.2	1 (Một) điểm	1 (Một) điểm
Tiêu chuẩn 4.3	1 (Một) điểm	1 (Một) điểm
Tiêu chuẩn 4.4	1 (Một) điểm	1 (Một) điểm
Tiêu chuẩn 4.5	1 (Một) điểm	1 (Một) điểm
Tiêu chuẩn 4.6	0 (Không) điểm	0 (Không) điểm
Tiêu chuẩn 4.7	1 (Một) điểm	1 (Một) điểm
Tiêu chuẩn 4.8	1 (Một) điểm	0 (Không) điểm
Tiêu chuẩn 4.9	1 (Một) điểm	1 (Một) điểm
Tiêu chuẩn 4.10	1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm cơ sở GDNN tự đánh giá	Điểm Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>Tiêu chuẩn 4.11</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 4.12</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 4.13</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 4.14</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 4.15</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
Tỷ lệ % Điểm đánh giá/Điểm chuẩn	93,3%	86,7%

1. Các điểm mạnh:

Trường có đầy đủ chương trình đào tạo theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động dạy nghề nghiệp. Tất cả các chương trình đào tạo của trường được xây dựng theo quy định.

Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với các mô đun, môn học.

Chương trình đào tạo của trường được xây dựng có sự tham gia của các nhà giáo, doanh nghiệp, cán bộ quản lý,... vì thế đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.

Trường thường xuyên thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh chương trình đào tạo đã ban hành.

Trường có đủ giáo trình cho tất cả các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo, giáo trình đào tạo được xây dựng điều chỉnh theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.

Giáo trình của trường tạo điều kiện cho việc áp dụng phương pháp giảng dạy tích cực trong đào tạo.

Giáo trình của trường được rà soát, đánh giá để cập nhật và điều chỉnh phù hợp với sự điều chỉnh của chương trình đào tạo, phù hợp với yêu cầu thực tiễn trên cơ sở ý kiến đóng góp của các nhà giáo, các cán bộ quản lý nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

2. Các điểm cần cải thiện:

- Việc xây dựng chương trình liên thông với các trình độ khác trong hệ thống giáo dục quốc gia cụ thể là liên thông lên bậc Đại học vẫn chưa có

- Khi chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo Trường chưa cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài theo quy định.

3. Đề xuất, kiến nghị đối với Cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

Trường cần xây dựng chương trình liên thông để tạo điều kiện cho HSSV học lên bậc cao hơn được thuận lợi

Trường cần cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài trong chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo theo quy định.

Tiêu chuẩn 4.1: *Có đầy đủ chương trình đào tạo các chuyên ngành hoặc nghề mà trường đào tạo.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

* Năm 2017, Trường được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017 cho 17 nghề trình độ sơ cấp. Giấy chứng nhận đăng ký bổ sung hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140a/2017/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017 bổ sung 11 nghề trình độ cao đẳng, 17 nghề trình độ trung cấp. Năm 2019, Trường được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 04/2019/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019 cho 12 nghề trình độ cao đẳng, 19 nghề trình độ trung cấp, 17 nghề trình độ sơ cấp, thay cho giấy chứng nhận số 140/2017/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017 và số 140a/2017/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017. Năm 2020 Trường được Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp cấp Giấy đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 18/2020/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020 cho 12 nghề trình cao đẳng, 19 nghề trình độ trung cấp, 18 nghề trình độ sơ cấp, thay cho giấy chứng nhận số 04/2019/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019 (1.1.06 - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN số 04/2019/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận số 18/2020/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020 thay cho GCNĐKHHĐ năm 2019 (Chỉ thay đổi chỉ tiêu của một số nghề còn số lượng nghề giữ nguyên);

BS - 2.1.01 - Các Giấy chứng nhận ĐKHDGDNN số 18a/2020/GCNĐKHD_TCGDNN ngày 26/2/2020; Giấy chứng nhận ĐKHDGDNN số 18b/2020/GCNĐKHD_TCGDNN ngày 29/6/2020; Giấy chứng nhận 18c/2020/GCNĐKBS - TCDN ngày 30/10/2020; Giấy chứng nhận ĐKHDGDNN số 18d/2020/GCNĐKHD_TCGDNN ngày 27/8/2021(Các giấy chứng nhận này đăng ký các nghề dạy ở cơ sở ngoài trường); 4.1.01 - Danh sách các ngành, nghề đào tạo của trường).

Cụ thể các nghề đăng ký như sau:

BIỂU NGÀNH/NGHỀ CẤP THEO SỐ TỔNG CỤC CẤP PHÉP

T T	Tên ngành/ng hề đào tạo	Trìn h độ	Tổn g chỉ tiêu	Số văn bản; năm cấp							
				140 201 7	140 a 201 7	04 201 9	18 202 0	18a 202 0	18b 202 0	18c 202 0	18d 202 1
1	Điện công nghiệp *	Cao đẳng		-	-	30	30				
		Trun g cấp		-	-	30	60				
		Sơ cấp		-	-	60	60				
2	Lâm nghiệp *	Cao đẳng	20	-	20	20	20				
		Trun g cấp	40	-	40	40	40				
3	Quản lý tài nguyên rừng *	Cao đẳng	30	-	30	30	30				
		Trun g cấp	30	-	30	30	30			35	
4	Quản lý đất đai *	Cao đẳng	20	-	20	20	20				
		Trun g cấp	30	-	30	30	30				
5		Cao đẳng	20	-	20	20	20	35			

T T	Tên ngành/ng hề đào tạo	Trìn h độ	Tổn g chỉ tiêu	Số văn bản; năm cấp							
				140 201 7	140 a 201 7	04 201 9	18 202 0	18a 202 0	18b 202 0	18c 202 0	18d 202 1
	Kế toán doanh nghiệp *	Trun g cấp	30	-	30	30	30				35
6	Quản trị nhà hàng và DVAU *	Cao đẳng	20	-	-	20	20				
7	Thiết kế trang web *	Cao đẳng	30	-	50	30	30				
		Trun g cấp	30	-	50	30	30				
8	Chăn nuôi *	Cao đẳng	50	-	30	50	50				
9	Dịch vụ thú y*	Cao đẳng	50	-	20	50	50				
10	Phát triển nông thôn *	Cao đẳng	30	-	20	30	30				
11	Khoa học cây trồng *	Cao đẳng	20	-	20	20	20				
12	Khuyến nông *	Cao đẳng	20	-	30	20	20				
13	Quản lý tài nguyên và môi trường *	Trun g cấp	30	-		30	30				
14	Gia công thiết kế sản phẩm mộc*	Trun g cấp	30	-		30	30				
		Sơ cấp	30	30		30	30				

T T	Tên ngành/ng hệ đào tạo	Trìn h độ	Tôn g chỉ tiêu	Số văn bản; năm cấp							
				140 201 7	140 a 201 7	04 201 9	18 202 0	18a 202 0	18b 202 0	18c 202 0	18d 202 1
15	Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn *	Trun g cấp	-	-	-	20	20				
16	Kinh doanh thương mại và dịch vụ *	Trun g cấp	30	-	30	30	30				35
18	Quản trị doanh nghiệp vừa và nhỏ *	Trun g cấp	30	-	30	30	30				
18	Tin học ứng dụng *	Trun g cấp	30	-	30	30	30	35	35		
19	Chăn nuôi - Thú y *	Trun g cấp	30	-	30	30	30	-	-	-	35
20	Thú y *	Trun g cấp	60	-	60	60	60	-	-	-	
21	Chăn nuôi gia súc gia cầm *	Trun g cấp	30	-	30	30	30	-	-	-	
		Sơ cấp	60	60	60	60	60	-	-	-	-
22	Trồng trọt và BVTV*	Trun g cấp	30	-	30	30	30		35		
23	Khuyến nông lâm *	Trun g cấp	30	-	30	30	30	-	-	-	-

T T	Tên ngành/ng hề đào tạo	Trìn h độ	Tổn g chỉ tiêu	Số văn bản; năm cấp							
				140 201 7	140 a 201 7	04 201 9	18 202 0	18a 202 0	18b 202 0	18c 202 0	18d 202 1
		Sơ cấp	-	30	-	30	30	-	-	-	-
24	Công nghệ sinh học*	Trun g cấp	30	-	30	30	30	-	-	-	-
25	Kỹ thuật chế biến món ăn	Trun g cấp	60	-	60	60	60	-	-	-	-
		Sơ cấp	30	30	30	30	30	-	-	-	-
26	Sử dụng thuốc thú y trong chăn nuôi	Sơ cấp	30	30	30	30	30	-	-	-	-
27	Bảo vệ thực vật	Sơ cấp	60	60	-	60	30	-	-	-	-
28	Sản xuất nông lâm kết hợp	Sơ cấp	30	30	-	30	30	-	-	-	-
29	Sản xuất kinh doanh giống cây lâm nghiệp	Sơ cấp	30	30	-	30	30	-	-	-	-
30	Trồng và khai thác một số loài cây dưới tán rừng	Sơ cấp	30	30	-	30	30	-	-	-	-
31	Nuôi ong mật	Sơ cấp	30	30	-	30	60	-	-	-	-

T T	Tên ngành/ng hệ đào tạo	Trìn h độ	Tôn g chỉ tiêu	Số văn bản; năm cấp							
				140 201 7	140 a 201 7	04 201 9	18 202 0	18a 202 0	18b 202 0	18c 202 0	18d 202 1
32	Trồng Ba kích, sa nhân	Sơ cấp	30	30	-	30	30	-	-	-	-
33	Trồng rau an toàn	Sơ cấp	60	60	-	60	60	-	-	-	-
34	Trồng hoa thời vụ	Sơ cấp	30	30	-	60	60	-	-	-	-
35	Trồng và nhân giống nấm	Sơ cấp	30	30	-	60	60	-	-	-	-
36	Tạo dáng và chăm sóc cây cảnh	Sơ cấp	30	30	-	30	30	-	-	-	-
37	Nhân giống cây ăn quả	Sơ cấp	30	30	-	90	90	-	-	-	-
38	Chẩn đoán nhân bệnh động vật thủy sản	Sơ cấp	60	60	-	30	30	-	-	-	-

* Căn cứ vào giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp được cấp, Trường tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành đủ tất cả các chương trình đào tạo đúng theo quy định, cụ thể:

- Năm 2017, Trường đã ban hành đủ 45 bộ chương trình đào tạo, bao gồm 11 chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, 17 chương trình đào tạo trình độ trung cấp, 17 chương trình đào tạo sơ cấp

- Năm 2019 trường tổ chức rà soát, chỉnh sửa và xây dựng mới CTĐT: trong đó đã cắt bỏ 02 chương trình đào tạo cao đẳng (Quản trị cơ sở dữ liệu và Quản trị doanh nghiệp) và 01 chương trình đào tạo trung cấp (Quản trị cơ sở dữ

liệu) khỏi giấy đăng ký hoạt động GDNN năm 2017 và ban hành mới thêm 7 chương trình đào tạo gồm 03 CTĐT trình độ cao đẳng (Điện công nghiệp, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Thiết kế trang web); 03 CTĐT trình độ trung cấp (Điện công nghiệp, Nghiệp vụ nhà hàng ăn uống, Thiết kế trang web); 1 CTĐT trình độ sơ cấp (Điện công nghiệp): do đó tổng số CTĐT theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN năm 2019 là 49 CTĐT (với 12 chương trình Cao đẳng; 19 chương trình trung cấp và 18 chương trình sơ cấp). Ngoài xây dựng mới 7 chương trình đào tạo kể trên, nhà trường thực hiện chỉnh sửa 5 chương trình cao đẳng; 12 chương trình trung cấp và giữ nguyên không chỉnh sửa 4 chương trình cao đẳng; 4 chương trình trung cấp và 17 chương trình sơ cấp.

- Năm 2020, trường xây dựng mới 7 chương trình liên thông và đã có kế hoạch về việc rà soát, chỉnh sửa 8 chương trình cao đẳng, 15 chương trình trung cấp, 17 chương trình sơ cấp song các đơn vị xét thấy chương trình chưa cần thiết phải chỉnh sửa, trường có thông báo về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ TC, CĐ, SC ban hành năm 2017, 2019 (năm 2020, 2021 ra thông báo về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, ban hành năm 2017, 2019 của trường).

- Các chương trình xây dựng, điều chỉnh trong các năm đều được thực hiện theo đúng quy trình được quy định trong thông tư 03/2017/TT - BLĐT BXH đối với các trình độ Cao đẳng, trung cấp. Các chương trình trình độ sơ cấp xây dựng theo thông tư 42/2014/TT - BLĐT BXH (BS 4.1.01 - *Các Quyết định ban hành chương trình đào tạo trình độ CĐ, TC, SC và các chương trình đào tạo ban hành kèm theo năm 2017*; 2.5.01 - *Quyết định số 231/QĐ - CĐNLDB - ĐT ngày 22/4/2019 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2019 của trường CĐNLDB*; *Quyết định 114/QĐ - CĐNLDB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2023 của trường CĐNLDB*; BS 4.1.02 - *Quyết định số 120/QĐ - CĐNLDB - ĐTTX ngày 12/2/2019 về việc ban hành chương trình đào tạo sơ cấp của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2019, kèm theo bộ chương trình đào tạo*; 2.16.02 - *Quyết định số 291/QĐ - CĐNLDB - ĐT ngày 18/6/2020 về việc ban hành chương trình đào tạo liên thông của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2020, kèm theo bộ chương trình đào tạo*; 2.5.02 - *Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2020, 2023*).

* Như vậy tính đến thời điểm khảo sát trường đang vận hành tổng cộng 56 chương trình cho cả 3 cấp trình độ với 38 nghề (4.1.01 - *Danh sách thống kê CTĐT năm 2017, 2019, 2020*).

Đoàn đã kiểm tra và xác nhận trường có đầy đủ toàn bộ 49 chương trình đào tạo theo các giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp và 7 chương trình đào tạo cao đẳng liên thông.

Đoàn đánh giá: Trường đạt tiêu chuẩn này.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 4.1:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 4.2: 100% chương trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

* Năm 2017 căn cứ Thông tư 03/2017/TT - BLĐT BXH, trường đã tiến hành xây dựng và ban hành toàn bộ 45 bộ chương trình đào tạo, bao gồm 11 chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, 17 chương trình đào tạo trình độ trung cấp, 17 chương trình đào tạo sơ cấp (BS 4.2.01 - *Kế hoạch biên soạn, chỉnh sửa chương trình đào tạo năm 2017*; BS 4.2.02 - *Quyết định thành lập các Ban biên soạn, chỉnh sửa chương trình dạy nghề 2017*). Các chương trình sau khi xây dựng đều được thẩm định và ban hành (BS 4.2.03 - *Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình năm 2017*; BS 4.2.04 - *Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo năm 2017, kèm theo phiếu đánh giá*; BS 4.1.01 - *Quyết định ban hành chương trình đào tạo và các chương trình đào tạo ban hành kèm theo năm 2017*).

* Năm 2018, căn cứ Thông tư số 03/2017/TT - BLĐT BXH ngày 1/3/2017 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. Trường đã xây dựng quy trình xây dựng, lựa chọn, bổ sung, điều chỉnh CTĐT và ban hành kèm theo Quyết định số 648/QĐ - CĐNLĐB ngày 20/05/2018 về việc ban hành Quy trình xây dựng, lựa chọn, bổ sung, điều chỉnh chương trình năm 2018 (4.2.01 - *Quyết định số 648/QĐ - CĐNLĐB - KTĐBCL ngày 20/05/2018 về việc ban hành Quy trình xây dựng, lựa chọn, bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo; kèm theo Quy trình*) phù hợp với quy định trong Thông tư 03 của Bộ LĐTBXH. Quy trình xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo của trường bao gồm 14 bước: (1) Xác định yêu

cầu, (2) Phân công giáo viên, chuyên gia xây dựng CT, (3) Xây dựng kế hoạch, (4) Phê duyệt, (5) Tập huấn triển khai kế hoạch, (6) Thiết kế chương trình, (7) Biên soạn chương trình, (8) Hội thảo xin ý kiến góp ý, (9) Hoàn chỉnh dự thảo CT (10) Thành lập hội đồng thẩm định, (11) Thẩm định chương trình, (12) Điều chỉnh theo yêu cầu của HĐĐ (13) Ban hành CT; (14) Triển khai sử dụng và lưu hồ sơ.

* Trên cơ sở quy trình ban hành, Năm 2018, 2019 trường tổ chức rà soát, chỉnh sửa và xây dựng mới CTĐT: trong đó đã cắt bỏ 02 chương trình đào tạo cao đẳng (Quản trị cơ sở dữ liệu và Quản trị doanh nghiệp) và 01 chương trình đào tạo trung cấp Quản trị cơ sở dữ liệu khỏi giấy đăng ký hoạt động GDNN năm 2017 và ban hành mới thêm 7 chương trình đào tạo gồm 03 CTĐT trình độ cao đẳng (Điện công nghiệp, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Thiết kế trang web); 03 CTĐT trình độ trung cấp (Điện công nghiệp, Nghiệp vụ nhà hàng ăn uống, Thiết kế trang web), 1 CTĐT trình độ sơ cấp (Điện công nghiệp): do đó tổng số CTĐT theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN năm 2019 là 49 CTĐT (với 12 chương trình Cao đẳng; 19 chương trình trung cấp và 18 chương trình sơ cấp); Ngoài xây dựng mới 7 chương trình đào tạo kể trên, nhà trường thực hiện chỉnh sửa 5 chương trình cao đẳng; 12 chương trình trung cấp và giữ nguyên không chỉnh sửa 4 chương trình cao đẳng; 4 chương trình trung cấp và 17 chương trình sơ cấp.

Năm 2020, trường xây dựng mới 7 chương trình liên thông và đã có kế hoạch về việc rà soát, chỉnh sửa 8 chương trình cao đẳng, 15 chương trình trung cấp, 17 chương trình sơ cấp, song các đơn vị xét thấy chương trình chưa cần thiết phải chỉnh sửa, trường có thông báo về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ TC, CĐ, SC ban hành năm 2017, 2019 (năm 2020, 2021 ra thông báo về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, ban hành năm 2017, 2019 của trường).

Năm 2022, trường tiến hành rà soát, chỉnh sửa 8 chương trình cao đẳng, 14 chương trình trung cấp; các CTĐT khác giữ nguyên không chỉnh sửa (Lưu ý: các chương trình này được thẩm định, ban hành năm 2023) (BS 4.2.05 - Bảng thống kê các chương trình xây dựng, chỉnh sửa năm 2019, 2020, 2023). Các chương trình xây dựng, điều chỉnh trong các năm đều được thực hiện theo đúng quy trình được quy định trong thông tư 03/2017/TT - BLĐTBXH đối với các trình độ Cao đẳng, trung cấp. Các chương trình trình độ sơ cấp xây dựng theo thông tư 42/2014/TT - BLĐTBXH.

* Quá trình thực hiện như sau:

- Phòng Đào tạo tham mưu xây dựng Kế hoạch rà soát, chỉnh sửa, biên soạn chương trình đào tạo nghề trình độ trung cấp, cao đẳng (4.2.02 - *Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, biên soạn CTĐT các cấp năm 2018, 2020, 2022*; 4.2.03 - *Quyết định về việc thành lập Ban rà soát, điều chỉnh, biên soạn CTĐT năm 2018, 2020, 2022*).

- Phòng đào tạo chủ trì triển khai kế hoạch, gửi thông báo rà soát, chỉnh sửa, biên soạn CTĐT tới các khoa, bộ môn phụ trách để thực hiện. Các khoa căn cứ kế hoạch chung, thông báo rà soát, chỉnh sửa, biên soạn chương trình đào tạo triển khai thực hiện. Căn cứ vào kết quả rà soát, chỉnh sửa, xây dựng, các khoa đề nghị, đề xuất các nội dung cần chỉnh sửa, điều chỉnh (4.2.04 - *Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, biên soạn chương trình đào tạo cấp khoa năm 2018, 2020, 2022*; 4.2.05 - *Biên bản nghiệm thu CTĐT cấp khoa năm 2018, 2020, 2022*).

- Sau khi ban biên soạn tiến hành xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo theo nội dung được phân công, phòng Đào tạo chủ trì tổ chức hội thảo lấy ý kiến chuyên gia, nhà sử dụng lao động, cán bộ quản lý để góp ý, hoàn thiện cho CTĐT (4.2.06 - *Kế hoạch tổ chức Hội thảo, biên bản hội thảo và bản nhận xét đánh giá của chuyên gia năm 2018, 2020, 2022*). Các chương trình đào tạo sau khi hoàn thiện đều được thẩm định và ban hành theo đúng quy định của thông tư 03/2017/TT - BLĐT BXH; Các chương trình trình độ sơ cấp xây dựng theo thông tư 42/2014/TT - BLĐT BXH (4.2.07 - *Quyết định về việc thành lập hội đồng thẩm định CTĐT năm 2019, 2020, 2023*; 4.2.08 - *Biên bản họp thẩm định, bản nhận xét, phản biện đánh giá CTĐT năm 2019, 2020, 2023 (kèm theo phiếu thẩm định)*; 2.5.01 - *Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2019 của trường CĐNLĐB*; *Thông báo 236/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 24/4/2021 về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ TC, CĐ ban hành năm 2017, 2019 của trường CĐNLĐB*; *Thông báo 112/QĐ - CĐNLĐB - ĐTXT ngày 10/2/2020 về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ SC ban hành năm 2017, 2019 của trường CĐNLĐB*; *Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2023 của trường CĐNLĐB*; BS 4.1.02 - *Quyết định số 120/QĐ - CĐNLĐB - ĐTTX ngày 12/ /2/2019 về việc ban hành chương trình đào tạo sơ cấp của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2019, kèm theo bộ chương trình đào tạo*; 2.16.02 - *Quyết định số 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020 về việc ban hành chương trình đào tạo liên thông của Trường Cao*

đăng Nông Lâm Đông Bắc năm 2020; kèm theo bộ chương trình đào tạo; 2.5.02 - Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2020, 2023).

* Đoàn kiểm tra danh sách các thành viên tham gia Ban biên soạn, các thành viên Hội đồng thẩm định, đối chiếu với trích ngang và hồ sơ giáo viên cho thấy các thành viên Ban biên soạn đều là những giáo viên được đào tạo đúng chuyên ngành, có thâm niên công tác, có kinh nghiệm trong biên soạn chương trình, giáo trình; Các thành viên Hội đồng thẩm định đều là các cán bộ quản lý, giáo viên có kinh nghiệm, đại diện các trường bên ngoài, đại diện các doanh nghiệp, tất cả các thành viên trên đều có thâm niên tối thiểu 5 năm hoạt động trong lĩnh vực của mình. Xem xét toàn bộ hồ sơ các chương trình thì thấy mỗi chương trình đều có ít nhất 02 thành viên ngoài trường gồm đại diện cơ quan quản lý nhà nước hoặc giáo viên ngoài trường và đại diện doanh nghiệp tham gia trong Hội đồng thẩm định. Các thành viên này đến từ các trường Đại học và Cao đẳng khác, các cơ quan quản lý như: Bà Định Thị Phượng, Ông Hoàng Nhân Thắng, Bà Phạm Thị Nga - Trường CĐCN & NLĐB; Ông Nguyễn Trọng Thanh giảng viên trường Cao đẳng Công nghiệp Xây dựng; Bà Võ Hà Giang giảng viên trường CĐ CN&NL Phú Thọ....; Ông Hoàng Việt Tiến - Phòng TN đất - Trung tâm KTTNMT Quảng Ninh; Bà Ngô Thị Nguyệt - Trung tâm KH&SX lâm nông nghiệp - Quảng Ninh; Bà Tống Thị Hòa - Quản lý khách sạn BEACH HOTEL.....; Ông Đỗ Đức Đạt - Chuyên viên chính, phòng GDNN, Sở LĐT BXH, Quảng Ninh. Các chuyên gia này đều có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm (4.2.09 - Danh sách CBQL, NG, DVSDLĐ tham gia rà soát, chỉnh sửa CTĐT năm 2018, 2020, 2022; BS 4.2.06 - Danh sách trích ngang thành viên Hội đồng thẩm định năm 2019, 2020, 2022).

* Phỏng vấn các giáo viên cho kết quả 100% giáo viên tham gia phỏng vấn xác nhận họ nếu không tham gia tổ biên soạn thì cũng được hỏi ý kiến trong hội thảo hoặc trực tiếp đóng góp ý kiến trong hội nghị nghiêm thu chương trình cấp khoa (*Biên bản phỏng vấn giáo viên*).

* Phỏng vấn 11 doanh nghiệp thì có 8 doanh nghiệp xác nhận họ được tham khảo ý kiến và có tham gia thẩm định chương trình đào tạo (*biên bản phỏng vấn doanh nghiệp*).

Đoàn đánh giá: Trường đạt tiêu chuẩn này.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 4.2:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 4.3: *Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

* Tất cả các chương trình đào tạo của trường, ngoài các Thông tin chung về chương trình đào tạo (Tên nghề, mã nghề, trình độ đào tạo, hình thức đào tạo, đối tượng tuyển sinh và thời gian đào tạo), đều được bố cục theo 4 nội dung:

(1) Mục tiêu đào tạo: Thể hiện các nội dung: Mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể (Kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp; năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm; năng lực tự chủ và trách nhiệm) và vị trí việc làm mà người học có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

(2) Khối lượng kiến thức và thời gian khóa học: Thể hiện số lượng mô đun/môn học, số lượng tín chỉ, số giờ học các môn học chung và mô đun/môn học chuyên ngành, số lượng giờ lý thuyết, thực hành, thực tập, kiểm tra của toàn bộ chương trình đào tạo.

(3) Nội dung chương trình: Thể hiện nội dung tổng quát của tất cả các MH/MĐ và nội dung chi tiết của từng MH/MĐ.

(4) Hướng dẫn sử dụng chương trình: Hướng dẫn phân bổ các MH/MĐ qua các học kỳ để đảm bảo tiến độ hợp lý, phù hợp với các điều kiện tiên quyết của các MH/MĐ, đảm bảo sự tiếp thu của người học một cách logic và hiệu quả; hướng dẫn các nội dung ngoại khóa; hướng dẫn thi kiểm tra kết thúc MH/MĐ, thi tốt nghiệp và xét công nhận tốt nghiệp.

Năm 2019, 2020, 2023, căn cứ các Thông tư 41/2018, Thông tư 45/2018, Thông tư 48/2018, Thông tư 52/2018, Thông tư 55/ 2018 của BLĐTBXH ban hành ngày 28/12/2018, Thông tư số 25/2020/TT - BLĐTBXH ngày 30/12/2020 của BLĐTBXH về việc ban hành Quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành nghề, Trường ban hành Chuẩn đầu ra cho các nghề theo Quyết định số 581/CĐNLĐB - ĐT ngày 29/08/2019, Quyết định số 239A/CĐNLĐB - ĐT ngày 20/04/2021, Quyết định số 115/CĐNLĐB - ĐT ngày 20/03/2023, quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học trình độ Trung cấp, Cao đẳng ở tất cả các nghề của trường đạt được sau khi tốt nghiệp (gọi chung là chuẩn đầu ra). Vì vậy các chương trình đào tạo năm 2019, 2020,

2022 được xây dựng, điều chỉnh, bổ sung dựa trên cơ sở của chuẩn đầu ra đã được ban hành (2.1.02 - *Quyết định ban hành chuẩn đầu ra năm 2019, 2021, 2023; kèm theo chuẩn đầu ra*).

Kiểm tra toàn bộ chương trình đào tạo của tất cả các nghề, cho thấy trong chương trình đào tạo chi tiết của các mô đun/môn học đều thể hiện rõ mục tiêu của từng MH/MĐ, mục tiêu cụ thể của từng chương/bài cả về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học sau khi kết thúc chương/bài và mô đun/môn học đó.

* Năm 2017 Bộ Lao động Thương binh - Xã hội đã ban hành Thông tư 09/2017 của Bộ Lao động Thương Binh Xã hội về Ban hành quy chế thi, kiểm tra và công nhận tốt nghiệp; Năm 2022 Bộ Lao động Thương binh - Xã hội đã ban hành Thông tư số 04/2022/TT - BLĐTBXH ngày 5/4/2022 của BLĐTBXH quy định về việc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế hoặc theo phương thức tích lũy lũy mô đun hoặc tín chỉ. Căn cứ vào các Thông tư này, Nhà trường đã ban hành Quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo niên chế; Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp. Các quy chế này được chỉnh sửa, bổ sung hàng năm (2.4.01 - *Quyết định số 509/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 9/8/2019 về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo theo niên chế; Quyết định số 344/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 15/6/2022 về việc ban hành Quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng theo theo niên chế; Quy chế kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp*). Căn cứ vào đó chương trình đào tạo chi tiết của các mô đun/môn học cũng quy định rõ nội dung và phương pháp đánh giá đối với mô đun/môn học cụ thể. Nội dung đánh giá bao gồm kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của người học; Phương pháp đánh giá quy định các bài kiểm tra thường xuyên, kiểm tra định kỳ và kiểm tra kết thúc mô đun/môn học đối với cả phần lý thuyết (với các hình thức kiểm tra vấn đáp, tự luận, trách nhiệm) và thực hành kỹ năng nghề nghiệp (đối với các mô đun chuyên ngành) (4.2.08 - *Biên bản họp thẩm định, bản nhận xét, phản biện đánh giá CTĐT năm 2019, 2020, 2023, kèm theo phiếu thẩm định; 2.5.01 - Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2019 của trường CĐNLĐB; Thông báo 236/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 24/4/2021 về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ TC, CĐ ban hành năm 2017, 2019 của trường CĐNLĐB; Thông báo 112/QĐ - CĐNLĐB - ĐTXT ngày 10/2/2020 về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ SC*

ban hành năm 2017, 2019 của trường CĐNLĐB; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2023 của trường CĐNLĐB; BS 4.1.02 - Quyết định số 120/QĐ - CĐNLĐB - ĐTTX ngày 12/12/2019 về việc ban hành chương trình đào tạo sơ cấp của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2019, kèm theo bộ chương trình đào tạo; 2.16.02 - Quyết định số 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020 về việc ban hành chương trình đào tạo liên thông của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2020; kèm theo bộ chương trình đào tạo; 2.5.02 - Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2020, 2023).

* Qua kiểm tra các minh chứng và khảo sát thực tế, Đoàn nhận thấy Chương trình đào tạo của trường thể hiện được mục tiêu đào tạo của trình độ tương ứng; quy định chuẩn kiến thức, kỹ năng của người học đạt được sau tốt nghiệp; phạm vi và cấu trúc nội dung, phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập đối với từng mô đun, môn học, từng chuyên ngành hoặc nghề và từng trình độ theo quy định.

Đoàn đánh giá: Trường đạt tiêu chuẩn này.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 4.3:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 4.4: *Chương trình đào tạo được xây dựng có sự tham gia của nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

* Nghiên cứu các minh chứng, Đoàn nhận thấy tất cả các CTĐT của trường được xây dựng Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT - BLĐTBXH ngày 01/3/2017 quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định GTĐT trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. Cụ thể: Trường thành lập các Ban chủ nhiệm, tổ biên soạn xây dựng, chỉnh sửa CTĐT; thành lập Hội đồng thẩm định CTĐT các ngành nghề. Quy trình xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo thực hiện theo Điều 6 của Thông tư số 03/2017/TT - BLĐTBXH ngày 01/3/2017; Quy trình thẩm định CTĐT thực hiện theo Điều 7 của Thông tư số 03/2017/TT - BLĐTBXH ngày 01/3/2017 (4.2.02 - Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, biên soạn CTĐT các cấp năm 2018, 2020, 2022; 4.2.03 - Quyết định về việc thành lập Ban rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2018, 2020, 2022;

4.2.05 - Biên bản nghiệm thu CTĐT cấp khoa năm 2018, 2020, 2022; 4.2.06 - Kế hoạch tổ chức Hội thảo, biên bản hội thảo và bản nhận xét đánh giá của chuyên gia năm 2018, 2020, 2022; 4.2.07 - Quyết định về việc thành lập hội đồng thẩm định CTĐT năm 2018, 2020; 2023; 4.2.08 - Biên bản họp thẩm định; bản nhận xét, phản biện đánh giá CTĐT năm 2019, 2020, 2023, kèm theo phiếu thẩm định).

Trong thành phần Hội đồng thẩm định chương trình cũng có ít nhất một đại diện cơ quan quản lý nhà nước, giáo viên có chuyên môn cao có kinh nghiệm ngoài trường và một đại diện doanh nghiệp (BS 4.2.06 - Danh sách trích ngang thành viên Hội đồng thẩm định năm 2018, 2020, 2022; BS 4.4.01 - Giấy mời các cá nhân và danh sách đại diện các đơn vị tham gia xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo của trường các năm 2018, 2020, 2022). Cụ thể, từ năm 2018 đến năm 2023, mỗi chương trình đào tạo khi xây dựng, chỉnh sửa, trường mời ít nhất 2 chuyên gia từ ngoài trường tham gia xây dựng và 2 chuyên gia từ ngoài trường tham gia thẩm định hoặc tham gia hội thảo góp ý cho chương trình đào tạo. Các chuyên gia này đến từ các trường Đại học, Cao đẳng khác nhau, các cơ quan quản lý như: Bà Định Thị Phương, Ông Hoàng Nhân Thắng, Bà Phạm Thị Nga - Trường CĐCN &NLĐB; Ông Nguyễn Trọng Thanh giảng viên trường Cao đẳng Công nghiệp Xây dựng; Bà Võ Hà Giang giảng viên trường CĐ CN&NL Phú Thọ.....; Ông Hoàng Việt Tiến - Phòng TN đất - Trung tâm KTTNMT Quảng Ninh; Bà Ngô Thị Nguyệt - Trung tâm KH&SX lâm nông nghiệp - Quảng Ninh; Bà Tống Thị Hòa - Quản lý khách sạn BEACH HOTEL.....; Ông Đỗ Đức Đạt - Chuyên viên chính, phòng GDNN, Sở LĐTĐBXH, Quảng Ninh. Các chuyên gia này đều có trình độ chuyên môn, có kinh nghiệm. Sự tham gia của các chuyên gia trong xây dựng, thẩm định chương trình cũng như tham gia giảng dạy và đánh giá kết quả học tập của HSSV được nhà trường quan tâm thực hiện một cách thường xuyên trong suốt quá trình hoạt động dạy và học của trường. **Ví dụ:**

DANH SÁCH TRÍCH NGANH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NĂM 2019

I. Nghề Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Năm công tác	Chức danh
1	Ông Phan Thanh Lâm	P. Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	30	CT Hội đồng
2	Ông Dương Trung Hiếu	P. Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	20	Phó CT Hội đồng
3	Bà Bùi Thị Thủy	Trưởng khoa	Khoa Kinh tế - Du lịch	15	Thư ký HĐ
4	Ông Đỗ Tuấn Đạt	Chuyên viên	Phòng GDNN, Sở LĐTĐXH tỉnh QN	10	Thành viên HĐ
5	Bà Đinh Thị Như Quỳnh	Giảng viên	Trường Cao đẳng cơ giới Ninh Bình	10	Thành viên HĐ
6	Bà Tống Thị Hoà	Cán bộ quản lý	Quản lý Khách sạn BEACH HOTEL	15	Thành viên HĐ
7	Bà Phạm Lê Bích Ngọc	Giảng viên	GV trường Cao đẳng KTKT thuỷ lợi Miền Trung	10	Thành viên HĐ

II. Nghề Chăn nuôi thú y

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Năm công tác	Chức danh
1	Ông Phan Thanh Lâm	P. Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	30	CT Hội đồng
2	Ông Dương Trung Hiếu	P. Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	20	Phó CT Hội đồng
3	Ông Nguyễn Đức Long	GD Trung tâm	Trung tâm TS&TVVL trường CĐNL Đông Bắc	15	Thư ký HĐ
4	Ông Đỗ Tuấn Đạt	Chuyên viên	Phòng GDNN, Sở LĐTĐXH tỉnh QN	10	Thành viên HĐ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Năm công tác	Chức danh
5	Ông Lại Văn Lý	Chuyên viên	Chi cục chăn nuôi và thú y Quảng Ninh	10	Thành viên HĐ
6	Ông Nguyễn Xuân Quỳnh	Giám đốc	Công ty NUTRECO - Bắc Ninh	15	Thành viên HĐ
7	Bà Phạm Thị Nga	Giảng viên	Trường Cao đẳng Công nghệ và NL Đông Bắc	10	Thành viên HĐ

III. Nghề Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Năm công tác	Chức danh
1	Ông Phan Thanh Lâm	Phó Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	30	CT Hội đồng
2	Ông Dương Trung Hiếu	Phó Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	20	Phó CT Hội đồng
3	Bà Nguyễn Thị Thuý	Giảng viên	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	15	Thư ký HĐ
4	Ông Đỗ Tuấn Đạt	Chuyên viên	- Chuyên viên chính phòng GDNN, Sở Lao động TBXH tỉnh Quảng Ninh	10	Thành viên HĐ
5	Bà Võ Hà Giang	Phó trưởng khoa	Trường cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Phú Thọ	10	Thành viên HĐ
6	Bà Ngô Thị Nguyệt	Phó GD	Trung tâm khoa học và sản xuất	15	Thành viên HĐ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Năm công tác	Chức danh
			Lâm nông nghiệp Quảng Ninh		
7	Bà Trịnh Thị Nga	Giảng viên	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	10	Thành viên HĐ

DANH SÁCH CÁN TRÍCH NGÀNH HỘI ĐỒNG THẨM ĐỊNH CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ CAO ĐẲNG, TRÌNH ĐỘ TRUNG CẤP NĂM 2023

I. Nghề Quản lý tài nguyên rừng

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Năm công tác	Chức danh
1	Ông Phan Thanh Lâm	Hiệu trưởng	Trường CĐNL Đông Bắc	20	Chủ tịch HĐ
2	Ông Dương Trung Hiếu	Phó Hiệu trưởng	Trường CĐNL Đông Bắc	30	P. Chủ tịch HĐ
3	Ông Nguyễn Đức Long	Tr Phòng Đào tạo	Trường CĐNL Đông Bắc	15	Thư ký HĐ thẩm định
4	Ông Đỗ Tuấn Đạt	Chuyên viên chính	phòng GDNN, Sở Lao động TBXH tỉnh Quảng Ninh	10	Thành viên HĐ thẩm định
5	Ông Trương Thanh Sơn	Phó trưởng phòng	Phòng quản lý bảo vệ rừng và bảo tồn thiên nhiên - Chi cục kiểm lâm Quảng Ninh	15	Thành viên HĐ thẩm định
6	Bà Đinh Thị Phượng	Giảng viên	Trường CĐ Công nghệ và Nông Lâm Đông Bắc	10	Thành viên HĐ thẩm định
16	Ông Mai Trọng Thịnh	Giám đốc	Trung tâm sản xuất dịch vụ KHKT NLN - Trường CĐNLĐB	15	Chuyên gia đóng góp cho dự thảo CT

II. Nghề Thú y

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Năm công tác	Chức danh
1	Ông Phan Thanh Lâm	Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	30	CT Hội đồng
2	Ông Dương Trung Hiếu	P. Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	20	Phó CT Hội đồng
3	Ông Nguyễn Đức Long	Tr.Phòng ĐT	Trung tâm TS&TVVL trường CDNL Đông Bắc	15	Thư ký HĐ
4	Ông Đỗ Tuấn Đạt	Chuyên viên chính	Phòng GDNN, Sở LĐTĐ tỉnh QN	10	Thành viên HĐ
5	Ông Lại Văn Lý	Chuyên viên	Chi cục chăn nuôi và thú y Quảng Ninh	10	Thành viên HĐ
6	Ông Nguyễn Xuân Quỳnh	Giám đốc	Công ty NUTRECO - Bắc Ninh	15	Thành viên HĐ
7	Bà Phạm Thị Nga	Giảng viên	Trường Cao đẳng Công nghệ và NL Đông Bắc	10	Thành viên HĐ

III. Nghề Trồng trọt và bảo vệ thực vật

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Năm công tác	Chức danh
1	Ông Phan Thanh Lâm	Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	30	CT Hội đồng
2	Ông Dương Trung Hiếu	P. Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	20	Phó CT Hội đồng
3	Ông Nguyễn Đức Long	Tr Phòng Đào tạo	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	15	Thư ký HĐ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Năm công tác	Chức danh
4	Ông Đỗ Tuấn Đạt	Chuyên viên chính	Phòng GDNN, Sở Lao động TBXH tỉnh Q. Ninh	10	Thành viên HĐ
5	Nguyễn Trọng Ba	Phó phòng	Phòng kinh tế, thị xã Quảng Yên	10	Thành viên HĐ
6	Bà Võ Hà Giang	Giảng viên	Trường cao đẳng CN&NL Phú Thọ	15	Thành viên HĐ
7	Ông Nguyễn Tiến Hoàng	Giám đốc	Công ty TNHH cây xanh Thác Mơ	10	Chuyên gia đóng góp cho dự thảo CT

* Như vậy, mỗi chương trình đào tạo được xây dựng có ít nhất 02 đại diện doanh nghiệp, cán bộ quản lý giáo dục nghề nghiệp tham gia vào quá trình biên soạn, thẩm định chương trình.

* Phòng vấn nhà giáo, cán bộ quản lý, doanh nghiệp có quan hệ đối tác với trường cho thấy họ được tham khảo, đóng góp ý kiến và có tham gia biên soạn, chỉnh sửa chương trình đào tạo (*biên bản phỏng vấn*).

Đoàn đánh giá: Trường đạt tiêu chuẩn này.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 4.4:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 4.5: Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

* Căn cứ Thông tư số 03/2017/TT - BLĐT BXH ngày 01/3/2017 quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng, tại Điều 3 (yêu cầu về chương trình đào tạo) mục 9 “nội dung chương trình đào tạo phải phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ, phù hợp với điều kiện thực tế của trường”. Để đáp ứng thị trường lao động trên địa bàn Quảng Ninh và cả nước, Nhà trường xác định Chương trình đào tạo phải phù hợp với yêu cầu phát triển về

Nông, Lâm nghiệp của địa phương và đất nước. Từ năm 2019 đến nay trường đã thực hiện rà soát, điều chỉnh, xây dựng chương trình đào tạo 03 lần vào các năm 2018, 2020, 2022 trong tất cả các đợt rà soát, điều chỉnh, xây dựng chương trình đào tạo, nhà trường đều xem xét tính thực tiễn và đáp ứng của chương trình đào tạo với sự thay đổi của thị trường, điều này thể hiện rất rõ trong các biên bản tổng hợp các ý kiến góp ý của các chuyên gia về chương trình đào tạo, các biên bản thẩm định chương trình đào tạo năm 2019, 2020, 2023. Khi xây dựng chương trình đào tạo nghề, Trường đã mời các chuyên gia có kinh nghiệm trong các ngành nghề và khu vực lân cận, các nhà giáo có thâm niên giảng dạy trong các ngành nghề tham gia góp ý, xây dựng, biên soạn và thẩm định chương trình đào tạo (4.2.03 - Quyết định về việc thành lập Ban rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2018, 2020, 2022; 4.2.05 - Biên bản nghiệm thu CTĐT cấp khoa năm 2018, 2020, 2022; 4.2.06 - Kế hoạch tổ chức Hội thảo, biên bản hội thảo và bản nhận xét đánh giá của chuyên gia năm 2018, 2020, 2022; 4.2.07 - Quyết định về việc thành lập hội đồng thẩm định CTĐT các hệ ngành TC, CĐ năm 2018, 2020, 2023; 4.2.08 - Biên bản họp thẩm định, bản nhận xét, phản biện đánh giá CTĐT năm 2019, 2020, 2023 (kèm theo phiếu thẩm định); BS 4.2.06 - Danh sách trích ngang thành viên Hội đồng thẩm định năm 2018, 2020, 2023; BS 4.4.01 - Giấy mời các cá nhân và danh sách đại diện các đơn vị tham gia xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo của trường các năm 2018, 2020, 2022).

* Kiểm tra toàn bộ các chương trình đào tạo của trường cho thấy các chương trình đào tạo của trường trong phần mục tiêu chung, mục tiêu và nội dung chi tiết của từng mô đun, môn học thể hiện được sự phù hợp với yêu cầu phát triển của ngành, địa phương và đất nước, phù hợp với kỹ thuật công nghệ trong sản xuất, dịch vụ theo thông tư số 12/2017/TT - BLĐT BXH ngày 20/4/2017. Tỷ lệ số giờ học thực hành/tổng số giờ của chương trình đạt 70% ở tất cả các chương trình. Giờ thực hành cho một số MH/MĐ được tăng lên sau mỗi lần chỉnh sửa chương trình, để nâng cao kỹ năng cho HSSV. Đưa vào chương trình các bài thực hành tính thực tế sản xuất, đơn giản nhưng có khả năng đánh giá được kỹ năng của HSSV. Thực tế này giúp cho HSSV tiếp cận với thực tế nhiều hơn, việc đào tạo đảm bảo tính thực tiễn cao hơn và HSSV ra trường đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động. Như vậy, sau mỗi lần chỉnh sửa chương trình, nội dung các MH/MĐ được cắt bỏ một số nội dung không còn phù hợp, đưa vào nội dung phù hợp với các doanh nghiệp trên địa bàn; cắt bỏ một số MH/MĐ không cần thiết, đưa vào một số MH/MĐ phù hợp với thực tiễn các doanh nghiệp trên địa bàn

(4.2.08 - Biên bản họp thẩm định, bản nhận xét, phản biện đánh giá CTĐT năm 2019, 2020, 2023 (kèm theo phiếu thẩm định); 2.5.01 - Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2019 của trường CĐNLĐB; Thông báo 236/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 24/4/2021 về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ TC, CĐ ban hành năm 2017, 2019 của trường CĐNLĐB; Thông báo 112/QĐ - CĐNLĐB - ĐTXT ngày 10/2/2020 về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ SC ban hành năm 2017, 2019 của trường CĐNLĐB; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2023 của trường CĐNLĐB; BS 4.1.02 - Quyết định số 120/QĐ - CĐNLĐB - ĐTTX ngày 12/ /2/2019 về việc ban hành chương trình đào tạo sơ cấp của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2019, kèm theo bộ chương trình đào tạo; 2.16.02 - Quyết định số 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020 về việc ban hành chương trình đào tạo liên thông của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2020, kèm theo bộ chương trình đào tạo; 5.02 - Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2020, 2023).

* Trong quá trình đào tạo, Trường thường xuyên cập nhật sự thay đổi của thị trường lao động đối với các chương trình đào tạo thông qua việc khảo sát, lấy ý kiến đối với các doanh nghiệp để thu thập ý kiến hỗ trợ cho việc định hướng xây dựng, chỉnh sửa chương trình (4.14.01 - Danh sách nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp được lấy ý kiến hằng năm 2020, 2021, 2022; 2023). Nội dung khảo sát liên quan đến nhiều lĩnh vực trong đó có chương trình đào tạo ở câu 5 “Chương trình đào tạo đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động”. Kết quả khảo sát được tổng hợp làm cơ sở cho việc đề xuất các ý kiến nâng cao chất lượng chương trình đào tạo hàng năm (1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022). Cụ thể:

- Năm 2020, khảo sát 12 Doanh nghiệp, phiếu phát ra 12/12, cho thấy kết quả ở cấp độ 2 là 79,5% là phù hợp; cấp độ 3 là 20,5% rất phù hợp (đánh giá 3 cấp).

- Năm 2021, khảo sát 19 Doanh nghiệp phiếu phát ra 19/19, cho thấy kết quả ở cấp độ 2 là 82,3% là phù hợp; cấp độ 3 là 17,7% rất phù hợp (đánh giá 3 cấp).

- Năm 2022, khảo sát 19 Doanh nghiệp phiếu phát ra 19/19, cho thấy kết quả ở cấp độ 2 là 81,5% là phù hợp; cấp độ 3 là 15,5% rất phù hợp (đánh giá 3 cấp).

Từ kết quả khảo sát trên cho thấy trường đã tiếp thu kết quả khảo sát vào việc biên soạn, chỉnh sửa chương trình đảm bảo tính thực tiễn ngày càng cao.

* Phòng vấn đại diện doanh nghiệp, HSSV đã tốt nghiệp cho thấy hầu hết các doanh nghiệp đều hài lòng với chương trình đào tạo của trường và đánh giá của HSSV tốt nghiệp đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động (*Biên bản phỏng vấn*).

Đoàn đánh giá: Trường đạt tiêu chuẩn này.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 4.5:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 4.6: *Chương trình đào tạo được xây dựng bảo đảm việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân theo quy định.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Các chương trình đào tạo của trường đều có cấu trúc theo các nhóm kiến thức: Kiến thức cơ bản, kiến thức cơ sở ngành, kiến thức cơ sở nghề và kiến thức nghiệp vụ chuyên môn. Vì thế, việc liên thông giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ khác trong hệ thống giáo dục quốc dân là khá thuận lợi và khả thi: Liên thông ngang và liên thông dọc.

Đối với liên thông ngang: Chương trình đào tạo của trường được phân định rõ: (1) Những môn học cơ bản (6 môn học) áp dụng cho tất cả các ngành, nghề đào tạo trình độ Cao đẳng; (2) Những môn học cơ sở ngành và cơ sở chuyên ngành áp dụng cho những nhóm nghề về nông lâm, dịch vụ, công nghệ thông tin và kỹ thuật; (3) Những môn học chuyên môn. Như vậy, người học có thể sử dụng kết quả học tập đối với những môn học/mô đun, tín chỉ đã được học để được miễn học và chỉ tiếp tục học thêm những những môn học/mô đun, tín chỉ còn lại của chương trình đào tạo liên thông (2.5.01 - *Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2019 của trường CĐNLĐB; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2023 của trường CĐNLĐB; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2023 của trường CĐNLĐB; BS 4.1.02 - Quyết định số 120/QĐ - CĐNLĐB - ĐTTX ngày 12/2/2019 về việc ban hành chương trình đào tạo sơ cấp của Trường*

Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2019, kèm theo bộ chương trình đào tạo 2.16.02 - Quyết định số 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020 về việc ban hành chương trình đào tạo liên thông của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 202, kèm theo bộ chương trình đào tạo; 2.5.02 - Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2020, 2023; 2.4.03 - Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023).

Liên thông dọc giữa các trình độ giáo dục nghề nghiệp với các trình độ đào tạo khác trong hệ thống giáo dục quốc dân là liên thông từ trình độ Cao đẳng lên trình độ Đại học chuyên ngành hoặc chuyên ngành gần, để đảm bảo phương châm “học suốt đời” cho người học. Năm 2017, Quyết định 18/2017/QĐ - TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc quy định về liên thông giữa trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng với trình độ đại học đã được ban hành. Trong đó quy định điều kiện được tổ chức đào tạo liên thông của các Trường Đại học. Tuy nhiên, tại thời điểm khảo sát, nhà trường chưa thực hiện được việc liên thông với các cơ sở giáo dục đại học.

Qua phân tích ở trên, Đoàn nhận thấy trường chưa đạt tiêu chuẩn này.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 4.6:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>0 (không) điểm</i>	<i>0 (không) điểm</i>

Tiêu chuẩn 4.7: *Ít nhất 3 năm 1 lần trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đổi với chương trình đào tạo đã ban hành.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Đoàn đã kiểm tra minh chứng và xác nhận việc xây dựng, điều chỉnh, cập nhật các chương trình đào tạo như sau:

* Việc rà soát, điều chỉnh chương trình tập trung vào các nội dung: Thêm các môn học/mô đun do đòi hỏi của thực tế, do áp dụng những tiến bộ khoa học mới; Thay đổi thời lượng của một số môn học/mô đun theo yêu cầu của thực tế hoặc quy định của nhà nước; Cắt bớt một số nội dung trong một số các MH/MĐ không còn phù hợp với thực tế. Cắt bớt các môn học/mô đun không còn phù hợp.

* Căn cứ Thông tư 03, tại Điều 9 “cập nhật và đánh giá chương trình đào tạo”. Năm 2017 trường đã tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành 11 chương trình cao đẳng, 17 chương trình trung cấp. Trên cơ sở quy trình ban hành, Năm 2018, 2019 trường tổ chức rà soát, chỉnh sửa và xây dựng mới CTĐT: trong đó đã cắt bỏ 02 chương trình đào tạo cao đẳng (Quản trị cơ sở dữ liệu và Quản trị

doanh nghiệp) và 01 chương trình đào tạo trung cấp Quản trị cơ sở dữ liệu khởi giấy đăng ký hoạt động GDNN năm 2017 và ban hành mới thêm 7 chương trình đào tạo gồm 03 CTĐT trình độ cao đẳng (Điện công nghiệp, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Thiết kế trang web); 03 CTĐT trình độ trung cấp (Điện công nghiệp, Nghiệp vụ nhà hàng ăn uống, Thiết kế trang web), 1 CTĐT trình độ sơ cấp (Điện công nghiệp): do đó tổng số CTĐT theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN năm 2019 là 49 CTĐT với (12 chương trình Cao đẳng, 19 chương trình trung cấp và 18 chương trình sơ cấp). Ngoài xây dựng mới 7 chương trình đào tạo kể trên, nhà trường thực hiện chỉnh sửa 5 chương trình cao đẳng; 12 chương trình trung cấp và giữ nguyên không chỉnh sửa 4 chương trình cao đẳng; 4 chương trình trung cấp và 17 chương trình sơ cấp. Năm 2020, trường xây dựng mới 7 chương trình liên thông và đã có kế hoạch về việc rà soát, chỉnh sửa 8 chương trình cao đẳng, 15 chương trình trung cấp, 17 chương trình sơ cấp song các đơn vị xét thấy chương trình chưa cần thiết phải chỉnh sửa, trường có thông báo về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ TC, CĐ, SC ban hành năm 2017, 2019 (năm 2020, 2021 ra thông báo về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, ban hành năm 2017, 2019 của trường). Năm 2022, trường tiến hành rà soát, chỉnh sửa 8 chương trình cao đẳng, 14 chương trình trung cấp; các CTĐT khác giữ nguyên không chỉnh sửa (Lưu ý: các chương trình này được thẩm định, ban hành năm 2023) (BS 4.2.05 - *Bảng thống kê các chương trình xây dựng, chỉnh sửa năm 2019, 2020, 2023*). Các chương trình xây dựng, điều chỉnh trong các năm đều được thực hiện theo đúng quy trình được quy định trong thông tư 03/2017/TT - BLĐT BXH đối với các trình độ Cao đẳng, trung cấp. Các chương trình trình độ sơ cấp xây dựng theo thông tư 42/2014/TT - BLĐT BXH.

Như vậy 100% chương trình Trường đang đào tạo đều được rà soát, chỉnh sửa tối thiểu 3 năm /1 lần. Các chương trình xây dựng, điều chỉnh trong các năm đều được thực hiện theo đúng quy trình được quy định trong thông tư 03/2017/TT - BLĐT BXH đối với các trình độ Cao đẳng, trung cấp chiếm 100% chương trình đào tạo đang thực hiện đào tạo vào thời điểm đó theo định hướng chuẩn hóa chương trình theo khung đào tạo mới. Sự điều chỉnh được thể hiện ở việc cắt bỏ/một số MH/MĐ không phù hợp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh; thêm một số MH/MĐ mới; điều chỉnh số giờ của một số MH/MĐ, tăng giờ thực hành để nâng cao kỹ năng cho người học; cắt bỏ nội dung một số MH/MĐ không phù hợp với thực tế, thêm một số nội dung kiến thức cập nhật các công nghệ hiện đại; đưa

vào chương trình các bài thực hành mang tính thực tế sản xuất... (4.2.02 - Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, biên soạn CTĐT các cấp năm 2018, 2020, 2022; 4.2.03 - Quyết định về việc thành lập Ban rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2018, 2020, 2022; 4.2.05 - Biên bản nghiệm thu CTĐT cấp khoa năm 2018, 2020, 2022; 4.2.06 - Kế hoạch tổ chức Hội thảo, biên bản hội thảo và bản nhận xét đánh giá của chuyên gia năm 2018, 2020, 2022; 4.2.07 - Quyết định về việc thành lập hội đồng thẩm định CTĐT năm 2018, 2020; 2023; 4.2.08 - Biên bản họp thẩm định; bản nhận xét, phản biện đánh giá CTĐT năm 2019, 2020, 2023 (kèm theo phiếu thẩm định); 2.5.01 - Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2019 của trường CĐNLĐB; Thông báo 236/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 24/4/2021 về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ TC, CĐ ban hành năm 2017, 2019 của trường CĐNLĐB; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2023 của trường CĐNLĐB; Thông báo 112/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 10/2/2020 về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp ban hành năm 2017, 2019 của trường CĐNLĐB; BS 4.1.02 - Quyết định số 120/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 12/ /2/2019 về việc ban hành chương trình đào tạo sơ cấp của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2019, kèm theo bộ chương trình đào tạo; 2.16.02 - Quyết định số 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020 về việc ban hành chương trình đào tạo liên thông của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2020; kèm theo bộ chương trình đào tạo; 2.5.02 - Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2020, 2023).

Chương trình đào tạo của trường năm 2023 so với năm 2018 có những thay đổi như sau:

TỔNG HỢP DANH SÁCH CÁC MÔN HỌC/MÔ ĐUN CẮT BỎ, THÊM MỚI THUỘC CÁC NGÀNH NGHỀ CỦA CÁC KHOA CHUYÊN MÔN NĂM 2023

I. Khoa Lâm nghiệp

TT	Tên nghề	Tên các MH/MĐ Cắt bỏ		Tên các MH/MĐ thêm mới		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	
1	Quản lý tài nguyên rừng	0	4		1	

TT	Tên nghề	Tên các MH/MĐ Cắt bỏ		Tên các MH/MĐ thêm mới		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	
			Đất và phân bón			
			Quản lý lưu vực			
			Ứng dụng GIS trong lâm nghiệp			
			Lâm sản ngoài gỗ			
						1
2	Lâm nghiệp				Động vật rừng	
3	Quản lý đất đai	2	5	2	4	
		Thuế nhà đất	Lưu trữ thông tin tư liệu địa chính	Khoa học đất	Thực tập thủ tục hành chính trong QLDD	
		Hệ thống thông tin đất đai	Thuế nhà đất	Đánh giá tác động môi trường	Tin ứng dụng trong quản lý đất đai	
			Thực tập đăng ký, thông kê đất đai		Pháp luật chuyên ngành	
			Thực tập quy hoạch sử dụng đất		Tin học chuyên ngành	
			Thực tập CNTT trong QLDD			
			Luật nhà ở			

II. Khoa Nông học

TT	Tên nghề	Tên các MH/MĐ Cắt bỏ		Tên các MH/MĐ thêm mới		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	
1			2		0	

TT	Tên nghề	Tên các MH/MĐ Cắt bỏ		Tên các MH/MĐ thêm mới		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	
	Trồng trọt và bảo vệ thực vật		Cơ khí nông nghiệp			
			Bảo vệ môi trường			
		10		8		
2	Khoa học cây trồng	Di truyền		côn trùng bệnh cây NN		
		Côn trùng nông nghiệp		canh tác NN		
		Bệnh cây nông nghiệp		sản xuất NNHC		
		Bảo vệ môi trường		Xử lý ra hoa		
		Cơ khí nông nghiệp		Trồng cây cảnh quan đô thị		
		Ảnh hưởng của môi trường đến sinh trưởng rau xanh		trồng hoa cây cảnh		
		Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng		SD trang thiết bị trong nhà lưới		
		Sử dụng chất kích thích tăng trưởng cho cây ăn quả		Maketing nông nghiệp		
		Trồng hoa				
		Trồng cây cảnh Bonsai				
3			3		0	

TT	Tên nghề	Tên các MH/MĐ Cắt bỏ		Tên các MH/MĐ thêm mới		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	
	Công nghệ sinh học		Bảo quản nông sản			
			Thiết kế và sử dụng nhà kính, nhà lưới			
			Xử lý ô nhiễm môi trường			

III. Khoa Chăn nuôi thú y

TT	Tên nghề	Tên các MH/MĐ Cắt bỏ		Tên các MH/MĐ thêm mới		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	
1	Chăn nuôi thú y		1		1	
			Bệnh ngoại, sản khoa		Bệnh nội, ngoại, sản khoa	
2	Thú y			Vệ sinh an toàn thực phẩm	Kiểm nghiệm súc sản vật nuôi	
1	Dịch vụ thú y	1				
		Thực tập nghề nghiệp 1				

IV. Khoa Kinh tế du lịch

TT	Tên nghề	Tên các MH/MĐ Cắt bỏ		Tên các MH/MĐ thêm mới		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	
	Kế toán doanh nghiệp	4	6	1	2	
1		Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị	Kế toán KD nhà hàng khách sạn	Kế toán KD nhà hàng khách sạn	

TT	Tên nghề	Tên các MH/MĐ Cắt bỏ		Tên các MH/MĐ thêm mới		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	
		Soạn thảo văn bản	Luật kinh tế		Marketing	
		Kinh tế vĩ mô	Soạn thảo văn bản			
		Kinh tế quốc tế	Phân tích hoạt động kinh doanh			
			Khởi tạo doanh nghiệp			
			Kế toán hợp tác xã			
2	Nghiep vụ nhà hàng, khách sạn		0		2	
					Vệ sinh ATTP tại NH- KS	
					Kế toán kinh doanh NH - KS	
3	Kinh doanh thương mại và dịch vụ		4			
			Nguyên lý kế toán			
			Kinh doanh xuất nhập khẩu			
			Khoa học hàng hóa			
			Kế toán thương mại dịch vụ			
4	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống			2		
				Thực hành Nghiệp vụ lễ tân		
				Thực hành nghiệp vụ NH- KS		

Như vậy từ năm 2018 đến năm 2023 chỉ trong vòng 05 năm trường đã 3 lần xây dựng mới và chỉnh sửa toàn bộ 12 chương trình cao đẳng và 19 chương trình trung cấp, 18 chương trình sơ cấp theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp (4.2.10-*Biên bản rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2019; 2021; 2023; 4.02.11- Báo cáo rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2019; 2021; 2023*).

Đoàn đánh giá: Trường đạt tiêu chuẩn này.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 4.7:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 4.8: *Chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

* Khi triển khai chỉnh sửa, bổ sung CTĐT, Trường luôn chú trọng đến việc cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo.

Từ năm 2018 đến nay, nhà trường thực hiện 03 đợt rà soát chỉnh sửa và xây dựng mới CTĐT các ngành trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng vào các năm 2018, 2020 và năm 2022, theo đó các CTĐT mới ban hành cũng được cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo, đảm bảo tính phù hợp với thực tiễn và các quy định mới của Bộ LĐTBXH (4.2.08 - *Biên bản họp thẩm định; bản nhận xét, phản biện đánh giá CTĐT năm 2019, 2020, 2023 (kèm theo phiếu thẩm định); 2.5.01 - Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2019 của trường CĐNLĐB; Thông báo 236/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 24/4/2021 về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ TC, CĐ ban hành năm 2017, 2019 của trường CĐNLĐB; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2023 của trường CĐNLĐB; Thông báo 112/QĐ - CĐNLĐB - ĐTXT ngày 10/2/2020 về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp ban hành năm 2017, 2019 của trường CĐNLĐB; BS 4.1.02 - Quyết định số 120/QĐ - CĐNLĐB - ĐTTX ngày 12/ /2/2019 về việc ban hành chương trình đào tạo sơ cấp của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2019, kèm theo bộ chương trình*

đào tạo; 2.16.02 - Quyết định số 291/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020 về việc ban hành chương trình đào tạo liên thông của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2020, kèm theo bộ chương trình đào tạo).

* Nghiên cứu minh chứng kết hợp khảo sát thực tế, Đoàn nhận thấy: Từ năm 2018 đến nay, khi chỉnh sửa, bổ sung các chương trình đào tạo trường có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo, cụ thể: Trường đã tổ chức xây dựng và đưa thêm vào chương trình đào tạo công nghệ tiên tiến cho nghề Công nghệ sinh học (công nghệ sấy lạnh, sấy thăng hoa; công nghệ phân lập giống; phần mềm quản lý thông số môi trường nhiệt độ, độ ẩm, ánh sáng); Nghề trồng trọt và BVTV (nhà màng sử dụng công nghệ tưới tự động điều khiển từ xa, điều chỉnh nhiệt độ từ xa); Nghề Điện công nghiệp (sử dụng năng lượng mặt trời để chiếu sáng) (4.8.01 - Những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến được cập nhật CTĐT 2019, 2020, 2023). Tuy nhiên số chương trình đào tạo có cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo còn ít, chưa đảm bảo 100% chương trình theo quy định. Vậy đoàn đánh giá tiêu chuẩn này chưa đạt.

Đoàn đánh giá: trường chưa đạt yêu cầu của tiêu chuẩn

2. Đánh giá tiêu chuẩn 4.8:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>0 (Không) điểm</i>

Tiêu chuẩn 4.9: *Trước khi tổ chức đào tạo liên thông, trường căn cứ chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các mô đun, tín chỉ, môn học và có quyết định đối với các mô đun, tín chỉ, môn học mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

* Năm 2017, căn cứ Thông tư 27/2017/TT - BLĐT BXH ngày 21/9/2017 của BLĐT BXH quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ trong giáo dục nghề nghiệp, trên cơ sở đó trường xây dựng Quy chế đào tạo liên thông và được ban hành theo quyết định số 519/QĐ - CDNLĐB - ĐT (2.16.01 - Quy định tổ chức đào tạo liên thông giữa các trình độ năm 2020, kèm theo Quyết định số 519/QĐ - CDNLĐB - ĐT về việc ban hành Quy định đào tạo liên thông giữa các trình độ).

* Trên cơ sở quy trình ban hành, Năm 2018, 2019 trường tổ chức rà soát, chỉnh sửa và xây dựng mới CTĐT: trong đó đã cắt bỏ 02 chương trình đào tạo cao đẳng (Quản trị cơ sở dữ liệu và Quản trị doanh nghiệp) và 01 chương trình đào

tạo trung cấp Quản trị cơ sở dữ liệu khởi giấy đăng ký hoạt động GDNN năm 2017 và ban hành mới thêm 7 chương trình đào tạo gồm 03 CTĐT trình độ cao đẳng (Điện công nghiệp, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Thiết kế trang web); 03 CTĐT trình độ trung cấp (Điện công nghiệp, Nghiệp vụ nhà hàng ăn uống, Thiết kế trang web), 1 CTĐT trình độ sơ cấp (Điện công nghiệp): do đó tổng số CTĐT theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN năm 2019 là 49 CTĐT (với 12 chương trình Cao đẳng; 19 chương trình trung cấp và 18 chương trình sơ cấp); Ngoài xây dựng mới 7 chương trình đào tạo kể trên, nhà trường thực hiện chỉnh sửa 5 chương trình cao đẳng, 12 chương trình trung cấp và giữ nguyên không chỉnh sửa 4 chương trình cao đẳng, 4 chương trình trung cấp và 17 chương trình sơ cấp. Năm 2020, trường xây dựng mới 7 chương trình liên thông và đã có kế hoạch về việc rà soát, chỉnh sửa 8 chương trình cao đẳng, 15 chương trình trung cấp, 17 chương trình sơ cấp song các đơn vị xét thấy chương trình chưa cần thiết phải chỉnh sửa, trường có thông báo về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ TC, CĐ, SC ban hành năm 2017, 2019 (năm 2020, 2021 ra thông báo về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, ban hành năm 2017, 2019 của trường). Năm 2022, trường tiến hành rà soát, chỉnh sửa 8 chương trình cao đẳng, 14 chương trình trung cấp (Lưu ý: các chương trình này được thẩm định, ban hành năm 2023); các CTĐT khác giữ nguyên không chỉnh sửa (*BS 4.2.05 - Bảng thống kê các chương trình xây dựng, chỉnh sửa năm 2019, 2020, 2023*). Các chương trình xây dựng, điều chỉnh trong các năm đều được thực hiện theo đúng quy trình được quy định trong thông tư 03/2017/TT - BLĐTBXH đối với các trình độ Cao đẳng, trung cấp. Các chương trình trình độ sơ cấp xây dựng theo thông tư 42/2014/TT - BLĐTBXH (*BS 4.2.05 - Bảng thống kê các chương trình xây dựng, chỉnh sửa năm 2019, 2020, 2023*). Các chương trình xây dựng, điều chỉnh trong các năm đều được thực hiện theo đúng quy trình được quy định trong thông tư 03/2017/TT - BLĐTBXH đối với các trình độ Cao đẳng, trung cấp. Các chương trình trình độ sơ cấp xây dựng theo thông tư 42/2014/TT - BLĐTBXH (*2.5.01 - Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2019 của trường CĐNLĐB; Thông báo 236/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 24/4/2021 về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ TC, CĐ ban hành năm 2017, 2019 của trường CĐNLĐB; Thông báo 112/QĐ - CĐNLĐB - ĐTXT ngày 10/2/2020 về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ SC ban hành năm 2017, 2019 của trường CĐNLĐB; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về*

việc ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2023 của trường CĐNLĐB; BS 4.1.02 - Quyết định số 120/QĐ - CĐNLĐB - ĐTTX ngày 12/12/2019 về việc ban hành chương trình đào tạo sơ cấp của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2019, kèm theo bộ chương trình đào tạo; 2.16.02 - Quyết định số 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020 về việc ban hành chương trình đào tạo liên thông của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2020; kèm theo bộ chương trình đào tạo).

* Các nghề đào tạo liên thông đều có đủ chương trình để tổ chức đào tạo và được biên soạn, chỉnh sửa và thẩm định theo đúng quy định (4.6.01 - Kế hoạch xây dựng và rà soát CTĐT liên thông TC lên CĐ 2020; 4.6.02 - Quyết định thành lập Ban chủ nhiệm/ rà soát CTĐT liên thông năm 2020; 4.6.03 - Biên bản nghiệm thu CTĐT liên thông cấp khoa năm 2020; 4.6.04 - Kế hoạch hội thảo, BB hội thảo, bản nhận xét 2020; 4.6.05 - Quyết định thành lập hội đồng thẩm định CTĐT 2020; 4.6.06 - Biên bản thẩm định, bản nhận xét 2020; 2.16.02 - Quyết định về ban hành chương trình đào tạo liên thông trình độ Cao đẳng của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2020, kèm bộ CTĐT).

* Để đảm bảo quyền lợi cho người học chương trình đào tạo liên thông, Trường đã ban hành Quy định công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập và khối lượng kiến thức, kỹ năng đã tích lũy của người học được miễn trừ khi học chương trình đào tạo liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ cao đẳng, trong đó có quy định rõ việc công nhận giá trị chuyển đổi, nguyên tắc xét và công nhận, quy trình xét và công nhận kết quả học tập (BS 4.9.01 - Quyết định số 268/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 10/5/2020 về việc ban hành Quy định việc xét miễn, giảm, bổ sung kiến thức và công nhận giá trị chuyển đổi kết quả học tập của người học đáp ứng chương trình liên thông từ trung cấp lên cao đẳng; kèm theo Quy định). Căn cứ Quy định này, trước khi tổ chức tuyển sinh và đào tạo liên thông, trường đã căn cứ vào chương trình đào tạo, thực hiện rà soát các môn học/mô đun và có quyết định đối với các các môn học/mô đun mà người học không phải học để đảm bảo quyền lợi của người học. Khi liên thông dọc từ bậc trung cấp lên cao đẳng cùng ngành thì chỉ cần bổ sung thêm một số mô - đun, môn học nâng cao. Còn đối với trường hợp liên thông ngang, người học muốn chuyển sang một ngành học khác cùng cấp trình độ thì được miễn các môn học, mô đun đã học. Chương trình đào tạo liên thông được rà soát, điều chỉnh hằng năm phù hợp với thực tiễn, đáp ứng yêu cầu người học (4.9.01 - Biên bản họp rà soát các mô - đun, môn học mà người học không phải học khi học chương trình liên thông từ

trung cấp lên cao đẳng năm 2020; 4.9.02 - Quyết định số 291B/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020 về việc ban hành các mô đun, môn học bổ sung chuyển đổi giữa các ngành/nghề hệ trung cấp để liên thông trình độ Cao đẳng của trường, kèm theo danh sách sinh viên và danh sách MH/MĐ; 4.9.02 - Quyết định số 291A/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020 về việc ban hành danh mục những các mô đun, môn học mà người học không phải học khi học chương trình liên thông từ trình độ trung cấp lên cao đẳng các ngành của các lớp liên thông, kèm theo danh sách sinh viên và danh sách MH/MĐ).

Đoàn đánh giá: Trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 4.9:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 4.10: Có đủ giáo trình cho các mô đun, môn học của từng chương trình đào tạo.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

* Năm 2018, căn cứ Thông tư số 03/2017/TT - BLĐT BXH ngày 1/3/2017 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn, thẩm định giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng. Trường đã xây dựng quy trình xây dựng, lựa chọn, bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo và ban hành kèm theo Quyết định số 648/QĐ - CĐNLĐB ngày 20/05/2018 về việc ban hành Quy trình xây dựng, lựa chọn, bổ sung, điều chỉnh chương trình năm 2018 (4.2.01 - Quyết định số 648/QĐ - CĐNLĐB - KTĐBCL ngày 20/05/2018 về việc ban hành Quy trình xây dựng, lựa chọn, bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo; kèm theo Quy trình) phù hợp với quy định trong Thông tư 03 của Bộ LĐTBXH. Quy trình xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo của trường bao gồm 14 bước: (1) Xác định yêu cầu, (2) Phân công giáo viên, chuyên gia xây dựng CT, (3) Xây dựng kế hoạch, (4) Phê duyệt, (5) Tập huấn triển khai kế hoạch, (6) Thiết kế chương trình, (7) Biên soạn chương trình, (8) Hội thảo xin ý kiến góp ý, (9) Hoàn chỉnh dự thảo CT (10) Thành lập hội đồng thẩm định, (11) Thẩm định chương trình, (12) Điều chỉnh theo yêu cầu của HĐĐTĐ (13) Ban hành CT; (14) Triển khai sử dụng và lưu hồ sơ. Theo đó, Trường đã cho xây dựng toàn bộ các chương trình đào tạo cho các nghề theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động Giáo dục nghề nghiệp (1.1.06 - Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNDKHHĐ_TCGDNN

ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020).

* Không tính 6 môn chung cho tất cả các CTĐT, Năm 2019, 2020, 2021, 2022 đều có tổng MH/MĐ là 596, trong đó cao đẳng là 278 MH/MĐ, trung cấp là 318 MH/MĐ. Năm 2023, sau khi chương trình chỉnh sửa có tổng MH/MĐ là 578, trong đó cao đẳng là 275, trung cấp là 303 (2.5.01 - Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2019 của trường CĐNLĐB; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2023 của trường CĐNLĐB; 2.5.02 - Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2020, 2023; BS 4.10.01 - Danh sách tổng hợp các MH/MĐ cho các nghề năm 2019).

* Đối chiếu với chương trình đào tạo qua các năm, Đoàn tiến hành kiểm tra toàn bộ giáo trình cho thấy: Không tính 6 giáo trình đào tạo môn chung cho tất cả các CTĐT, năm 2019, 2020, 2021, 2022 trường đều có 596 bộ giáo trình trong đó có 278 bộ giáo trình cao đẳng, 318 bộ giáo trình trung cấp. Năm 2023, trường chỉnh sửa toàn bộ 12 chương trình cao đẳng, 19 chương trình trung cấp với tổng số hiện tại là 578 MH/MĐ trong đó có 275 MH/MĐ các nghề cao đẳng, 303 MH/MĐ các nghề trung cấp và đang triển khai kế hoạch chỉnh sửa giáo trình. Vì vậy tại thời điểm đánh giá trường vẫn đang sử dụng giáo trình của năm 2019. Như vậy số lượng giáo trình của trường đúng, đủ với từng MH/MĐ của chương trình (4.10.01 - Quyết định ban hành GTĐT năm 2019, 2023; 4.10.02 - Bản in các GTĐT năm 2019; 2023; 4.10.03 - Danh mục thống kê GTĐT năm 2019; 2023; BS 4.10.01 - Bản in các giáo trình của các mô đun, môn học của các chương trình đào tạo năm 2019).

Đối với 6 môn chung cho tất cả các CTĐT, nhà trường ban hành Quyết định lựa chọn 6 môn chung từ năm 2018 (4.11.02 - Quyết định lựa chọn 6 môn chung theo QĐ của Tổng cục GDNN năm 2018).

Phòng văn cán bộ quản lý, HSSV cho thấy trường có đủ 100% giáo trình cho tất cả các MH/MĐ (Biên bản phỏng vấn).

Đoàn đánh giá: trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 4.10:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 4.11: 100% giáo trình đào tạo được xây dựng hoặc lựa chọn theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

* Tháng 3/2017, Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội đã ban hành Thông tư số 03/2017/TT - BLĐTBXH ngày 1 tháng 3 năm 2017, Quy định về quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình; tổ chức biên soạn, lựa chọn và thẩm định giáo trình trình độ trung cấp, cao đẳng. Căn cứ vào đó, năm 2018, trường đã xây dựng ban hành quy trình biên soạn, lựa chọn, bổ sung, điều chỉnh giáo trình (4.11.01 - Quyết định số 649/QĐ - CĐNLĐB - KTĐBCL ngày 20/08/2020 về ban hành quy trình biên soạn giáo trình; kèm theo Quy trình). Quy trình xây dựng, chỉnh sửa giáo trình gồm 12 bước: 1. Xác định yêu cầu, 2. Xây dựng kế hoạch, 3. Phê duyệt kế hoạch, 4. Tập huấn triển khai kế hoạch, 5. Thiết kế cấu trúc giáo trình, 6. Xin ý kiến góp ý về cấu trúc giáo trình, 7. Biên soạn giáo trình, 8. Hội thảo xin ý kiến, 9. Chỉnh sửa hoàn chỉnh dự thảo GT, 10. Thẩm định GT, 11. Ban hành GT, 12. Triển khai sử dụng và lưu hồ sơ.

* Căn cứ Thông tư 03, tại Điều 9 “cập nhật và đánh giá chương trình đào tạo”. Năm 2017 trường đã tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành 11 chương trình cao đẳng, 17 chương trình trung cấp. Trên cơ sở quy trình ban hành, năm 2018, 2019 trường tổ chức rà soát, chỉnh sửa và xây dựng mới CTĐT: trong đó đã cắt bỏ 02 chương trình đào tạo cao đẳng (Quản trị cơ sở dữ liệu và Quản trị doanh nghiệp) và 01 chương trình đào tạo trung cấp Quản trị cơ sở dữ liệu khởi giấy đăng ký hoạt động GDNN năm 2017 và ban hành mới thêm 7 chương trình đào tạo gồm 03 CTĐT trình độ cao đẳng (Điện công nghiệp, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Thiết kế trang web); 03 CTĐT trình độ trung cấp (Điện công nghiệp, Nghiệp vụ nhà hàng ăn uống, Thiết kế trang web), 1 CTĐT trình độ sơ cấp (Điện công nghiệp). Vì vậy tổng số CTĐT theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN năm 2019 là 49 CTĐT (với 12 chương trình Cao đẳng; 19 chương trình trung cấp và 18 chương trình sơ cấp). Ngoài xây dựng mới 7 chương trình đào tạo kể trên, nhà trường thực hiện chỉnh sửa 5 chương trình cao đẳng; 12 chương trình trung cấp và giữ nguyên không chỉnh sửa 4 chương trình cao đẳng; 4 chương trình trung cấp và 17 chương trình sơ cấp. Năm 2020, trường xây dựng mới 7 chương trình liên thông và đã có kế hoạch về việc rà soát, chỉnh sửa 8

chương trình cao đẳng, 15 chương trình trung cấp, 17 chương trình sơ cấp song các đơn vị xét thấy chương trình chưa cần thiết phải chỉnh sửa, trường có thông báo về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ TC, CĐ, SC ban hành năm 2017, 2019 (năm 2020, 2021 ra thông báo về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, ban hành năm 2017, 2019 của trường). Năm 2022, trường tiến hành rà soát, chỉnh sửa 8 chương trình cao đẳng, 14 chương trình trung cấp; các CTĐT khác giữ nguyên không chỉnh sửa (*BS 4.1.01 - Quyết định ban hành chương trình đào tạo và các chương trình đào tạo ban hành kèm theo năm 2017; 2.5.01 - Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2019 của trường CĐNLĐB; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2023 của trường CĐNLĐB; 2.5.02 - Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2020, 2023*).

* Trên cơ sở chương trình được xây dựng, chỉnh sửa, trường đã tổ chức biên soạn, chỉnh sửa giáo trình, cụ thể:

- Năm 2019, căn cứ chương trình chỉnh sửa, chương trình mới xây dựng, trường biên soạn, lựa chọn 596 bộ giáo trình (biên soạn 41 bộ giáo trình, lựa chọn 237 bộ giáo trình cho 12 nghề cao đẳng; Biên soạn 124 bộ giáo trình, lựa chọn 194 bộ giáo trình cho 19 nghề trung cấp).

- Năm 2020, trường có thông báo về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ TC, CĐ của năm 2019, vì vậy giáo trình không cần chỉnh sửa mà vẫn sử dụng giáo trình năm 2019.

- Năm 2023, trường chỉnh sửa toàn bộ 12 chương trình cao đẳng, 19 chương trình trung cấp, tổng số hiện tại là 578 MH/MĐ trong đó có 275 MH/MĐ các nghề cao đẳng, 303 MH/MĐ các nghề trung cấp và đang triển khai kế hoạch chỉnh sửa giáo trình. Vì vậy tại thời điểm đánh giá trường vẫn đang sử dụng giáo trình của năm 2019.

* Hệ thống Giáo trình của trường được sử dụng từ 2 nguồn:

Nguồn 1: Trường sử dụng các giáo trình do tổng cục GDNN ban hành (gồm có 6 giáo trình cho các môn học chung). Trường lựa chọn các giáo trình của Học viện Nông nghiệp Việt Nam, của các nhà xuất bản. Đối với loại này, việc lựa chọn giáo trình được thực hiện theo quy trình: (1) Khoa nghiên cứu đề xuất danh mục giáo trình lựa chọn, (2) Trường tổ chức thẩm định giáo trình, (3) Trường ban hành Quyết định sử dụng giáo trình lựa chọn. Những giáo trình được lựa chọn này nếu chưa khớp hoàn toàn với Chương trình MH/MĐ đã xây dựng thì Trường yêu

cầu giảng viên biên soạn giáo trình sử dụng nội bộ trên cơ sở Giáo trình đã lựa chọn và các tài liệu tham khảo phù hợp với Chương trình MH/MĐ của chương trình đào tạo đã ban hành

Nguồn 2: Trường tổ chức biên soạn, thẩm định và ban hành giáo trình được thực hiện như sau: (1) Khoa đề xuất danh mục giáo trình cần biên soạn, (2) Trường thành lập ban biên soạn giáo trình, (3) Tổ chức biên soạn giáo trình, (4) Trường tổ chức thẩm định giáo trình, (5) Trường ban hành Quyết định sử dụng giáo trình đã biên soạn.

* Qua kiểm tra minh chứng kết hợp khảo sát thực tế, Đoàn nhận thấy toàn bộ các giáo trình của trường được biên soạn, chỉnh sửa, lựa chọn theo đúng quy định, từ khâu lập kế hoạch cho đến khâu biên soạn, thẩm định và ra quyết định ban hành. Thành phần tham gia ban biên soạn, hội đồng thẩm định đảm bảo đúng quy định (*BS 4.11.01 - Kế hoạch biên soạn, chỉnh sửa giáo trình, tài liệu năm 2017; BS 4.11.02 - Quyết định thành lập Ban chỉnh sửa, biên soạn giáo trình năm 2017; BS 4.11.03 - Biên bản họp giao nhiệm vụ chỉnh sửa và biên soạn giáo trình năm 2017; BS 4.11.4 - Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giáo trình năm 2017; BS 4.11.05 - Biên bản họp Hội đồng thẩm định giáo trình năm 2017, kèm phiếu đánh giá; BS 4.10.01 - Quyết định ban hành giáo trình; kèm theo danh sách giáo trình cho từng môn học và bản in các quyển giáo trình của chương trình đào tạo năm 2017; 4.11.03 – Kế hoạch lựa chọn/rà soát, điều chỉnh GTĐT các cấp trình độ năm 2019, 2021, 2023; 4.11.04 - QĐ V/v thành lập ban chủ nhiệm, tổ biên soạn, lựa chọn/rà soát, điều chỉnh GTĐT các ngành trình độ TC, CĐ năm 2019; 4.11.05 - Biên bản nghiệm thu GTĐT cấp khoa năm 2019; 4.11.06 - Kế hoạch tổ chức Hội thảo và phiếu lấy ý kiến chuyên gia về GTĐT năm 2019; 4.11.07 - QĐ v/v thành lập hội đồng thẩm định giáo trình đào tạo các hệ ngành CĐ, TC năm 2019; 4.11.8 - Biên bản họp thẩm định CTĐT năm 2019, kèm phiếu đánh giá; 4.10.01 - Quyết định ban hành GTĐT năm 2019; 4.11.02 - Quyết định lựa chọn 6 môn chung theo QĐ của Tổng cục GDNN năm 2018; 4.10.02 - Bản in các GTĐT năm 2019; 4.10.03 - Danh mục thống kê GTĐT năm 2019).*

ví dụ: Thành phần Hội đồng thẩm định giáo trình của một số nghề trường đang đào tạo năm 2019

I. Nghề Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Năm công tác	Chức danh
1	Ông Phan Thanh Lâm	P. Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	30	CT Hội đồng
2	Ông Dương Trung Hiếu	P. Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	20	Phó CT Hội đồng
3	Bà Bùi Thị Thủy	Trưởng khoa	Khoa Kinh tế - Du lịch	15	Thư ký HĐ
4	Ông Đỗ Tuấn Đạt	Chuyên viên	Phòng GDNN, Sở LĐTĐBXH tỉnh QN	10	Thành viên HĐ
5	Bà Đinh Thị Như Quỳnh	Giảng viên	Trường Cao đẳng cơ giới Ninh Bình	10	Thành viên HĐ
6	Bà Tống Thị Hoà	Cán bộ quản lý	Quản lý Khách sạn BEACH HOTEL	15	Thành viên HĐ
7	Bà Phạm Lê Bích Ngọc	Giảng viên	GV trường Cao đẳng KTKT thuỷ lợi Miền Trung	10	Thành viên HĐ

II. Nghề Chăn nuôi thú y

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Năm công tác	Chức danh
1	Ông Phan Thanh Lâm	P. Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	30	CT Hội đồng
2	Ông Dương Trung Hiếu	P. Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	20	Phó CT Hội đồng
3	Ông Nguyễn Đức Long	GD Trung tâm	Trung tâm TS&TVVL trường CĐNL Đông Bắc	15	Thư ký HĐ
4	Ông Đỗ Tuấn Đạt	Chuyên viên	Phòng GDNN, Sở LĐTĐBXH tỉnh QN	10	Thành viên HĐ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Năm công tác	Chức danh
5	Ông Lại Văn Lý	Chuyên viên	Chi cục chăn nuôi và thú y Quảng Ninh	10	Thành viên HĐ
6	Ông Nguyễn Xuân Quỳnh	Giám đốc	Công ty NUTRECO - Bắc Ninh	15	Thành viên HĐ
7	Bà Phạm Thị Nga	Giảng viên	Trường Cao đẳng Công nghệ và NL Đông Bắc	10	Thành viên HĐ

III. Nghề Công nghệ sinh học

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Năm công tác	Chức danh
1	Ông Phan Thanh Lâm	Phó Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	30	CT Hội đồng
2	Ông Dương Trung Hiếu	Phó Hiệu trưởng	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	20	Phó CT Hội đồng
3	Bà Nguyễn Thị Thuý	Giảng viên	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	15	Thư ký HĐ
4	Ông Đỗ Tuấn Đạt	Chuyên viên	- Chuyên viên chính phòng GDNN, Sở Lao động TBXH tỉnh Quảng Ninh	10	Thành viên HĐ
5	Bà Võ Hà Giang	Phó trưởng khoa	Nông lâm trường cao đẳng Công nghệ và Nông lâm Phú Thọ	10	Thành viên HĐ
6	Bà Ngô Thị Nguyệt	Phó GD	Trung tâm khoa học và sản xuất	15	Thành viên HĐ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị	Năm công tác	Chức danh
			Lâm nông nghiệp Quảng Ninh		
7	Bà Trịnh Thị Nga	Giảng viên	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	10	Thành viên HĐ

* Qua kiểm tra các minh chứng, khảo sát thực tế, Đoàn nhận thấy 100% giáo trình đào tạo của trường được xây dựng chỉnh sửa theo quy định để làm tài liệu giảng dạy, học tập chính thức.

Đoàn đánh giá: Trường đạt tiêu chuẩn này.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 4.11:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 4.12: *Giáo trình đào tạo cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của từng mô đun, môn học trong chương trình đào tạo.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

* Việc biên soạn, chỉnh sửa bổ sung giáo trình được thực hiện theo Quy trình biên soạn giáo trình (4.11.01 - Quyết định số 649/QĐ - CDNLĐB - KTĐBCL ngày 20/08/2020 về ban hành quy trình biên soạn giáo trình; kèm theo Quy trình). Quy trình này phù hợp với Thông tư 03/2017/TT - BLĐT BXH ngày 1/3/2017 của Bộ Lao động Thương Binh và Xã hội đã ban hành. Theo đó, giáo trình phải xác định được mục tiêu của toàn bộ giáo trình, mục tiêu của từng chương/bài về kiến thức, kỹ năng phải đạt được. Khi biên soạn giáo trình, tài liệu giảng dạy của trường, ban biên soạn phải tuân thủ quy định của nhà trường về yêu cầu đó.

* Kiểm tra toàn bộ giáo trình của 48 mô đun được chọn mẫu thuộc 8 chương trình đào tạo ở cả hai cấp trình độ không trùng nghề, không trùng tên mô đun/môn học, đối chiếu với chương trình chi tiết của mô đun môn học đoàn nhận thấy: trong các giáo trình của trường biên soạn, chỉnh sửa đều thể hiện được mục tiêu của MH/MĐ và mục tiêu của từng chương, bài (về Kiến thức, Kỹ năng và Năng lực tự chủ, tự chịu trách nhiệm) phù hợp với mục tiêu trong chương trình mô đun, môn học đã xác định trong chương trình đào tạo để đạt được chuẩn đầu

ra của toàn bộ chương trình đào. Cấu trúc giáo trình thể hiện rõ thông tin chung của giáo trình đào tạo, mã môn học, mô đun; vị trí, tính chất, ý nghĩa và vai trò; mục tiêu của giáo trình môn học, mô đun. Nội dung của giáo trình môn học, mô đun bao gồm kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ, công việc; Quy trình và cách thức thực hiện nhiệm vụ, công việc; Các bản vẽ, hình vẽ, bài tập, những điểm cần ghi nhớ và các yêu cầu về đánh giá kết quả học tập khi kết thúc chương, bài và kết thúc môn học, mô đun trong chương trình đào tạo (*Biên bản chọn mẫu mô đun/môn học; 4.11.07 - QĐ v/v thành lập hội đồng thẩm định giáo trình đào tạo các hệ ngành CD, TC năm 2019; 4.11.8 - Biên bản họp thẩm định CTĐT năm 2019, kèm phiếu đánh giá; 4.10.01 - Quyết định ban hành GTĐT năm 2019; 4.10.02 - Bản in các GTĐT năm 2019; 4.10.03 - Danh mục thống kê GTĐT năm 2019*).

* Khảo sát ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý về nội dung “ Các giáo trình đào tạo đáp ứng được cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của MH/MĐ ”, tại câu hỏi 2, kết quả cho thấy:

- Năm 2020, khảo sát 70 GV,CBQL. Số phiếu phát ra 70/70, có từ 83,3% ý kiến đồng ý với mức 2 và 16,7% ý kiến hoàn toàn đồng ý với mức 3. Đánh giá ở 3 mức độ

- Năm 2021, khảo sát 65/65 GV,CBQL. Số phiếu phát ra 65/65, có từ 96,1% ý kiến đồng ý với mức 2 và 3,9% ý kiến hoàn toàn đồng ý với mức 3. Đánh giá ở 3 mức độ

- Năm 2022, khảo sát 70/70 GV,CBQL. Số phiếu phát ra 70/70, có từ 84,3% ý kiến đồng ý với mức 2 và 15,7% ý kiến hoàn toàn đồng ý với mức 3. Đánh giá ở 3 mức độ

* Khảo sát doanh nghiệp: Câu hỏi số 8 “ Các giáo trình đào tạo đáp ứng được cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của MH/MĐ ”

- Năm 2020, khảo sát 12 DN. Số phiếu phát ra 12/12, có từ 91,7% ý kiến phù hợp với mức 2 và 8,3% ý kiến rất phù hợp với mức 3. Đánh giá ở 3 mức độ

- Năm 2021, khảo sát 19 DN. Số phiếu phát ra 19/19, có từ 99,5% ý kiến phù hợp với mức 2 và 0,5% ý kiến rất phù hợp với mức 3. Đánh giá ở 3 mức độ

- Năm 2022, khảo sát 19 DN. Số phiếu phát ra 19/19, có 1,2 % là không phù hợp với mức 1, có từ 91,3% ý kiến phù hợp với mức 2 và 7,5% ý kiến rất phù hợp với mức 3, 1,2 % là không phù hợp với 1. Đánh giá ở 3 mức độ

*Khảo sát người tốt nghiệp: Câu 14 “ Các giáo trình đào tạo đáp ứng được cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của MH/MĐ ”

- Năm 2020, khảo sát 723 cựu HS/SV. Số phiếu phát ra 723/470, có từ 80,3% ý kiến phù hợp với mức 2 và 19,7% ý kiến không phù hợp với mức 1. Đánh giá ở 3 mức độ

- Năm 2021, khảo sát 695 cựu HS/SV. Số phiếu phát ra 695/453, có từ 81,2% ý kiến phù hợp với mức 2 và 18,8% ý kiến không phù hợp với mức 1. Đánh giá ở 3 mức độ

- Năm 2022, khảo sát 672 cựu HS/SV. Số phiếu phát ra 672/429, có từ 79,6% ý kiến phù hợp với mức 2 và 20,6% ý kiến không phù hợp với mức 1. Đánh giá ở 3 mức độ

(1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023; 4.14.01 - Danh sách nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp được lấy ý kiến hằng năm 2020, 2021, 2022; 2023). Căn cứ kết quả khảo sát cho thấy chất lượng giáo trình đáp ứng được cụ thể hóa yêu cầu về nội dung kiến thức, kỹ năng của MH/MĐ.

Đoàn đánh giá: Trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn

2. Đánh giá tiêu chuẩn 4.12:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 4.13: Giáo trình đào tạo tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

* Việc sử dụng phương pháp dạy học tích cực chủ yếu được thể hiện trong Giáo án của giảng viên và việc thực hiện giảng dạy trên lớp. Giáo trình sẽ tạo điều kiện để tích cực hóa học tập của sinh viên tại lớp, ở nhà,... Đoàn tiến hành kiểm tra 48 giáo trình chọn mẫu cho 2 cấp trình độ cao đẳng, trung cấp nhận thấy:

- Đối với các giáo trình các môn học chung, các môn học cơ sở ngành được thể hiện những bài tập tình huống, những mô hình, bảng so sánh, các câu hỏi và bài tập ở cuối mỗi chương/bài trong giáo trình,... mà người học đòi hỏi phải có sự tư duy, tích cực để tiếp nhận kiến thức, đào sâu kiến thức để hoàn thành môn học.

- Đối với các giáo trình chuyên môn: Được mô phỏng bằng các mô hình, các thiết bị, phần mềm mô phỏng, các quy trình, các sơ đồ... trong giáo trình, giúp cho giảng viên và sinh viên có thể tương tác, kết nối trong dạy và học. Giáo trình được thực hiện triển khai theo phương pháp tích hợp, kết hợp giữa lý thuyết và thực hành giúp cho sinh viên dễ nắm bắt, thực hiện đúng quy trình và nhớ được quy trình thực hiện các thao tác chuyên môn nghiệp vụ (4.11.07 - QĐ v/v thành lập hội đồng thẩm định giáo trình đào tạo các hệ ngành CD, TC năm 2019; 4.11.8 - Biên bản họp thẩm định CTĐT năm 2019, kèm phiếu đánh giá; 4.10.01 - Quyết định ban hành GTĐT năm 2019; 4.10.02 - Bản in các GTĐT năm 2019; 4.10.03 - Danh mục thống kê GTĐT năm 2019).

Đoàn đã tiến hành dự giờ đột xuất 2 giờ giảng theo thời khóa biểu của trường đối với 2 nhà giáo bao gồm:

1. Giờ giảng do nhà giáo Vũ Công Hoàng thuộc khoa Kinh tế du lịch thực hiện Loại bài giảng lý thuyết, thời gian thực hiện 45 phút.

Bài học được giảng dạy cho đối tượng là sinh viên lớp Cao đẳng CD 14 - KT.

Bài giảng có tên Thống kê tài sản cố định, nằm trong Môn học Thống kê doanh nghiệp, chương trình đào tạo Nghề Kế toán doanh nghiệp, trình độ Cao đẳng.

Nhà giáo khi tiến hành lên lớp có đủ hồ sơ giảng dạy theo quy định; Tiến hành giảng dạy trực tiếp trên lớp trong đó sử dụng máy tính kết nối máy chiếu projector trình bày trên màn chiếu.

Trong giờ giảng có sử dụng các phương pháp giảng dạy: Thuyết trình, phát vấn, thảo luận nhóm kết hợp sử dụng hệ thống bảng chỉ dẫn bài tập, giấy màu... để sinh viên chủ động trong quá trình học tập. Trong quá trình giảng dạy, giảng viên thực hiện các hoạt động tương tác với sinh viên, phát vấn để sinh viên tham gia xây dựng bài, thảo luận nhóm, đồng thời liên hệ các kỹ năng cần chú ý phục vụ công việc của nghề Kế toán. Thực hiện giảng dạy theo đúng các nội dung, mục tiêu của bài học và các yêu cầu của chương trình đào tạo đề ra.

2. Giờ giảng cô giáo Bùi Thị Hương Phú thuộc khoa Nông Học; Loại bài giảng tích hợp có tên là Trồng Rau mầm, thuộc mô đun Sản xuất rau an toàn, giảng cho lớp Trung cấp 62 - TT khóa 62, thuộc nghề Trồng trọt và bảo vệ thực vật. Nhà giáo sử dụng phương tiện dạy học gồm thiết bị máy tính, máy chiếu, phong chiếu, bút chỉ trình chiếu, bảng phấn, bút dạ, nam châm dính bảng, thẻ màu, hồ sơ bài giảng, giáo trình, giáo án, đề cương bài giảng, sổ lên lớp, sổ tay giáo

viên, bảng trình tự thực hiện A₀, bảng sai hỏng, phiếu hướng dẫn thực hành, phiếu đánh giá kết quả thực hành và tài liệu học tập. Với thiết bị, dụng cụ: khay nhựa gieo rau mầm, cốc nhựa, chậu nhựa, nước nóng đun sôi, bình tưới phun sương. Vật tư, nguyên liệu: Giá thể trồng rau mầm và tưới ẩm, hạt giống rau mầm, khăn mềm, nước. Bảo hộ lao động: Găng tay, khẩu trang y tế. Mô hình học tập thực tế rau mầm sau 3 ngày tuổi, sản phẩm rau mầm. Nhà giáo sử dụng các phương pháp dạy học phát vấn, thuyết trình, sử dụng phần mềm mô phỏng sự nảy mầm và giá thể, trình tự các bước trồng rau mầm thông qua video, nêu vấn đề thảo luận nhóm hướng đến người học làm trung tâm, học sinh thực hành trồng rau mầm trên giá thể sơ dừa theo cá nhân.

Đoàn xác nhận về 02 giờ giảng của nhà giáo thực hiện đúng các quy định nghiệp vụ, phương pháp giảng dạy phù hợp với nội dung và đối tượng HSSV, bài giảng đáp ứng được quá trình rèn luyện năng lực thực hành với trang bị kiến thức chuyên môn cho HSSV và phát huy tính tích cực, tự giác, năng động, khả năng làm việc độc lập của người học, tổ chức làm việc theo nhóm (Hồ sơ 02 nhà giáo: Vũ Công Hoàng; Bùi Thị Hương Phú)

* Khảo sát ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý về nội dung “giáo trình đáp ứng điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực”, kết quả cho thấy:

- Năm 2020, khảo sát 72 CB,NG. Số phiếu phát ra 72/72, có từ 84,72% ý kiến đồng ý với mức 32 và 15,3% ý kiến hoàn toàn đồng ý với mức 3 (cho thang độ 3 bậc)

- Năm 2021, khảo sát 65 CB,NG. Số phiếu phát ra 65/65, có từ 98% ý kiến đồng ý với mức 2 và 2% ý kiến hoàn toàn đồng ý với mức 3 (cho thang độ 3 bậc)

- Năm 2022, khảo sát 70 CB,NG. Số phiếu phát ra 70/70, có từ 85,7% ý kiến đồng ý với mức 2 và 14,3% ý kiến hoàn toàn đồng ý với mức 3 (cho thang độ 3 bậc) (1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023; 4.14.01 - Danh sách nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp được lấy ý kiến hằng năm 2020, 2021, 2022; 2023).

* Đoàn đã phỏng vấn giáo viên và đại diện sinh viên về việc giáo trình tạo điều kiện áp dụng phương pháp dạy học tích cực và việc áp dụng các phương

pháp dạy học tích cực của trường cho thấy giáo trình của trường đáp ứng được phương pháp dạy học tích cực (Biên bản phỏng vấn).

* Qua nghiên cứu các minh chứng, phỏng vấn giáo viên và sinh viên, dự giờ giảng, Đoàn nhận thấy giáo trình đào tạo của trường đã tạo điều kiện để thực hiện phương pháp dạy học tích cực.

Đoàn đánh giá: trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 4.13:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 4.14: *Hằng năm, trường thực hiện việc lấy ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp về mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Để đánh giá mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo, hàng năm nhà trường tiến hành khảo sát lấy ý kiến các nhà giáo, cán bộ quản lý và người sử dụng lao động và người tốt nghiệp trong nội dung khảo sát có hỏi “Giáo trình có phù hợp với yêu cầu cụ thể hóa về nội dung, kỹ năng, kiến thức và thái độ”, bảng tổng hợp kết quả cho như sau:

* Khảo sát các nhà giáo, cán bộ quản lý: Câu hỏi số 2 “Giáo trình có phù hợp với yêu cầu cụ thể hóa về nội dung, kỹ năng, kiến thức và thái độ” bảng tổng hợp kết quả như sau:

- Năm 2020, khảo sát 72 CBGVNV, với tổng số phiếu phát ra và thu vào là 72/72 có: 83,3% chọn mức 2 đồng ý; 16,7% chọn mức 3 hoàn toàn đồng ý, trên thang 3 mức

- Năm 2021, khảo sát 65 CBGVNV, với tổng số phiếu phát ra và thu vào là 65/65 có: có 75,4% chọn mức 2 đồng ý; 24,60% chọn mức 3 hoàn toàn đồng ý, trên thang 3 mức

- Năm 2022, khảo sát 70 CBGVNV, với tổng số phiếu phát ra và thu vào là 70/70 có: 84,3% chọn mức 2 đồng ý; 15,7% chọn mức 3 hoàn toàn đồng ý, trên thang 3 mức

* Khảo sát người sử dụng lao động: Câu hỏi số 8 “Nội dung giáo trình có phù hợp với yêu cầu cụ thể hóa về nội dung, kỹ năng, kiến thức và thái độ” bảng tổng hợp kết quả như sau:

- Năm 2020, khảo sát 12 DN, có 83,3% chọn mức 2 phù hợp; 16,7% chọn mức 3 rất phù hợp

- Năm 2021, khảo sát 19 DN, có 79,6% chọn mức 2 phù hợp; 20,4% chọn mức 3 rất phù hợp

- Năm 2022, khảo sát 19 DN, có 91,7% chọn mức 2 phù hợp; 8,3% chọn mức 3 rất phù hợp

* Khảo sát người tốt nghiệp: Với câu hỏi số 15 “Mức độ phù hợp của giáo trình đào tạo với thực tế trong sản xuất, kinh doanh” bảng tổng hợp kết quả như sau:

- Năm 2020: Khảo sát 723 HSSV, với tổng số phiếu phát ra và thu vào là 470/723 đạt 65% có: 77% chọn mức 2 phù hợp, 23% chọn mức 3 rất phù hợp, trên thang 3 mức

- Năm 2021: Khảo sát 695 HSSV, với tổng số phiếu phát ra và thu vào là 433/695 đạt 62,57% có: 77,5% chọn mức 2 phù hợp, 22,5% chọn mức 3 rất phù hợp, trên thang 3 mức

- Năm 2022: Khảo sát 672 HSSV, với tổng số phiếu phát ra và thu vào là 429/672 đạt 59,33% có: 78,5% chọn mức 2 phù hợp, 21,5% chọn mức 3 rất phù hợp, trên thang 3 mức.

Lưu ý: Đối với người tốt nghiệp, năm 2023 chưa khảo sát vì lý do HSSV mới tốt nghiệp tháng 6.

(1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023; 4.14.01 - Danh sách nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp được lấy ý kiến hằng năm 2020, 2021, 2022; 2023).

Trên cơ sở kết quả khảo sát, Nhà trường đã có các thông tin cần thiết nhằm kịp thời điều chỉnh chương trình, giáo trình đào tạo phù hợp đặc thù yêu cầu thị trường lao động và được Lãnh đạo nhà trường triển khai chỉ đạo cho các phòng, khoa xây dựng kế hoạch điều chỉnh chương trình và cập nhật giáo trình tại cuộc họp Đảng ủy mở rộng hàng tháng, Hội nghị CNVC hàng năm. Với kết quả qua các năm khảo sát cho thấy mức độ phù hợp của giáo trình năm sau tốt hơn năm trước *(1.5.01 - Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị trực thuộc các năm 2020, 2021, 2022; 1.5.03 - Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của*

trường năm 2020;2021;2022; 1.9.03 - Báo cáo tổng kết thực hiện nhiệm vụ công tác của Đảng ủy/Chi ủy các năm 2020;2021).

Qua nghiên cứu các minh chứng, khảo sát mẫu và kết quả phỏng vấn, Đoàn nhận thấy Trường đã định kỳ thu thập những nhận xét đánh giá của nhà giáo, cán bộ quản lý, người sử dụng lao động, người học đã tốt nghiệp đi làm về chất lượng giáo trình đáp ứng yêu cầu đổi mới về nội dung, phương pháp dạy học đối với 100% giáo trình của trường.

Đoàn đánh giá: Trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 4.14:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 4.15: Khi có sự thay đổi về chương trình đào tạo, trường thực hiện đánh giá, cập nhật và điều chỉnh nếu có đối với giáo trình đào tạo đảm bảo yêu cầu theo quy định.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Nghiên cứu minh chứng kết hợp khảo sát thực tế, Đoàn nhận thấy:

* Căn cứ Thông tư 03, tại Điều 9 “cập nhật và đánh giá chương trình đào tạo”. Năm 2017 trường đã tổ chức xây dựng, thẩm định và ban hành 11 chương trình cao đẳng, 17 chương trình trung cấp. Trên cơ sở quy trình ban hành, năm 2018, 2019 trường tổ chức rà soát, chỉnh sửa và xây dựng mới CTĐT: trong đó đã cắt bỏ 02 chương trình đào tạo cao đẳng (Quản trị cơ sở dữ liệu và Quản trị doanh nghiệp) và 01 chương trình đào tạo trung cấp Quản trị cơ sở dữ liệu khởi giấy đăng ký hoạt động GDNN năm 2017 và ban hành mới thêm 7 chương trình đào tạo gồm 03 CTĐT trình độ cao đẳng (Điện công nghiệp, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Thiết kế trang web); 03 CTĐT trình độ trung cấp (Điện công nghiệp, Nghiệp vụ nhà hàng ăn uống, Thiết kế trang web), 1 CTĐT trình độ sơ cấp (Điện công nghiệp): do đó tổng số CTĐT theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động GDNN năm 2019 là 49 CTĐT (với 12 chương trình Cao đẳng, 19 chương trình trung cấp và 18 chương trình sơ cấp); ngoài xây dựng mới 7 chương trình đào tạo kể trên, nhà trường thực hiện chỉnh sửa 5 chương trình cao đẳng, 12 chương trình trung cấp và giữ nguyên không chỉnh sửa 4 chương trình cao đẳng, 4 chương trình trung cấp và 17 chương trình sơ cấp. Năm 2020, trường xây dựng mới 7 chương trình liên thông và đã có kế hoạch về việc rà soát, chỉnh sửa 8 chương trình cao đẳng, 15 chương trình trung cấp, 17 chương trình sơ cấp song

các đơn vị xét thấy chương trình chưa cần thiết phải chỉnh sửa, trường có thông báo về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ TC, CĐ, SC ban hành năm 2017, 2019 (năm 2020, 2021 ra thông báo về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, ban hành năm 2017, 2019 của trường). Năm 2022, trường tiến hành rà soát, chỉnh sửa 8 chương trình cao đẳng, 14 chương trình trung cấp; các CTĐT khác giữ nguyên không chỉnh sửa (*BS 4.1.01 - Quyết định ban hành chương trình đào tạo và các chương trình đào tạo ban hành kèm theo năm 2017; 2.5.01 - Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019 về việc ban hành các chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2019 của trường CĐNLĐB; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023 về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2023 của trường CĐNLĐB; 2.5.02 - Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2020, 2023*). Các chương trình xây dựng, điều chỉnh trong các năm đều được thực hiện theo đúng quy trình được quy định trong thông tư 03/2017/TT - BLĐT BXH đối với các trình độ Cao đẳng, trung cấp chiếm 100% chương trình đào tạo đang thực hiện đào tạo vào thời điểm đó theo định hướng chuẩn hóa chương trình theo khung đào tạo mới. Sự điều chỉnh được thể hiện ở việc cắt bỏ/một số MH/MĐ không phù hợp với thực tiễn sản xuất, kinh doanh; thêm một số MH/MĐ mới; điều chỉnh số giờ của một số MH/MĐ, tăng giờ thực hành để nâng cao kỹ năng cho người học; cắt bỏ nội dung một số MH/MĐ không phù hợp với thực tế, thêm một số nội dung kiến thức cập nhật các công nghệ hiện đại; đưa vào chương trình các bài thực hành mang tính thực tế sản xuất...

* Các lần chỉnh sửa sau chủ yếu về nội dung cũng như thời lượng các MH/MĐ, loại bỏ, bổ sung hay thay thế các MH/MĐ cho mỗi chương trình vì thế việc rà soát điều chỉnh cập nhật giáo trình cho phù hợp với sự thay đổi của chương trình là cần thiết. Năm 2017 trường đã tổ chức xây dựng, lựa chọn, thẩm định và ban hành giáo trình cho 11 nghề cao đẳng, 17 nghề trung cấp. Năm 2019, trường đã rà soát, chỉnh sửa, biên soạn lại giáo trình cho 5 nghề cao đẳng, 12 nghề trung cấp; xây dựng giáo trình mới 03 nghề cao đẳng (Điện công nghiệp, Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống, Thiết kế trang web), 03 nghề trung cấp (Điện công nghiệp, Nghiệp vụ nhà hàng ăn uống, Thiết kế trang web). Năm 2020, trường biên soạn giáo trình mới cho 7 nghề liên thông; rà soát, chỉnh sửa giáo trình cho 8 nghề cao đẳng, 15 nghề trung cấp, song các đơn vị xét thấy chương trình chưa cần thiết phải chỉnh sửa, trường có thông báo về việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ TC, CĐ, SC ban hành năm 2017, 2019 (năm 2020, 2021 ra thông báo về

việc tiếp tục sử dụng chương trình đào tạo trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng, ban hành năm 2017, 2019 của trường), vì vậy giáo trình năm 2020 vẫn giữ nguyên như 2019 không cần chỉnh sửa. Năm 2023 trường có kế hoạch chỉnh sửa và đang triển khai kế hoạch chỉnh sửa giáo trình. Do đó các năm 2020, 2021, 2022, 2023 (tại thời điểm đánh giá) trường vẫn dùng giáo trình năm 2019. Nội dung chỉnh sửa giáo trình căn cứ vào nội dung chỉnh sửa chương trình (4.11.01 - Quyết định thành lập Ban chỉnh sửa, biên soạn giáo trình năm học 2019; 4.11.03 - Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giáo trình đào tạo năm 2019; 4.11.04 - Biên bản họp Hội đồng thẩm định giáo trình năm 2019, kèm phiếu đánh giá; 4.10.02 - Quyết định ban hành sử dụng giáo trình đào tạo trình độ trung cấp, cao đẳng năm 2019; 4.10.3 - Bản in các giáo trình của các mô đun, môn học của các chương trình đào tạo).

Các MH/MĐ và giáo trình cắt bỏ và thêm cho các nghề như sau:

I. Khoa Lâm nghiệp

TT	Tên nghề	Tên các MH/MĐ Cắt bỏ		Tên các MH/MĐ thêm mới		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	
1	Quản lý tài nguyên rừng	0	4		1	
			Đất và phân bón			
			Quản lý lưu vực			
			Ứng dụng GIS trong lâm nghiệp			
			Lâm sản ngoài gỗ			
2	Lâm nghiệp				1	
					Động vật rừng	
3	Quản lý đất đai	2	5	2	4	
		Thuế nhà đất	Lưu trữ thông tin tư liệu địa chính	Khoa học đất	Thực tập thủ tục hành chính trong QLDD	

TT	Tên nghề	Tên các MH/MĐ Cắt bỏ		Tên các MH/MĐ thêm mới		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	
		Hệ thống thông tin đất đai	Thuế nhà đất	Đánh giá tác động môi trường	Tin ứng dụng trong quản lý đất đai	
			Thực tập đăng ký, thông kê đất đai		Pháp luật chuyên ngành	
			Thực tập quy hoạch sử dụng đất		Tin học chuyên ngành	
			Thực tập CNTT trong QLDD			
			Luật nhà ở			

II. Khoa Nông học

TT	Tên nghề	Tên các MH/MĐ Cắt bỏ		Tên các MH/MĐ thêm mới		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	
1	Trồng trọt và bảo vệ thực vật		2		0	
			Cơ khí nông nghiệp			
			Bảo vệ môi trường			
2	Khoa học cây trồng	10		8		
		Di truyền		côn trùng bệnh cây NN		
		Côn trùng nông nghiệp		canh tác NN		
		Bệnh cây nông nghiệp		sản xuất NNHC		
		Bảo vệ môi trường		Xử lý ra hoa		

TT	Tên nghề	Tên các MH/MĐ Cắt bỏ		Tên các MH/MĐ thêm mới		Ghi chú	
		Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp		
		Cơ khí nông nghiệp		Trồng cây cảnh quan đô thị			
		Ảnh hưởng của môi trường đến sinh trưởng rau xanh		trồng hoa cây cảnh			
		Phương pháp thí nghiệm đồng ruộng		SD trang thiết bị trong nhà lưới			
		Sử dụng chất kích thích tăng trưởng cho cây ăn quả		Maketing nông nghiệp			
		Trồng hoa					
		Trồng cây cảnh Bonsai					
				3		0	
				Bảo quản nông sản			
3	Công nghệ sinh học		Thiết kế và sử dụng nhà kính, nhà lưới				
			Xử lý ô nhiễm môi trường				

III. Khoa Chăn nuôi thú y

TT	Tên nghề	Tên các MH/MĐ Cắt bỏ		Tên các MH/MĐ thêm mới		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	
1	Chăn nuôi thú y		1		1	

TT	Tên nghề	Tên các MH/MĐ Cắt bỏ		Tên các MH/MĐ thêm mới		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	
			Bệnh ngoại, sản khoa		Bệnh nội, ngoại, sản khoa	
2	Thú y			Vệ sinh an toàn thực phẩm	Kiểm nghiệm súc sản vật nuôi	
1	Dịch vụ thú y	1				
		Thực tập nghề nghiệp 1				

IV. Khoa Kinh tế du lịch

TT	Tên nghề	Tên các MH/MĐ Cắt bỏ		Tên các MH/MĐ thêm mới		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	
		4	6	1	2	
		Kinh tế chính trị	Kinh tế chính trị	Kế toán KD nhà hàng khách sạn	Kế toán KD nhà hàng khách sạn	
		Soạn thảo văn bản	Luật kinh tế		Marketing	
		Kinh tế vĩ mô	Soạn thảo văn bản			
		Kinh tế quốc tế	Phân tích hoạt động kinh doanh			
			Khởi tạo doanh nghiệp			
			Kế toán hợp tác xã			
			0		2	
2	Nghiep vụ nhà hàng, khách sạn				Vệ sinh ATTP tại NH- KS	

TT	Tên nghề	Tên các MH/MĐ Cắt bỏ		Tên các MH/MĐ thêm mới		Ghi chú
		Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	
3	Kinh doanh thương mại và dịch vụ		4			
			Nguyên lý kế toán			
			Kinh doanh xuất nhập khẩu			
			Khoa học hàng hóa			
			Kế toán thương mại dịch vụ			Kế toán kinh doanh NH - KS
4	Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống			2		
				Thực hành Nghiệp vụ lễ tân		
				Thực hành nghiệp vụ NH-KS		

(BS 4.15.01 - Bảng kê các mô đun, môn học và giáo trình cắt bỏ/thêm vào cho các nghề)

* Đoàn đã kiểm tra 48 giáo trình mô đun/môn học trong biên bản chọn mẫu với danh sách các giáo trình chỉnh sửa, đối chiếu hai giáo trình cũ và mới để xác nhận thông tin trường cung cấp là đúng.

Đoàn đánh giá: trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 4.15:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

TIÊU CHÍ 5: Cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo và thư viện**1. Điểm đánh giá tổng quát tiêu chí 5:**

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm cơ sở GDNN tự đánh giá	Điểm Đoàn ĐGN đánh giá
Tiêu chí 5	15 (Mười lăm) điểm	14 (Mười bốn) điểm
<i>Tiêu chuẩn 5.1</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 5.2</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 5.3</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 5.4</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 5.5</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 5.6</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 5.7</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 5.8</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>0 (Không) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 5.9</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 5.10</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 5.11</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 5.12</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 5.13</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 5.14</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 5.15</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
Tỷ lệ % Điểm đánh giá/Điểm chuẩn	100%	93,3%

2. Những điểm mạnh

Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm, có nhiều diện tích đất sử dụng và diện tích cây xanh;

Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn; xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm; khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo đảm bảo theo quy định hiện hành;

Nhà trường có các quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, hàng năm, có đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.

có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo.

3. Các điểm cần cải thiện:

Danh mục thiết bị đào tạo một số nghề còn thiếu so với quy định.

4. Đề xuất, kiến nghị đối với cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

Bổ sung thiết bị phục vụ đào tạo cho các nghề còn thiếu so với quy định.

Tăng cường tài liệu được số hóa cho thư viện điện tử.

Tiêu chuẩn 5.1: *Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện và an toàn; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại; thực hiện theo quy định đặc thù của ngành nếu có.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Nông Lâm Đông Bắc được thành lập trên cơ sở Trường Trung học lâm nghiệp I Trung ương theo quyết định số 7191/QĐ - BGDĐT ngày 12/11/2007 của Bộ GDĐT về việc thành lập Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc (1.1.02 - Quyết định 7191/QĐ - BGDĐT ngày 12/11/2007 về việc thành lập Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc trên cơ sở Trường Trung học Lâm nghiệp I Trung ương). Nhà trường có 03 khu vực. Trụ sở chính của Trường tại số 607 Đường Mạc Đăng Dung thuộc Phường Minh Thành - Thị xã Quảng Yên - Tỉnh Quảng Ninh, theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 363/QSDD ngày 17/12/1999 khu vực này có diện tích là 70.785,4 m². Trung tâm Thực hành - Thực nghiệm NLN tại Phường Bắc Sơn - Thành phố Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh theo GCN số 00004/QSDD ngày 27/8/1990 khu vực này có diện tích là 34.500m². Rừng thực nhiệm tại phường Vàng Danh và phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, theo Quyết định số 1611/QĐ - UBND ngày 23/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh ranh giới, diện tích đất giao cho Trường Cao đẳng Nông lâm Đông bắc để bảo vệ và phát triển rừng làm khu vực thực hành và nghiên cứu tại phường Vàng Danh và phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí thì Nhà trường được giao 8.537.591m² đất theo phương thức không thu tiền sử dụng đất để bảo vệ và phát triển rừng làm khu vực thực hành và nghiên cứu khoa học. (5.1.03 - Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (2 địa điểm)(GCN số 363/QSDD ngày 17/12/1999; GCN số 00004/QSDD ngày 27/8/1990) (BS 5.1.01 - Quyết định số 1611/QĐ - UBND

ngày 23/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh ranh giới, diện tích đất giao cho Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc)

Theo Quyết định số 1611/QĐ - UBND ngày 23/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Quảng Yên đến năm 2040 tại mục 8.7. “*Định hướng cơ sở giáo dục, đào tạo*” có nêu rõ “*Giữ nguyên, cải tạo, chỉnh trang cơ sở hạ tầng các trường: Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc; Đại học công nghiệp Quảng Ninh; Cao đẳng Thủy sản; trường đào tạo cán bộ Nguyễn Văn Cừ...*” (5.1.04 - *Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Quảng Yên đến năm 2040*). Theo Quyết định số 2704/QĐ - UBND ngày 17/11/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 có ghi “*Phát triển nhân lực để hỗ trợ các chính sách phát triển kinh tế xã hội của tỉnh theo hướng hiện đại hóa, chuyển dịch từ “Nâu” sang “xanh”, cụ thể: đến năm 2030, nền kinh tế QN sẽ là kinh tế Dịch vụ - Công nghiệp hiện đại với dịch vụ tiên tiến và sản xuất sạch, sản xuất theo công nghệ cao*”, với mục tiêu cụ thể của tỉnh Quảng Ninh “*Ưu tiên đào tạo nghề có trình độ từ trung cấp trở lên và bồi dưỡng nâng cao tay nghề thường xuyên cho đội ngũ nhân lực; Phát triển nhân lực theo lĩnh vực và các ngành kinh tế trọng điểm: Ngành nông nghiệp, lâm nghiệp*” (1.1.05 - *Quyết định số 2704/QĐ - UBND ngày 17/11/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*)

Qua các Văn bản trên cho thấy địa điểm xây dựng của trường phù hợp với quy hoạch của tỉnh Quảng Ninh và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp.

Qua khảo sát thực tế: Tại trụ sở chính số 607 Đường Mạc Đăng Dung thuộc phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh (là nơi tổ chức đào tạo chính, toàn bộ cơ quan hành chính, các công trình phục vụ hoạt động của Trường chủ yếu tập trung tại đây). Khu đất này mặt phía đông giáp quốc lộ 18, ba mặt còn lại tiếp giáp khu dân cư của phường Minh Thành. rộng rãi, cao ráo không ngập úng, xung quanh có tường bao, trong khuôn viên có nhiều cây xanh, sân vườn đảm bảo cảnh quan môi trường và yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập. Về giao thông Trường nằm trên địa bàn thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh có trục đường 18 từ Hà Nội đi thành phố Hạ Long do đó giao thông đi lại thuận tiện. Tại Trung tâm Thực hành - Thực nghiệm nông lâm nghiệp thuộc phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh bao gồm Trại Lâm sinh có diện tích là 34.500m² và rừng thực nhiệm tại phường Vàng danh và phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí

diện tích 8.537.591m², khu vực nằm ven đường từ quốc lộ 18 đi vào mỏ Vàng Danh do đó việc đi lại đến Trung tâm Thực hành - Thực nghiệm cũng khá thuận tiện.

Nhà trường sử dụng điện qua hệ thống điện quốc gia tại trụ sở chính do công ty điện lực I đại diện là Điện lực Quảng Ninh cung cấp thông qua trạm biến áp 180KVA 22/0,4KV của Trường, tại Trung tâm Thực hành - Thực nghiệm Nhà trường sử dụng điện do Điện lực thành phố Uông Bí cung cấp. Về nước sạch Trường đang sử dụng nước sạch do xí nghiệp nước bãi cháy thuộc Công ty CP nước sạch Quảng Ninh và Xí nghiệp nước Quảng Yên thuộc Công ty CP nước sạch Quảng Ninh cung cấp. Theo các điều khoản trong các hợp đồng cung cấp điện nước, các hóa đơn thanh toán tiền điện nước và thực tế cho thấy vị trí của Trường đảm bảo thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước (5.4.04 - Hợp đồng điện, nước, hóa đơn điện, nước năm 2020, 2021, 2022).

Theo sơ đồ vị trí của trường trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh cho thấy xung quanh trường là khu dân cư, khoảng cách gần nhất từ Trường tới các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại là khu công nghiệp Đông Mai trên 5 km do đó không ảnh hưởng tới hoạt động của Trường (5.1.02 - Sơ đồ vị trí của trường trên địa bàn tỉnh; 5.1.05 - Danh sách thống kê khoảng cách đến các khu công nghiệp, nhà máy xí nghiệp quanh khu vực trường). Theo kết luận tại các biên bản kiểm tra hạ tầng cơ sở kỹ thuật và công tác môi trường do Phòng tài nguyên và môi trường thị xã Quảng Yên, phối hợp với UBND phường Minh Thành thực hiện kiểm tra tại Trường trong các năm 2020, 2021, 2022, 2023 cho thấy hạ tầng kỹ thuật và công tác bảo vệ môi trường của Trường đảm bảo theo quy định của pháp luật. (5.1.10 - Biên bản kiểm tra đánh giá của Phòng Tài nguyên - Môi trường tỉnh về: Vị trí, địa chất; hạ tầng kỹ thuật và công tác bảo vệ môi trường; hệ thống xử lý nước thải, chất thải)

Hàng năm, trường tổ chức khảo sát ý kiến của người học, về khuôn viên của nhà trường đáp ứng yêu cầu đào tạo kết quả thu thập ý kiến như sau:

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
Địa điểm xây dựng trường phù hợp với quy hoạch chung của khu vực và mạng lưới các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, khu đất xây	Người học	2020	300	40,5	54,0	5,5
		2021	320	25,0	73,1	1,9

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
<i>dựng cần đảm bảo yên tĩnh cho việc giảng dạy và học tập; giao thông thuận tiện; thuận tiện cho việc cung cấp điện, nước, đảm bảo khoảng cách đối với các xí nghiệp công nghiệp thải ra chất độc hại</i>		2022	350	26,3	61,5	7,7
	Nhà giáo, CBQL,	2020	51	2,0	98,0	0
		2021	70	18,6	81,4	0
		2022	72	18,1	81,9	0

Nguồn do Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục cung cấp

(1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023)

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 5.1:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 điểm</i>

Tiêu chuẩn 5.2: *Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm; diện tích đất sử dụng, diện tích cây xanh đảm bảo theo quy định.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

- Theo Bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng sử dụng đất ban hành kèm theo Quyết định số 3994/QĐ - UBND ngày 04/12/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu trụ sở chính (khu A) Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc tại phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh của UBND thị xã Quảng Yên do công ty cổ phần xây dựng và thương mại C.T.C tư vấn và lập quy hoạch:

- Về địa lý, ranh giới:
- + Phía Nam tiếp giáp Quốc lộ 18A;
- + Phía Đông tiếp giáp với đường giao thông và khu dân cư;
- + Phía Tây, phía Bắc tiếp giáp khu dân cư

- Ranh giới quy hoạch với tổng diện tích quy hoạch là 73.647,5 m² gồm:
- + Khu hiệu bộ, phòng học, ký túc xá với diện tích 52.358,9 m²;
- + Khu vườn thực vật 1 với diện tích 322,6 m²;
- + Khu vườn thực vật 2 với diện tích 572,6m²;
- + Khu vườn thực vật 3 với diện tích 715,5 m²;
- + Khu vườn thực vật 4 với diện tích 525,6 m²;
- + Khu thực nghiệm 1 với diện tích 1.423,0 m²;
- + Khu thực nghiệm 2 với diện tích 2.106,0 m²;
- + Vườn ươm thực vật 4 với diện tích 525,6 m²;
- + Khu vườn thực vật 5 với diện tích 2.379,6 m²;
- + Khu nhà học lý thuyết với diện tích 1.778,0 m²;
- + Đất giao thông, hạ tầng kỹ thuật chung với diện tích 2.862,1 m².

- Cơ cấu sử dụng đất:

- + Đất xây dựng công trình 10.903 m² chiếm tỷ lệ 15,4%;
- + Đất vườn ươm và Nông nghiệp công nghệ cao 12.169,6 m² chiếm 17,2%;
- + Đất cây xanh, mặt nước 21.173,3 m² chiếm tỷ lệ 30%;
- + Đất sân, đường giao thông, hạ tầng nội bộ 26.539,5m² chiếm tỷ lệ 37,4%;

Khảo sát thực tế cho thấy xung quanh khuôn viên của trường có tường rào cao trên 2,5m ngăn cách với đường giao thông và khu dân cư, cổng trường ở phía đông nam quay ra đường 18A, từ cổng trường đi vào trục đường đông tây chia đôi khu đất, phía ngoài tiếp giáp đường 18A được quy hoạch khu thể thao gồm sân vận động, sân bóng rổ, bóng chuyền, nhà giáo dục thể chất, bên cạnh là Hội trường. Phía Bắc trục đường là khu hiệu bộ, phòng học, ký túc xá, sân vườn, sau khu ký túc xá về phía tây là khu nhà ăn, các khu thực nghiệm, vườn ươm bố trí về phía đông sau khu hiệu bộ.

Với Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên như trên đảm bảo cho khu vực làm việc, ký túc xá ngăn cách với Quốc lộ 18 đảm bảo được sự yên tĩnh cho khu làm việc và khu học tập. Khu ký túc xá tiếp giáp nhà ăn, đảm bảo thuận tiện trong việc sinh hoạt của người học. Đoàn nhận thấy quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên của Trường là hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm (5.1.01 - Bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng trường, Trung tâm thực hành và thực nghiệm Miếu trắng; bản đồ hiện trạng sử dụng đất Trung tâm thực hành và thực nghiệm Miếu trắng; 5.2.02 - Hồ sơ thiết kế thi công các khối công trình Trường; 5.2.03 - Hồ sơ hoàn công các khối công trình của trường)

- Diện tích đất đã được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng: Trụ sở chính tại thị xã Quảng Yên là 70.785,4 m², Trung tâm Thực hành - Thực nghiệm có diện tích là 34.500m². Tổng diện tích của hai khu vực trên là 105.285,4m². Đối chiếu với Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9210:2012 - Trường Đại học - Tiêu chuẩn thiết kế “Đất sử dụng tối thiểu 20.000m² đối với khu vực đô thị, 40.000m² đối với khu vực ngoài đô thị”. Như vậy Nhà trường đảm bảo diện tích tối thiểu theo quy định.

+ Diện tích đất mặt bằng xây dựng tại trụ sở chính và Trung tâm Thực hành - Thực nghiệm là 38579m². Như vậy Trường đạt mật độ xây dựng là 38579m²/105.285,4m² đạt tỷ lệ 36,6 %, đảm bảo tiêu chuẩn (quy định 20% - 40%)

+ Về diện tích trồng cây xanh tại trụ sở chính: Theo quy hoạch diện tích đất cây xanh (không tính đất vườn ươm và nông nghiệp công nghệ cao) là 21.173,3m² chiếm 30% diện tích đất của Trường, đảm bảo tiêu chuẩn quy định (30% - 40%) theo Quyết định số 3621/QĐ - BKHCN của Bộ Khoa học - Công nghệ ngày 28/12/2012 về Tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9210:2012 “Trường Đại học - Tiêu chuẩn thiết kế” (5.2.01 - Báo cáo Số liệu về diện tích khu đất toàn trường, diện tích các công trình xây dựng, mật độ xây dựng công trình, diện tích cây xanh)

Như vậy, căn cứ Quyết định số 3621/QĐ - BKHCN ngày 28/12/2012 của Bộ Khoa học Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia (Tiêu chuẩn Quốc Gia TCVN 9210:2012 “Trường Đại học - Tiêu chuẩn thiết kế” thì Nhà trường đảm bảo về diện tích của cơ sở GDNN và đảm bảo về diện tích mật độ cây xanh.

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 5.2:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 5.3: Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành (xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm); khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Theo quy hoạch. Trường có đủ các công trình phục vụ giảng dạy gồm các hạng mục xây dựng bao gồm: Khu điều hành; khu học tập đào tạo (Học lý thuyết và thực hành, nhà xưởng, vườn ươm, rừng thực nghiệm), khu rèn luyện thân thể, giáo dục thể chất; khu nội trú; khu phục vụ hoạt động chung, hu phụ trợ. Cụ thể như sau:

Trụ sở chính (tại phường Minh Thành - thị xã Quảng Yên - tỉnh Quảng Ninh)

Tổng diện tích đất sử dụng của trường: 70.785,4 m² bao gồm các hạng mục công trình sau:

TT	Hạng mục, công trình	Số phòng	Diện tích XD (m ²)	Số tầng	Diện tích sàn (m ²)	Ghi chú
1	Khu hiệu bộ	30	550	3	1.650	
2	Phòng học lý thuyết		1.545		4.996	
2.1	<i>Nhà học lý thuyết B1</i>	<i>13</i>	<i>780</i>	<i>2</i>	<i>1.560</i>	
2.2	<i>Nhà học lý thuyết B4</i>	<i>07</i>	<i>360</i>	<i>4</i>	<i>1.440</i>	
2.3	<i>Nhà học lý thuyết B5</i>	<i>08</i>	<i>405,5</i>	<i>5</i>	<i>1.996</i>	
3	Xưởng/ Phòng thực hành		1.872		3.440	
3.1	<i>Xưởng chế biến gỗ</i>	<i>1</i>	<i>1.000</i>	<i>1</i>	<i>1.000</i>	
3.2	<i>Nhà thực hành nhà B3</i>	<i>11</i>	<i>360</i>	<i>4</i>	<i>1.440</i>	
3.3	<i>Nhà thực hành nhà B2 (Nhà thực hành công nghệ sinh học)</i>	<i>9</i>	<i>512</i>	<i>2</i>	<i>1.024</i>	
4	Vườn ươm và khu công nghệ cao (nhà lưới)		12.169		12.169	
4.1	Khu công nghệ cao (Nhà lưới)	3	3.845		3.845	
4.2	Vườn thực vật		4.515		4.515	
4.3	Vườn ươm		3.808		3.808	
5	Khu phục vụ		18.632		22.282	
5.1	<i>Thư viện</i>	<i>4</i>	540		780	
5.2	<i>Ký túc xá</i>		1.767		4.422	

TT	Hạng mục, công trình	Số phòng	Diện tích XD (m ²)	Số tầng	Diện tích sàn (m ²)	Ghi chú
5.2.1	Nhà ký túc xá C1+C2	60	907	3	2.722	
5.2.2	Nhà ký túc xá C3	30	420	3	1.260	
5.2.3	Nhà ký túc xá C4	4	184	1	440	
5.3	Nhà ăn	1	675,1	1	675,1	
5.4	Phòng y tế	1	30	1	30	
5.5	Khu thể thao		15.770		15.770	
5.5.1	Nhà giáo dục thể chất	1	650	1	650	
5.5.2	Sân vận động	1	15.120		15.120	
6	Nhà bảo vệ và văn phòng tuyển sinh	1	55	1	55	
7	Hội trường lớn	1	550	1	550	
8	Sân, đường giao thông nội bộ		2.862,1			

* **Trung tâm Thực hành và Thực nghiệm nông lâm nghiệp:** (tại phường Bắc Sơn, thành phố Uông Bí) có diện tích là 34.500m² bao gồm các hạng mục công trình sau:

TT	Hạng mục, công trình	Số phòng	Diện tích xây dựng (m ²)	Số tầng	Diện tích sàn (m ²)	Ghi chú
1	Nhà trực làm việc	2	80	1		
2	Phòng học lý thuyết	08	483	1		
3	Nhà ở	10	484	1		
4	Nhà ăn	1	30	1		
5	Nhà bảo vệ rừng	1	60	1		

Qua bảng Tổng hợp trên cho thấy các khu vực phục vụ hoạt động của trường như sau:

- **Khu giảng đường lý thuyết:** gồm 36 phòng với diện tích 2028m², mỗi phòng đảm bảo có diện tích trung bình 55m² theo đúng quy chuẩn thiết kế xây dựng trường nghề qui định tại Tiêu chuẩn Quốc gia TCVN 9210:2012, các phòng

học được trang bị đầy đủ các trang thiết bị như bàn giáo viên, bàn HSSV, bảng chống lóa, hệ thống chiếu sáng, quạt điện, máy chiếu, đảm bảo đủ điều kiện phục vụ giảng dạy và học tập.

- **Phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn:** bao gồm 21 phòng, 01 nhà xưởng với tổng diện tích 1.872m², phòng học thực hành đều có thiết kế đường điện cụ thể, đường dây điện 3 pha, chiếu sáng, máy điều hòa, máy chiếu cũng như việc lắp đặt các máy móc, thiết bị khoa học, an toàn đảm bảo tốt cho hoạt động dạy và học. Các khu vực: Khu công nghệ cao (Nhà lưới) 3.845m², vườn thực vật 4.515m², vườn ươm 1 diện tích 3.808m², vườn ươm 2 diện tích 33.363m², rừng thực nghiệm 8.537.591m² các khu vực này đáp ứng được yêu cầu đối với những nghề công nghệ sinh học nông lâm nghiệp của Trường.

- **Khu Hành chính:** bao gồm 01 Nhà Hiệu bộ 3 tầng (có diện tích mặt bằng là 550 m²) với 30 phòng làm việc bao gồm phòng làm việc của Ban giám hiệu, phòng chức năng, văn phòng các khoa chuyên môn, phòng họp;

- **Khu vực rèn luyện thể chất:** - Khu giáo dục thể chất: 01 nhà đa năng với diện tích 650 m², 01 sân vận động chính của nhà trường với tổng diện tích 12.000m² có đường pít chạy quanh tại đây trường bố trí 03 sân bóng đá mini trải cỏ nhân tạo, 01 sân bóng chuyền, 01 bóng rổ và có hệ thống xà đơn, xà kép. Tại thời điểm Đoàn khảo sát thực tế tại Trường, nhà đa năng đang được sửa chữa nâng cấp theo dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo khu giáo dục thể chất của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc (*BS 5.3.01 Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công: Dự án thành phần đầu tư nâng cấp, cải tạo khu giáo dục thể chất của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc*), theo dự án này nhà giáo dục thể chất được bổ sung thêm khối sảnh khán giả với diện tích 227,4m².

- **Khu phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo bao gồm:**

+ **Hội trường:** Trường có 01 hội trường diện tích 550m² với trên 300 chỗ ngồi, có sân khấu và được trang bị, ghế ngồi, các thiết bị âm thanh ánh sáng đảm bảo phục vụ cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ và các hoạt động sự kiện khác của Trường.

+ **Thư viện** là 540m² bao gồm 04 phòng, 01 kho sách, 02 phòng đọc, 01 phòng máy.

+ **Ký túc xá:** Khu kí túc xá có diện tích 1.767m² gồm 3 khu nhà 3 tầng có thiết kế như nhau với 90 phòng có diện tích 36 m², 04 phòng 1 tầng có diện tích

46m²/phòng, được cung cấp đầy đủ điện nước và các thiết bị đảm bảo được điều kiện tối thiểu cho người ở nội trú và có khả năng đáp ứng gần 800 chỗ ở cho HSSV.

+ **Nhà ăn:** Nhà ăn, căng tin của Trường có diện tích 675,1m² bao gồm khu sơ chế, khu bếp nấu ăn, khu soạn đồ ăn, khu rửa bát, phòng nhân viên, khu vực vệ sinh, kho, 02 phòng ăn lớn diện tích 300m² dành cho HSSV, 02 phòng ăn diện tích 50m² dành cho CB và lưu mẫu thức ăn.

(5.1.01 - Bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng trường, Trung tâm thực hành và thực nghiệm Miếu trắng; bản đồ hiện trạng sử dụng đất Trung tâm thực hành và thực nghiệm Miếu trắng; 5.2.02 - Hồ sơ thiết kế thi công các khối công trình; 5.2.03 - Hồ sơ hoàn công các khối công trình của trường)

Hằng năm, Trường tiến hành khảo sát ý kiến của nhà giáo, cán bộ quản lý và HSSV về nội dung các khu vực phục vụ hoạt động của trường kết quả thu thập ý kiến như sau:

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động của trường theo tiêu chuẩn: khu học tập và nghiên cứu khoa học (phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn); khu thực hành; khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo	Người học	2020	300	38,0	56,5	5,5
		2021	320	23,4	74,4	2,2
		2022	350	26,3	69,4	4,3
	Nhà giáo, CBQL	2020	51	11,8	88,2	0
		2021	70	20	80	0
		2022	72	19,4	80,6	0

Nguồn do Phòng Khảo thí - Đảm bảo chất lượng giáo dục cung cấp

(1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023)

Đoàn thấy. Nhà trường có đủ các khu vực phục vụ hoạt động: khu học tập và nghiên cứu khoa học; khu thực hành; khu vực rèn luyện thể chất; khu điều hành

hành, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho HSSV, cán bộ viên chức đáp ứng được yêu cầu theo Quyết định số 3621/QĐ - BKHCN ngày 28/12/2012 của Bộ Khoa học Công nghệ về việc công bố tiêu chuẩn quốc gia (Tiêu chuẩn Quốc Gia TCVN 9210:2012 “Trường Đại học - Tiêu chuẩn thiết kế”.

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 5.3:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 5.4: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua kiểm tra minh chứng và khảo sát thực tế cơ sở vật chất, Đoàn xác nhận: Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường như sau:

- Về giao thông nội bộ: Theo bản đồ thiết kế đất giao thông hạ tầng kiến trúc nội bộ của Trường với diện tích 2.862,1m² bao gồm: Đường từ cổng trường vào khu hiệu bộ có chiều dài 60m, chiều rộng 20m và đường trục đông tây từ cổng trường vào khu ký túc xá, nhà ăn dài 300m, rộng 7m được dải nhựa áp phan hai bên có vỉa hè lát gạch và trồng cây bóng mát, có cảnh quan đẹp. Hệ thống đường giao thông khác trong khuôn viên trường là đường bê tông, hoặc lát gạch nối liền giữa các khu chức năng, đảm bảo sạch sẽ, cảnh quan, thuận tiện cho việc đi lại.

(5.1.01 - Bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng trường, Trung tâm thực hành và thực nghiệm Miếu trắng; bản đồ hiện trạng sử dụng đất Trung tâm thực hành và thực nghiệm Miếu trắng).

- Hệ thống điện: Nhà trường sử dụng điện qua hệ thống điện quốc gia. Tại trụ sở chính do công ty điện lực I đại diện là Điện lực Quảng Ninh cung cấp thông qua trạm biến áp 180KVA 22/0,4KV của Trường, tại Trung tâm Thực hành và Thực nghiệm nông lâm nghiệp Nhà trường sử dụng điện do Điện lực thành phố Uông Bí cung cấp. Toàn bộ hệ thống điện của trường được truyền tải qua hệ thống cột ly tâm đến tất cả đầu các khối nhà. Từ đây được đấu nối vào tủ điện theo thiết kế của từng công trình. (5.1.06 - Bản quy hoạch cấp điện theo QĐ số 3994/QĐ - UBND Thị xã Quảng Yên ngày 4/12/2020 về việc phê duyệt

Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500; 5.4.03. - Hồ sơ bảo dưỡng trạm biến áp của nhà trường).

- Về nước sạch Trường đang sử dụng nước sạch do xí nghiệp nước bãi cháy thuộc Công ty CP nước sạch Quảng Ninh và Xí nghiệp nước Quảng Yên thuộc Công ty CP nước sạch Quảng Ninh cung cấp. Từ đường ống chính của ty có các đường ống dẫn nước tới từng tòa nhà. Trên mỗi tòa nhà có 02 - 04 téc Inox dung tích 3000 - 5000l chứa nước phục vụ sinh hoạt cung cấp cho các tòa nhà. Trường còn có bể nước ngầm có dung tích 100m³ để dự trữ nước sinh hoạt dự phòng trong trường hợp bị mất nước dài ngày và dùng để phòng chữa cháy (5.4.01 - Bản vẽ hoàn công xây lắp hệ thống cung cấp nước sạch và hệ thống trạm bơm cấp nước sạch ngoài nhà trụ sở chính của nhà trường; 5.4.02 - Hồ sơ hoàn công sửa chữa hệ thống cấp thoát nước năm 2013 (kèm biên bản bàn giao hệ thống cung cấp nước). Khảo sát các phòng thực hành cho thấy các phòng thực hành, xưởng đều có hệ thống cấp thoát nước phục vụ cho sinh hoạt, giảng dạy, học tập của giáo viên và HSSV, công trình vệ sinh đảm bảo môi trường.

Theo các điều khoản của hợp đồng điện và nước sạch hàng năm Nhà trường đã thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ cho đối tác (5.4.04 - Hợp đồng điện, nước, hóa đơn điện, nước năm 2020, 2021, 2022 (Hợp đồng mua bán điện với Điện lực Thành phố Uông Bí số 20/BF5038 và Quảng yên số 06/005002; Hợp đồng mua nước số 15/2006/HĐKT với xí nghiệp nước bãi cháy - Công ty CP nước sạch Quảng Ninh).

- Hệ thống thoát nước: xung quanh các tòa nhà đều có rãnh nước thoát ra hệ thống thoát nước của thị xã Quảng Yên, nước thải từ các phòng học và nước thải sinh hoạt tại các tòa nhà, được dẫn tới đường ống thu gom tới và dẫn ra hệ thống xả nước của thị xã Quảng Yên. (5.4.08 - Hồ sơ thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng, hệ thống điện, cấp thoát nước, xử lý nước thải)

- Về xử lý chất thải. Nhà trường ký hợp đồng với UBND Phường Minh Thành vận chuyển rác thải sinh hoạt ra nơi tập kết chung của phường đảm bảo vệ sinh môi trường, Trường có hệ thống thu gom rác thải tại những khu làm việc, phòng thực hành, khu ký túc xá và hai bên trục đường chính. Hoạt động vệ sinh, kiểm tra môi trường cảnh quan được thực hiện định kỳ theo hợp đồng (5.4.19 - Hợp đồng lao động, Hợp đồng vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2020; 2021; 2022; 2023; 5.1.10 - Biên bản kiểm tra đánh giá của Phòng Tài nguyên - Môi trường tỉnh về: Vị trí, địa chất; hạ tầng kỹ thuật và công tác bảo vệ môi trường; hệ thống xử lý nước thải, chất thải).

- Hệ thống phòng cháy, chữa cháy của Nhà trường được trang bị đầy đủ, được thực hiện đúng theo thiết kế. Nhà trường đã trang bị các bình chữa cháy và gắn các tiêu lệnh phòng cháy chữa cháy tại từng khu vực chức năng trong Nhà trường. Công tác phòng cháy, chữa cháy của trường được Công an PCCC đánh giá đảm bảo yêu cầu. (5.4.07 - Hồ sơ hoàn công hệ thống phòng cháy chữa cháy ngoài nhà năm 2013; 5.4.10 - Hồ sơ thiết kế hệ thống PCCC; 5.4.11 - Hồ sơ quản lý công tác PCCC năm 2020, 2021, 2022; 5.4.12 - Kế hoạch diễn tập PCCC và cứu nạn, cứu hộ năm 2022, 2023 (năm 2020, 2021 dịch covid không triển khai); 5.4.13 - Kế hoạch thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2022, 2023; 5.4.14 - Kế hoạch kiểm tra công tác PCCC và CNCH năm 2020, 2021, 2022; 5.4.15 - Biên bản kiểm tra định kỳ an toàn về PCCC năm 2020, 2021, 2022; 5.4.16 - Biên bản kiểm tra phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ của công an tỉnh Quảng Ninh năm 2021, 2022; 5.4.17 - Các hoạt động cải tiến công tác PCCC; 5.4.18 - Báo cáo tự đánh giá của Trường về hệ thống phòng cháy, chữa cháy năm 2020, 2021, 2022).

Nhà trường đã ban hành quy định về bảo trì, bảo dưỡng hạ tầng kỹ thuật kèm theo Quyết định số 95/QĐ - CĐNLĐB - QLTBĐT ngày 25/2/2020. Quy định được thể hiện tại Điều 7 “*Quản lý chất lượng công việc bảo trì công trình xây dựng*” và Điều 8 “*Chi phí bảo trì công trình xây dựng*” của Quy định quản lý sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ tài sản cố định của trường (5.4.05 - *Quyết định ban hành Quy định sử dụng, quản lý, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên và định kỳ tài sản cố định*).

Qua khảo sát các minh chứng (5.4.06 - *Quyết định của Bộ NN&PTNT v/v phê duyệt kế hoạch mua sắm, xây dựng, sửa chữa và bảo dưỡng của trường năm 2020, 2021, 2022 (kèm tờ trình)*; 5.4.08 - *Hồ sơ thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng, hệ thống điện, cấp thoát nước, xử lý nước thải, PCCC năm 2020, 2021, 2022*; 5.4.09 - *Sổ nhật ký thực hiện bảo dưỡng hạ tầng, hệ thống điện, cấp thoát nước, xử lý nước thải, PCCC năm 2020, 2021, 2022*; 5.4.10 - *Hồ sơ thiết kế hệ thống PCCC*). Đối chiếu với quy định cho thấy hàng năm các hạng mục hạ tầng kỹ thuật thường xuyên được kiểm tra, bảo trì, bảo dưỡng theo đúng quy định. Theo kết luận tại các biên bản kiểm tra hạ tầng cơ sở kỹ thuật và công tác môi trường do Phòng tài nguyên và môi trường thị xã Quảng Yên, phối hợp với UBND phường Minh Thành thực hiện kiểm tra tại Trường trong các năm 2020, 2021, 2022, 2023 cho thấy hạ tầng kỹ thuật và công tác bảo vệ môi trường của Trường đảm bảo theo quy định của pháp luật. (5.1.10 - *Biên bản kiểm tra đánh giá của*

Phòng Tài nguyên - Môi trường tinh về: Vị trí, địa chất; hạ tầng kỹ thuật và công tác bảo vệ môi trường; hệ thống xử lý nước thải, chất thải)

Hàng năm trường đều tiến hành thu thập ý kiến đối với nhà giáo, cán bộ quản lý và HSSV về hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường Kết quả thu thập ý kiến về nội dung này như sau

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
<i>Hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường (đường giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy) theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.</i>	Người học	2020	300	40,5	54,0	5,5
		2021	320	23,8	75,3	0,9
		2022	350	26,3	66,0	7,7
	Nhà giáo, CBQL	2020	51	2,0	98,0	0
		2021	70	17,1	82,9	0
		2022	72	16,7	83,3	0

Nguồn do Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế cung cấp

(1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023)

Khảo sát Báo cáo tổng kết công tác của Trường và các đơn vị cho thấy hệ thống hạ tầng kỹ thuật của trường đảm bảo theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, sản xuất, dịch vụ, sinh hoạt; và được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định. *(1.6.05 - Báo cáo tổng kết công tác, Biên bản họp tổng kết năm của các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị thuộc trường năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022)*

Qua kiểm tra minh chứng và thực tế, Đoàn thấy: Hệ thống giao thông nội bộ; hệ thống điện; cấp thoát nước, xử lý nước thải, chất thải; thông gió; phòng cháy chữa cháy đảm bảo theo quy chuẩn và đáp ứng nhu cầu đào tạo, dịch vụ, sinh hoạt; được bảo trì, bảo dưỡng theo quy định.

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 5.4:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 5.5: Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Căn cứ vào hồ sơ minh chứng kết hợp với khảo sát thực tế cho thấy: Nhà trường có các phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa đáp ứng công tác đào tạo của Trường, cụ thể:

- **Khu giảng đường lý thuyết:** tại 2 cơ sở gồm 36 phòng với tổng diện tích 2028m². Kiểm tra thực tế cho thấy phòng có diện tích trung bình 55m²/phòng, phòng học có chiều cao trần 3.5m, mỗi phòng đều có 02 cửa lớn rộng 1.2m, cao 2.2m mở ra phía hành lang chung rộng từ 1.8 đến 2.5m. Các phòng có 02 - 04 cửa sổ mở ra phía ngoài lấy ánh sáng trời. Vào mùa hè và những ngày nắng ráo có đủ ánh sáng tự nhiên cho việc học tập, khi trời tối có hệ thống đèn chiếu sáng gồm 04 cặp đèn huỳnh quang công suất 15w/đèn. Thiết bị đào tạo tại các phòng học lý thuyết được trang bị đầy đủ, mỗi phòng có 04 quạt trần, bàn ghế, máy chiếu, đảm bảo phục vụ tốt việc học tập và giảng dạy, các phòng học lý thuyết xây dựng kiên cố và tuân thủ thiết kế đúng theo tiêu chuẩn Việt Nam TCVN9210 - 2012 Trường nghề - tiêu chuẩn thiết kế.

Về diện tích chỗ ngồi. Các phòng học sử dụng 2 ca. Tổng số HSSV quy đổi đang học tại trường năm cao nhất trong chu kỳ kiểm định là năm học 2021 - 2022 với 1348 HSSV (3.5.04 - Bảng thống kê tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo các năm 2020, 2021, 2022, 2023). Theo quy định của chương trình đào tạo hiện nay của trường tỷ lệ thời gian học lý thuyết là 30% nên tỷ lệ sử dụng diện tích học lý thuyết trên số HSSV học lý thuyết quy đổi sẽ là:

$(2028 \times 2ca) : (1348 \times 0.3) = 10,1m^2/\text{chỗ ngồi} > 1.3m^2/\text{chỗ ngồi}$ theo quy định theo TC Việt Nam TCVN9210 - 2012 Trường nghề - tiêu chuẩn thiết kế

- **Phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn, nhà xưởng:** bao gồm 20 phòng với tổng diện tích 872m² diện tích trung bình 43,6m², 01 Xưởng chế biến gỗ diện tích 1000m², 01 vườn ươm và khu công nghệ cao (nhà lưới) diện tích 3.845m², 01 vườn thực vật diện tích 4.515m², 01 vườn

ươm diện tích 3.808 m², tại Phường Bắc Sơn thành phố Uông Bí có khu vườn ươm diện tích 33.363m². Tổng diện tích phòng học, khu thực hành là 47.403m². Các phòng thực hành hoạt động 02 ca. Theo chương trình đào tạo HSSV sẽ học thực hành 70% thời lượng. Tỷ lệ diện tích sử dụng xưởng thực hành theo đầu HSSV sẽ là: $(47.403 \times 2ca) : (1348 \times 0.7) = 100,5m^2/HSSV > 5.5m^2/HSSV$ theo quy định của nghị định 143/2018/NĐ - CP. (5.5.02 - *Thống kê, số lượng, diện tích vị trí của phòng học phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng chuyên môn hóa; 5.5.03 - Thống kê số lớp lý thuyết, thực hành năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023*).

Khảo sát minh chứng và thực tế cho thấy các phòng học thực hành được bố trí theo chuyên môn hóa. Các trang thiết bị phục vụ đào tạo tại các phòng học thực hành của Trường phù hợp với yêu cầu đào tạo theo chuyên môn của các chương trình đào tạo (5.5.01 - *Danh mục thiết bị đào tạo tại các phòng học, phòng thực hành thí nghiệm*).

Đối chiếu với tiêu chuẩn xây dựng Việt Nam TCVN9210 - 2012 và các quy định hiện hành cho thấy phòng học, phòng học thực hành được thiết kế phù hợp với tiêu chuẩn xây dựng và các yêu cầu chuyên môn kỹ thuật chuyên ngành.

Hàng năm Nhà trường có tổ chức thu thập ý kiến của nhà giáo đánh giá về phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa kết quả như sau:

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
Phòng học, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn cơ sở vật chất hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo	Người học	2020	300	35,0	55,5	9,5
		2021	320	23,4	74,4	2,2
		2022	350	24,0	67,4	8,6
	Nhà giáo, CBQL	2020	51	2,0	98,0	0
		2021	70	18,6	81,4	0
		2022	72	18,1	81,9	0

Nguồn do Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế cung cấp

(1.1.08 - *Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của*

nhà trường năm 2023)

Kiểm tra báo cáo tổng kết hàng năm của Phòng Quản lý thiết bị và Đầu tư cho thấy Trường đáp ứng đủ phòng học, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, phòng học chuyên môn hóa và bảo đảm quy chuẩn xây dựng, tiêu chuẩn CSVN hiện hành và các yêu cầu công nghệ của thiết bị đào tạo (5.5.16 - Báo cáo tổng kết hoạt động của quản lý thiết bị và đầu tư của trường năm 2020, 2021, 2022)

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 5.5:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 5.6: *Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Tại các phòng học đều có danh mục các thiết bị theo chuyên môn hóa, trong đó nêu rõ xuất xứ, năm, nước sản xuất, hướng dẫn sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo của nhà sản xuất, thiết bị chính có hồ sơ thiết kế lắp đặt... (5.5.01 - Danh mục thiết bị đào tạo tại các phòng học, phòng thực hành thí nghiệm và yêu cầu công nghệ).

Về việc quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị: Nhà trường đã có Quy định, Quy trình quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo. Quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị được thể hiện tại Điều 9 “Sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị, tài sản” trong Quy định quản lý sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ tài sản cố định của trường ban hành theo Quyết định số 95/QĐ - CĐNLĐB ngày 25/22/2020 (5.4.05 - Quyết định ban hành Quy định sử dụng, quản lý, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên và định kỳ tài sản cố định). Các bước thực hiện việc bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo được thể hiện tại Quy trình số 05/QLTB&ĐT - Quy trình về quản lý bảo trì bảo dưỡng, sửa chữa đột xuất trang thiết bị quy trình gồm 06 bước. Cụ thể: 1. Báo hỏng; 2. Kiểm tra đề nghị sửa chữa; 3. Chọn đơn vị thực hiện; 4. Thực hiện hợp đồng; 5. nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; 6. Thanh toán hợp đồng (5.5.04 - QT05 - Quy trình về quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị). Căn cứ vào quy định trên các đơn vị trong Trường có thiết bị phục vụ đào tạo thực hiện công tác bảo trì,

bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị một cách kịp thời và thống nhất chung trong toàn trường.

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 5.6:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 5.7: *Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường đã có quy định quản lý sử dụng, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên và định kỳ tài sản cố định trong đó việc quản lý, sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thực hành, phòng học chuyên môn hóa được thể hiện tại Điều 3 “*Phân cấp quản lý tài sản, thiết bị, phòng, làm việc*” tại Quy định quản lý sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ tài sản cố định của trường ban hành theo Quyết định số 95/QĐ - CĐNLĐB ngày 25/22/2020 (5.4.05 - *Quyết định ban hành Quy định sử dụng, quản lý, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên và định kỳ tài sản cố định*)

Các phòng học lý thuyết, giảng đường sử dụng chung cho toàn trường, việc sử dụng các phòng học này được thực hiện theo thời khóa biểu. Phòng đào tạo quản lý chịu trách nhiệm đóng mở cửa quản lý theo dõi tài sản. Phòng thực hành, nhà xưởng, vườn ươm... được bố trí chuyên môn hóa theo ngành/nghề đào tạo, Nhà trường giao cho các khoa chuyên môn quản lý. Căn cứ vào nhiệm vụ giảng dạy các khoa chuyên môn phân công cho các cá nhân phụ trách quản lý phòng học thực hành, nhà xưởng, vườn ươm... (5.7.02 - *Quyết định phân công phụ trách kiêm nhiệm các phòng, nhà vườn, xưởng thực hành, thí nghiệm các năm học 2020 - 2021; 2021 - 2022; 2022 - 2023*). Tại Điều 2 của các Quyết định này Nhà trường có quy định “*Cán bộ, giáo viên đã được phân công chịu trách nhiệm quản lý, vệ sinh, thực hiện sổ sách và lên kế hoạch khai thác, sử dụng thiết bị, đồ dùng thực hành thực tập của các phòng, nhà vườn, xưởng thực hành, thí nghiệm theo kế hoạch hàng năm của Khoa và Nhà trường*”. Ngoài trách nhiệm trên cá nhân phụ trách được Nhà trường tính khối lượng công việc quản lý và quy đổi ra giờ giảng tùy theo đặc điểm từng phòng mà Nhà trường tính khối lượng quản lý theo các mức 35, 40, 50 và 60 giờ/năm (Phụ lục kèm theo quyết định). Qua đó việc quản lý sử dụng

phòng học theo đúng mục đích đào tạo, phù hợp với chuyên môn được giao.

Khảo sát thực tế cho thấy. Tại mỗi phòng học có bảng nội quy quy định về việc sử dụng điện, nước, trang thiết bị, vệ sinh, an toàn và quản lý tài sản (5.5.08 - *Nội quy các phòng lý thuyết, thực hành*), thiết bị trong phòng học được bố trí theo chuyên môn hóa và được quản lý chặt chẽ qua hệ thống sổ sách của từng phòng/vườn như sổ nhật ký, theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng, sổ hướng dẫn sử dụng thiết bị (5.5.01 - *Danh mục thiết bị đào tạo tại các phòng học, phòng thực hành thí nghiệm và yêu cầu công nghệ*; 5.11.01 - *Các loại sổ sách, quản lý thiết bị tại phòng học thực hành*). Hàng năm Nhà trường đều thực hiện công tác kiểm kê tài sản, trên cơ sở đó có kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng, tu sửa, bổ sung thiết bị (5.7.03 - *Báo cáo công tác kiểm kê tài sản năm 2020, 2021, 2022*). Công tác vệ sinh phòng học được thực hiện 2 ca/ngày do nhân viên hợp đồng vận chuyển rác thải thực hiện do vậy các phòng học luôn đảm bảo sạch sẽ (5.4.19 - *Hợp đồng lao động, Hợp đồng vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2020; 2021;2022; 2023*). Hàng năm. Trường có báo cáo tình hình sử dụng phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa. (5.7.04 - *Báo cáo tổng kết hoạt động của phòng Tài chính - Kế toán; báo cáo của các phòng, khoa năm 2020, 2021, 2022*).

Hàng năm trường đều tiến hành thu thập ý kiến đối với nhà giáo, về việc sử dụng Phòng học, giảng đường, phòng thực hành, phòng học chuyên môn hóa của trường. Kết quả thu thập ý kiến về nội dung này như sau:

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
<i>Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực, phòng học, chuyên môn hóa được sử dụng theo quy định hiện hành</i>	Nhà giáo, CBQL	2020	51	2,0	98,0	0
		2021	70	18,6	81,4	0
		2022	72	18,1	81,9	0

Nguồn do Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế cung cấp

(1.1.08 - *Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023*)

Đoàn nhận thấy: Phòng học, giảng đường, phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng học chuyên môn hóa của Nhà trường được sử dụng theo quy định hiện hành.

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 5.7:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 5.8: *Thiết bị đào tạo đáp ứng danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu theo yêu cầu đào tạo của từng trình độ đào tạo theo chuyên ngành hoặc nghề do cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương quy định. Đối với các chuyên ngành hoặc nghề mà cơ quan quản lý nhà nước về giáo dục nghề nghiệp ở trung ương chưa ban hành danh mục và tiêu chuẩn thiết bị tối thiểu thì trường đảm bảo thiết bị đào tạo đáp ứng yêu cầu chương trình đào tạo, tương ứng quy mô đào tạo của chuyên ngành hoặc nghề đó.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Khảo sát Giấy phép đăng ký HGDNN cho thấy trong các năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023. Nhà trường được cấp phép 12 ngành trình độ cao đẳng, 19 ngành trình độ trung cấp, trong đó 06 ngành vừa đào tạo cao đẳng vừa đào tạo trung cấp (Điện công nghiệp, Lâm nghiệp, Quản lý tài nguyên rừng, Quản lý đất đai, Kế toán doanh nghiệp, Thiết kế trang Web), còn lại 13 ngành đào tạo trình độ trung cấp.

- Nghiên cứu Bảng so sánh danh mục thiết bị dạy nghề tương ứng với danh mục thiết bị tối thiểu theo quy định của các nghề và Bảng so sánh danh mục thiết bị dạy nghề với yêu cầu của từng CTĐT (đối với các nghề chưa có quy định về danh mục thiết bị tối thiểu) và đối chiếu danh mục thiết bị hiện có của các nghề, Đoàn nhận thấy một số nghề của Trường chưa đủ chủng loại, số lượng thiết bị đáp ứng cho hoạt động thực hành, thực tập so với quy định. Cụ thể: Nghề Điện công nghiệp thiếu 24 danh mục, về số lượng còn thiếu 188 thiết bị so với quy định; Nghề Quản lý tài nguyên và môi trường thiếu 18 danh mục, về số lượng còn thiếu 11 thiết bị so với quy định; Nghề Lâm nghiệp thiếu 25 danh mục, về số lượng còn

thiếu 03 thiết bị so với quy định; Nghề Chế biến món ăn thiếu 66 danh mục, về số lượng còn thiếu trên 30 thiết bị so với quy định; Nghề Khoa học cây trồng thiếu 63 danh mục, về số lượng còn thiếu trên 100 thiết bị so với quy định... (5.9.02 - *Sổ theo dõi tài sản cố định và công cụ, dụng cụ tại các phòng thực hành của trường*; 5.8.01 - *Bảng so sánh, đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo hiện có của trường với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành*).

- Qua kiểm tra trực tiếp danh mục chọn mẫu 40 thiết bị của các nghề thì có 06 danh mục còn thiếu, 01 danh mục thiết bị không đủ về số lượng. (BS 5.8.01 - *Kết quả kiểm tra danh mục thiết bị theo mẫu có xác nhận của Đoàn DGN và Trường*).

Tại buổi gặp mặt với đại diện các nhà giáo. Đoàn đã phỏng vấn 01 nhà giáo tham gia giảng dạy nghề Điện công nghiệp, 01 nhà giáo tham gia giảng dạy nghề Chăn nuôi thú ý. Cả hai nhà giáo này đều cho biết về trang thiết bị dạy học của trường cơ bản là đáp ứng được nhu cầu đào tạo xong so với danh mục thiết bị tối thiểu theo quy định thì vẫn còn thiếu (*Biên bản phỏng vấn nhà giáo*) Qua đối chiếu, khảo sát thực tế và kết quả phỏng vấn cho thấy Nhà trường chưa có đủ chủng loại và số lượng thiết bị để phục vụ đào tạo.

Đoàn đánh giá: Nhà trường không đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 5.8:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	0 (Không) điểm

Tiêu chuẩn 5.9: *Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Qua khảo sát thực tế các phòng học thực hành. Tại các phòng học thực hành, các mô hình, tiêu bản, dụng cụ phục vụ thực hành được sắp đặt trên giá, trong các tủ kính nhiều tầng và chỉ lấy ra phục vụ cho từng bài học cần sử dụng, tùy theo chức năng của từng phòng học trong có đặt các bàn thực hành phù hợp cho 1 nhóm HSSV trên đó có lắp đặt các thiết bị chuyên môn như kính hiển vi, máy kiểm nghiệm theo chuyên môn... Các phương tiện máy móc và trang thiết bị, dụng cụ phục vụ công tác đào tạo được bố trí hợp lý, gọn gàng theo từng khu vực, từng nội dung đào tạo, đảm bảo

lắp đặt chắc chắn, có lối đi đủ rộng thuận tiện cho việc đi lại, thao tác, vận hành, bảo dưỡng và thuận tiện tổ chức hướng dẫn thực hành cho nhóm và cá nhân với từng ngành nghề, đáp ứng các tiêu chuẩn quy định về mỹ thuật công nghiệp, thẩm mỹ nghề nghiệp và sư phạm; an toàn và vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường. Các Phòng thực hành đều có nội quy quy định, có quy trình sử dụng thiết bị và tổ chức hướng dẫn học sinh theo từng bài thực hành, từng mô đun.. ((5.5.08 - Nội quy các phòng lý thuyết, thực hành; BS 5.9.01 - Sơ đồ bố trí các thiết bị trong các phòng thực hành; 5.8.02 - Hình ảnh bố trí các thiết bị, dụng cụ đào tạo; 5.9.01 - Biên bản bàn giao, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng theo hợp đồng (cho các đơn vị sử dụng). Tại các phòng học thực hành công tác vệ sinh được được vệ sinh sạch sẽ đảm bảo vệ sinh môi trường.

Hàng năm trường đều tiến hành thu thập ý kiến đối với nhà giáo HSSV về về cơ sở vật chất của trường Kết quả thu thập ý kiến về nội dung này như sau:

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
<i>Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.</i>	Nhà giáo, CBQL	2020	51	2,0	98,0	0
		2021	70	15,7	84,3	0
		2022	72	15,3	84,7	0
	Người học	2020	300	38,0	57,5	4,5
		2021	320	17,5	79,4	3,1
		2022	350	22,3	69,1	8,6

Nguồn do Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế cung cấp

(1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023)

Đoàn nhận thấy: Thiết bị, dụng cụ phục vụ đào tạo của Nhà trường được bố trí hợp lý, an toàn, thuận tiện cho việc đi lại, vận hành, bảo dưỡng và tổ chức hướng dẫn thực hành, vệ sinh sạch sẽ; đảm bảo các yêu cầu sư phạm, an toàn vệ sinh công nghiệp, vệ sinh môi trường.

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 5.9:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 5.10: Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Như mô tả tại tiêu chuẩn 5.6 Nhà trường có đã có qui định, quy trình quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo. Quy định được thể hiện tại Điều 9 “*Quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng sửa chữa thiết bị đào tạo*” của Quy định quản lý sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ tài sản cố định của Trường ban hành theo Quyết định số 95/QĐ - CĐNLĐB ngày 25/22/2020 (5.4.05 - *Quyết định ban hành Quy định sử dụng, quản lý, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên và định kỳ tài sản cố định*), Các bước thực hiện việc bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo được thể hiện tại Quy trình số 05/QLTB&ĐT - Quy trình về quản lý bảo trì bảo dưỡng, sửa chữa đột xuất trang thiết bị quy trình gồm 06 bước. Cụ thể: 1. Báo hỏng; 2. Kiểm tra đề nghị sửa chữa; 3. Chọn đơn vị thực hiện; 4. Thực hiện hợp đồng; 5. nghiệm thu, thanh lý hợp đồng; 6. Thanh toán hợp đồng (5.5.04 - *QT05 - Quy trình về quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị*).

Về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo. Tại Điều 11 “*Nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị hàng năm*” của Quy định sử dụng quản, lý, bảo trì, bảo dưỡng thường xuyên và định kỳ tài sản cố định có ghi “*1. Các đơn vị, cá nhân trong Trường có nghĩa vụ trách nhiệm nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị hàng năm bằng các biện pháp cụ thể: Quản lý thiết bị dạy học - Bố trí phòng thực hành sắp xếp thiết bị khoa học - Sử dụng, bảo quản thiết bị hiệu quả ... Đặc biệt nâng cao ý thức trách nhiệm, nghiêm chỉnh chấp hành các chế độ, nội quy đã được quy định; giữ gìn tài sản không để mất mát; Sử dụng hiệu quả và kịp thời phát hiện nguyên nhân có thể gây hư hỏng tài sản; 2. Định kỳ các Khoa thực hiện kiểm tra, vệ sinh thiết bị, ghi nhận tình trạng thiết bị, báo cáo, đề xuất (nếu có); 3. Cuối mỗi học kỳ, Tổ chức Hành chính cùng đại diện các Phòng, Khoa, Trung tâm thực hiện kiểm tra tổng thể thiết bị của toàn trường, tổng hợp báo cáo và tiến hành bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, chuẩn bị sẵn sàng cho hoạt động dạy và học của học kỳ tiếp theo; 4. Cuối mỗi năm (trước 25/12), Hội đồng kiểm kê của Trường thực hiện kiểm kê tài sản cố định, lập kế hoạch tổng thể bảo trì, bảo dưỡng thiết bị, mua sắm, bổ sung thiết bị cho năm sau”.*

Như vậy Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo, kết hợp tiêu chuẩn 5.6 đạt.

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 5.10:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 5.11: *Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng, được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường và nhà sản xuất; hàng năm đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Thiết bị đào tạo có hồ sơ quản lý rõ ràng

Như mô tả tại tiêu chuẩn 5.10 Trường có quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, trong đó có quy định về việc định kỳ đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị đào tạo (5.4.05 - *Quyết định ban hành Quy định sử dụng, quản lý, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên và định kỳ tài sản cố định*) Đồng thời đã xây dựng và ban hành quy trình bảo trì, bảo dưỡng tài sản (5.5.04 - *QT05 - Quy trình về quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị*).

Căn cứ vào hồ sơ minh chứng kết hợp với thực tế cho thấy: 100% các thiết bị đào tạo nghề của Trường có danh mục quản lý thiết bị, các thiết bị chính có hồ sơ xuất xứ, năm, nước sản xuất rõ ràng, hàng năm được bổ sung đúng chủng loại, chất lượng và đảm bảo tính đồng bộ, có hợp đồng kinh tế, có tiêu chuẩn kỹ thuật, có hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất 5.9.01 - *Biên bản bàn giao, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng theo hợp đồng (cho các đơn vị sử dụng; 5.5.07 - Hướng dẫn sử dụng thiết bị đào tạo)*.

- Thiết bị đào tạo được bố trí theo phòng chuyên môn và được phân bổ, bàn giao cho các đơn vị, cá nhân phù hợp với chức năng nhiệm vụ, yêu cầu công việc và có quy định trách nhiệm cụ thể và quyền lợi được hưởng (5.5.01 - *Danh mục thiết bị đào tạo tại các phòng học, phòng thực hành thí nghiệm và yêu cầu công nghệ; 5.7.02 - Quyết định phân công phụ trách kiêm nhiệm các phòng, nhà vườn, xưởng thực hành, thí nghiệm các năm học 2020 - 2021; 2021 - 2022; 2022 - 2023*). Thiết bị được quản lý qua hệ thống sổ sách quản lý tài sản, bao gồm các loại sổ: Sổ theo dõi, bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo, sổ nhật ký sử dụng

thiết bị. Quá trình sử dụng của thiết bị được theo dõi và bảo dưỡng, bảo trì thiết bị được cập nhật đầy đủ (5.11.01 - Các loại sổ sách, quản lý thiết bị tại phòng học thực hành). Đồng thời hàng năm Nhà trường đều tiến hành kiểm kê, đánh giá xác định giá trị còn lại của các trang thiết bị, kiểm tra công tác duy tu, bảo dưỡng tài sản thiết bị, trên cơ sở đó đề xuất để nâng cao hiệu quả sử dụng thiết bị Trên cơ sở đó hàng năm các đơn vị đã có kế hoạch mua sắm, bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị (5.7.03 - Báo cáo công tác kiểm kê tài sản năm 2020, 2021, 2022 (kèm bảng tổng hợp kiểm kê tài sản cố định tại các đơn vị). Qua đó cho thấy thiết bị phục vụ đào tạo được sử dụng đúng công năng, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng theo quy định của trường;

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 5.11:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 5.12: Trường có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo; vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

- Về định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo

Hiện tại Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc được cấp phép đào tạo đang đào tạo 12 nghề trình độ cao đẳng, 19 nghề trình độ trung cấp. Nhà trường đã xây định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo như sau:

Căn cứ theo Thông tư 14/2020/TT - BLĐT BXH ngày 25/5/2017 của Bộ LĐTBXH về ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật về đào tạo áp dụng trong lĩnh vực GDNN. Năm 2020 Nhà trường ban hành định mức kinh tế kỹ thuật cho 06 nghề trình độ cao đẳng (Kế toán doanh nghiệp; Điện công nghiệp; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý đất đai; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Dịch vụ thú y), 11 nghề trình độ trung cấp (Kế toán doanh nghiệp; Điện công nghiệp; Kỹ thuật chế biến món ăn; Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn; Trồng trọt và bảo vệ thực vật; Công nghệ sinh học; Chăn nuôi thú y; Thú y; Tin học ứng dụng; Lâm nghiệp;

Quản lý tài nguyên rừng) kèm theo Quyết định số 621/QĐ - CĐNLĐB ngày 30/9/2020. Năm 2021 Nhà trường ban hành định mức kinh tế kỹ thuật cho 02 nghề trình độ trung cấp (Kinh doanh thương mại và dịch vụ; Thiết kế trang web) và 02 nghề trình độ cao đẳng liên thông (Khoa học cây trồng; Điện công nghiệp) kèm theo Quyết định số 602/QĐ - CĐNLĐB ngày 28/9/2021. Năm 2022. Nhà trường ban hành định mức kinh tế kỹ thuật cho 02 nghề trình độ cao đẳng liên thông (Kế toán doanh nghiệp; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống) (5.12.01 - *Quyết định ban hành quy định của trường về xác định định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo*) trong các định mức trên có quy định về định mức lao động; định mức thiết bị; định mức vật tư cho 01 người học trong điều kiện lớp học lý thuyết 35 SV, lớp thực hành 18 SV của tất cả các chương trình đào tạo. Theo danh mục định mức này các thiết bị phục vụ đào tạo của các ngành được định mức sử dụng theo thời gian sử dụng tính theo giờ (VD *Đối với nghề Chăn nuôi thú y trình độ trung cấp: có định mức thiết bị: Máy ép viên thức ăn có định mức 1,11 giờ sử dụng/người học; Đối với vật tư tiêu hao: Que test nước tiểu 1,33 chiếc/người học, Que thử thai cho lợn/trâu bò 0,5 chiếc/người học....*) Vật tư phục vụ đào tạo được định mức sử dụng theo giờ. Trong thời gian khảo sát chính thức tại Trường Đoàn có dự giờ cô Bùi Thị Hương Phú với bài “Trồng rau mầm” thuộc mô đun “Sản xuất rau an toàn” cho lớp TC 62TT nghề Trồng trọt, trong bài giảng có sử dụng dụng cụ, vật tư như: khay nhựa, bình tưới phun sương, giá thể trồng rau mầm, hạt giống rau. Đối chiếu với định mức kinh tế kỹ thuật của nghề Trồng trọt và bảo vệ thực vật cho thấy việc sử dụng vật tư trên là phù hợp với định mức của Trường.

- Về quy định quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo

Nhà trường xây dựng quy trình về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo và ban hành Quyết định số 702/QĐ - CĐNLĐB ngày 01/10/2018 quy định 05 bước về việc mua sắm, cấp phát, vật tư, công cụ, dụng cụ. Theo đó Bước 1: Đề nghị; Bước 2: *Xem xét, phê duyệt*; Bước 3: Tiếp nhận; Bước 4: Thực hiện; Bước 5: Thanh toán (5.12.02 - *Quy trình QT.04/QLTB - ĐT mua sắm cấp phát vật tư, công cụ, dụng cụ*)

- Về Tổ chức thực hiện quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo

Căn cứ vào hồ sơ minh chứng, khảo sát thực tế cho thấy: Hàng năm căn cứ kế hoạch đào tạo theo từng học kỳ, số lượng HSSV và định mức, các khoa thực hiện dự trù vật tư cho từng lớp, dự trù vật tư thể hiện rõ số lượng, chủng loại, giá

thành trình lãnh đạo trường duyệt. Theo kế hoạch, dự trù vật tư đã được phê duyệt, Phòng Quản lý thiết bị đầu tư làm thủ tục mua sắm theo đúng quy định (5.12.03 - Hồ sơ quản lý vật tư đào tạo, gồm: Phiếu đề nghị mua vật tư (kèm dự trù vật tư); Hợp đồng mua vật tư; Biên bản nghiệm thu và thanh lý). Vật tư mua về được nhập kho hoặc bàn giao trực tiếp cho đơn vị có đề xuất (với những loại vật tư mang tính đặc thù như cây giống, hạt giống, con giống...) những vật tư khác được lưu kho và xuất về cho các khoa và các giáo viên, bàn giao cho cán sự lớp để thực hiện giảng dạy, học tập theo thời khóa biểu (5.12.04 - Sổ ghi chép cấp phát vật tư năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 2.4.06 - Thời khóa biểu các năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023). Khảo sát các minh chứng trên, đối chiếu với quy định của Trường Đoàn nhận thấy việc quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo là đúng quy định.

Đề thấy được việc sử dụng vật tư có đáp ứng được yêu cầu đào tạo hay không Đoàn đã kiểm tra sổ sách quản lý vật tư của Khoa Chăn nuôi thú y và đối chiếu với kế hoạch đào tạo qua đó cho thấy vật tư được cấp cho các bài học là đầy đủ, đúng chủng loại và kịp thời.

- Vật tư được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện cho việc bảo quản và sử dụng.

Vật tư được lưu giữ bảo quản, sử dụng tại các đơn vị của Trường. Qua khảo sát thực tế cho thấy vật tư tại các phòng học thực hành được bố trí gọn gàng trong tủ, hoặc trên các kệ, giá đảm bảo thuận tiện cho cấp phát và bảo quản, (BS 5.12.01 - Hình ảnh các kho vật tư của Trường).

Kết thúc năm học các đơn vị có trách nhiệm báo cáo đều có đánh giá và đề xuất các ý kiến nhằm cải thiện công tác cấp phát vật tư thực tập (5.12.06 - Báo cáo công tác thực hiện định mức tiêu hao vật tư/định mức kinh tế kỹ thuật trong đào tạo năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)

Hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của HSSV, nhà giáo quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo. Kết quả thu thập ý kiến về nội dung này như sau:

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
Nguyên, nhiên, vật liệu được bố trí sắp xếp gọn gàng, ngăn nắp thuận tiện;	Nhà giáo, CBQL	2020	51	51	62,7	6,8
		2021	70	70	74,0	2,6
		2022	72	72	8,1	0

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
được quản lý, cấp phát, sử dụng theo quy định; đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo.	Người học	2020	300	41,0	55,5	3,5
		2021	320	21,3	73,1	5,6
		2022	350	22,3	65,1	12,6

Nguồn do Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế cung cấp

(1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023)

Phỏng vấn nhà giáo của trường cho thấy: Nhà trường có định mức giao khoán kinh phí mua vật tư từng năm và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo; tổ chức thực hiện theo quy định đảm bảo kịp thời, đáp ứng kế hoạch và tiến độ đào tạo (*Biên bản phỏng vấn nhà giáo*).

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 5.12:

Điểm cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 5.13: *Trường có thư viện bao gồm phòng đọc, phòng lưu trữ bảo đảm theo tiêu chuẩn thiết kế. Thư viện có đủ chương trình, giáo trình đã được trường phê duyệt, mỗi loại giáo trình đảm bảo tối thiểu 05 bản in.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Thư viện của Trường đặt tại tầng 1 nhà B có diện tích sử dụng 540m² bao gồm 02 phòng đọc diện tích 320m² và 01 phòng máy tính phục vụ tra cứu có diện tích 120m²; 01 phòng lưu trữ diện tích 80m², (5.4.03 - Hồ sơ hoàn công các khối công trình của trường; 5.13.05 - Số liệu diện tích và trang thiết bị tại thư viện)

Tỷ lệ diện tích sử dụng phòng đọc theo đầu người tính cho năm có số HSSV quy đổi cao nhất năm học 2020 - 2021 là 1430 và số cán bộ nhà giáo quy đổi là 60 như sau:

$440 : (0.15 \times 1348 + 0.25 \times 60) = 2,03\text{m}^2/\text{chỗ} > 2.0\text{m}^2/\text{chỗ}$ (Thông tư số 38/2018/TT - BLĐT BXH ngày 28/12/2018 Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp) (3.5.04

- *Bảng thống kê tỉ lệ quy đổi người học/nhà giáo các năm 2020, 2021, 2022, 2023;*
 3.3.01 - *Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông bắc các năm 2020, 2021, 2022, 2023)*

Thông tư số 38/2018/TT - BLĐT BXH ngày 28/12/2018 Quy định tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực giáo dục nghề nghiệp quy định 1000 đầu sách cần 2,5m². Với phòng lưu trữ có diện tích 80m². Số đầu sách của nhà trường hiện có 7088 đầu sách gồm giáo trình đào tạo và các tài liệu, tạp chí, sách, báo, truyện tham khảo. theo quy định trên diện tích phòng lưu trữ cần có là sẽ là $7088 \times 2,5/1000 = 17,7\text{m}^2$, diện tích phòng lưu trữ hiện có là 80m² như vậy là đảm bảo.

Trường được cấp phép đào tạo 12 nghề đào tạo trình độ cao đẳng, 19 nghề trung cấp, 18 nghề trình độ sơ cấp; (1.1.06: *Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020)*

- Số chương trình đào tạo Nhà trường đã phê duyệt: 149 CTĐT

- Số giáo trình Nhà trường đã phê duyệt 596 (trong đó số giáo trình biên soạn là 165 lựa chọn là 431)

- Tổng số chương trình và giáo trình đã được phê duyệt là: 745 (tài liệu nội bộ là 314)

(2.5.01 - *Quyết định 231/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019 về việc ban hành các CTĐT năm 2019; Quyết định 291/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020 về việc ban hành các CTĐT năm 2020; 4.10.01 - QĐ ban hành GTĐT lựa chọn năm 2019, 2020, 2021, 2022; 4.13.03 - Danh sách giáo trình đã được nhà trường phê duyệt năm 2020, 2021, 2022, 2023*). Đoàn đã căn cứ vào danh mục các môn học của từng nghề, đối chiếu với các quyết định ban hành giáo trình đào tạo đã kiểm đếm bản in của các chương trình, giáo trình tại thư viện kết quả cho thấy Trường có đủ các chương trình, giáo trình tại thư viện và mỗi loại giáo trình Trường phê duyệt đã có đủ 05 bản in.

Như vậy: Thư viện của Trường đảm bảo về diện tích khu lưu trữ sách, tài liệu, số bản in chương trình, giáo trình đào tạo do Nhà trường phê duyệt, thư viện đảm bảo diện tích tính cho một chỗ ngồi đọc theo quy định, số bản in giáo trình đào tạo do Nhà trường phê duyệt có đủ 05 bản in/đầu giáo trình.

Đoàn đánh giá: Nhà trường không đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 5.13:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 5.14: Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Thư viện của trường do Phòng Quản lý thiết bị Đầu tư quản lý. Thư viện có 01 cán bộ chuyên trách quản lý được đào tạo chuyên ngành và có bằng tốt nghiệp trung cấp Thư viện - Thiết bị trường học (5.14.04 - Quyết định số 706/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 28/12/2017 v/v Giao nhiệm vụ quản lý Thư viện cho bà Mạc Thị Minh Huệ; 5.14.05 - Hồ sơ nhân viên thư viện).

Trường đã ban hành quy chế tổ chức hoạt động thư viện theo Quyết định số 15/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 01 tháng 01 năm 2019. trong đó quy định rõ chức trách của đơn vị và cán bộ quản lý thư viện; mục đích và nội dung của hoạt động thư viện; quyền và trách nhiệm của người sử dụng thư viện v.v. Đơn vị quản lý thư viện xây dựng nội quy thư viện trong đó quy định về giờ làm việc, tác phong thái độ của thủ thư cũng như người sử dụng thư viện, một số yêu cầu bắt buộc đối với người sử dụng thư viện, đồng thời Tại các phòng đọc, phòng tra cứu đều có nội quy quy định đối với người đọc (5.13.01 - Quyết định số 15/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 01 tháng 01 năm 2019 về việc ban hành Quy định hoạt động thư viện; 5.13.02 - Nội quy thư viện (trong đó có quy định việc sử dụng, thời gian mở cửa; hình thức phục vụ; hoạt động mượn, trả, đọc tại chỗ).

Hàng năm thư viện đã xây dựng kế hoạch hoạt động (5.14.03 - Kế hoạch hoạt động thư viện các năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023) theo kế hoạch cán bộ thư viện tích cực, chủ động tìm kiếm nguồn sách bổ sung cho thư viện. Sau khi được Giám hiệu phê duyệt, sách/tài liệu được mua theo đúng các quy định về tài chính, nhập kho, vào sổ đánh mã tài liệu.

Về hình thức hoạt động của thư viện:

- Đối với thư viện truyền thống: Thư viện phục vụ theo hình thức thư viện đóng, được mở cửa 8 giờ trong ngày và được mở 5 ngày trong tuần từ thứ 2 đến thứ 6. Người đọc tìm kiếm tài liệu theo tên và nghề đào tạo trên máy tính hay theo chỉ định người đọc điền phiếu mượn đọc hay mượn mang về đưa cho thủ thư. Thủ

thư tìm sách theo đúng yêu cầu, ghi sổ và giao cho người đọc. Sau khi sử dụng xong, người đọc trả sách, thủ thư nhận, kiểm tra tình trạng sách/tài liệu, ghi sổ và xếp sách trở lại giá. Người đọc cũng có thể trực tiếp nhờ thủ thư tra cứu giúp tài liệu cho nhanh. Thư viện phục vụ theo hai hình thức: cho người học mượn về nhà và cho người học mượn tài liệu, giáo trình, báo, tạp chí đọc tại phòng đọc. (5.14.07 - *Sổ theo dõi đọc sách của học sinh sinh viên năm 2020, 2021, 2022, 2023*)

- Đối với thư viện điện tử: Thư viện điện tử của Trường hoạt động trên nền tảng web. Mỗi đơn vị thuộc Trường, mỗi khóa HSSV được cấp một tài khoản chung để có thể truy cập vào thư viện của trường theo địa chỉ: *thuvienso.afcdongbac.edu.vn*, từ bất cứ đâu thông qua máy tính hoặc điện thoại thông minh. Đối với người đọc có tài khoản do trường cấp thì có thể download tài liệu, với người đọc không có tài khoản thì chỉ đọc được một số hạn chế tài liệu mà không thể download (BS 5.14.01 - *Hình ảnh truy cập thư viện điện tử*).

Để đánh giá hiệu quả hoạt động của công tác thư viện, hàng năm Nhà trường đã có báo cáo đánh giá tổng kết công tác hoạt động của thư viện trường (5.14.08 - *Báo cáo tổng kết hoạt động của thư viện các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022*).

Hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của HSSV, nhà giáo quy định về hoạt động của thư viện. Kết quả thu thập ý kiến về nội dung này như sau:

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
<i>Tổ chức hoạt động, hình thức phục vụ của thư viện trường phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và người học</i>	Nhà giáo, CBQL	2020	51	17,6	78,4	3,9
		2021	70	17,2	77,1	5,7
		2022	72	16,7	77,8	5,6
	Người học	2020	300	46,5	46,5	7,0
		2021	320	26,6	67,5	5,9
		2022	350	8,5	82,9	8,6

Nguồn do Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế cung cấp

(1.1.08 - *Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023*)

Đoàn thấy: Nhà trường tổ chức hoạt động, triển khai các hình thức phục vụ của thư viện phù hợp với nhu cầu tra cứu của cán bộ quản lý, nhà giáo và học sinh, sinh viên.

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 5.14:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 5.15: Trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và người học; các giáo trình, tài liệu tham khảo của trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.

1. Mô tả, phân tích, nhận định

Qua nghiên cứu báo cáo tự đánh giá, căn cứ vào hồ sơ minh chứng kết hợp với khảo sát thực tế Đoàn thấy: Nhà trường đã có thư viện điện tử và phân công ông Đỗ Anh Tuấn phụ trách theo Quyết định số 818/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 31/12/2019 của Hiệu trưởng Nhà trường (BS 5.15.01 - Quyết định số 818/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 31/12/2019 về việc giao quản lý trang web và thư viện số) Thư viện số của trường hoạt động trên nền tảng web. Để hỗ trợ người dùng tìm kiếm tài liệu trên thư viện số tại phòng đọc có trang bị 20 máy tính kết nối mạng Internet có kết nối mạng Lan, internet để tra cứu tài liệu thư viện (BS 5.15.01 - Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông; 5.13.05 - Số liệu điện tích và trang thiết bị tại thư viện). Hiện tại thư viện điện tử Nhà trường sử dụng phần mềm điện tử iLibMe 5.0 (5.14.01 - Hợp đồng mua phần mềm quản lý thư viện (iLibMe) năm 2008; 5.14.02 - Hướng dẫn cài đặt và tài liệu hướng dẫn sử dụng của nhà cung cấp; 5.14.03 - Quyết định số 233/QĐ - CĐNLĐB_ĐT ngày 22/4/2019 v/v ban hành Quy trình quản lý, vận hành, khai thác sử dụng phần mềm iLibMe).

Thư viện của trường có 7088 đầu tài liệu trong đó có 314 đầu sách là giáo trình nội bộ do trường phê duyệt được số hóa thành bản điện tử, còn lại là các tài liệu, bài giảng, tham khảo bao gồm chương trình, giáo trình, tài liệu tham khảo, các luận văn, tạp chí..., các tài liệu trên đã được tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo (5.15.04 - Danh mục giáo trình của trường được số hóa; 5.13.06 - Danh mục tài liệu tham khảo thư viện năm 2020, 2021,

2022; 5.15.03 - Danh mục tài liệu điện tử). Theo hướng dẫn trên khi khảo sát thực tế tại thư viện Đoàn đã sử dụng tài khoản K58TKW001 do người quản lý thư viện số của trường cung cấp để truy cập thư viện và đã tìm, đọc được tài liệu cần tìm (BS 5.14.01 - Hình ảnh truy cập thư viện điện tử).

Qua kiểm tra Đoàn thấy: Nhà trường có thư viện điện tử, có phòng máy tính đáp ứng nhu cầu tra cứu, truy cập thông tin của nhà giáo và HSSV; các giáo trình, tài liệu tham khảo của Trường được số hóa và tích hợp với thư viện điện tử phục vụ hiệu quả cho hoạt động đào tạo.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của HSSV, nhà giáo về hoạt động của thư viện. Kết quả thu thập ý kiến về nội dung này như sau:

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
Thư viện được trang bị máy tính và nối mạng internet đáp ứng nhu cầu dạy, học và tra cứu tài liệu	Nhà giáo, CBQL	2020	51	35,3	52,9	11,8
		2021	70	35,7	52,9	11,4
		2022	72	16,7	77,8	11,1
	Người học	2020	300	42,5	51,5	6,0
		2021	320	23,8	72,5	3,8
		2022	350	22,3	65,1	12,6

Nguồn do Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế cung cấp

(1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023)

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 5.15:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

TIÊU CHÍ 6: Nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế

1. Điểm đánh giá:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Điểm cơ sở GDNN tự đánh giá	Điểm Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
Tiêu chí 6	5 (Năm) điểm	4 (Năm) điểm
<i>Tiêu chuẩn 6.1</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 6.2</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 6.3</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 6.4</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 6.5</i>	<i>0 (Không) điểm</i>	<i>0 (Không) điểm</i>
Tỷ lệ % Điểm đánh giá/Điểm chuẩn	80%	80%

1. Các điểm mạnh:

Trường có chính sách, có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và thực hiện tốt các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ

Trường có nhiều các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước hàng năm.

2. Các điểm cần cải thiện:

Trường chưa có liên kết đào tạo, hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

3. Đề xuất, kiến nghị đối với Cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

Giữ và phát huy tinh thần tích cực của nhà giáo, cán bộ tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến kinh nghiệm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường

Trường cần có liên kết đào tạo, hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

Tiêu chuẩn 6.1: *Trường có chính sách và thực hiện các chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Nghiên cứu minh chứng kết hợp khảo sát thực tế, Đoàn nhận thấy:

* Trường đã có các chế độ chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ nhằm nâng cao hiệu quả, chất lượng đào tạo. Các chế độ, chính sách khuyến khích được thể hiện trong các văn bản của trường, cụ thể:

Đi học trong nước

a. Đi học Cao học, NCS

+ CBVC (trong biên chế hoặc hợp đồng dài hạn) được nhà trường cử đi học cao học hỗ trợ 100% học phí, NCS trong nước hỗ trợ 100% học phí trong thời gian đào tạo.

+ CBVC đi học thạc sỹ trong nước theo yêu cầu của nhà trường được hỗ trợ 100% học phí (không theo nguyện vọng của cá nhân)

+ Hỗ trợ 15.000.000 đồng/NCS/năm đối với NCS trong nước trong thời gian tối đa là 4 năm, nếu không bảo vệ thành công luận án TS phải hoàn trả toàn bộ số tiền đã hỗ trợ.

b. Học ĐH (văn bằng 2)

CBVC (trong biên chế hoặc hợp đồng dài hạn) nếu xin đi học ĐH văn bằng 2 do yêu cầu chuyên môn được nhà trường được hỗ trợ 100% học phí cho toàn khoá học trong phạm vi khung học phí do Nhà nước quy định.

Đi học nước ngoài: Trường trả lương theo chế độ hiện hành.

- Hỗ trợ kinh phí hoạt động nghiên cứu khoa học được quy định tại chương VI “*Kinh phí hoạt động nghiên cứu khoa học*” (1.3.12 - *Quy chế hoạt động khoa học và phát triển công nghệ - Ban hành kèm theo quyết định số 153/QĐ - CDNLĐB - KHHTQT ngày 22/4/2013 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc*). Cụ thể:

+ Viết đề xuất, thuyết minh đăng ký NCKH cấp tỉnh, cấp bộ, cấp nhà nước (có thẩm định của Hội đồng KHĐT):

Đề xuất cấp tỉnh: 5 giờ

Đề xuất cấp Bộ: 10 giờ

Đề xuất cấp Nhà nước: 20 giờ

+ Thực hiện đề tài khoa học các cấp (số giờ tính theo số tiền ngân sách cấp về trường, quy đổi 20 giờ ứng với 100 triệu đồng):

Đề tài có 02 người tham gia: chủ nhiệm đề tài 2/3 số giờ, thành viên 1/3 số giờ

Đề tài có từ 03 người tham gia trở lên: chủ nhiệm đề tài 1/2 số giờ, thành viên 1/2 số giờ

+ Thiết kế cải tiến đồ dung, trang thiết bị giảng dạy thực hành, thí nghiệm (có thẩm định của HĐ KHĐT):

Mô hình/ sản phẩm sử dụng ở cấp Trường: 25 giờ

Mô hình/ sản phẩm sử dụng ở cấp Tỉnh/ Bộ: 30 giờ

Mô hình/ sản phẩm sử dụng ở cấp Quốc gia: 40 giờ

+ Sáng kiến cải tiến được Hội đồng Khoa học đánh giá sáng kiến cải tiến Nhà trường công nhận: 15 giờ/ 01 Sáng kiến

- Được bình xét thi đua, khen thưởng tại Chương II của Quy chế thi đua khen thưởng (BS 6.1.01 - Quyết định ban hành Quy định về công tác thi đua khen thưởng trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2017, kèm theo Quy chế; 1.3.07- Quyết định số 657/QĐ-CDNLĐB-TCHC ngày 28/5/2021 về việc ban hành qui chế thi đua khen thưởng trường CDNLĐB. Cụ thể: Sáng kiến là 01 những tiêu chí quan trọng để bình xét Danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở: Có sáng kiến cải tiến kỹ thuật hoặc giải pháp công tác, hoặc áp dụng quy trình mới để cải cách thủ tục hành chính, tăng năng xuất lao động, tăng hiệu quả công tác của cơ quan, đơn vị được Hội đồng xét duyệt sáng kiến cấp có thẩm quyền công nhận, hoặc chủ trì đề tài NCKH từ cấp cơ sở đã được nghiệm thu.

* Trong những năm qua, Nhà trường đã thực hiện chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến và chuyển giao công nghệ như quy đổi về giờ giảng, hỗ trợ kinh phí và làm căn cứ để xét thi đua khen thưởng cũng như nâng lương trước hạn hàng năm (6.1.05 - Thống kê đề tài NCKH, Sáng kiến cải tiến các năm 2020, 2021, 2022; 6.1.10 - Hồ sơ về các đề tài SKCT của nhà trường các năm 2020, 2021, 2022; 6.1.09 - Hồ sơ về hội thi thiết bị tự làm năm 2020, 2021, 2022; 6.1.06 - Thống kê Luận văn, Luận án năm 2019 - 2023; BS 6.1.02 - Các Quyết định khen thưởng, hỗ trợ kinh phí về nghiên cứu khoa học năm 2018, 2019, 2020, 2021; BS 6.1.03 - Báo cáo về việc thực hiện chính sách khuyến khích cán bộ viên chức tham gia sáng kiến cải tiến và thiết bị tự làm năm 2019 - 2022). Cụ thể:

- Năm 2019 - 2020: Trường đã quy đổi số giờ giảng cho 22 nhà giáo có 30 SKCT với số giờ 450 giờ giảng (Báo cáo thực hiện chính sách khuyến khích cán bộ viên chức); Hỗ trợ 14 nhà giáo có 8 thiết bị tự làm, với số tiền là 21.561.800 đồng và 250 giờ giảng (Bộ hồ sơ chứng từ); Hỗ trợ học Tiến sỹ, Cao học cho 2 nhà giáo với số tiền là 24.500.000 đồng (Các Quyết định cử đi học; theo quy chế tài chính nội bộ)

- Năm 2020 - 2021: Trường đã **quy đổi số giờ giảng cho 26 giáo viên có 27 sáng kiến với số giờ quy đổi 405 giờ** (*Quyết định số 366/QĐ - CĐNLĐB - KĐKHHTQT ngày 01/07/2021*); Hỗ trợ học cao học cho 1 nhà giáo với số tiền là 10.500.000 đồng (*Quyết định số 246/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 18/5/2021 về việc cử viên chức đi học thạc; theo quy chế tài chính nội bộ*)

- Năm 2021 - 2022: Trường đã **quy đổi số giờ giảng cho 21 giáo viên có 24 sáng kiến với số giờ quy đổi là 360 giờ** (*Quyết định số 402/QĐ - CĐNLĐB - KĐKHHTQT ngày 22/7/2022*); Hỗ trợ 6 thiết bị tự làm với tiền là 76.838.760 đồng (*theo Quyết định số 170/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 01/04/2022*); Hỗ trợ học cao học cho 1 nhà giáo với số tiền là 6.300.000 đồng (*Quyết định số 246/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 18/5/2021 về việc cử viên chức đi học thạc; theo quy chế tài chính nội bộ theo quy chế tài chính nội bộ*)

* Qua trao đổi với cán bộ quản lý, nhà giáo của trường trong buổi gặp mặt với đoàn đánh giá ngoài cho thấy: Nhà trường đã có và thực hiện tốt việc chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, nhà giáo và nhân viên tham gia nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến (*Biên bản phỏng vấn cán bộ quản lý, nhà giáo*).

Đoàn đánh giá: Trường đạt tiêu chuẩn này

2. Đánh giá tiêu chuẩn 6.1:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 6.2: *Hằng năm, trường có đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến từ cấp trường trở lên phục vụ thiết thực công tác đào tạo của trường (ít nhất 01 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường trung cấp, ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến đối với trường cao đẳng).*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Đoàn đánh giá ngoài đã xem xét các minh chứng, kết hợp khảo sát thực tế của trường, Đoàn nhận định: mỗi năm trường đều có ít nhất 02 đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến kinh nghiệm cấp trường, tỉnh, quốc gia, cụ thể:

Đề tài, sáng kiến cải tiến:

* Năm 2019 - 2020: Trường có 5 sáng kiến; 1 đề tài NCKH (ứng dụng khoa kỹ thuật xây dựng mô hình thử nghiệm một số giống dưa chất lượng cao theo quy trình sản xuất an toàn trong nhà lưới tại Quảng Yên); Trường có 08 thiết bị tự làm. Các thiết bị tự làm này đều được ứng dụng trong công tác đào tạo của trường. Cụ thể:

1. Đề tài NCKH: “Ứng dụng khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình trồng thử nghiệm một số giống dưa chất lượng cao (Dưa vân lưới, dưa kim) theo quy trình sản xuất an toàn trong nhà lưới tại Quảng Yên”, Chủ nhiệm nhiệm vụ: Ths. Trịnh Thị Nga. Được ứng dụng trong công tác giảng dạy các môn học, mô đun: Trồng cây ăn quả; Nhân giống cây trồng; Vườn ươm... Đề tài nghiên cứu, xác định giống dưa thơm có khả năng thích ứng với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và hoàn thiện quy trình trồng dưa thơm trong nhà kính, nhà lưới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và mở rộng diện tích trồng dưa để tăng hiệu quả kinh tế trên cùng đơn vị diện tích sản xuất. Từ đó, chuyển giao công nghệ, nhân rộng mô hình tăng năng suất, tạo sinh kế cho người dân trên địa bàn Thị xã Quảng Yên.

2. Sáng kiến cải tiến “Ứng dụng phần mềm Microsoft Team vào giảng dạy trực tuyến”, tác giả Vũ An Bình. Được sử dụng giảng dạy cho các lớp Cao đẳng khoá 10, 11 và 12 trong thời gian dịch Covid - 19 diễn ra nhằm ổn định hoạt động giảng dạy, đảm bảo theo đúng kế hoạch đào tạo chung.

3. Sáng kiến cải tiến “Quản lý hợp đồng liên kết đào tạo bằng phần mềm ACCESS”, tác giả Nguyễn Thị Thu Hà. Được sử dụng vào Hợp đồng của các lớp liên kết đào tạo và hình thành cơ sở dữ liệu về khách hàng, đối tác cho các lớp Trung cấp khoá 57, 58 và 59.

4. Sáng kiến cải tiến “Xây dựng quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng nghề Chăn nuôi thú y” tác giả Phan Thanh Lâm, được áp dụng với đối tượng là các trường Trung cấp, Cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và thú y.

5. Sáng kiến cải tiến “Khắc phục, thay rửa và sục bể lọc nước nhằm đảm bảo việc cung cấp nước ổn định cho ký túc xá nhà trường.” Tác giả Phạm Tùng Đông. Được ứng dụng để đảm bảo việc cung cấp ổn định nước sạch cho ký túc xá và giảng đường, bên cạnh đó sáng kiến còn được ứng dụng để thay rửa các nguồn nước khác để đáp ứng được nhu cầu về nguồn nước sạch cho nhà trường.

6. Sáng kiến cải tiến “Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác bồi dưỡng giáo viên dạy giỏi trong năm học 2019 - 2020“, Tác giả Trần Xuân Thủy. Được áp dụng cho tập thể nhà giáo Khoa Khoa học cơ bản, sáng kiến đã giúp cho các thành viên trong khoa cũng như tập thể khoa đạt được nhiều thành tích trong và ngoài tỉnh năm học 2019 - 2020.

* Năm 2020 - 2021: Trường có 07 sáng kiến cải tiến

1. Sáng kiến cải tiến “Hướng dẫn học sinh yếu kém một số kỹ năng giải nhanh bài toán trắc nghiệm phân khảo sát hàm số” tác giả, Trịnh Thị Hà. Sáng kiến cải tiến đã được áp dụng giảng dạy môn Toán cho học sinh lớp 12 khối văn hoá năm học 2020 - 2021.

2. Sáng kiến cải tiến “Hệ thống hóa kiến thức - xây dựng hệ thống câu hỏi ngắn phần chuyển hóa vật chất và năng lượng ở thực vật - sinh học 11” tác giả Lê Hồng Nhung. Sáng kiến cải tiến đã được áp dụng giảng dạy môn Sinh học cho học sinh lớp 11 khối văn hoá năm học 2020 - 2021.

3. Sáng kiến cải tiến “Ứng dụng phần mềm NetOp School trong giảng dạy môn Tin học.” Tác giả Đỗ Anh Tuấn. Được áp dụng giảng dạy các môn học: Thiết kế layout web với bootstrap, Tối ưu hoá MTK cho web (SEO), Mạng máy tính...

4. Sáng kiến cải tiến “Cải tiến phương pháp lập trình PLC S7 - 1200 bằng phần mềm TIA portal của mô đun PLC nâng cao” Tác giả Phạm Văn Điền. Được áp dụng vào giảng dạy khoá 59, 60 hệ trung cấp nghề Điện công nghiệp, mô đun: PLC cơ bản, PLC nâng cao

5. Sáng kiến cải tiến “Quy trình thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp“ tác giả Vũ An Bình. Được áp dụng cho HSSV hệ trung cấp khoá 57, 58, 59; HSSV hệ cao đẳng khoá 10, 11, 12 tham gia thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp. Quy trình đã giúp quá trình thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp của HSSV được thực hiện đầy đủ, hiệu quả.

6. Sáng kiến cải tiến “Cải tiến và ứng dụng phần mềm in bằng tốt nghiệp cho HSSV Trung cấp và Cao đẳng khối giáo dục nghề nghiệp” tác giả Bùi Vũ Hồng Minh. Ứng dụng sáng kiến trong năm học 2019 - 2020 và năm học 2020 - 2021 phòng Đào tạo đã cải tiến phương pháp in tổng số phôi bằng trung cấp và cao đẳng mẫu mới là 781 bằng (trong đó sai sót do lỗi máy in là 21 bằng - chiếm 2,7%).

7. Sáng kiến cải tiến "Ứng dụng mã QR Code trên Zalo vào công tác tuyển sinh năm 2021 tại Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc” tác giả Nguyễn Văn Đình. Sáng kiến đã sử dụng hiệu quả trong truyền thông quảng cáo về công tác tuyển sinh của nhà trường, giảm kinh phí in ấn tờ rơi tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

* Năm 2021 - 2022: Trường có 05 sáng kiến cải tiến

1. Sáng kiến cải tiến “Một số giải pháp cải tiến để nâng cao hiệu quả công tác quản lý hồ sơ tuyển sinh của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc” tác giả Nguyễn Đức Long, SKCT đã được đưa vào áp dụng vào công tác tuyển sinh của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2021 - 2022.

2. Sáng kiến cải tiến “Ứng dụng phần mềm Google form kết hợp quét mã QR trên mạng xã hội Zalo để đánh giá kiểm tra thường xuyên với học sinh, sinh viên” tác giả Vũ Công Hoàng. Được áp dụng vào giảng dạy môn: Quản trị doanh nghiệp, Marketing thương mại, Quản trị học, Thống kê doanh nghiệp, Quản lý chất lượng hàng hoá, Kế toán quản trị....

3. Sáng kiến cải tiến “ Kinh nghiệm thiết kế một số games thông dụng trên PP để dạy Tiếng Anh hiệu quả ” tác giả Đỗ Thị Kim Phượng. Được đưa vào áp dụng cho công tác giảng dạy môn Tiếng anh, đối tượng là HSSV các lớp nghề hệ trung cấp khoá 59, 60, 61.

4. Sáng kiến cải tiến “Vận dụng kiến thức lịch sử, văn hoá trong việc giúp học sinh tiếp cận tác phẩm “Vợ nhặt” của Kim Lân" tác giả Vũ Thị Dung. Được áp dụng giảng dạy môn Ngữ văn cho học sinh lớp 12 khối văn hoá năm học 2021 - 2022.

5. Sáng kiến cải tiến “Ứng dụng tính năng nâng cao Trộn thư (Mail Merge) trong phần mềm Microsoft Word để tạo bằng điểm tốt nghiệp tự động cho HSSV Trung cấp và Cao đẳng khối GDNN.” Tác giả Bùi Vũ Hồng Minh. Được ứng dụng trong năm học 2021 - 2022 để cải tiến phương pháp in tổng số bằng điểm tốt nghiệp cho gần 500 HSSV các hệ đào tạo.

Thiết bị tự làm:

* Năm 2019 - 2020: Trường có 08 mô hình

1. Mô hình “Mô hình hệ thống tưới thông minh cho cây trồng nông nghiệp”, tác giả Trịnh Thị Nga. Được sử dụng giảng dạy các mô đun: Trồng hoa cây cảnh, Sản xuất rau an toàn, Trồng cây ăn quả, Nhân giống cây trồng, Trồng nấm, Trồng cây công nghiệp, Thiết kế và sử dụng nhà kính nhà lưới, Vườn ươm.

2. Mô hình “Hệ thống trồng rau khí canh trụ đứng”, tác giả Phan Tuấn Minh. Được sử dụng giảng dạy các mô đun: Trồng hoa cây cảnh, Bệnh cây nông nghiệp, Côn trùng nông nghiệp, Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, Công nghệ sau thu hoạch, Quản lý dịch hại tổng hợp, Kỹ thuật cảm biến, Trang bị điện....

3. Mô hình “ Mô hình Tiêu bản một số loài bướm ”, tác giả Cán Kim Hưng, Hoàng Thị Hải. Được sử dụng giảng dạy môn học: Côn trùng bệnh cây.

4. Mô hình “Vòng đời sâu róm thông”, tác giả Cán Kim Hưng, Hoàng Thị Hải. Được sử dụng giảng dạy môn học: Côn trùng bệnh cây.

5. Mô hình “Dụng cụ và kĩ thuật hạ cây” tác giả Đỗ Thị Hạnh. Được sử dụng giảng dạy môn học: Khai thác và sơ chế lâm sản

6. Mô hình “Tiêu bản lá, hoa, quả cây rừng” tác giả Nguyễn Thị Tuyền, Nguyễn Thị Mai Lan. Được sử dụng giảng dạy môn học: Thực vật rừng, Bảo tồn thực vật rừng, Đa dạng sinh học, Điều tra - Quy hoạch lâm nghiệp, Sinh thái rừng, Hình thái thực vật, Lâm học, Lâm sản ngoài gỗ....

7. Mô hình “Máng ăn máng uống tự chế cho gia cầm” Tác giả Mai Thị Thanh Nga, Hoàng Thị Ngọc Lan. Được sử dụng giảng dạy môn học/ mô đun: Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm, Chăn nuôi gia cầm, Nuôi và phòng trị bệnh cho gà vịt.

8. Mô hình “Đá liếm dung cho gia súc nhai lại ” Tác giả Trần Thị Vân Hà, Nguyễn Thị Hồng Nhung. Được sử dụng giảng dạy môn học/ mô đun: Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi, Chăn nuôi trâu bò, Kỹ thuật nuôi và phòng bệnh cho trâu bò, Chăn nuôi dê thỏ, Kỹ thuật nuôi và phòng bệnh cho dê thỏ, Nuôi và phòng trị bệnh cho dê - cừu - thỏ

* Năm 2021 - 2022: Trường có 06 mô hình:

1. Mô hình “ Điều khiển năng lượng tái tạo ”, tác giả Nguyễn Văn Điền, Dương Đông Hưng, Nguyễn Hữu Lâm, Nguyễn Phúc Duy, Dương Trung Hiếu. Được sử dụng giảng dạy môn học/ mô đun: Kỹ thuật lắp đặt điện, Khí cụ điện, Điều khiển và giám sát các thiết bị điện....

2. Mô hình “Mạch điện máy tiện” tác giả Nguyễn Phúc Duy. Được sử dụng giảng dạy môn học/ mô đun: Trang bị điện máy cắt kim loại - nhóm máy tiện, Kỹ thuật lắp đặt điện, Thiết bị điện....

3. Mô hình “ Hệ thống thu phân tự động cho gà, thỏ nuôi chuồng lồng” tác giả Phan Văn Khải và Mai Thị Thanh Nga. Được sử dụng giảng dạy môn học/ mô đun: Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm, Nuôi và phòng trị bệnh cho dê thỏ, Chăn nuôi gia cầm, Nuôi dê, thỏ; Nuôi và phòng trị bệnh cho gà vịt....

4. Mô hình “Máy lác” tác giả Trần Thị Thắm Hồng. Được sử dụng giảng dạy môn học/ mô đun: Nhân giống nấm, Trồng nấm thương phẩm, Trồng nấm Đông trùng hạ thảo, Nuôi cấy mô tế bào thực vật, Trồng nấm, Kỹ thuật cảm biến, Kỹ thuật điện....

5. “ Mô hình Máy đánh trứng cầm tay” tác giả Bùi Thị Thủy, Nguyễn Ngọc Long, Nguyễn Thị Thanh, Hà Thị Ngọc Dung. Được sử dụng giảng dạy môn học/ mô đun: Chế biến món ăn, Chế biến Bánh và món tráng miệng.

6. Mô hình “Giá treo dụng cụ cầm tay trong nhà bếp” tác giả Bùi Thị Thủy, Nguyễn Ngọc Long, Nguyễn Thị Thanh, Hà Thị Ngọc Dung. Được sử

dụng giảng dạy môn học/ mô đun: Chế biến món ăn, Pha chế, Chế biến Bánh và món tráng miệng.

Tất cả các sáng kiến, thiết bị tự làm nêu trên đều được trường công nhận và đưa vào sử dụng làm tài sản (6.1.01 - Kế hoạch về Hoạt động Khoa học và công nghệ năm 2020, 2021, 2022, 2023; 6.1.02 - QĐ về việc Thành lập Hội đồng nghiên cứu khoa học và đánh giá sáng kiến cải tiến năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 6.1.03 - Biên bản họp Hội đồng nghiên cứu khoa học và đánh giá sáng kiến cải tiến cấp Trường năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; 6.1.04 - Báo cáo về Hoạt động Khoa học và công nghệ của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2020, 2021, 2022; 6.1.10 - Hồ sơ về các đề tài SKCT của nhà trường các năm 2020, 2021, 2022; 6.1.09 - Hồ sơ về hội thi thiết bị tự làm năm 2020, 2021, 2022; 6.1.06 - Thống kê Luận văn, Luận án năm 2019 - 2023; 6.1.05 - Thống kê đề tài NCKH, Sáng kiến cải tiến các năm 2020, 2021, 2022; BS 6.2.01 - Các Quyết định về việc đưa tài sản vào sử dụng; 6.1.05 - Thống kê đề tài NCKH, Sáng kiến cải tiến các năm 2020, 2021, 2022; BS 6.2.02 - Thống kê các mô hình dạy học được ứng dụng vào giảng dạy các MH/MĐ năm 2019, 2022).

Ngoài ra năm 2019 - 2020, trường có 08 mô hình dạy học tự làm được giải thưởng các cấp, cụ thể: 01 giải nhất cấp tỉnh, 01 giải ba cấp tỉnh, 06 giải khuyến khích cấp tỉnh, 01 giải khuyến khích quốc gia. Năm 2021 - 2022, trường có 02 mô hình tự làm đạt giải thưởng các cấp: 01 giải nhì cấp tỉnh, 01 giải khuyến khích cấp tỉnh, 01 giải khuyến khích cấp quốc gia (BS 6.2.03 - Quyết định và Giấy khen cấp tỉnh tại hội thi thiết bị tự làm năm 2019; BS 6.2.04 - Quyết định và Giấy khen cấp Quốc gia tại hội thi thiết bị tự làm năm 2019).

Từ năm 2017 - 2023, Trường đã có 11 luận án tiến sĩ, 01 luận văn thạc sĩ (6.1.06 - Thống kê Luận văn, Luận án).

Đoàn đánh giá trường đạt tiêu chuẩn này.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 6.2:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 6.3: Hằng năm, trường có các bài báo, ấn phẩm của nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước hoặc quốc tế.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Đoàn đánh giá ngoài đã xem xét các minh chứng do trường cung cấp, Đoàn nhận thấy nhà giáo, cán bộ quản lý của trường đã có các bài báo, ấn phẩm đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước, cụ thể:

* Năm học 2019 - 2020, Trường có 05 bài báo đăng trên các tạp chí trong nước và quốc tế:

1. Bài báo "*Đặc điểm hệ thực vật khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng, tỉnh Quảng Ninh*" / Tạp chí Khoa học và công nghệ lâm nghiệp 10/2019, của tác giả: Dương Trung Hiếu, Cán Kim Hưng, Hoàng Văn Sâm.

2. Bài báo Hà Thị Hồng Vân "*Nâng cao hiệu quả giáo dục ý thức pháp luật cho sinh viên hiện nay*" / Tạp chí Dạy và học ngày nay 11/2019, của tác giả Hà Thị Hồng Vân.

3. Bài báo "*Phát triển thế giới quan duy vật biện chứng của sinh viên các trường cao đẳng nghề hiện nay*" /Tạp chí Dạy và học ngày nay, tháng 11/2019 của tác giả Phạm Thị Thu Phương

4. Bài báo Phạm Thị Thu Phương "*Giáo dục giá trị đạo đức truyền thống dân tộc cho sinh viên hiện nay*" /Tạp chí Dạy và học ngày nay, tháng 12/2019 của tác giả Phạm Thị Thu Phương

5. Phạm Văn Viễn, Ammer C, Annighöfer P "*Tính tương quan giữa sự xuất hiện của các loài cây trong danh mục sách đỏ của IUCN với đặc điểm các vị trí tại Vườn Quốc Gia Cát Bà - Việt Nam*" /Tạp chí Diversity tháng 3/2020 của tác giả Phạm Văn Viễn, Ammer C, Annighöfer P

* Năm 2020 - 2021 có 6 bài báo:

1. Bài báo "*Chỉ số đa dạng sinh học thực vật tại khu bảo tồn thiên nhiên Đồng Sơn - Kỳ Thượng, tỉnh Quảng Ninh.*" /Tạp chí Khoa học và công nghệ lâm nghiệp tháng 10/2020 của tác giả: Dương Trung Hiếu, Nguyễn Thị Tuyền, Cán Kim Hưng, Hoàng Văn Sâm

2. Bài báo "*Nâng cao chất lượng đấu tranh tư tưởng lý luận của đội ngũ giảng viên lý luận chính trị ở các trường Đại học, Cao đẳng hiện nay*" /Tạp chí Dạy và học ngày nay tháng 10/2020 của tác giả Phạm Thị Thu Phương

3. Bài "*Nghiên cứu cấu trúc tuổi của Thông tại lâm phần Rừng*" /Hội thảo Khoa học quốc tế tháng 9/2020 của tác giả Nguyễn Văn Dinh

4. Bài "*Nâng cao hiệu quả giáo dục kỹ năng sống cho sinh viên các trường Đại học, Cao đẳng hiện nay*" /Tạp chí Dạy và học ngày nay tháng 3/2021 của tác giả Phạm Thị Thu Phương

5. Bài ” Xây dựng mối tương quan giữa chiều cao và đường kính tầng cây ưu thế tại Vườn Quốc Gia Vũ Quang - Hà Tĩnh - Việt Nam” / Сборник статей Международной научно - практической конференции. Таганрог tháng 4/2021 của tác giả Nguyễn Thị Thúy

6. Bài ” Đánh giá tính đa dạng sinh học tại rừng thực nghiệm Miếu Tráng - Quảng Ninh - Việt Nam” - *Quang Ninh, Viet Nam.*” /Tạp chí The Scientific Heritage tháng 6/2021 của tác giả Nguyễn Thị Thúy

* Năm 2021 - 2022, có 6 bài báo:

1. Bài ” *Nâng cao chất lượng giáo dục đạo đức cho sinh viên các trường cao đẳng, đại học hiện nay*” /Tạp chí Dạy và học ngày nay tháng 11/2021 của tác giả Phạm Thị Thu Phương

2. Bài ” *Phát huy vai trò của sinh viên các trường cao đẳng nghề trong học tập môn Giáo dục chính trị qua phương pháp dạy học giải quyết tình huống có vấn đề*” /Tạp chí Dạy và học ngày nay tháng 12/2021 của tác giả Phạm Thị Thu Phương

3. Bài ” *Ứng dụng phương pháp Phân tích đa tiêu chuẩn (Multi - Criteria Analysis - MCA) để lựa chọn cây trồng trên núi đá vôi tại Huyện Kim Bôi - Hòa Bình (Việt Nam).*” / đăng trên tạp chí tại Hội thảo «Актуальные проблемы и перспективы развития лесопромышленного комплекса» материалы iv международной научно - практической конференции tháng 9/2021 của tác giả: Nguyễn Thị Thúy, Nguyễn Phúc Duy, Đỗ Hồng Hạnh

4. Bài ” *Đánh giá thị trường đất Lâm nghiệp Việt Nam*” /Ấn phẩm đăng tại Hội thảo Khoa học quốc tế LXIV научно - практической конференции студентов, аспирантов, молодых учёных и специалистов «Научные исследования и разработки молодых учёных для развития АПК» tháng 4/2022 của tác giả Trần Thị Hải Yến, Vương My Hoàng.

5. Bài ” *Xây dựng văn hoá pháp luật cho sinh viên hiện nay*” /Tạp chí Dạy và học ngày nay tháng 1/2022 của tác giả Nguyễn Thị Thúy, Nguyễn Phúc Duy, Đỗ Hồng Hạnh.

6. Bài ” *Đặc điểm tái sinh của cây rừng trên núi đá vôi Vườn Quốc gia Cát Bà - Việt Nam .*” /Tạp chí BMC Ecol Evo tháng 1/2022 của tác giả: Phạm Văn Viễn., Ammer, C., Annighöfer, P., Heinrichs, S.

- Năm 2022 - 2023 có các bài báo:

1. Phạm Văn Viễn, Ammer C, Annighöfer P, Heinrichs S. ” *Đa dạng thành phần loài thực vật trong rừng núi đá vôi Vườn Quốc gia Cát Bà - Việt Nam*” /Tạp chí Nature Conservation. 9/2022

2. Dương Trung Hiếu, Nguyễn Thị Thu Hương, Trần Thị Thắm Hồng. "Nghiên cứu môi trường nhân giống nấm Đông trùng hạ thảo (*Cordyceps militaris*) theo hướng hữu cơ"/Tạp chí Khoa học Đại học Hạ Long. Số 6. tháng 12/2022

3. Nguyễn Phúc Duy, Nguyễn Tuấn Anh. "Xác định áp lực trung bình của dải xích tác dụng lên đất khi máy kéo làm việc trên địa hình dốc dọc"/Tạp chí KH&CN Lâm nghiệp. Số 3 năm 2023

4. Phạm Thị Thu Phương. "Nâng cao chất lượng giảng dạy và học tập môn Giáo dục chính trị ở các trường Cao đẳng nghề trong điều kiện hiện nay"/Tạp chí Công dân và khuyến học, Số đặc biệt tháng 10/2022

(6.3.01 - Các bài báo, đường link bài báo của nhà giáo, cán bộ quản lý được đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước và quốc tế)

Đoàn đánh giá: Xét theo quy định, trường đạt tiêu chuẩn này.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 6.3:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 6.4: Các đề tài nghiên cứu khoa học, sáng kiến cải tiến của trường được ứng dụng thực tiễn.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Đoàn đánh giá ngoài đã nghiên cứu minh chứng, nhận thấy:

Đề tài, sáng kiến cải tiến:

* Năm 2019 - 2020: Trường có 5 sáng kiến; 1 đề tài NCKH (ứng dụng khoa kỹ thuật xây dựng mô hình thử nghiệm một số giống dưa chất lượng cao theo quy trình sản xuất an toàn trong nhà lưới tại Quảng Yên); Trường có 08 thiết bị tự làm. Các thiết bị tự làm này đều được ứng dụng trong công tác đào tạo của trường. Cụ thể:

1. Đề tài NCKH: "Ứng dụng khoa học kỹ thuật xây dựng mô hình trồng thử nghiệm một số giống dưa chất lượng cao (Dưa vằn lưới, dưa kim) theo quy trình sản xuất an toàn trong nhà lưới tại Quảng Yên", Chủ nhiệm nhiệm vụ: Ths. Trịnh Thị Nga.

- Ứng dụng trong công tác giảng dạy các môn học, mô đun: Trồng cây ăn quả; Nhân giống cây trồng; Vườn ươm...

- Ứng dụng trong sản xuất: Đề tài nghiên cứu, xác định giống dưa thơm có khả năng thích ứng với điều kiện khí hậu, thổ nhưỡng và hoàn thiện quy trình

trồng dưa thom trong nhà kính, nhà lưới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng và mở rộng diện tích trồng dưa để tăng hiệu quả kinh tế trên cùng đơn vị diện tích sản xuất. Từ đó, chuyển giao công nghệ, nhân rộng mô hình tăng năng suất, tạo sinh kế cho người dân trên địa bàn Thị xã Quảng Yên.

2. Sáng kiến cải tiến “Ứng dụng phần mềm Microsoft Team vào giảng dạy trực tuyến”, tác giả Vũ An Bình. Được sử dụng giảng dạy cho các lớp Cao đẳng khoá 10, 11 và 12 trong thời gian dịch Covid - 19 diễn ra nhằm ổn định hoạt động giảng dạy, đảm bảo theo đúng kế hoạch đào tạo chung.

3. Sáng kiến cải tiến “Quản lý hợp đồng liên kết đào tạo bằng phần mềm ACCESS”, tác giả Nguyễn Thị Thu Hà. Được sử dụng vào Hợp đồng của các lớp liên kết đào tạo và hình thành cơ sở dữ liệu về khách hàng, đối tác cho các lớp Trung cấp khoá 57, 58 và 59.

4. Sáng kiến cải tiến “Xây dựng quy định khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp trình độ trung cấp, cao đẳng nghề Chăn nuôi thú y” tác giả Phan Thanh Lâm, được áp dụng với đối tượng là các trường Trung cấp, Cao đẳng các ngành, nghề thuộc lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản và thú y.

5. Sáng kiến cải tiến “Khắc phục, thay rửa và sục bể lọc nước nhằm đảm bảo việc cung cấp nước ổn định cho ký túc xá nhà trường.” Tác giả Phạm Tùng Đông. Được ứng dụng để đảm bảo việc cung cấp ổn định nước sạch cho ký túc xá và giảng đường, bên cạnh đó sáng kiến còn được ứng dụng để thay lọc các nguồn nước khác để đáp ứng được nhu cầu về nguồn nước sạch cho nhà trường.

6. Sáng kiến cải tiến “Một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác bồi dưỡng giáo viên dạy giỏi trong năm học 2019 - 2020“, Tác giả Trần Xuân Thủy. Được áp dụng cho tập thể nhà giáo Khoa Khoa học cơ bản, sáng kiến đã giúp cho các thành viên trong khoa cũng như tập thể khoa đạt được nhiều thành tích trong và ngoài tỉnh năm học 2019 - 2020.

* Năm 2020 - 2021: Trường có 07 sáng kiến cải tiến

1. Sáng kiến cải tiến “Hướng dẫn học sinh yếu kém một số kỹ năng giải nhanh bài toán trắc nghiệm phần khảo sát hàm số” tác giả, Trịnh Thị Hà. Sáng kiến cải tiến đã được áp dụng giảng dạy môn Toán cho học sinh lớp 12 khối văn hoá năm học 2020 - 2021.

2. Sáng kiến cải tiến “Hệ thống hóa kiến thức - xây dựng hệ thống câu hỏi ngắn phần chuyển hóa vật chất và năng lượng ở thực vật - sinh học 11” tác giả Lê

Hồng Nhung. Sáng kiến cải tiến đã được áp dụng giảng dạy môn Sinh học cho học sinh lớp 11 khối văn hoá năm học 2020 - 2021.

3. Sáng kiến cải tiến “ Ứng dụng phần mềm NetOp School trong giảng dạy môn Tin học.” Tác giả Đỗ Anh Tuấn. Được áp dụng giảng dạy các môn học: Thiết kế layout web với bootstrap, Tối ưu hoá MTK cho web (SEO), Mạng máy tính...

4. Sáng kiến cải tiến “Cải tiến phương pháp lập trình PLC S7 - 1200 bằng phần mềm TIA portal của mô đun PLC nâng cao” Tác giả Phạm Văn Điền. Được áp dụng vào giảng dạy khoá 59, 60 hệ trung cấp nghề Điện công nghiệp, mô đun: PLC cơ bản, PLC nâng cao

5. Sáng kiến cải tiến “Quy trình thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp“ tác giả Vũ An Bình. Được áp dụng cho HSSV hệ trung cấp khoá 57, 58, 59; HSSV hệ cao đẳng khoá 10, 11, 12 tham gia thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp. Quy trình đã giúp quá trình thực tập trải nghiệm tại doanh nghiệp của HSSV được thực hiện đầy đủ, hiệu quả.

6. Sáng kiến cải tiến “Cải tiến và ứng dụng phần mềm in bằng tốt nghiệp cho HSSV Trung cấp và Cao đẳng khối giáo dục nghề nghiệp” tác giả Bùi Vũ Hồng Minh. Ứng dụng sáng kiến trong năm học 2019 - 2020 và năm học 2020 - 2021 phòng Đào tạo đã cải tiến phương pháp in tổng số phôi bằng trung cấp và cao đẳng mẫu mới là 781 bằng (trong đó sai sót do lỗi máy in là 21 bằng - chiếm 2,7%).

7. Sáng kiến cải tiến "Ứng dụng mã QR Code trên Zalo vào công tác tuyển sinh năm 2021 tại Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc" tác giả Nguyễn Văn Dinh. Sáng kiến đã sử dụng hiệu quả trong truyền thông quảng cáo về công tác tuyển sinh của nhà trường, giảm kinh phí in ấn tờ rơi tuyển sinh năm học 2020 - 2021.

* Năm 2021 - 2022: Trường có 05 sáng kiến cải tiến

1. Sáng kiến cải tiến “Một số giải pháp cải tiến để nâng cao hiệu quả công tác quản lý hồ sơ tuyển sinh của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc” tác giả Nguyễn Đức Long, SKCT đã được đưa vào áp dụng vào công tác tuyển sinh của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2021 - 2022.

2. Sáng kiến cải tiến “Ứng dụng phần mềm Google form kết hợp quét mã QR trên mạng xã hội Zalo để đánh giá kiểm tra thường xuyên với học sinh, sinh viên” tác giả Vũ Công Hoàng. Được áp dụng vào giảng dạy môn: Quản trị doanh nghiệp, Marketing thương mại, Quản trị học, Thống kê doanh nghiệp, Quản lý chất lượng hàng hoá, Kế toán quản trị....

3. Sáng kiến cải tiến “ Kinh nghiệm thiết kế một số games thông dụng trên PP để dạy Tiếng Anh hiệu quả ” tác giả Đỗ Thị Kim Phượng. Được đưa vào áp

dụng cho công tác giảng dạy môn Tiếng anh, đối tượng là HSSV các lớp nghề hệ trung cấp khoá 59, 60, 61.

4. Sáng kiến cải tiến “Vận dụng kiến thức lịch sử, văn hoá trong việc giúp học sinh tiếp cận tác phẩm “Vợ nhặt” của Kim Lân” tác giả Vũ Thị Dung. Được áp dụng giảng dạy môn Ngữ văn cho học sinh lớp 12 khối văn hoá năm học 2021 - 2022.

5. Sáng kiến cải tiến “Ứng dụng tính năng nâng cao Trộn thư (Mail Merge) trong phần mềm Microsoft Word để tạo bảng điểm tốt nghiệp tự động cho HSSV Trung cấp và Cao đẳng khối GDNN.” Tác giả Bùi Vũ Hồng Minh. Được ứng dụng trong năm học 2021 - 2022 để cải tiến phương pháp in tổng số bảng điểm tốt nghiệp cho gần 500 HSSV các hệ đào tạo.

Thiết bị tự làm:

* Năm 2019 - 2020: Trường có 08 mô hình:

1. Mô hình “Mô hình hệ thống tưới thông minh cho cây trồng nông nghiệp”, tác giả Trịnh Thị Nga. Được sử dụng giảng dạy các mô đun: Trồng hoa cây cảnh, Sản xuất rau an toàn, Trồng cây ăn quả, Nhân giống cây trồng, Trồng nấm, Trồng cây công nghiệp, Thiết kế và sử dụng nhà kính nhà lưới, Vườn ươm.

2. Mô hình “Hệ thống trồng rau khí canh trụ đứng”, tác giả Phan Tuấn Minh. Được sử dụng giảng dạy các mô đun: Trồng hoa cây cảnh, Bệnh cây nông nghiệp, Côn trùng nông nghiệp, Sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, Công nghệ sau thu hoạch, Quản lý dịch hại tổng hợp, Kỹ thuật cảm biến, Trang bị điện....

3. Mô hình “Mô hình Tiêu bản một số loài bướm”, tác giả Cán Kim Hưng, Hoàng Thị Hải. Được sử dụng giảng dạy môn học: Côn trùng bệnh cây.

4. Mô hình “Vòng đời sâu róm thông”, tác giả Cán Kim Hưng, Hoàng Thị Hải. Được sử dụng giảng dạy môn học: Côn trùng bệnh cây.

5. Mô hình “Dụng cụ và kĩ thuật hạ cây” tác giả Đỗ Thị Hạnh. Được sử dụng giảng dạy môn học: Khai thác và sơ chế lâm sản

6. Mô hình “Tiêu bản lá, hoa, quả cây rừng” tác giả Nguyễn Thị Tuyền, Nguyễn Thị Mai Lan. Được sử dụng giảng dạy môn học: Thực vật rừng, Bảo tồn thực vật rừng, Đa dạng sinh học, Điều tra - Quy hoạch lâm nghiệp, Sinh thái rừng, Hình thái thực vật, Lâm học, Lâm sản ngoài gỗ....

7. Mô hình “Máng ăn máng uống tự chế cho gia cầm” Tác giả Mai Thị Thanh Nga, Hoàng Thị Ngọc Lan. Được sử dụng giảng dạy môn học/ mô đun: Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm, Chăn nuôi gia cầm, Nuôi và phòng trị bệnh cho gà vịt.

8. Mô hình “Đá liếm dung cho gia súc nhai lại” Tác giả Trần Thị Vân Hà, Nguyễn Thị Hồng Nhung. Được sử dụng giảng dạy môn học/ mô đun: Dinh dưỡng và thức ăn chăn nuôi, Chăn nuôi trâu bò, Kỹ thuật nuôi và phòng bệnh cho trâu bò, Chăn nuôi dê thỏ, Kỹ thuật nuôi và phòng bệnh cho dê thỏ, Nuôi và phòng trị bệnh cho dê - cừu - thỏ

* Năm 2021 - 2022: Trường có 06 mô hình:

1. Mô hình “Điều khiển năng lượng tái tạo”, tác giả Nguyễn Văn Điền, Dương Đông Hưng, Nguyễn Hữu Lân, Nguyễn Phúc Duy, Dương Trung Hiếu. Được sử dụng giảng dạy môn học/ mô đun: Kỹ thuật lắp đặt điện, Khí cụ điện, Điều khiển và giám sát các thiết bị điện....

2. Mô hình “Mạch điện máy tiện” tác giả Nguyễn Phúc Duy. Được sử dụng giảng dạy môn học/ mô đun: Trang bị điện máy cắt kim loại - nhóm máy tiện, Kỹ thuật lắp đặt điện, Thiết bị điện....

3. Mô hình “Hệ thống thu phân tự động cho gà, thỏ nuôi chuồng lồng” tác giả Phan Văn Khải và Mai Thị Thanh Nga. Được sử dụng giảng dạy môn học/ mô đun: Nuôi và phòng trị bệnh cho gia cầm, Nuôi và phòng trị bệnh cho dê thỏ, Chăn nuôi gia cầm, Nuôi dê, thỏ; Nuôi và phòng trị bệnh cho gà vịt....

4. Mô hình “Máy lác” tác giả Trần Thị Thắm Hồng. Được sử dụng giảng dạy môn học/ mô đun: Nhân giống nấm, Trồng nấm thương phẩm, Trồng nấm Đông trùng hạ thảo, Nuôi cấy mô tế bào thực vật, Trồng nấm, Kỹ thuật cảm biến, Kỹ thuật điện....

5. “Mô hình Máy đánh trứng cầm tay” tác giả Bùi Thị Thuỷ, Nguyễn Ngọc Long, Nguyễn Thị Thanh, Hà Thị Ngọc Dung. Được sử dụng giảng dạy môn học/ mô đun: Chế biến món ăn, Chế biến Bánh và món tráng miệng.

6. Mô hình “Giá treo dụng cụ cầm tay trong nhà bếp” tác giả Bùi Thị Thuỷ, Nguyễn Ngọc Long, Nguyễn Thị Thanh, Hà Thị Ngọc Dung. Được sử dụng giảng dạy môn học/ mô đun: Chế biến món ăn, Pha chế, Chế biến Bánh và món tráng miệng.

Tất cả các sáng kiến, thiết bị tự làm nêu trên đều được trường công nhận và đưa vào sử dụng làm tài sản cố định phục vụ cho giảng dạy các MH/MĐ của các nghề đào tạo (6.1.01 - Kế hoạch về Hoạt động Khoa học và công nghệ năm 2020, 2021, 2022, 2023; 6.1.02 - QĐ về việc Thành lập Hội đồng nghiên cứu khoa học và đánh giá sáng kiến cải tiến năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 6.1.03 - Biên bản họp Hội đồng nghiên cứu khoa học và đánh giá sáng kiến cải tiến cấp Trường năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022;

6.1.04 - Báo cáo về Hoạt động Khoa học và công nghệ của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2020, 2021, 2022; 6.1.10 - Hồ sơ về các đề tài SKCT của nhà trường các năm 2020, 2021, 2022; 6.1.09 - Hồ sơ về hội thi thiết bị tự làm năm ; 6.1.06 - Thống kê Luận văn, Luận án năm 2019 - 2023; 6.1.05 - Thống kê đề tài NCKH, Sáng kiến cải tiến các năm 2020, 2021, 2022; BS 6.2.01 - Các Quyết định về việc đưa tài sản vào sử dụng; 6.1.05 - Thống kê đề tài NCKH, Sáng kiến cải tiến các năm 2020, 2021, 2022; BS 6.2.02 - Thống kê các mô hình dạy học được ứng dụng vào giảng dạy các MH/MĐ năm 2018, 2019, 2020, 2021; BS 6.4.01 - Báo cáo đánh giá tính hiệu quả ứng dụng của mô hình dạy học tự làm năm 2018 - 2021; BS 6.4.02 - Báo cáo đánh giá tính hiệu quả ứng dụng của các sáng kiến cải tiến).

Luận văn, luận án:

Từ năm 2017 - 2022, Trường đã có 11 luận án tiến sĩ, 01 luận văn thạc sĩ. Các luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ của trường được ứng dụng trong giảng dạy các MH/MĐ theo từng chuyên ngành (6.1.06 - Thống kê Luận văn, Luận án; BS 6.4.02 - Các bài luận văn thạc sĩ được ứng dụng trong các MH/MĐ).

Đoàn đánh giá: Trường đạt tiêu chuẩn này.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 6.4:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 6.5: Có liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động, hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Về liên kết đào tạo hoặc triển khai các hoạt động, hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế, Đoàn đánh giá đã nghiên cứu báo cáo và các minh chứng của trường cung cấp, Đoàn nhận thấy:

Hoạt động hợp tác với trường nước ngoài hay tổ chức quốc tế nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo đã được Đảng ủy, Ban giám hiệu nhà trường quan tâm đúng mức và coi đây là động lực quan trọng để nâng cao chất lượng đào tạo và phát triển nguồn lực cho nhà trường.

Nhà trường đã đẩy mạnh hoạt động đào tạo, kết hợp NCKH với đào tạo, đồng thời đẩy mạnh hợp tác quốc tế, đặc biệt trong lĩnh vực đào tạo để tăng cường năng lực mọi mặt cho đội ngũ cán bộ và giảng viên, tăng cường cơ sở vật chất và

kinh phí phục vụ đào tạo và sự phát triển chung của nhà trường. Tuy nhiên, trong những năm gần đây tình hình dịch bệnh Covit - 19 diễn biến khá phức tạp nên hoạt động này không được đẩy mạnh, chưa triển khai các hoạt động, hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế.

Đoàn đánh giá: Trường không đạt tiêu chuẩn này.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 6.5:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
0 (Không) điểm	0 (Không) điểm

TIÊU CHÍ 7: Quản lý tài chính

1. Điểm đánh giá:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
Tiêu chí 7	6 (Sáu) điểm	4 (Bốn) điểm
<i>Tiêu chuẩn 7.1</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>0 (Không) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 7.2</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 7.3</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 7.4</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>0 (Không) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 7.5</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 7.6</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
Tỷ lệ % Điểm đánh giá/Điểm chuẩn	100%	66,7%

2. Các điểm mạnh:

- Nhà trường thực hiện công tác tài chính kế toán theo đúng quy định, có hệ thống báo cáo tài chính, sổ sách rõ ràng, đầy đủ và chính xác.

- Trường có đủ nguồn thu đáp ứng các nhu cầu hoạt động của Trường, hằng năm, chênh lệch thu chi được trích lập 04 quỹ theo quy định hiện hành trong đó có quỹ khen thưởng và phúc lợi chi bổ sung thu nhập nâng cao đời sống cán bộ công chức, được đội ngũ cán bộ công chức Nhà trường đánh giá cao. Hàng năm đều chi cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, vật tư đào tạo, chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, nhân viên.

3. Các điểm cần cải thiện:

Năm 2020, quy chế chi tiêu nội bộ của trường xây dựng còn chưa đầy đủ theo quy định của cơ quan quản lý.

Một số khoản chi chưa thực hiện chưa hợp lý hoặc thiếu tính pháp lý.

Ngay khi có kết luận phát hiện sai sót, nhà trường đã thực hiện điều chỉnh và xử lý theo quy định.

4. Đề xuất, kiến nghị đối với Cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

Hiện Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (BNNPTNT) đã giao tự chủ một phần chi thường xuyên cho nhà trường, tuy nhiên chưa có văn bản cụ thể hướng dẫn tỷ lệ tự chủ theo Nghị định 60/2021/ND - CP Quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Nhà trường kiến nghị BNNPTNT có văn bản quy định, hướng dẫn cụ thể để có căn cứ thực hiện cho nhà trường.

Tiêu chuẩn 7.1: *Trường có quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán về tài chính theo quy định và công bố công khai*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc là đơn vị có sự nghiệp có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, có tài khoản mở tại Kho bạc nhà nước thị xã Quảng Yên và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng Quân đội và chịu sự quản lý nhà nước thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Năm 2018, nhà trường đã được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giao quyền tự tài chính theo loại hình đơn vị tự đảm bảo một phần chi phí hoạt động thường xuyên (BS 1.3.01 - Quyết định số 2216/QĐ - BNN - TC ngày 11/6/2018, số 3768/QĐ - BNN - TC ngày 05/10/2022 về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc).

Công tác quản lý tài chính của trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc được thực hiện theo hướng dẫn tại các văn bản: Văn bản hợp nhất 06/VBHN - VPQH năm 2020 hợp nhất Luật Ngân sách nhà nước do Văn phòng Quốc hội ban hành; Nghị định số 16/2015/NĐ - CP ngày 16/01/2002 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập, Nghị định 60/2021/NĐ - CP về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư 113/2007/TT - BTC sửa đổi Thông tư 71/2006/TT - BTC hướng dẫn Nghị định 43/2006/NĐ - CP quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập do Bộ Tài chính ban hành; Thông tư 56/2022/TT - BTC hướng dẫn nội dung về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; xử lý tài sản, tài chính khi tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành; Nghị định 60/2021/ND - CP Quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư

107/2017/TT - BTC ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

Trường đã xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ, trong đó quy định rõ về các quy định về trình tự và thủ tục thanh toán của trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc để hướng dẫn các đơn vị trong trường quản lý, thanh toán các khoản chi tiêu trong đơn vị đúng và đủ theo quy định hiện hành, giúp sử dụng tài sản đúng mục đích, hiệu quả, khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi, tăng thu nhập cho người lao động (*1.3.02 - Quyết định số 130/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020; Quyết định số 283/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 31 tháng 5 năm 2021 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021; Quyết định số 212/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022*).

Nhà trường xây dựng và ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ hàng năm, quy chế có quy định về quản lý nguồn tài chính gồm:

+ Các nguồn thu gồm: ngân sách nhà nước cấp, kinh phí khác do nhà nước cấp, thu dịch vụ đào tạo, thu từ kết quả hoạt động sản xuất, dịch vụ, các khoản thu khác. Trong đó các định mức thu cụ thể như học phí các hệ đào tạo, ngành nghề, được nhà trường cụ thể bằng các quyết định mức thu cụ thể (*7.1.03 - Quyết định mức thu học phí; Quyết định giảm học phí cho HS - SV; Quyết định mức thu lệ phí KTX năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023*).

+ Các khoản chi: có quy định trong quy chế cụ thể định mức chi các hoạt động của nhà trường, trích lập các quỹ theo quy định. Việc sử dụng, thanh quyết toán về tài chính cũng được nhà trường cụ thể hoá bằng một số các quy trình như: Quy trình mua sắm tài sản trên 20 triệu đồng, Quy trình mua sắm tài sản dưới 20 triệu đồng, Quy trình sửa chữa thường xuyên tài sản, Quy trình thanh lý tài sản cố định... nhằm thực hiện thống nhất về quản lý tài sản, đảm bảo chi tiêu hợp lý, đúng quy định (*1.7.03 - Sổ tay chất lượng năm học 2019 - 2020, Chính sách chất lượng giai đoạn 2020 - 2025, mục tiêu chất lượng và hệ thống các quy trình bảo đảm chất lượng năm 2019 của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc; BS 1.7.03 - Sổ tay chất lượng năm học 2021 - 2022, Chính sách chất lượng giai đoạn 2020 - 2025, mục tiêu chất lượng năm học 2021 - 2022 và hệ thống các quy trình bảo đảm chất lượng năm 2021 của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc (Quy trình QT20,21,22,23 - CĐNLĐB)*).

Qua phỏng vấn đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và kiểm tra minh chứng, Đoàn nhận thấy:

Về quy chế chi tiêu nội bộ: Tháng 1 - 2 hàng năm, phòng Tài chính kế toán xin ý kiến chỉ đạo của Ban Giám hiệu thực hiện lập dự thảo sửa đổi, bổ sung quy chế chi tiêu nội bộ. Dự thảo sau khi soạn thảo được gửi xin ý kiến Ban Giám hiệu, Ban Giám hiệu xem xét và chuyển cho các phòng ban góp ý, chỉnh sửa. Phòng Tài chính Kế toán tiếp thu các ý kiến từ các phòng ban xây dựng bản dự thảo cuối cùng và thực hiện lấy ý kiến toàn thể nhà trường thông qua Hội nghị Công nhân viên chức và chính thức ban hành. Quy chế sau khi ban hành được in cho mỗi phòng ban 1 bản nộp cho Kho bạc nhà nước.

Về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước: Tháng 7 hàng năm nhà trường thực hiện xây dựng dự toán chi Ngân sách nhà nước trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thực hiện thẩm định và chuyển Bộ Tài chính thẩm định lần 2. Sau khi phê duyệt dự toán, Bộ NN và PTNT chuyển dự toán cho nhà trường, BTC và Kho bạc NN qua hệ thống dịch vụ công. Dự toán ngân sách được thực hiện công khai tới toàn trường tại Hội nghị Công nhân viên chức hàng năm và đăng trên website của trường. (7.1.05 - Biên bản Hội nghị Công nhân viên chức năm 2020, 2021, 2022 (có nội dung công khai tài chính); 7.1.06 - Báo cáo Hội nghị công nhân viên chức năm 2020, 2021, 2022; 7.1.07 - Công khai dự toán thu chi nhà trường năm 2020, 2021, 2022 (Các Quyết định v/v công khai kèm dự toán thu chi)).

Về xây dựng dự toán thu học phí: Sau khi nhận được công văn yêu cầu báo cáo dự toán thu - chi nguồn học phí của Vụ Tài chính - Bộ NN và PTNT, nhà trường thực hiện lập dự toán thu nguồn học phí của năm tiếp theo. Đầu năm tài chính, sau khi Vụ Tài chính - Bộ NN và PTNT cân đối nguồn ngân sách và cấp kinh phí về cho nhà trường, nhà trường thực hiện lập dự toán thu - chi nguồn học phí của năm tài chính theo quy định (bao gồm cả nguồn thu miễn giảm học phí do ngân sách cấp và nguồn thu học phí hệ TC, CD không thuộc diện hưởng ngân sách của trường) (BS 7.1.01 - Dự toán thu nguồn học phí miễn giảm và dự toán thu - chi nguồn học phí năm 2020, 2021, 2022).

Hàng năm, nhà trường lập báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính và thuyết minh quyết toán trình Vụ Tài chính - Bộ NN và PTNT phê duyệt, sau khi được phê duyệt, nhà trường ban hành quyết định về việc công bố công khai quyết toán ngân sách, Quyết định được đăng công khai trên website của nhà trường theo quy định (7.1.04 - Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN năm 2020, 2021, 2022 (Quyết định số 840/QĐ - CĐNLĐB ngày 29/7/2020, số 661/QĐ - CĐNLĐB ngày 02/11/2021, số 556/QĐ - CĐNLĐB ngày 12/9/2022); BS 7.1.02 -

<https://afcdongbac.edu.vn/cong-khai-du-toan-chi-ngan-sach-quyet-toan-ngan-sach-hang-nam/>

Năm 2021, kho bạc nhà nước Quảng Ninh thực hiện thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về các khoản chi ngân sách nhà nước thực hiện kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước tại trường CĐ Nông lâm Đông Bắc năm 2020, kết quả ghi nhận:

- Nhà trường có tồn tại trong xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ trong trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, chưa quy định về việc trích tối đa không quá 03 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân thực hiện trong năm.

- Một số hồ sơ chi không hợp lý hoặc thiếu tính pháp lý như: trong UNC số 509 ngày 16/1/2020 chưa khớp thông tin công cụ dụng cụ trên hóa đơn mua hàng, Hợp đồng thi công thầu xây dựng số 14.10/2020/HĐXD/NLĐB - AH ngày 14/10/2020 không quy định nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng, một số học viên lĩnh tiền học bổng, trợ cấp xã hội nhưng sau khi lĩnh kinh phí HSSV xin thôi học.

Các kết luận trong biên bản làm việc của Kho bạc nhà nước Quảng Ninh đều đã được nhà trường thực hiện điều chỉnh và xử lý theo quy định (BS 7.1.03 - Biên bản làm việc ngày 08/4/2021 của Đoàn thanh tra theo Quyết định số 245/QĐ - KBQN của Kho bạc nhà nước Quảng Ninh; BS 7.1.04 - Giấy nộp trả kinh phí ngân sách năm 2020 của nhà trường).

Đoàn đánh giá nhà trường không đạt yêu cầu của tiêu chuẩn

2. Đánh giá Tiêu chuẩn 7.1:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	0 (Không) điểm

Tiêu chuẩn 7.2: Quản lý, sử dụng các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; tham gia sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đúng theo quy định

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc là đơn vị có sự nghiệp có thu, tự chủ kinh phí chi thường xuyên, hiện nhà trường có các nguồn thu như sau:

- Ngân sách nhà nước cấp.
- Kinh phí khác do nhà nước cấp.
- Thu dịch vụ đào tạo (Thu học phí các hệ đào tạo, các lớp ngắn hạn, đặt hàng)

- Thu từ kết quả hoạt động sản xuất, dịch vụ (thuê khoán trồng rừng, vườn ươm...)
- Các khoản thu khác.

(7.2.01 - Danh mục các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; sản xuất, kinh doanh, dịch vụ năm 2020, 2021, 2022, 2023).

Về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước: Tháng 7 hàng năm nhà trường thực hiện xây dựng dự toán chi Ngân sách nhà nước trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thực hiện thẩm định và chuyển Bộ Tài chính thẩm định lần 2. Sau khi phê duyệt dự toán, Bộ NN và PTNT chuyển dự toán cho nhà trường, BTC và Kho bạc NN qua hệ thống dịch vụ công. Dự toán ngân sách được thực hiện công khai tới toàn trường tại Hội nghị Công nhân viên chức hàng năm và đăng trên website của trường (*BS 7.2.01 - Các Quyết định về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2020, 2021, 2022, 2023; 7.2.02 - Dự trù kinh phí hoạt động năm 2020, 2021, 2022, 2023; 7.1.07 - Công khai dự toán thu chi nhà trường năm 2020, 2021, 2022 (Các Quyết định v/v công khai kèm dự toán thu chi).*

Về xây dựng dự toán thu học phí: Sau khi nhận được công văn yêu cầu báo cáo dự toán thu - chi nguồn học phí của Vụ Tài chính - Bộ NN và PTNT, nhà trường thực hiện lập dự toán thu nguồn học phí của năm tiếp theo. Đầu năm tài chính, sau khi Vụ Tài chính - Bộ NN và PTNT cân đối nguồn ngân sách và cấp kinh phí về cho nhà trường, nhà trường thực hiện lập dự toán thu - chi nguồn học phí của năm tài chính theo quy định (bao gồm cả nguồn thu miễn giảm học phí do ngân sách cấp và nguồn thu học phí hệ TC, CĐ không thuộc diện hưởng ngân sách của trường) (*BS 7.1.01 - Dự toán thu nguồn học phí miễn giảm và dự toán thu - chi nguồn học phí năm 2020, 2021, 2022).*

Căn cứ vào quy định chung, nhà trường ban hành các quyết định quy định mức thu với học phí với các đối tượng, mức thu được xây dựng bảo đảm quy định tại nghị định số 86/2015/NĐ - CP và nghị định số 81/2021/NĐ - CP của Chính phủ quy định về cơ chế thu quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, mỗi học kỳ, nhà trường ban hành thông báo mức thu học phí cụ thể tới từng lớp, từng học sinh. Đối với HSSV thuộc đối tượng miễn giảm, cấp bù học phí, nhà trường hoàn thiện hồ sơ nhận kinh phí thẳng từ Ngân sách, với HSSV hệ TC, CĐ nộp học phí trực tiếp tại phòng tài chính kế toán và thực hiện xuất hóa đơn thu học phí cho học viên trong ngày theo quy định. Với dịch vụ nhà ký túc xá nội trú, nhà

trường ban hành quy định mức thu trên cơ sở cân đối thu bù chi, hỗ trợ HSSV với mức thu 20.000đ/tháng cho đối tượng HSSV học TC kết hợp văn hóa và 70.000đ/tháng với HSSV Cao đẳng, Trung cấp (7.1.03 - *Quyết định mức thu học phí; Quyết định giảm học phí cho HS - SV; Quyết định mức thu lệ phí KTX năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 7.2.04 - Các thông báo thu học phí của các hệ đào tạo năm 2020, 2021, 2022*).

Với các nguồn thu khác, nhà trường ký kết theo Hợp đồng, thỏa thuận cụ thể và nghiệm thu, thanh lý quyết toán theo từng Hợp đồng (7.2.06 - *Hồ sơ quản lý, sử dụng khai thác, tận thu gỗ rừng trồng (Quyết định phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác, tận thu gỗ rừng trồng; Đơn xin khai thác, Hồ sơ khai thác, Hợp đồng giao khoán và biên bản xác định khối lượng); BS 7.2.02 - Hợp đồng đào tạo các lớp ngắn hạn theo đơn đặt hàng (Năm 2020: 02 lớp, năm 2021: 05 lớp, năm 2022: 05 lớp)*).

Các khoản lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và không kỳ hạn được chi trả trực tiếp vào tài khoản của nhà trường theo quy định của Ngân hàng, nhà trường thực hiện hạch toán vào tài khoản doanh thu hoạt động tài chính theo quy định (7.2.07 - *Chứng từ thu lãi tiền gửi ngân hàng (Số phụ và chứng từ giao dịch ngân hàng năm 2020, 2021, 2022, 2023)*).

Nhà trường hiện đang sử dụng phần mềm kế toán Misa - Mimosa để hạch toán kế toán, các nghiệp vụ phát sinh được phân quyền theo các chức năng và nhập vào phần mềm để ghi sổ theo quy định. Trường thực hiện lưu trữ các hồ sơ, chứng từ, sổ sách về quản lý và sử dụng các nguồn thu theo đúng quy định của Nhà nước (7.1.02 - *Phần mềm kế toán (Misa); 7.2.08 - Sổ chi tiết các khoản thu của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; 7.2.09 - Bộ Báo cáo tài chính năm 2020, 2021, 2022*).

Tại Thông báo xét duyệt quyết toán Ngân sách hàng năm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn kiểm tra đều thể hiện Trường thực hiện chấp hành dự toán đúng quy định. Năm 2022 nhà trường đang chờ BNNPTNT phê duyệt (7.4.06 - *Biên bản kiểm tra phê duyệt quyết toán năm 2019, 2020, 2021 (Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019, 2020, 2021)*).

Để rà soát và kiểm tra lại các hoạt động thu chi của nhà trường trong năm, hàng năm, Nhà trường thành lập tổ chuyên môn tự thanh kiểm tra hoạt động tài chính của nhà trường trong năm để đảm bảo thực hiện công tác tài chính kế toán theo đúng quy định (7.5.01 - *Kế hoạch tự kiểm tra tài chính năm 2020, 2021, 2022; 7.5.02 - Quyết định thành lập Hội đồng tự kiểm tra tài chính năm 2020,*

2021, 2022 (Quyết định số 42/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 25/1/2021, Quyết định số 54/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 7/2/2022, Quyết định số 24/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 17/1/2023); 7.5.03 - Biên bản kết quả tự kiểm tra tài chính năm 2020, 2021, 2022; 7.5.04 - Báo cáo kết quả tự kiểm tra tài chính năm 2020, 2021, 2022).

Đoàn đánh giá nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn

2. Đánh giá Tiêu chuẩn 7.2:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 7.3: Trường có các nguồn lực về tài chính đảm bảo đủ kinh phí phục vụ các hoạt động của trường

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc là đơn vị có sự nghiệp có thu, tự chủ kinh phí chi thường xuyên, hiện nhà trường có các nguồn thu như sau:

- Ngân sách nhà nước cấp.
- Kinh phí khác do nhà nước cấp.
- Thu dịch vụ đào tạo (Thu học phí các hệ đào tạo, các lớp ngắn hạn, đặt hàng)
- Thu từ kết quả hoạt động sản xuất, dịch vụ (thuê khoán trồng rừng, vườn ươm...)
- Các khoản thu khác (thanh lý tài sản...)

Cụ thể các hoạt động về nguồn thu đã mô tả chi tiết trong tiêu chuẩn 7.2.

(7.2.01 - Danh mục các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; sản xuất, kinh doanh, dịch vụ năm 2020, 2021, 2022, 2023; 7.1.03 - Quyết định mức thu học phí; Quyết định giảm học phí cho HS - SV; Quyết định mức thu lệ phí KTX năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; 7.2.04 - Các thông báo thu học phí của các hệ đào tạo năm 2020, 2021, 2022; 7.2.06 - Hồ sơ quản lý, sử dụng khai thác, tận thu gỗ rừng trồng (Quyết định phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác, tận thu gỗ rừng trồng; Đơn xin khai thác, Hồ sơ khai thác, Hợp đồng giao khoán và biên bản xác định khối lượng); BS 7.2.02 - Hợp đồng đào tạo các lớp ngắn hạn theo đơn đặt hàng (Năm 2020: 02 lớp, năm 2021: 05 lớp, năm 2022: 05 lớp); 7.2.07 - Chứng từ thu lãi tiền gửi ngân hàng (Số phụ và chứng từ giao dịch ngân hàng năm 2020, 2021, 2022, 2023)).

Về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước: Tháng 7 hàng năm nhà trường thực hiện xây dựng dự toán chi Ngân sách nhà nước trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thực hiện thẩm định và chuyển Bộ Tài chính thẩm định lần 2. Sau khi phê duyệt dự toán, Bộ NN và PTNT chuyển dự toán cho nhà trường, BTC và Kho bạc NN qua hệ thống dịch vụ công. Dự toán ngân sách được thực hiện công khai tới toàn trường tại Hội nghị Công nhân viên chức hàng năm và đăng trên website của trường (*BS 7.2.01 - Quyết định về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2020, 2021, 2022, 2023; 7.2.02 - Dự trù kinh phí hoạt động năm 2020, 2021, 2022, 2023; 7.1.07 - Công khai dự toán thu chi nhà trường năm 2020, 2021, 2022 (Các Quyết định v/v công khai kèm dự toán thu chi)*).

Về xây dựng dự toán thu học phí: Sau khi nhận được công văn yêu cầu báo cáo dự toán thu - chi nguồn học phí của Vụ Tài chính - Bộ NN và PTNT, nhà trường thực hiện lập dự toán thu nguồn học phí của năm tiếp theo. Đầu năm tài chính, sau khi Vụ Tài chính - Bộ NN và PTNT cân đối nguồn ngân sách và cấp kinh phí về cho nhà trường, nhà trường thực hiện lập dự toán thu - chi nguồn học phí của năm tài chính theo quy định (bao gồm cả nguồn thu miễn giảm học phí do ngân sách cấp và nguồn thu học phí hệ TC, CĐ không thuộc diện hưởng ngân sách của trường) (*BS 7.1.01 - Dự toán thu nguồn học phí miễn giảm và dự toán thu - chi nguồn học phí năm 2020, 2021, 2022*).

Trên cơ sở dự toán được duyệt, nhà trường thực hiện công tác thu - chi các hoạt động của nhà trường theo quy định hiện hành, kết quả hoạt động tài chính của nhà trường trong 03 năm gần nhất như sau:

- Năm 2020:
 - + Tổng thu: 29.410.305.084 đ
 - + Tổng chi: 28.615.579.962 đ
 - + Chênh lệch thu - chi: 794.725.122 đ
- Năm 2021:
 - + Tổng thu: 29.926.335.205 đ
 - + Tổng chi: 25.613.136.542 đ
 - + Chênh lệch thu - chi: 4.313.198.663 đ
- Năm 2022:
 - + Tổng thu: 31.395.750.999 đ
 - + Tổng chi: 28.184.102.548 đ
 - + Chênh lệch thu - chi: 3.211.648.451 đ

Cuối năm tài chính, nhà trường lập báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính và thuyết minh quyết toán trình Vụ Tài chính - Bộ NN và PTNT phê duyệt, sau khi được phê duyệt, nhà trường ban hành quyết định về việc công bố công khai quyết toán ngân sách, Quyết định được đăng công khai trên website của nhà trường theo quy định (7.1.04 - Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN năm 2020, 2021, 2022 (Quyết định số 840/QĐ - CDNLĐB ngày 29/7/2020, số 661/QĐ - CDNLĐB ngày 02/11/2021, số 556/QĐ - CDNLĐB ngày 12/9/2022)).

Từ số liệu thu - chi hàng năm cho thấy Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc có đủ kinh phí cho các hoạt động của nhà trường, tổng thu hàng năm lớn hơn tổng chi, nguồn kinh còn lại được trích lập các quỹ theo quy định và chi bổ sung thu nhập để bảo đảm phúc lợi, đời sống cho cán bộ, nhân viên.

Tại Thông báo xét duyệt quyết toán Ngân sách hàng năm do Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn kiểm tra đều thể hiện Trường thực hiện chấp hành dự toán đúng quy định. Năm 2022 nhà trường đang chờ BNNPTNT phê duyệt quyết toán (7.4.06 - Biên bản kiểm tra phê duyệt quyết toán năm 2019, 2020, 2021 (Thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2019, 2020, 2021)).

Hàng năm, trường lấy ý kiến của cán bộ quản lý liên quan đến công tác tài chính đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường, đánh giá và thực hiện các chính sách tiết kiệm nguồn kinh phí, cắt giảm biên chế theo quy định nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường (7.6.01 - Biên bản họp cuối năm của Ban Giám hiệu với các lãnh đạo các phòng, khoa ban năm 2020, 2021, 2022 trong đó có nội dung lấy ý kiến về công tác tài chính)).

Đoàn phỏng vấn đội ngũ GV, Cán bộ quản lý đều xác nhận được trang bị đầy đủ các vật tư, trang thiết làm việc, trang thiết bị của Trường được đầu tư mua sắm đầy đủ đáp ứng yêu cầu đào tạo, thu nhập giáo viên ổn định có thu nhập tăng thêm hàng năm, người tham dự phỏng vấn hài lòng với các mức lương, thưởng, phụ cấp và thu nhập tăng thêm.

Đoàn đánh giá nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn

2. Đánh giá Tiêu chuẩn 7.3:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 7.4: Thực hiện việc quản lý, sử dụng và thanh quyết toán đúng quy định

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường hiện thực hiện hạch toán theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp quy định tại Thông tư số 107/2017/TT - BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính. Hoạt động quản lý nguồn thu - chi theo Quy chế chi tiêu nội bộ của nhà trường (1.3.02 - Quyết định số 130/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020; Quyết định số 283/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 31 tháng 5 năm 2021 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021; Quyết định số 212/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022).

Về xây dựng dự toán ngân sách nhà nước: Tháng 7 hàng năm nhà trường thực hiện xây dựng dự toán chi Ngân sách nhà nước trình Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn thực hiện thẩm định và chuyển Bộ Tài chính thẩm định lần 2. Sau khi phê duyệt dự toán, Bộ NN và PTNT chuyển dự toán cho nhà trường, BTC và Kho bạc NN qua hệ thống dịch vụ công. Dự toán ngân sách được thực hiện công khai tới toàn trường tại Hội nghị Công nhân viên chức hàng năm và đăng trên website của trường (BS 7.2.01 - Quyết định về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2020, 2021, 2022, 2023; 7.2.02 - Dự trù kinh phí hoạt động năm 2020, 2021, 2022, 2023; 7.1.07 - Công khai dự toán thu chi nhà trường năm 2020, 2021, 2022 (Các Quyết định v/v công khai kèm dự toán thu chi)).

Về xây dựng dự toán thu học phí: Sau khi nhận được công văn yêu cầu báo cáo dự toán thu - chi nguồn học phí của Vụ Tài chính - Bộ NN và PTNT, nhà trường thực hiện lập dự toán thu nguồn học phí của năm tiếp theo. Đầu năm tài chính, sau khi Vụ Tài chính - Bộ NN và PTNT cân đối nguồn ngân sách và cấp kinh phí về cho nhà trường, nhà trường thực hiện lập dự toán thu - chi nguồn học phí của năm tài chính theo quy định (bao gồm cả nguồn thu miễn giảm học phí do ngân sách cấp và nguồn thu học phí hệ TC, CD không thuộc diện hưởng ngân sách của trường) (BS 7.2.02 - Dự toán thu nguồn học phí miễn giảm và dự toán thu - chi nguồn học phí năm 2020, 2021, 2022).

Nhà trường có đầy đủ hệ thống hồ sơ, sổ sách về quản lý tài chính, trong đó thể hiện đầy đủ các khoản thu, chi, mua sắm, sử dụng quỹ tiền mặt, tiền gửi đều được ghi chép lại một cách rõ ràng, đầy đủ, đúng quy định. Các nguồn kinh phí của trường được theo dõi và quản lý chặt chẽ tại kho bạc nhà nước Quảng Yên. Trường có biên lai đầy đủ đối với các khoản thu; nộp đầy đủ học phí đã thu và các khoản thuế, phí phải nộp vào kho bạc Nhà nước kiểm soát chi theo quy

định, các khoản thu chi đều được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ, chứng từ chi được kiểm soát và lưu trữ đầy đủ theo quy định về tài chính. Quỹ tiền mặt được chốt hàng ngày và định kỳ kiểm kê hàng tuần/tháng theo quy định tài chính. Tài sản cố định, công cụ dụng cụ được ghi nhận và theo dõi tính khấu hao, kiểm kê vào cuối năm theo quy định. Các nghiệp vụ kế toán được ghi chép hạch toán vào phần mềm kế toán Misa theo quy định (7.4.02 - *Bảng đối chiếu Kho bạc năm 2020, 2021, 2022*; 7.4.03 - *Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt năm 2020, 2021, 2022*; 7.4.04 - *Biên bản kiểm kê tài sản năm 2020, 2021, 2022*; 7.4.05 - *Sổ phụ tài khoản ngân hàng năm 2020, 2021, 2022*; 7.1.02 - *Phần mềm kế toán (Misa)*; 7.2.08 - *Sổ chi tiết các khoản thu của nhà trường năm 2019, 2020, 2021*; 7.2.09 - *Bộ Báo cáo tài chính năm 2019, 2020, 2021*; BS 7.4.01 - *Biên bản đối chiếu kho bạc các năm 2020, 2021, 2022*).

Cuối năm tài chính, nhà trường lập báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính và thuyết minh quyết toán trình Vụ Tài chính - Bộ NN và PTNT phê duyệt, sau khi được phê duyệt, nhà trường ban hành quyết định về việc công bố công khai quyết toán ngân sách, Quyết định được đăng công khai trên website của nhà trường theo quy định. Năm 2022 nhà trường đang chờ BNNPTNT phê duyệt (7.1.04 - *Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN năm 2020, 2021, 2022 (Quyết định số 840/QĐ - CDNLĐB ngày 29/7/2020, số 661/QĐ - CDNLĐB ngày 02/11/2021, số 556/QĐ - CDNLĐB ngày 12/9/2022)*).

Để rà soát và kiểm tra lại các hoạt động thu chi của nhà trường trong năm, hàng năm, Nhà trường thành lập tổ chuyên môn tự thanh kiểm tra hoạt động tài chính của nhà trường trong năm để đảm bảo thực hiện công tác tài chính kế toán theo đúng quy định (7.5.01 - *Kế hoạch tự kiểm tra tài chính năm 2020, 2021, 2022*; 7.5.02 - *Quyết định thành lập Hội đồng tự kiểm tra tài chính năm 2020, 2021, 2022 (Quyết định số 42/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 25/1/2021, Quyết định số 54/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 7/2/2022, Quyết định số 24/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 17/1/2023)*; 7.5.03 - *Biên bản kết quả tự kiểm tra tài chính năm 2020, 2021, 2022*; 7.5.04 - *Báo cáo kết quả tự kiểm tra tài chính năm 2020, 2021, 2022*).

Năm 2021, kho bạc nhà nước Quảng Ninh thực hiện thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về các khoản chi ngân sách nhà nước thực hiện kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước tại trường CD Nông lâm Đông Bắc năm 2020, kết quả ghi nhận:

- Nhà trường có tồn tại trong xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ trong trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, chưa quy định về việc trích tối đa không quá 03 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân thực hiện trong năm.

- Một số hồ sơ chi không hợp lý hoặc thiếu tính pháp lý như: trong UNC số 509 ngày 16/1/2020 chưa khớp thông tin công cụ dụng cụ trên hóa đơn mua hàng, Hợp đồng thi công thầu xây dựng số 14.10/2020/HĐXD/NLĐB - AH ngày 14/10/2020 không quy định nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng, một số học viên lĩnh tiền học bổng, trợ cấp xã hội nhưng sau khi lĩnh kinh phí HSSV xin thôi học.

Các kết luận trong biên bản làm việc của Kho bạc nhà nước Quảng Ninh đều đã được nhà trường thực hiện điều chỉnh và xử lý theo quy định (*BS 7.1.04 - Biên bản làm việc ngày 08/4/2021 của Đoàn thanh tra theo Quyết định số 245/QĐ - KBQN của Kho bạc nhà nước Quảng Ninh; BS 7.1.05 - Giấy nộp trả kinh phí ngân sách năm 2020 của nhà trường*).

Đoàn đánh giá nhà trường không đạt yêu cầu của tiêu chuẩn

2. Đánh giá Tiêu chuẩn 7.4:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	0 (Không) điểm

Tiêu chuẩn 7.5: *Thực hiện công tác tự kiểm tra tài chính kế toán; kiểm toán theo quy định; xử lý, khắc phục kịp thời các vấn đề còn vướng mắc trong việc thực hiện các quy định về quản lý và sử dụng tài chính khi có kết luận của các cơ quan có thẩm quyền; thực hiện công khai tài chính theo quy định.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường đã thực hiện chế độ tự kiểm tra tài chính kế toán theo đúng quy định tại Quyết định số 67/2004/QĐ - BTC ngày 13/08/2004 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành "Quy chế về tự kiểm tra tài chính, kế toán tại các cơ quan, đơn vị có sử dụng kinh phí ngân sách nhà nước". Định kỳ hằng năm nhà trường lập kế hoạch, thành lập Hội đồng tự kiểm tra đánh giá tài chính và tiến hành tự thanh tra, kiểm tra các hoạt động tài chính, Hoạt động tự kiểm tra được ghi nhận đầy đủ trong báo cáo kết quả kiểm tra thể hiện đầy đủ các nội dung kiểm tra, các kiến nghị của Hội đồng (7.5.01 - *Kế hoạch tự kiểm tra tài chính năm 2020, 2021, 2022; 7.5.02 - Quyết định thành lập Hội đồng tự kiểm tra tài chính năm 2020, 2021, 2022 (Quyết định số 42/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 25/1/2021, Quyết định số 54/QĐ - CĐNLĐB*

- TCKT ngày 7/2/2022, Quyết định số 24/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 17/1/2023);
7.5.03 - Biên bản kết quả tự kiểm tra tài chính năm 2020, 2021, 2022).

Ghi nhận trong hồ sơ tự kiểm tra tài chính của nhà trường ghi nhận:

- Chứng từ sổ sách kế toán gọn gàng, đầy đủ theo quy định.
- Hạch toán kế toán đúng quy định, không có các tài khoản, số dư không hợp lệ.
- Sổ sách báo cáo thu, chi tài chính và theo dõi quản lý tài sản, vật tư được cập nhật đầy đủ, chi tiết, khớp với chứng từ thu, chi. Hệ thống sổ sách kế toán của Trường thực hiện đúng theo chế độ kế toán hành chính sự nghiệp của Bộ Tài chính.
- Các khoản thu - chi thực hiện theo đúng định mức quy định.
- Thực hiện các nghĩa vụ báo cáo, thuế, phí đúng quy định.
- Hàng năm rà soát, sửa đổi Quy chế chi tiêu nội bộ để đảm bảo phù hợp chế độ chính sách mới hiện hành và phù hợp với tình hình hoạt động của Trường.
- Chấp hành tốt quy chế Quy chế chi tiêu nội bộ.
- Còn một số tồn tại được phát hiện trong hoạt động tài chính như ký sót chứng từ, đóng dấu sót chứng từ...

(7.5.04 - Báo cáo kết quả tự kiểm tra tài chính năm 2020, 2021, 2022).

Hàng năm, nhà trường lập báo cáo quyết toán, báo cáo tài chính và thuyết minh quyết toán trình Vụ Tài chính - Bộ NN và PTNT phê duyệt, sau khi được phê duyệt, nhà trường ban hành quyết định về việc công bố công khai quyết toán ngân sách, Quyết định được đăng công khai trên website của nhà trường theo quy định. Năm 2022 nhà trường đang chờ BNNPTNT phê duyệt (7.1.04 - Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN năm 2020, 2021, 2022 (Quyết định số 840/QĐ - CDNLĐB ngày 29/7/2020, số 661/QĐ - CDNLĐB ngày 02/11/2021, số 556/QĐ - CDNLĐB ngày 12/9/2022); BS 7.1.02 - <https://afcdongbac.edu.vn/cong-khai-du-toan-chi-ngan-sach-quet-toan-ngan-sach-hang-nam/>)

Năm 2021, kho bạc nhà nước Quảng Ninh thực hiện thanh tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về các khoản chi ngân sách nhà nước thực hiện kiểm soát chi qua Kho bạc Nhà nước tại trường CD Nông lâm Đông Bắc năm 2020, kết quả ghi nhận:

- Nhà trường có tồn tại trong xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ trong trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi, chưa quy định về việc trích tối đa không quá 03 tháng tiền lương, tiền công và thu nhập tăng thêm bình quân thực hiện trong năm.
- Một số hồ sơ chi không hợp lý hoặc thiếu tính pháp lý như: trong UNC số 509 ngày 16/1/2020 chưa khớp thông tin công cụ dụng cụ trên hóa đơn mua

hàng, Hợp đồng thi công thầu xây dựng số 14.10/2020/HĐXD/NLĐB - AH ngày 14/10/2020 không quy định nhà thầu phải nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng, một số học viên lĩnh tiền học bổng, trợ cấp xã hội nhưng sau khi lĩnh kinh phí HSSV xin thôi học.

Các kết luận trong biên bản làm việc của Kho bạc nhà nước Quảng Ninh đều đã được nhà trường thực hiện điều chỉnh và xử lý theo quy định (BS 7.1.04 - Biên bản làm việc ngày 08/4/2021 của Đoàn thanh tra theo Quyết định số 245/QĐ - KBQN của Kho bạc nhà nước Quảng Ninh; BS 7.1.05 - Giấy nộp trả kinh phí ngân sách năm 2020 của nhà trường).

Đoàn đánh giá nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá Tiêu chuẩn 7.5:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 7.6: Việc đánh giá hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính hàng năm của Trường cụ thể, chi tiết như: Các nguồn tài chính phân bổ đúng mục đích, đúng qui định; các nguồn thu hợp pháp từ học phí, lệ phí, liên kết đào tạo đều được sử dụng hiệu quả góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của Trường cũng như đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Hàng năm, căn cứ vào kết quả thanh kiểm tra, xét duyệt quyết toán năm của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Kho bạc Nhà nước Quảng Ninh cho Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc và kết quả công tác tự kiểm tra tài chính. Trường lập kế hoạch, tổ chức thực hiện việc đánh giá, phân tích hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính để làm cơ sở xin phê duyệt dự toán cho năm tiếp theo và đưa ra những định hướng trong công tác quản lý và sử dụng tài chính, nâng cao năng lực sử dụng nguồn lực tài chính và sử dụng có hiệu quả tài sản của đơn vị trên cơ sở phù hợp với chức năng nhiệm vụ và các quy định của pháp luật (7.6.01 - Kế hoạch đánh giá hiệu quả nguồn tài chính năm 2019, 2020, 2021, 2022).

Tham gia hoạt động đánh giá, phân tích hiệu quả sử dụng các nguồn tài chính của nhà trường có đại diện Ban Giám hiệu, phòng Kế toán tài chính. Nội dung đánh giá được ghi nhận cụ thể trong biên bản bao gồm:

- Đối chiếu đánh giá giữa dự toán đầu năm với thực hiện chỉ tiêu kế hoạch trong năm giữa nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp và nguồn thu sự nghiệp của đơn vị.

- Đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn kinh phí chênh lệch thu - chi.

- Thống nhất phương án sử dụng nguồn kinh phí chênh lệch thu - chi của đơn vị.

- Căn cứ xây dựng dự toán kinh phí cho năm tiếp theo.

Theo kết quả phân tích đánh giá cho thấy:

- Năm 2019: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên NSNN cấp đạt 100% so với dự toán đầu năm. Kinh phí thu sự nghiệp tại đơn vị đạt 100% so với dự toán, nguồn thu hoạt động tài chính đạt 101,2%, nguồn thu hoạt động khác đạt 137,1%. Trong năm, nhà trường chi 595.421.325đ để sửa chữa duy tu tài sản phục vụ các công tác chuyên môn và công trình cơ sở hạ tầng, 12.700.000đ cho mua sắm tài sản, phục vụ công tác chuyên môn, 617.521.950 đ mua hàng hóa, vật tư đào tạo. Chênh lệch thu chi được xác định trích lập vào 04 quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Phát triển hoạt động sự nghiệp, cải cách tiền lương và bổ sung thu nhập để chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ nhà trường 1.456.536.866đ.

- Năm 2020: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên NSNN cấp đạt 100% so với dự toán đầu năm. Kinh phí thu sự nghiệp tại đơn vị đạt 100% so với dự toán, nguồn thu hoạt động tài chính đạt 103.7%. Trong năm, nhà trường chi 178.788.508đ để sửa chữa duy tu tài sản phục vụ các công tác chuyên môn và công trình cơ sở hạ tầng, 19.850.000đ cho mua sắm tài sản, phục vụ công tác chuyên môn, 387.778.502 đ mua hàng hóa, vật tư đào tạo. Chênh lệch thu chi được xác định trích lập vào 04 quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Phát triển hoạt động sự nghiệp, cải cách tiền lương và bổ sung thu nhập để chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ nhà trường 982.076.400đ.

- Năm 2021: Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên NSNN cấp đạt 100% so với dự toán đầu năm. Kinh phí thu sự nghiệp tại đơn vị đạt 100% so với dự toán, nguồn thu hoạt động tài chính đạt 103.67%, nguồn thu khác đạt 136.45%. Trong năm, nhà trường chi 33.356.534đ để sửa chữa duy tu tài sản phục vụ các công tác chuyên môn và công trình cơ sở hạ tầng, 189.259.250đ mua hàng hóa, vật tư đào tạo. Chênh lệch thu chi được xác định trích lập vào 04 quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Phát triển hoạt động sự nghiệp, cải cách tiền lương và bổ sung thu nhập để chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ nhà trường 1.495.578.987đ.

- Năm 2022: Hiện Bộ NN và PTNT chưa phê duyệt Quyết toán năm 2022 cho đơn vị nên đơn vị chưa có đủ thông tin số liệu nên mới lập kế hoạch đánh giá.

(7.5.02 - *Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính năm 2019, 2020, 2021 (Quyết định số 71/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 7/2/2020, số , 44/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 26/1/2021, số 83/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 18/2/2022)*; 7.6.02 - *Biên bản họp Hội đồng đánh giá sử dụng nguồn tài chính năm 2019, 2020, 2021*; 7.6.03 - *Báo cáo đánh giá sử dụng nguồn tài chính năm 2019, 2020, 2021*).

Trên cơ sở đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính, nhà trường đã đưa ra một số biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng các nguồn tài chính như:

- + Chương trình hành động tiết kiệm các nguồn chi, chống lãng phí;
- + Mở rộng quy mô đào tạo một số ngành nghề đào tạo, đa dạng hóa các loại hình đào tạo.
- + Tăng cường mở rộng liên doanh, liên kết, hợp tác quốc tế.
- + Khuyến khích cán bộ đi học tập, nâng cao trình độ chuyên môn. Tham gia các đề tài, dự án nghiên cứu khoa học.
- + Nghiên cứu ứng dụng công dịch vụ công trong thanh toán với kho bạc nhà nước để tiết kiệm nguồn lực.
- + Xây dựng kế hoạch dự toán tài chính phù hợp với nguồn lực hiện có, ưu tiên phát triển các hoạt động trọng điểm, đầu tư tập trung...

7.2.09 - *Bộ Báo cáo tài chính năm 2019, 2020, 2021, 2022*; 7.6.04 - *Báo cáo kết quả đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính năm 2019, 2020, 2021*; 7.6.06 - *Báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài chính năm 2020, 2021, 2022*).

Hàng năm, trường lấy ý kiến của cán bộ quản lý liên quan đến công tác tài chính đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính của trường; có các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của trường (7.6.04 - *Biên bản họp cuối năm của BGH với các lãnh đạo các phòng, khoa năm 2020, 2021, 2022 (trong đó có nội dung lấy ý kiến về công tác tài chính)*).

Qua phỏng vấn cán bộ quản lý liên quan đến công tác tài chính, Đoàn nhận thấy: hàng năm, nhà trường có đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính và đưa ra các biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý và sử dụng tài chính nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động của nhà trường.

Đoàn đánh giá nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá Tiêu chuẩn 7.6:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

TIÊU CHÍ 8: Dịch vụ người học

1. Điểm đánh giá:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
Tiêu chí 8	9 (Chín) điểm	8 (Tám) điểm
<i>Tiêu chuẩn 8.1</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 8.2</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>0 (Không) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 8.3</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 8.4</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 8.5</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 8.6</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 8.7</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 8.8</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 8.9</i>	<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>
Tỷ lệ % Điểm đánh giá/Điểm chuẩn	100%	89%

2. Các điểm mạnh:

- Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về ngành/ngành đào tạo, các quy định quy chế của trường, cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp;

- Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (cho sinh hoạt và học tập của người học);

- Dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm;

- Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội;

- Trường duy trì mối quan hệ mật thiết với doanh nghiệp, thực hiện tốt công tác tư vấn và hỗ trợ việc làm người học sau tốt nghiệp.

2. Các điểm cần cải thiện:

Thực hiện chính sách học bổng khuyến khích học tập cho HSSV.

3. Đề xuất, kiến nghị đối với Cơ sở giáo dục nghề nghiệp:

Thực hiện chính sách học bổng khuyến khích học tập cho HSSV.

Tiêu chuẩn 8.1: *Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Khảo sát các minh chứng do Trường cung cấp, Đoàn đánh giá nhận thấy: Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định. Cụ thể:

Ngay sau khi nhập học hàng năm, Trường có kế hoạch sinh hoạt đầu khóa cho HSSV (8.1.01 - Các Kế hoạch của Hiệu trưởng về việc tổ chức tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa cho học sinh, sinh viên năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023). Khảo sát các kế hoạch này cho thấy Nhà trường đã có kế hoạch phổ biến cho người học về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; quy chế HSSV, các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định.

Toàn bộ các thông tin mà người học cần biết được biên tập thành tập tài liệu “Sổ tay sinh viên” dùng cho sinh viên khóa mới. Tài liệu này bao gồm các nội dung sau: Lịch sử phát triển, Sứ mạng tầm nhìn, Mục tiêu của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc; Trích dẫn các Văn bản pháp luật về GDNN có liên quan đến người học trong đó có Quy chế Đào tạo, Quy chế về Công tác HSSV, các quy định của Trường, các Văn bản pháp luật của Nhà nước về thực hiện chế độ chính sách với người học... tài liệu còn cung cấp các mẫu phiếu đánh giá kết quả rèn luyện, các mẫu đơn xin nghỉ học, đơn xin bảo lưu kết quả học tập, đơn xin chuyển trường, xin thôi học, đơn xin cấp chế độ chính sách, đơn xin nội, ngoại trú.... và đây cũng là tài liệu cung cấp thông tin cho HSSV trong dịp sinh hoạt đầu khóa và hướng dẫn HSSV

trong suốt quá trình học tập tại trường (8.1.02 - Sổ tay học sinh, sinh viên năm học: 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022, 2023)

Việc tổ chức thực hiện cung cấp đầy đủ thông tin cho người học về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định đã được thể hiện qua các báo cáo kết quả thực hiện công tác sinh hoạt chính trị đầu khóa (8.1.04 - Báo cáo kết quả việc thực hiện chương trình học tập chính trị đầu khóa cho HSSV năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)

Kết quả khảo sát thu thập ý kiến người học hàng năm cho thấy Nhà trường đã thực hiện tốt việc cung cấp đầy đủ thông tin cho người học về mục tiêu, chương trình đào tạo; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế của trường; các chế độ, chính sách hiện hành đối với người học; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định.

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
<i>Người học được cung cấp đầy đủ thông tin về mục tiêu, CTĐT; quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp; nội quy, quy chế; các chế độ, chính sách hiện hành; các điều kiện đảm bảo chất lượng dạy và học theo quy định</i>	Nhà giáo	2020	51	47,1	52,9	0
		2021	70	39	61,0	0
		2022	72	94,1	5,9	0
	Người học	2020	300	35,5	60,5	4,0
		2021	320	23,8	73,1	3,1
		2022	350	17,7	78,3	4,0

Nguồn do Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế cung cấp

(1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023)

Đoàn đánh giá trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 8.1:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 8.2: *Người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

* Nhà trường thực hiện chính sách theo quy định sau:

- Chính sách miễn giảm học phí theo Nghị định số 86/2015/NĐ - CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021;

- Chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/ QĐ - TTg ngày 20/10/2015 về chính sách nội trú; Chính sách hỗ trợ học tập cho HS dân tộc rất ít người theo Nghị định 57//2017/NĐ - CP ngày 9/5/2017 của Thủ tướng về quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với HSSV dân tộc thiểu số rất ít người;

- Trợ cấp xã hội theo Quyết định 861/2021/QĐ - TTg ngày 04/6/2021 của Chính phủ về việc phê duyệt danh sách khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Nhà trường đã thực hiện các chế độ, chính sách này như sau: (Năm học 2020 - 2021 Nhà trường thực hiện theo năm, Năm học 2020 - 2022, 2022 - 2023 Nhà trường thực hiện 2 đến 5 tháng một lần để đề phòng thất thoát khi HSSV thôi học)

- **Về chính sách Miễn giảm học phí** Nhà trường giải quyết theo Nghị định số 86/2015/NĐ - CP quy định về cơ chế thu, quản lý học phí và chính sách miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 - 2021 (*Khi thực hiện Nhà trường đã căn cứ vào nghị quyết 165/NQ - CP của Chính phủ ngày 20/12/2022 học phí đối với cơ sở GD&ĐT công lập năm học 2022 - 2023 và Công văn số 8584 - BNN - TC ngày 22/12/2022 của Bộ NNPTNT về việc triển khai thực hiện nghị quyết 165/NQ - CP của Chính phủ ngày 20/12/2022 và báo cáo thực hiện chế độ chính sách cho HSSV năm 2023*) Nhà trường thực hiện như sau:

Bảng tổng hợp số HSSV được miễn, giảm học phí

Năm	Mức giảm	Số lượt HSSV được hưởng	Số Quyết định
2020	100%	1289	QĐ số 174/QĐ - CĐNLĐB, ngày 10/4/2020

Năm	Mức giảm	Số lượt HSSV được hưởng	Số Quyết định
	70%	8	QĐ số 767/QĐ - CĐNLĐB, ngày 8/12/2020
2021	100%	2370	QĐ số 45/QĐ - CĐNLĐB, ngày 26/1/2021 QĐ số 687/QĐ - CĐNLĐB, ngày 8/11/2021
	70%	1	QĐ số 687/QĐ - CĐNLĐB, ngày 8/11/2021
2022	100%	3456	QĐ số 48/ QĐ - CĐNLĐB, ngày 26/1/2022 QĐ số 522/QĐ - CĐNLĐB, ngày 30/8/2022
	70%	2	QĐ số 635/QĐ - CĐNLĐB, ngày 27/10/2022 QĐ số 751/QĐ - CĐNLĐB, ngày 23/12/2022
2023	100%	1422	QĐ số 157/QĐ - CĐNLĐB, ngày 5/4/2023
	70%	2	QĐ số 295/QĐ - CĐNLĐB, ngày 26/5/2023

Thông kê từ các QĐ trên cho thấy số tiền thực hiện chế độ chính sách miễn giảm học phí qua các năm học như sau:

- Năm 2020: 6.318.395.000đ
- Năm 2021: 6.827.340.000đ
- Năm 2022: 7.797.121.000đ
- Năm 2023: 2.150.086.000đ (Đến tháng 6/2023)

(BS 8.2.01 - Quyết định và danh sách miễn giảm học phí năm 2020, 2021, 2022, 2023)

- **Chính sách nội trú, Chính sách hỗ trợ học tập:** Nhà trường thực hiện theo Quyết định số 53/2015/ QĐ - TTg ngày 20/10/2015 về chính sách nội trú; Chính sách hỗ trợ học tập cho HS dân tộc rất ít người theo Nghị định 57//2017/NĐ - CP ngày 9/5/2017 của Thủ tướng về quy định chính sách ưu tiên tuyển sinh và hỗ trợ học tập đối với HSSV dân tộc thiểu số rất ít người cụ thể: (2 hoặc 3 tháng cấp một lần đề phòng thất thoát khi HSSC thôi học)

+ **Chính sách nội trú**

Năm học	Mức hưởng	Số lượt HSSV được hưởng	Số Quyết định
2020	100%	759	QĐ số 319/QĐ - CĐNLĐB, ngày 10/6/2020
	80%	131	
	60%	10	

Năm học	Mức hưởng	Số lượt HSSV được hưởng	Số Quyết định
			QĐ số 331/QĐ - CĐNLĐB, ngày 15/6/2020 QĐ số 640/QĐ - CĐNLĐB, ngày 5/10/2020 QĐ số 319/QĐ - CĐNLĐB, ngày 10/6/2020 QĐ số 672/QĐ - CĐNLĐB, ngày 28/10/2020
2021	100%	777	QĐ số 192/QĐ - CĐNLĐB, ngày 27/4/2021
	80%	104	QĐ số 193/QĐ - CĐNLĐB, ngày 27/4/2021
	60%	16	QĐ số 677/QĐ - CĐNLĐB, ngày 8/11/2021 QĐ số 679/QĐ - CĐNLĐB, ngày 8/11/2021 QĐ số 680/QĐ - CĐNLĐB, ngày 8/11/2021
2022	100%	1126	QĐ số 161/QĐ - CĐNLĐB, ngày 31/3/2022
	80%	84	QĐ số 194/QĐ - CĐNLĐB, ngày 12/4/2022
	60%	34	QĐ số 659/QĐ - CĐNLĐB, ngày 2/11/2022 QĐ số 736/QĐ - CĐNLĐB, ngày 15/12/2022 QĐ số 735/QĐ - CĐNLĐB, ngày 15/12/2022 QĐ số 736/QĐ - CĐNLĐB, ngày 15/12/2022
2023	100%	495	QĐ số 238/QĐ - CĐNLĐB, ngày 9/5/2023
	80%	32	QĐ số 239/QĐ - CNKTCN, ngày 9/5/2023
	60%	14	QĐ số 300/QĐ - CĐNLĐB, ngày 26/5/2023

Năm học	Mức hưởng	Số lượt HSSV được hưởng	Số Quyết định
			QĐ số 298/QĐ - CĐNLĐB, ngày 26/5/2023

Thông kê từ các QĐ trên cho thấy số tiền thực hiện chế độ chính nội trú qua các năm học như sau:

- Năm 2020: 4.840.438.000đ
- Năm 2021: 3.784.152.000đ
- Năm 2022: 5.437.357.000đ
- Năm 2023: 1.534.700.000đ

+ **Chính sách hỗ trợ học tập:** (cấp vào đầu khóa)

- Hỗ trợ một lần vào đầu khóa: 1.000.000 đ/HSSV/khóa
- Hỗ trợ tiền đi lại mỗi năm 1 lần với 2 mức

+ Mức 300.000đ/HSSV/năm đối với HSSV ở các vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn;

+ Mức 200.000đ/HSSV/năm đối với các đối tượng còn lại.

Tổng hợp số HSSV được hưởng tiền hỗ trợ đi lại và hỗ trợ 1 lần như sau

Năm học	Mức hưởng	Số lượt HSSV được hưởng	Số Quyết định
2020	200.000	14	QĐ số 672/QĐ - CĐNLĐB, ngày 28/10/2020
	300.000	209	
	1.000.000	223	
2021	200.000	5	QĐ số 680/QĐ - CĐNLĐB, ngày 8/11/2021
	300.000	204	
	1.000.000	209	
2022	200.000	18	QĐ số 659/QĐ - CĐNLĐB, ngày 2/11/2022
	300.000	427	
	1.000.000	136	

Tổng hợp từ các quyết định trên cho thấy số tiền Nhà trường đã giải quyết chính sách nội trú như sau:

- Năm 2020: 288.500.000đ
- Năm 2021: 271.200.000đ
- Năm 2022: 267.600.000đ

(BS 8.2.02 - Quyết định và danh sách được hưởng chính sách nội trú và hỗ trợ chi phí học tập năm 2020, 2021, 2022, 2023)

- **Chính sách trợ cấp xã hội:** Nhà trường thực hiện theo Quyết định 861/2021/QĐ - TTg ngày 04/6/2021 của Chính phủ về việc phê duyệt danh sách khu vực III, II, I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2025.

Năm học	Mức hưởng	Số lượt HSSV được hưởng	Số Quyết định
2020	140.000	65	QĐ số 320/QĐ - CĐNLĐB, ngày 10/6/2020
	100.000	11	
	140.000	103	QĐ số 673/QĐ - CĐNLĐB, ngày 28/10/2020
	100.000	27	
2021	140.000	97	QĐ số 191/QĐ - CĐNLĐB, ngày 27/4/2021
	100.000	15	
2022	140.000	143	QĐ số 679/QĐ - CĐNLĐB, ngày 8/11/2021
	100.000	17	
	140.000	84	QĐ số 124/QĐ - CĐNLĐB, ngày 8/3/2022
	100.000	8	
	140.000	53	QĐ số 630/QĐ - CĐNLĐB, ngày 20/10/2022
	100.000	9	
	140.000	52	QĐ số 737/QĐ - CĐNLĐB, ngày 15/12/2022
	100.000	10	
2023	140.000	37	QĐ số 237/QĐ - CNKTCN, ngày 9/5/2023
	100.000	4	
	140.000	37	QĐ số 297/QĐ - CĐNLĐB, ngày 26/5/2023
	100.000	4	

Tổng hợp từ các quyết định trên cho thấy số tiền Nhà trường đã giải quyết chính sách trợ cấp xã hội như sau:

- Năm 2020: 116.140.000đ
- Năm 2021: 184.190.000đ
- Năm 2022: 97.910.000đ
- Năm 2023: 27.900.000đ

(BS 8.2.03 - Quyết định và danh sách được hưởng chính sách hỗ trợ xã hội năm 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)

- **Chính sách học bổng khuyến khích đối với HSSV:** Tại Điểm b, Mục 3, Điều 8 của Nghị định số 84/2020/NĐ - CP ngày 17/7/2020 quy định “Đối với cơ sở GDNN, cơ sở GD đại học: học bổng khuyến khích học tập được bố trí tối thiểu 8% nguồn thu học phí đối với trường công lập...”. Tuy nhiên Nhà trường chưa giải quyết chính sách này cho người học. Tại buổi phỏng vấn với CBQL đại diện nhà trường cho biết hầu hết HSSV của trường là con em các dân tộc ít người miền núi thuộc đối tượng chính sách Nhà trường không thu học phí, mặt khác HSSV đã được hưởng học bổng chính sách rồi cho nên Trường không thực hiện chính sách học bổng khuyến khích đối với HSSV (*Biên bản phỏng vấn CBQL*)

Báo cáo tổng kết hàng năm của trường đều đánh giá người học được hưởng các chế độ, chính sách theo quy định (1.5.03 - Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của trường năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)

Như vậy Nhà trường đã thực hiện đúng các chế độ, chính sách miễn giảm học phí, chế độ nội trú người học, chính sách hỗ trợ học tập cho HS dân tộc rất ít người mà người học được hưởng theo quy định. Tuy nhiên Nhà trường chưa giải quyết chính sách học bổng khuyến khích học tập theo Nghị định số 84/2020/NĐ - CP ngày 17/7/2020

Đoàn đánh giá Trường không đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 8.2:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	0 (Không) điểm

Tiêu chuẩn 8.3: Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Nhà trường có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với người học đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. Các chính sách này được thể hiện tại Quy chế chi tiêu nội bộ; Quy chế công tác học sinh, sinh viên. Cụ thể:

- Tại Quy chế chi tiêu nội bộ. Điều 15 “Chi thi đua khen thưởng” quy định:

- Chi thưởng cho HSSV đạt học sinh giỏi cấp thành tỉnh:

TT	Danh hiệu	Mức thưởng (đ)		
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Nhất	400.000	400.000	300.000
2	Nhì	300.000	300.000	200.000
3	Ba	200.000	200.000	100.000
4	KK	100.000	100.000	50.000

- Chi thưởng cho HSSV đạt thành tích cao trong học tập, rèn luyện:

TT	Danh hiệu	Mức thưởng (đ)		
		Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
1	Xuất sắc	150.000	150.000	100.000
2	Giỏi	100.000	100.000	50.000

(1.3.02: Quyết định số 130/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020; Quyết định số 283/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 31 tháng 5 năm 2021 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021; Quyết định số 212/QĐ - CDNLĐB - TCKT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022)

- Quy chế công tác học sinh, sinh viên quy định: Tại Điều 16 quy định hình thức khen thưởng, danh hiệu khen thưởng và tiêu chuẩn khen thưởng đối với HSSV trong đó: về hình thức khen thưởng có khen thưởng đột xuất và khen thưởng thường xuyên. Về danh hiệu đối với cá nhân có các mức khen thưởng cho sinh viên Xuất sắc, Giỏi, Khá. Về danh hiệu đối với tập thể có mức khen thưởng cho tập thể Xuất sắc, tập thể tiên tiến và các tiêu chuẩn kèm theo (1.3.14: Quyết định số 137/QĐ - CDNLĐB - CTSV ngày 03 tháng 04 năm 2018 về việc ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên hệ chính quy)

*** Thực hiện chính sách khen thưởng kịp thời:**

Căn cứ vào các chính sách khuyến khích và hỗ trợ HSSV đã quy định. Hàng năm Nhà trường đã thực hiện các chính sách này như sau:

- Về khen thưởng cho HSSV đạt thành tích cao trong học tập, rèn luyện trong năm học và chi khen thưởng học sinh sinh viên tốt nghiệp loại giỏi xuất sắc năm học:

Năm	Mức thưởng	Số lượt được khen thưởng	Quyết định
2020 - 2021	SX	0	350/QĐ - CDNLĐB - CTSV ngày 24/6/2021

	Giỏi	14	
	Khá	0	
2021 - 2022	SX	0	355/QĐ - CĐNLDB - CTSV ngày 20/6/2022 356/QĐ - CĐNLDB - CTSV ngày 20/6/2022
	Giỏi	36	
	Khá	0	
2022 - 2023	SX	0	356/QĐ - CĐNLDB - CTSV ngày 02/6/2023
	Giỏi	8	
	Khá	0	

- Chi thưởng cho HSSV đạt thành tích trong các cuộc thi:

Năm học	Họ tên HSSV	Đạt giải	Số tiền (đ)	Quyết định
2020 - 2021	Đặng Văn Điệp	Nhất	200.000	451/QĐ - CĐNLDB - CTSV ngày 17/7/2020
	Bùi Quang Linh	Nhất	200.000	
	Nguyễn Huy Đông	Nhì	150.000	
	Hoàng Văn Cương	Nhì	150.000	
	Triệu Quang Việt	Nhì	150.000	
	Lý Xuân Mai	Nhì	150.000	
	Đặng Văn Chuyên	Ba	100.000	

*** Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập:**

Ngoài việc thực hiện các chính sách khuyến khích trên. Nhà trường còn hỗ trợ cho HSSV trong quá trình học tập tại Trường như: Xác nhận vay vốn ngân hàng, hỗ trợ bố trí xe đưa HSSV về quê ăn tết và đón HSSV trở lại trường sau kì nghỉ tết tư vấn việc làm cho HSSV. Đoàn thanh niên Trường còn vận động nguồn ủng hộ từ các tổ chức, đơn vị, cá nhân trong và ngoài trường, các nhà hảo tâm... để tổ chức các chương trình trao quà cho HSSV có hoàn cảnh khó khăn đang học tại trường (*BS 8.3.01 - Các kế hoạch tổ chức chương trình trao tặng quà tết cho HSSV; BS 8.3.02 - Hình ảnh Nhà trường trao tặng quà cho HSSV có hoàn cảnh khó khăn*),

Kết quả khảo sát thu thập ý kiến hàng năm cho thấy Nhà trường đã thực hiện các chính sách khuyến khích đối với người học.

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý

<i>Có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời. Người học được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại trường</i>	Người học	2020	300	47,5	52,5	0
		2021	320	22,5	75,9	1,6
		2022	350	17,7	78,3	4,0

Nguồn do Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế cung cấp

(1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023)

Từ hồ sơ tài liệu minh chứng kết hợp khảo sát thực tế, Đoàn nhận thấy Trường có chính sách và thực hiện chính sách khen thưởng, khuyến khích kịp thời đối với HSSV đạt kết quả cao trong học tập, rèn luyện. HSSV được hỗ trợ kịp thời trong quá trình học tập tại Trường để hoàn thành nhiệm vụ học tập.

Đoàn đánh giá Trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn

2. Đánh giá tiêu chuẩn 8.3:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 8.4: *Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Nghiên cứu các minh chứng do Trường cung cấp và phỏng vấn nhà giáo về vấn đề “Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng” trong nhà trường. Đoàn nhận định: Trường đã có những hoạt động thể hiện sự tôn trọng và đối xử bình đẳng đối với tất cả HSSV trong toàn trường:

- Trường không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân: Thông qua các quy chế tuyển sinh, Trường đã cung cấp cho người học đầy đủ các thông tin về quyền và nhiệm vụ cũng như các chính sách ưu tiên của HSSV (2.3.06 - *Tờ bướm, thông báo tuyển sinh các năm học 2020, 2021, 2022; 2.2.01 - Quy chế tuyển sinh hàng năm*). HSSV được cung cấp đầy đủ thông tin về chế độ chính sách của Nhà nước có liên quan đến HSSV; được xét tiếp nhận vào Khu Nội trú theo quy định của trường không phân biệt (8.4.01 - *Quy định ký túc xá của Trường*). Nghiên cứu các văn bản trên cho thấy về đối tượng tuyển sinh, các thông

tin về nghĩa vụ, chế độ chính sách về cơ hội, việc làm.... người học được không có sự phân biệt đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.

Hằng năm, Trường đều thực hiện công tác tổng kết năm học đánh giá các mặt hạn chế và đưa ra phương hướng tiếp theo. Trong báo cáo thể hiện rõ người học không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân, được đảm bảo đầy đủ các quyền lợi, được tham gia tất cả các hoạt động trong khuôn khổ pháp luật như các hoạt động học tập, hoạt động văn thể mỹ (1.5.03 - Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của trường năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)

Kết quả khảo sát thu thập ý kiến hàng năm cho thấy người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
Người học được tôn trọng và đối xử bình đẳng, không phân biệt giới tính, tôn giáo, nguồn gốc xuất thân.	Người học	2020	300	38,5	59,5	2,0
		2021	320	25,6	73,4	0,9
		2022	350	21,7	78,3	0

Nguồn do Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế cung cấp

(1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023)

Đoàn đánh giá trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 8.4:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 8.5: Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu (chỗ ở, điện, nước, vệ sinh, các tiện nghi khác) cho sinh hoạt và học tập của người học.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Khảo sát minh chứng kết hợp kiểm tra thực tế ký túc xá của Trường ngày 28/6/2023, cho thấy: Ký túc xá có diện tích 1.767m² gồm 3 khu nhà 3 tầng có thiết kế như nhau với 90 phòng có diện tích 36 m²/phòng, các phòng ở khép kín, mỗi phòng có 04 giường tầng bố trí 08 HSSV/phòng, các phòng ở được trang bị hệ thống điện 02 đèn huỳnh quang chiếu sáng, 01 quạt trần, nhà tắm, nhà vệ sinh chung được bố trí khép kín, được cung cấp, điện nước đầy đủ và hành lang có bố trí các giá phơi quần áo ngoài ra tại khu ký túc xá có trang bị wifi, có phòng tiếp khách, phòng xem tivi của HSSV đầy đủ tiện nghi để gia đình và người thân của HSSV lưu trú khi đến thăm. 04 phòng 1 tầng tại nhà C4 có diện tích 46m²/phòng mỗi phòng có thể bố trí 16 người ở, đây là các phòng dự trữ khi nhu cầu người ở cao, khảo sát thực tế cho thấy mỗi phòng bố trí 08 giường tầng, được trang bị điện chiếu sáng, quạt treo tường, các phòng này có khu vệ sinh chung và được cung cấp nước sạch đầy đủ. (5.2.03 - Hồ sơ hoàn công các khối công trình của trường năm 2019, 2020, 2021, 2022).

Về việc đáp ứng chỗ ở: ký túc xá của trường có khả năng đáp ứng $(90 \times 8) + (4 \times 16) = 784$ chỗ ở cho HSSV. Trong đó lưu lượng HSSV của Trường trong 3 năm qua là: Năm học 2020 - 2021: 2013 HSSV, năm học 2021 - 2022: 2028 HSSV, năm học 2022 - 2023: 1343 HSSV (3.5.01 - Danh sách người học từng lớp thể hiện số người học lý thuyết, số người học thực hành các năm 2020, 2021, 2022, 2023). Số HSSV ở nội trú trong 3 năm qua là: Năm học 2020 - 2021: 721 HSSV, năm học 2021 - 2022: 684 HSSV, năm học 2022 - 2023: 663 HSSV (8.5.02 - Bảng thống kê số liệu và danh sách HSSV nội trú năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023).

Về công tác quản lý khu nội trú: Nhà trường giao nhiệm vụ này cho Phòng công tác HSSV, tại khu nội trú có cán bộ trực quản lý, có nội quy chung của khu nội trú, các phòng ở có nội quy quy định đối với người ở. Để duy trì trật tự, an ninh Nhà trường đã thành lập Ban tự quản ký túc xá (BS 8.5. 01 - Nội quy ký túc xá HSSV, Nội quy phòng ở ký túc xá HSSV, Quy chế hoạt động của đội tự quản)

Các số liệu nêu trên cho thấy ký túc xá đáp ứng được yêu cầu so với lưu lượng HSSV trong trường.

Qua kết quả khảo sát người học về điều kiện ở tại ký túc xá cho thấy ký túc xá của trường đảm bảo các điều kiện tối thiểu cho sinh hoạt và học tập của người học.

Nội dung thu thập ý kiến	Đôi	Năm	Số	Kết quả (%)
--------------------------	-----	-----	----	-------------

	tượng		người thu thập	Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
<i>Ký túc xá đảm bảo đủ diện tích nhà ở và các điều kiện tối thiểu phục vụ sinh hoạt</i>	Người học	2020	300	41,5	55,0	3,5
		2021	320	24,7	71,9	3,4
		2022	350	15,4	84,6	0

Nguồn do Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế cung cấp

(1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023)

Hàng năm Nhà trường đã có đánh giá công tác quản lý tại khu nội trú. Qua báo cáo cho thấy ký túc xá của trường đảm bảo các điều kiện tối thiểu cho sinh hoạt và học tập của người học (8.5.01 - Báo cáo hoạt động ký túc xá năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)

Đoàn đánh giá trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 8.5:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 8.6: *Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khỏe; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

- Về dịch vụ y tế

Bộ phận y tế của Trường do Phòng công tác HSSV quản lý. Trường phân công 02 cán bộ chuyên trách được đào tạo chính quy có chuyên môn là Y sĩ đa khoa (BS 8.6. 01 - Hồ sơ nhân viên y tế).

- Khảo sát thực tế Đoàn nhận thấy, Phòng y tế được bố trí tại khu ký túc xá có diện tích 30m². Phòng y tế được bố trí ở khu vực thoáng mát và được trang bị đầy đủ thiết bị và dụng cụ y tế theo quy định về y tế học đường (8.6.02: Danh mục tủ thuốc - dụng cụ y tế các năm Sổ theo dõi tăng giảm số lượng thuốc hàng tháng)

Bộ phận y tế với chức năng là sơ cứu, chăm sóc bước đầu theo tuyến của Bảo hiểm y tế chỗ như: sơ cứu, cấp phát thuốc điều trị đối với những bệnh thông

thường, tai nạn trong lao động và học tập, giám sát công tác phòng chống dịch bệnh và vệ sinh môi trường cũng như kết hợp với Bệnh viện trong khu vực thành phố để khám sức khỏe định kỳ cho sinh viên trong toàn trường (8.6.03 - Hồ sơ cấp phát thuốc và sổ theo dõi sức khỏe năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)

Hàng năm bộ phận y tế đã có xây dựng kế hoạch hoạt động. Kế hoạch đã thể hiện được các công việc của bộ phận này theo chức năng, nhiệm vụ như mua, cấp phát thuốc, phòng chôn bệnh dịch, khám sức khỏe, mua bảo hiểm y tế cho HSSV... Căn cứ minh chứng do trường cung cấp cho thấy. Hàng năm Trường đã tổ chức khám sức khỏe cho HSSV theo quy định, mua bảo hiểm y tế cho toàn bộ HSSV trong trường (BS 8.6.02 - Hợp đồng khám sức khỏe hàng năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; BS 8.6.03 - Danh sách sinh viên khám sức khỏe định kỳ hàng năm; BS 8.6.04 - Danh sách cấp thẻ BHYT cho HSSV của BHXH thị xã Quảng Yên các năm 2020, 2021, 2022, 2023).

- Dịch vụ ăn uống: Nhà ăn, căng tin của Trường có diện tích 675,1m² bao gồm khu sơ chế, khu bếp nấu ăn, khu soạn đồ ăn, khu rửa bát. Phòng nhân viên, khu vực vệ sinh, kho, 02 phòng ăn lớn diện tích 300m² dành cho HSSV, 02 phòng ăn diện tích 50m² dành cho CB và lưu mẫu thức ăn (BS 8.6.05 Sơ đồ nhà ăn tỷ lệ 1/25). Nhà ăn của Trường đã được Phòng Y tế Thị xã Quảng Yên xác nhận là “1. Cơ sở tuân thủ đầy đủ các điều kiện bảo đảm an toàn thực phẩm theo quy định về điều kiện cơ sở vật chất, trang thiết bị, nguyên liệu thực phẩm, phụ gia thực phẩm, nguồn nước sạch để chế biến thức ăn, nước đá sạch; 2. Chủ cơ sở và người cung cấp dịch vụ ăn uống có đủ Giấy xác nhận kiến thức về an toàn thực phẩm; Kết quả khám sức khỏe cho những người trực tiếp tham gia sơ chế, chế biến, phục vụ tại bếp ăn theo quy định” (8.6.04 - Bản cam kết đảm bảo ATTP đối với cơ sở Bếp ăn).

Khảo sát thực tế cho thấy Nhà ăn của Trường rộng rãi, thoáng mát, sạch sẽ, thức ăn lưu mẫu đặt trong tủ với điều kiện trên cho thấy Nhà ăn của Trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm.

Hàng năm Nhà trường đã thực hiện thu thập thông tin về các dịch vụ y tế và ăn uống của Trường kết quả như sau:

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý

<i>Có dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ; dịch vụ ăn uống của trường đáp ứng nhu cầu của người học và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm</i>	Người học	2020	300	35,5	64,5	0
		2021	320	22,8	75,6	4,7
		2022	350	19,4	76,6	4,0

Nguồn do Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế cung cấp

(1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023)

Như vậy dịch vụ y tế chăm sóc và bảo vệ sức khoẻ; của trường đáp ứng nhu cầu của người học.

Đoàn đánh giá trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 8.6:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 8.7: *Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

- HSSV của Trường được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao, tham gia các hoạt động xã hội. Cụ thể:

+ **Về điều kiện phục vụ các hoạt động văn nghệ:** Khảo sát thực tế cho thấy Trường có 01 hội trường diện tích 550m² với trên 300 chỗ ngồi được bố trí cạnh nhà giáo dục thể chất, hội trường có sân khấu và được trang bị các thiết bị âm thanh ánh sáng đảm bảo phục vụ cho các hoạt động văn hóa, văn nghệ và các hoạt động sự kiện khác của Trường.. Hội trường được trang bị sân khấu, phông màn, đầy đủ điều kiện tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ và các hoạt động sự kiện khác của Trường.

+ **Về điều kiện phục vụ các hoạt động thể thao:** Khu giáo dục thể chất bố trí về phía nam của Trường tiếp giáp với Quốc lộ 18 bao gồm: 01 nhà đa năng với diện tích 650m², 01 sân vận động chính của nhà trường với tổng diện tích 12.000m² có đường pít chạy quanh tại đây trường bố trí 03 sân bóng đá mimi trái

cỏ nhân tạo có hệ thống chiếu sáng có thể chơi về buổi tối, 01 sân bóng chuyên, 01 bóng rổ và có hệ thống xà đơn, xà kép. Tại thời điểm Đoàn khảo sát thực tế tại Trường nhà đa năng đang được sửa chữa nâng cấp theo dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo khu giáo dục thể chất của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc theo dự án này nhà giáo dục thể chất được bổ sung thêm khối sảnh khán giả với diện tích 227,4m².

Với điều kiện cơ sở vật chất như trên đảm bảo đủ để cho HSSV của Trường tham gia vào các hoạt động văn nghệ thể thao (5.1.01 - Bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng trường, Trung tâm thực hành và thực nghiệm Miếu trắng; bản đồ hiện trạng sử dụng đất Trung tâm thực hành và thực nghiệm Miếu trắng; 5.2.02 - Hồ sơ thiết kế thi công các khối công trình; 5.2.03 - Hồ sơ hoàn công các khối công trình của trường; BS 5.3.01 Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công: Dự án thành phần đầu tư nâng cấp, cải tạo khu giáo dục thể chất của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc),

- Về việc tổ chức các hoạt động văn hóa, xã hội cho sinh viên:

Hàng năm Đoàn thanh niên Trường kết hợp với Phòng Công tác HSSV tổ chức các giải thi đấu thể thao và biểu diễn văn nghệ vào các ngày lễ lớn do Nhà trường tổ chức. Cụ thể:

Bảng thống kê các hoạt động văn hóa, văn nghệ thể thao, hoạt động XH

Kế hoạch/ Quyết định	Nội dung hoạt động	Kết quả đã thực hiện
Năm 2020		
Kế hoạch Số 01/KH - ĐTN ngày 15/01/2020	Kế hoạch hoạt động trọng tâm công tác đoàn và phong trào thanh niên năm học 2020 - 2021	Hoạt động đã được triển khai theo kế hoạch
Kế hoạch Số 02/KH - ĐTN ngày 16/01/2020	Kế hoạch tổ chức chương trình “Gói bánh chưng xanh, trao quà nhân dịp Tết Nguyên Đán năm 2020” cho HSSV có hoàn cảnh khó khăn đang học tại trường	Kết quả trao tặng 435 suất quà cho HSSV nhân dịp tết Nguyên Đán 2020
Kế hoạch Số 03/KH - ĐTN ngày 18/01/2020	Kế hoạch tham gia giải bóng đá mini Khối Doanh nghiệp, hành chính sự nghiệp & LLVT năm 2020 do Thị đoàn tổ chức	Thành lập đội 15 thành viên tham gia giải - kết quả đạt giải Khuyến khích
Kế hoạch Số 10/KH - ĐTN ngày 15/6/2020	Kế hoạch Tổ chức vận động Hiến máu nhân đạo đợt II, năm 2020	Vận động đoàn viên thanh niên tham gia - Kết quả thu được 60 đơn vị máu

Kế hoạch/ Quyết định	Nội dung hoạt động	Kết quả đã thực hiện
Kế hoạch Số 15/KH - ĐTN ngày 15/7/2020	Kế hoạch tổ chức hoạt động sinh viên tình nguyện hè năm 2020	Thành lập đội gồm 20 sinh viên tình nguyện tại xã Đồng Tâm, huyện Bình Liêu, tỉnh Quảng Ninh
Kế hoạch số 16/KH - ĐTN ngày 26/8/2020	Kế hoạch công tác chuẩn bị đón học sinh sinh viên nhập trường, chuẩn bị khai giảng năm học 2020 - 2021	Các chi đoàn vệ sinh toàn bộ xung quanh trường
Kế hoạch số 20/KH - ĐTN ngày 21/9/2020	Kế hoạch tổ chức các hoạt động chào tân HSSV năm học 2020 - 2021	- Tổ chức 01 chương trình văn nghệ chào mừng - Tổ chức 01 giải bóng đá Nam HSSV khóa mới
Kế hoạch số 21/KH - ĐTN ngày 19 tháng 10 năm 2020	Kế hoạch tổ chức giải thể thao bóng đá Nam Nữ chào mừng ngày Nhà giáo VN 20/11	- Các chi đoàn thành lập đội bóng đá nam, nữ toàn trường tham gia giải.
Kế hoạch số 22/KH - ĐTN ngày 22/10/2020	Kế hoạch tổ chức Hội thi “ Văn nghệ học sinh sinh viên” chương trình văn nghệ chào mừng Lễ kỉ niệm ngày nhà giáo VN 20/11	- Hội thi tham gia với 45 tiết mục dự thi đến từ các chi đoàn, 06 tiết mục văn nghệ cho Lễ mít tinh kỉ niệm ngày nhà giáo VN
Kế hoạch số 24 KH/ĐTN ngày 23/10/2020	Kế hoạch triển khai hoạt động ngày hội thanh niên với văn hóa giao thông; Hành trình giao thông an toàn năm 2020	Tổ chức tại trường, số lượng toàn bộ HSSV nhà trường tham gia - với các nội dung: Tìm hiểu kiến thức giao thông; Tiểu phẩm giao thông; tập huấn lái xe an toàn.
Kế hoạch số 26/KH - ĐTN ngày 30/10/2020	Kế hoạch tham gia Hội diễn văn nghệ HSSV tỉnh Quảng Ninh lần thứ 2, năm 2020	Thành lập đội tham gia - với 3 tiết mục (múa, hát, tiểu phẩm) Kết quả: 01 giải A; 2 giải B - đạt giải Nhì toàn đoàn
Kế hoạch số 27/KH - ĐTN ngày 15/11/2020	Kế hoạch tham gia Hội diễn văn nghệ quần chúng thị xã Quảng Yên năm 2020	Tham gia 04 tiết mục: Kết quả 1 giải A; 02 giải B; 01 giải C - đạt giải 3 toàn đoàn.
Kế hoạch ngày 12 /10/ 2020	Kế hoạch tổ chức đêm sinh nhật đồng đội theo Quý trong năm 2020	Chi đoàn TC60TY1 - TY2 lớp chăn nuôi thú y tham gia tổ chức
Năm 2021		
Kế hoạch số 01/KH - ĐTN ngày 01/01/2021	Kế hoạch triển khai công tác đoàn và phong trào đoàn năm 2021.	Các hoạt động triển khai theo kế hoạch trong năm
Kế hoạch số 02/KH - ĐTN ngày 12/01/2021	Kế hoạch chương trình “ Gói bánh chưng xanh, trao tặng quà nhân dịp	- Trao tặng 20 vé x echo HSSV về quê ăn tết

Kế hoạch/ Quyết định	Nội dung hoạt động	Kết quả đã thực hiện
	Tết Nguyên đán năm 2021 cho HSSV có hoàn cảnh khó khăn	- Trao 377 suất quà cho HSSV nghèo
Kế hoạch số 03/KH - ĐTN ngày 15/01/2021	Kế hoạch thực hiện phong trào “ Học sinh 03 rèn luyện” năm học 2020 - 2021	- Trao tặng 15 học sinh rèn luyện cấp trường - 06 học sinh tỉnh đoàn khen tặng
Kế hoạch 04/KH - ĐTN ngày 15/01/2021	Kế hoạch thực hiện phong trào “Sinh viên 5 tốt” năm học 2020 - 2021	- Trao tặng 05 sinh viên cấp trường
Kế hoạch số 05/KH - ĐTN ngày 15/7/2021	Kế hoạch Tham gia Hội thi Olympic các môn khoa học Mac - Lenin và Tư tưởng HCM lần thứ V - 2021	Thành lập đội thi tham gian dự thi - Kết quả đoàn đạt giải khuyến khích
Kế hoạch số 06/KH - ĐTN ngày 16/9/2021	Kế hoạch tổ chức trao quà Tết trung thu cho con em CBVC nhà trường năm 2021	Đoàn trường trao 114 suất quà cho con em là con cán bộ viên chức nhà trường
Kế hoạch số 07/KH - ĐTN ngày 20/9/2021	Kế hoạch tuyên truyền vận động “trường học không khói thuốc” năm học 2021 - 2022	Vận động tuyên truyền 100% đoàn viên thanh nhà trường tham gia hưởng ứng
Kế hoạch số 08/KH - ĐTN ngày 19/10/2021	Kế hoạch tổ chức vận động hiến máu nhân đạo đợt III năm 2021	Vận động tuyên truyền đoàn viên thanh niên tham gia - Kết quả 50 đơn vị máu được thu
Kế hoạch số 09/KH - ĐTN ngày 27/10/2021	Kế hoạch tổ chức Hội thi văn nghệ HSSV năm 2021; chương trình văn nghệ chào mừng Lễ kỉ niệm ngày nhà giáo VN 20/11	Thành lập đội văn nghệ tham gia; với 45 tiết mục tham gia biểu diễn, 06 tiết mục Lễ mít tinh
Kế hoạch số 10/KH - ĐTN ngày 22/11/2021	Kế hoạch tổ chức giải thể thao hệ Trung cấp kết hợp văn hóa toàn trường năm học 2021 - 2022	20 chi đoàn văn hóa kết hợp học nghề tham gia
Năm 2022		
Kế hoạch số 01/KH - ĐTN ngày 11/01/2022	Kế hoạch tổ chức chương trình Trao tặng quà nhân dịp Tết nguyên đán Nhâm dần năm 2022 cho HSSV có hoàn cảnh khó khăn	Trao 154 suất quà cho HSSV có hoàn cảnh khó khăn
Kế hoạch số 06/ KH - ĐTN ngày 23/3/2022	Kế hoạch giao lưu bóng đá Nam giữa 2 đội bóng Trung cấp TC60 - CNBTY2 và đội bóng học sinh khối 12 chào mừng ngày thành lập đoàn	2 đội bóng giao lưu bóng đá tại sân vận động nhà trường
Kế hoạch số 08/KH - ĐTN ngày 28/8/2022	Kế hoạch thực hiện phong trào “ Học sinh 03 rèn luyện” năm học 2022 - 2023	- Trao tặng 10 học sinh rèn luyện cấp trường - 05 học sinh tỉnh đoàn khen tặng

Kế hoạch/ Quyết định	Nội dung hoạt động	Kết quả đã thực hiện
Kế hoạch 09/KH - ĐTN ngày 03/9/2022	Kế hoạch thực hiện phong trào “Sinh viên 5 tốt” năm học 2020 - 2021	Trao tặng 06 sinh viên cấp trường
Kế hoạch số 18/KH - ĐTN ngày 05/9/2022	Kế hoạch tổ chức chương trình Tết trung thu cho con CBVC nhà trường năm 2022	Trao 140 suất quà cho con CBVC nhà trường
Kế hoạch soos19/KH - ĐTN ngày 28/9/2022	Kế hoạch tổ chức Hội thi văn nghệ HSSV chương trình văn nghệ chào mừng Lễ kỷ niệm 60 năm ngày thành lập trường	100% các chi đoàn tham gia - với 50 tiết mục tham gia dự thi
Kế hoạch số 25/KH - ĐTN ngày 19/12/2022	Kế hoạch tổ chức vận động Hiến máu nhân đạo năm 2022	Tuyên truyền vận động đoàn viên tham gia - Kết quả thu được 40 đơn vị máu
Năm 2023		
Kế hoạch số 01/KH - ĐTN ngày 05/01/2023	Kế hoạch tổ chức chương trình “Trao tặng quà nhân dịp Tết Nguyên Đán Quý Mão năm 2023 cho HSSV có hoàn cảnh khó khăn	Trao tặng 15 suất quà cho HSSV nghèo vượt khó
Kế hoạch số 05/KH - ĐTN ngày 22/02/2023	Kế hoạch triệu tập đoàn viên TN tham gia hoạt động trồng cây thông, hưởng ứng 1 tỷ cây xanh giai đoạn 2015 - 2025.	Huy động 50 đoàn viên thanh niên đi trồng cây tại đồi thông Bắc Hồ
Kế hoạch số 06/KH - ĐTN ngày 06/3/2023	Kế hoạch tham gia Hội thi Olympic các môn khoa học Mác - Lenin và Tư tưởng HCM lần thứ VI, năm 2023	Thành lập đội thi - Kết quả đạt giải Ba toàn đoàn
Kế hoạch số 08/KH - ĐTN ngày 7/3/2023	Kế hoạch tổ chức giải bóng đá Nữ HSSV toàn trường chào mừng kỉ niệm 92 năm ngày thành lập đoàn 26/3	Các chi đoàn thành lập đội bóng đá nữ tham gia giải - có 10 đội tham gia giải
Thông báo số 11/TB - ĐTN ngày 18/5/2023	Thông báo triệu tập đội văn nghệ tham gia tại phường Minh Thành	09 thành viên đội tham gia văn nghệ phường
Kế hoạch số 12/KH - ĐTN ngày 14/6/2023	Kế hoạch triển khai Hội nghị tuyên truyền pháp luật về phòng chống ma túy cho đoàn viên thanh niên năm 2023	Triệu tập HSSV toàn trường tham gia Hội nghị

(8.7.02 - Kế hoạch tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; 8.7.03 - BC kết quả tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; BS 8.3.02 - Hình ảnh Nhà trường trao tặng quà cho HSSV có hoàn cảnh khó khăn)

Qua bảng thống kê trên cho thấy Nhà trường đã tạo điều kiện cho HSSV của trường trong các hoạt động văn nghệ, thể thao, và các hoạt động xã hội

- Vấn đề an toàn cho HSSV trong khuôn viên trường:

Toàn bộ khuôn viên nhà trường được xây dựng hệ thống hàng rào chắc chắn và có bảo vệ thường trực 24/24 giờ nhằm đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường (8.7.05 - *Số phân công trực bảo vệ*). Tại Ký túc xá Nhà trường đã có Nội quy khu ký túc xá và đã thành lập đội tự quản của HSSV, có lịch phân công trực ký túc xá đồng thời nhân viên của Phòng Công tác học sinh trực 24/24 giờ tại khu ký túc xá. (8.7.04 - *Quy định về việc thành lập đội tự quản của học sinh*; 8.7.06 - *Phân công trực KTX*; 8.7.07 - *Nội quy KTX*; 8.7.08 - *Nội quy phòng ở*)

Khu giảng đường, ký túc xá có hệ thống phòng cháy, chữa cháy được đánh giá hàng năm (5.4.13 - *Kế hoạch thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2022, 2023*; 5.4.14 - *Kế hoạch kiểm tra công tác PCCC và CNCH năm 2020, 2021, 2022*; 5.4.15 - *Biên bản kiểm tra định kỳ an toàn về PCCC năm 2020, 2021, 2022*; 5.4.16 - *Biên bản kiểm tra phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ của công an tỉnh Quảng Ninh năm 2021, 2022*; 5.4.17 - *Các hoạt động cải tiến công tác PCCC*).

Để đảm bảo an ninh trật tự trong Trường. Nhà trường đã phối hợp với công an phường trong việc bảo vệ an ninh trật tự (8.7.09 - *Quy chế phối hợp bảo vệ ANTT với công an phường năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023*)

Đoàn làm việc với Trường phòng Công tác HSSV được biết trong những năm qua Nhà trường không để xảy ra vụ việc mất an ninh trật tự trong trường. Qua đó cho thấy vấn đề an ninh, trật tự trong khuôn viên trường là đảm bảo.

Hàng năm Trường có đánh giá và tổng kết công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ ANTT, đánh giá về tình hình an ninh trật tự (8.7.07 - *Báo cáo công tác an toàn, an ninh trường học các năm*).

Kết quả khảo sát thu thập ý kiến của người học cho thấy Nhà trường đã tạo điều kiện và tổ chức tốt các hoạt động văn nghệ, thể thao và các phong trào hoạt động xã hội cho người học.

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
Người học được tạo điều kiện hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục thể thao,	Người học	2020	300	40,2	55,5	4,5
		2021	320	22,8	75,6	1,6
		2022	350	24,0	67,4	8,6

<i>tham gia các hoạt động xã hội; được đảm bảo an toàn trong khuôn viên trường</i>	Người học đã TN	2020	723	79,5	20,5	0
		2021	695	83,7	16,3	0
		2022	672	83,8	16,2	0

Nguồn do Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế cung cấp

(1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023)

Đoàn đánh giá trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 8.7:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 8.8: *Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp.*

Mô tả, phân tích, nhận định:

Nghiên cứu Báo cáo tự đánh giá và minh chứng do Trường cung cấp, Đoàn đánh giá nhận thấy Trường đã thực hiện tốt công tác hướng nghiệp, tư vấn hỗ trợ việc làm cho HSSV. Hàng năm Nhà trường đã phối hợp với các doanh nghiệp tư vấn giới thiệu việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp. Cụ thể:

Năm 2020: Kế hoạch số 163/KH - CĐNLĐB - PCTSV ngày 27/03/2020 về việc tổ chức tư vấn việc làm cho sinh viên năm 2020

Năm 2021: Kế hoạch số 108/KH - CĐNLĐB - PCTSV ngày 25/03/2021 về việc tổ chức tư vấn việc làm cho sinh viên năm 2021

Năm 2022: Kế hoạch số 121/KH - CĐNLĐB - PCTSV ngày 07/03/2022 về việc tổ chức tư vấn việc làm cho sinh viên năm 2022

Năm 2023: Kế hoạch số 326/KH - CĐNLĐB - PCTSV ngày 09/06/2023, tổ chức tư vấn việc làm cho sinh viên năm 2023

Khảo sát minh chứng cho thấy Nhà trường tiến hành thu thập các thông tin về tuyển dụng lao động, thông báo, giới thiệu thông tin và tổ chức tư vấn việc làm, Tổ chức các buổi tư vấn, giới thiệu việc làm theo ngành nghề đào tạo, tổ chức các chương trình, sự kiện giới thiệu về xuất khẩu lao động, ký kết các thỏa thuận hợp tác về đào tạo hoặc tuyển dụng nhân sự với đơn vị sử dụng lao động. (8.8.01

- Kế hoạch tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023) (8.8.02 - Thông báo tuyển dụng của doanh nghiệp năm học 2020, 2021, 2023) (8.8.03 - Biên bản thỏa thuận hợp tác giữa Nhà trường và doanh nghiệp liên kết đào tạo năm 2019 (Hiệu lực 05 năm).

Các thông tin về lao động việc làm đã được đăng trên website của trường để HSSV biết, nếu có nhu cầu sẽ được phòng bộ phận chuyên môn của trường tư vấn trực tiếp. Kiểm tra Website của Trường cho thấy các thông tin về tư vấn việc làm, tuyển dụng lao động đã được thông báo trên Website. (BS 8.8.01 - Một số hình ảnh về thông tin lao động được thể hiện trên website).

Kết quả thực hiện. Theo Báo cáo về việc thực hiện công tác tư vấn việc làm cho HSSV các năm 2020, 2021, 2022 cho thấy:

Năm 2020:

- Đã ký biên bản ghi nhớ hợp tác với các doanh nghiệp về tuyển sinh, đào tạo, tuyển dụng cho các chuyên ngành học; Chăn nuôi, thú y, trồng trọt, điện công nghiệp, nấu ăn.

- Đã ký biên bản ghi nhớ với trường Đại học ChoDang - Hàn Quốc và Tập đoàn CK - Hàn Quốc về Đào tạo liên thông lên Đại học và việc làm cho lao động được làm việc tại Hàn Quốc .

- Tư vấn việc làm cho sinh viên cao đẳng K10 chuẩn bị ra trường năm bắt được thông tin cơ hội việc làm của các doanh nghiệp đạt 100%.

- Kết quả đã đăng ký về trung tâm Tuyển sinh và Tư vấn việc làm có 12 SV lớp chăn nuôi K9 có nhu cầu đã làm việc tại công ty chăn nuôi Hòa Phát.

- Phối hợp với các nhà tuyển dụng tư vấn và giới thiệu việc làm cho HSSV tốt nghiệp. Kết quả 15 HSSV đã ký kết hợp đồng làm việc tại hệ thống trang trại của Công ty cổ phần chăn nuôi Hòa Phát; 10 HSSV có việc làm tại Trại gà Tân An; 15 HSSV có việc làm tại FLC Hạ Long;

Năm 2021:

Đã ký biên bản ghi nhớ hợp tác với các doanh nghiệp về tuyển sinh, đào tạo, tuyển dụng cho các chuyên ngành học; Chăn nuôi, thú y, trồng trọt, Điện công nghiệp, nấu ăn.

- Đã ký biên bản ghi nhớ với Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Hạ Long

- Tư vấn việc làm cho sinh viên cao đẳng K9 chuẩn bị ra trường năm bắt được thông tin cơ hội việc làm của các doanh nghiệp đạt 100%.

- Có 10 sinh viên lớp nghiệp vụ nhà hàng khách sạn có nhu cầu làm việc tại công ty FLC Hạ Long.

Năm 2022:

- Đã ký biên bản ghi nhớ hợp tác với các doanh nghiệp về tuyển sinh, đào tạo, tuyển dụng cho các chuyên ngành học; Chăn nuôi, thú y, trồng trọt, điện công nghiệp, nấu ăn.

- Đã ký biên bản ghi nhớ với Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Hạ Long

- Tư vấn việc làm cho sinh viên cao đẳng K8 chuẩn bị ra trường nắm bắt được thông tin cơ hội việc làm của các doanh nghiệp đạt 100%.

- Kết quả đã có 35 sinh viên lớp nghiệp vụ nhà hàng khách sạn có nhu cầu làm việc tại công ty FLC Hạ Long.

(8.8.04 - Báo cáo thực hiện công tác tư vấn việc làm sau khi tốt nghiệp cho HSSV năm học)

Kết quả khảo sát thu thập ý kiến hàng năm người học đã tốt nghiệp cho thấy Nhà trường đã tổ chức tư vấn việc làm cho người học

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
<i>Trường thực hiện việc tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp</i>	Người học	2020	300	41,5	54,5	4,0
		2021	320	19,7	76,9	3,4
		2022	350	24,0	72,0	4,0
	Người học đã TN	2020	723	74,6	25,4	0
		2021	695	85,5	14,5	0
		2022	672	82,3	17,7	0

Nguồn do Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế cung cấp

(1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023)

Đoàn đánh giá trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 8.8:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
<i>1 (Một) điểm</i>	<i>1 (Một) điểm</i>

Tiêu chuẩn 8.9: *Hàng năm, trường tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Khảo sát minh chứng do Trường cung cấp, Đoàn nhận thấy: Hàng năm, Nhà trường đã tổ chức tại trường và tham gia hội chợ việc làm do Sở LĐTBXH Quảng Ninh tổ chức qua đó tạo điều kiện cho HSSV có cơ hội tiếp xúc với các nhà tuyển dụng cũng như nắm bắt được nhu cầu tuyển dụng, ngành nghề tuyển dụng để tìm kiếm việc làm phù hợp sau khi tốt nghiệp. Cụ thể:

Nhà trường đã xây dựng các kế hoạch:

- Năm 2020 kế hoạch số 334/KH - CĐNLĐB - TSTVVL ngày 15/6/2020 về tổ chức ngày hội việc làm. Theo kế hoạch Nhà Trường tổ chức Hội chợ việc làm tại Trường vào ngày 20/6/2020;

- Năm 2021 kế hoạch số 318/KH - CĐNLĐB - TSTVVL ngày 14/6/2021 về tổ chức ngày hội việc làm. Theo kế hoạch Nhà Trường tổ chức Hội chợ việc làm tại Trường vào ngày 19/6/2021;

- Năm 2022 kế hoạch số 302/KH - CĐNLĐB - TSTVVL ngày 10/6/2022 về tổ chức ngày hội việc làm theo kế hoạch Nhà Trường tổ chức Hội chợ việc làm tại Trường vào ngày 18/6/2022.

- Năm 2023 kế hoạch số 228/KH - CĐNLĐB - TSTVVL ngày 05/5/2023 về tổ chức ngày hội việc làm theo kế hoạch Nhà Trường tổ chức Hội chợ việc làm tại Trường vào ngày 22/5/2023.

Để thực hiện kế hoạch trên Nhà trường đã gửi thư mời tới các đơn vị tuyển dụng lao động và thông báo cho sinh viên toàn trường biết về việc tổ chức Ngày hội việc làm

(8.9.01 - Các Kế hoạch phối hợp tổ chức hội chợ việc làm năm 2020, 2021, 2022, 2023; 8.9.03 - Thư mời các đơn vị tham gia Hội chợ việc làm, sản giao dịch việc làm của TT Dịch vụ việc làm năm học 2020 - 2021, 2022 - 2023)

Kết quả thực hiện:

Năm 2020: Ngày hội việc làm được tổ chức vào ngày 20/6/2020. Nhà trường đã tổ chức và ký các biên bản ghi nhớ hợp tác tuyển sinh, đào tạo, tuyển dụng HSSV sau khi tốt nghiệp với các Công ty, Doanh nghiệp:

- Công ty TNHH lợn giống hạt nhân trụ sở đóng trên địa bàn xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh tuyển dụng lao động trong lĩnh vực chăn nuôi công

việc cụ thể như chăm sóc, nuôi dưỡng lợn tại công ty; Mức lương 5,5 đến 5,8 triệu đồng; số lượng tuyển dụng 15 lao động;

- Công ty TNHH MTV chăn nuôi Hòa Phát đóng trên địa bàn tỉnh Bắc Giang, Hòa Bình, Thái Bình tuyển dụng lao động trong lĩnh vực chăn nuôi công việc làm việc tại trại chăn nuôi tổng số lượng cần tuyển dụng 50 lao động có bằng TC chăn nuôi, Thú y; mức lương từ 5 - 7 triệu đồng;

- Công ty TNHH khai khoáng sản Thiên Thuận Tường trụ sở đóng trên địa bàn Phường Cửa Ông, Tp Cẩm Phả, tỉnh Quảng Ninh tuyển dụng lao động trong lĩnh vực chăn nuôi công việc làm việc tại trại chăn nuôi tổng số lượng cần tuyển dụng 30 lao động/năm có từ bằng TC chăn nuôi, Thú y; mức lương từ 5 - 7 triệu đồng;

- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Đầu tư Minh Vương trụ sở tại phường Khương Mai, Quận Thanh Xuân, tp Hà Nội tuyển dụng đi xuất khẩu lao động tại Nhật Bản lĩnh vực tuyển dụng Chăn nuôi, Trồng Trọt, Điện công nghiệp, nghiệp vụ khác sạn, Dịch vụ ăn uống, nhà hàng; đồng thời đưa tu nghiệp sinh Việt Nam sang Nhật Bản học tập làm việc có thời hạn mức lương bình quân 30 triệu đồng/ tháng; Các ứng viên có bằng cấp hoặc sắp tốt nghiệp từ Cao đẳng trở lên (theo diện tuyển dụng kỹ sư, đi tu nghiệp sinh tại Nhật Bản);

- Trường Đại học CHODANG (CDU) - HÀN QUỐC và Tập đoàn CK - HÀN QUỐC tuyển dụng đối với học sinh tốt nghiệp ở các chuyên ngành công nghệ sinh học, Trồng trọt và bảo vệ thực vật. Học sinh tốt nghiệp Cao đẳng các chuyên ngành trên sẽ được tuyển dụng sang học tập và làm việc tại Hàn Quốc (*có biên bản ghi nhớ chi tiết kèm theo*).

Năm 2021: Do Đại dịch Covid Trường không thực hiện được theo kế hoạch.

Năm 2022: Ngày hội việc làm được tổ chức vào ngày 18/6/2022. Nhà trường đã tổ chức và ký các biên bản ghi nhớ hợp tác tuyển sinh, đào tạo, tuyển dụng HSSV sau khi tốt nghiệp với các Công ty, Doanh nghiệp như tập đoàn FLC Hạ Long; Công ty Cổ phần du thuyền 5 sao Cát Bà; Công ty Cổ Sen Hoàng Gia; Legacy Yên Tử, Trang trại gà Tân An, tập đoàn Sun group.

- Các công ty doanh nghiệp đã tổ chức phỏng vấn, tuyển dụng lao động trực tiếp và tổ chức tư vấn, giải đáp chính sách pháp luật lao động, việc làm, thông tin thị trường lao động cho gần 160 HSSV đã tốt nghiệp khóa trước và chuẩn bị tốt nghiệp ngay tại hội chợ với mức lương từ 6 - 8 triệu đồng/tháng.

- HSSV được tuyển dụng chính thức tại hội chợ là 35 người.

- HSSV được ghi nhận tuyển dụng chờ ngày tốt nghiệp là 78 người.

Năm 2023: Nhà trường đã tổ chức Ngày hội việc làm vào ngày 22/5/2023,

- Nhà trường đã tổ chức và ký các biên bản ghi nhớ hợp tác tuyển sinh, đào tạo, tuyển dụng HSSV sau khi tốt nghiệp với các Công ty, Doanh nghiệp như tập đoàn FLC Hạ Long; Công ty Cổ phần du thuyền 5 sao Cát Bà; Công ty Cổ Sen Hoàng Gia; Legacy Yên Tử, Trang trại gà Tân An, tập đoàn Sun group, Công Ty TNHH Việt Thuận;

- Các công ty doanh nghiệp đã tổ chức phỏng vấn, tuyển dụng lao động trực tiếp và tổ chức tư vấn, giải đáp chính sách pháp luật lao động, việc làm, thông tin thị trường lao động cho gần 250 HSSV đã tốt nghiệp khóa trước và chuẩn bị tốt nghiệp ngay tại hội chợ với mức lương từ 7 - 9 triệu đồng/tháng;

- 100% học sinh được tiếp xúc với các nhà tuyển dụng. Bình quân mỗi học sinh được tiếp xúc với 5 nhà tuyển dụng;

- HSSV được tuyển dụng chính thức tại hội chợ là 60 người;

- HSSV được ghi nhận tuyển dụng chờ ngày tốt nghiệp là 68 người.

(8.9.02 - Danh sách các nhà tuyển dụng tham gia tổ chức hội chợ việc làm;

8.9.03 - Hình ảnh và đường link bài viết; 8.9.04 - Báo cáo kết quả tổ chức và phối hợp tổ chức hội chợ việc làm cho HSSV năm 2020, 2021, 2022). Ngoài việc tổ chức hội chợ việc làm tại trường, Nhà trường còn tham gia ngày Hội tư vấn việc làm do Sở Lao động Thương binh và Xã hội, Đoàn thanh niên, Trung tâm xúc tiến việc làm tỉnh Quảng Ninh tổ chức (*8.9.02 - Hình ảnh tham gia hội chợ việc làm do Sở TBXH Quảng Ninh tổ chức*).

Kết quả khảo sát thu thập ý kiến hàng năm người học đã tốt nghiệp cho thấy Nhà trường đã tổ chức hội chợ việc làm để cho người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng

Nội dung thu thập ý kiến	Đối tượng	Năm	Số người thu thập	Kết quả (%)		
				Hoàn toàn đồng ý	Đồng ý	Không đồng ý
<i>Tổ chức hoặc phối hợp tổ chức hội chợ việc làm để người học tiếp xúc với các nhà tuyển dụng</i>	Người học	2020	300	43,0	52,0	5,0
		2021	320	20,9	74,1	5,0
		2022	350	24,0	72,0	4,0
	Người học đã TN	2020	723	74,6	25,4	0
		2021	695	85,5	14,5	0
		2022	672	82,3	17,7	0

Nguồn do Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế cung cấp

(1.1.08 - Kế hoạch khảo sát; phiếu khảo sát; bảng tổng hợp kết quả; báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động của Trường năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023)

Qua phỏng vấn HSSV, cựu HSSV đều cho rằng Trường đã tổ chức cho HSSV tiếp xúc với các đơn vị sử dụng lao động để tìm kiếm việc làm sau khi tốt nghiệp ra trường (*Biên bản phỏng vấn HSSV và cựu HSSV*).

Đoàn đánh giá trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 8.9:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

TIÊU CHÍ 9: Giám sát, đánh giá chất lượng

1. Điểm đánh giá:

Tiêu chí, tiêu chuẩn	Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
Tiêu chí 9	6 (Sáu) Điểm	6 (Sáu) Điểm
<i>Tiêu chuẩn 9.1</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 9.2</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 9.3</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 9.4</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 9.5</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
<i>Tiêu chuẩn 9.6</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>	<i>1 (Một) Điểm</i>
Tỷ lệ % Điểm đánh giá/Điểm chuẩn	100%	100%

2. Các điểm mạnh:

- Trường thực hiện tốt việc khảo sát, điều tra thu thập thông tin đối đơn vị sử dụng lao động, cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động, học sinh, sinh viên, người học tốt nghiệp về chất lượng đào tạo và thực hiện các chế độ chính sách để điều chỉnh hoạt động của trường.

- Trường thực hiện đánh giá chất lượng cơ sở GDNN và chương trình đào tạo đúng quy định, qua đó thực hiện các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

3. Các điểm cần cải thiện: Không

4. Đề xuất, kiến nghị đối với Cơ sở GDNN/Cơ sở hoạt động GDNN:

- Cần nâng cao hơn tỉ lệ người học tốt nghiệp có phản hồi khi được khảo sát về việc làm phù hợp với ngành nghề đào tạo.

Tiêu chuẩn 9.1: *Hàng năm, thu thập ý kiến tối thiểu 10 đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của người tốt nghiệp làm việc tại đơn vị sử dụng lao động.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Xem xét hồ sơ minh chứng của trường từ năm 2020 tới 2022 cho thấy:

Việc thực hiện thu thập ý kiến của các đơn vị sử dụng lao động về mức độ đáp ứng của sinh viên các nghề đã tốt nghiệp đang làm việc tại đơn vị sử dụng lao động về sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ theo Quy trình lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan (QT08 - CĐNLĐB) trong hệ thống bảo đảm chất lượng đang sử dụng Nội dung này được Trường giao cho Phòng Công tác Sinh viên đảm nhiệm (1.7.03 - QĐ Ban hành Sổ tay chất lượng năm học 2019 - 2020, Chính sách chất lượng giai đoạn 2020 - 2025, mục tiêu chất lượng và hệ thống các quy trình bảo đảm chất lượng năm 2019 của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc; BS 9.1.01 - Quyết định số 281/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 31/5/2021 ban hành hệ thống bảo đảm chất lượng năm 2021; 1.1.03 - Chức năng nhiệm vụ của các trung tâm kèm theo Quyết định số 653/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc).

Số cơ sở sử dụng lao động được khảo sát về nội dung này các năm là: Năm 2020: 12 doanh nghiệp; Năm 2021: 19 doanh nghiệp; Năm 2022: 19 doanh nghiệp.

Thời gian thực hiện khảo sát: từ tháng 11 đến tháng 12 hàng năm

Phương pháp khảo sát là sử dụng phiếu hỏi được chuẩn bị sẵn đến trực tiếp tại doanh nghiệp hoặc gửi qua chuyển phát nhanh để doanh nghiệp đánh dấu vào các ô thích hợp, qua đó cung cấp các thông tin mà trường cần được cung cấp.

Thông tin về doanh nghiệp, số HSSV đang làm việc tại doanh nghiệp trong 3 năm gần đây như sau:

Năm 2020: Thực hiện khảo sát 12 đơn vị sử dụng lao động sau:

TT	Đơn vị SDLĐ	ĐỊA CHỈ	Số SVTN đang công tác tại DN
1	Công ty TNHH 1 thành viên giống cây trồng Hữu Lũng	Xóm bé, xã Minh Sơn - Hữu Lũng - Lạng Sơn	5
2	Trung tâm khuyến nông tỉnh Quảng Ninh	Phường Minh thành - thị xã - Quảng Yên - Quảng Ninh	2
3	Công ty cổ phần sản xuất - dịch vụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao Yên Hưng	Phường Minh thành - thị xã - Quảng Yên - Quảng Ninh	20
4	Công ty cổ phần phát triển công nghệ và sản xuất nông nghiệp Đông Bắc	Phường Hồng Hà - TP Hạ Long - Quảng Ninh	10
5	Công ty TNHH 1 thành viên Lâm nghiệp Ưông Bí	Phường Trưng vương - Ưông Bí - Quảng Ninh	6
6	Hợp tác xã sản xuất thương mại dịch vụ Bình Minh	Phường Đông Mai - Quảng Yên - Quảng Ninh	8
7	Công ty TNHH Thương mại Linh Linh	Phường Nam Hoà - thị xã Quảng Yên - Quảng Ninh	12
8	Trung tâm khoa học và sản xuất Lâm nông nghiệp	Phường Minh Thành, thị xã Quảng Yên - Tỉnh Quảng Ninh	3
9	Ban quản lý rừng phòng hộ hồ Trúc Bài Sơn	Phó Lý Thường Kiệt - thị trấn Quảng Hà - Hải Hà - Quảng Ninh	7
10	Công ty TNHH đầu tư và phát triển nông nghiệp Dũng Đạt	Gia Khánh - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	25
11	Công ty TNHH 1 thành viên chăn nuôi Hòa Phát	Thôn Bầu - xã Long - Sơn Động - Bắc Giang	15
12	Công ty TNHH Nông nghiệp HT Việt Nam	Thôn Luỹ Dương, xã Gia Lượng - Huyện Gia Lộc - Hải Dương	3

Năm 2021: Thực hiện khảo sát 19 đơn vị sử dụng lao động sau:

TT	Đơn vị SDLĐ	ĐỊA CHỈ	Số SVTN đang công tác tại DN
1	Công ty TNHH 1 thành viên giống cây trồng Hữu Lũng	Xóm bé, xã Minh Sơn - Hữu Lũng - Lạng Sơn	3
2	Trung tâm khuyến nông tỉnh Quảng Ninh	Phường Minh thành - thị xã - Quảng Yên - Quảng Ninh	2
3	Công ty cổ phần sản xuất - dịch vụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao Yên Hưng	Phường Minh thành - thị xã - Quảng Yên - Quảng Ninh	16
4	Công ty thức ăn Chăn nuôi SKYTY group	Thôn Đồng Tâm - xã Tiên Động - Tứ kỳ - Hải Dương	21
5	Công ty TNHH 1 thành viên Lâm nghiệp Uông Bí	Phường Trung vương - Uông Bí - Quảng Ninh	5
6	Hợp tác xã sản xuất thương mại dịch vụ Bình Minh	Phường Trung vương - Uông Bí - Quảng Ninh	9
7	Trạm chuẩn đoán xét nghiệm bệnh động, thực vật QN	Phường Minh thành - thị xã - Quảng Yên - Quảng Ninh	4
8	Trung tâm khoa học và sản xuất Lâm nông nghiệp	Phường Minh thành - thị xã - Quảng Yên - Quảng Ninh	5
9	Ban quản lý rừng phòng hộ hồ Trúc Bài Sơn	Phố Lý Thường Kiệt - thị trấn Quảng Hà - Hải Hà - Quảng Ninh	3
10	Công ty thực phẩm trứng gà Tân An	Phường Tân An - thị xã - Quảng Yên - Quảng Ninh	12
11	Công Ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Đại Hải	Phường Thanh bình - Nam Sách - Hải Dương	9
12	Công ty TNHH 1 thành viên chăn nuôi Hòa Phát	Thôn Bàu - xã Long - Sơn Động - Bắc Giang	8
13	Công Ty cổ phần công nghệ Sơn Linh	Phường Minh thành - thị xã - Quảng Yên - Quảng Ninh	10

TT	Đơn vị SDLĐ	ĐỊA CHỈ	Số SVTN đang công tác tại DN
14	Công Ty TNHH Nông nghiệp HT Việt Nam	Thôn Luỹ Dương, xã Gia Lương - Huyện Gia Lộc - Hải Dương	9
15	Công ty cổ phần Hải Nguyên	Phường cao thắng - TP Hạ Long - Quảng Ninh	11
16	Công Ty TNHH Trung Kiên Quảng Ninh	Phường cao xanh - TP Hạ Long - Quảng Ninh	6
17	Cửa hàng phân bón vật tư nông nghiệp	Phường hiệp hoà - Quảng Yên - Quảng Ninh	2
18	Hợp tác xã nông nghiệp Hương Việt	Phường thanh sơn Uông Bí - Quảng Ninh	10
19	Công Ty Cổ Phần Đầu tư Quốc Tế HMG	Phường giếng đáy - Hạ Long - Quảng Ninh	12

Năm 2022: Thực hiện khảo sát 19 đơn vị sử dụng lao động sau:

TT	Đơn vị SDLĐ	ĐỊA CHỈ	Số SVTN đang công tác tại DN
1	Công ty TNHH 1 thành viên giống cây trồng Hữu Lũng	Xóm bé, xã Minh Sơn - Hữu Lũng - Lạng Sơn	6
2	Trung tâm khuyến nông tỉnh Quảng Ninh	Phường Minh thành - thị xã - Quảng Yên - Quảng Ninh	2
3	Công ty cổ phần sản xuất - dịch vụ sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao Yên Hưng	Phường Minh thành - thị xã - Quảng Yên - Quảng Ninh	13
4	Công ty cổ phần phát triển công nghệ và sản xuất nông nghiệp Đông Bắc	Phường Hồng Hà - TP Hạ Long - Quảng Ninh	12
5	Công ty TNHH 1 thành viên Lâm nghiệp Uông Bí	Phường Trung vương - Uông Bí - Quảng Ninh	5
6	Hợp tác xã sản xuất thương mại dịch vụ Bình Minh	Phường Đông Mai - Quảng Yên - Quảng Ninh	17

TT	Đơn vị SDLĐ	ĐỊA CHỈ	Số SVTN đang công tác tại DN
7	Công ty TNHH Thương mại Linh Linh	Phường Nam Hoà - thị xã Quảng Yên - Quảng Ninh	5
8	Trung tâm khoa học và sản xuất Lâm nông nghiệp	Phường Minh thành - thị xã - Quảng Yên - Quảng Ninh	2
9	Ban quản lý rừng phòng hộ hồ Trúc Bài Sơn	Phố Lý Thường Kiệt - thị trấn Quảng Hà - Hải Hà - Quảng Ninh	4
10	Công ty TNHH đầu tư và phát triển nông nghiệp Dũng Đạt	Phúc Yên - Vĩnh Phúc	15
11	Công ty TNHH 1 thành viên chăn nuôi Hòa Phát	Thôn Bàu - xã Long - Sơn Động - Bắc Giang	19
12	Công ty TNHH Nông nghiệp HT Việt Nam	Thôn Luỹ Dương, xã Gia Lượng - Huyện Gia Lộc - Hải Dương	9
13	Công Ty BUMJ Hàn Quốc	Phường Đông Mai - Quảng Yên - Quảng Ninh	30
14	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển FLC Hạ Long	Phường Hà trung - TP Hạ Long - Quảng Ninh	10
15	Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Phúc Danh	Phường Hồng Hải - Hạ Long Quảng Ninh	5
16	Khu căn hộ du lịch Citadines Marina Hạ Long	Phường Hùng Thắng - Bãi Cháy - Long - Quảng Ninh	7
17	Công ty TNHH Đầu tư du thuyền - Sân golf FLC Biscom	Phường Hà trung - TP Hạ Long - Quảng Ninh	9
18	Công Ty TNHH MTV INNOVGREEN Quảng Ninh	Phường Cao thắng Hạ Long - Quảng Ninh	4
19	Trạm chẩn đoán xét nghiệm bệnh động thực vật	Phường Minh thành - Quảng yên - Quảng Ninh	2

(9.1.01- Danh sách các đơn vị sử dụng lao động được khảo sát năm 2020; 2021; 2022).

Năng lực của sinh viên sau tốt nghiệp được đánh giá bởi các yếu tố: Kiến thức của người tốt nghiệp (Kiến thức chuyên môn, Kiến thức về văn hoá, kinh tế, xã hội, Kiến thức về pháp luật, quy định nhà nước và quy định ngành); Kỹ năng/khả năng của người tốt nghiệp (Kỹ năng/Nghề vụ chuyên môn, Kỹ năng lập kế hoạch, Kỹ năng thực hành, Kỹ năng làm việc nhóm, Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng trình bày, tư vấn, Kỹ năng khai thác và xử lý thông tin, Kỹ năng tự học và tự nghiên cứu, Kỹ năng ra quyết định, Kỹ năng thích nghi nhanh với công việc, Khả năng ngoại ngữ, Khả năng tin học; Phẩm chất/tô chất của người tốt nghiệp: Trung thực, Nhiệt tình, năng nổ, Cẩn trọng, siêng năng, cần cù, Có tinh thần trách nhiệm, Có ý thức kỷ luật lao động, Có khả năng chịu áp lực công việc cao, Có ý thức tập thể, cộng đồng.

Mức đánh giá được quy định chi tiết theo các mức độ: Tốt; Khá; Trung bình; Chưa đạt

Kết quả đánh giá chất lượng sinh viên các nghề của trường về mức độ đáp ứng của sinh viên với yêu cầu của doanh nghiệp các năm như sau:

Nghề đào tạo	Số DN Khảo sát	Mức độ đánh giá					
		Chưa đạt	T B	Kh á	Tỉ lệ %	Tó t	Tỉ lệ %
Năm 2020							
Kỹ Thuật chế biến món ăn	10	0	0	2	20	8	80
Tin học ứng dụng	3	0	0	1	33,3	2	66,6
Trồng trọt và bảo vệ thực vật	5	0	0	1	20	4	80
Kinh doanh thương mại và dịch vụ	4	0	0	1	25	3	75
Công nghệ sinh học	2	0	0	0	0	2	100
Kế toán doanh nghiệp	9	0	0	3	33,3	6	66,6
Quản lý đất đai	3	0	0	1	33,3	2	66,6
Quản lý tài nguyên rừng	2	0	0	1	50	1	50
Dịch vụ thú y	3	0	0	1	33,3	2	66,6
Quản lý tài nguyên rừng	2	0	0	0	0	2	100
Chăn nuôi thú y	3	0	0	1	33,3	2	66,6

Nghề đào tạo	Số DN Khả o sát	Mức độ đánh giá					
		Chưa đạt	T B	Kh á	Tỉ lệ %	Tổ t	Tỉ lệ %
Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	8	0	0	3	37,50	5	62,50
Lâm nghiệp	2	0	0	1	50	1	50
Năm 2021							
Kỹ Thuật chế biến món ăn	6	0	0	2	33,33	4	66,67
Tin học ứng dụng	1	0	0	0	0	1	100
Trồng trọt và bảo vệ thực vật	8	0	0	2	25	6	75
Kinh doanh thương mại và dịch vụ	4	0	0	1	25	3	75
Công nghệ sinh học	3	0	0	1	33,33	2	66,67
Kế toán doanh nghiệp	10	0	0	2	20	8	80
Quản lý đất đai	2	0	0	1	50	1	50
Quản lý tài nguyên rừng	1	0	0	0	0	1	100
Quản lý tài nguyên môi trường	3	0	0	1	33,33	2	66,67
Chăn nuôi thú y	6	0	0	2	33,33	4	66,67
Dịch vụ thú y	4	0	0	1	25	3	75
Năm 2022							
Kỹ Thuật chế biến món ăn	12	0	0	2	16,67	10	83,33
Tin học ứng dụng	3	0	0	1	33,33	2	66,67
Trồng trọt và bảo vệ thực vật	11	0	0	3	27,27	8	72,73
Kinh doanh thương mại và dịch vụ	4	0	0	1	25	3	75
Công nghệ sinh học	3	0	0	1	33,33	2	66,67
Kế toán doanh nghiệp	10	0	0	2	20	8	80
Quản lý đất đai	3	0	0	1	33,33	2	66,67
Quản lý tài nguyên rừng	2	0	0	0	0	2	100

Nghề đào tạo	Số DN Khả o sát	Mức độ đánh giá					
		Chưa đạt	T B	Kh á	Tỉ lệ %	Tố t	Tỉ lệ %
Dịch vụ thú y	3	0	0	1	33,3 3	2	66,6 7
Quản lý tài nguyên môi trường	2	0	0	0	0	2	100
Thiết kế trang web	4	0	0	1	25	3	75
Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn	15	0	0	3	20	12	80
Điện công nghiệp	6	0	0	1	16,6 7	5	83,3 3

Kết quả trên cho thấy các doanh nghiệp đánh giá khá tốt về mức độ đáp ứng của HSSV do trường đào tạo đang làm việc tại doanh nghiệp, tỉ lệ đánh giá đạt khá trở lên đạt 100%, không có doanh nghiệp nào đánh giá từ mức trung bình trở xuống điều đó chứng tỏ chất lượng đào tạo sinh viên của nhà trường được doanh nghiệp đánh giá đáp ứng được yêu cầu làm việc thực tế hiện nay.

Việc thu thập ý kiến được trường thực hiện qua các bước: Lập kế hoạch khảo sát với các nội dung cụ thể về mục đích, yêu cầu, thời gian thực hiện, nội dung khảo sát, phương pháp khảo sát, phân công nhiệm vụ cụ thể, dự kiến vật tư, kinh phí thực hiện. Trường cử cán bộ đến trực tiếp tại cơ sở, sử dụng phiếu hỏi để doanh nghiệp trả lời theo các nội dung đề nghị, kết quả khảo sát được xử lý dữ liệu, tổng hợp, báo cáo kết quả và đề xuất các khuyến nghị với lãnh đạo trường (1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023)

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 9.1:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

Tiêu chuẩn 9.2: Hằng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 50% cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Xem xét hồ sơ minh chứng của trường cho thấy:

Hàng năm, Trường đều tiến hành thu thập ý kiến nhà giáo, cán bộ quản lý của trường về các nội dung liên quan đến công tác dạy và học, tuyển dụng, bổ nhiệm, bồi dưỡng, phân loại và đánh giá nhà giáo, cán bộ quản lý theo Quy trình lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan (QT08 - CDNLĐB) trong hệ thống bảo đảm chất lượng đang sử dụng Nội dung này được Trường giao cho Phòng Kiểm định - Khoa học và Hợp tác quốc tế đảm nhiệm (*1.7.03 - QĐ Ban hành Sổ tay chất lượng năm học 2019 - 2020, Chính sách chất lượng giai đoạn 2020 - 2025, mục tiêu chất lượng và hệ thống các quy trình bảo đảm chất lượng năm 2019 của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc; BS 9.1.01 - Quyết định số 281/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 31/5/2021 ban hành hệ thống bảo đảm chất lượng năm 2021; 1.1.03 - Chức năng nhiệm vụ của các trung tâm kèm theo Quyết định số 653/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc*)

Thời gian thực hiện khảo sát: từ tháng 4 đến tháng 5 hàng năm

Phương pháp khảo sát là sử dụng phiếu hỏi được chuẩn bị sẵn đến trực tiếp đề cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động đánh dấu vào các ô thích hợp, qua đó cung cấp các thông tin mà trường cần được cung cấp.

Thống kê số cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động của trường tại thời điểm khảo sát các năm (Không tính đối với bảo vệ và lao công) như sau:

- Năm học 2020: 130 người (bao gồm: 95 nhà giáo, cán bộ quản lý; 35 viên chức, người lao động)

- Năm học 2021: 122 người (bao gồm: 94 nhà giáo, cán bộ quản lý; 28 viên chức, người lao động)

- Năm học 2022: 120 người (bao gồm: 87 nhà giáo, cán bộ quản lý; 33 viên chức, người lao động)

(*3.3.01- Danh sách CBQL, nhà giáo, viên chức, người lao động của trường năm 2020; 2021; 2022; 2023*).

Số cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động của trường tham gia thu thập ý kiến về các nội dung liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động 3 năm qua như sau:

- Năm 2020: 72/130 người đạt tỉ lệ 70% số cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.

- Năm 2021: 65/122 người đạt tỉ lệ 53,27 % số cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động.

- Năm 2022: 70/120 người đạt tỉ lệ 58,33% số cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động (9.2.01 - Danh sách CBQL, nhà giáo, viên chức, người lao động của trường được khảo sát năm 2020; 2021; 2022).

Đánh giá được chia thành 3 mức bao gồm: Hoàn toàn đồng ý; Đồng ý; Không đồng ý

Số liệu về kết quả khảo sát nội dung này trong 3 năm gần đây như sau:

Năm 2020:

Nội dung	Tổng	Kết quả					
		Không đồng ý		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Chính sách đào tạo, bồi dưỡng	72	0	0,0	62	86,11	10	13,89
Chính sách tuyển dụng, quy hoạch cán bộ quản lý	72	0	0,0	58	80,56	14	19,44
Chính sách đánh giá, phân loại	72	0	0,0	18	25,00	54	75,00
Chính sách liên quan đến dạy và học	72	0	0,0	31	43,06	41	56,94

Năm 2021:

Nội dung	Tổng	Kết quả					
		Không đồng ý		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Chính sách đào tạo, bồi dưỡng	65	0	0,0	33	50,77	32	49,23
Chính sách tuyển dụng, quy hoạch cán bộ quản lý	65	0	0,0	20	30,77	45	69,23

Nội dung	Tổng	Kết quả					
		Không đồng ý		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Chính sách đánh giá, phân loại	65	0	0,0	28	43,08	37	56,92
Chính sách liên quan đến dạy và học	65	0	0,0	41	63,08	24	36,92

Năm 2022:

Nội dung	Tổng	Kết quả					
		Không đồng ý		Đồng ý		Hoàn toàn đồng ý	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Chính sách đào tạo, bồi dưỡng	70	0	0,0	60	85,71	10	14,29
Chính sách tuyển dụng, quy hoạch cán bộ quản lý	70	0	0,0	57	81,43	13	18,57
Chính sách đánh giá, phân loại	70	0	0,0	57	81,43	13	18,57
Chính sách liên quan đến dạy và học	70	0	0,0	32	45,71	38	54,29

Kết quả trên cho thấy cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động đánh giá khá tốt về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm của trường, tỉ lệ khảo sát đối với các nội dung trên với tỷ lệ đồng ý và hoàn toàn đồng ý trong 3 năm gần đây luôn chiếm 100% chứng tỏ việc thực hiện các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động của trường được cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động đánh giá tốt.

Việc thu thập ý kiến được trường thực hiện qua các bước: Lập kế hoạch khảo sát với các nội dung cụ thể về mục đích, yêu cầu, thời gian thực hiện, nội dung khảo sát, phương pháp khảo sát, phân công nhiệm vụ cụ thể, dự kiến vật tư,

kinh phí thực hiện..... Trường thực hiện lấy ý kiến trực tiếp, sử dụng phiếu hỏi để người được hỏi trả lời theo các nội dung đề nghị, kết quả khảo sát được xử lý dữ liệu, tổng hợp, báo cáo kết quả và đề xuất các khuyến nghị với lãnh đạo trường (1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023)

Phòng vấn đối với cán bộ quản lý, nhà giáo của trường trong buổi gặp mặt với đoàn đánh giá ngoài cho thấy Trường đã thực hiện tốt về các chính sách liên quan đến dạy và học, chính sách tuyển dụng, đào tạo, bồi dưỡng, đánh giá, phân loại, bổ nhiệm cán bộ quản lý, nhà giáo, viên chức và người lao động (BS 2.1.05 - Các biên bản phỏng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV, cựu HSSV, đại diện doanh nghiệp của trường với đoàn đánh giá ngoài năm 2023)

2. Đánh giá tiêu chuẩn 9.2:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 9.3: Hàng năm, thu thập ý kiến đánh giá tối thiểu 30% người học đại diện các ngành, nghề đào tạo về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường.

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Xem xét hồ sơ minh chứng của trường cho thấy:

Hàng năm Trường đều tiến hành thu thập ý kiến HSSV của trường về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với HSSV theo Quy trình lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan (QT08 - CDNLĐB) trong hệ thống bảo đảm chất lượng đang sử dụng Nội dung này được Trường giao cho Phòng Kiểm định, Khoa học và Hợp tác quốc tế đảm nhiệm (1.7.03 - QĐ Ban hành Sổ tay chất lượng năm học 2019 - 2020, Chính sách chất lượng giai đoạn 2020 - 2025, mục tiêu chất lượng và hệ thống các quy trình bảo đảm chất lượng năm 2019 của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc; BS 9.1.01 - Quyết định số 281/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 31/5/2021 ban hành hệ thống bảo đảm chất lượng

năm 2021; 1.1.03 - Chức năng nhiệm vụ của các trung tâm kèm theo Quyết định số 653/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc)

Thời điểm thực hiện khảo sát: Thực hiện từ tháng 8 đến tháng 9 hàng năm
Số HSSV các nghề các năm học tại thời điểm khảo sát như sau:

- Năm 2020: 300 SV (gồm các lớp TC ĐCN 1: 31 HS; TC ĐCN 2: 35 HS; TC LN: 16 HS; TC QR: 21 HS; TC NK: 27 HS; TC CBMA1 HS: 35 HS; TC CBMA2: 35 HS; TC KT: 25 HS; TC CS: 13 HS; TC CT: 29 HS; TC TY: 19 HS; TC TT: 14 HS)

- Năm 2021: 320 SV (gồm các lớp TC CMMA 1: 24 HS; TC CBMA 2: 30 HS; TC KT: 18 HS; TC NK: 25 HS; TC CS: 22 HS; TC TT: 34 HS; TC ĐCN 1: 33 HS; TC ĐCN 2: 32 HS; TC LN: 23 HS; TC QR: 19 HS; TC TKW: 26 HS; TC TY: 34 HS)

- Năm 2022: 350 SV (gồm các lớp TC TY: 62 SV; TC ĐCN 1: 34 HS; TC ĐCN 2: 33 HS; TC CBMA 1: 30 HS; TC CBMA 2: 33 HS; TC NK: 31 HS; TC KT: 25 HS; TC LN: 20 HS; TC TT: 12 HS; TC TKW: 33 HS; CĐ ĐCN: 6; CĐ KT: 22; CĐ DT: 5; LT QD: 4)(*BS 9.3.01 - Bản tổng hợp số liệu về HSSV các nghề các năm học từ 2020, 2021, 2022; 2.14.22 - Quyết định công nhận tốt nghiệp năm học 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023*)

Số HSSV các nghề tham gia về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo, chất lượng giảng dạy, việc thực hiện chế độ, chính sách và các dịch vụ đối với HSSV 3 năm học qua như sau:

- Năm 2020: Có 300/604 HSSV tham gia thu thập ý kiến đạt tỉ lệ 49,7%.
 - Năm 2021: Có 320/553 HSSV tham gia thu thập ý kiến đạt tỉ lệ 57,9 %.
 - Năm 2022: Có 350/514 HSSV tham gia thu thập ý kiến đạt tỉ lệ 68,1%.
- (*9.3.02 - Danh sách HSSV được thu thập ý kiến năm 2020; 2021; 2022*)

Phương pháp thu thập ý kiến là sử dụng phiếu hỏi với các nội dung cần tìm hiểu, các đáp án với các phương án lựa chọn được chuẩn bị sẵn, người được khảo sát thực hiện chọn phương án phù hợp, sau khi tổng hợp Trường có được các thông tin cần thiết để điều chỉnh hoạt động cho phù hợp.

Nội dung thu thập ý kiến của sinh viên bao gồm: mục tiêu của chương trình đào tạo; hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng giảng dạy của đội ngũ nhà giáo; sự phù hợp hiệu quả của các hình thức dạy học kết hợp lý

thuyết và thực hành; việc thực hiện chính sách và dịch vụ liên quan đến người học của trường

Mức độ đánh giá được chia thành 3 mức bao gồm: Rất hài lòng; Hài lòng và Không hài lòng.

Số liệu về kết quả thu thập ý kiến của HSSV các nghề về các nội dung trong 3 năm gần đây như sau:

NĂM 2020 (300 SV)		Số SV phản hồi	Không hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
Mục tiêu của chương trình đào tạo	Số lượng HSSV	300	0	225	75
	Tỷ lệ		0,0	75,00	25,00
Hiệu quả của các phương thức đào tạo	Số lượng SV	300	0	189	111
	Tỷ lệ		0,0	63,00	37,00
Sự phù hợp hiệu quả của các hình thức dạy học kết hợp lý thuyết và thực hành	Số lượng HSSV	300	0	214	86
	Tỷ lệ		0,0	71,33	28,67
Chất lượng giảng dạy của đội ngũ nhà giáo	Số lượng HSSV	300	0	251	49
	Tỷ lệ		0,0	83,67	16,33
Sinh viên được hưởng các chế độ chính sách	Số lượng HSSV	300	0	205	95
	Tỷ lệ		0,0	68,33	31,67
Đánh giá của SV về dịch vụ người học	Số lượng HSSV	300	0	229	71
	Tỷ lệ		0,0	76,33	23,67

NĂM 2021 (320 SV)		Số SV phản hồi	Không hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
Mục tiêu của chương trình đào tạo	Số lượng HSSV	320	8	241	71
	Tỷ lệ		2,50	75,31	22,19
Hiệu quả của các phương thức đào tạo	Số lượng HSSV	320	4	239	77
	Tỷ lệ		1,25	74,69	24,06

NĂM 2021 (320 SV)		Số SV phản hồi	Không hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
Sự phù hợp hiệu quả của các hình thức dạy học kết hợp lý thuyết và thực hành	Số lượng HSSV	320	0	225	95
	Tỷ lệ		0,00	70,31	47,5
Chất lượng giảng dạy của đội ngũ nhà giáo	Số lượng HSSV	320	8	229	83
	Tỷ lệ		2,50	71,56	25,94
Sinh viên được hưởng các chế độ chính sách	Số lượng HSSV	320	5	243	72
	Tỷ lệ		1,56	75,94	22,50
Đánh giá của SV về dịch vụ người học	Số lượng HSSV	320	11	230	79
	Tỷ lệ		3,44 %	71,88	24,69

NĂM HỌC 2022 (350 SV)		Số SV phản hồi	Không hài lòng	Hài lòng	Rất hài lòng
Mục tiêu của chương trình đào tạo	Số lượng HSSV	350	0	230	120
	Tỷ lệ		0,0	65,71	34,29
Hiệu quả của các phương thức đào tạo	Số lượng HSSV	350	0	260	90
	Tỷ lệ		0,0	74,29	25,71
Sự phù hợp hiệu quả của các hình thức dạy học kết hợp lý thuyết và thực hành	Số lượng HSSV	350	0	230	120
	Tỷ lệ		0,0	65,71	34,29
Chất lượng giảng dạy của đội ngũ nhà giáo	Số lượng HSSV	350	0	252	98
	Tỷ lệ		0,0	72,00	28,00
Sinh viên được hưởng các chế độ chính sách	Số lượng HSSV	350	14	274	62
	Tỷ lệ		4,00	78,29	17,71
Đánh giá của SV về dịch vụ người học	Số lượng HSSV	350	14	268	68
	Tỷ lệ		4,00	76,57	19,43

Kết quả trên cho thấy tỷ lệ HSSV đánh giá Hài lòng và Rất hài lòng khá cao phần lớn đạt từ trên 90% chứng tỏ Trường được HSSV đánh giá tốt về chất lượng, hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học.

Việc thu thập ý kiến được thực hiện qua các bước: Lập kế hoạch thu thập ý kiến với các nội dung cụ thể về mục đích, yêu cầu, thời gian thực hiện, nội dung điều tra, phân công nhiệm vụ cụ thể, phương pháp khảo sát là sử dụng phiếu hỏi để HSSV trả lời theo các nội dung yêu cầu, kết quả khảo sát được xử lý dữ liệu, tổng hợp, báo cáo kết quả và đề xuất các khuyến nghị với lãnh đạo trường (1.1.08 - Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023).

Phòng vấn đối với HSSV các lớp của trường trong buổi gặp mặt với đoàn đánh giá ngoài cho thấy Trường đã thực hiện tốt hoạt động khảo sát, lấy ý kiến về hiệu quả của các hình thức, phương thức đào tạo; chất lượng dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của trường hàng năm (BS 2.1.05 - Các biên bản phỏng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV, đại diện doanh nghiệp của trường với đoàn đánh giá ngoài năm 2023)

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 9.3:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 9.4: Trường thực hiện hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định.

Mô tả, phân tích, nhận định:

Trường được Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội phê duyệt đào tạo với 01 nghề trọng điểm cấp độ Quốc tế là Công nghệ sinh học; 03 nghề trọng điểm cấp độ khu vực ASEAN là Điện công nghiệp; Kỹ thuật chế biến món ăn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; 03 nghề trọng điểm cấp độ Quốc gia là Dịch vụ thú y; Chăn nuôi - thú y; Trồng trọt và Bảo vệ thực vật (1.1.09 - Các Quyết định của Bộ LĐTBXH về phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; trường được lựa chọn ngành,

nghe trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 1836/QĐ - LĐTBXH ngày 27/11/2017; Quyết định số 1769/QĐ - LĐTBXH ngày 25/11/2019). Hằng năm trường triển khai hoạt động tự đánh giá chất lượng và kiểm định chất lượng theo quy định tại Thông tư 28/2017/TT - BLĐTĐTBXH ngày 15/12/2017, Hướng dẫn tại công văn số 453/TCGDNN - KĐCL và công văn Công văn số 454/TCGDNN - KĐCL ngày 25/3/2019 của Tổng cục GDNN về hướng dẫn đánh giá tiêu chuẩn kiểm định chất lượng cơ sở GDNN và chương trình đào tạo đối với trường trung cấp, trường cao đẳng trong đó giao nhiệm vụ chi tiết cho các đơn vị trong thực hiện tự đánh giá đối với trường và với từng chương trình đào tạo (9.4.02 - Kế hoạch về tự đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp của trường các năm 2020, 2021, 2022, 2023; 9.4.07 - Các kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các năm từ 2020 đến 2022; BS 9.4.01 - Kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo năm 2023)

Xem xét hồ sơ minh chứng của trường trong 3 năm gần đây cho thấy: Trường thực hiện tự đánh giá chất lượng đối với trường và với các chương trình đào tạo. Quy trình tự đánh giá của trường bao gồm: Thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng với thành phần theo đúng quy định, Lập kế hoạch tự đánh giá chất lượng, Thực hiện tự đánh giá chất lượng; Công bố trong toàn trường Báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo và gửi báo cáo cho các cơ quan quản lý GDNN cấp trên (9.4.01 - Quyết định về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách năm 2020, 2021, 2022, 2023; 9.4.03 - Biên bản họp của Hội đồng tự đánh giá năm năm 2020, 2021, 2022). Sau khi hoàn thành các bản dự thảo, trường thông báo lấy ý kiến CNVC toàn trường, hoàn chỉnh báo cáo và công bố báo cáo trong toàn trường đồng thời đăng thông tin về kết quả tự đánh giá trên trang thông tin điện tử của trường tại địa chỉ <http://afcdongbac.edu.vn/> (9.4.08 - Báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình trọng điểm các năm 2020, 2021, 2022; 9.4.05 - Báo cáo tự đánh giá chất lượng trường năm 2020, 2021, 2022; BS 9.4.02 - Các báo cáo và kết quả tự đánh giá chất lượng Nhà trường đăng trên trang thông tin của trường các năm 2020, 2021, 2022)

Trước ngày 25/12 các năm từ 2020 đến 2022, Trường thực hiện báo cáo kết quả thực hiện tự đánh giá chất lượng với Tổng cục Giáo dục nghề nghiệp và Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thành phố Hà Nội theo đúng quy định tại Thông tư 28/2017/TT - BLĐTĐTBXH ngày 15/12/2017 của Bộ LĐTBXH (BS 9.4.03 - Các báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng gửi cơ quan quản lý GDNN các

năm 2020 - 2022)

Phòng vấn đối với cán bộ quản lý, nhà giáo, của trường trong buổi gặp mặt với đoàn đánh giá ngoài cho thấy Trường đã thực hiện tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN và chương trình đào tạo, công bố công khai trên website của Trường (BS 2.1.05 - Các biên bản phỏng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV, đại diện doanh nghiệp của trường với đoàn đánh giá ngoài năm 2023)

2. Đánh giá tiêu chuẩn 9.4:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 9.5: *Hàng năm, trường có kế hoạch cụ thể và các biện pháp thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá và kết quả đánh giá ngoài nếu có.*

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Xem xét hồ sơ minh chứng của trường cho thấy: Trong 3 năm gần đây trường thực hiện việc đánh giá ngoài đối với trường và các nghề trọng điểm của trường. Hàng năm, qua việc tổ chức tự đánh giá chất lượng, các vấn đề tồn tại cần được khắc phục được xác định cụ thể trong báo cáo kết quả tự đánh giá (9.4.08 - Báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình trọng điểm các năm 2020, 2021, 2022; 9.4.05 - Báo cáo tự đánh giá chất lượng trường năm 2020, 2021, 2022; BS 9.4.02 - Các báo cáo và kết quả tự đánh giá chất lượng Nhà trường đăng trên trang thông tin của trường các năm 2020, 2021, 2022)

Qua kết quả của việc tự đánh giá, trên cơ sở xác định những mặt mạnh, yếu trường xây dựng kế nhằm khắc phục các tồn tại, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo, quản lý của trường (BS 9.5.01 - Thông báo những tồn tại trong công tác tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN và công tác đảm bảo chất lượng của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; 9.5.01 - Kế hoạch cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo năm 2020, 2021, 2022)

Xem xét các biện pháp được trường thực hiện việc cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở kết quả tự đánh giá các năm từ 2021 đến 2023 kết quả đạt được như sau:

Năm 2021, các biện pháp nhằm khắc phục các tồn tại qua tự đánh giá của năm 2020 là:

- Đầu tư phát triển đội ngũ nhà giáo, tuyển mới hợp đồng với 8 nhà giáo

giảng dạy cơ sở và chuyên môn; Cử đi đào tạo sau đại học 4 nhà giáo; Cử 01 nhà giáo tham dự hội giảng cấp Quốc gia (đạt giải nhất); Cử 89 lượt nhà giáo tham gia các đợt học tập nâng cao trình độ

- Phát triển chương trình, giáo trình đào tạo: Biên soạn mới 06 giáo trình để áp dụng giảng dạy cho các lớp sơ cấp

- Thực hiện ban hành Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo: Ban hành 05 chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo mới là Chăn nuôi thú y; Chăn nuôi gia súc, gia cầm; Tin học ứng dụng; Nghiệp vụ nhà hàng, khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học: Có 5 sáng kiến cải tiến; 6 mô hình thiết bị tự làm phục vụ đào tạo; 5 bài báo khoa học

- Đổi mới phương pháp dạy học sang dạy học trực tuyến với tất cả các môn học, mô đun, đổi mới phương pháp đánh giá từ trực tiếp sang thi trực tuyến qua phần mềm trên máy tính

- Tổ chức thi Học sinh giỏi cấp Quốc gia với 07 HSSV đạt 4 giải nhất, 3 giải nhì và 1 giải ba.

- Biên soạn, bổ sung mới 01 quy trình cho hệ thống bảo đảm chất lượng của trường

- Đổi mới phương pháp tuyển sinh, nhập học từ trực tiếp sang trực tuyến

- Đầu tư, đổi mới, phát triển thiết bị giảng dạy: Đầu tư mua mới 22 thiết bị đào tạo chuyên dụng phù hợp với công nghệ tiên tiến hiện nay sử dụng cho đào tạo các nghề của trường.

Năm 2022, các biện pháp nhằm khắc phục các tồn tại qua tự đánh giá của năm 2021 là:

- Đầu tư phát triển đội ngũ nhà giáo, tuyển mới hợp đồng với 4 nhà giáo giảng dạy cơ sở và chuyên môn; Cử đi đào tạo sau đại học 3 nhà giáo; Cử 63 lượt cán bộ, nhà giáo tham gia học tập nâng cao trình độ các loại.

- Phát triển chương trình, giáo trình đào tạo: Chỉnh sửa 31 chương trình; để áp dụng giảng dạy cho các lớp cao đẳng, trung cấp

- Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học: Làm 5 sáng kiến cải tiến; 6 mô hình thiết bị tự làm (1 thiết bị đạt giải nhì cấp tỉnh và giải khuyến khích cấp quốc gia); 4 bài báo khoa học trong nước và quốc tế; 02 đề tài nghiên cứu khoa học mới.

- Đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường công tác ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng các phần mềm giảng dạy để nâng cao chất lượng.

- Nâng cao chất lượng đội ngũ nhà giáo: Tổ chức thi nhà giáo giỏi với 12

nhà giáo dự thi cấp trường

- Đầu tư, đổi mới, phát triển thiết bị giảng dạy: Đầu tư mua mới 11 thiết bị đào tạo chuyên dụng phù hợp với công nghệ tiến tiến hiện nay sử dụng cho đào tạo các nghề của trường.

Năm 2023 tính đến thời điểm đánh giá ngoài, các biện pháp nhằm khắc phục các tồn tại qua tự đánh giá của năm 2022 là:

- Đầu tư phát triển đội ngũ nhà giáo cử đi đào tạo sau đại học 3 nhà giáo; Tổ chức thi nhà giáo giỏi cấp Bộ NN&PTNT với 03 nhà giáo tham gia

- Đổi mới phương pháp dạy học, tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, sử dụng các phần mềm giảng dạy và các thiết bị mới trong giảng dạy.

- Triển khai mua sắm các phần mềm quản lý mới, tăng cường hiệu quả quản lý phục vụ đào tạo của trường, mở thêm các điểm truy cập và tăng cường băng thông cho mạng wifi của trường để phục vụ công tác quản lý và khai thác dữ liệu cho đào tạo nghề.

- Thực hiện mới 2 đề tài nghiên cứu khoa học về đào tạo; Đã triển khai thực hiện 14 sáng kiến cải tiến mới.

- Đầu tư mua sắm thiết bị phục vụ đào tạo lý thuyết và thực hành cho các nghề đào tạo của trường (9.5.02 - Báo cáo thực hiện cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo năm 2020, 2021, 2022; 5.5.11 - Quyết định phê duyệt kế hoạch mua sắm, xây dựng, sửa chữa và bảo dưỡng năm 2020, 2021, 2022; 5.5.12 - Hợp đồng kinh tế mua sắm trang thiết bị thực hành, Biên bản nghiệm thu và thanh lý năm 2020, 2021, 2022)

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 9.5:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) Điểm	1 (Một) Điểm

Tiêu chuẩn 9.6: Trường có tỷ lệ 80% người học có việc làm phù hợp với chuyên ngành hoặc nghề đào tạo sau 6 tháng kể từ khi tốt nghiệp

1. Mô tả, phân tích, nhận định:

Xem xét hồ sơ minh chứng của trường trong 3 năm gần đây cho thấy:

Trường thực hiện điều tra lần vết đối với HSSV Cao đẳng các nghề đã tốt nghiệp để thu thập thông tin về việc làm phù hợp với ngành, nghề đào tạo của sinh viên sau 6 tháng tốt nghiệp theo Quy trình lấy ý kiến phản hồi của người học và các bên liên quan (QT08 - CĐNLĐB) trong hệ thống bảo đảm chất lượng đang sử

dụng (1.7.03 - QĐ Ban hành Sổ tay chất lượng năm học 2019 - 2020, Chính sách chất lượng giai đoạn 2020 - 2025, mục tiêu chất lượng và hệ thống các quy trình bảo đảm chất lượng năm 2019 của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc; BS 9.1.01 - Quyết định số 281/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 31/5/2021 ban hành hệ thống bảo đảm chất lượng năm 2021).

Trường tổ chức các hoạt động giao lưu, tư vấn, hỗ trợ việc làm giữa người học và các nhà tuyển dụng lao động nhằm tăng tỉ lệ người học có việc làm đúng nghề được đào tạo sau khi tốt nghiệp, giao nhiệm vụ khảo sát việc làm của người học sau khi tốt nghiệp 6 tháng cho phòng Công tác sinh viên, nội dung khảo sát bao gồm: Lĩnh vực làm việc; Việc làm sau khi tốt nghiệp; Sự phù hợp với ngành nghề đào tạo; phương pháp tìm việc làm.

Thời gian thực hiện khảo sát: Tháng 11 đến tháng 12 hàng năm

Phương pháp khảo sát là sử dụng phiếu hỏi được chuẩn bị sẵn đăng trên website nhà trường, gửi thư mời qua mạng xã hội zalo, gửi qua email cá nhân... người tốt nghiệp đánh dấu vào các vị trí theo lựa chọn, qua đó trường tổng hợp để có được các thông tin cần thiết để điều chỉnh hoạt động cho phù hợp.

Số HSSV tốt nghiệp có thời gian phù hợp và được trường thực hiện khảo sát các ở các năm từ 2020 đến 2022 như sau:

Năm 2020: Có 723 HSSV bao gồm 52 SV cao đẳng và 52 HS Trung cấp tốt nghiệp trong năm 2019 chuyển sang; 579 HS trung cấp tốt nghiệp năm 2020; 40 HS các nghề sơ cấp tốt nghiệp tháng 9/2019. Trường thực hiện khảo sát 723 HSSV đạt tỉ lệ 100%

Năm 2021: Có 695 HSSV bao gồm 25 SV cao đẳng tốt nghiệp trong năm 2020 chuyển sang; 540 HS trung cấp tốt nghiệp năm 2021; 130 HS các nghề sơ cấp tốt nghiệp tháng 12/2020. Trường thực hiện khảo sát 695 HSSV đạt tỉ lệ 100%

Năm học 2022: Có 672 HSSV bao gồm 8 SV cao đẳng tốt nghiệp trong năm 2021 chuyển sang; 486 HS trung cấp tốt nghiệp năm 2021; 178 HS các nghề sơ cấp tốt nghiệp tháng 11/2021. Trường thực hiện khảo sát 672 HSSV đạt tỉ lệ 100%

(9.6.04 - Các quyết định và danh sách người học tốt nghiệp năm 2020; 2021; 2022; 2023; BS 9.6.01 - Bảng tổng hợp số lượng và thời gian tốt nghiệp các nghề trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp của trường các năm 2019 đến 2023; BS 2.6.02 - Quyết định công nhận tốt nghiệp năm 2019; 9.6.05 - Danh sách người học tốt nghiệp được khảo sát năm 2020; 2021; 2022)

Nội dung khảo sát bao gồm: Lĩnh vực làm việc; Thời gian có việc làm đúng nghề; Sự phù hợp với ngành nghề đào tạo; phương pháp tìm việc làm.

Kết quả khảo sát lần vết số sinh viên này sau 06 tháng khi tốt nghiệp trong 3 năm học gần đây như sau:

Hệ đào tạo	Tổng số	Số HSSV Tốt nghiệp khảo sát	Số HSSV khảo sát việc làm	Tỷ lệ khảo sát việc làm (%)	Số HSSV trả lời khảo sát	Tỷ lệ phản hồi khảo sát (%)	Số HSSV có việc làm đúng nghề sau 6 tháng	Đạt tỷ lệ %
Năm 2020								
Cao đẳng	723	52	52	100	35	67,3	32	91,43
Trung cấp		631	631	100	410	64,9	370	90,24
Sơ cấp		40	40	100	25	62,5	23	92,00
Năm 2021								
Cao đẳng	695	25	25	100	20	80	17	85,00
Trung cấp		540	540	100	335	62	254	75,80
Sơ cấp		130	130	100	78	60	62	79,40
Năm 2022								
Cao đẳng	672	8	8	100	8	100	6	75,00
Trung cấp		486	486	100	315	64,8	252	80,00
Sơ cấp		178	178	100	106	59,5	84	79,20

Số liệu tổng hợp cho thấy tỷ lệ phản hồi khảo sát điều tra trên 60%; Tỷ lệ HSSV có việc làm đúng nghề đạt tỷ lệ trên 75% trở lên trên tổng số HSSV có phản hồi đối với điều tra của Trường (*BS 9.6.03 - Bảng tổng hợp số liệu điều tra việc làm của HSSV sau khi tốt nghiệp trong 3 năm từ 2020 - 2022*).

Việc điều tra lần vết được trường thực hiện qua các bước: Lập kế hoạch điều tra lần vết với các nội dung cụ thể về mục đích, yêu cầu, thời gian thực hiện, nội dung điều tra lần vết, phân công nhiệm vụ cụ thể, phương pháp điều tra thu thập thông tin đa dạng bằng các hình thức như phỏng vấn trực tiếp, gọi điện thoại, liên lạc qua ứng dụng Zalo hoặc sử dụng phiếu hỏi để sinh viên trả lời theo các nội dung yêu cầu. Kết quả điều tra lần vết được xử lý dữ liệu, tổng hợp, báo cáo kết quả và đề xuất các khuyến nghị với lãnh đạo trường (*9.6.01 - KH khảo sát người học sau tốt nghiệp năm 2020, 2021, 2022; phiếu khảo sát; bảng tổng hợp kết quả; BC kết quả khảo sát việc làm người học sau tốt nghiệp năm 2020, 2021, 2022; 9.6.02 - Danh sách người học tốt nghiệp được khảo sát năm 2020, 2021,*

2022).

Phòng vấn đối với người học đã tốt nghiệp của trường trong buổi gặp mặt với đoàn đánh giá ngoài cho thấy Trường đã thực hiện tốt việc khảo sát về việc làm của người học sau khi tốt nghiệp trong các năm qua để từ đó điều chỉnh hoạt động của trường nhằm nâng cao chất lượng đào tạo (BS 2.1.05 - Các biên bản phỏng vấn cán bộ quản lý và nhà giáo, HSSV, đại diện doanh nghiệp của trường với đoàn đánh giá ngoài năm 2023)

Đoàn đánh giá: Nhà trường đạt yêu cầu của tiêu chuẩn.

2. Đánh giá tiêu chuẩn 9.6:

Cơ sở GDNN tự đánh giá	Đoàn đánh giá ngoài đánh giá
1 (Một) điểm	1 (Một) điểm

PHẦN III. TỔNG KẾT NHỮNG ĐIỂM MẠNH, ĐIỂM CẦN CẢI THIỆN CỦA CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

1. Điểm mạnh của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Nhà trường có mục tiêu, sứ mạng rõ ràng, phù hợp với từng giai đoạn phát triển của Nhà trường, với quy hoạch và định hướng phát triển của địa phương, với chiến lược phát triển của Chính phủ và được công bố công khai bằng nhiều hình thức như: pa nô quảng cáo tại cổng trường, tài liệu giới thiệu về trường (tờ rơi, thông báo tuyển sinh...) và trang Website của Trường.

Chiến lược phát triển của Trường phù hợp định hướng phát triển của địa phương và của ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn và tỉnh Quảng Ninh, Trường đã xây dựng mục tiêu cho từng năm học, từng ngành nghề đào tạo; các ngành nghề đào tạo của Trường đã đáp ứng nhu cầu sử dụng nhân lực của các doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh ... và các vùng lân cận.

Tổ chức bộ máy chuyên môn của trường phù hợp với nhiệm vụ chức năng, được phân công, phân cấp quản lý rõ ràng, đội ngũ cán bộ quản lý có năng lực, tinh thần trách nhiệm cao, đảm bảo hoàn thành sứ mạng mục tiêu Nhà trường trong ngắn hạn và dài hạn. Các hoạt động Đảng, Chính quyền, Công Đoàn, Đoàn Thanh niên tích cực, năng động, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo chung của toàn trường.

- Các hoạt động đào tạo của trường được thực hiện đúng quy định. Nhà trường có mối quan hệ mật thiết với doanh nghiệp, thực hiện tốt công tác tư vấn, hỗ trợ việc làm người học sau tốt nghiệp, có sự tham gia của các doanh nghiệp

trong việc tổ chức, hướng dẫn cho HSSV thực hành, thực tập, tổ chức kiểm tra đánh giá kết quả học tập của HSSV.

- Nhà trường có nhiều giáo viên và CBQL có trình độ là Tiến sĩ, Thạc sĩ, đạt chuẩn về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, trình độ ngoại ngữ và tin học đáp ứng yêu cầu về GDNN. Cán bộ, nhà giáo, nhân viên thường xuyên được bồi dưỡng, học tập nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ.

- Trường có chính sách, biện pháp và thực hiện được các chính sách, biện pháp khuyến khích nhà giáo học tập và tự bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy, NCKH, sáng kiến kinh nghiệm. Đội ngũ nhà giáo được thực hành thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh theo quy định.

- Đội ngũ CBQL của trường được quy hoạch, bổ nhiệm, miễn nhiệm theo quy định, thực hiện đúng quyền hạn và nhiệm vụ được giao.

- Chương trình và giáo trình đào tạo của trường được xây dựng có sự tham gia của các nhà giáo, cán bộ quản lý, chuyên gia đến từ các đơn vị sử dụng lao động và được cập nhật điều chỉnh nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, đảm bảo tính thực tiễn và đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động.

- Quy hoạch tổng thể mặt bằng khuôn viên hợp lý, phù hợp với công năng và các yêu cầu giao thông nội bộ, kiến trúc và môi trường sư phạm, có nhiều diện tích đất sử dụng và diện tích cây xanh;

- Có đủ các khu vực phục vụ hoạt động phòng học lý thuyết, phòng học thực hành, phòng thí nghiệm và phòng học chuyên môn; xưởng thực hành, thực tập, trại trường, vườn thí nghiệm; khu vực rèn luyện thể chất; khu hành chính quản trị, phụ trợ và khu phục vụ sinh hoạt cho người học và nhà giáo đảm bảo theo quy định hiện hành;

- Nhà trường có các quy định về quản lý, sử dụng, bảo trì, bảo dưỡng, hàng năm, có đánh giá và đề xuất biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng theo quy định. Có định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo và có quy định về quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo.

- Trường có nhiều các bài báo đăng trên các tạp chí khoa học trong và ngoài nước hàng năm.

- Trường có đủ nguồn thu đáp ứng các nhu cầu hoạt động của Trường, hằng năm, chênh lệch thu chi được trích lập 04 quỹ theo quy định hiện hành trong đó có quỹ khen thưởng và phúc lợi chi bổ sung thu nhập nâng cao đời sống cán bộ công chức, được đội ngũ cán bộ công chức Nhà trường đánh giá cao. Hàng năm

đều chi cải tạo cơ sở vật chất, mua sắm trang thiết bị, vật tư đào tạo, chi thu nhập tăng thêm cho cán bộ, nhân viên.

- Trường có Ký túc xá, dịch vụ ăn uống, khu luyện tập thể thao đáp ứng tốt nhu cầu học tập, sinh hoạt và rèn luyện cho người học;

- Nhà trường có và duy trì tốt hệ thống đảm bảo chất lượng, thực hiện đánh giá chất lượng cơ sở GDNN và chương trình đào tạo đúng quy định, qua đó có các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

2. Điểm cần cải thiện của cơ sở giáo dục nghề nghiệp

- Trường thực hiện tuyển sinh còn vượt quá quy định so với chỉ tiêu tuyển sinh được phép tuyển hàng năm.

- Trường chưa thực hiện đa dạng hóa phương thức đào tạo để có thể đáp ứng nhiều yêu cầu của người học

- Trường chưa có phần mềm quản lý đào tạo để quản lý các hoạt động đào tạo của trường.

- Nhà trường còn có một số nhà giáo giảng dạy thực hành, tích hợp chưa có chứng chỉ giảng dạy thực hành theo quy định.

- Nhà trường còn có viên chức vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.

- Nhà trường còn có nhiều nhà giáo giảng dạy vượt giờ chuẩn theo quy định.

- Nhà trường chưa thực hiện được việc liên thông với các cơ sở giáo dục đại học để tạo điều kiện cho HSSV học lên bậc cao hơn được thuận lợi

- Trường chưa cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài khi thực hiện chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo.

- Danh mục thiết bị đào tạo một số nghề còn thiếu so với quy định.

- Trường chưa có liên kết đào tạo, hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

- Năm 2020, Nhà trường còn có tồn tại trong việc xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ và trong việc thanh quyết toán tài chính.

- Nhà trường chưa thực hiện chính sách học bổng khuyến khích học tập cho HSSV theo Nghị định số 84/2020/NĐ - CP ngày 17/7/2020.

3. Đề xuất, kiến nghị:

*** Đề xuất, kiến nghị với cơ sở giáo dục nghề nghiệp**

- Trường cần thực hiện tổ chức tuyển sinh đảm bảo số lượng phù hợp với quy định của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Trường cần thực hiện đa dạng hóa phương thức đào tạo để có thể đáp ứng nhiều yêu cầu của người học.

- Trường cần có phần mềm quản lý đào tạo, thực hiện quản lý đào tạo bằng phần mềm kết hợp với sổ sách theo quy định qua đó để nâng cao hơn chất lượng quản lý đào tạo của trường.

- Nhà trường tiếp tục tạo điều kiện để nhà giáo hoàn thiện chứng chỉ thực hành nghề theo quy định.

- Nhà trường cần tuyên truyền, quán triệt và vận động để cán bộ, viên chức, người lao động không có ai vi phạm quy chế, nội quy và quy định của trường.

- Nhà trường cần xây dựng kế hoạch giảng dạy, xác định số giờ thực hiện của các nhà giáo từ đầu năm học, từ đó bố trí nhà giáo khoa học, hợp lý hơn để cân đối giờ giảng giữa các nhà giáo và giữa các ngành nghề hoặc tuyển dụng/ thỉnh giảng thêm nhà giáo, đảm bảo giờ giảng của nhà giáo không vượt quá quy định.

- Nhà trường cần thực hiện việc liên thông với các cơ sở giáo dục đại học để tạo điều kiện cho HSSV học lên bậc cao hơn được thuận lợi

- Trường cần cập nhật những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến liên quan đến ngành, nghề đào tạo hoặc tham khảo các chương trình đào tạo tương ứng của nước ngoài khi thực hiện chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo.

- Nhà trường cần có kế hoạch và phân bổ nguồn lực để bổ sung trang thiết bị phục vụ đào tạo còn thiếu cho các nghề đảm bảo phục vụ tốt công tác đào tạo theo quy định.

- Trường cần thực hiện liên kết đào tạo, hợp tác với các trường nước ngoài hoặc các tổ chức quốc tế; các hoạt động hợp tác quốc tế góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của trường.

- Hiện Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (BNNPTNT) đã giao tự chủ một phần chi thường xuyên cho nhà trường, tuy nhiên chưa có văn bản cụ thể hướng dẫn tỷ lệ tự chủ theo Nghị định 60/2021/NĐ - CP Quy định về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập. Nhà trường cần kiến nghị BNNPTNT có văn bản quy định, hướng dẫn cụ thể để có căn cứ thực hiện, đồng thời thực hiện các nội dung về công tác tài chính đúng quy định.

- Từ năm học 2023 - 2024 trở đi, Nhà trường cần thực hiện chính sách học bổng khuyến khích học tập cho HSSV theo Nghị định số 84/2020/NĐ - CP ngày 17/7/2020.

*** Đề xuất, kiến nghị với các cơ quan khác:**

**PHỤ LỤC. KẾT QUẢ KIỂM TRA MINH CHỨNG SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
VÀ MINH CHỨNG BỔ SUNG**

Phụ lục 1. Kết quả kiểm tra minh chứng Cơ sở giáo dục nghề nghiệp sử dụng trong Báo cáo tự đánh giá cơ sở giáo dục nghề nghiệp

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
1.	1	1	1.1.01		Quyết định số 4315 của Bộ NN&PTNT ngày 26/10/2017 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn trường	x		
2.	1	1	1.1.02		Quyết định số 7191/QĐ - BGDĐT ngày 12 tháng 11 năm 2007 về việc thành lập trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc trên cơ sở Trường Trung học Lâm nghiệp 1 Trung ương	x		
3.	1	1	1.1.03		Quyết định số 653/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc; Quyết định 654/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường	x		
4.	1	1	1.1.04		Chiến lược phát triển của trường qua các giai đoạn	x		
5.	1	1	1.1.05		Quyết định số 2704/QĐ - UBND ngày 17/11/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	x		
6.	1	1	1.1.06		Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNDKHHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					đăng ký HGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020			
7.	1	1	1.1.07		Đường link của trường : http://www.afcdongbac.edu.vn	x		
8.	1	1	1.1.08		Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
9.	1	1	1.1.09		Các Quyết định của Bộ LĐTBXH về phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025	x		
10.	1	2	1.1.05		Quyết định số 2704/QĐ - UBND ngày 17/11/2014 về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030	x		
11.	1	2	1.1.06		Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020	x		
12.	1	2	1.2.01		Kế hoạch số 516/KH - CĐNLĐB - TTTSTVVL ngày 06/08/2020; Kế hoạch số 353/KH - CĐNLĐB - TTTSTVVL ngày 25/6/2021; Kế	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					hoạch số 368/KH - CĐNLĐB - CTSV ngày 01/07/2022, Kế hoạch số 265/KH - CĐNLĐB - CTSV ngày 24/05/2023 về khảo sát mức độ đáp ứng của cựu HSSV nhà trường đang làm việc tại các doanh nghiệp và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ			
13.	1	2	1.2.02		Phiếu khảo sát khảo sát mức độ đáp ứng của cựu HSSV nhà trường đang làm việc tại các doanh nghiệp và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ năm 2020,2021, 2022 và Báo cáo kết quả khảo sát mức độ đáp ứng của cựu HSSV nhà trường đang làm việc tại các doanh nghiệp và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ năm 2020,2021, 2022	x		
14.	1	2	1.2.03		Báo cáo phân tích, đánh giá nhu cầu sử dụng nhân lực năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
15.	1	2	1.2.04		Đề án tuyển sinh của Trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
16.	1	2	1.2.05		Các thông báo tuyển dụng năm 2020, 2021, 2022	x		
17.	1	3		1.1.02	Quyết định số 7191/QĐ - BGDĐT ngày 12 tháng 11 năm 2007 về việc thành lập trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc trên cơ sở Trường Trung học Lâm nghiệp 1 Trung ương	x		
18.	1	3		1.1.03	Quyết định số 653/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					của các đơn vị trực thuộc; Quyết định 654/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường			
19.	1	3	1.3.01		Các quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc của trường	x		
20.	1	3	1.3.02		Bảng thống kê các văn bản tổ chức, quản lý hằng năm của trường	x		
21.	1	3	1.3.03		Quyết định số 130/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 16 tháng 3 năm 2020; Quyết định số 283/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 31 tháng 5 năm 2021; Quyết định số 212/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ;	x		
22.	1	3	1.3.04		Quyết định số 657/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 28/5/2021 về việc ban hành qui chế thi đua khen thưởng trường CĐNLĐB	x		
23.	1	3	1.3.05		Quyết định ban hành Quy chế tuyển dụng năm 2015	x		
24.	1	3	1.3.06		Quyết định số 438 ngày 31/07/2019 về Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý	x		
25.	1	3	1.3.07		QĐ số 62/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 02/02/2018; QĐ số 31/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 12/1/2022 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy	x		
26.	1	3	1.3.08		Quyết định số 615/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 12/09/2019 về Quy chế đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
27.	1	3	1.3.09		Quyết định ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động trường	x		
28.	1	3	1.3.10		Quyết định số 509/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 09 tháng 8 năm 2019 ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp theo niên chế của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc, kèm theo Quy chế	x		
29.	1	3	1.3.11		Quyết định số 02/QĐ - CĐNLĐB - TSTVVL ngày 04/01/2021 về việc ban hành Quy chế tuyển sinh hệ trung cấp, cao đẳng năm 2021	x		
30.	1	3	1.3.12		Quyết định số 153 ngày 22/04/2013 về Quy chế hoạt động khoa học và phát triển công nghệ	x		
31.	1	3	1.3.13		Quyết định số 656 ngày 15/12/2017 Quy chế nâng bậc lương trước thời hạn đối với CBVC và NLĐ do lập thành tích xuất sắc trong thực hiện nhiệm vụ	x		
32.	1	3	1.3.14		Quyết định số 655 ngày 15/12/2017 Quy chế thực hiện dân chủ trong hoạt động trường	x		
33.	1	3	1.3.15		Quyết định số 137/QĐ - CĐNLĐB - CTSV ngày 03 tháng 04 năm 2018 về việc ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên hệ chính quy	x		
34.	1	4	1.4.01		Kế hoạch tổ chức rà soát các văn bản, quy định, quy chế của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
35.	1	4	1.4.02		Biên bản rà soát các văn bản, quy định, quy chế của nhà trường năm 2020, 2021, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
36.	1	4	1.4.03		Báo cáo kết quả rà soát các văn bản quy định, quy chế của nhà trường năm 2020, 2021, 2022	x		
37.	1	4	1.4.04		Các quy định, quy chế sửa đổi bổ sung theo kết quả rà soát mới năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
38.	1	5		1.1.03	Quyết định số 653/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc	x		
39.	1	5		1.1.03	Quyết định số 653/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc; Quyết định 654/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường	x		
40.	1	5		1.3.01	Các quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc trường	x		
41.	1	5	1.5.01		Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị trực thuộc các năm 2020, 2021, 2022	x		
42.	1	5	1.5.02		Báo cáo tổng kết của trường năm 2020, 2021, 2022	x		
43.	1	6	1.6.01		Quyết định số 2557/QĐ - BNN - TCHC ngày 01/07/2019 về việc thành lập Hội đồng trường Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc Khóa I	x		
44.	1	6	1.6.02		Quy chế hoạt động của Hội đồng trường	x		
45.	1	6	1.6.03		Kế hoạch hoạt động của Hội đồng trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
46.	1	6	1.6.04		Báo cáo tổng kết của Hội đồng trường các năm 2020, 2021, 2022	x		
47.	1	6	1.6.05		Các quyết định thành lập Hội đồng: Hội đồng Thi đua - Khen thưởng; Hội đồng xét nâng lương; Hội đồng tuyển dụng và đào tạo, bồi dưỡng; Hội đồng KH&ĐT; Hội đồng Tuyển sinh; Hội đồng Tự đánh giá; Hội đồng đánh giá GVCN; Hội đồng mua sắm; Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cho sinh viên; Hội đồng xét duyệt học bổng	x		
48.	1	6	1.6.06		Các Nghị Quyết của Hội đồng trường năm 2020, 2021, 2022	x		
49.	1	6		1.1.03	Quyết định số 653/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc	x		
50.	1	6		1.5.01	Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị trực thuộc các năm 2020, 2021, 2022	x		
51.	1	6		1.5.02	Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của trường năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
52.	1	6	1.6.06		Các quyết định khen thưởng và công nhận danh hiệu của tập thể, cá nhân các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
53.	1	7		1.1.03	Quyết định số 653/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc	x		
54.	1	7		1.3.01	Các quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc trường (trong đó có phòng KT - KĐCL)	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
55.	1	7	1.7.01		Kế hoạch xây dựng hệ thống BDCL của trường năm 2019	x		
56.	1	7	1.7.02		QĐ thành lập Hội đồng Bảo đảm chất lượng năm 2019 của trường CĐ Nông lâm Đông Bắc	x		
57.	1	7	1.7.03		QĐ Ban hành Sổ tay chất lượng năm học 2019 - 2020, Chính sách chất lượng giai đoạn 2020 - 2025, mục tiêu chất lượng và hệ thống các quy trình bảo đảm chất lượng năm 2019 của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	x		
58.	1	7	1.7.04		Quyết định số 307/QĐ - CĐNLĐB - KTKĐCL ngày 30/05/2019 về việc ban hành Quy định về Hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc	x		
59.	1	7	1.7.05		Kế hoạch xây dựng, vận hành, đánh giá, cải tiến hệ thống BDCL năm 2020, 2021, 2022	x		
60.	1	7	1.7.06		Báo cáo đánh giá hệ thống ĐBCL năm 2020, 2021, 2022	x		
61.	1	7		1.5.01	Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị trực thuộc các năm 2020, 2021, 2022	x		
62.	1	7		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
63.	1	8		1.1.03	Quyết định số 653/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
64.	1	8		1.3.01	Các quyết định thành lập các đơn vị trực thuộc trường (trong đó có phòng KT - KĐCL)	x		
65.	1	8		1.7.01	Kế hoạch xây dựng hệ thống BĐCL của trường năm 2019	x		
66.	1	8		1.7.02	QĐ thành lập Hội đồng Bảo đảm chất lượng năm 2019 của trường CĐ Nông lâm Đông Bắc	x		
67.	1	8		1.7.03	QĐ Ban hành Sổ tay chất lượng năm học 2019 - 2020, Chính sách chất lượng giai đoạn 2020 - 2025, mục tiêu chất lượng và hệ thống các quy trình bảo đảm chất lượng năm 2019 của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	x		
68.	1	8		1.7.04	Quyết định số 307/QĐ - CĐNLĐB - KTKĐCL ngày 30/05/2019 về việc ban hành Quy định về Hệ thống đảm bảo chất lượng của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc	x		
69.	1	8		1.7.05	Kế hoạch xây dựng, vận hành, đánh giá, cải tiến hệ thống BĐCL năm 2020, 2021, 2022	x		
70.	1	8		1.7.06	Báo cáo đánh giá hệ thống ĐBCL năm 2020, 2021, 2022	x		
71.	1	8		1.5.01	Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị trực thuộc các năm 2020, 2021, 2022	x		
72.	1	8		1.5.02	Báo cáo tổng kết của trường năm 2020, 2021, 2022	x		
73.	1	8		1.6.05	Các quyết định khen thưởng và công nhận danh hiệu của tập thể, cá nhân các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
74.	1	8	1.8.01		Biên bản bình xét danh hiệu thi đua khen thưởng năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
75.	1	8		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
76.	1	9	1.9.01		Quyết định kết quả bầu cử Ban Chấp hành, Ban Thường vụ, Bí thư, Phó Bí thư Đảng ủy Trường	x		
77.	1	9	1.9.02		Nghị quyết Chi bộ/Đảng bộ trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
78.	1	9		1.5.02	Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của trường năm 2020, 2021, 2022	x		
79.	1	9	1.9.03		Báo cáo tổng kết thực hiện nhiệm vụ công tác của Đảng ủy/Chi ủy các năm 2020, 2021, 2022	x		
80.	1	9	1.9.04		Các quyết định công nhận thành tích và khen thưởng của cấp với cá nhân/tập thể các năm 2020, 2021, 2022	x		
81.	1	10	1.10.01		Quyết định chuẩn y BCH, BTV, CT, PCT, UBKT CĐCS trường nhiệm kỳ 2017 - 2022	x		
82.	1	10	1.10.02		Quyết định kiện toàn, chuẩn y của Đoàn Thanh niên 2020 - 2022	x		
83.	1	10	1.10.03		Quyết định của BCH Công đoàn trường nhiệm kỳ 2017 - 2022	x		
84.	1	10	1.10.04		Quy chế hoạt động của Công đoàn trường nhiệm kỳ 2017 - 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
85.	1	10	1.10.05		Kế hoạch hoạt động của BCH Công đoàn trường các năm 2020, 2021, 2022	x		
86.	1	10	1.10.06		Các Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của Công Đoàn trường các năm 2020, 2021, 2022	x		
87.	1	10	1.10.07		Quy chế hoạt động của Đoàn trường	x		
88.	1	10	1.10.08		Các Chương trình, kế hoạch hàng năm của Đoàn Thanh niên các năm; Các chương trình hoạt động tiêu biểu các năm 2020, 2021, 2022	x		
89.	1	10	1.10.09		Các Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của Công Đoàn trường các năm 2020, 2021, 2022	x		
90.	1	10	1.10.10		Báo cáo tổng kết công tác Đoàn và phong trào thanh niên hàng năm 2020, 2021, 2022	x		
91.	1	10	1.10.11		Các quyết định công nhận thành tích và khen thưởng của trường và công đoàn cấp trên các năm 2020, 2021, 2022	x		
92.	1	10	1.10.12		Các quyết định công nhận thành tích và khen thưởng của Tỉnh Đoàn, Trung ương Đoàn các năm 2020, 2021, 2022	x		
93.	1	10		1.5.02	Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của trường năm 2020, 2021, 2022	x		
94.	1	11	1.11.01		Quy chế hoạt động của Ban Thanh tra nhân dân	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
95.	1	11	1.11.02		Kế hoạch kiểm tra, giám sát các hoạt động của trường năm 2020, 2021, 2022	x		
96.	1	11	1.11.03		Các biên bản kiểm tra, giám sát năm 2020, 2021, 2022	x		
97.	1	11	1.11.04		Báo cáo kiểm tra, giám sát năm 2020, 2021, 2022	x		
98.	1	11	1.11.05		Kết quả rà soát phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát năm 2020, 2021, 2022	x		
99.	1	11	1.11.06		Nội dung cải tiến phương pháp, công cụ kiểm tra, giám sát.	x		
100.	1	11		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		
101.	1	12		1.3.02	Quyết định số 130/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 16 tháng 3 năm 2020; Quyết định số 283/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 31 tháng 5 năm 2021; Quyết định số 212/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ	x		
102.	1	12		1.3.03	Quyết định số 657/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 28/5/2021 về việc ban hành qui chế thi đua khen thưởng trường CĐNLĐB	x		
103.	1	12	1.12.01		Báo cáo, sổ sách liên quan đến những cá nhân được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
104.	1	12		1.10.06	Các Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của Công Đoàn trường các năm 2020, 2021, 2022	x		
105.	1	12	1.12.02		Danh sách và quyết định nhà giáo, viên chức được hưởng phụ cấp thâm niên, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp nặng nhọc, độc hại các năm 2020, 2021, 2022	x		
106.	1	12	1.12.03		Danh sách bồi dưỡng công tác GVCN các năm 2020, 2021, 2022	x		
107.	1	12	1.12.04		Danh sách cán bộ, giảng viên, người lao động chi hỗ trợ các ngày lễ, tết các năm 2020, 2021, 2022	x		
108.	1	12	1.12.05		Quyết định, danh sách Ủy nhiệm chi cho đối tượng được hưởng thu nhập tăng thêm các năm 2020, 2021, 2022	x		
109.	1	12		1.10.05	Kế hoạch hoạt động của BCH Công đoàn trường các năm 2020, 2021, 2022;	x		
110.	1	12		1.10.06	Các Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của Công Đoàn trường các năm 2020, 2021, 2022	x		
111.	1	12		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		
112.	2	1		1.1.06	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNDKHKHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					đăng ký HGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020			
113.	2	1	2.1.01		Danh mục các nghề đào tạo theo trình độ Cao đẳng, Trung cấp năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
114.	2	1	2.1.02		Các Quyết định ban hành chuẩn đầu ra các trình độ đào tạo và bộ chuẩn đầu ra các chương trình đào tạo năm 2019, 2021, 2023	x		
115.	2	1	2.1.03		http://afcdongbac.edu.vn/quyet - dinh - ban - hanh - chuan - dau - ra - nam - 2019/	x		
116.	2	1	1.1.08		Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		
117.	2	1	1.1.06		Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
118.	2	2	2.2.01		Quy chế tuyển sinh của nhà trường ban hành các năm 2019;2020; 2021, 2022, 2023 kèm theo Quyết định ban hành	x		
119.	2	3	2.3.01		Đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh số 42/CĐNLĐB - ĐT ngày 25/3/2020; Đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh số 21/CĐNLĐB - ĐT ngày 15/3/2021; Đăng ký chỉ tiêu tuyển sinh số 59/CĐNLĐB - ĐT ngày 29/4/2022;	x		
120.	2	3	2.3.02		Thông báo số 3223/TB - BNN - TCCB ngày 14/5/2020; Thông báo số 2944/TB - BNN - TCCB ngày 20/5/2021; Thông báo số 4017/TB - BNN - TCCB ngày 23/6/2022 về chỉ tiêu Bộ NN&PTNT giao cho trường; Thông báo số 3724/TB - BNN - TCCB ngày 8/6/2023 về chỉ tiêu Bộ NN&PTNT giao cho trường	x		
121.	2	3	2.3.03		Quyết định số 347/QĐ - CĐNLĐB - TSTVVL ngày 18/5/2020; Quyết định số 354/QĐ - CĐNLĐB - TSTVVL ngày 25/5/2021; Quyết định số 366/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 26/6/2022; QĐ số 340/QĐ - CĐNLĐB ngày 20/6/2023 xác định chỉ tiêu tuyển sinh của Hiệu trưởng nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
122.	2	3	2.3.04		Quyết định về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh và ban thư ký các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
123.	2	3	2.3.05		Kế hoạch về việc tuyển sinh Trung cấp, cao đẳng các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
124.	2	3	2.3.06		Tờ bướm, thông báo tuyển sinh các năm học 2020, 2021, 2022, 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
125.	2	3	2.3.07		Danh sách HSSV đăng ký học năm 2020, 2021, 2022	x		
126.	2	3	2.3.08		Hồ sơ đăng ký học của học sinh các năm học 2020, 2021, 2022	x		
127.	2	3	2.3.09		Biên bản họp xét tuyển của Ban thư ký và Hội đồng tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022	x		
128.	2	3	2.3.10		Biên bản họp xét tuyển của Ban thư ký và Hội đồng tuyển sinh năm 2020, 2021, 2022	x		
129.	2	3	2.3.11		Danh sách HSSV trúng tuyển và phân lớp các năm học 2020, 2021, 2022	x		
130.	2	3	2.3.12		Giấy báo nhập học năm 2020, 2021, 2022	x		
131.	2	3	2.3.13		Báo cáo kết quả tuyển sinh hàng năm nộp Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Quảng Ninh các năm 2020, 2021, 2022	x		
132.	2	3	1.1.08		Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		
133.	2	4	1.1.06		Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020			
134.	2	4	2.4.01		Quyết định số 509 - CĐNLĐB - ĐT ngày 19/8/2019; Quyết định số 334 - CĐNLĐB - ĐT ngày 15/6/2022 về Quy chế đào tạo các hệ TC, CĐ của trường	x		
135.	2	4	2.4.02		Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
136.	2	4	2.4.03		Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
137.	2	4	2.4.04		Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
138.	2	4	2.4.05		TKB các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
139.	2	4	2.4.06		Sổ lên lớp các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
140.	2	4	2.4.07		Giáo án, sổ tay các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
141.	2	4	2.4.08		Kết quả học tập các lớp	x		
142.	2	4	2.4.09		Quyết định ban hành quy định đào tạo trực tuyến trong bối cảnh dịch bệnh Covid	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
143.	2	4	2.4.10		Quyết định về việc điều chỉnh kế hoạch đào tạo các lớp để phòng chống dịch covid 19 và kế hoạch kèm theo	x		
144.	2	5	1.1.06		Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020	x		
145.	2	5	2.1.01		Danh mục các nghề đào tạo theo trình độ Cao đẳng, Trung cấp năm 2020, 2021, 2022	x		
146.	2	5	2.5.01		Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023	x		
147.	22	5	2.5.02		Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2021, 2023	x		
148.	2	5	2.3.10		Quyết định về việc phê duyệt danh sách trúng tuyển kèm theo biên bản họp xét; Quyết định mở lớp năm 2020, 2021, 2022	x		
149.	22	5	2.3.11		Danh sách HSSV trúng tuyển và phân lớp các năm học 2020, 2021, 2022	x		
150.	2	5	2.4.02		Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
151.	2	5		2.4.03	Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
152.	2	5		2.4.04	Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
153.	2	5		2.4.05	TKB các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
154.	2	5	2.5.03		Quyết định số 666/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 10/10/2019 về việc ban hành biểu mẫu hồ sơ đào tạo trình độ Cao đẳng, Trung cấp	x		
155.	2	5	2.5.04		Báo cáo số 221/BC - CĐNLĐB ngày 3/12/2020; Báo cáo số 238/BC - CĐNLĐB ngày 29/11/2021; Báo cáo số 212/BC - CĐNLĐB ngày 02/12/2022 về tổng kết công tác giáo dục nghề nghiệp năm 2020, 2021, 2022	x		
156.	2	6		2.4.02	Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
157.	2	6		2.4.03	Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
158.	2	6		2.4.04	Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
159.	2	6		2.4.05	TKB các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
160.	2	6		2.3.06	Tờ bướm, thông báo tuyển sinh các năm học 2020, 2021, 2022, 2023	x		
161.	2	6		2.3.07	Danh sách HSSV đăng ký học năm 2020, 2021, 2022	x		
162.	2	6	2.6.01		Quyết định thành lập Ban Thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo năm 2020, 2021, 2022	x		
163.	2	6	2.6.02		Kế hoạch thanh kiểm tra, giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
164.	2	6	2.6.03		Biên bản kiểm tra, giám sát, dự giờ các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2021, 2023	x		
165.	2	6	2.6.04		Báo cáo kết quả kiểm tra giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
166.	2	7		2.5.01	Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023	x		
167.	2	7		2.5.02	Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2021, 2023	x		
168.	2	7		2.3.10	Quyết định về việc phê duyệt danh sách trúng tuyển kèm theo biên bản họp xét; Quyết định mở lớp năm 2020, 2021, 2022	x		
169.	2	7		2.4.02	Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
170.	2	7		2.4.03	Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
171.	2	7		2.4.04	Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
172.	2	7	2.7.01		Các biên bản thỏa thuận giữa nhà trường với doanh nghiệp về thực tập của sinh viên	x		
173.	2	7	2.7.02		Kế hoạch thực tập tại doanh nghiệp các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		
174.	2	7	2.7.03		Đề cương thực tập các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		
175.	2	7	2.7.04		Quyết định đưa học sinh thực tập tại doanh nghiệp 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		
176.	2	7	2.7.05		Danh sách số lượng HSSV đi thực tập tốt nghiệp 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		
177.	2	7	2.7.06		Quyết định phân công giảng viên hướng dẫn thực tập 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		
178.	2	7	2.7.07		Danh sách giáo viên hướng dẫn thực hành tại các đơn vị 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		
179.	2	7	2.7.08		Bảng điểm thực tập, thực hành của HSSV các 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
180.	2	7	2.7.09		Báo cáo kết quả thực tập của HSSV năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		
181.	2	7	2.7.10		Báo cáo kết quả hướng dẫn thực hành, thực tập của giáo viên giảng dạy/hướng dẫn có sự xác nhận của đơn vị sử dụng lao động 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		
182.	2	8		2.4.02	Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
183.	2	8		2.4.03	Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
184.	2	8		2.4.04	Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
185.	2	8		2.4.05	TKB các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
186.	2	8		2.4.06	Sổ lên lớp các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
187.	2	8		2.4.07	Giáo án, sổ tay các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
188.	2	8		2.6.01	Quyết định thành lập Ban Thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo năm 2020, 2021, 2022	x		
189.	2	8		2.6.02	Kế hoạch thanh kiểm tra, giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
190.	2	8		2.6.03	Biên bản kiểm tra, giám sát, dự giờ các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2021, 2023	x		
191.	2	8		2.6.04	Báo cáo kết quả kiểm tra giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
192.	2	8		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		
193.	2	9	2.9.01		Danh mục các bài giảng - video điện tử của giáo viên năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
194.	2	9	2.9.02		Danh mục các phần mềm, ứng dụng mô phỏng sử dụng trong năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
195.	2	9	2.9.03		Danh mục các đề tài nghiên cứu khoa học cấp trường năm 2020, 2021, 2022	x		
196.	2	9		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		
197.	2	10		2.6.01	Quyết định thành lập Ban Thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
198.	2	10		2.6.02	Kế hoạch thanh kiểm tra, giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
199.	2	10		2.6.03	Biên bản kiểm tra, giám sát, dự giờ các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2021, 2023	x		
200.	2	10		2.6.04	Báo cáo kết quả kiểm tra giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
201.	2	10	2.10.01		Quyết định về việc ban hành quy định kiểm tra giám sát các hoạt động của trường	x		
202.	2	10		1.5.01	Báo cáo tổng kết năm học 2020, 2021, 2022 phòng Kiểm định - Khoa học Hợp tác quốc tế và phòng Đào tạo	x		
203.	2	11		2.6.01	Quyết định thành lập Ban Thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
204.	2	11		2.6.02	Kế hoạch thanh kiểm tra, giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
205.	2	11		2.6.03	Biên bản kiểm tra, giám sát, dự giờ các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2021, 2023	x		
206.	2	11		2.6.04	Báo cáo kết quả kiểm tra giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
207.	2	11		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.			
208.	2	12		2.4.01	Quyết định số 509 - CĐNLĐB - ĐT ngày 19/8/2019; Quyết định số 334 - CĐNLĐB - ĐT ngày 15/6/2022 về Quy chế đào tạo các hệ TC, CD của trường	x		
209.	2	12		2.12.01	Quyết định số 279/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 28/5/2021 về việc ban hành quy chế kiểm tra, thi và xét công nhận tốt nghiệp theo Luật Giáo dục nghề nghiệp, hệ chính quy	x		
210.	2	12		2.12.09	Quyết định về việc ban hành Quy chế quy định về sử dụng phôi bằng tốt nghiệp Trung cấp, cao đẳng; in, quản lý, cấp phát, thu hồi, hủy bỏ bằng tốt nghiệp Trung cấp, Cao đẳng của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc, kèm theo Quy chế năm 2019; 2022	x		
211.	2	12		1.3.14	Quyết định số 137/QĐ - CĐNLĐB - CTSV ngày 03/04/2018 ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên hệ chính quy, kèm theo quy chế	x		
212.	2	13		1.1.06	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020	x		
213.	2	13		2.1.01	Danh mục các nghề đào tạo theo trình độ Cao đẳng, Trung cấp năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
214.	2	13		2.7.01	Các biên bản thỏa thuận giữa nhà trường với doanh nghiệp về thực tập của sinh viên	x		
215.	2	13		2.7.02	Kế hoạch thực tập tại doanh nghiệp các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		
216.	2	13		2.7.02	Đề cương thực tập các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		
217.	2	13		2.7.04	Quyết định đưa học sinh thực tập tại doanh nghiệp 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		
218.	2	13		2.7.05	Danh sách số lượng HSSV đi thực tập tốt nghiệp 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		
219.	2	13		2.7.06	Quyết định phân công giảng viên hướng dẫn thực tập 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		
220.	2	13		2.7.07	Danh sách giáo viên hướng dẫn thực hành tại các đơn vị 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		
221.	2	13		2.7.08	Bảng điểm thực tập, thực hành của HSSV các 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		
222.	2	13		2.7.09	Báo cáo kết quả thực tập của HSSV năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		
223.	2	13		2.7.10	Báo cáo kết quả hướng dẫn thực hành, thực tập của giáo viên giảng dạy/hướng dẫn có sự xác nhận của đơn vị sử dụng lao động 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023.	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
224.	2	13	2.13.01		Danh sách các đơn vị tham gia đánh giá thực tập năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
225.	2	14	2.14.01		Bộ biên bản xây dựng đề thi các môn học 2020, 2021, 2022, 2023	x		
226.	2	14	2.14.02		Kế hoạch thi, chấm thi kết thúc học phần các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
227.	2	14	2.14.03		Biên bản bóc thăm đề thi các đợt thi năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
228.	2	14	2.14.04		Hồ sơ tổ chức thi các đợt thi 2020, 2021, 2022, 2023	x		
229.	2	14	2.14.05		Danh sách dự thi môn học/modun năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
230.	2	141	2.14.06		Sổ nhận bài thi (từ giáo viên coi thi) các lớp năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
231.	2	14	2.14.07		- Sổ giao nhận bài thi, bảng điểm (giữa Phòng Kiểm định, Khoa học và HTQT với giáo viên) năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
232.	2	14	2.14.08		Kết quả thi hết môn học/modun và bảng điểm tổng kết môn học/modun các lớp năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
233.	2	14		1.3.14	Quyết định số 137/QĐ - CĐNLĐB - CTSV ngày 03/04/2018 ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên hệ chính quy, kèm theo quy chế	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
234.	2	14	2.14.09		Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả rèn luyện năm 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
235.	2	14	2.14.10		Biên bản xét kết quả rèn luyện năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023 (kèm phiếu tự đánh giá điểm rèn luyện của sinh viên)	x		
236.	2	14	2.14.11		Bảng tổng hợp kết quả rèn luyện năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
237.	2	14	2.14.12		Các QĐ công nhận kết quả rèn luyện năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
238.	2	14	2.14.13		Hồ sơ đánh giá kết quả học tập (Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá kết quả học tập; Biên bản họp đánh giá kết quả học tập) các lớp các kỳ năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
239.	2	14	2.14.14		Quyết định công nhận kết quả học tập các lớp các kỳ năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
240.	2	14		2.4.01	Quyết định số 509 - CĐNLĐB - ĐT ngày 19/8/2019; Quyết định số 334 - CĐNLĐB - ĐT ngày 15/6/2022 về Quy chế đào tạo các hệ TC, CĐ của trường	x		
241.	2	14	2.14.15		Quyết định Thành lập Hội đồng thi tốt nghiệp và các ban giúp việc năm học 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
242.	2	14	2.14.16		Kế hoạch thi tốt nghiệp các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
243.	2	14	2.14.17		Lịch coi thi tốt nghiệp các lớp 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
244.	2	14	2.14.18		Biên bản họp Hội đồng xét điều kiện dự thi tốt nghiệp 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
245.	2	14	2.14.19		Danh sách HSSV đủ điều kiện dự thi tốt nghiệp năm học 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
246.	2	14	2.14.20		Hồ sơ tổ chức thi tốt nghiệp năm học 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
247.	2	14	2.14.21		Biên bản họp xét công nhận tốt nghiệp năm học 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
248.	2	14	2.14.22		Quyết định công nhận tốt nghiệp năm học 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
249.	2	14	2.14.23		Đề nghị cấp phôi bằng để in năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
250.	2	14	2.13.24		Sổ theo dõi quản lý nhập - xuất phôi bằng cao đẳng trung cấp năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
251.	2	14	2.14.25		Sổ cấp phát văn bằng các lớp tốt nghiệp trong năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
252.	2	14	2.14.26		Báo cáo tổng kết cuối năm học của Phòng Đào tạo 2020, 2021, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
253.	2	14	2.14.27		Quyết định về việc phê duyệt mẫu phôi văn bằng, chứng chỉ năm 2018, 2022	x		
254.	2	14	2.14.28		Báo cáo xác nhận phôi bằng, chứng chỉ năm 2018, 2022 với cơ quan quản lý nhà nước	x		
255.	2	14		2.6.01	Quyết định thành lập Ban Thanh tra, kiểm tra hoạt động đào tạo năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
256.	2	14		2.6.02	Kế hoạch thanh kiểm tra, giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
257.	2	14		2.6.03	Biên bản kiểm tra, giám sát, dự giờ các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2021, 2023	x		
258.	2	14		2.6.04	Báo cáo kết quả kiểm tra giám sát các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
259.	2	15	2.15.01		Kế hoạch về việc rà soát các quy định kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2022 - 2023	x		
260.	2	15	2.15.02		Báo cáo kết quả về việc rà soát các quy định kiểm tra, thi, xét công nhận tốt nghiệp, đánh giá kết quả học tập, rèn luyện, cấp văn bằng, chứng chỉ năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2022 - 2023	x		
261.	2	15		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.			
262.	2	16		1.1.06	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020	x		
263.	2	16	2.16.01		Quyết định ban hành quy chế đào tạo liên thông từ TC - CĐ năm 2019	x		
264.	2	16		2.4.01	Quyết định số 509 - CĐNLĐB - ĐT ngày 19/8/2019; Quyết định số 334 - CĐNLĐB - ĐT ngày 15/6/2022 về Quy chế đào tạo các hệ TC, CĐ của trường	x		
265.	2	16	2.16.02		Quyết định về ban hành chương trình đào tạo liên thông trình độ Cao đẳng của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông bắc năm 2020;2022	x		
266.	2	16	2.16.03		Kế hoạch, thông báo tuyển sinh liên thông năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
267.	2	16	2.16.04		Quyết định việc tuyển sinh, đào tạo liên thông năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
268.	2	16		2.3.13	Báo cáo kết quả tuyển sinh hàng năm nộp Sở lao động thương binh và xã hội tỉnh Quảng Ninh các năm 2020, 2021, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
269.	2	16		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		
270.	2	17	2.17.01		Quyết định ban hành Quy định tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng theo niên chế; quy chế kiểm tra, xét công nhận tốt nghiệp (Điều 21 - Quản lý hồ sơ, sổ sách đào tạo	x		
271.	2	17	2.17.02		Quy chế tổ chức và hoạt động trang thông tin điện tử của trường	x		
272.	2	17	2.17.03		Quyết định về ban hành thành lập ban biên tập website của trường	x		
273.	2	17		1.5.01	Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị trực thuộc các năm 2020, 2021, 2022	x		
274.	2	17		1.5.02	Báo cáo tổng kết của trường năm 2020, 2021, 2022	x		
275.	2	17		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
276.	3	1		1.3.03	Quyết định số 657/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 28/5/2021 về việc ban hành qui chế thi đua khen thưởng trường CĐNLĐB	x		
277.	3	1		1.3.04	Quyết định ban hành Quy chế tuyển dụng năm 2015	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
278.	3	1		1.3.05	Quyết định số 438 ngày 31/07/2019 về Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức, miễn nhiệm viên chức lãnh đạo quản lý	x		Không phù hợp với nguyên tắc đặt tên và mã mc
279.	3	1		1.3.07	Quyết định số 615/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 12/09/2019 về Quy chế đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức	x		
280.	3	1		1.3.08	Quyết định ban hành Quy chế đánh giá, xếp loại chất lượng viên chức và người lao động trường	x		
281.	3	1	31.01		Văn bản quy hoạch cán bộ viên chức của trường	x		
282.	3	1		1.3.02	Quyết định số 130/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 16 tháng 3 năm 2020; Quyết định số 283/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 31 tháng 5 năm 2021; Quyết định số 212/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ	x		
283.	3	2	3.2.01		Quy trình tuyển dụng	x		
284.	3	2	3.2.02		Thông báo tuyển dụng các năm 2020, 2021, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
285.	3	2	3.2.03		Hồ sơ tuyển dụng gồm Biên bản tuyển dụng, thông báo kết quả tuyển dụng các năm 2020, 2021, 2022	x		
286.	3	2	3.2.04		Hợp đồng lao động và phân công nhiệm vụ năm 2020, 2021, 2022	x		
287.	3	2		3.1.01	Văn bản quy hoạch cán bộ viên chức của trường	x		
288.	3	2	3.2.05		Các quyết định bổ nhiệm viên chức quản lý của trường các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
289.	3	2	3.2.06		Quy trình đào tạo, bồi dưỡng viên chức	x		
290.	3	2	3.2.07		Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
291.	3	2	3.2.08		Các quyết định cử giáo viên đi học tập, bồi dưỡng năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
292.	3	2	3.2.09		Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên của Trường năm 2020, 2021, 2022	x		
293.	3	2	3.2.10		Tổng hợp kết quả đánh giá, xếp loại viên chức năm 2020, 2021, 2022	x		
294.	3	2		1.3.06	QĐ số 62/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 02/02/2018; QĐ số 31/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 12/1/2022 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy	x		
295.	3	2		1.12.01	Báo cáo, sổ sách liên quan đến những cá nhân được hưởng chế độ, chính sách ưu đãi của Nhà nước 2020, 2021, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
296.	3	2		1.12.02	Danh sách và quyết định nhà giáo, viên chức được hưởng phụ cấp thâm niên, phụ cấp trách nhiệm, phụ cấp nặng nhọc, độc hại các năm 2020, 2021, 2022	x		
297.	3	2		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		
298.	3	3	3.3.01		Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông bắc các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
299.	3	3	3.3.02		Hồ sơ quản lý nhà giáo; CBQL; viên chức, người lao động	x		
300.	3	3	3.3.03		Báo cáo trình độ chuyên môn nhà giáo; CBQL; viên chức, người lao động	x		
301.	3	3		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		
302.	3	4		1.1.03	Quyết định số 654/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
303.	3	4	3.4.01		Nội quy, quy định của Trường cao đẳng Nông lâm Đông bắc	x		
304.	3	4		3.3.01	Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông bắc các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
305.	3	4		3.3.02	Hồ sơ quản lý nhà giáo; CBQL; viên chức, người lao động	x		
306.	3	4		32.10	Tổng hợp kết quả đánh giá, xếp loại viên chức năm 2020, 2021, 2022	x		
307.	3	4	3.4.02		Biên bản đánh giá, xếp loại viên chức năm 2020, 2021, 2022	x		
308.	3	5		1.306	QĐ số 62/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 02/02/2018; QĐ số 31/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 12/1/2022 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy	x		
309.	3	5		3.3.01	Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông bắc năm học 2021 - 2022	x		
310.	3	5		2.4.02	Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
311.	3	5		2.4.03	Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
312.	3	5		2.4.04	Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
313.	3	5	3.5.01		Danh sách người học từng lớp thể hiện số người học lý thuyết, số người học thực hành các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
314.	3	5	3.5.02		Bảng tổng hợp giờ giảng nhà giáo các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
315.	3	5	3.5.03		Kế hoạch thực hiện nhiệm vụ khác của nhà giáo các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
316.	3	5	3.5.04		Bảng thống kê tỉ lệ quy đổi người học/ nhà giáo các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
317.	3	5	3.5.05		Biên bản thanh kiểm tra đối với đội ngũ nhà giáo (bao gồm cả đối với giáo viên dạy chuyên ngành riêng) 2020, 2021, 2022, 2023	x		
318.	3	6		2.5.02	Bộ CTĐT các hệ ngành các năm 2019;2021;2023	x		
319.	3	6		2.4.02	Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
320.	3	6		2.4.03	Tiến độ đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
321.	3	6		2.4.04	Kế hoạch giảng dạy của nhà giáo năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
322.		6		2.4.05	TKB các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
323.	3	6		2.4.06	Sổ lên lớp các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
324.	3	6		2.4.07	Giáo án, sổ tay các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
325.	3	6		3.3.01	Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông bắc các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
326.	3	6		2.6.03	Biên bản kiểm tra, giám sát, dự giờ các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2021, 2023	x		
327.	3	7		1.3.07	Quyết định số 615/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 12/09/2019 về Quy chế đào tạo bồi dưỡng công chức, viên chức	x		
328.	3	7		1.3.06	QĐ số 62/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 02/02/2018; QĐ số 31/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 12/1/2022 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy	x		
329.	3	7		3.2.07	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
330.	3	7			Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên của Trường năm 2020, 2021, 2022	x		
331.	3	7			Báo cáo nhu cầu bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy các năm 2020, 2021, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
332.	3	7		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		
333.	3	8		1.3.03	Quyết định số 212/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022	x		
334.	3	8		3.2.07	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
335.	3	8		3.2.08	Các quyết định cử giáo viên đi học tập, bồi dưỡng năm 2020;2021; 2022, 2023	x		
336.	3	8	3.8.01		Bảng cấp, chứng chỉ, giấy chứng nhận, hình ảnh các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập huấn năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
337.	3	8	3.8.02		Báo cáo kết thúc chương trình học tập cá nhân/nhóm các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
338.	3	8		3.2.09	Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên của Trường năm 2020, 2021, 2022	x		
339.	3	9		3.3.01	Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông bắc các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
340.	3	9	3.9.01		Công văn đi thực tế các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
341.	3	9	3.9.02		Kế hoạch nhà giáo đi đào tạo, bồi dưỡng tại vị sử dụng lao động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
342.	3	9	3.9.03		Các Quyết định nhà giáo cơ hữu được bồi dưỡng, thực tập tại đơn vị sử dụng lao động để cập nhật kiến thức, công nghệ, phương pháp tổ chức quản lý sản xuất năm 2020, 2021, 2022, 2023 và DS kèm theo	x		
343.	3	9	3.9.04		Báo cáo kết quả có xác nhận của doanh nghiệp về việc nhà giáo cơ hữu đi thực tập và hình ảnh tại đơn vị sử dụng lao động các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
344.	3	9		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		
345.	3	10		3.2.09	Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng giáo viên của Trường năm 2020, 2021, 2022	x		
346.	3	10		3.7.01	Báo cáo nhu cầu bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, đổi mới phương pháp giảng dạy các năm 2020, 2021, 2022	x		
347.	3	11		3.3.01	Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông bắc năm học 2020, 2021, 2022, 2023	x		
348.	3	11		3.3.02	Hồ sơ quản lý nhà giáo	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
349.	3	11		1.1.03	Quyết định số 653/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc; Quyết định 654/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường	x		
350.	3	11	3.11.01		Quyết định phân công nhiệm vụ Ban giám hiệu	x		
351.	11	11		3.2.10	Tổng hợp kết quả đánh giá, xếp loại viên chức năm 2020, 2021, 2022	x		
352.	3	11		3.4.02	Biên bản đánh giá, xếp loại viên chức năm 2020, 2021, 2022	x		
353.	3	11		3.11.02	Thông báo kết quả đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức của cấp trên đối với BGH các năm	x		
354.	3	11		1.5.03	Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của trường năm 2020, 2021, 2022	x		
355.	3	12		1.1.03	Quyết định số 653/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị trực thuộc; Quyết định 654/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường	x		
356.	3	12		3.3.01	Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông bắc năm học 2020, 2021, 2022, 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
357.	3	12	3.12.01		Hồ sơ bổ nhiệm, bổ nhiệm lại đội ngũ cán bộ quản lý	x		
358.	3	12		3.2.05	Các quyết định bổ nhiệm viên chức quản lý của trường các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
359.	3	12		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		
360.	3	13		3.3.01	Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông bắc năm học 2020, 2021, 2022, 2023	x		
361.	3	13		3.3.02	Hồ sơ quản lý nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của [Nhà trường]	x		
362.	3	13		1.5.01	Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị trực thuộc các năm 2020, 2021, 2022	x		
363.	3	13		1.5.02	Báo cáo tổng kết của trường năm 2020, 2021, 2022	x		
364.	3	13		3.2.10	Tổng hợp kết quả đánh giá, xếp loại viên chức năm 2020, 2021, 2022	x		
365.	3	13		3.4.02	Biên bản đánh giá, xếp loại viên chức năm 2020, 2021, 2022	x		
366.	3	13	3.13.01		Bảng thống kê số lượng CBQL của Nhà trường	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
367.	3	14		3.2.07	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
368.	3	14		3.2.08	Các quyết định cử viên chức đi học tập, bồi dưỡng năm 2020;2021; 2022, 2023	x		
369.	3	14		3.8.01	Bằng cấp, chứng chỉ, giấy chứng nhận, hình ảnh các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập huấn năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
370.	3	14		3.8.04	Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng của Trường năm 2020, 2021, 2022	x		
371.	3	14		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		
372.	3	15		3.3.01	Danh sách trích ngang đội ngũ giáo viên giảng dạy nghề Trường Cao đẳng Nông lâm Đông bắc năm học 2020, 2021, 2022, 2023	x		
373.	3	15		3.3.02	Hồ sơ quản lý nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức, người lao động của Nhà trường	x		
374.	3	15		3.2.07	Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
375.	3	15		3.2.08	Các quyết định cử viên chức đi học tập, bồi dưỡng năm 2020;2021; 2022, 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
376.	3	15		3.8.01	Bằng cấp, chứng chỉ, giấy chứng nhận, hình ảnh các lớp đào tạo, bồi dưỡng tập huấn năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
377.	3	15		3.8.02	Báo cáo kết thúc chương trình học tập cá nhân/nhóm các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
378.	3	15		3.8.04	Báo cáo công tác đào tạo, bồi dưỡng của Trường năm 2020, 2021, 2022	x		
379.	3	15		1.5.01	Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị trực thuộc các năm 2020, 2021, 2022	x		
380.	3	15		1.5.02	Báo cáo tổng kết của trường năm 2020, 2021, 2022	x		
381.	3	15		3.2.10	Tổng hợp kết quả đánh giá, xếp loại viên chức năm 2020, 2021, 2022	x		
382.	3	15		3.4.02	Biên bản đánh giá, xếp loại viên chức năm 2020, 2021, 2022	x		
383.	4	1		1.1.06	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020	x		
384.	4	1		2.1.01	Danh mục các nghề đào tạo theo trình độ Cao đẳng, Trung cấp năm 2020, 2021, 2022 2023	x		
385.	4	1		2.1.02	Quyết định ban hành chuẩn đầu ra năm 2019, 2021, 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
386.	4	1	4.1.01		Danh sách thống kê CTĐT năm 2019, 2021, 2023][2.5.01 - Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023	x		
387.	4	1		2.5.02	Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2021, 2023	x		
388.	4	2	4.2.01		Quyết định số 648/QĐ - CĐNLĐB - KTĐBCL ngày 20/0/2018 về việc ban hành Quy trình xây dựng, lựa chọn, bổ sung, điều chỉnh chương trình đào tạo; kèm theo Quy trình	x		
389.	4	2	4.2.02		Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, biên soạn CTĐT các cấp năm 2018, 2020, 2022	x		
390.	4	2	4.2.03		Quyết định về việc thành lập Ban rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2018, 2020, 2022	x		
391.	4	2	4.2.04		Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, biên soạn CTĐT cấp khoa năm 2018, 2020, 2022	x		
392.	4	2	4.2.05		Biên bản nghiệm thu CTĐT cấp khoa năm 2018, 2020, 2022	x		
393.	4	2	4.2.06		Kế hoạch tổ chức Hội thảo, biên bản hội thảo và bản nhận xét đánh giá của chuyên gia năm 2018, 2020, 2022	x		
394.	4	2	4.2.07		Quyết định về việc thành lập hội đồng thẩm định CTĐT các hệ ngành TC năm 2018; 2020; 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
395.	4	2	4.2.08		Biên bản họp thẩm định; bản nhận xét, phản biện đánh giá CTĐT năm 2019, 2021, 2023 (kèm theo phiếu thẩm định)	x		
396.	4	2	4.2.09		Danh sách CBQL, NG, ĐVSĐLĐ tham gia rà soát, chỉnh sửa CTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
397.	4	2		2.5.01	Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023	x		
398.	4	2		2.5.02	Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2021, 2023	x		
399.	4	2	4.2.10		Biên bản rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
400.	4	2	4.2.11		Báo cáo rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
401.	4	3		2.5.01	Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023]	x		
402.	4	3		2.5.02	Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2021, 2023	x		
403.	4	3		2.1.02	Quyết định ban hành chuẩn đầu ra năm 2019, 2021, 2023	x		
404.	4	3		4.1.01	Danh sách thống kê CTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
405.	4	4		4.2.02	Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, biên soạn CTĐT các cấp năm 2018, 2020, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
406.	4	4		4.2.03	Quyết định về việc thành lập Ban rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2018, 2020, 2022	x		
407.	4	4		4.2.05	Biên bản nghiệm thu CTĐT cấp khoa năm 2018, 2020, 2022	x		
408.	4	4		4.2.06	Kế hoạch tổ chức Hội thảo, biên bản hội thảo và bản nhận xét đánh giá của chuyên gia năm 2018, 2020, 2022	x		
409.	4	4		4.2.07	Quyết định về việc thành lập hội đồng thẩm định CTĐT các hệ ngành TC năm 2018; 2020; 2022	x		
410.	4	4		4.2.08	Biên bản họp thẩm định; bản nhận xét, phản biện đánh giá CTĐT năm 2019, 2021, 2023 (kèm theo phiếu thẩm định)	x		
411.	4	4		4.2.09	Danh sách CBQL, NG, ĐVSĐLĐ tham gia rà soát, chỉnh sửa CTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
412.	4	4		2.5.01	Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019 ,Quyết định 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023	x		
413.	4	4		2.5.02	Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2021, 2023	x		
414.	4	4		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
415.	4	5		4.2.02	Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, biên soạn CTĐT các cấp năm 2018, 2020, 2022	x		
416.	4	5		4.2.03	Quyết định về việc thành lập Ban rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2018, 2020, 2022	x		
417.	4	5		4.2.05	Biên bản nghiệm thu CTĐT cấp khoa năm 2018, 2020, 2022	x		
418.	4	5		4.2.06	Kế hoạch tổ chức Hội thảo, biên bản hội thảo và bản nhận xét đánh giá của chuyên gia năm 2018, 2020, 2022	x		
419.	4	5		4.2.07	Quyết định về việc thành lập hội đồng thẩm định CTĐT các hệ ngành TC năm 2018; 2020; 2022	x		
420.	4	5		4.2.08	Biên bản họp thẩm định; bản nhận xét, phản biện đánh giá CTĐT năm 2019, 2021, 2023 (kèm theo phiếu thẩm định)	x		
421.	4	5		4.2.09	Danh sách CBQL, NG, ĐVSĐLĐ tham gia rà soát, chỉnh sửa CTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
422.	4	5		2.5.01	Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023	x		
423.	4	5		2.5.02	Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2021, 2023	x		
424.	4	5		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.			
425.	4	6		2.16.01	Quyết định quy chế đào tạo liên thông từ TC - CĐ năm 2019	x		
426.	4	6	4.6.01		Kế hoạch xây dựng và rà soát CTĐT liên thông TC lên CĐ 2020; 2022	x		
427.	4	6	4.6.02		Quyết định thành lập Ban chủ nhiệm/ rà soát CTĐT liên thông năm 2020; 2022	x		
428.	4	6	4.6.03		Biên bản nghiệm thu CTĐT liên thông cấp khoa năm 2020; 2022	x		
429.	4	6	4.6.04		Kế hoạch hội thảo; BB hội thảo; bản nhận xét 2020; 2022	x		
430.	4	6	4.6.05		Quyết định thành lập hội đồng thẩm định CTĐT liên thông năm 2020; 2022	x		
431.	4	6	4.6.06		Biên bản thẩm định, bản nhận xét 2020; 2022	x		
432.	4	6		2.16.02	Quyết định về ban hành chương trình đào tạo liên thông trình độ Cao đẳng của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông bắc năm 2020;2022 kèm bộ CTDT.	x		
433.	4	6		2.16.03	Kế hoạch, thông báo tuyển sinh liên thông năm 2021, 2022, 2023	x		
434.	4	7		4.2.02	Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, biên soạn CTĐT các cấp năm 2018, 2020, 2022	x		
435.	4	7		4.2.03	Quyết định về việc thành lập Ban rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2018, 2020, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
436.	4	7		4.2.04	Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, biên soạn CTĐT cấp khoa năm 2018, 2020, 2022	x		
437.	4	7		4.2.05	Biên bản nghiệm thu CTĐT cấp khoa năm 2018, 2020, 2022	x		
438.	4	7		4.2.06	Kế hoạch tổ chức Hội thảo, biên bản hội thảo và bản nhận xét đánh giá của chuyên gia năm 2018, 2020, 2022	x		
439.	4	7		4.2.07	Quyết định về việc thành lập hội đồng thẩm định CTĐT các hệ ngành TC năm 2018; 2020; 2022	x		
440.	4	7		4.2.08	Biên bản họp thẩm định; bản nhận xét, phản biện đánh giá CTĐT năm 2019, 2021, 2023 (kèm theo phiếu thẩm định)	x		
441.	4	7		4.2.09	Danh sách CBQL, NG, ĐVSĐLĐ tham gia rà soát, chỉnh sửa CTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
442.	4	7		2.5.01	Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023	x		
443.	4	7		4.2.10	Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2021, 2023	x		
444.	4	7		4.2.11	Biên bản rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
445.	4	8		2.5.01	Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023]	x		
446.	4	8		2.5.02	Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2021, 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
447.	4			4.2.02	Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, biên soạn CTĐT các cấp năm 2018, 2020, 2022	x		
448.	4	8	4.8.01		Những thành tựu khoa học công nghệ tiên tiến được cập nhật CTĐT 2018, 2020, 2022	x		
449.	4	8		4.2.05	Biên bản nghiệm thu CTĐT cấp khoa năm 2018, 2020, 2022	x		
450.	4	8		4.2.08	Biên bản họp thẩm định; bản nhận xét, phản biện đánh giá CTĐT năm 2019, 2021, 2023 (kèm theo phiếu thẩm định)	x		
451.	4	9		2.16.01	Quyết định quy chế đào tạo liên thông từ TC - CĐ năm 2019	x		
452.	4	9		2.16.02	Quyết định về ban hành chương trình đào tạo liên thông trình độ Cao đẳng của Trường Cao đẳng Nông lâm Đông bắc năm 2020;2022 kèm CTDT.	x		
453.	4	9	4.9.01		Biên bản họp rà soát các mô - đun, môn học mà người học không phải học khi học chương trình liên thông từ trung cấp lên cao đẳng năm 2020; 2022	x		
454.	4	9	4.9.02		Quyết định về việc ban hành các mô đun, môn học mà người học không phải học khi học chương trình liên thông từ trình độ trung cấp lên cao đẳng các ngành	x		
455.	4	10		1.1.06	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HGDNN số	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					04/2019/GCNDKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18/2020/GCNDKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020			
456.	4	10		2.5.01	Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023	x		
457.	4	10		2.5.02	Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2021, 2023	x		
458.	4	10	4.10.01		Quyết định ban hành GTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
459.	4	10	4.10.02		Bản in các GTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
460.	4	10	4.10.03		Danh mục thống kê GTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
461.	4	10		4.1.01	Danh sách thống kê CTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
462.	4	11	4.11.01		Quyết định số 649/QĐ - CĐNLĐB - KTĐBCL ngày 20/08/2020 về ban hành quy trình biên soạn giáo trình; kèm theo Quy trình	x		
463.	4	11		2.5.01	Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023	x		
464.	4	11		2.5.02	Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2021, 2023	x		
465.	4	11	4.11.02		Quyết định lựa chọn 6 môn chung theo QĐ của Tổng cục GDNN năm 2018	x		
466.	4	11	4.11.03		Kế hoạch lựa chọn/rà soát, điều chỉnh GTĐT các cấp trình độ năm 2019, 2021, 2023	x		
467.	4	11	4.11.04		QĐ V/v thành lập ban chủ nhiệm, tổ biên soạn lựa chọn/rà soát, điều chỉnh GTĐT các ngành trình độ TC, CĐ năm 2019, 2021, 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
468.	4	11	4.11.05		Biên bản nghiệm thu GTĐT cấp khoa năm 2019, 2021, 2023	x		
469.	4	11	4.11.06		Kế hoạch tổ chức Hội thảo và phiếu lấy ý kiến chuyên gia về GTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
470.	4	11	4.11.07		QĐ v/v thành lập hội đồng thẩm định giáo trình đào tạo các hệ ngành CD, TC năm 2019, 2021, 2023	x		
471.	4	11	4.11.08		Biên bản họp thẩm định CTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
472.	4	12		1.1.06	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020	x		
473.	4	12		4.10.01	Quyết định ban hành GTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
474.	4	12		4.10.02	Bản in các GTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
475.	4	12		4.11.07	QĐ v/v thành lập hội đồng thẩm định giáo trình đào tạo các hệ ngành CD, TC năm 2019, 2021, 2023	x		
476.	4	12		4.11.08	Biên bản họp thẩm định CTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
477.	4	12		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					đôi với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.			
478.	4	13		1.1.06	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HĐGDNN số 04/2019/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020	x		
479.	4	13		4.10.01	Quyết định ban hành GTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
480.	4	13		4.10.02	Bản in các GTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
481.	4	13		4.11.07	QĐ v/v thành lập hội đồng thẩm định giáo trình đào tạo các hệ ngành CD, TC năm 2019, 2021, 2023	x		
482.	4	13		4.11.08	Biên bản họp thẩm định CTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
483.	4	13		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
484.	4	14		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.			
485.	4	14	4.14.01		Danh sách nhà giáo, cán bộ quản lý, cán bộ khoa học kỹ thuật của đơn vị sử dụng lao động, người tốt nghiệp được lấy ý kiến hằng năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
486.	4	15		2.5.01	Quyết định 231/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 22/4/2019; Quyết định 291/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 18/6/2020; Quyết định 114/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 20/3/2023	x		
487.				2.5.02	Bộ CTĐT các hệ ngành năm 2019, 2021, 2023	x		
488.			4.15.01		Danh sách CTĐT có sự thay đổi năm 2019, 2021, 2023	x		
489.				4.2.02	Kế hoạch rà soát, điều chỉnh, biên soạn CTĐT các cấp năm 2018, 2020, 2022	x		
490.				4.2.11	Báo cáo rà soát, điều chỉnh CTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
491.				4.11.03	Kế hoạch lựa chọn/rà soát, điều chỉnh GTĐT các cấp trình độ năm 2019, 2021, 2023	x		
492.				4.11.04	QĐ V/v thành lập ban chủ nhiệm, tổ biên soạn lựa chọn/rà soát, điều chỉnh GTĐT các ngành trình độ TC, CĐ năm 2019, 2021, 2023	x		
493.				4.11.05	Biên bản nghiệm thu GTĐT cấp khoa năm 2019, 2021, 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
494.				4.11.06	Kế hoạch tổ chức Hội thảo và phiếu lấy ý kiến chuyên gia về GTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
495.				4.11.07	QĐ v/v thành lập hội đồng thẩm định giáo trình đào tạo các hệ ngành CD, TC năm 2019, 2021, 2023	x		
496.				4.11.08	Biên bản họp thẩm định CTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
497.			4.15.02		Danh sách giáo trình sau khi thay đổi năm 2019, 2021, 2023	x		
498.				4.10.02	Bản in các GTĐT năm 2019, 2021, 2023	x		
499.	5	1		1.1.02	Quyết định 7191/QĐ - BGDĐT ngày 12/11/2007 về việc thành lập Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc trên cơ sở Trường Trung học Lâm nghiệp I Trung ương	x		
500.	5	1	5.1.01		Bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng trường cơ sở 1, cơ sở 2 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất khu cơ sở 2	x		
501.	5	1	5.1.02		Sơ đồ vị trí của trường trên địa bàn tỉnh	x		
502.	5	1	5.1.03		Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (2 cơ sở) - (GCN số 363/QSDD ngày 17/12/1999; GCN số 00004/QSDD ngày 27/8/1990	x		
503.	5	1	5.1.04		Quyết định của UBND tỉnh về phê duyệt điều chỉnh quy hoạch chung thị xã Quảng Yên đến năm 2040	x		
504.	5	1	5.1.05		Danh sách thông kê khoảng cách đến các khu công nghiệp, nhà máy xí nghiệp quanh khu vực trường			

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
505.	5	1	5.1.06		Bản quy hoạch cấp điện theo QĐ số 3994/QĐ - UBND Thị xã Quảng Yên ngày 4/12/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	x		
506.	5	1	5.1.07		Bản quy hoạch cấp nước theo QĐ số 3994/QĐ - UBND Thị xã Quảng Yên ngày 4/12/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	x		
507.	5	1	5.1.08		Bản quy hoạch thoát nước thải theo QĐ số 3994/QĐ - UBND Thị xã Quảng Yên ngày 4/12/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	x		
508.	5	1	5.1.09		Bản quy hoạch thoát nước mưa theo QĐ số 3994/QĐ - UBND Thị xã Quảng Yên ngày 4/12/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	x		
509.	5	1	5.1.10		Biên bản kiểm tra đánh giá của Phòng Tài nguyên - Môi trường tỉnh về: Vị trí, địa chất; hạ tầng kỹ thuật và công tác bảo vệ môi trường; hệ thống xử lý nước thải, chất thải	x		
510.	5	1		1.1.08	Kế hoạch khảo sát; phiếu khảo sát; bảng tổng hợp kết quả; báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động của Trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
511.	5	2		5.1.01	Bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng trường cơ sở 1, cơ sở 2 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất khu cơ sở 2	x		
512.	5	2		5.1.03	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (2 cơ sở) - (GCN số 363/QSDĐ ngày 17/12/1999; GCN số 00004/QSDĐ ngày 27/8/1990	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
513.	5	2	5.2.01		Báo cáo Số liệu về diện tích khu đất toàn trường, diện tích các công trình xây dựng, mật độ xây dựng công trình, diện tích cây xanh	x		
514.	5	2	5.2.02		Hồ sơ thiết kế thi công các khối công trình Trường năm 2019, 2020, 2021, 2022	x		
515.	5	2	5.2.03		Hồ sơ hoàn công các khối công trình của trường năm 2019, 2020, 2021, 2022	x		
516.	5	2	5.2.04		Hình ảnh khuôn viên nhà trường	x		
517.	5	2		5.1.10	Biên bản kiểm tra đánh giá của Phòng Tài nguyên - Môi trường tỉnh về: Vị trí, địa chất; hạ tầng kỹ thuật và công tác bảo vệ môi trường; hệ thống xử lý nước thải, chất thải	x		
518.	5	2		1.1.08	Kế hoạch khảo sát; phiếu khảo sát; bảng tổng hợp kết quả; báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động của Trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
519.	5	3		5.1.01	Bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng trường cơ sở 1, cơ sở 2 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất khu cơ sở 2	x		
520.	5	3		5.1.06	Bản quy hoạch cấp điện theo QĐ số 3994/QĐ - UBND Thị xã Quảng Yên ngày 4/12/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
521.	5	3		5.1.07	Bản quy hoạch cấp nước theo QĐ số 3994/QĐ - UBND Thị xã Quảng Yên ngày 4/12/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	x		
522.	5	3		5.1.08	Bản quy hoạch thoát nước thải theo QĐ số 3994/QĐ - UBND Thị xã Quảng Yên ngày 4/12/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	x		
523.	5	3		5.1.09	Bản quy hoạch thoát nước mưa theo QĐ số 3994/QĐ - UBND Thị xã Quảng Yên ngày 4/12/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	x		
524.	5	3		5.2.01	Báo cáo Số liệu về diện tích khu đất toàn trường, diện tích các công trình xây dựng, mật độ xây dựng công trình, diện tích cây xanh	x		
525.	5	3		1.1.08	Kế hoạch khảo sát; phiếu khảo sát; bảng tổng hợp kết quả; báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động của Trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
526.	5	4		5.1.01	Bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng trường cơ sở 1, cơ sở 2 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất khu cơ sở 2	x		
527.	5	4		5.1.07	Bản quy hoạch cấp nước theo QĐ số 3994/QĐ - UBND Thị xã Quảng Yên ngày 4/12/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	x		
528.	5	4		5.1.08	Bản quy hoạch thoát nước thải theo QĐ số 3994/QĐ - UBND Thị xã Quảng Yên ngày 4/12/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
529.	5	4		5.1.09	Bản quy hoạch thoát nước mưa theo QĐ số 3994/QĐ - UBND Thị xã Quảng yên ngày 4/12/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	x		
530.	5	4	5.4.01		Hồ sơ hoàn công bổ sung xây lắp hệ thống cung cấp nước sạch và hệ thống trạm bơm cấp nước sạch ngoài nhà trụ sở chính của nhà trường	x		
531.	5	4	5.4.02		Hồ sơ hoàn công sửa chữa hệ thống cấp thoát nước năm 2013 (kèm biên bản bàn giao hệ thống cung cấp nước	x		
532.	5	4		5.1.06	Bản quy hoạch cấp điện theo QĐ số 3994/QĐ - UBND Thị xã Quảng yên ngày 4/12/2020 về việc phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500	x		
533.	5	4	5.4.03		Hồ sơ bảo dưỡng trạm biến áp của nhà trường	x		
534.	5	4	5.4.04		Hợp đồng điện, nước, hóa đơn điện, nước năm 2020, 2021, 2022 (Hợp đồng mua bán điện với Điện lực Thành phố Uông Bí số 20/BF5038 (cơ sở 1) và Quảng yên số 06/005002 (cơ sở 2); Hợp đồng mua nước số 15/2006/HĐKT với xí nghiệp nước bãi cháy - Công ty CP nước sạch Quảng Ninh	x		
535.	5	4		5.2.03	Hồ sơ hoàn công các khối công trình của trường năm 2019, 2020, 2021, 2022	x		
536.	5	4	5.4.05		Quyết định ban hành Quy định sử dụng, quản lý, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên và định kỳ tài sản cố định	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
537.	5	4	5.4.06		Quyết định của Bộ NN&PTNT v/v phê duyệt kế hoạch mua sắm, xây dựng, sửa chữa và bảo dưỡng của trường năm 2020,2021, 2022 (kèm tờ trình)	x		
538.	5	4	5.4.07		Hồ sơ hoàn công hệ thống phòng cháy chữa cháy ngoài nhà năm 2013	x		
539.	5	4	5.4.08		Hồ sơ thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng hạ tầng, hệ thống điện, cấp thoát nước, xử lý nước thải, PCCC năm 2020,2021, 2022	x		
540.	5	4	5.4.09		Sổ nhật ký thực hiện bảo dưỡng hạ tầng, hệ thống điện, cấp thoát nước, xử lý nước thải, PCCC năm 2020,2021, 2022	x		
541.	5	4	5.4.10		Hồ sơ thiết kế hệ thống PCCC	x		
542.	5	4	5.4.11		Hồ sơ quản lý công tác PCCC năm 2020,2021, 2022	x		
543.	5	4	5.4.12		Kế hoạch diễn tập PCCC và cứu nạn, cứu hộ năm 2022, 2023 (năm 2020, 2021 dịch covid không triển khai)	x		
544.	5	4	5.4.13		Kế hoạch thực tập phương án chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ năm 2022, 2023	x		
545.	5	4	5.4.14		Kế hoạch kiểm tra công tác PCCC và CNCH năm 2020, 2021, 2022	x		
546.	5	4	5.4.15		Biên bản kiểm tra định kỳ an toàn về PCCC năm 2020, 2021, 2022	x		
547.	5	4	5.4.16		Biên bản kiểm tra phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ của công an tỉnh Quảng Ninh năm 2021, 2022	x		
548.	5	4	5.4.17		Các hoạt động cải tiến công tác PCCC	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
549.	5	4	5.4.18		Báo cáo tự đánh giá của Trường về hệ thống phòng cháy, chữa cháy năm 2020, 2021, 2022	x		
550.	5	4		5.1.10	Biên bản kiểm tra đánh giá của Phòng Tài nguyên - Môi trường tỉnh về: Vị trí, địa chất; hạ tầng kỹ thuật và công tác bảo vệ môi trường; hệ thống xử lý nước thải, chất thải	x		
551.	5	4	5.4.19		Hợp đồng lao động, Hợp đồng vận chuyển rác thải sinh hoạt năm 2020; 2021;2022; 2023	x		
552.	5	4		1.6.05	Báo cáo tổng kết công tác, Biên bản họp tổng kết năm của các phòng, khoa, bộ môn và các đơn vị thuộc trường năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022 (báo cáo có nội dung quản lý sử dụng, bảo dưỡng hạ tầng, điện, nước, PCCC, xử lý nước, rác thải,..]	x		
553.	5	4		1.1.08	Kế hoạch khảo sát; phiếu khảo sát; bảng tổng hợp kết quả; báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động của Trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
554.	5	5		1.1.02	Quyết định 7191/QĐ - BGDĐT ngày 12/11/2007 về việc thành lập Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc trên cơ sở Trường Trung học Lâm nghiệp I Trung ương	x		
555.	5	5		5.1.01	Bản đồ quy hoạch tổng thể mặt bằng xây dựng trường cơ sở 1, cơ sở 2 và bản đồ hiện trạng sử dụng đất khu cơ sở 2	x		
556.	5	5		5.2.02	Hồ sơ thiết kế thi công các khối công trình Trường năm 2019, 2020,2021, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
557.	5	5		5.2.03	Hồ sơ hoàn công các khối công trình của trường năm 2019, 2020, 2021, 2022	x		
558.	5	5	5.5.01		Danh mục thiết bị đào tạo tại các phòng học, phòng thực hành thí nghiệm và yêu cầu công nghệ	x		
559.	5	5	5.5.02		Thông kê, số lượng, diện tích vị trí của phòng học phòng thí nghiệm, xưởng thực hành, phòng chuyên môn hóa	x		
560.	5	5	5.5.03		Thông kê số lớp lý thuyết, thực hành năm 2020, 2021, 2022	x		
561.	5	5		5.4.05	Quyết định ban hành Quy định sử dụng, quản lý, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên và định kỳ tài sản cố định	x		
562.	5	5	5.5.04		Quyết định ban hành Hệ thống quy trình đảm bảo chất lượng (QT05 - Quy trình về quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị)	x		
563.	5	5	5.5.05		Sổ theo dõi tài sản cố định và công cụ, dụng cụ tại các phòng thực hành của trường	x		
564.	5	5	5.5.06		Hồ sơ xuất xứ các máy móc thiết bị;	x		
565.	5	5	5.5.07		Hướng dẫn sử dụng thiết bị đào tạo	x		
566.	5	5	5.5.08		Nội quy các phòng lý thuyết, thực hành	x		
567.	5	5	5.5.09		Bộ ảnh chụp máy móc, thiết bị	x		
568.	5	5	5.5.10		Bộ chứng từ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đào tạo (gồm: Giấy báo hỏng, mất công cụ, dụng cụ; Phiếu đề nghị sửa chữa tài sản, công cụ, dụng cụ năm 2020, 2021, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
569.	5	5	5.5.11		Quyết định phê duyệt kế hoạch mua sắm, xây dựng, sửa chữa và bảo dưỡng năm 2020,2021, 2022	x		
570.	5	5	5.5.12		Hợp đồng kinh tế mua sắm trang thiết bị thực hành, Biên bản nghiệm thu và thanh lý năm 2020, 2021, 2022	x		
571.	5	5	5.5.13		Biên bản bàn giao, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng theo hợp đồng (cho các đơn vị sử dụng)	x		
572.	5	5	5.5.14		Sổ theo dõi bảo trì, bảo dưỡng thiết bị đào tạo	x		
573.	5	5	5.5.15		Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch bảo trì, bảo dưỡng hệ thống hạ tầng kỹ thuật năm 2020, 2021, 2022	x		
574.	5	5	5.5.16		Báo cáo tổng kết hoạt động của quản lý thiết bị và đầu tư của trường năm 2020,2021, 2022	x		
575.	5	5		1.1.08	Kế hoạch khảo sát; phiếu khảo sát; bảng tổng hợp kết quả; báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động của Trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
576.	5	6		5.5.01	Danh mục thiết bị đào tạo tại các phòng học, phòng thực hành thí nghiệm và yêu cầu công nghệ	x		
577.	5	6		5.4.05	Quyết định ban hành Quy định sử dụng, quản lý, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên và định kỳ tài sản cố định	x		
578.	5	6		5.5.04	Quyết định ban hành Hệ thống quy trình đảm bảo chất lượng (QT05 - Quy trình về quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị)	x		
579.	5	6		5.5.07	Hướng dẫn sử dụng thiết bị đào tạo	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
580.	5	6		5.5.08	Nội quy các phòng lý thuyết, thực hành	x		
581.	5	6		5.5.09	Bộ ảnh chụp máy móc, thiết bị	x		
582.	5	7		5.5.01	Danh mục thiết bị đào tạo tại các phòng học, phòng thực hành thí nghiệm và yêu cầu công nghệ	x		
583.	5	7		5.5.02	Hồ sơ thiết kế thi công các khối công trình Trường năm 2019, 2020, 2021, 2022	x		
584.	5	7		5.5.07	Hướng dẫn sử dụng thiết bị đào tạo	x		
585.	5	7		5.5.08	Nội quy các phòng lý thuyết, thực hành	x		
586.	5	7	5.7.01		Biên bản bàn giao, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng theo hợp đồng (cho các đơn vị sử dụng)	x		
587.	5	7	5.7.02		Quyết định phân công phụ trách kiêm nhiệm các phòng, nhà vườn, xưởng thực hành, thí nghiệm các năm 2019; 2020; 2021	x		
588.	5	7		5.4.05	Quyết định ban hành Quy định sử dụng, quản lý, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên và định kỳ tài sản cố định	x		
589.	5	7		5.5.04	Quyết định ban hành Hệ thống quy trình đảm bảo chất lượng (QT05 - Quy trình về quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị)	x		
590.	5	7	5.7.03		Báo cáo công tác kiểm kê tài sản năm 2020, 2021, 2022 (kèm bảng tổng hợp kiểm kê tài sản cố định tại các đơn vị)	x		
591.	5	7	5.7.04		Báo cáo tổng kết hoạt động của phòng Tài chính - Kế toán; báo cáo của các phòng, khoa năm 2020, 2021, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
592.	5	7		1.1.08	Kế hoạch khảo sát; phiếu khảo sát; bảng tổng hợp kết quả; báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động của Trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
593.	5	8		5.2.02	Hồ sơ thiết kế thi công các khối công trình Trường năm 2019, 2020, 2021, 2022	x		
594.	5	8	5.8.01		Bảng so sánh, đối chiếu danh mục thiết bị đào tạo hiện có của trường với danh mục thiết bị đào tạo tối thiểu do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội ban hành	x		
595.	5	8	5.8.02		Hình ảnh bố trí các thiết bị, dụng cụ đào tạo		x	
596.	5	8		2.7.01	Các hợp đồng nguyên tắc ký kết thỏa thuận với doanh nghiệp về hỗ trợ thực hành thực tập cho sinh viên (bao gồm hỗ trợ thiết bị đào tạo)]		x	MC không có nội dung hỗ trợ thiết bị đào tạo
597.	5	8		5.7.03	Báo cáo công tác kiểm kê tài sản năm 2020, 2021, 2022 (kèm bảng tổng hợp kiểm kê tài sản cố định tại các đơn vị)]	x		
598.	5	8	5.8.03		Số liệu học sinh; số lượng người học tại mỗi lớp học lý thuyết và thực hành của các mô - đun, môn học của chương trình đào tạo. năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
599.	5	8		3.5.04	Bảng thống kê tỉ lệ quy đổi người học/ nhà giáo các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
600.	5	8		2.4.02	Kế hoạch đào tạo các lớp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
601.	5	8		2.4.05	Thời khóa biểu các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
602.	5	9	5.9.01		Biên bản bàn giao, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng theo hợp đồng (cho các đơn vị sử dụng)	x		
603.	5	9		5.8.02	Hình ảnh bố trí các thiết bị, dụng cụ đào tạo	x		
604.	5	9		5.2.02	Hồ sơ thiết kế thi công các khối công trình Trường năm 2019, 2020, 2021, 2022	x		
605.	5	9		5.5.07	Hướng dẫn sử dụng thiết bị đào tạo	x		
606.	5	9		5.5.08	Nội quy các phòng lý thuyết, thực hành			
607.	5	9	5.9.02		Sổ theo dõi tài sản cố định và công cụ, dụng cụ tại các phòng thực hành của trường (7 ngành)	x		
608.	5	9	5.9.03		Thông báo kết luận cuộc họp về việc chuẩn bị cơ sở vật chất đầu năm học 2019 - 2020; 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
609.	5	9		5.4.16	Biên bản kiểm tra phòng cháy chữa cháy, cứu nạn cứu hộ của công an tỉnh Quảng Ninh năm 2021, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
610.	5	9		5.1.10	Biên bản kiểm tra đánh giá của Phòng Tài nguyên - Môi trường tỉnh về: Vị trí, địa chất; hạ tầng kỹ thuật và công tác bảo vệ môi trường; hệ thống xử lý nước thải, chất thải	x		
611.	5	9		1.1.08	Kế hoạch khảo sát; phiếu khảo sát; bảng tổng hợp kết quả; báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động của Trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
612.	5	10		5.4.05	Quyết định ban hành Quy định sử dụng, quản lý, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên và định kỳ tài sản cố định	x		
613.	5	10		5.5.04	Quyết định ban hành Hệ thống quy trình đảm bảo chất lượng (QT05 - Quy trình về quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị)	x		
614.	5	10		5.5.07	Hướng dẫn sử dụng thiết bị đào tạo	x		
615.	5	10		5.5.08	Nội quy các phòng lý thuyết, thực hành	x		
616.	5	10		5.5.16	Báo cáo tổng kết hoạt động của quản lý thiết bị và đầu tư của trường năm 2020,2021, 2022	x		
617.	5	11		5.5.01	Danh mục thiết bị đào tạo tại các phòng học, phòng thực hành thí nghiệm và yêu cầu công nghệ	x		
618.	5	11		5.5.05	Sổ theo dõi tài sản cố định và công cụ, dụng cụ tại các phòng thực hành của trường	x		
619.	5	11		5.4.05	Quyết định ban hành Quy định sử dụng, quản lý, bảo dưỡng, bảo trì thường xuyên và định kỳ tài sản cố định	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
620.	5	11		5.5.04	Quyết định ban hành Hệ thống quy trình đảm bảo chất lượng (QT05 - Quy trình về quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa trang thiết bị)	x		
621.	5	11		5.5.07	Hướng dẫn sử dụng thiết bị đào tạo	x		
622.	5	11		5.5.08	Nội quy các phòng lý thuyết, thực hành	x		
623.	5	11		5.9.01	Biên bản bàn giao, lắp đặt, chạy thử và nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng theo hợp đồng (cho các đơn vị sử dụng)	x		
624.	5	11	5.11.01		Sổ theo dõi phòng thực hành	x		
625.	5	11		5.5.10	Bộ chứng từ sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị đào tạo (gồm: Giấy báo hỏng, mất công cụ, dụng cụ; Phiếu đề nghị sửa chữa tài sản, công cụ, dụng cụ năm 2020, 2021, 2022	x		
626.	5	11	5.11.02		Sổ theo dõi bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị đào tạo năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
627.	5	11		5.5.16	Báo cáo tổng kết hoạt động của quản lý thiết bị và đầu tư của trường năm 2020,2021, 2022	x		
628.	5	11		5.8.03	Báo cáo công tác kiểm kê tài sản năm 2020, 2021, 2022 (kèm bảng tổng hợp kiểm kê tài sản cố định tại các đơn vị)	x		
629.	5	12	5.12.01		Quyết định ban hành quy định của trường về xác định định mức tiêu hao vật tư hoặc định mức kinh tế - kỹ thuật trong đào tạo (19 ngành nghề)	x		
630.	5	12	5.12.02		Quy trình mua sắm cấp phát vật tư, công cụ, dụng cụ mã số QT.04/QLTB - ĐT	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
631.	5	12	5.12.03		Hồ sơ quản lý vật tư đào tạo, gồm: Phiếu đề nghị mua vật tư (kèm dự trừ vật tư); Hợp đồng mua vật tư; Biên bản nghiệm thu và thanh lý)	x		
632.	5	12	5.12.04		Sổ ghi chép cấp phát vật tư năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
633.	5	12	5.12.05		Báo cáo thống kê tình hình quản lý, cấp phát, sử dụng vật tư, phục vụ đào tạo năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
634.	5	12	5.12.06		Báo cáo công tác thực hiện định mức tiêu hao vật tư/ định mức kinh tế kỹ thuật trong đào tạo năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
635.	5	12		1.1.08	Kế hoạch khảo sát; phiếu khảo sát; bảng tổng hợp kết quả; báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động của Trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
636.	5	13	5.13.01		Quyết định số 15/QĐ - CĐNLĐB ngày 1/1/2019 v/v ban hành Quy định hoạt động thư viện	x		
637.	5	13	5.13.02		Nội quy thư viện (trong đó có quy định việc sử dụng, thời gian mở cửa; hình thức phục vụ; hoạt động mượn, trả, đọc tại chỗ	x		
638.	5	13	5.13.03		Nội quy phòng đọc	x		
639.	5	13	5.13.04		Nội quy sử dụng phòng Internet	x		
640.	5	13		5.4.03	Hồ sơ hoàn công các khối công trình của trường (trong đó có thư viện)	x		
641.	5	13	5.13.05		Số liệu diện tích và trang thiết bị tại thư viện	x		
642.	5	13	5.13.06		Hình ảnh thư viện	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
643.	5	13		1.1.06	Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động giáo dục nghề nghiệp số 140/2017/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 15/6/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HGDNN bổ sung số 140a/2017/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 31/7/2017; Giấy chứng nhận đăng ký HGDNN số 04/2019/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 28/01/2019; Giấy chứng nhận ĐKHHGDNN số 18/2020/GCNĐKHHĐ_TCGDNN ngày 04/2/2020	x		
644.	5	13		2.1.01	Danh mục các nghề đào tạo theo trình độ Cao đẳng, Trung cấp năm 2020, 2021, 2022	x		
645.	5	13		4.13.03	Danh sách giáo trình đã được nhà trường phê duyệt năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
646.	5	13	5.13.07		Danh mục tài liệu tham khảo thư viện năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
647.	5	14	5.14.01		Hợp đồng mua phần mềm quản lý thư viện (iLibMe) năm 2008;	x		
648.	5	14	5.14.02		Hướng dẫn cài đặt và tài liệu hướng dẫn sử dụng của nhà cung cấp	x		
649.	5	14	5.14.03		Quyết định số 233/QĐ - CDNLĐB_ĐT ngày 22/4/2019 v/v ban hành Quy trình quản lý, vận hành, khai thác sử dụng phần mềm iLibMe (Hướng dẫn sử dụng phần mềm)	x		
650.	5	14		5.13.01	Quyết định số 15/QĐ - CDNLĐB - ĐT ngày 01 tháng 01 năm 2019 về việc ban hành Quy định hoạt động thư viện	x		
651.	5	14		5.13.02	Nội quy thư viện (trong đó có quy định việc sử dụng, thời gian mở cửa; hình thức phục vụ; hoạt động mượn, trả, đọc tại chỗ,...]	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
652.	5	14	5.14.04		Quyết định số 706/QĐ - CDNLĐB - TCHC ngày 28/12/2017 v/v Giao nhiệm vụ quản lý Thư viện cho bà Mạc Thị Minh Huệ	x		
653.	5	14	5.14.05		Hồ sơ nhân viên thư viện	x		
654.	5	14	5.14.06		Kế hoạch hoạt động thư viện các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
655.	5	14	5.14.07		Sổ theo dõi đọc sách của học sinh sinh viên năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
656.	5	14	5.14.08		Báo cáo tổng kết hoạt động của thư viện các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
657.	5	14		1.1.08	Kế hoạch khảo sát; phiếu khảo sát; bảng tổng hợp kết quả; báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động của Trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
658.	5	15		5.13.05	Số liệu diện tích và trang thiết bị tại thư viện	x		
659.	5	15		5.14.03	Quyết định số 233/QĐ - CDNLĐB_ĐT ngày 22/4/2019 v/v ban hành Quy trình quản lý, vận hành, khai thác sử dụng phần mềm iLibMe (Hướng dẫn sử dụng phần mềm	x		
660.	5	15	5.15.01		Sơ đồ mạng máy tính thư viện	x		
661.	5	15		5.13.02	Nội quy thư viện (trong đó có quy định việc sử dụng, thời gian mở cửa; hình thức phục vụ; hoạt động mượn, trả, đọc tại chỗ,...	x		
662.	5	15	5.15.02		Danh mục tài liệu điện tử	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
663.	5	15	5.15.03		Hướng dẫn sử dụng thư viện điện tử	x		
664.	5	15		4.13.03	Danh sách giáo trình đã được nhà trường phê duyệt năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
665.	5	15	5.15.04		Danh mục giáo trình của trường được số hóa	x		
666.	5	15		5.13.07	Danh mục tài liệu tham khảo thư viện năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
667.	5	15		1.1.08	Kế hoạch khảo sát; phiếu khảo sát; bảng tổng hợp kết quả; báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động của Trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
668.	6	1		1.13.12	Quy chế hoạt động khoa học và phát triển công nghệ - Ban hành kèm theo quyết định số 153/QĐ - CĐNLĐB - KHHTQT ngày 22/4/2013 của Hiệu trưởng Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc	x		
669.	6	1		1.3.02	Quyết định số 130/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020; Quyết định số 283/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 31 tháng 5 năm 2021 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021; Quyết định số 212/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022	x		
670.	6	1		1.3.06	QĐ số 127/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 16/3/2020 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy; QĐ số 736/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 26/11/2020 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					giáo dục nghề nghiệp, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy; QĐ số 31/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 12/1/2022 về việc ban hành Quy định chế độ làm việc của nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cán bộ quản lý tham gia giảng dạy			
671.	6	1	6.1.01		Kế hoạch về Hoạt động Khoa học và công nghệ năm 2020, 2021, 2022, 2023; QĐ về việc Thành lập Hội đồng nghiên cứu khoa học và đánh giá sáng kiến cải tiến năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; Biên bản họp Hội đồng nghiên cứu khoa học và đánh giá sáng kiến cải tiến cấp Trường năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; Báo cáo về Hoạt động Khoa học và công nghệ của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2020, 2021, 2022	x		
672.	6	1	6.1.02		Thống kê đề tài NCKH, Sáng kiến cải tiến các năm 2020, 2021, 2022	x		
673.	6	1	6.1.03		Thống kê Luận văn, Luận án	x		
674.	6	1	6.1.04		Thống kê Bài báo, Ấn phẩm khoa học	x		
675.	6	1	6.1.05		Thống kê Nhà giáo tham gia Hội giảng các cấp năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; Quy định và kế hoạch Tổ chức Hội giảng giáo viên dạy giỏi cấp cơ sở các năm 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; QĐ về việc Thành lập Ban giám khảo, Ban giám sát Hội giảng giáo viên dạy giỏi Cấp cơ sở Năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023, Thông báo về việc Tổ chức Hội giảng giáo viên dạy giỏi các năm; QĐ về việc công nhận kết quả dự	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					giờ đánh giá chất lượng giáo viên năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; QĐ về việc công nhận kết quả Hội giảng giáo viên cấp cơ sở năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; QĐ về việc khen thưởng Hội giảng giáo viên cấp cơ sở năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; Báo cáo kết quả Hội giảng giáo viên dạy giỏi cấp cơ sở năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022			
676.	6	1	6.1.06		Thống kê Nhà giáo tham gia Hội thi thiết bị tự làm các năm 2019, 2022; QĐ về việc tặng Giấy khen, Cờ cho các tập thể, nhóm tác giả và cá nhân đạt giải tại Hội thi thiết bị đào tạo tự làm tỉnh Quảng Ninh năm 2019, 2022; Báo cáo kết quả tham dự Hội thi thiết bị tự làm tỉnh Quảng Ninh năm 2019, 2022 của Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	x		
677.	6	1	6.1.07		Thông báo về việc nộp Sáng kiến cải tiến năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; QĐ về việc Thành lập Hội đồng nghiên cứu khoa học và đánh giá sáng kiến cải tiến năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; Biên bản họp Hội đồng nghiên cứu khoa học và đánh giá sáng kiến cải tiến cấp Trường năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; Đề nghị công nhận SKCT năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; QĐ về việc công nhận SKCT năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; QĐ về việc phê duyệt thuyết minh nhiệm vụ; QĐ Thành lập Ban chủ nhiệm nhiệm vụ; Biên bản thẩm định tài chính nhiệm vụ; QĐ phê duyệt kinh phí hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ; HĐ thực hiện nhiệm vụ; QĐ về việc Thành lập	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					tổ chuyên gia đấu thầu nhiệm vụ; QĐ về việc phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ; QĐ phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, gói thầu; Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành nhiệm vụ KHCN; Báo cáo kết quả nghiên cứu, chuyển giao KHCN			
678.	6	1	6.1.08		Bảng tổng hợp khối lượng NCKH và quy đổi ra tiết chuẩn đối với một số nhiệm vụ các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
679.	6	1		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		
680.	6	2		6.1.02	Thông kê đề tài NCKH, Sáng kiến cải tiến các năm 2020, 2021, 2022].	x		
681.	6	2		6.1.07	Thông báo về việc nộp Sáng kiến cải tiến năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; QĐ về việc Thành lập Hội đồng nghiên cứu khoa học và đánh giá sáng kiến cải tiến năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; Biên bản họp Hội đồng nghiên cứu khoa học và đánh giá sáng kiến cải tiến cấp Trường năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; Đề nghị công nhận SKCT năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; QĐ về việc công nhận SKCT năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; QĐ về việc phê duyệt thuyết minh nhiệm vụ; QĐ Thành lập Ban chủ nhiệm nhiệm vụ; Biên bản thẩm định tài chính nhiệm vụ; QĐ phê duyệt kinh phí hỗ	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					trợ thực hiện nhiệm vụ; HD thực hiện nhiệm vụ; QĐ về việc Thành lập tổ chuyên gia đấu thầu nhiệm vụ; QĐ về việc phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ; QĐ phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, gói thầu; Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành nhiệm vụ KHCN; Báo cáo kết quả nghiên cứu, chuyển giao KHCN			
682.	6	2		6.1.08	Bảng tổng hợp khối lượng NCKH và quy đổi ra tiết chuẩn đối với một số nhiệm vụ các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
683.	6	2	6.2.01		Bản toàn văn, bản tóm tắt SKCT các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
684.	6	3	6.3.01		Các bài báo, đường link bài báo của nhà giáo, cán bộ quản lý được đăng trên các báo, tạp chí khoa học ở trong nước và quốc tế	x		
685.	6	4		6.1.02	Thông kê đề tài NCKH, Sáng kiến cải tiến các năm 2020, 2021, 2022].	x		
686.	6	4		6.1.07	Thông báo về việc nộp Sáng kiến cải tiến năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; QĐ về việc Thành lập Hội đồng nghiên cứu khoa học và đánh giá sáng kiến cải tiến năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; Biên bản họp Hội đồng nghiên cứu khoa học và đánh giá sáng kiến cải tiến cấp Trường năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; Đề nghị công nhận SKCT năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; QĐ về việc công nhận SKCT năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022; QĐ về việc phê duyệt thuyết minh nhiệm vụ; QĐ Thành lập Ban chủ nhiệm nhiệm vụ; Biên bản thẩm định tài chính nhiệm vụ; QĐ phê duyệt kinh phí hỗ	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					trợ thực hiện nhiệm vụ; HD thực hiện nhiệm vụ; QĐ về việc Thành lập tổ chuyên gia đấu thầu nhiệm vụ; QĐ về việc phê duyệt KH lựa chọn nhà thầu thực hiện nhiệm vụ; QĐ phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, gói thầu; Biên bản nghiệm thu khối lượng hoàn thành nhiệm vụ KHCN; Báo cáo kết quả nghiên cứu, chuyển giao KHCN			
687.	6	4		6.1.08	Bảng tổng hợp khối lượng NCKH và quy đổi ra tiết chuẩn đối với một số nhiệm vụ các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
688.	6	4		6.2.02	Bản toàn văn, bản tóm tắt SKCT các năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
689.	7	1		1.3.02	Quyết định số 130/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020; Quyết định số 283/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 31 tháng 5 năm 2021 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021; Quyết định số 212/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022	x		
690.	7	1	7.1.01		Quy trình/quy định về quản lý, sử dụng, thanh quyết toán tài chính	x		
691.	7	1	7.1.02		Phần mềm kế toán (Misa)	x		
692.	7	1	7.1.03		Quyết định mức thu học phí; Quyết định giảm học phí cho HS - SV; Quyết định mức thu lệ phí KTX năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
693.	7	1	7.1.04		Thông báo công khai quyết toán thu chi nguồn NSNN năm 2020, 2021, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
694.	7	1	7.1.05		Biên bản Hội nghị Công nhân viên chức năm 2020,2021, 2022 (có nội dung công khai tài chính)	x		
695.	7	1	7.1.06		Báo cáo Hội nghị công nhân viên chức năm 2020, 2021, 2022	x		
696.	7	1	7.1.07		Công khai dự toán thu chi nhà trường năm 2020, 2021, 2022 (Quyết định v/v công khai kèm dự toán thu chi)	x		
697.	7	2	7.2.01		Danh mục các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; sản xuất, kinh doanh, dịch vụ năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
698.	7	2	7.2.02		Dự trù kinh phí hoạt động năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
699.	7	2	7.2.03		Quyết định mức thu học phí; Quyết định giảm học phí cho HS - SV; Quyết định mức thu lệ phí KTX năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
700.	7	2	7.2.04		Các thông báo thu học phí của các hệ đào tạo năm 2020, 2021, 2022	x		
701.	7	2	7.2.05		Quyết định thu lệ phí ký túc xá năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; bảng kê, danh sách học sinh ở KTX; phiếu thu	x		
702.	7	2	7.2.06		Hồ sơ quản lý, sử dụng khai thác, tận thu gỗ rừng trồng (Quyết định phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác, tận thu gỗ rừng trồng; Đơn xin khai thác, Hồ sơ khai thác, Hợp đồng giao khoán và biên bản xác định khối lượng)	x		
703.	7	2	7.2.07		Chứng từ thu lãi tiền gửi ngân hàng (Sổ phụ và chứng từ giao dịch ngân hàng)	x		
704.	7	2	7.2.08		Sổ kế toán các khoản thu của nhà trường năm 2020, 2021, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
705.	7	2	7.2.09		Sổ chi tiết các tài khoản, sổ cái, sổ tổng hợp năm 2020, 2021, 2022	x		
706.	7	2	7.2.10		Bộ Báo cáo tài chính năm 2020, 2021, 2022	x		
707.	7	2	7.2.11		Biên bản, kết luận ụ kiểm tra, kiểm toán tài chính năm 2020,2021, 2022	x		
708.	7	3	7.3.01		Dự toán ngân sách hoạt động năm 2020, 2021, 2022	x		
709.	7	3		7.2.10	Bộ Báo cáo tài chính năm 2020, 2021, 2022	x		
710.	7	3		7.2.11	Biên bản, kết luận thanh tra kiểm tra, kiểm toán tài chính năm 2020,2021, 2022	x		
711.	7	3		7.2.04	Các thông báo thu học phí của các hệ đào tạo năm 2020, 2021, 2022	x		
712.	7	3		7.2.05	Quyết định thu lệ phí ký túc xá năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023; bảng kê, danh sách học sinh ở KTX; phiếu thu	x		
713.	7	3		7.2.06	Hồ sơ quản lý, sử dụng khai thác, tận thu gỗ rừng trồng (Quyết định phê duyệt hồ sơ, cấp phép khai thác, tận thu gỗ rừng trồng; Đơn xin khai thác, Hồ sơ khai thác, Hợp đồng giao khoán và biên bản xác định khối lượng)	x		
714.	7	3		7.2.07	Chứng từ thu lãi tiền gửi ngân hàng (Sổ phụ và chứng từ giao dịch ngân hàng)	x		
715.	7	3		7.2.08	Sổ kế toán các khoản thu của nhà trường năm 2020, 2021, 2022	x		
716.	7	3		7.2.09	Sổ chi tiết các tài khoản, sổ cái, sổ tổng hợp năm 2020, 2021, 2022	x		
717.	7	4		7.2.09	Sổ chi tiết các tài khoản, sổ cái, sổ tổng hợp năm 2020, 2021, 2022	x		
718.	7	4		7.2.10	Bộ Báo cáo tài chính năm 2020, 2021, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
719.	7	4		7.2.11	Biên bản, kết luận thanh tra kiểm tra, kiểm toán tài chính năm 2020,2021, 2022	x		
720.	7	4		7.3.01	Dự toán ngân sách hoạt động năm 2020, 2021, 2022	x		
721.	7	4		1.3.02	Quyết định số 130/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020; Quyết định số 283/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 31 tháng 5 năm 2021 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021; Quyết định số 212/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022	x		
722.	7	4		7.2.01	Danh mục các nguồn thu từ hoạt động dịch vụ đào tạo; sản xuất, kinh doanh, dịch vụ năm 2020, 2021, 2022	x		
723.	7	4	7.4.01		Dự toán thu chi tài chính được phê duyệt năm 2020, 2021, 2022	x		
724.	7	4	7.4.02		Bảng đối chiếu Kho bạc năm 2020, 2021, 2022	x		
725.	7	4	7.4.03		Biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt năm 2020, 2021, 2022	x		
726.	7	4	7.4.04		Biên bản kiểm kê tài sản năm 2020, 2021, 2022;	x		
727.	7	4	7.4.05		Sổ phụ tài khoản ngân hàng năm 2020, 2021, 2022	x		
728.	7	4	7.4.06		Biên bản kiểm tra phê duyệt quyết toán năm 2020, 2021, 2022	x		
729.	7	5	7.5.01		Kế hoạch tự kiểm tra tài chính năm 2020, 2021, 202	x		
730.	7	5	7.5.02		Quyết định thành lập Hội đồng/ban tự kiểm tra đánh giá tài chính năm 2020, 2021, 2022	x		
731.	7	5	7.5.03		Biên bản kết quả tự kiểm tra tài chính năm 2020, 2021, 2022	x		
732.	7	5	7.5.04		Báo cáo kết quả tự kiểm tra tài chính năm 2020, 2021, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
733.	7	5	7.5.05		Biên bản, kết luận thanh tra kiểm tra, kiểm toán tài chính năm 2020, 2021, 2022	x		
734.	7	5	7.5.06		Công khai dự toán thu chi của trường năm 2020, 2021, 2022 (Quyết định công khai kèm Dự toán thu chi)	x		
735.	7	6	7.6.01		Kế hoạch đánh giá hiệu quả nguồn tài chính năm 2019, 2020, 2021, 2022	x		
736.	7	6	7.6.02		Quyết định thành lập Hội đồng đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính năm 2019, 2020, 2021	x		
737.	7	6	7.6.03		Biên bản họp đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính năm 2019, 2020, 2021	x		
738.	7	6	7.6.04		Báo cáo kết quả đánh giá hiệu quả sử dụng nguồn tài chính năm 2019, 2020, 2021	x		
739.	7	6	7.6.05		Biên bản họp cuối năm của Ban Giám hiệu với các lãnh đạo các phòng, khoa ban năm 2020, 2021, 2022 trong đó có nội dung lấy ý kiến về công tác tài chính	x		
740.	7	6	7.6.06		Báo cáo kết quả thực hiện các biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn tài chính năm 2020, 2021, 2022	x		
741.	7	6		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
742.	8	1	8.1.01		Các Kế hoạch của Hiệu trưởng về việc tổ chức tuần sinh hoạt chính trị đầu khóa cho học sinh, sinh viên năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
743.	8	1	8.1.02		Sổ tay học sinh, sinh viên năm học: 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
744.	8	1		1.3.14	Quyết định số 137/QĐ - CĐNLĐB - CTSV ngày 03 tháng 04 năm 2018 về việc ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên hệ chính quy	x		
745.	8	1	8.1.03		Thông báo về việc thực hiện các chính sách và chế độ miễn, giảm học phí đối với HS - SV các năm học	x		
746.	8	1		1.3.09	Quyết định số 509/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 09 tháng 8 năm 2019 ban hành Quy chế đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp theo niên chế của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc, kèm theo Quy chế	x		
747.	8	1	8.1.04		Báo cáo kết quả thực hiện công tác sinh hoạt chính trị đầu khóa của HSSV năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
748.	8	1		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
749.	8	2		8.1.03	Thông báo về việc thực hiện các chính sách và chế độ miễn, giảm học phí đối với HS - SV các năm học	x		
750.	8	2	8.2.01		Các Quyết định và danh sách học sinh, sinh viên được hưởng chế độ chính sách năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
751.	8	2		1.3.14	Quyết định số 137/QĐ - CĐNLĐB - CTSV ngày 03 tháng 04 năm 2018 về việc ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên hệ chính quy		x	Không thuộc nội hàm TC này
752.	8	2		1.3.02	Quyết định số 130/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020; Quyết định số 283/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 31 tháng 5 năm 2021 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021; Quyết định số 212/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022		x	
753.	8	2	8.2.02		Quyết định khen thưởng HSSV đính kèm Danh sách học sinh, sinh viên được khen thưởng năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023		x	
754.	8	2		1.5.03	Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của trường năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
755.	8	2		8.1.03	Thông báo về việc thực hiện các chính sách và chế độ miễn, giảm học phí đối với HS - SV các năm học	x		
756.	8	3		1.3.14	Quyết định số 137/QĐ - CĐNLĐB - CTSV ngày 03 tháng 04 năm 2018 về việc ban hành Quy chế công tác học sinh, sinh viên hệ chính quy	x		
757.	8	3		1.3.02	Quyết định số 130/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 16 tháng 3 năm 2020 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2020; Quyết định số	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
					283/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 31 tháng 5 năm 2021 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2021; Quyết định số 212/QĐ - CĐNLĐB - TCKT ngày 19 tháng 4 năm 2022 về việc ban hành Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2022			
758.	8	3		8.1.03	Thông báo về việc thực hiện các chính sách và chế độ miễn, giảm học phí đối với HS - SV các năm học		x	Không thuộc nội hàm TC này
759.	8	4		2.3.06	Tờ bướm, thông báo tuyển sinh các năm học 2020, 2021, 2022	x		
760.	8	4	8.4.01		Quy định ký túc xá của Trường	x		
761.	8	4		1.5.03	Báo cáo tổng kết và phương hướng hoạt động của trường năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
762.	8	4		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
763.	8	5	8.5.01		Báo cáo hoạt động ký túc xá năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
764.	8	5	8.5.02		Bảng thống kê số liệu và danh sách HSSV nội trú năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
765.	8	5		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
766.	8	6	8.6.01		Báo cáo đánh giá về công tác y tế trường học năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
767.	8	6	8.6.02		Danh mục tủ thuốc - dụng cụ y tế các năm Sổ theo dõi tăng giảm số lượng thuốc hàng tháng	x		
768.	8	6	8.6.03		Hồ sơ cấp phát thuốc và sổ theo dõi sức khỏe năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
769.	8	6	8.6.04		Bản cam kết đảm bảo ATTP đối với cơ sở Bếp ăn; Chứng chỉ sơ cấp Chế biến món ăn và phục vụ của người ký HĐ với trường chịu trách nhiệm chuyên môn của Bếp ăn	x		
770.	8	6	8.6.05		Báo cáo đánh giá dịch vụ ăn uống của trường năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
771.	8	6		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
772.	8	7	8.7.01		Thông tin khu thể thao, văn hóa	x		
773.	8	7	8.7.02		Kế hoạch tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao năm học 2019 - 2020, 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
774.	8	7	8.7.03		BC kết quả tổ chức các hoạt động văn nghệ, thể thao năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
775.	8	7	8.7.04		Quy định về việc thành lập đội tự quản của học sinh	x		
776.	8	7	8.7.05		Phân công trực bảo vệ	x		
777.	8	7	8.7.06		Phân công trực KTX	x		
778.	8	7	8.7.07		Nội quy KTX	x		
779.	8	7	8.7.08		Nội quy phòng ở	x		
780.	8	7	8.7.09		Quy chế phối hợp bảo vệ ANTT với công an phường năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
781.	8	7	8.7.10		Các kế hoạch và báo cáo về nội dung tham gia hoạt động văn nghệ, TDTT của các đơn vị cấp trên	x		
782.	8	7		1.5.01	Báo cáo tổng kết và phương hướng của các đơn vị trực thuộc các năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
783.	8	8	8.8.01		Kế hoạch tư vấn việc làm cho người học sau khi tốt nghiệp năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
784.	8	8	8.8.02		Thông báo tuyển dụng của doanh nghiệp năm học 2020, 2021; 2023	x		
785.	8	8	8.8.03		Biên bản thỏa thuận hợp tác giữa Nhà trường và doanh nghiệp liên kết đào tạo năm 2019 (Hiệu lực 05 năm)	x		
786.	8	8	8.8.04		Báo cáo thực hiện công tác tư vấn việc làm sau khi tốt nghiệp cho HSSV năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
787.	8	8		1.1.08	Kế hoạch khảo sát; phiếu khảo sát; bảng tổng hợp kết quả; báo cáo kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về các hoạt động của Trường năm 2020, 2021, 2022	x		
788.	8	9	8.9.01		Các Kế hoạch phối hợp tổ chức hội chợ việc làm; Tham gia sàn giao dịch việc làm với TT Dịch vụ việc làm năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
789.	8	9	8.9.02		Hình ảnh tham gia hội chợ việc làm; ngày hội việc làm tỉnh năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
790.	8	9	8.9.03		Thư mời các đơn vị tham gia Hội chợ việc làm, sàn giao dịch việc làm của TT Dịch vụ việc làm tỉnh năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
791.	8	9		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
792.	9	1		1.1.03	Chức năng nhiệm vụ của các trung tâm kèm theo Quyết định số 653/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 15/12/2017 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của các đơn vị thuộc trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc	x		
793.	9	1	9.1.01		Kế hoạch về khảo sát mức độ đáp ứng của cựu HSSV nhà trường đang làm việc tại các doanh nghiệp và sự phù hợp của chương trình đào tạo với thực tiễn sản xuất, kinh doanh, dịch vụ năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
794.	9	1	9.1.02		Phiếu khảo sát nhu cầu tuyển dụng và sự hài lòng của doanh nghiệp đối với HSSV trường cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
795.	9	1	9.1.03		Báo cáo kết quả khảo sát nhu cầu và sự hài lòng của doanh nghiệp đối với sinh viên trường cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc 2020, 2021, 2022	x		
796.	9	1	9.1.04		Danh sách các đơn vị sử dụng lao động được khảo sát năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
797.	9	2	9.2.01		Kế hoạch về khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên và nhân viên về các hoạt động phục vụ đào tạo năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
798.	9	2	9.2.02		Phiếu khảo sát ý kiến của giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên về các hoạt động phục vụ đào tạo năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
799.	9	2	9.2.03		Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của cán bộ quản lý, giảng viên, giáo viên về hoạt động đào tạo và dịch vụ đào tạo năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
800.	9	2		3.3.01	Danh sách CBQL, nhà giáo, viên chức, người lao động của trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
801.	9	2	9.2.04		Danh sách CBQL, nhà giáo, viên chức, người lao động của trường được khảo sát năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
802.	9	3	9.3.01		Kế hoạch số về việc khảo sát ý kiến phản hồi của học sinh, sinh viên về chất lượng, dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của Trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
803.	9	3	9.3.02		Phiếu khảo sát ý kiến phản hồi của HSSV về chất lượng, dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của Trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
804.	9	3	9.3.03		Báo cáo kết quả khảo sát ý kiến phản hồi của học sinh, sinh viên về chất lượng, dịch vụ, giảng dạy và việc thực hiện chính sách liên quan đến người học của Trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
805.	9	3	9.3.04		Quyết định kèm danh sách mở lớp năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
806.	9	3	9.3.05		Danh sách HSSV được thu thập ý kiến năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
807.	9	4	9.4.01		Quyết định về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chất lượng giáo dục nghề nghiệp, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
808.	9	4	9.4.02		Kế hoạch về tự đánh giá chất lượng trường giáo dục nghề nghiệp năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
809.	9	4	9.4.03		Biên bản họp của Hội đồng tự đánh giá năm năm 2020, 2021, 2022	x		
810.	9	4	9.4.04		Quyết định về việc công nhận kết quả tự đánh giá chất lượng trường năm 2020, 2021, 2022;	x		
811.	9	4	9.4.05		Báo cáo tự đánh giá chất lượng trường năm 2020, 2021, 2022	x		
812.	9	4	9.4.06		https://afcdongbac.edu.vn/ket-qua-tu-danh-gia-chat-luong-nam-2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
813.	9	4		1.1.09	Các Quyết định của Bộ LĐTBXH về phê duyệt ngành, nghề trọng điểm; trường được lựa chọn ngành, nghề trọng điểm giai đoạn 2016 - 2020 và định hướng đến năm 2025	x		
814.	9	4	9.4.07		Các kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các năm từ 2020 đến 2022	x		
815.	9	4	9.4.08		Báo cáo tự đánh giá chất lượng chương trình trọng điểm các năm 2020, 2021, 2022	x		
816.	9	5		9.4.05	Báo cáo tự đánh giá chất lượng trường năm 2020, 2021, 2022	x		
817.	9	5		1.1.08	Kế hoạch, phiếu khảo sát, bảng tổng hợp kết quả và báo cáo kết quả khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2020, 2021, 2022; Kế hoạch khảo sát CB, giảng viên, HSSV, cựu HSSV, đơn vị sử dụng lao động đối với các hoạt động của nhà trường năm 2023.	x		
818.	9	5	9.5.01		Kế hoạch cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo năm 2020, 2021, 2022	x		
819.	9	5	9.5.02		Báo cáo thực hiện cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo năm 2020, 2021, 2022	x		
820.	9	6	9.6.01		Kế hoạch về việc khảo sát tình hình việc làm, chất lượng và sự phù hợp của CTĐT với vị trí việc làm của cựu HSSV nhà trường năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
821.	9	6	9.6.02		Phiếu khảo sát HSSV tốt nghiệp ra trường năm 2020, 2021, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã minh chứng	MC sử dụng chung cho các tiêu chí, tiêu chuẩn	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
						Hợp lệ	Không hợp lệ	
822.	9	6	9.6.03		Báo cáo về kết quả khảo sát tình hình việc làm, chất lượng và sự phù hợp của CTĐT với vị trí việc làm của cựu HSSV nhà trường năm 2020, 2021, 2022	x		
823.	9	6	9.6.04		Các quyết định và danh sách người học tốt nghiệp năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
824.	9	6	9.6.05		Danh sách người học tốt nghiệp được khảo sát năm 2020, 2021, 2022	x		

Phụ lục 2. Kiểm tra minh chứng do Đoàn đánh giá ngoài yêu cầu Cơ sở giáo dục nghề nghiệp bổ sung

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã MC	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
					Hợp lệ	Không hợp lệ	
1	1	1.1	BS 1.1.01	Giấy chứng nhận đăng ký HGDNN bổ sung số 18a/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 26/2/2020, số 18b/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 29/6/2020, số 18c/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 30/10/2020, số 18d/2020/GCNĐKHĐBS_TCGDNN ngày 27/8/2021	x		
2	1	1.1	BS 1.1.02	Quyết định 2622/QĐ - TTg năm 2013 phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Quảng Ninh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 do Thủ tướng Chính phủ ban hành; Quyết định số, Quyết định 80/QĐ - TTg năm 2023 phê duyệt Quy hoạch tỉnh Quảng Ninh thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 do Thủ tướng Chính phủ ban hành,	x		
3	1	1.1	BS 1.1.03	Nghị quyết số 310/2020/NQ - HĐND ngày 09/12/2020 của HĐND tỉnh Quảng Ninh về chính sách hỗ trợ học nghề thuộc danh mục nghề khuyến khích đào tạo và hỗ trợ học phí học văn hóa cho học sinh tốt nghiệp THCS học tiếp lên trình độ Trung cấp, Cao đẳng trên địa bàn tỉnh Quảng Ninh	x		
4	1	1.3	BS 1.3.01	Quyết định số 2216/QĐ - BNN - TC ngày 11/6/2018, số 3768/QĐ - BNN - TC ngày 05/10/2022 về việc giao quyền tự chủ tài chính cho Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã MC	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
					Hợp lệ	Không hợp lệ	
5	1	1.7	BS 1.7.01	Quyết định số 645/QĐCĐNLĐB - KTKĐCL về vận hành hệ thống bảo đảm chất lượng trường giai đoạn 2019 - 2020	x		
6	1	1.7	BS 1.7.02	Quyết định số 281/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 31/5/2021 về việc ban hành hệ thống bảo đảm chất lượng năm 2021	x		
7	1	1.7	BS 1.7.03	Sổ tay chất lượng năm học 2021 - 2022, Chính sách chất lượng giai đoạn 2020 - 2025, mục tiêu chất lượng năm học 2021 - 2022 và hệ thống các quy trình bảo đảm chất lượng năm 2021 của trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc;	x		
8	1	1.7	BS 1.7.04	Mục tiêu chất lượng năm học 2022 - 2023 của trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc	x		
9	1	1.7	BS 1.7.05	http://afcdongbac.edu.vn/dam - bao - cl/he - thong - dam - bao - chat - luong/	x		
10	1	1.9	BS 1.9.01	Các quyết định chuẩn y kết quả bầu cử Chi ủy, Bí thư, Phó Bí thư các chi bộ thuộc trường nhiệm kỳ 2020 - 2022, 2022 - 2025	x		
11	1	1.9	BS 1.9.02	Quyết định số 01 - QC/ĐU ngày 20/5/2020 về ban hành Quy chế làm việc của BCH Đảng bộ trường CĐ Nông lâm Đông Bắc khóa XXIII nhiệm kỳ 2020 - 2025	x		
12	1	1.9	BS 1.9.03	Quyết định số 02 - QĐ/ĐU ngày 20/5/2020 về Phân công nhiệm vụ Ủy viên BCH Đảng bộ Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc khóa XXIII nhiệm kỳ 2020 - 2025.	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã MC	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
					Hợp lệ	Không hợp lệ	
13	1	1.9	BS 1.9.04	Quyết định số 272 - QĐ - TU ngày 27/12/2021, 479 - QĐ/ĐU ngày 22/12/2022 về tặng giấy khen cho Đảng bộ trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc	x		
14	1	1.10	BS 1.10.01	Quyết định số 831/QĐ - CĐN ngày 10/5/2023 về công nhận BCH, BTV, CT, PCT, UBKT CĐCS trường nhiệm kỳ 2023 - 2026	x		
15	1	1.10	BS 1.10.02	Quyết định số 03/QĐ - CĐTr ngày 01/3/2021 về việc kiện toàn Ban Nữ công quản chúng nhiệm kỳ 2017 - 2023	x		
16	1	1.10	BS 1.10.03	Quyết định số 78 - QĐ/ĐTN ngày 10/12/2019 về công nhận BCH ĐTNCSHCM trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc khóa XXXV, nhiệm kỳ 2019 - 2022	x		
17	1	1.10	BS 1.10.04	Quyết định số 06/QĐ - CĐTr ngày 19/5/2023 về việc ban hành Quy chế làm việc của BCH Công đoàn trường nhiệm kỳ 2023 - 2026	x		
18	1	1.11	BS 1.11.01	Quyết định số 02/QĐ - CĐTr ngày 12/3/2020, số 01/QĐ - CĐTr ngày 22/3/2022 về việc công nhận Ban Thanh tra Nhân dân và chức danh Trưởng ban nhiệm kỳ 2020 - 2021, 2021 - 2022	x		
19	1	1.12	BS 1.12.01	Hồ sơ thanh toán lương và các khoản phụ cấp năm 2020, 2021, 2022, gồm: Sổ lương, Bảng thanh toán tiền lương và các khoản phụ cấp, Bảng thanh toán cho đối tượng thụ hưởng	x		
20	2	2.1	BS 2.1.01	Các Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18a/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 26/2/2020; Giấy chứng	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã MC	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
					Hợp lệ	Không hợp lệ	
				nhận ĐKHĐGDNN số 18b/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 29/6/2020; Giấy chứng nhận 18c/2020/GCNNĐKBS - TCDN ngày 30/10/2020; Giấy chứng nhận ĐKHĐGDNN số 18d/2020/GCNĐKHĐ_TCGDNN ngày 27/8/20			
21	2	2.1	BS 2.1.02	Thông báo tuyển sinh sơ cấp các năm 2020, 2021, 2022; 2023	x		
22	2	2.1	BS 2.1.03	Hồ sơ đăng ký học của người học sơ cấp các năm học 2020, 2021, 2022	x		
23	2	2.1	BS 2.1.04	Quyết định mở lớp đào tạo kèm danh sách các lớp sơ cấp các năm 2020, 2021, 2022	x		
24	2	2.2	BS 2.2.01	Các Quyết định về ban hành Quy chế tuyển sinh, đào tạo trình độ sơ cấp các năm 2020 - 2023	x		
25	2	2.3	BS 2.3.01	Các Quyết định về giao chỉ tiêu đào tạo học sinh hệ sơ cấp các năm từ 2020 đến 2023	x		
26	2	2.4	BS 2.4.01	Quyết định số 230/QĐ - CĐNLĐB - ĐTTX ngày 22/4/2019 của Hiệu trưởng về ban hành Quy chế đào tạo trình độ sơ cấp	x		
27	2	2.6	BS 2.6.01	Quyết định số 135/QĐ-CĐNLĐB-TCHC ngày 12/12/2019 về ban hành Quy chế hoạt động của Ban thanh tra, kiểm tra hoạt động các năm 2020 - 2023	x		
28	2	2.7	BS 2.7.01	Bảng tổng hợp số giờ thực hành, thực tập tại doanh nghiệp các nghề đào tạo của trường	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã MC	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
					Hợp lệ	Không hợp lệ	
29	2	2.7	BS 2.7.02	Bảng tổng hợp số liệu HSSV đi thực tập doanh nghiệp các năm từ 2020 đến 2023	x		
30	2	2.8	BS 2.8.01	Hồ sơ giảng dạy của các nhà giáo được dự giờ và ảnh chụp giờ giảng kèm theo	x		
31	2	2.9	BS 2.9.01	Bản thống kê các môn học mô đun các môn có sử dụng phần mềm CNTT trong dạy học của trường	x		
32	2	2.9	BS 2.9.02	Bản chụp trang thông tin điện tử của trường	x		
33	2	2.9	BS 2.9.03	Các hợp đồng cung cấp mạng internet;	x		
34	2	2.9	BS 2.9.04	Hồ sơ và sơ đồ hệ thống mạng không dây (wifi) toàn trường	x		
35	2	2.11	BS 2.11.01	Hồ sơ bổ sung đề thi trắc nghiệm của trường năm 2020;	x		
36	2	2.11	BS 2.11.02	Quyết định số 281/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 31/5/2021 về bổ sung quy trình bảo đảm chất lượng năm 2021	x		
37	2	2.12	BS 2.12.01	Các Quyết định về phê duyệt phôi chứng chỉ sơ cấp, Quy chế quy định về sử dụng phôi chứng chỉ sơ cấp các năm	x		
38	2	2.12	BS 2.12.02	Báo cáo về in phôi, sử dụng phôi bằng tốt nghiệp hàng năm của trường các năm 2020 - 2022	x		
39	2	2.14	BS 2.14.01	Bài thi các môn học, mô - đun các lớp các năm 2020 - 2022	x		
40	2	2.14	BS 2.14.02	Sổ cấp phát chứng chỉ sơ cấp nghề các năm	x		
41	2	2.14	BS 2.14.03	Quyết định chuẩn y của Ban thanh tra nhân dân các nhiệm kỳ			

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã MC	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
					Hợp lệ	Không hợp lệ	
42	2	2.14	BS 2.14.04	Các báo cáo hoạt động của Ban thanh tra nhân dân năm 2020, 2021, 2022			
43	2	2.16	BS 2.16.01	Báo cáo đào tạo liên thông khi ban hành quyết định tuyển sinh đào tạo liên thông năm 2021, 2022	x		
44	2	2.16	BS 2.16.02	Báo cáo công tác tuyển sinh đào tạo liên thông của trường năm 2020, 2021, 2022	x		
45	3	3.1	BS 3.1.01	- Quyết định số 277/QĐ - CĐNLĐB - TCCB ngày 26/5/2020 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về việc phê duyệt danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý diện trường quản lý giai đoạn 2016 - 2021 và giai đoạn 2021 - 2026 - Rà soát bổ sung năm 2020; Quyết định số 195/QĐ - CĐNLĐB - TCCB ngày 10/5/2021 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về việc phê duyệt danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý diện trường quản lý giai đoạn 2021 - 2026 - Rà soát bổ sung năm 2021; Quyết định số 210/QĐ - CĐNLĐB - TCCB ngày 07/5/2022 của Hiệu trưởng trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc về việc phê duyệt danh sách quy hoạch cán bộ lãnh đạo, quản lý diện trường quản lý giai đoạn 2021 - 2026 - Rà soát bổ sung năm 2022	x		
46	3	3.1	BS 3.1.02	- Báo cáo đánh giá, xếp loại nhà giáo GDNN theo Thông tư số 08/2017/TT - BLĐT BXH ngày 10/3/2017 và Thông tư số 21/2020/TT - BLĐT BXH ngày 30/12/2020	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã MC	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
					Hợp lệ	Không hợp lệ	
47	3	3.2	BS 3.2.01	- Bảng thống kê cán bộ, nhà giáo, người lao động đi học tập, bồi dưỡng năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
48	3	3.2	BS 3.2.02	- Hồ sơ thanh toán: Quyết định hưởng phụ cấp độc hại, phụ cấp đặc thù; Quyết định nâng lương, thâm niên năm 2020, 2021, 2022, 2023; Quyết định hưởng phụ cấp của Bí thư, Phó Bí thư ĐTN; Bảng lương và các khoản phụ cấp theo lương hàng tháng; Bảng thanh toán cho đối tượng thụ hưởng, Ủy nhiệm chi, Giấy rút dự toán	x		
49	3	3.3	BS 3.3.01	- Biểu quy đổi nhà giáo năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
50	3	3.3	BS 3.3.02	- Biểu thống kê trình độ nhà giáo, nhà giáo kiêm nhiệm các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
51	3	3.4	BS 3.4.01	- Danh sách trích ngang nhà giáo, cán bộ quản lý, viên chức và người lao động năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
52	3	3.5	BS 3.5.01	- Biểu quy đổi người học năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
53	3	3.5	BS 3.5.02	- Bảng kê tỷ lệ % nhà giáo cơ hữu đảm nhận khối lượng giờ giảng của CTĐT	x		
54	3	3.6	BS 3.6.01	- Hồ sơ giảng dạy của các nhà giáo được dự giờ và ảnh chụp kèm theo	x		
55	3	3.6	BS 3.6.02	- Biên bản dự giờ giáo viên của các khoa năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã MC	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
					Hợp lệ	Không hợp lệ	
56	3	3.7	BS 3.7.01	- Đăng ký học tập, bồi dưỡng của các đơn vị năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
57	3	3.7	BS 3.7.02	Hồ sơ thanh toán cho công tác đào tạo, bồi dưỡng năm 2020, 2021, 2022	x		
58	3	3.9	BS 3.9.01	- Hình ảnh nhà giáo thực hiện thực tập thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động tại các đơn vị sử dụng lao động năm 2020, 2021, 2022	x		
59	3	3.9	BS 3.9.02	- Danh sách nhà giáo cơ hữu đi thực tập thực tế tại các đơn vị sử dụng lao động năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
60	3	3.11	BS 3.11.01	Danh sách trích ngang BGH trường; BS 3.11.02 - Hồ sơ của Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, gồm: Các quyết định bổ nhiệm; các văn bằng, chứng chỉ; Sơ yếu lý lịch..	x		
61	3	3.12	BS 3.12.01	- Danh sách trích ngang Trưởng/Phó các phòng, khoa năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
62	3	3.15	BS 3.15.01	- Danh sách trích ngang đội ngũ VC, NLD trường năm 2021, 2022, 2023	x		
63	4	4.1	BS 4.1.01	Quyết định ban hành chương trình đào tạo và các chương trình đào tạo ban hành kèm theo năm 2017	x		
64	4	4.2	BS 4.2.01	Kế hoạch biên soạn, chỉnh sửa chương trình đào tạo năm 2017	x		
65	4	4.2	BS 4.2.02	Quyết định thành lập các Ban biên soạn, chỉnh sửa chương trình dạy nghề 2017	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã MC	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
					Hợp lệ	Không hợp lệ	
66	4	4.2	BS 4.2.03	Quyết định thành lập hội đồng thẩm định chương trình năm 2017	x		
67	4	4.2	BS 4.2.04	Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo năm 2017, kèm theo phiếu đánh giá	x		
68	4	4.2	BS 4.2.05	Bảng thống kê các chương trình xây dựng, chỉnh sửa năm 2018, 2020, 2022	x		
69	4	4.2	BS 4.2.06	Danh sách trích ngang thành viên Hội đồng thẩm định năm 2019, 2020, 2022	x		
70	4	4.4	BS 4.4.01	Giấy mời các cá nhân và danh sách đại diện các đơn vị tham gia xây dựng, chỉnh sửa chương trình đào tạo của trường các năm 2018, 2020, 2022	x		
71	4	4.11	BS 4.11.01	Kế hoạch biên soạn, chỉnh sửa giáo trình, tài liệu năm 2017	x		
72	4	4.11	BS 4.11.02	- Quyết định thành lập Ban chỉnh sửa, biên soạn giáo trình năm 2017	x		
73	4	4.11	BS 4.11.03	Biên bản họp giao nhiệm vụ chỉnh sửa và biên soạn giáo trình năm 2017	x		
74	4	4.11	BS 4.11.04	Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định giáo trình năm 2017	x		
75	4	4.11	BS 4.11.05	Biên bản họp Hội đồng thẩm định giáo trình năm 2017, kèm phiếu đánh giá	x		
76	4	4.15	BS 4.15.01	Bảng kê các MH/MĐ và giáo trình cắt bỏ/thêm vào cho các nghề)	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã MC	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
					Hợp lệ	Không hợp lệ	
77	5	5.1	BS 5.1.01	Quyết định số 1611/QĐ - UBND ngày 23/5/2017 của UBND tỉnh Quảng Ninh về việc điều chỉnh ranh giới, diện tích đất giao cho Trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc	x		
78	5	5.3	BS 5.3.01	Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công: Dự án thành phần đầu tư nâng cấp, cải tạo khu giáo dục thể chất của Trường Cao đẳng NLĐB	x		
79	5	5.9	BS 5.9.01	Sơ đồ bố trí các thiết bị trong các phòng thực hành	x		
80	5	5.12	BS 5.12.01	Hình ảnh các kho vật tư của Trường	x		
81	5	5.14	BS 5.14.01	Hình ảnh truy cập thư viện điện tử	x		
82	5	5.15	BS 5.15.01	Quyết định số 818/QĐ - CĐNLĐB - TCHC ngày 31/12/2019 về việc giao quản lý trang web và thư viện số	x		
83	5	5.15	BS 5.15.02	Hợp đồng cung cấp và sử dụng dịch vụ viễn thông	x		
84	6	6.1	BS 6.1.01	Quyết định ban hành Quy định về công tác thi đua khen thưởng trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc năm 2017	x		
85	6	6.1	BS 6.1.02	Các Quyết định khen thưởng, hỗ trợ kinh phí về nghiên cứu khoa học năm 2018, 2019, 2020, 2021	x		
86	6	6.1	BS 6.1.03	Báo cáo về việc thực hiện chính sách khuyến khích cán bộ viên chức tham gia sáng kiến cải tiến và thiết bị tự làm năm 2019 - 2022	x		
87	6	6.2	BS 6.2.01	Các Quyết định về việc đưa tài sản vào sử dụng	x		
88	6	6.2	BS 6.2.02	Thống kê các mô hình dạy học được ứng dụng vào giảng dạy các MH/MĐ năm 2019, 2022	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã MC	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
					Hợp lệ	Không hợp lệ	
89	6	6.2	BS 6.2.03	Quyết định và Giấy khen cấp tỉnh tại hội thi thiết bị tự làm năm 2019;	x		
90	6	6.2	BS 6.2.04	Quyết định và Giấy khen cấp Quốc gia tại hội thi thiết bị tự làm năm 2019	x		
91	6	6.4	BS 6.4.01	Báo cáo đánh giá tính hiệu quả ứng dụng của mô hình dạy học tự làm năm 2018 - 2021	x		
92	6	6.4	BS 6.4.02	Báo cáo đánh giá tính hiệu quả ứng dụng của các sáng kiến cải tiến	x		
93	7	7.1	BS 7.1.02	https://afcdongbac.edu.vn/cong-khai-du-toan-chi-ngan-sach-quyet-toan-ngan-sach-hang-nam/	x		
94	7	7.1	BS 7.1.03	Biên bản làm việc ngày 08/4/2021 của Đoàn thanh tra theo Quyết định số 245/QĐ - KBQN của Kho bạc nhà nước Quảng Ninh	x		
95	7	7.1	BS 7.1.04	Giấy nộp trả kinh phí ngân sách năm 2020 của nhà trường	x		
96	7	7.2	BS 7.2.01	Các Quyết định về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
97	7	7.2	BS 7.2.02	Hợp đồng đào tạo các lớp ngắn hạn theo đơn đặt hàng (Năm 2020: 02 lớp, năm 2021: 05 lớp, năm 2022: 05 lớp)	x		
98	7	7.4	BS 7.4.01	Biên bản đối chiếu kho bạc các năm 2020, 2021, 2022	x		
99	8	8.2	BS 8.2.01	Quyết định và danh sách miễn giảm học phí năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã MC	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
					Hợp lệ	Không hợp lệ	
100	8	8.2	BS 8.2.02	Quyết định và danh sách được hưởng chính sách nội trú và hỗ trợ chi phí học tập năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
101	8	8.2	BS 8.2.03	Quyết định và danh sách được hưởng chính sách hỗ trợ xã hội năm 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
102	8	8.3	BS 8.3.01	Các kế hoạch tổ chức chương trình trao tặng quà tết cho HSSV	x		
103	8	8.3	BS 8.3.02	Hình ảnh Nhà trường trao tặng quà cho HSSV có hoàn cảnh khó khăn	x		
104	8	8.5	BS 8.5.01	Nội quy ký túc xá HSSV, Nội quy phòng ở ký túc xá HSSV, Quy chế hoạt động của đội tự quản	x		
105	8	8.6	BS 8.6.01	Hồ sơ nhân viên y tế	x		
106	8	8.6	BS 8.6.02	Hợp đồng khám sức khỏe hàng năm học 2020 - 2021, 2021 - 2022, 2022 - 2023	x		
107	8	8.6	BS 8.6.03	Danh sách sinh viên khám sức khỏe định kỳ hàng năm của trường	x		
108	8	8.6	BS 8.6.04	Danh sách cấp thẻ BHYT cho HSSV của BHXH thị xã Quảng Yên các năm 2020, 2021, 2022, 2023	x		
109	8	8.6	BS 8.6.05	Sơ đồ nhà ăn tỷ lệ 1/25	x		
110	8	8.8	BS 8.8.01	Một số hình ảnh về thông tin lao động được thể hiện trên weBS ite	x		
111	9	9.1	BS 9.1.01	Quyết định số 281/QĐ - CĐNLĐB - ĐT ngày 31/5/2021 ban hành hệ thống bảo đảm chất lượng năm 2021	x		

Stt	Tiêu chí	Tiêu chuẩn	Mã MC	Tên minh chứng	Đánh giá của Đoàn đánh giá ngoài		Ghi chú (lý do đánh giá không hợp lệ)
					Hợp lệ	Không hợp lệ	
112	9	9.3	BS 9.3.01	Bản tổng hợp số liệu về HSSV các nghề các năm học từ 2020, 2021, 2022	x		
113	9	9.4	BS 9.4.01	Kế hoạch tự đánh giá chất lượng chương trình đào tạo năm 2023	x		
114	9	9.4	BS 9.4.02	Các báo cáo và kết quả tự đánh giá chất lượng Nhà trường đăng trên trang thông tin của trường các năm 2020,2021,2022	x		
115	9	9.4	BS 9.4.03	Các báo cáo kết quả tự đánh giá chất lượng gửi cơ quan quản lý GDNN các năm 2020 - 2022	x		
116	9	9.5	BS 9.5.01	Thông báo những tồn tại trong công tác tự đánh giá chất lượng cơ sở GDNN và công tác đảm bảo chất lượng của nhà trường năm 2020, 2021, 2022;	x		
117	9	9.6	BS 9.6.01	Bảng tổng hợp số lượng và thời gian tốt nghiệp các nghề trình độ cao đẳng, trung cấp và sơ cấp của trường các năm 2019 đến 2023;	x		
118	9	9.6	BS 9.6.02	Quyết định công nhận tốt nghiệp năm 2019	x		

**PHỤ LỤC 3. THÔNG TIN CƠ BẢN VỀ CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ
NGHIỆP ĐƯỢC ĐÁNH GIÁ NGOÀI**

1	Tên Cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Trường Cao đẳng Nông Lâm Đông Bắc
2	Cơ quan chủ quản	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
3	Loại hình (công lập/tư thực)	Công lập
4	Địa chỉ trụ sở chính	Phường Minh Thành, Thị xã Quảng Yên, Tỉnh Quảng Ninh
5	Các phân hiệu/cơ sở đào tạo (nếu có)	Phường Bắc Sơn - Thành phố Uông bí - Tỉnh Quảng Ninh
6	Năm thành lập	2007
7	Năm được nâng cấp thành trường trung cấp/trường cao đẳng (nếu có)	2008
8	Số lượng người học theo trình độ đào tạo tại thời điểm được đánh giá ngoài	6873
	Sơ cấp	
	Trung cấp	1268
	Cao đẳng	75
9	Số cán bộ, nhà giáo của cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại thời điểm được đánh giá ngoài	- Cơ hữu: 92; - Thỉnh giảng: 0;

PHỤ LỤC 4. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI

HIỆP HỘI CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG VIỆT NAM
TRUNG TÂM HỖ TRỢ TƯ VẤN ĐÀO TẠO VÀ
PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CỘNG ĐỒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 6 năm 2023

Số: 09/QĐ-CATD

QUYẾT ĐỊNH

**Thành lập Đoàn đánh giá ngoài chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp
tại trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc**

Căn cứ Nghị định số 49/2018/NĐ-CP ngày 30/3/2018 của Chính phủ quy định về kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 27/2018/TT-BLĐTBXH ngày 25/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quy định về quy chế đánh giá cấp thẻ kiểm định viên chất lượng giáo dục nghề nghiệp; quy trình, chu kỳ kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Giấy chứng nhận số 04/GCN-LĐTBXH ngày 18 tháng 9 năm 2020 của Bộ lao động Thương binh và Xã hội về việc Trung tâm Hỗ trợ tư vấn đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực cộng đồng được chứng nhận có đủ điều kiện hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục nghề nghiệp;

Căn cứ Hợp đồng số 79/HDDV/CATD-CDNLĐB ngày 26 tháng 5 năm 2023 giữa Trung tâm Hỗ trợ tư vấn đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực cộng đồng và trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc;

Xét đề nghị của trường phòng Kiểm định chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Thành lập Đoàn đánh giá ngoài chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc năm 2023 gồm 05 thành viên và 03 chuyên gia (theo danh sách đính kèm).

Điều 2. Đoàn đánh giá ngoài thực hiện nhiệm vụ đánh giá ngoài chất lượng cơ sở giáo dục nghề nghiệp tại trường Cao đẳng Nông lâm Đông Bắc.

Thời gian khảo sát sơ bộ: Ngày 26/6/2023

Thời gian khảo sát chính thức: từ ngày 27/6/2023 đến ngày 03/7/2023.

Đoàn đánh giá ngoài tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Các đơn vị, thành viên của Trung tâm và các ông bà có tên ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận:

- Tổng cục GDNN (báo cáo);
- Sở LĐTBXH Hà Nội (báo cáo);
- Như Điều 1;
- Trang Web Trung tâm;
- Lưu VP.

GIÁM ĐỐC



ThS. Nguyễn Thị Thu Hà

HIỆP HỘI CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG VIỆT NAM
TRUNG TÂM HỖ TRỢ TƯ VẤN ĐÀO TẠO VÀ
PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CỘNG ĐỒNG



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG NÔNG LÂM ĐÔNG BẮC**

*(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-CATD ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Giám đốc
Trung tâm Hỗ trợ tư vấn đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực cộng đồng)*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Trình độ chuyên môn	Trách nhiệm trong đoàn
1	Nguyễn Hoàng Giang	Nguyên P. Hiệu trưởng	Trường TCN Giao thông Công chính	KS. Kinh tế vận tải; ThS. Quản lý giáo dục	Trưởng đoàn
2	Nguyễn Việt Hải	Trưởng khoa	Trường CĐN Phú Thọ	KS. Điện; ThS. Tự động hóa	Thư ký
3	Vũ Hữu Tín	Nguyên Trưởng phòng	Trường CĐ Cơ điện Xây dựng Việt Xô	CN. Cơ khí; ThS. Kỹ thuật	Thành viên
4	Bùi Thị Ẽn	Nguyên Giảng viên	Trường Cao đẳng Công nghệ Nông lâm Đông Bắc	KS. Lâm nghiệp	Thành viên
5	Nguyễn Huyền Châu	Trưởng phòng	Trung tâm Hỗ trợ tư vấn đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực cộng đồng	CN. Kế toán	Thành viên

HIỆP HỘI CAO ĐẲNG CỘNG ĐỒNG VIỆT NAM
TRUNG TÂM HỖ TRỢ TƯ VẤN ĐÀO TẠO VÀ
PHÁT TRIỂN NGUỒN NHÂN LỰC CỘNG ĐỒNG



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

**DANH SÁCH CHUYÊN GIA THAM GIA ĐOÀN ĐÁNH GIÁ NGOÀI
CHẤT LƯỢNG CƠ SỞ GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP
TẠI TRƯỜNG CAO ĐẲNG NÔNG LÂM ĐÔNG BẮC**

*(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-CATD ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Giám đốc
Trung tâm Hỗ trợ tư vấn đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực cộng đồng)*

TT	Họ và tên	Chức vụ	Đơn vị công tác	Trình độ chuyên môn	Trách nhiệm trong đoàn
1	Nguyễn Văn Phương	Cán bộ	Trung tâm Hỗ trợ tư vấn đào tạo và Phát triển nguồn nhân lực cộng đồng	ThS Quản lý giáo dục; Cử nhân QTDN khách sạn du lịch	Chuyên gia
2	Phùng Thanh Tùng	Giảng viên	Trường Đại học Trà Vinh	KS Công nghệ thông tin	Chuyên gia
3	Cần Tuấn Anh	Giảng viên	Trường Đại học Trà Vinh	Cử nhân Quản trị kinh doanh	Chuyên gia